

NHẬP MÔN MAN.YÔSHUU

Qua thơ Vạn Diệp Tập, viễn du trong xã hội Nhật Bản cổ đại.

万葉集入門

古代日本社会への旅

Biên soạn : Nguyễn Nam Trân



Tượng nhà thơ và nhà biên soạn Ōtomo no Yakamochi (717?-785)
(Nguồn Wikipedia)

Bản Thảo Cập Nhật
(08-01-2012)

Dẫn Nhập Của Người Biên Soạn:

Cho đến nay, khi nói đến tác phẩm cổ điển văn học Nhật Bản, không ai có thể phủ nhận giá trị của Man.yôshuu 万葉集 và Genji Monogatari 源氏物語 về hai mặt chất lẫn lượng. Đã từ lâu, người Nhật xem chúng như hai đại thụ trấn sơn môn văn học nước nhà. Thế nhưng, thi tập Man.yôshuu ra đời cách đây (2011) đã 12 thế kỷ rưỡi (bài thơ cuối viết vào năm Tenpyôhōji thứ 3, 759) và tiểu thuyết trường thiên Genji cũng đã có mặt từ hơn 1000 năm nay (Kankô thứ 5,1008). Ngôn ngữ của chúng rất xa lạ đối với người hiện đại, đặc biệt nội dung Man.yôshuu là văn vần, được kết hợp lại từ những câu thơ ngắn, cô đọng hàm súc, nhiều từ hoa, đầy ẩn dụ, nên càng khó hiểu hơn. Trong một thời đại mà tiếng Anh, tiếng Mỹ phổ cập như bây giờ, e rằng đối với cả người Nhật, đọc một văn bản gốc bằng tiếng ngoại quốc có khi còn nhàn hạ hơn là ghé mắt đến một tác phẩm viết bằng tiếng nước mình như Man.yôshuu. Phải nhìn nhận là trên bàn viết một gia đình Nhật, có thể tìm thấy một quyền tự điển tiếng Anh dễ dàng hơn là một quyền từ điển cổ văn Nhật.

Để hiểu sâu sắc văn hóa một nước, ta thường phải đọc những tác phẩm kinh điển của họ. Ví dụ thông qua kịch Shakespeare là tiếp cận được người Anh, đọc Faust của Goethe, có thể hiểu được người Đức. Nếu đã yêu chuộng trà đạo, cắm hoa, haiku... thì cũng nên có kiến thức về văn học cổ điển như Man.yôshuu để đào sâu về văn hóa Nhật Bản vốn đa dạng và không phải hình thành chỉ trong một sớm một chiều.

Sau khi viết xong bộ Tổng Quan Lịch Sử Văn Học Nhật Bản để có cái nhìn toàn thể nhưng khái lược về văn học Nhật Bản từ cổ đại cho hiện kim, người viết có ý tiếp nối bằng một bộ khác với nhan đề Viễn Du Trong Văn Học Nhật Bản với mục đích thường ngoạn, chủ yếu là tuyển dịch và bình chú các tác phẩm lớn cũng như giới thiệu các tác giả tiêu biểu từ xưa đến nay qua những luận đề về phong cách viết văn làm thơ của họ. Số lượng tác phẩm và tác giả nhiều vô cùng, cuộc đời thì ngắn ngủi, trong khi chờ có bạn tâm huyết tiếp tay, người viết cảm thấy mình phải bắt đầu bằng một cái gì. Tác phẩm đầu tiên hiện ra trong trí là Manyôshuu vậy.

Ở các thư viện, tiệm sách, trên mạng, tài liệu về Man.yôshuu không phải là ít. Thi tập này đã được chú giải bởi vô số học giả Nhật Bản qua các thời đại. (Điều này sẽ được trình bày trong chương 7 ở cuối sách). Gần đây, Man.yôshuu còn được nhiều dịch giả uy tín chuyên ngữ. Cổ giáo sư René Sieffert đã dịch toàn thể 4516 bài ra tiếng Pháp (P.O.F., Paris, 1998), H.H. Honda đã dịch tất cả ra tiếng Anh (Hokuseido, Tôkyô, 1967). Nhà văn / giáo sư Ian Hideo Levy cũng vậy (Princeton, 1987). Ngoài ra còn có rất nhiều cuốn tuyển dịch sang Anh văn như cuốn A Waka Anthology của Edwin A. Cranston (Stanford, 1993) hay tuyển tập One Thousand Poems from the Man.yôshuu với 1.000 bài do hiệp hội Nippon Gakujutsu Shinkyôkai (Hội chấn hưng học thuật Nhật Bản, 1969, 2005) chủ trì việc dịch thuật. Man.yôshuu còn được dịch để dùng như giáo khoa thư trong việc giảng dạy ở nhà trường, ví dụ quyển The Princeton Companion to Classical Japanese Literature do E. Miner, H. Odagiri và R.E. Morell (1985). Một người Nhật khác, Kaitani Kenji cũng đã tuyển dịch 100 bài mà ông cho là giá trị nhất (2005-2006). Kaitani đã dịch cận kề từng câu, từng chữ. Dĩ nhiên, Man.yôshuu còn được chuyển thể ra nhiều ngôn ngữ khác nhưng người viết không nắm vững những thông tin đó, và nhân

vì nó không thực cần thiết đối với bài viết (phải nói là quyển sách) khá dài này nên xin phép được lược đi.

Để dịch thơ Man.yôshuu, đặc biệt cho phần kể từ chương 1 đến chương 4, người viết đặc biệt chịu ơn cố nữ giáo sư Uemura Etsuko 上村悦子 (1908-1999). Quyển Nyuumon Manyôshuu (Nhập môn Vạn Diệp Tập 入門万葉集) trong loại sách bỏ túi với 260 bài của bà là nòng cốt cho phần tuyển dịch sang tiếng Việt này. Là cao đồ của học giả lỗi lạc Hisamatsu Sen.ichi 久松潜一 (1894-1976), bà đã tốt nghiệp văn khoa Đại học phụ nữ Nhật Bản (Nihon Joshidai) từ 1933. Sau một đời giảng dạy, bà trở thành giáo sư danh dự của nhà trường. Chuyên môn của bà là văn học thời Heian. Một cuốn sách khác cũng đã giúp đỡ người viết không ít cho phần này nhan đề Man.yôshuu 万葉集, vốn chọn đối tượng là độc giả sơ cấp, biên tập bởi nhà giáo trung học Sakaguchi Yumiko 坂口由美子, tốt nghiệp ban cao học Đại học Gakushuin. Bà cũng là một nhà chuyên môn văn học thời Heian. Sách của bà giảng nghĩa cặn kẽ 140 bài nhưng phần nhiều trùng lặp với các tác phẩm mà Uemura Etsuko đã trưng dẫn.

Trong việc dịch Man.yôshuu, người viết không có tham vọng làm một việc quá sức mình là dịch cho được toàn thể thi tập mà chỉ chọn lọc một số bài tiêu biểu để có thể hiểu chúng cặn kẽ hơn. Thi ca thường có nhiều ẩn ý và dư vị là những cái nắp đậy sau văn tự. Bối cảnh lịch sử, phong tục tập quán thời đại, tiểu sử tác giả, hoàn cảnh và tâm tình khi sáng tác, qui ước về thể loại và từ hoa...đều là những yếu tố bổ sung trong việc thưởng thức một áng thơ. Do đó, người viết đi đến quyết định là chỉ dịch một số lượng nhỏ nhưng tìm hiểu những yếu tố ngoại vi của chúng càng nhiều càng tốt. Mong rằng bài viết sẽ là điểm khởi hành và là một kích thích đưa đến những công trình nghiên cứu kế tiếp giá trị hơn của các nhà Nhật Bản Học trong tương lai.

Phạm Lệ:

Những bài thơ trích dẫn được trình bày dưới ba dạng Man.yôgana, dạng huấn độc đã chưa âm và dạng Romaji hay chữ La Mã. Chúng có thể bị quý độc giả xem như quá rườm rà và điều này không sai tí nào. Tuy nhiên chủ tâm của người viết là dẫn chứng làm sao cho thật cặn kẽ điều mình muốn đề cập và lưu giữ lại một số văn bản quý hiếm dù có khả năng sao chép tự do trên mạng. Xin được thể tình về điểm này. Đặc biệt, nhờ các văn bản, ta thấy được cả quá trình phát triển của tiếng Nhật qua các thời đại.

Tuy mang chút ít tính cách hàn lâm nhưng người viết cố gắng kéo văn bản đến gần với thể thơ Việt Nam. Thay vì dịch theo thể 6/8, chúng tôi đã chọn thơ 5 chữ cho gần thể 5/7 của Nhật và nhân đó sử dụng được vần trắc để tránh sự trầm buồn của vần bình, thể hiện được ý của tác giả trong những bài thơ cần đến sự hùng hồn, chênh vênh, đột ngột. Thơ dịch có chỗ không nhất thiết trung thành với nguyên tác. Lý do là người viết muốn theo phương pháp dịch thoát của Arthur Waley, chủ yếu sao để thơ có chất thơ sau khi đã nắm được bản ý của tác giả chứ không để nó khô khan, trúc trắc như văn nói. Tuy nhiên, việc nghiên cứu Man.yôshuu đối với người viết là cả một sự mạo hiểm, thách đố với bản thân, chắc chắn sẽ có rất nhiều khiếm khuyết và sơ sót. Chúng chỉ có thể được tu chính với sự chỉ giáo tận tình và lòng từ bi hỷ xả của các bậc cao minh Nhật Việt mà người viết lúc nào cũng thành tâm ngóng đợi.

MỤC LỤC

Chương 1: Thông tin khái quát về tác phẩm.

1-Nhan đề. 2- Nhà biên tập. 3- Nội dung và hình thức nói chung. 4- Phân chia thời đại. Các tác giả tiêu biểu. 5- Về cách dùng chữ để ghi chép. 6- Phân biệt thể thơ trong các quyển. 7- Nội dung thơ các quyển. 8- Cách chua âm văn bản Man.yôshuu. 9) Về các bản sao và in. 10) Mộc giản. 11) Giá trị của Man.yôshuu. 12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau.

Chương 2: Thời Tiền Man.yô và những nhà thơ cung đình buổi đầu.

1-Thơ thiên hoàng Yuuraku. 2-Thơ thiên hoàng Jômei. 3- Thơ công chúa Nukata. 4- Thơ hoàng hậu Yamato. 5- Thơ nữ thiên hoàng Jitô. 6- Xương họa giữa thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara. 7- Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari. 8- Thơ công chúa Tajima, công chúa Ôku và hoàng tử Arima. 9- Thơ Kakinomoto no Hitomaro. 10- Thơ Takechi no Kurobito. 11- Thơ Naka no Imiki Okimaro.

Chương 3: Các tác giả thời thơ Man.yô thành hình, xác định được vị trí:

1-Thơ Ôtomo no Tabito. 2- Thơ Yamanoue no Okura . 3- Thơ Yamabe no Akahito. 4- Thơ Takahashi Mushimaro. 5- Thơ hoàng tử Shiki. 6- Thơ bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume.

Chương 4: Các tác giả thời thơ Man.yô phát triển và hưng thịnh:

1-Thơ tước vương Ichihara. 2-Thơ bà Sano no Otogami no Otome. 3-Thơ Tanabe Sakimaro. 4-Thơ Ôtomo no Yakamochi. 5-Thơ những người đàn bà có liên hệ đến Yakamochi.

Chương 5: Các tác giả khác kể cả người bình dân, khất thực và lính thú.

1-Trích thơ quyển 7. 2- Trích thơ quyển 9. 3- Trích thơ quyển 10. 4- Trích thơ quyển 11. 5-Trích thơ quyển 12. 6-Trích thơ quyển 13. 7. Azuma-uta hay thơ miền đông. 8-Thơ hài hước. 9-Thơ do những người khất thực viết. 10- Thơ lính thú sakimori.

Chương 6: Thiên nhiên bốn mùa trong Man. yôshuu:

1- Bàn về kigo (chữ theo mùa). 2-Thơ mùa xuân. 3-Thơ mùa hạ. 4-Thơ mùa thu. 5-Thơ mùa đông. 6-Thiên nhiên trong cảm quan của người thời Vạn Diệp.

Chương 7: Kiểm điểm những hướng nghiên cứu chính về Man.yôshuu.

1- Vạn Diệp Học là gì ? . 2-Thi học. 3- Sử học. 4- Phong tục học. 5 - Ngôn ngữ học.

Thay lời kết: Man.yôshuu, áng thơ của cuộc đời.

Phụ Lục:

- 1- Danh sách những nhà thơ tiêu biểu thời Vạn Diệp.
- 2- Những sự kiện chính của thơ Vạn Diệp.
- 3- Bối cảnh lịch sử Nhật Bản thời Vạn Diệp.
- 4- Thư mục tham khảo.

Chương Một

Thông tin khái quát về tác phẩm

1-Nhan đề. 2- Nhà biên tập. 3- Nội dung và hình thức nói chung. 4- Phân chia thời đại. Các tác giả tiêu biểu. 5- Về cách dùng chữ để ghi chép. 6- Phân biệt thể thơ trong các quyển. 7- Nội dung thơ các quyển. 8- Cách chua âm văn bản Man.yôshuu. 9) Về các bản sao và in. 10) Mộc giản. 11) Giá trị của Man.yôshuu. 12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau.

1) Nhan đề:

Về ý nghĩa của nhan đề Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập), ít nhất có bốn giả thuyết:

- 1) Thuyết của Shaku Sengaku, Kamo no Mabuchi, Kata no Azumamaro: vạn lời nói bởi vì lời nói trong tiếng Nhật viết bằng 2 chữ Hán “ngôn diệp” (koto no ha, kotoba).
- 2) Thuyết của Keichuu, Kitamura Kigin, Kamochi Masazumi: diệp là đời (yo) nên tên thi tập phải là sách hay truyền được đến muôn đời sau.
- 3) Thuyết của Ueda Akinari và Tiến sĩ Okada Masayuki: diệp là lá cây, ý nói số bài nhiều như số lá cây (thi diệp)..
- 4) Thuyết cho rằng vạn diệp là số trang giấy.

Thuyết thứ nhất của tăng Shaku Sengaku trong Man.yôshuu Shushaku (Chú thích Vạn Diệp Tập) bị bỏ vì chữ “ha” trong kotoba ngày xưa không viết là “diệp” mà là “đoan” nên chính ra không có ý là lá. Người ta dùng chữ “diệp” chỉ có ngụ ý ví von.

Thuyết thứ hai xem “vạn diệp” là (thơ hay, phải được) truyền đến “muôn đời” cũng như “vạn thế”, “vạn đại” hay “vạn tuế” được nhiều người tin tưởng hơn cả. Thuyết này do Keichuu đề xuất trong Man.yôdaishôki (Vạn Diệp đại tượng ký) và Kitamura Kigin trong Man.yô Shusuishô (Vạn Diệp thập tuế sao). Thuyết này dựa trên chứng cứ của các sách chữ Hán cũng như Nihonshoki (Nhật Bản thư kỷ) và Kogo shuui (Cổ ngữ thập di).

Thuyết thứ ba bắt đầu với nhà văn Ueda Akinari trong Man.yôshuu nara no soma cho rằng trong các sách chữ Hán, thơ thường được so sánh với rừng (thi lâm), vườn (thi uyển), hoa (thi hoa)... Cả Yamanoue no Okura cũng gọi thi tập của ông là ca lâm (Ruijuu karin = Loại tụ ca lâm) và tập thơ chữ Hán đầu tiên của Nhật cũng có tên là rong (tảo, từ hoa lệ tảo) (Hoài Phong Tảo). Đời sau còn có Kinyôshuu (Kim Diệp Tập), Kinkaishuu (Kim Hoè Tập), Shikashuu (Từ Hoa Tập) đều là tên thực vật.

Do đó thuyết thứ ba cũng không dễ gì bị phủ nhận một cách dễ dàng.

Về cách phát âm tên thi tập, ngày nay ta phát âm là Man.yô.shuu. Thời trung cổ, Man.yô được viết thành Man.ne.fu, chắc là do lối đọc liên âm như trong trường hợp chữ

kyô (hôm nay), xưa phải viết là ke.fu. Cũng thế, Quan Âm được đọc là Kan.non thay vì Kan.on, thiện ác được đọc là Zen.naku thay vì Zen.aku. Khi viết như trên thì thay vì đọc Man.yô, người ta còn có thể phát âm liên tục hay liên thanh (renjô) tên sách thành ra là Mannyô nữa.

Đề khởi phải rơi vào ngõ cụt của cuộc tranh luận xem Man.yô là “muôn đời”, “vạn chiếc lá” hay “vạn bài thơ”, tưởng cần nhắc đến một khả năng của tiếng Nhật (và cũng có thể tìm thấy trong các ngôn ngữ khác), đó là cách sử dụng *kakekotoba* 掛詞 nhờ nó, một âm có thể nói lên được nhiều nghĩa tùy theo văn mạch.

2) Nhà biên tập:

Về người soạn hay người biên tập, lại có đến 5 thuyết:

- 5) Thuyết Thiên hoàng Heizei hạ lệnh soạn.
- 6) Thuyết nhà quý tộc Tachibana no Moroe soạn.
- 7) Thuyết thi hào Otomo no Yakamochi soạn.
- 8) Thuyết Tachibana Moroe và Otomo no Yakamochi cùng soạn.
- 9) Thuyết tác giả vô danh nhưng những bản Man.yôshuu xuất hiện từ sau thời Ôtomo no Yakamochi là do ông soạn.

Với 5 thuyết đó, các nhà chú giải như cha con Fujiwara no Shunzei và Teika, các ông Sengaku, Keichuu... mỗi người lại đưa ra bằng cứ để bênh vực cho một thuyết, khi thì cho là Yakamochi, khi thì cho là Moroe, khi thì cho là cả hai ông... Thế nhưng cho đến ngày nay, việc một người hay nhiều người, vào lúc nào, một lần hay nhiều lần đã soạn ra Man.yôshuu vẫn chưa minh xác được. Dù sao, có thể suy ra rằng người dính líu nhiều nhất đến việc biên soạn Man.yôshuu chỉ có thể là Otomo no Yakamochi 大伴家持.

3) Nội dung và hình thức nói chung:

Man.yôshuu có 20 quyển, tính từ quyển 1 đến 20, trên đầu mỗi quyển đều có ghi mục lục, sau đó mới đến lời thơ, kèm thêm những lời giải thích về chủ đề và hoàn cảnh sáng tác. Số thơ không đồng nhất về thể loại. Theo lời giải thích của Kamochi Masazumi 鹿持雅澄 trong tác phẩm Man.yôshuu Kogi 万葉集古義 (Vạn Diệp Tập cổ nghĩa) thì trong tổng số 4496 bài, có 262 bài chōka (trường ca) chiếm 0,065% số lượng, 4173 bài tanka (đoản ca) nghĩa là 0,92% và 61 bài sedoka (triền đầu ca) hay 0,01%¹.

Về thể loại thơ, có 3 loại:

Tanka (短歌 đoản ca) : 5/ 7/ 5/ 7/ 7 tức là (5+7) x 2 + 7

¹ Có cách tính khác khiến cho thi tập lên tới 4500 bài. Theo Wikipedia, Man.yôshuu có 265 chōka, 4207 tanka, 1 tanrenga (đoản liên ca), 1 bussokuseki ca (thơ đề nơi in dấu chân Phật ở chùa Yakushiji ở Nara), 4 kanshi (thơ chữ Hán), 22 đoạn văn xuôi cũng bằng chữ Hán. Thế nhưng vẫn chưa tới 4516 như những tư liệu khác nhắc đến một cách tổng quát. Lý do có thể vì thi tập có nhiều dị bản.

Setoka (旋頭歌 triền đầu ca) : 5/7/7/5/7/7 tức là (5+7+7) x 2

Chôka (長歌 trường ca) : 5/7/5/7....5/7/7 tức (5+7)n +7

Đặc điểm của Chôka:

Trên đây là hình thức cơ bản của chôka. Ngoài ra còn có thêm vào đằng sau một hanka 反歌 (phản ca: 5/7/5/7) để thành một trường ca hoàn chỉnh theo công thức: <(5+7)n+7> + <(5+7) x 2 +7>.

Tuy nhiên trong các quyển 1, 2, 13, người ta thấy có nhiều trường ca kiểu cổ không có hình thức nhất định. Ngoài các quyển đó ra, trường ca thấy trong các quyển thuộc vào thời trung kỳ của Man.yôshuu đều định hình cả. Những trường ca định hình này mới là những trường ca lần đầu tiên thấy có hanka gắn sau đuôi.

Trường ca ra đời vào thời đại truyền khẩu không có tanka đi theo, cuối bài lại được kết thúc bằng ba câu theo mô hình 5/7/7. Có lẽ đến thời văn học ghi chép (kisasi bungaku), do ảnh hưởng của một người sành Hán thi là Hitomaro nên đã được định hình và trở nên chặt chẽ.

Nếu tanka là loại thơ làm trong mọi tình huống, chôka chỉ được trình bày trong những cuộc họp mặt có tính cách nghi thức, và do đó phát huy được tài năng của những thi nhân cung đình như Hitomaro. Ông có đến 20 chôka, trung bình mỗi bài 40 câu. Trong Man.yôshuu, bài chôka dài nhất có 149 câu. Đó là bài thơ ai điếu (banka) làm ra trong thời gian quản thi thể của Hoàng tử Takechi (Takechi no Ôji, 654-696), cũng do Hitomaro viết. Tính tất cả thì Man.yôshuu có hơn 260 bài chôka, trong khi Kokinshuu (gọi tắt Cổ Kim Hòa Ca Tập) – ra đời vào thời Heian, lúc thể thơ này đã suy thoái - chỉ chép mỗi 5 bài.

Về thời đại các tác phẩm:

Bài thơ cổ nhất:

Cổ nhất trong Man.yôshuu tương truyền là ngự chế của Hoàng hậu Iwanohime 磐姫皇后 (Iwanohime no Ômisaki). Bà là vợ của Thiên hoàng Nintoku, vua đời thứ 16 (tiền bán thế kỷ thứ 5). Bài đó (ký hiệu 2-85)² như sau:

君が行き日長くなりぬ山尋ね迎へか行かむ待ちにか待たむ
Kimi ga yuki /ke nagaku narinu/ yamatazune/ mukaeka ikan/ machinika matan

(Thiên hoàng đi tuần du đã lâu lắm rồi. Thiếp đang lưỡng lự không biết có phải đi lên núi lên non tìm để rước ngài về hay chỉ ngồi đây mời mơn chờ đợi)

² Ký hiệu 2-85 có nghĩa là bài số 85 đối với 4516 bài của toàn tập và nằm trong quyển 2, còn ký hiệu 20-4516 nghĩa là bài thơ số 4516 (bài cuối cùng) nằm trong quyển 20 (quyển cuối cùng)

Bài thơ mới nhất:

Mới nhất trong Man.yôshuu là tác phẩm của Ôtomo no Yakamochi 大伴家持 (ký hiệu 20-4516) làm trong năm Tempyô Hôji thứ 3 (759) đời Thiên hoàng thứ 47 Junnin:

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事

Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

(Mong sao cho những điều lành cũng ngập tràn trong năm cũng như lượng tuyết đổ xuống trong ngày đầu năm mới như hôm nay)

Giữa bài thơ xưa nhất và bài thơ mới nhất có một khoảng cách 400 năm. Thơ ra đời nhiều nhất là trong khoảng thời gian 100 năm và 11 đời vua từ Nữ thiên hoàng Saimei đến Thiên hoàng Junnin. Tính theo quyển thì thơ trong 3 quyển 1, 2, 13 là những bài thơ xưa nhất. Bốn quyển 17, 18, 19, 20 chứa đựng những bài mới nhất. Có thể xem như mười ba quyển còn lại chép thơ sáng tác trong khoảng giữa.

4) Phân chia thời đại – Các tác giả tiêu biểu:

Sau đây là cách phân chia thời kỳ tổng hợp theo cách thẩm định của 2 giáo sư Uemura Etsuko và Sakamoto Masaru (xem thư mục tham khảo):

Thời kỳ trước: Gọi là tiền Man.yô, **trương đương với thời kỳ của ca dao cổ đại** (văn chương truyền khẩu) và lúc hai bộ sử thư Kojiki và Nihon shoki được ghi chép. Giai đoạn manh nha này tính từ đời thiên hoàng thứ 16 Nintoku cho đến Nữ thiên hoàng thứ 33 Suiko nghĩa là **tiền bán thế kỷ thứ 5 cho đến đầu thế kỷ thứ 7**. Thời gian này ước tính có 270 năm. Các thi nhân tiêu biểu của thời này là các Thiên hoàng Nintoku, Yuuryaku (nhiều khi là được gán vào thoi chứ chưa chắc họ là tác giả thực sự) và những tác giả vô danh mà thơ của họ được tìm thấy trong 2 bộ sử thư tối cổ nói trên.

Thời kỳ sau: Đây mới chính là thời Man.yô (Vạn Diệp) thực sự. Nó kéo dài 130 năm từ triều Thiên hoàng thứ 34 Jomei cho đến triều Thiên hoàng thứ 47 Junnin. Chia ra làm 4 giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất hay giai đoạn thành hình (thời Taika Asuka): Từ đời thiên hoàng thứ 34 Jomei (629) đến cuộc biến loạn năm Nhâm Thân hay Jinshin no ran (672) mở màn cho thời trị vì của Thiên hoàng Tenmu. Cách nhau 44 năm. **Thi phong của thời này vẫn còn tính tập đoàn của ca dao cổ đại nhưng từ từ bắt đầu có cá tính**. Nói chung nó vẫn còn thô sơ, chất phác. Các nhà thơ tiêu biểu là hai thiên hoàng thứ 38 Tenji (còn đọc là Tenchi), 40 Temmu, công chúa Nukata (còn đọc là Nukada), hoàng tử Arima, đại thần Nakatomi no Kamatari vv....

Giai đoạn thứ hai hay giai đoạn hoàn chỉnh (thời đóng đô ở vùng Fujiwara): Kể từ cuộc loạn năm Nhâm Thân trở đi (673) cho đến khi thiên đô về Nara (710). Kể từ đời các thiên hoàng 40 Temmu, 41 Jitô cho đến Thiên hoàng 42 Mommu. Kéo dài 38 năm. Thi phong được thành hình với Kakinomoto no Hitomaro là trung tâm điểm. **Lưu loát và**

hùng tráng, đầy khí phách. Các nhà thơ tiêu biểu: Kakinomoto no Hitomaro, nữ Thiên hoàng Jitô, hoàng tử Ôtsu, công chúa Ôku, Takechi no Kurohito, Naga no Okimaro vv...

Giai đoạn thứ ba hay giai đoạn phát triển (thời Nara tiền kỳ): Kể từ khi thiên đô về Nara trở đi (711) cho đến năm Tempyô thứ 5 (733). Thời gian các thiên hoàng từ 43 Genmei đến 45 Shômu trị vì, 23 năm. **Nhiều nhà thơ có cá tính xuất hiện, do đó, phong cách làm thơ trở nên có nhiều sắc thái khác nhau.** Các nhà thơ đáng để ý đương thời là: Ôtomo no Tabito, Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Takahashi no Mushimaro, Kasa no Kanamura, Nakatomi no Yakamori vv...

Giai đoạn thứ tư hay giai đoạn suy thoái (hay thời Nara trung kỳ): Tính từ năm Tempyô thứ 6 (734) cho đến năm Tempyô Hôji thứ 3 (759), tương đương với phần sau đời trị vì của Thiên hoàng 45 Shômu đến Thiên hoàng 47 Junnin. Tất cả là 26 năm. Thi ca thời này phản ánh tình hình chính trị bất an. **Nhiều bài thơ có ý tưởng tinh tế và văn từ hoa mỹ.** Tác gia tiêu biểu: Ôtomo no Yakamochi, Sakanoue no Iratsume, Tanabe no Sakimaro, Sano no Otogami no Otome, Kasa no Iratsume vv...

Ngoài các nhà thơ hữu danh như trên còn có các nhà thơ vô danh. Các thi sĩ xuất thân từ tầng lớp thứ dân đã để lại nhiều tác phẩm giá trị trong phần Azuma-uta (Thơ miền đông), Sakimori no uta (Thơ lính thú)... Văn hóa waka mà trung tâm là vùng kinh đô Kyôto, Nara (vùng Kinki) đã lan rộng ra địa phương xa xôi như phủ Dazai trên đảo Kyuushuu hay vùng Tôgoku (Đông Quốc) miền bắc đảo Honshuu.

Để có một khái niệm về khoảng thời gian “tiền bán thế kỷ thứ 5 đến giữa thế kỷ thứ 8” của Man.yôshuu, xem nó tương đương với thời kỳ nào trong lịch sử Việt Nam, hãy thử mở một cuốn sử. Ta thấy ngay lúc đó, nước ta còn đang chìm trong bóng tối của thời Bắc thuộc, chỉ có vài tia sáng của những giai đoạn độc lập không mấy dài lâu xuất phát từ các cuộc khởi nghĩa của các anh hùng Lý Bôn, Triệu Quang Phục (541-602) vv... Vua Ngô Quyền chỉ đánh bại quân Nam Hán vào năm 930, mở đầu thời tự chủ sau khi những trang chót của Man.yôshuu đã khép lại từ gần hai thế kỷ. Ở đại lục, trong khi các thi nhân Vạn Diệp Nhật Bản đang đàn, hai nhà Tùy (581-619) và Đường (618-907) thay nhau thống trị Trung Quốc. Vào thời kỳ đó, ở phương Nam, quốc gia Phù Nam suy vong và sau đó bị Chân Lạp thôn tính. Đông Nam Á đang chứng kiến sức mạnh đang lên của các tộc Môn, Khmer và Nam Chiếu, sự phồn vinh của thành Thất Lợi Phật Thệ (Surivijaya) và khu vực eo biển Malacca nhưng lịch sử của họ chỉ được ghi lại từ một số văn bia hay du ký của các nhà hàng hải.

5) Về cách dùng chữ để ghi chép:

Lúc ấy, Nhật Bản chưa sáng chế ra hai loại văn tự biểu âm của họ là *hiragana* và *katakana* cho nên tất cả sách vở phải chép bằng chữ Hán. Loại văn tự đó có tên là *man.yôgana* vì dùng để ghi lại Man.yôshuu (tuy mục đích buổi đầu vốn dùng để ghi chép cuốn sử biên niên Nihon Shoki 日本書記 vốn ra đời trước nó (720). *Kana* 仮名 nghĩa là văn tự vay mượn. Chính loại chữ *katakana* về sau cũng là một sản phẩm phụ, thoát thai từ *man.yôgana* mà thôi.

Cách thứ nhất là dùng âm của chữ Hán để biểu âm tiếng Nhật:

- Bằng âm chính của chữ Hán ấy. Từ Nhật ikazuchi (tiếng sấm) ngày nay viết với 1 chữ Hán 雷 (lôi), thời Manyô được chép bằng 4 chữ Hán 伊加豆知 (y gia đậu tri) vì sẽ được đọc là i-ka-zu-chi. Từ Nhật ame (trời) ngày nay viết với 1 chữ Hán 天 (thiên) thời Man.yô được chép bằng 2 chữ Hán 阿米 (a mẽ) vì sẽ được đọc là a-me. Từ Nhật kokoro (tâm lòng) ngày nay viết với 1 chữ Hán 心 (tâm), xưa kia phải sử dụng âm của 3 chữ Hán là 許己呂 (hứa kỷ lữ) vì sẽ được đọc là ko-ko-ro. Dĩ nhiên những y gia đậu tri, a mẽ hay hứa kỷ lữ tự nó vô nghĩa, người Trung Quốc mà không biết ngôn ngữ Nhật nhìn thấy chúng sẽ không thể đoán người Nhật trong cuộc muốn nói cái gì.

Cũng có khi sử dụng qua tiếng Nhật với ý nghĩa đã có của chữ Hán như trường hợp các từ Phật giáo 布施 fuse (bố thí), 餓鬼 gaki (ngạ quỷ), 檀越 dan.ochi hay dan.otsu (đàn việt) để gọi một người lớn (ông = fuse, dan.ochi) hay đũa nhãi ranh (quỉ đói, thẳng bé = gaki).

- Bằng âm lược của chữ Hán ấy. Hai chữ Hán 安印 (an ấn) vừa dùng để nói lên ý yêu thương ái 愛 (Ai) hay màu xanh lam vì lam 藍 (cũng đọc với âm ai). Chữ 万年 vạn niên đọc là mane (hay mannen) không phải để hiểu như mười nghìn năm nhưng dùng với nghĩa là bất chước (真似 chân tự = mane). Dĩ nhiên, theo nghĩa chữ Hán, an ấn không thể giúp chúng ta liên tưởng đến tình thương hay màu lam được. Còn mười nghìn năm thì có liên quan gì đến bất chước!

Cách thứ hai là dùng ý của chữ Hán để biểu âm tiếng Nhật.

- Phương pháp gọi là chính huân: Hai chữ Hán 天地 (thiên địa) đọc là ametsuchi ý nói trời đất, đúng như những gì hai chữ Hán thiên địa muốn diễn đạt. Thảo chảm 草枕 đọc là kusamakura, ý là gối cỏ thì không khác gì bên Trung Quốc. Chữ 梓弓 (tử cung) đọc là azusayumi có nghĩa là cây cung bằng gỗ táo (tử). Quốc 国 đọc là kuni, ý nói là nước (nhà), đều phù hợp với nghĩa trong chữ Hán. Người Trung Quốc sẽ hiểu ý tất cả nhưng chỉ không biết cách phát âm theo tiếng Nhật.

- Phương pháp nghĩa huân: đọc hai từ Hán hoàn tuyết 丸雪 là arare (mưa đá), đọc hàn 寒 là fuyu (mùa đông), đọc noãn 暖 là haru (mùa xuân), đọc trọng thạch 重石 là ikari (đá nặng để neo thuyền), đọc vị thông nữ 未通女 là otome (gái chưa chồng, chưa giao du với đàn ông).

- Phương pháp lược huân: Sơn Thường 山常 (đất có nhiều núi non) được thu gọn lại, đọc là Yamato như tên nước Đại Hòa 大和 (Nhật) vì Nhật cũng lắm núi, cũng có thể đọc là chi 市 (chợ) hay to 跡 (dấu tích).

- Phương pháp tá huân: ura 浦 (phố) nghĩa là bến nước nhưng được mượn đỡ để chỉ tấm lòng (ura còn có nghĩa là mặt trong như 裏 lý). Ari (hạt) là con kiến nhưng trở thành danh động tự ari (có): 在り (tại) hay 有り (hữu). Natsukashi (hạ kiên 夏檜) không

phải để nói về một cây sồi (kashi) mùa hạ (natsu) luôn luôn xanh tươi mà để nhắc đến lòng mong nhớ không nguôi giống như nghĩa của chữ natsukashi (懷 懷).

- Phương pháp ước huẩn: ariso 荒磯 (hoang ki), bỏ bớt âm thay vì viết nguyên văn arai iso nghĩa là bờ biển lấm ghềnh đá hay nhiều sóng lớn, wagimo 吾妹 (ngô muội) thay vì đọc đầy đủ wa ga imo nghĩa là tiếng gọi một người em gái, wagic 吾家 (ngô gia) thay vì wa ga ie là nhà của ta.

- Phương pháp hí huẩn: Sơn thượng phục hữu sơn 山上復有山 (trên núi còn có núi) để nói một cách khôi hài cái ý izu hay đi ra (出 xuất) mà thôi vì xuất được cấu tạo bằng hai chữ sơn 山 đặt phía trên và phía dưới. Cũng vậy viết mã thanh 馬声 (tiếng ngựa kêu) để diễn duy một âm i khi ngựa hí, phong thanh 蜂声 (tiếng ong kêu) duy để diễn tả duy một âm bu lúc ong vo ve vv...

Xin chép lại hai bài thơ của Hoàng hậu Iwanohime và thi hào Otomo no Yakamochi bên trên dưới dạng man.yôgana:

Thơ Hoàng hậu Iwanohime (bài 2-85) có văn tự biểu âm hiragana của Nhật đứng bên cạnh chữ Hán (kanji) biểu ý.

君が行き日長くなりぬ山尋ね迎へか行かむ待ちにか待たむ
Kimi ga yuki /ke nagaku narinu/ yamatazune/ mukaeka ikamu/ machinika matamu

Thơ gốc dưới dạng Manyô.gana:

君之行 氣長成奴 山多都祢 迎加将行 <待尔>可将待

Cũng vậy, thơ thi hào Ôtomo no Yakamochi (bài 20-4516):

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事
Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

Vốn có gốc dưới dạng Man.yôgana như sau:

新年乃始乃 波都波流能 家布敷流由伎能 伊夜之家餘其騰

Quả thật, nếu nhìn vào tự dạng tiếng Hán mà thôi, khó lòng hiểu được tác giả muốn nói gì.

6) Phân biệt thể thơ trong các quyển:

- 1) Loại thơ gọi là zôka (雑歌 tạp ca) nghĩa là thơ đủ loại bao gồm các chủ đề thơ vịnh trên đường tuần thú, du lịch lâm cảnh, vịnh vật, thuật hoài, nói lên chí hướng, hoài cổ, hay những bài thơ thù tạc làm ra lúc yên ả. Có thể tìm thấy tiết mục về chúng trong các quyển 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14 và 16.

- 2) Loại thơ gọi là sômonka (相聞歌 tương văn ca), còn gọi là sômon ôrai (相聞往来 tương văn vãng lai) trao đổi tin tức qua lại giữa bạn bè, thân thuộc. Đặc biệt có nhiều thơ nói về tình cảm duyên ái giữa nam nữ. Những tiết mục này rất dồi dào trong các quyển 2, 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.
- 3) Loại thơ gọi là banka (挽歌 vãn ca) có tính cách ai điếu người chết vì vãn có nghĩa là kéo xe tang. Thấy nhiều trong các tập 2, 3, 7, 9, 13, 14.
- 4) Ngoài 3 bộ phận chính nói trên, còn có 3 loại phụ, bắt đầu với loại hiyuka (比喻歌 tỉ dụ ca) vốn dùng để gửi gắm tình duyên nhớ đến một người qua trung gian các vật cụ thể. Xem các quyển 3, 7, 13, 14.
- 5) Loại thơ shiki (四季 tứ quý) vịnh cảnh bốn mùa xuân, hạ, thu, đông bởi vì người Nhật rất nhạy cảm đối với thiên nhiên và thời tiết. Xem các quyển 8 và 10.
- 6) Loại thơ kết hợp shiki với sômon thành ra shiki sômon (四季相聞 tứ quý tương văn) nghĩa là thăm hỏi nhau vào những lúc giao mùa. Cũng thấy trong các quyển 8 và 10.

Ba thể zôka, sômonka và banka gọi chung là ba bộ hay “tam bộ lập” (三部立て sanbudate). Cách chia theo chôka, tanka và sedôka gọi là sự phân biệt theo ca thể (歌体 katai), còn theo hình thức diễn tả thì gọi là phân biệt theo “dạng thức biểu hiện” (表現様式 hyogen yôshiki), chẳng hạn ký thác tâm sự vào sự vật (寄物陳思 kibutsu chinshi), hay tỏ thẳng tâm tư (正術心緒 seijutsu shinjo) hay tỉ dụ (比喻 hiyu).

Đi xa hơn với thể banka

Banka, như đã nói, tập trung những bài thơ nói về cái chết và có tính ai điếu. Thời cổ Hy La cũng đã có thể *elegy* tương xứng với nó rồi. Tuy nhiên ngoài chuyện ai điếu (aitô no shi 哀悼の詩) người chết, nó còn là thơ tự làm ra lúc lâm chung (jisei no ku 辞世の句), những bài thơ làm vào dịp tổng táng, quán thi thể (hinkyuu 殯宮 hay mogari no miya), lúc lâm bệnh... Trong Man.yoshuu, banka chưa được sắp xếp thành *budate* (bộ phận riêng biệt) hẳn hoi. Nó nằm rời rạc trong 6 quyển. Hình như người ta phân loại theo cách thức của Văn Tuyển (Monzen 文選) bên Trung Quốc và nó đã bắt nguồn từ các bài hát mà phu khiêng linh cữu hay đẩy xe tang vẫn hát. Thời Hitomaro, loại này thịnh hành nhất và việc sáng tác chúng được xem như một phần của lễ nghi cung đình.

Sang đến thời Kokinshuu 古今集 (905? 914?) và các thi tập soạn theo sắc chiếu đến sau thì banka được xếp vào loại “ai thương ca” (哀傷歌) khi tính cách nghi thức đã nhạt bớt.

7) Nội dung thơ các quyển:

Quyển 1 và 2: Hai quyển này tương đối hoàn chỉnh hơn cả. Quyển đầu có zôka, quyển sau có sômonka và banka, gộp cả hai lại đã có thể thành một tập thơ hẳn hoi. Điều này có thể xem như bằng chứng bảo vệ luận cứ cho rằng Man. yôshuu là một tập thơ soạn theo sắc chiếu (ít nhất cho đến phần này). Hơn nữa, quyển 1 gồm thơ từ đời Thiên hoàng Yuuryaku cho đến năm 712 tức năm Wadô thứ 5 đời Thiên hoàng Genmei được xếp theo đúng thứ tự niên đại của một khoảng thời gian ngót 240 năm. Nội dung của nó

gồm nhiều thơ thuộc thời đại các thiên hoàng Tenji, Temmu, Jitô, Mommu, nghĩa là những bài thơ cổ xưa nhất. Trong đó, tác phẩm của Kakinomoto no Hitomaro nhiều hơn cả. Còn quyển 2 thì bao gồm thơ khoảng thời gian chừng 350 năm từ đời Thiên hoàng Nintoku cho đến năm Reiki nguyên niên (715) đời Thiên hoàng Genshō. Trong quyển này cũng thấy một số lượng lớn thơ Hitomaro.

Bài thơ đầu tiên là thơ Thiên Hoàng Yuryaku hay thơ giả thác cho ông chỉ có giá trị như bài thơ mào đầu có giá trị danh dự nên không cần gán gũ về mặt niên đại và qui phạm so với những bài thơ khác. Quyển 1 có 84 bài (16 chōka và 68 tanka). Quyển 2 có 56 bài sōmon, 94 banka, tổng cộng 150 (19 chōka, 131 tanka).

Quyển 3: Chép thơ từ đời Nữ thiên hoàng Jitō cho đến năm 744 (năm 16 niên hiệu Tempyō), trong đó có thơ của những thi nhân tên tuổi như Kakinomoto no Hitomaro, Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Ōtomo no Tabito, Ōtomo no Yakamochi. Về thể loại thì có zōka (158 bài), hiyuka (25) và banka (69), tổng cộng 252 bài (23 chōka, 229 tanka).

Quyển 4: Chủ yếu chép sōmonka từ đời Thiên hoàng Nintoku cho đến thời Thiên hoàng Shōmu thiên đô về Kuni (740-744), một thung lũng nhỏ phía nam Kyōto. Thơ của thời Nara là chính, trong đó nhiều nhất là tác phẩm của giòng họ Ōtomo. Gồm 309 sōmonka (7 chōka, 301 tanka, 1 sedōka).

Quyển 5: Ghi lại thơ làm từ năm Jinki thứ 5 (728) cho đến năm Tempyō thứ 5 (733). Quá phân nửa là thơ Ōtomo no Tabito và Yamanoue no Okura. Tất cả 114 bài đều là zōka (10 chōka, 104 tanka). Trong đây có thêm 2 bài thơ chữ Hán và một số văn chữ Hán trích từ Văn Tuyển, Du Tiên Quật của người Tàu.

Quyển 6: Ghi lại loại zōka thời Nara kể từ năm Yōrō thứ 7 (723) cho đến năm Tempyō 16 (744). Ngờ rằng đây là phần do Ōtomo no Yakamochi biên tập. Có 160 zōka (27 chōka, 132 tanka, 1 sedōka)

Quyển 7: Hầu hết chép thơ của những tác giả không rõ tên tuổi. Chỉ có 7 bài là sáng tác của đại thần họ Fujiwara. Có thể xem đây là những tác phẩm từ đời các Thiên hoàng Jitō, Mommu cho đến hồi đầu đời Nara. Về thể loại, nó được chia ra làm ba: zōka (228), hiyuka (108) và banka (14). Tổng cộng 350 (trong đó 324 tanka, sedōka 26).

Quyển 8: Tác phẩm trong quyển này được chia theo bốn mùa, mỗi mùa lại chia thành bộ phận zōka hay sōmon và chép theo thứ tự niên đại. Tính từ thời Thiên hoàng Jōmei cho đến năm Tempyō thứ 15 (743). Vì trong đó có nhiều thơ họ hàng nhà Ōtomo nên bị nghi là do Yakamochi biên tập. Zōka mùa xuân 30 bài, sōmonka mùa xuân 17, zōka mùa hạ 33, sōmonka mùa hạ 13, zōka mùa thu 95, sōmonka mùa thu 30, zōka mùa đông 19 và sōmonka mùa đông 9 bài.

Quyển 9: Chia thành 3 nhóm zōka, sōmonka và banka. Đặc biệt có nhiều thơ về lễ hành và truyền thuyết cho nên có người cho là nó có thể đã được biên tập bởi một thi nhân yêu du lịch và thần thoại như Takahashi no Mushimaro. Chép những bài thơ tính từ thời Thiên hoàng Yuryaku cho đến năm Tempyō thứ 5. Có 102 zōka, 29 sōmon và 17

banka, tổng cộng 148 bài (gồm 22 chôka, 125 tanka, 1 sedôka).

Quyển 10: Trong quyển này, thông tin về tác giả và hoàn cảnh sáng tác hơi nghèo nàn. Được chia thành 8 bộ phận theo tiêu chuẩn kép 4 mùa và 2 thể loại zôka hay sômonka. Giống như quyển 8, đó là những tác phẩm làm vào thời Nara. Zôka mùa xuân 78 bài, sômonka mùa xuân 47, zôka mùa hạ 42, sômonka mùa hạ 17, zôka mùa thu 242, sômonka mùa thu 73, zôka mùa đông 21, sômonka mùa đông 18 bài. Tất cả 539 bài (chôka 3, tanka 532, sedôka 4 bài).

Quyển 11: Đầu quyển có ghi đây là phần thượng của thể loại sômon ôrai (trao đổi tâm tình, tin tức) xưa nay. Gồm 17 sedôka, 47 seijutsu shinsho hay giải thẳng nỗi lòng, 94 kibutsu chinshi hay gửi gắm nỗi lòng qua sự vật, 9 bài thơ vắn đáp, 104 seijutsu shinsho, 193 kibutsu chinshi, vắn đáp 20, tỉ dụ 13, tổng cộng 497 (gồm 480 tanka, sedôka 17).

Quyển 12: Phần hạ của thể loại sômon ôrai xưa nay. Tên tuổi tác giả thường không được biết tới nhưng so với quyển 11 thì hình như họ là những người mới hơn. Trong quyển, có chia thành những nhóm nhỏ như thơ bày tỏ chí hướng, nỗi lòng (10 và 100 bài), thơ gửi gắm tâm tình vào trong đồ vật (14 và 139) cũng như thơ đối đáp 26, lữ hành 53, ly biệt 31, vắn đáp 10. Tổng cộng 383 bài toàn là tanka,

Quyển 13: Toàn thể chia làm 5 phần: 17 zôka, 57 sômonka, 18 mondô (vắn đáp), 1 hiyu (tỉ dụ) và 24 banka. Đặc biệt, quyển này có nhiều thơ dài (chôka) với phong vị cổ xưa, chất phác. Tổng cộng 127 bài (gồm 66 chôka, 60 tanka và 1 sedôka).

Quyển 14: Gồm những bài ca miền đông (Azuma-uta). Miền đông nước Nhật lúc bấy giờ hẳn là một nơi chưa được khai phá nên thơ có phong vị hoang dã. Những bài ca của vùng này được trình bày theo từng địa phương. Zôka có 5 bài, sômonka 81 bài, hiyuka 9 bài, zôka 17 bài, sômonka 115 bài, sakamori no uta 5 bài, hiyuka 5 bài, banka 1 bài. Tổng cộng 238 bài (tất cả là tanka). Trong phần Zôka thì tất cả đều là Azuma-uta.

Quyển 15: Có 2 phần. Phần nửa đầu chép những bài thơ làm ra lúc tiễn đưa sứ bộ sang Shiragi (Tân La, nay thuộc Triều Tiên) vào năm Tempyô thứ 8 và những bài thơ làm trong cuộc hành trình. Phần nửa sau là thơ tặng đáp giữa ông Nakatomi no Yakamori và tiểu thư Sano no Otogami no Otome. Thời điểm là khoảng năm Tempyô thứ 8 (736) đến 12 (740). Tổng cộng 208 bài (gồm 5 chôka, 200 tanka, 3 sedôka).

Quyển 16: Gồm các zôka liên quan đến duyên do, truyền thuyết, thơ hoạt kê và ca dao của buổi đầu thời Nara cho đến những năm Jinki (724-729). Có tất cả 104 bài (chôka, 92 tanka, 1 Bussokusekika (Phật tức thạch ca) tức thơ đề trên đá có dấu chân Phật và 2 bài thơ khác không xếp loại).

Quyển 17: Giống như một tập nhật ký về thơ của Ôtomo no Yakamochi. Bởi vì nó hầu như ghi lại thơ viết theo thứ tự niên đại của những người Yakamochi quen biết trong khoảng năm Tempyô từ 730 đến 748. Ngoài ra còn có những bài thơ xưa bị 16 quyển trước bỏ sót. Tổng cộng 142 bài gồm 14 chôka, 127 tanka và 1 sedôka.

Quyển 18: Chép theo thứ tự niên đại thơ khoảng 748-750 nghĩa là từ năm Tempyô 20

đến năm Tempyô Shôhō thứ 2. Thơ Yakamochi vịnh về vùng Etchuu (tỉnh Toyama ngày nay) hồi ông trần nhậm ở đó chiếm đa số. Có 107 bài gồm 10 chōka và 97 tanka.

Quyển 19: Chép thơ theo thứ tự niên đại trong 3 năm từ 750-753 thời Tempyô Shôhō. Ngoài Yakamochi còn có sự góp mặt của các nhà thơ khác. Có 154 bài gồm 23 chōka và 131 tanka.

Quyển 20: Quyển cuối cùng chép theo thứ tự niên đại từ 753 đến 759 tức giai đoạn niên hiệu Tempyô Shôhō và Tempyô Hōji. Vẫn chép nhiều thơ của Yakamochi nhưng có thêm thơ của những nhà thơ khác mà ông nghe được và chép lại. Đặc sắc hơn cả là có đăng 19 bài thơ của lính thú (sakimori no uta), giúp ta một tư liệu quý để nghiên cứu về tiếng Nhật thời ấy. Tổng cộng 224 bài gồm 6 chōka và 218 tanka.

Để giúp bạn đọc nhìn thấy rõ ràng hơn, chúng tôi xin giới thiệu bản tóm lược rất sơ phạm của Tada Kazuomi về cách phân bố 20 tập của Man.yōshū:

Quyển số	Bộ (budate)	Phối trí	Niên hiệu	Số tanka	Số chōka	Số Sedoka	Tổng cộng số bài
1 (Từ bài 1)	Zōka	Theo niên đại	Yuuryaku Jomei Genmei (714)	68	16	0	84
2 (Từ bài 85)	Sōmon, Banka	Theo niên đại	Nintoku, Tenji, Jitō Genmei, Ganshō (658-715)	53 78	3 16	0	150
3 (Từ bài 235)	Zōka Hiyuka Banka	Theo niên đại Theo niên đại? Theo niên đại	Jitō, Shōmu (733) Suiko, Jitō-Shōmu (692-744)	144 25 60	19 9	0	252
4 (từ bài 484)	Sōmon	Theo niên đại	Nintoku-Jōmei Tenji-Shōmu (671-743)	301	7	1	309
5 (từ bài 793)	Zōka	Theo niên đại	Shōmu (728-733)	104	10	0	114
6 (từ bài)	Zōka	Theo niên đại	Gensei-Shōmu 23-743)	132	27	1	260

907)							
7 (từ bài 1068)	Zôka Hiyuka Banka	Theo đề tài Theo đề tài		203 107 14		25 1	350
8 (từ bài 1418)	Zôka xuân Sômon xuân Zôka hạ Sômon hạ Zôka thu Sômon thu Zôka đông Sômon đông	Hầu như đều xếp theo niên đại	Jomei-Shômu (743)	28 16 33 12 91 28 19 9	2 1 0 1 1 1 0	0 0 0 3 1 0 0 0	346
9 (Từ bài 1664)	Zôka Sômon Banka	Hầu như theo niên đại	Yuryaku-Jômei Jitô-Shômu (733)	89 24 12	12 5 5	1	148
10 (Từ bài 1812)	Zôka xuân Sômon xuân Zôka hạ Sômon hạ Zôka thu Sômon thu Zôka đông Sômon đông	Hầu như theo chủ đề		79 47 41 17 241 71 21 18	1 21	2 2	

11 (Từ bài 2251)	Sedoka	Hầu như theo thể loại	Tâm tư, ký thác và vấn đáp: cả 3 phần này rút ra từ Tuyển tập Kakinomoto no Hitomaro	0		17	497
	Tâm tư			47			
	Ký thác			49			
	Vấn đáp			9			
	Tâm tư			104			
	Ký thác			193			
	Vấn đáp			20			
	Tỉ dụ			13			
12 (Từ bài 2841)	Tâm tư	Hầu như theo thể loại	Phân tâm tư và ký thác ở trên trích từ Thi tuyển của Kakinomoto no Hitomaro.	10			383
	Ký thác			14			
	Tâm tư			100			
	Ký thác			139			
	Vấn đáp			26			
	Lữ hành			53			
	Ly biệt			31			
	Vấn đáp			10			
13 Từ bài 3221)	Zôka	Hầu như theo niên đại		10	16	1	127
	Sômon			26	29		
	Vấn đáp			11	7		
	Tỉ dụ			0	1		
	Banka			11	13		
14 Từ bài 3348)	(Zôka)	Ba hàng đầu chia theo vùng		5			238
	Sômon			81			
	Tỉ dụ			9			
	Zôka	17					
	Sômon	115					
	Lính thú	Các hàng dưới không phân biệt được		5			

	Tỉ dụ Banka	vùng		5 1			
15 Từ bài 3578)	Không thành budate Thơ đi sứ Tặng đáp giữa vợ chồng Nakatomi	Hầu như theo niên đại	Shômu (736) Shômu(738-)	137 63	5	3	208
16 Từ bài 3786)	Thơ có duyên do và Zôka	Theo niên đại		92	7	4 Bussoku	104
17 (Từ bài 3890)	Không thành budate	Theo niên đại	Shômu (730-748)	127	14	1	142
18 (Từ bài 4032)	Không thành budate	Theo niên đại	Shômu -Kôken (748-790)	97	10	0	107
19 (Từ bài 4139)	Không thành budate	Theo niên đại	Tenmu. Shômu (732) Kôken (750-753)	131	23	0	154
20 Từ bài 4293)	Không thành budate		Tenmu.Shômu (729) Kôken-Junnin (753-759)	218	6	0	224
Trọn quyển			Yuuryaku- Junnin (470-759)	4208	264	63 kiểu Bussoku sekka	4536

8) Cách chủa âm văn bản Man.yôshuu:

Man.yôshuu vì được viết bằng man.yôgana 万葉仮名 nghĩa là từ ngữ một trăm phần trăm chữ Hán, không đọc được ngay ra tiếng Nhật. Lý do là vì Nhật ngữ đa âm trong khi tiếng Hán lại đơn âm. Trong lời tựa của tuyển tập mới của Man.yôshuu vào thời Heian (Shinsen Man.yôshuu), đã thấy người ta bàn đến sự khó khăn đó. Bởi thế, việc ghi chú thêm thanh âm bằng văn tự biểu âm (hiragana, katakana) bên cạnh chữ Hán là chuyện bắt buộc. Phương pháp ghi chú gọi là kuntei (訓点 huấn điểm). Khi Man.yôshuu mới ra đời được khoảng hai thế kỷ, vào năm 951 (Tenryaku 5), Thiên

hoàng thứ 62 Murakami đã hạ lệnh cho 5 người bày tội trong Viện Thi Ca (Nashitsubo = Lê Hồ = Sân trồng cây lê) là các ông Ônakatomi no Yoshinobu, Kiyohara no Motonosuke, Minamoto no Shitagô, Ki no Tokibumi, Sakanoue no Mochiki ghi thanh âm vào thơ. Việc ghi chú thanh âm của các vị này bây giờ gọi là koten (古点 cổ điểm). hay kokuten (古訓点 cổ huấn điểm). Còn như jiten (次点 thứ điểm) hay chỉ việc chua âm không theo một quy tắc nhất định nào kể từ thời có koten về sau (tức Heian, Kamakura sơ kỳ) Có thể xem Ôe no Masafusa, Fujiwara no Michinaga, Fujiwara no Michitoshi, Fujiwara no Teika, Fujiwara no Kiyosuke là những nhà chua âm theo jiten (thứ điểm). Còn như lối chua mới qui củ hơn gọi là shinten (新点 tân điểm) là do Shaku Sengaku (Thích Tiên Giác, 1203-1272) , một thi tăng sống vào giữa thời Kamakura, là người đã bỏ cả đời để hiệu đính và chú thích Man.yôshuu. Đặc biệt ông đã chua âm cho 152 bài cho đến lúc đó vẫn chưa được chua âm. Việc làm của Sengaku đã đánh dấu một giai đoạn phát triển của việc nghiên cứu Man.yôshuu. Sau ông, nhiều học giả đã tiếp tục con đường đó, xem việc nghiên cứu nó như một bộ phận của nghiên cứu về quốc học.

Ví dụ về phép knten 訓点 (huấn điểm):

Vẫn lấy một bài thơ đã nói đến bên trên:

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事

Atarashiki/ toshi no hajime no/ hatsuharu no/ kyô furu yuki no/ iyashike yogoto

Vốn có gốc dưới dạng Man.yôgana như sau:

新年乃始乃 波都波流能 家布敷流由伎能 伊夜之家餘其騰

Ta biết rằng cách đọc bằng âm Hán (âm độc = 音読み onyomi) của 新 (tân) là “shin” nhưng phải đọc theo âm Nhật (huấn đọc = 訓読み kun.yomi) của nó là “atarashiki”. Nếu đọc “shin” sẽ kẹt vấn đề đồng âm dị nghĩa. Trong chữ Hán âm “shin” được viết bằng vài mươi tự dạng khác nhau ví dụ như 心, 伸, 臣, 身, 辛, 辰, 信, 神, 秦, 苾, 真, 慎, 震... nên dễ gây hiểu lầm, nhưng nếu đọc “atarashiki” thì người ta biết ngay chữ “shin” ấy có nghĩa là mới mẻ. Chữ 年 (niên) với âm Hán “nen” và chữ 始 (thủy) với âm Hán “shi” cũng dễ gây hiểu lầm nhưng đến khi chua âm Nhật là “toshi” (năm) và “hajime” (lúc bắt đầu) thì mọi chuyện đã rõ ràng hẳn. Trong khi đó, 乃 (nãi) mà chúng ta thấy nhan nhản ở giữa câu thơ chỉ tượng âm mà thôi. Khi 乃 được viết thâu ra, nó thành の (“no” theo kiểu chữ biểu âm hiragana, có nghĩa là “của”, một tính từ chỉ sở hữu, phụ thuộc trong tiếng Nhật).

9) Về các bản sao và in:

Nguyên bản Man.yôshuu không hề được biết tới. Chỉ có những bản sao chép (tả bản) hay bản phiên âm của người xưa (cổ bút thiết) được truyền lại. Từ khi các quan chức thuộc nhóm Nashitsubo (Lê Hồ Ngũ Nhân) ở Viện thi ca Wakadokoro (Hòa Ca Sở) huấn điểm cho nó (“cổ điểm bản” năm Tenryaku thứ 5, 951) thì hầu như nội dung

không bị sửa đổi gì thêm.

Giáo sư Uemura Etsuko đã dẫn ra 17 văn bản cổ của Man.yôshuu nay được biết tới. Để khỏi hàn lâm thái quá, người viết chỉ kể một cách sơ lược nhưng cũng dám nói là đã đưa tạm đủ thông tin về chúng. Năm bản đầu ra đời vào thời Heian, 6 bản tiếp sau là của thời Kamakura và 6 bản sau cùng thuộc thời Edo. Mười một bản đầu tiên là bản chép tay (tả bản), kể từ thời Edo trở đi mới có bản khắc gỗ (mộc bản).

- 1) Bản Katsura được chép ra vào đầu thế kỷ thứ 11, in trên 8 loại giấy màu, coi như là “thứ điểm bản” tối cổ còn lưu lại. Sở dĩ gọi là bản Katsura 桂本万葉集 (Quế bản Vạn Diệp Tập) vì xưa kia nó là vật sở hữu của gia đình thân vương Katsura.
- 2) Bản Ranshi tức bản in trên giấy màu xanh lam hay “lam chỉ bản”, do người nhà của gia đình Sesonji (quí tộc họ Fujiwara) chép lại vào cuối đời Heian.
- 3) Bản Kanazawa cũng chép vào cuối đời Heian nhưng trên giấy bản nhập từ Trung Quốc. Gọi là bản Kanazawa vì tàng trữ bởi gia đình lãnh chúa Maeda phiên trấn Kanazawa.
- 4) Bản Tenji của gia đình Fukui (Kyôto). Gọi như thế vì được chép ra vào năm Tenji nguyên niên (1124) dưới triều Thiên hoàng Sutoku (Sùng Đức).
- 5) Bản Genryaku vì được hiệu đính vào năm Genryaku nguyên niên (1184), thời Thiên hoàng Go-Toba (Hậu Điều Vũ). Được gia đình thân vương Takamatsu no Miya và Furukawa chia nhau gìn giữ.
- 6) Bản Amagasaki chỉ có 16 quyển, được Đại học Kyôto bảo quản. Trước đó thấy nó ở thành phố Amagasaki.
- 7) Bản Karyaku. Thấy đề chép vào năm Karyaku (Gia Lịch) thứ 3 (1328).
- 8) Bản do Mibu no Takasuke chép vào đầu đời Kamakura.
- 9) Bản Kanda hay bản Kishuu. Một phần chép vào thời Kamakura, từ quyển 11 trở đi chép vào thời Muromachi. Kishuu là tên lãnh địa của một chi thuộc họ Tokugawa.
- 10) Bản Nishi-Honganji, tên chùa. Chép vào thời Kamakura.
- 11) Bản Kasuga, do họ Nakatomi ở Kasuga (gần Nara) cho chép vào khoảng năm 1243.
- 12) Bản khắc gỗ không chua âm năm Keichô (giữa 1596-1615).
- 13) Bản khắc gỗ có chua âm.
- 14) Bản khắc năm Kan.ei 20 (1643).
- 15) Bản khắc năm Hôi 6 (1709).
- 16) Bản khắc cổ bản Man.yôshuu, năm Kyôwa 3 (1803).
- 17) Bản in ra vào thời cận đại mà hai học giả Sasaki Hirotsuna và Nobutsuna đã đăng trong Nihon Kagaku Zensho, cuốn toàn thư về thi ca Nhật Bản.

10) Mộc giản:

Nguồn gốc cổ xưa của Man.yôshuu đã được chứng minh một cách khoa học qua những phát hiện khảo cổ học cận đại. Theo trang Wikipedia trích dẫn thông tin từ hai nhật báo Asahi và Mainichi vào cuối năm 2008, chúng ta biết có 3 mảnh thẻ gỗ hay là mokkan (mộc giản 木簡) có chép thơ Man.yôshuu đã được khai quật từ những di chỉ ở vùng Kyôto-Nara, cái nôi của văn hóa Nhật Bản.

- 1) Từ khu di tích Kizugawa, Kyôto, đã tìm thấy một mảnh thẻ với kích thước 24,3 cm chiều dài x 2,4 cm chiều rộng x 1,2 cm chiều dày, trên đó có chép 11 chữ đầu của

bài thơ 10-2205 (bài 2205 trong quyển 10). Xét nghiệm với máy ảnh có tia hồng ngoại thì biết mảnh thẻ đó có thể là thẻ dùng để tập viết. Thẻ ước tính có từ khoảng năm 750 đến 780.

- 2) Từ khu di tích Miyamachi ở Kôka thuộc tỉnh Shiga, một mảnh thẻ rộng 2cm dày 1mm, tìm được năm 1997 và có lẽ có từ giữa thế kỷ thứ 8. Thấy trên đó có bài thơ 16-3807 (bài 3807 trong quyển 16).
- 3) Từ khu di tích Ishigami ở Asuka, thành phố Nara, một mảnh thẻ dài 9,1 cm, rộng 5,5 cm và dày 6 mm, có lẽ có từ thế kỷ thứ 7 và đây là mảnh thẻ tối cổ của Man.yôshuu đã được tìm thấy. Nó có 14 con chữ của bài số 7-1391 (bài 1991 trong quyển 7) và chép bằng Manyôgana.

11) Giá trị của Man.yôshuu:

Không ít độc giả cho rằng Man.yôshuu ra đời đã trên 12 thế kỷ, sản phẩm tinh thần của những người Nhật đời xa xưa cho nên ấu trĩ và vụng về thì có đáng gì mà đọc. Cũng dễ thông cảm với họ. Thế nhưng những con người hiện đại như chúng ta, khi biết đến thi tập, đã phải ngạc nhiên vì đã khám phá được trong đó những tình cảm thô sơ, chất phác, thuần khiết, lại rất chân thực, bạo dạn và nhiều khi vô cùng nhạy cảm, tinh tế, tuy có lúc sâu thương nhưng không phải vì thế mà kém lạc quan.

Thi nhân thời Man.yô này đủ mọi thành phần trong xã hội, trên từ những bậc cao quý như thiên hoàng, hoàng hậu, dưới đến kẻ nông phu cày sâu cuốc bẫm. Từ cô thôn nữ vùng Đông Bắc bó lúa trên tay, da dẻ nứt nẻ vì giá lạnh cho đến người con gái hát rong, anh lính thú trên hoang đảo hay kẻ khát thực đầu đường xó chợ. Man.yôshuu là kết quả một sự tuyển chọn một cách công bình thơ của mọi tầng lớp, mọi hạng người. Đó là tập thơ dân chủ và phản ánh được tâm tình của người Nhật khắp nước.

Thơ thời Man.yô không có tính xã giao mua vui, cũng không có ác ý dè bĩu ai. Đúng hơn, nó bày tỏ tình cảm chân thực trào lên từ đáy lòng của người thời đại ấy mà không dựa vào tu sức hay kỹ xảo, ít nhất là trong giai đoạn đầu.

Đề tài của thơ Man.yôshuu rất rộng rãi, đến mức làm cho ta phải kinh ngạc. Ngâm vịnh ca tụng vẻ đẹp thiên nhiên, bày tỏ nhiệt tình yêu đương trai gái, bộc lộ lòng trung trinh chung thủy, ca tụng tình vợ chồng đẹp đẽ, bày tỏ nỗi đoạn trường trước cảnh tang tóc hay tuyệt vọng...nhưng có khi cũng khôi hài, nghĩa là muôn màu muôn vẻ. Tuy nhiên điểm chung của chúng vẫn là sự chân thật và hồn hậu.

Theo bà Uemura Etsuko, 4496 bài thơ (có lẽ bà không tính các bài thơ chữ Hán) này, bài nào cũng đáng được ngâm nga. Chẳng thế mà nhà thơ waka Shimaki Akahito (1876-1926) đã nói rằng nếu có góp ý với ai về việc sáng tác khi ông sẽ khuyên họ nên học hỏi thơ Man.yôshuu vì từ khi khởi đầu đến lúc kết thúc, tất cả thơ đều nằm trong một chữ “tâm”. Thi nhân Man.yôshuu đã đào sâu cảm hứng của mình từ một mạch thơ rất dồi dào đó là chính cuộc sống. Có người Nhật bày tỏ cảm tưởng rằng khi Nhật Bản bại trận năm 1945, cho dù họ có thể mất những quốc bảo về kiến trúc như cổ thành Matsuyama trên đảo Shikoku đi nữa nhưng quốc bảo mà bao nhiêu quả bom nguyên tử cũng không thể không biến thành tro bụi và không cướp khỏi tay họ là Man.yôshuu và đó là một điều họ cảm thấy vô cùng hạnh phúc vậy.

Ngoài **giá trị văn học**, Man.yôshuu còn có **giá trị học thuật** của nó. Qua những bài thơ trong thi tập, ta có thể xây dựng lại hình ảnh thời xưa cũ bằng một loạt thông tin đến từ nhiều lãnh vực như lich sử, phong tục tập quán, lễ lạc hội hè, tâm tình và suy nghĩ cũng như hình ảnh cuộc sinh hoạt và chi tiết về văn hóa địa phương của người thời thượng cổ. Mặt khác, người nghiên cứu ngôn ngữ sẽ rất hài lòng về giá trị tư liệu về âm vận, ngữ pháp, ngữ vựng, phương ngôn tục ngữ trong tiếng Nhật cổ thông qua Man.yôshuu. Đó là chưa kể những thông tin bổ ích cho việc tìm hiểu về văn học sử, nào là sự tồn vong của chôka, sự xuất hiện của tanka, sự hình thành ý thức về văn học quốc hồn quốc túy nơi người Nhật, cũng như những đặc trưng của văn học cổ đại.

12) Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau:

Hai cuốn Shinsen Manyôshuu (Tân tuyển Vạn Diệp Tập) và Shoku Manyôshuu (Tục Vạn Diệp Tập) của Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân) cũng như thi tập nổi tiếng Kokin Wakashuu (Cổ Kim Hòa Ca Tập) tuy có chịu ảnh hưởng của Man.yôshuu nhưng ảnh hưởng đó chỉ giới hạn ở những yếu tố bên ngoài như tên sách, cách biên tập, số quyển...chứ những yếu tố bên trong như sự thô sơ, thẳng thắn, thuần khiết trong lời diễn tả, sự bao la rộng lớn về đề tài, sự chân thực không cợt nhả trong thái độ sáng tác, nghĩa là những cái đã làm nên thi phong độc đáo của Man.yôshuu, thì những thi tập này không thể nào sánh kịp.

Ngược lại, có thể nói các thi tập ấy còn như thể hướng về một chiều hướng đối nghịch với Man.yôshuu khi đi tìm cái thanh nhã trong đề tài, cái đẹp tế nhị trong cách diễn tả cũng như coi trọng sự dụng công có tính trí tuệ và những trao đổi kiểu xã giao thù tạc.

Ca phong Kokin của Kokin Wakashuu biểu hiện những gì thi nhân cung đình của thời Heian (794-1192) yêu thích. Khi những thi nhân như Sone no Yoshitada (Tăng Nĩ, Hiếu Trung), Minamoto no Toshiyori (Nguyên, Tuấn Lại), tăng Kenshō (Hiển Chiêu)...chỉ vì mô phỏng chữ dùng, bắt chước ca phong Man.yô thôi chứ chưa có được cái tinh thần của Man.yô mà đã bị làng thơ thuở ấy nói chung coi như là kẻ ngoại đạo, cho dù họ được gia đình Rokujō (Lục Điều)³ – một thi phái quyền uy thời ấy – đánh giá tốt và qua thái độ đó, tỏ ra trân trọng giá trị của Man.yôshuu.

Ảnh hưởng của Man.yôshuu đến đời sau có thể tìm thấy trong thơ của bốn thế hệ văn nhân Nhật Bản:

Thế hệ thứ nhất: Kamakura

Người tỏ ra có một tấm lòng hiểu và yêu mến Man.yôshuu một cách thực sự, xem việc học tập ca phong Man.yôshuu như một mục tiêu là Minamoto no Sanetomo (Nguyên, Thực Triều, 1192-1219), vị Shōgun đời thứ ba của Mạc phủ Kamakura. Ông không chỉ

³ Chỉ gia đình Rokujō (tên một khu vực trong thành phố Kyōto nơi họ cư trú), một trường thơ cuối đời Heian bước qua Kamakura, bắt nguồn từ Fujiwara no Akisue (Đặng Nguyên Hiên Quý), rất có quyền uy trên thi đàn vì đã được giao phó việc chủ trì tuyển lựa thơ cho nhiều thi tập soạn theo sắc chiếu.

mô phỏng nhưng đã nghiên cứu cảm quan và thái độ sáng tác của người thời Man.yô cho nên thơ của chính ông có cái bình dị đậm bạc, có tu sức thì cũng chỉ vừa phải. Ông khác với những người như Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu Chân Uyên, thi nhân và học giả thời Edo, 1697-1769) về sau, vì Sanetomo đã bắt đầu làm thơ từ hồi rất trẻ nên không chỉ biết có lý luận mà còn đồng hóa được mình với người của thời Man.yô. Thơ của ông đã được thu thập lại trong Kinkai Wakashuu (Kim Hòe Hòa Ca Tập). Kin, cách đọc cô để chỉ đất Kamakura, hành doanh của mạc phủ, còn *kai* có nghĩa là cây hòe, ý nói ngôi vị tể tướng của Shôgun Sanemoto.

Thế hệ thứ hai: Edo tiền kỳ

Sau khi Manyô.shuu đã được hai học giả “Vạn Diệp học” thời Kamakura là Shaku Sengaku (Thích Tiên Giác), Yua (Du A) và học giả quốc học thời Edo là Keichuu (Khê Trùng) ra công nghiên cứu, thì môn đệ của Kada no Azumamaro (Hà Điền, Xuân Mãn, 1669-1736) là Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu, Chân Uyên) đã đề cao một đặc tính và cũng là lý tưởng của thi ca mà ông khám phá nơi Man.yôshuu, cái hồn trượng phu hay phong cách hùng tráng của trang nam tử thấy được trong thơ mà ông đặt tên là masuraoburi (益荒男振 hay 丈夫振). Mabuchi đã khuyến khích học trò của mình như Motoori Norinaga (Bản Cư, Tuyên Trường, 1730-1801), Tayasu Munetake (Điền An, Tông Vũ, 1715-1771), Katori Nahiko (Tiếp Thủ, Ngu Ngạn, 1723-1782), Katô Chikage (Gia Đăng, Thiên Âm, 1735-1808), Murata Harumi (Thôn Điền, Xuân Hải, 1746-1811) đi theo lẽ lối sáng tác của Man.yôshuu. Bản thân Mabuchi cũng viết nên những vần thơ theo thể điệu ấy mang tên Man.yôchô (Vạn Diệp điệu). Tuy nhiên dấu tâm phục Man.yôshuu và muốn theo gót những nhà thơ thời cổ nhưng tác phẩm của Mabuchi, hay thì có hay, lắm khi vẫn còn thấy hơi hướng của phong cách Shin Kokin (của Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập, 1205) rơi rớt lại. Phải đợi đến lượt các học trò như Tayasu Munetake hay Katori Nahiko thì giai điệu Man.yô mới bắt đầu thể hiện được thực sự.

Thế hệ thứ ba: Edo hậu kỳ:

Tiêu biểu cho thế hệ này có 3 nhà thơ: tăng Ryôkan (Lương Khoan, 1758-1831), Tachibana Akemi (Quất, Thụ Lãm, 1812-1868) và Hiraga Motoyoshi (Bình Hạ, Nguyên Nghĩa, 1800-1865).

Vào cuối thời Edo (cuối thế kỷ 18 và đầu 19), trong khi nhà thơ Kagawa Kageki (Hương Xuyên, Cảnh Thụ, 1768-1843) đề cao ca phong Kokin (của Cổ Kim Hòa Ca Tập, 905?, 914?), thì lại có tăng Ryôkan, người vùng Echigo, miệt mài sáng tác những vần thơ tự do theo phong cách và giai điệu của của Man.yôshuu. Tachibana (tên thật là Ide) ở Fukui cũng đi tìm cái cốt lõi của thơ Man.yô, cuối cùng đã đạt đến được những vần thơ tự do tự tại, không bị ràng buộc cả bởi Man.yôshuu. Đất Bizen thì có Motoyoshi đã biết học hỏi Man.yôshi để làm ra những câu thơ tràn đầy sức sống.

Thế hệ thứ tư: Meiji

Bước vào thời Meiji, ca phong của phái Dôjô (Đường thượng phái)⁴ vốn chịu ảnh hưởng của Kagawa Kageki, đã một thời độc chiếm thi đàn. Đến giai đoạn giữa, người ta lại chứng kiến bước tiến của những hoạt động thi ca thuộc trường phái lãng mạn của hai vợ chồng Yosano, Tekkan (tên thật là Hiroshi, Dữ Tạ Dã, Khoan, 1873-1935) và Akiko (Dữ Tạ Dã Tinh Tử, 1878-1942), hai nhà thơ xuất thân từ thị xã Asaka (Thiền Hương Xã) của Ochiai Naobumi (Lạc Hợp, Trúc Văn, 1861-1903). Thế nhưng lúc đó lại xuất hiện một nhà thơ cách tân là Masaoka Shiki (Chính Cương, Tử Quy, 1867-1902). Ông phê phán tất cả bọn họ và kêu gọi mọi người trở lại tinh thần thời Man.yô, đặc biệt chú trọng vào các quyển 16 (thơ hoạt kê, ca dao), quyển 14 (thơ miền đông hoang vu) và quyển 20 (thơ lính thú) là những vần thơ dân dã. Sau đó Shiki lại thành lập hội thơ tanka ở vùng Negishi⁵ ở Tôkyô (1899), chủ trương làm thơ shasei (tả sinh = miêu tả cảnh sắc và sự vật một cách sống động và khách quan như nó thể hiện ra giữa thiên nhiên). Môn đệ nổi tiếng của ông là các nhà thơ Itô Sachio (Y Đằng, Tá Thiên Phu, 1864-1913) và Nagatsuka Takashi (Trường Chung, Tiết, 1879-1915). Cùng đi chung con đường ấy và nối tiếp được truyền thống là những người như Shimaki Akahito, Nakamura Kenkichi, Saitô Mokichi, Tsuchiya Bunmei, Gomi Yasuyoshi. Họ đã phát hành tạp chí Araragi, lập nên trường phái thơ cùng tên và có ảnh hưởng rất lớn đối với thi đàn Nhật Bản từ thời Taishô (1912-1926) bước qua Shôwa (1926-1989).

Không chỉ trong lãnh vực thơ mà thôi, tinh thần Man.yô ấy còn ảnh hưởng đến tân nhạc, tiểu thuyết, kịch. Man.yô được phổ cập rộng rãi trong giới nghiên cứu, nhiều đại học đặt ra đề tài thảo luận và giảng dạy, còn như sách vở báo chí phê bình và chú thích về nó có thể nói là đếm không xiết.

⁴ Thi phái phát xuất từ dòng Nijô, chủ trương truyền thụ waka bằng bí quyết cá nhân, có khuynh hướng cao sang, đối lập với chi nhánh của nó là Jigeha (địa hạ phái) dân dã hơn.

⁵ Vào cuối thế kỷ 19, Negishi hãy còn là một vùng đất thanh u, cảnh sắc thiên nhiên đẹp đẽ giữa Tô kyô.

Chương Hai

Thời Tiền Man.yô và những nhà thơ cung đình buổi đầu.

1-Thơ thiên hoàng Yuuraku. 2-Thơ thiên hoàng Jômei. 3- Thơ công chúa Nukata. 4- Thơ hoàng hậu Yamato. 5- Thơ nữ thiên hoàng Jitô. 6- Xướng họa giữa thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara. 7- Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari. 8- Thơ công chúa Tajima, công chúa Ôku và hoàng tử Arima. 9- Thơ Kakinomoto no Hitomaro. 10- Thơ Takechi no Kurobito. 11- Thơ Naka no Imiki Okimaro.

Tiết I: Thơ Thiên hoàng Yuuryaku 雄略天皇

Man.yôshuu có 4496 bài lồng trong 20 quyển nhưng bài thơ được đặt lên đầu quyển 1 là bài ngự chế của Thiên hoàng Yuuryaku (Hùng Lược, đời thứ 21). Ông là vị vua mà cuốn cổ sử Nihon Shoki cho biết đã trị vì trên đất Nhật 23 năm trời vào hậu bán thế kỷ thứ 5 và đã từng phái sứ giả sang Trung Quốc năm 478, được người nước ấy gọi với danh hiệu là Vũ (Nụy Vương).

Hai quyển 1 và 2 của Man.yôshuu đóng một vai trò rất đặc biệt. Trong đó lúc nào cũng bắt đầu bằng danh xưng của vị thiên hoàng đương nhiệm rồi dưới đó mới kê khai những bài thơ làm ra dưới thời người ấy trị vì. Ngự chế của thiên hoàng Yuuryaku (năm sinh và mất không rõ) là bài thơ cổ đứng vào hàng thứ ba về niên đại, chỉ sau các bài thơ tối cổ (bài 2-85, 2-86, 2-87, 2-88, 2-89, 2-90) của Hoàng hậu Iwa (Iwanohime no Ôkisasi, vợ Thiên hoàng Nintoku) và bài (13-3263) của thái tử Karu (Karu no Hitsugi no Miko, con trai Thiên hoàng Ingyô). Tuy được viết dưới hình thức chôka, nhưng thời đó chôka chưa được đi kèm với một bài hanka đoạn hậu. Về số âm trong câu cũng chỉ là hình thức 5 và 7 âm. Ngự chế của ông được xem như là một Ôuta (Đại ca) nghĩa là đem ra trình diễn giữa triều đình và có nhạc khí hòa tấu theo. Bài thơ đó nguyên văn như sau:

1-1

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

箆毛與 美箆母乳 布久思毛與 美夫君志持 此岳尔 菜採須兒 家吉閑名 告<紗>
根 虚見津 山跡乃國者 押奈戸手 吾許曾居 師<吉>名倍手 吾己曾座 我<許>背
齒 告目 家呼毛名雄母

Dạng huân độc (đã chua âm):

箆もよ み箆持ち 堀串もよ み堀串持ち この岡に 菜摘ます子 家聞かな 告ら
さね そらみつ 大和の国は おしなべて 我れこそ居れ しきなべて 我れこそ座
せ 我れこそば 告らめ 家をも名をも

Phiên âm:

Komoyo miko mochi / fukushimoyo / mibukushi mochi / kono oka ni / natsumasu ko /
ieki kana / nanorasanu / soramitsu / Yamato no kuni wa / oshinabete / ware koso ore /
shikinabete / ware koso mase / ware koso wa norame / ie wo mo na wo mo.

Diễn ý:

Giỏ (tre, mây) đây, tay cầm cái giỏ tốt. Cuốc (nhỏ bằng tre, cây, để đào gốc) đây, tay cầm cái cuốc tốt. Hỡi cô gái đang lên đồi cao kiếm (hái) rau. Ta muốn hỏi nhà em ở đâu? Nói cho ta biết tên với. Dấu làm gì, ta là người cai trị toàn thể đất nước Yamato mà lại. Mọi người đều nghe theo và đưa ta lên làm vua. (Chính ta là người muốn thành chồng em), ta sẽ cho em biết nhà ta ở đâu (nên cứ yên tâm mà nói cho ta hay đi).

Tam dịch thành thơ:

*Tay cầm cái giỏ tốt / Tay cầm cái cuốc con / Hỡi người con gái trẻ / Lên đồi hái rau non
/ Nhà em ở đâu thế? Nói cho ta hay cùng / Tên em là gì vậy? / Ta biết có được không? /
Yamato toàn cõi / Lập ta làm vua chung / Lòng ta đang ao ước / Cùng em thành vợ
chồng / Nhà ta, ta sẽ chỉ / Sao em còn ngại ngần!*

Giải thích:

Thời thượng cổ, khi một người con trai hỏi tên và hỏi nhà của người con gái là có ý cầu hôn. Việc đi lại với nhau rất là quan trọng cho nên khi nghe con trai ước hỏi, con gái không bao giờ đáp lời. Cho dù người đang đứng trước mặt có địa vị cao sang, tùy tùng theo tập nập đi nữa, việc do dự không xưng tên hay cho biết nhà cửa là điều thường tình. Do biết phong tục dân gian như thế nên nhà vua phải tự giới thiệu về mình trước. Như thế nhà vua muốn giải tỏa mối lo âu của cô gái nhưng cũng để thúc bách cô chấp nhận lời cầu hôn của mình.

Theo nhiều tác giả khác (Sakaguchi, Nakanishi , xem thư mục), việc xưng tên (nanori 名告) còn sâu sắc hơn vì có ý nghĩa tôn giáo. Người xưa nghĩ rằng linh hồn con người nằm trong cái tên của mình (Người Việt Nam cũng có cổ tích về người bị hợp hồn vì trả lời ma quỷ khi được gọi tên). Xưng tên là tượng trưng cho sự chấp thuận. Còn việc đi hái rau (natsumi 菜摘み) tưởng là bình thường kia, theo tác giả Sakaguchi Yumiko, thật ra là một nghi thức dành cho phụ nữ vừa đến tuổi thành nhân. Chuyện thiên hoàng cầu hôn vào mùa xuân lúc cây cỏ như mầm lại có ngụ ý như một nghi thức *shaman* (đồng cốt) để cầu xin sự phồn thực của đất đai hoa màu và người con gái không phải người thường nhưng là một cô đồng (miko 巫女). Thời Vạn Diệp, còn có nhiều bài thơ khác nhắc đến việc cầu hôn của Thiên hoàng kèm theo việc thách cưới và xem những dụng cụ dùng vào việc kiếm rau như là sính lễ nữa. Ví dụ Kojiki (Cổ Sự Ký) có chép thơ vịnh một nàng con gái từ chối lời cầu hôn, nấp trong núi, thách cưới những 500 cái cuốc con để đào đất.

Về loại thơ hỏi tên họ, hãy còn có bài 9-1726 của Tajihiko no Mahito hỏi thăm tên của

người con gái đi cắt rong biển ⁶ trên bãi Naniwa (Ôsaka bây giờ) khi nước triều rút xuống:

難波方 塩干尔出<而> 玉藻莉 海未通<女>等 汝名告左祢

難波瀉潮干に出でて玉藻刈る海人娘子ども汝が名告らさね

Naniwagata / shio hi ni idete / tamamo karu / ama otome domo/ na ga nanorasane

Khi nước triều rút cạn / Khi bãi Naniwa / Hồi nàng con gái biển / Nhật rong đẹp bên bờ / Tên chi xin hãy tỏ.

Các nàng cũng đã đáp lại bằng những vần sau đây (bài 9-1727) để đuổi khéo anh ta, với ý khuyên chàng nên bớt những lời cầu hôn nồng nhiệt đi một chút cho dù chưa chắc bọn họ là những người con gái thuộc giai cấp tầm thường.

朝入為流 人跡乎見座 草枕 客去人尔 妾<名>者不<教>

あさりする人とを見ませ草枕旅行く人に我が名は告らじ

Asari suru / Hito to wo mimase / kusamakura / tabiyuku hito ni / wa ga na wa noraji

Khách lạ qua đường ơi / Đừng để ý chúng tôi / Phận nghèo hèn chài lưới / Tên tuổi ai lại nói / Cho người mình không quen.

Cũng thế, bài 11-3101 và bài 11-3102 cũng là lời đối đáp giữa một người con trai si tình và một người con gái thận trọng. Nàng đã trả lời thẳng thừng trước lời cầu hôn của chàng trai, mới gặp lần đầu đã yêu mình ngay và cho biết nàng không thể đem tên tuổi thổ lộ cho một người đàn ông không hề quen biết.

Bài ngự chế của Thiên hoàng Yuuryaku có hai đoạn. Đoạn đầu cho ta thấy bối cảnh của bài thơ là một ngày xuân đẹp, nhân vật chính là nàng con gái đang lên đồi hái rau. Tất cả như vẽ ra một bức tranh đẹp, lôi cuốn lòng người đọc. Đoạn thứ hai tức là phần còn lại đưa ra hình ảnh trang trọng của một vị vương giả với dáng dấp đường đường đang bày tỏ và nhấn mạnh đến địa vị tôn quý và ý chí và hoài bão thực hành chính trị của mình. Bắt đầu bằng komoyo (3 âm), tiến lên mikomochi (4 âm), fukushimochi (5 âm) rồi mibukushimochi (6 âm), tình cảm của nhà vua như càng ngày càng dâng lên một cách mạnh mẽ như lớp sóng, khi thể của nó thích hợp cho một bài *ôuta* (đại ca) trình diễn trong cung điện với nhạc khí hòa tấu theo.

Thiên nghĩ bài thơ này có phong vị mộc mạc chất phác giống thơ Quan Thu trong Kinh Thi và những bài trai gái tỏ tình với nhau trong ca dao Việt Nam.

⁶ “Cắt rong đẹp” (ngọc tảo, tamamo) là từ tu sức cho otome (người con gái trẻ) ý nói những người đẹp đi dạo chơi, nhưng có lẽ bắt nguồn từ việc đề cao sự lao động của các nàng. Tamano còn viết “ngọc thường” là tấm váy đẹp nữa.

Xin chú ý *sora mitsu* (nhìn quét ngang trời) là một *makura-kotoba* (chữ gối đầu), cụm từ chuyên dùng để tu sức, chỉ đất Yamato rộng bao la.

Nói về phong cách hùng tráng của Thiên hoàng Yuuryaku, đoạn 179 trong Kojiki có chép bài thơ này kèm theo một giai thoại về ông. Lúc ông ở ngôi, có lần để mắt đến một người con gái đẹp là bà Hiketabe no Akaiko khi bà đang giặt đồ trên bờ sông Miwa và hứa cưới bà làm vợ, xong về cung. Akaiko vui mừng khôn xiết, sửa soạn chu tất để được nhà vua vời vào cung. Thế nhưng nhà vua sau đó tuyệt vô âm tín, cô gái đẹp trở thành một cụ già ngoài 80, mặt hoa đã héo, làn da đẹp mỹ miều nhăn nheo, mái tóc huyền cũng bạc trắng. Hết chịu nổi cảnh tượng mình sẽ chết đi trong câm nín và quên lãng nên một hôm bà sắm sửa lễ vật vào chầu. Khi nghe tâu, hoàng đế mới sực nhớ, hết sức kinh ngạc và hối hận đối với nàng nhưng không thể nào vời một bà cụ vào cung, cho nên chỉ biết tặng lại bà bài thơ và khi nghe đọc, bà chỉ biết khóc sụt sùi ướt đầm áo xống. Bà cũng phụng đáp một bài thơ và nhận được nhiều ân thưởng từ nhà vua. Đối với chúng ta, qua bài thơ này, thì chỉ thấy được hình ảnh một ông vua trẻ tuổi, hào hoa và hơi vô tâm mà thôi. Và âu chuyện có phần phi lý vì nếu bà Hiketabe lúc đó đã ngoài bát tuần thì tuổi tác của Thiên hoàng phải đến bao nhiêu?

Truyện thuyết hoàng hậu hay ghen Iwa no Hime 磐姫

Tên của bà chính ra là Iwa no Hime no Ôkisaki, tục gọi là Hoàng Hậu Đá, có thể vì đá là vật tổ của bộ lạc (Phù Dư, đến từ Triều Tiên?) của bà. Vợ của Thiên hoàng Nintoku (Nhân Đức), một ông vua trong thần thoại Nhật Bản. Trong danh sách 5 vị vua Nhật Bản thời cổ chép ở sử thư Trung quốc (Nụy Ngũ Vương) thì tên ông là Tán hay là Trân. Người ta thường ca tụng ông như bậc thánh đế vì cò lòng thương dân.

Kojiki chép bà là người rất hay ghen, không cho thiên hoàng đưa người thiếp nào vào sống trong cung cả. Nếu các phi tần hay thị nữ làm gì không vừa ý là dậm chân dậm cẳng. Thiên hoàng vốn yêu một người con gái họ Amabe no Atai ở đất Kibi tên là Kurohime, dung nghi xinh đẹp và đoan chính, bèn cho gọi đến. Hoàng hậu quá đỗi ghen tuông, cô ấy phải bỏ trốn về quê.

Bà có viết 4 bài thơ tưởng nhớ đến chồng. Bài 1-85 đã trình bày bên trên giảng co giữa lòng nôn nóng muốn đi gặp vua (đang đi tuần du trong núi hay đi thăm mỹ nhân thì không rõ) mà đó về hay ngồi một chỗ mà chờ của bà được xem là bài thơ xưa nhất trong Man.yôshuu. Sau đây, xin chép thêm 3 bài thơ khác tiếp theo sau trong cùng một chùm thơ:

1-86

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

如此許 戀乍不有者 高山之 磐根四卷手 死奈麻死物<呼>

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

かくばかり恋ひつつあらずは高山の磐根しまきて死なましものを

Phiên âm:

Kakubakari / koitsutsu arazu / takayama no / iwaneshi makite / shinamashi mono wo /

Diễn ý:

Nếu phải tiếp tục sâu khổ héo hon không thôi vì tình yêu như thế này thà lên trên non cao, gói đầu lên hòn đá mà chết đi còn hay hơn.

Tam dịch thơ:

Nếu tiếp tục héo sâu / Vì yêu ngài tha thiết / Thiếp thà lên non cao / (Nơi không ai hay biết) / Mượn đá kia làm gói / Ngủ trọn giấc ngàn năm

1-87

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

在管裳 君乎者将待 打靡 吾黒髪尔 霜乃置萬代日

Dạng huân độc (đã chua âm):

ありつつも君をば待たむうち靡く我が黒髪に霜の置くまでに

Phiên âm:

Aritsutsu mo / kimi wo ba matamu (matan) / uchinabiku / wa ga kurokami ni / shimo no oku made ni /

Diễn ý:

Em sẽ cứ như thế mà chờ ngài mãi mãi. Đợi cho đến khi mái tóc mượt mà đen dày của em trở thành bạc trắng như sương.

Tam dịch thơ:

Thiếp sẽ chờ đợi hoài / Đến khi ngài trở lại / Dù mái tóc đen tuyền / (Đang xõa xuống bờ vai) / (Qua những tháng năm dài) / Sẽ đổi màu sương tuyết /

1-88

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

秋田之 穂上尔霧相 朝霞 何時邊乃方二 我戀将息

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋の田の穂の上に霧らふ朝霞いつへの方に我が恋やまむ

Phiên âm:

Aki no ta no / ho no e ni kirau / asakasumi / itsu e no kata ni / a ga koi yamamu (yaman)
/

Diễn ý:

Cũng như sương mai trĩu nặng trên bông lúa trên cánh đồng thu dần dần tan biến đi, tình yêu trong lòng ta biết bao giờ mới tan biến đi đây. E rằng nó chẳng bao giờ tan biến cả...

Tạm dịch thơ:

Sương mai trên đồng thu / Trĩu nặng bao cành lúa / Yêu thương nào chẳng ứa / Tan tác cũng như sương / Nhưng lòng của em đây / Tình không hề cạn mạch /

Tiết II: Thơ Thiên hoàng Jomei 舒明天皇:

Thiên hoàng Jomei (Thư Minh, 593-641, trị vì 629-641) đã ngâm bài thơ nổi tiếng sau đây lúc ông leo lên Kaguyama trong xứ Yamato và đưa mắt nhìn xuống giang sơn đất nước trải rộng bao la dưới chân núi.

1-2

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

山常庭 村山有等 取與呂布 天乃香具山 騰立 國見乎為者 國原波 煙立龍 海原波 加萬目立多都 怜A國曾 蜻嶋 人間跡能國者

Dạng huân độc (đã chua âm):

大和には 群山あれど とりよろふ 天の香具山 登り立ち 国見をすれば 国原は 煙立ち立つ 海原は 鷗立ち立つ うまし国ぞ 蜻蛉島 大和の国は

Phiên âm:

Yamato ni wa / murayama aredo / tori yorofu / ame no Kaguyama / noboritachi / kunimi wo sureba / kunihara wa / kemuri tachitatsu / unahara wa / kamame tachitatsu / umashi kuni zo / Akitsushima / Yamato no kuni wa/

Diễn ý:

Trên đất Yamato núi non trùng điệp nhưng trong những ngọn núi đó, có ngọn nào đầy đủ ưu điểm như núi Kagu (Hương Cự Sơn) chăng? Leo lên núi ấy mà nhìn suốt cả nước thì thấy khắp bình nguyên đâu đâu cũng có khói thổi cơm ở các nhà dân bốc lên, còn trên mặt hồ (ao) Naniyasu rộng kia thì biết bao nhiêu chim hải âu bay lượn. Nước Yamato này thật là một xứ sở tuyệt vời.

Tam dịch thơ:

Yamato trùng điệp / Bao nhiêu là núi non / Nhưng có gì sánh được / Núi tên Hương Cự Sơn / Ta leo lên đỉnh ấy / Nhìn suốt cả giang san / Bình nguyên tỏa khói bếp / Mặt nước bóng âu vờn / Yamato no ấm / Hỏi nơi nào đẹp hơn?

Núi Kagu nằm phía Tây Nam huyện Shiki thuộc Nara tương truyền ngày xưa có thần nhân giáng hạ, cho nên được xem như một ngọn núi linh thiêng. Núi lại có hình dung cân đối, cây cối xum xuê xanh tốt nên không hòn núi nào sánh bằng. Khi nhà vua lên cao thị sát dân tình, thấy phong quang đẹp đẽ của đất nước nên cất tiếng ca ngợi. Trong đoạn đầu, tác giả đứng ở vị trí khách quan để trình bày sự vật, đoạn hai đi dần vào lập luận chủ quan. Hình thức với biến chuyển tâm lý như thế rất quen thuộc trong thi ca Man.yô. Những câu nói về khói bếp (ám chỉ no cơm) hay cánh âu (ám chỉ nhiều cá) có khi chỉ để nói lên niềm ước vọng cho một cảnh đời sung túc chứ chưa chắc đó là thực tế ngoại giới.

Về mặt hình thức, cụm từ Akitsushima ý nói “hòn đảo đất đai màu mỡ, có những vụ mùa ngũ cốc tốt đẹp” cũng đóng vai trò của một từ tu sức (makura-kotoba) cho danh từ Yamato.

Tuy nhiên, qua bài thơ trên, ta hình dung được Yamato như một đất nước có quốc chính hẳn hoi với một bậc vương giả nhân từ và nơi đó, dân chúng sống cuộc đời cần cù làm ăn và sung túc. Yamato là một vị trí địa lý thường được nhắc đến nhiều trong Man.yôshuu.

Sau đây là một ngữ chế khác của Thiên hoàng Jomei (bài 8-1511):

暮去者 小倉乃山尔 鳴鹿者 今夜波不鳴 寐<宿>家良思母

夕されば小倉の山に鳴く鹿は今夜は鳴かず寐ねにけらしも

Yuu sareba / Kokura no yama ni / nakushika wa / koyoi wa nakazu / ine ni kerashimo

Trong núi Kokura / Thường hôm nào cũng vậy / Mỗi khi chiều vào tối / Vọng lại tiếng nai xa / Hôm nay sao không nghe / Phải chăng nai ngủ sớm?

Mỗi ngày đứng vào một giờ nào đó, trong núi có tiếng nai vắng tới. Tiếng nai đó là tiếng nai đực gọi nai cái, đã trở thành quen thuộc như tiếng của buổi chiều. Hôm nay không nghe nai kêu, Thiên hoàng cảm thấy một nỗi buồn trống vắng và ông chỉ mong sao sẽ chẳng có gì bất thường, và biết đâu đó chẳng là một ngoại lệ. Có thể hôm nay nai

đã đi ngủ sớm. Nó cũng có thể xem như dấu hiệu cho thấy ông quan tâm đến mọi chuyển biến dù nhỏ nhất của đất nước ông trị vì.

Qua bài thơ này, ta thấy được bản tính thuần hậu của nột ông vua như Jomei. Một bài khác với nội dung tương tự mang số hiệu 9-1664 lại được gán cho Thiên hoàng Yuuryaku nói trên (thường được xem như một ông vua vũ dũng nhưng bạo ngược):

暮去者 小椋山尔 臥鹿之 今夜者不鳴 寐家良霜

夕されば小倉の山に伏す鹿の今夜は鳴かず寐ねにけらしも

Yuu sareba / Ogura no yama ni / fusu shika no / koyoi wa nakazu / ineni kerashimo

Nội dung hầu như đồng nhất. Khác chăng chỉ là địa danh Kokura trở thành Ogura và con nai kêu (naku shika) trở thành nai nằm phủ phục (fusu shika).

Tiết III: Thơ Quận chúa Nukata 額田王:

Quận chúa⁷ Nukata, còn đọc là Nukada, con người cao quý, thông minh và tài sắc vẹn toàn, là một nhân vật nữ cao cấp, đóng vai trò trung tâm trong làng thơ thời Man.yô. Bà là tác giả bài chōka thứ 16 trong tập thơ mang chủ đề so sánh mùa xuân và mùa thu bên nào hơn bên nào kém cũng như 11 bài thơ đẹp như châu ngọc khác. Cuộc đời tình cảm đầy sóng gió của bà xuyên qua những câu thơ ấy đã làm rung động trái tim người đọc nhiều thế kỷ về sau.

Quận chúa là con gái tước vương Kagami (Kính vương) và là em gái một quận chúa khác, Kagami Ōkimi, người cũng đã để lại 4 bài thơ luyện ái trong Man.yōshuu. Bà Nukata lấy tên vùng đất mình cư trú làm tên riêng. Ban đầu, bà được hoàng tử Ōama (Đại Hải Nhân, sau là Thiên hoàng Temmu, Thiên Vũ) yêu dấu, hai bên đã có một con gái tức là quận chúa Tōchi (Tōchi no Himemiko, hoàng phi của Thiên hoàng Kōbun, Hoàng Văn). Hai ông bà rất đỗi yêu nhau. Thế nhưng số phận éo le, Nukata lại bị nạp vào cung Thiên hoàng Tenji (một ông vua anh hùng khác, anh của Temmu, và cũng là kinh địch trên chính trường). Bà phải gạt lệ đi vào hậu cung ở Ōmi của Tenji lúc ấy quyền lực rất lớn (Temmu chỉ còn biết đợi thời để đoạt lại nước cũng như người yêu).

1-20

Dạng nguyên thủy (Man.yōgana):

茜草指 武良前野逝 標野行 野守者不見哉 君之袖布流

Dạng huán độc (đã chua âm)

⁷ Chúng tôi tạm dịch quận chúa từ chữ “vương” đi sau tên một phụ nữ vì là con một tước vương, khác với công chúa dịch từ “hoàng nữ” là con gái của thiên hoàng.

あかねさす紫野行き標野行き野守は見ずや君が袖振る

Phiên âm:

Akanesasu / murasaki no yuki / shimenon yuki / nomori wa mizuya/ kimi ga sode furu

Diễn ý:

Đi ngang qua cánh đồng thuốc đầy hoa murasaki (một loại hoa nhỏ mùa hạ, cánh trắng và nhỏ nhắn, có rễ tím rất quý dùng làm thuốc nhuộm áo xống các bậc vương hầu và có khả năng giải độc) đẹp lung linh, nơi Thiên hoàng đang tổ chức cuộc săn (tức là hái thuốc), hoàng tử hướng về em phát tay áo như ra dấu vẫy gọi. Người canh vườn (chồng hiện tại của em) có thấy không đó? Xin chớ liều lĩnh làm như thế nữa nhé.

Tạm dịch thơ:

Em qua khu vườn cấm / Rợp “hoa tím” lung linh / Chàng phát tay áo vẫy / Muốn tỏ muôn ý tình / Nhờ người canh họ thấy / (Lộ hết chuyện đôi mình).

Akane sasu là một từ tu sức (makura-kotoba) cho cây thuốc nhuộm *murasaki*, một loại cây quý. Người ngoài không được bén mảng đến nơi trồng nó, một khu vườn cấm (shimenon).

Năm thứ bảy sau khi thiên hoàng Tenji tức vị (668), ngày mùng 5 tháng 5 đã đưa cả quần thần trong đó có ngự đệ là hoàng tử Ôama đi hái thuốc (kusurigari, dù kari có nghĩa là đi săn) ở cánh đồng Kamônô (thường là vào mùng 5 tháng 5). ở Ômi. Trong đám tùy tùng ấy cũng có quý phi của ông là công chúa Nukata, từng là người yêu và có một mặt con với Ôama. Thế mà Ôama dám vượt rêu hùm, vẩy ta áo ra hiệu cho Nukata, tỏ tình quyến luyến. Lúc đó Ôama độ 40 và Nukata khoảng 35 tuổi, coi như đã đến tuổi chín muồi rồi chứ không còn trẻ trung gì. Công chúa tuy sung sướng biết người xưa vẫn yêu mình nhưng không khỏi lo sợ vì cử chỉ bạo dạn đó đã xảy ra trước đông đảo quần thần, e rằng Tenji (người chồng hiện tại, nói bóng gió là người có nhiệm vụ giữ khu vườn cấm) ấy biết được thì khôn. Bài thơ vừa là lời cảm ơn vừa là lời trách móc Ôama. Nhất là khi trong tình anh em của hai ông vua anh hùng kia (Tenji và Ôama, sau này trở thành Temmu) đã thấy có đám mây u ám của cuộc tranh chấp quyền lực bao phủ.

Có thể tưởng tượng được cảnh trời cao xanh, gió nam ấm áp một ngày đầu hạ, trong không khí hừng phấn của cuộc săn (hái thuốc), là tâm cảnh phức tạp của ba nhân vật. Bằng 31 âm thanh ngắn ngủi, công chúa Nukata đã thành công khi diễn đạt được tâm tình vừa yêu thương, vừa cảm kích, vừa lo sợ, vừa trách móc đó. Âm điệu, màu sắc và giọng thơ đều trôi chảy, đẹp đẽ nhưng chân thành chứ không có vẻ gì là xã giao bề ngoài.

Để đáp lời công chúa Nukata, hoàng tử Ôama cũng đã viết bài đánh số 1-21 liền theo sau:

Hoàng tử Ôama 大海人(tức Thiên hoàng Temmu 天武天皇)

1-21

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

紫草能 尔保敝類妹乎 尔苦久有者 人孀故尔 吾戀目八方

Dạng huân độc (đã chua âm):

紫のにはほへる妹を憎くあらば人妻故に我れ恋ひめやも

Phiên âm:

Murasaki no / nioeru imo wo / nikuku araba / hitozuma yue ni / ware koi meyamo

Diễn ý:

Hỡi nàng con gái đẹp diễm lệ như cành hoa cỏ murasaki kia ơi! Nếu ta thực sự ghét em vì bây giờ em đã thuộc của về người khác tức là thành vợ ông anh của ta thì có sao ta cứ mãi mãi yêu em nồng nhiệt đến độ không thể nào giữ gìn được như giờ đây.

Tam dịch thơ:

Lộng lẫy hoa cỏ tím / Hỡi người em gái tôi / Nếu ghét vì em đã / Thành ra vợ của người / Sao (lòng ta nóng bỏng) / Nhớ nhung hoài không thôi?

Luân lý của thời Man.yô tuy chưa chặt chẽ lắm nhưng đã bắt đầu nghiêm ngặt trong chuyện có tình ý đối với vợ người (hitozuma) rồi. Hoàng tử Ôama, người đàn ông đang bị xâu xé bởi tình yêu, xung động tình dục và sự ràng buộc của lễ nghi, khi gặp đối tượng yêu đương đã có hành động tỏ tình khinh suất trước mặt mọi người. Bài thơ đã nói lên được sự thực của lòng chàng và vì nói rõ được sự thực nên nó rất chân thành và nam nhi.

Chữ Nio trong Nioeru không phải là “mùi” như nghĩa tiếng Nhật hiện đại (khứu giác) nhưng trong cổ ngữ, đó là một từ diễn ý “dáng vóc xinh đẹp” (thị giác). Bài thơ này vì là một henka (返歌 phản ca, thơ họa lại), cho nên hoàng tử Ôama đã dùng cùng hình ảnh cây hoa murasaki để đối lại với bài thơ trước của công chúa Nukata vốn đã nói đến hoa này.

Một chi tiết thú vị là hai bài thơ trên đây được các nhà biên soạn Man.yôshuu xếp vào loại zôka (tạp ca) gồm cả các bài thơ làm ra ở chốn công đường chứ không phải trong mục sômonka (trương văn ca) như thơ luyến ái. Trong Man.yôshuu, loại zôka được sắp lên hàng đầu, trước cả sômonka và banka chứ không phải bị xem như loại thơ đa tạp, vụn vặt đặt ở cuối những thi tập đâu. Điều này chứng tỏ hai bài thơ đó đã được trao đổi ở bàn tiệc của triều đình, trước mặt công chúng và cả Thiên hoàng Tenji. Do đó, nó cho ta thấy hai người tình nhân này rất dạn dĩ, nếu không nói là đang đùa với lửa.

Hoàng tử Naka no Ôe 中大兄皇子 (tức Thiên hoàng Tenji 天智天皇)

Tình cờ hay hữu ý, ba bài thơ sau đây của Hoàng tử Naka no Ôe và cũng là người được biết dưới cái tên Thiên hoàng Tenji (tại vị 668-671, 626-671), một ông vua mưu lược, anh hùng trong lịch sử Nhật Bản, có nói đến quan hệ tay ba của ...ba hòn núi.

1-13

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

高山波 雲根火雄男志等 耳梨與 相諍競伎 神代從 如此尔有良之 古昔母 然尔
有許曾 虚蟬毛 孀乎 相<拮>良思吉

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

香具山は 畝傍を愛しと 耳成と 相争ひき 神代より かくにあるらし 古も し
かにあれこそ うつせみも 妻を争ふらしき

Phiên âm:

Kaguyama wa / Unebi wo oshi to / Miminashi to / aiarasoiki / kamuyo yori / kaku ni
aru rashi / inishie mo / shika ni are koso / utsumemi mo / tsuma wo arasou rashiki /

Diễn ý:

Ta nghe nói vì núi Unebi yêu núi Kagu nên tranh nhau với núi Miminashi. Hình như từ đời thượng cổ (đời các thần) đã có câu chuyện đó. Bởi vì xưa đã từng xảy ra, nên người thời nay cũng đi tranh vợ với nhau như thế.

Đây là một *chôka* kể lại truyền thuyết mối tình tay ba của ba ngọn núi gọi là Đại Hòa tam sơn vì chúng cùng nằm trên bình nguyên Yamato. Sau phải nhờ đến thần Abô no Ôkami từ Izumo (nay thuộc tỉnh Shimane phía biển Nhật Bản) lên dàn xếp nhưng khi thần đến nơi thì mọi việc đã an bài. Tương truyền thuyền của thần đi đến cánh đồng Inami kunihara ở Harima thì bị lật úp phải ở lại, nơi đó còn một cái gò làm dấu tích.

Có lẽ sau khi đi đánh Shiragi (Tân La) về, ghé qua cánh đồng, hoàng tử Naka no Ôe đã vịnh bài thơ đó. Chuyện này hẳn dính dáng đến mối tình chung của hai anh em ông và có một cuộc tranh chấp đã xảy ra.

Tam dịch thơ:

*Giữ Kagu không thả / Hùng hổ Unebi / Tranh tình yêu người đẹp / Trước Miminashi /
Ta nghe rằng việc ấy / Từng có tị lâu rồi / Võ lẽ ra tranh vợ / Đâu chuyện đời nay thôi!*

1-14

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

高山与 耳梨山与 相之時 立見尔来之 伊奈美國波良

Dạng huán độc (đã chua âm):

香具山と耳成山と闘ひし時立ちて見に來し印南国原

Phiên âm:

Kaguyama to / Miminashiyama to / aishi toki / tachite mikoshi / Inami kunihara /

Diễn ý:

Ôi, đây có phải là cánh đồng Inami kunihara, nơi thần Abô no Ôkami đã từng đứng chứng kiến cảnh tranh chấp một người đàn bà của hai hòn núi Kagu và Miminashi ?

Trong bài này, khác với ý trong *chôka*, Kagu và Miminashi mới là hai ngọn núi đàn ông tình địch và có thêm một khách bàng quan đứng ngắm là ông thần Abô. Bài này còn gợi cho ta thấy tình cảm thiêng liêng của hoàng tử Naka no Ôe đối với non sông đất nước trường cửu đã có từ đời các thần (jindai).

Tam dịch thơ:

*Có phải nơi đây là / Đồng Kunihara / Thần Abô chứng kiến / Một chuyện tình tay ba /
Hai hòn núi ganh tị / Vì một bóng đàn bà ? /*

1-15

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana)

渡津海乃 豊旗雲尔 伊理比<紗>之 今夜乃月夜 清明己曾

Dạng huán độc (đã chua âm):

海神の豊旗雲に入日さし今夜の月夜さやけくありこそ

Phiên âm:

Watatsumi no / toyohatakumo ni / irihisashi / koyoi no tsuku yo / sayakeku ari koso /

Diễn ý:

Trên mặt biển rộng, mây bay như những lá cờ phất phới. Những tia nắng chiếu xuyên qua đám mây trông thật trắng lệt. Chắc hẳn khi trời về chiều và đêm xuống, trăng cũng trong vắt và sáng lòa.

Bài thơ này rất hào hùng, có khẩu khí của một bậc thiên tử tương lai, người đã đảo chánh quyền thần Soga, cải cách nhà nước và trung hưng vương thất.

Tạm dịch thơ:

Mây như cờ phất phới / Mặt biển rộng bao la / Ánh mặt trời sáng lóa / Chiều dỗi khắp gần xa / Chắc rằng đêm có xuống / Trăng thanh cũng rạng lòa /

Quận chúa Nukata có vẻ là một người đa tình. Đã đành bà yêu Temmu (Ôama) nhưng đối với Tenji (Naka no Ôe), ông chồng oai hùng ấy, bà cũng đã tỏ rõ tình cảm yêu mến và khó lòng nói là lúc ấy bà không chân thực. Hãy xem bài 4-488 sau đây:

4-488

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

君待登 吾戀居者 我屋戸之 簾動之 秋風吹

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

君待つと我が恋ひ居れば我が宿の簾動かし秋の風吹く

Phiên âm:

Kimi matsu to / wa ga koi ireba / wa ga yado no / sudare ugokashi / aki no kaze fuku

Diễn ý:

Trong khi lòng em đang nhớ nhung, chờ đợi xa giá quân vương đến chơi thì bức màn nhà em bỗng phất phơ, phát ra âm thanh nhẹ nhàng. Tưởng ngại đến nên lòng em chợt hết lo âu, chẳng dè tiếng động ấy chỉ là do trận gió thu tạt ngang bức màn thôi.

Tạm dịch thơ:

Thiếp tựa của mong sao / Hôm nay xa giá đến / Chợt nghe tiếng lao xao / (Lòng mới người lo lắng) / Dè đâu trận gió thu / Thổi nhẹ qua rèm vắng.

Đây là một bài thơ bình dị nhẹ nhàng và cảm động. Buổi chiều hôm đó có tin Thiên hoàng sẽ ngự tới cung mình nên quận chúa (hoàng phi) đã sửa soạn để tiếp rước và lắng lẽ đợi chờ. Khi nghe tiếng rèm cửa lay động lao xao, nàng tưởng nhà vua đã tới và mới hết lo âu, như thở hắt được ra. Tuy không có kỹ xảo tu từ nhưng bà đã bày tỏ được tâm lòng mong nhớ dịu dàng mà sâu sắc của một người đàn bà khi đang dồn hết tâm trí để lắng nghe một tiếng người qua.

Bài này có thể đã được đem dâng lên Thiên hoàng nhưng sách vở không chép lại bài họa (henka) nào của ông. Có lẽ vì là một ông vua anh hùng, chuộng hành động hơn là lời nói, ông đã trực tiếp tìm đến bà ngay chăng?

Qua hai bài 1-20 và 4-488 của quận chúa Nukata, ta thấy bà vừa thông minh, tao nhã, vừa khả ái vừa sâu sắc. Bà không bao giờ quên hoàn cảnh phức tạp của mình đang sống và những người chung quanh, nên thuận theo dòng đời một cách bình dị và thanh thoát chứ không hề khóc than cho số phận.

Dưới chế độ nhất phu đa thê, những người đàn bà phải chờ đợi chồng ban đêm đến thăm (Người Nhật cổ gọi là aitsu = tương thông). Bài thơ của bà, cũng như những bài thơ cùng loại của các mệnh phụ khác (như bài thơ của Sotoori hime viết cho Thiên hoàng Ingyô chẳng hạn)⁸ đã nói được lên tâm tình nhớ mong của những người phụ nữ có chung cảnh ngộ khi màn đêm xuống.

Quận chúa Nukata còn có một bài thơ khác và từng được một cuộc trưng cầu ý kiến độc giả thời đại chúng ta đánh giá là một trong 10 bài thơ hay (hoặc ít nhất là có ý nghĩa quan trọng hơn cả) trong thơ Vạn Diệp. Bài ấy không phải thơ tình nhưng có dụng ý chính trị. Như sau:

1-8

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

熟田津尔 船乗世武登 月待者 潮毛可奈比沼 今者許藝乞菜

Dạng huân độc (đã chua âm):

熟田津に船乗りせむと月待てば潮もかなひぬ今は漕ぎ出でな

Phiên âm:

Nikitatsu (Nigitatsu) ni / funanori semu (sen) to / tsuki mateba / shio mo kanainu / ima wa kogi idena

Diễn ý:

Vừa khi đợi trăng mọc để cho thuyền rời bến Nikita (có sách đọc là Nigita) thì đúng lúc thủy triều đã dâng lên đầy ắp. Nào nào, hãy cùng nhau chèo chống ra khơi !

Nếu không tìm hiểu bối cảnh ra đời của bài thơ thì ta đã có thể tưởng là một bài thơ nói về cảnh đẹp đêm trăng hay sinh hoạt dân chài. Thật ra nó là một hịch văn “bỏ túi” để khuyến khích tướng sĩ.

⁸ Wa ga se no ga / Kubeki yoi nari / Sasa ga ni no / Kumono okonai / Koyoi shirushi mo.

Tháng giêng năm 661, Nữ thiên hoàng Saimei cất quân sang bán đảo Triều Tiên giúp di thần của tiêu quốc Kudara (Bách Tế) chống lại sự xâm lấn của người Shiragi (Tân La), một tiểu quốc khác nằm trên bán đảo vốn có một đồng minh đáng ngại là nhà Đường (618-907). Sau khi tạm dừng chân ở Nikita (hay thuộc thị trấn Matsuyama, tỉnh Ehime) để nữ thiên hoàng chữa bệnh, chiến thuyền Yamato lại rời bến để đi về phía Tây. Nukata chắc với địa vị một nữ quan hay thơ (hay cô đồng), đã đại diện thiên hoàng làm bài thơ kêu gọi đó dù cũng có thuyết chủ trương thơ này là của chính Saimei.

Trong chuyến đi, có cả các nhân vật lãnh đạo tương lai như hai hoàng tử Naka no Ôe (về sau là Thiên hoàng Tenji) và Ôama (về sau là Thiên hoàng Temmu) cũng như nhiều công chúa. Bài thơ nói lên không khí hứng khởi của đoàn quân đang gặp lắm điều kiện thuận lợi cho cuộc hành trình như trăng sáng, biển lặng, nước ròng. (Thê nhưng sau khi ghé cảng Hakata ở Kyushuu và sang đến Triều Tiên, đoàn quân này đã đại bại ở Hakusuki no e (hay Hakusonkô, ở vị trí cửa sông Cẩm Giang bây giờ) trước liên quân Đường – Shiragi vào năm 663). Vương triều Kudara hoàn toàn bị tiêu diệt. Nhờ đó, người Nhật đã tỉnh ngộ, rút quân về và Tenji làm nên cuộc cải cách năm Taika (Taika no kaishin, 645), chấn chỉnh lại nội bộ và đưa đất nước đi lên.

Tam dịch thơ:

Đang khi chờ trăng mọc / Để rong thuyền khơi xa / Bến Nikita ấy / (Kìa bao đoàn quân ta) / Thủy triều giờ đã ngập / Nhanh tay mà chèo ra /

Tiếp theo đây là một bài thơ nổi tiếng khác của quận chúa Nukata (bài 1-16), khi có cuộc tranh luận giữa triều thần xem giữa mùa xuân và mùa thu, bên nào đẹp hơn (xuân thu tranh ưu luận).

1-16

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

冬木成 春去来者 不喧有之 鳥毛来鳴奴 不開有之 花毛佐家礼抒 山乎茂 入而
毛不取 草深 執手母不見 秋山乃 木葉乎見而者 黄葉乎婆 取而曾思努布 青乎
者 置而曾歎久 曾許之恨之 秋山吾者

Dạng huân độc (đã chua âm):

冬こもり 春さり来れば 鳴かずありし 鳥も来鳴きぬ 咲かずありし 花も咲け
れど 山を茂み 入りても取らず 草深み 取りても見ず 秋山の 木の葉を見ては
黄葉をば 取りてぞ偲ふ 青きをば 置きてぞ嘆く そこし恨めし 秋山吾は

Phiên âm:

Fuyugomori / harusari kureba / nakazarishi / tori mo kinakinu / sakazarishi / hana mo
sakeredo / yama wo shimi / torite mo torazu / kusa fukami / torite mo mizu / akiyama no

/ kono ha wo mite wa / momiji wo ba / torite zo shinofu / aoki wo ba / okite zo nageku /
sonoshi urame shi / akiyama ware wa.

Diễn ý:

Mùa đông vừa dứt và xuân đã đến, những con chim nằm im trong tổ bắt đầu cất tiếng hót. Cây khô lại bắt đầu ra hoa thắm. Thế nhưng cây trong núi quá rậm rạp cho nên thân gái như ta không có thể vào đó kiếm hoa. Cỏ lại mọc dày mãi trong sâu đến nỗi không sao nhìn ra hoa để hái. Trong khi đó, khi trời vào thu, ta có thể bẻ cành cây lá đỏ mà trực tiếp thưởng thức vẻ đẹp của nó. Riêng nhưng cành hầy còn xanh, ta cứ để nó nguyên trên cành và than thở sao nó chưa chịu đổi màu. Núi mùa thu đẹp hơn núi mùa xuân nhưng riêng có điểm nói trên thì ta lấy làm tiếc. Kết cuộc, nếu so sánh, ta vẫn phải thiên về cảnh núi mùa thu.

Tam dịch thơ:

*Đông qua xuân vừa tới/ Chim thức giấc hòa ca / Cành khô dù điểm thắm / Rừng rậm
khó tìm hoa / Cỏ xuân dày khăng khít / Ai mà nhìn cho ra! Cảnh thu thì ngược lại / Lá
hồng trong tay ta / Bẻ xuống ngắm tận mắt / Riêng cành xanh bỏ qua / Vẫn để nguyên
trên đó / Sao chẳng chuyển sang đỏ ? / Hai mùa nếu so sánh / Tiếc điều đó chẳng là /
Nhưng dù xuân có đẹp / Ta chỉ ngóng thu xa.*

Chuyện xảy ra vào một hôm (có lẽ sau khi dời đô về Ômi năm 667) khi Thiên hoàng Tenji nói với đại thần Fujiwara no Kamatari hãy ra đề luận xem hoa trên núi mùa xuân và lá đỏ trên núi mùa thu cái nào đẹp hơn (xuân sơn vạn hoa lệ, thu sơn thiên diệp thái) thì quận chúa Nukata nhân đó đưa ra bài thơ để đánh giá và đặt giá trị của mùa thu lên trên mùa xuân. Ban đầu, bà đưa ra những điểm mạnh của mùa xuân, sau đó mới gọi ra những khuyết điểm của nó. Tiếp đến bà cũng đưa ra cái hay cái dở của mùa thu để đi tới kết luận cho mùa thu thắng cuộc.

Việc tranh luận về ưu khuyết điểm và sự đối lập của hai mùa (xuân thu tranh ưu luận)⁹ đã được nhắc tới trong đoạn 15 (Akiyama no shitai otoko / haru yama no shitai otoko) của tập sử thư Kojiki và chương Usugumo (Phận mỏng như mây) của Truyện Genji. Cũng vậy tập nhật ký Sarashina cũng chép lại việc công chúa Yuushi bàn với Minamoto no Sukemichi về cái hay cái dở của hai mùa và đã chọn mùa xuân thay vì mùa thu. Ngược lại, Shuuishuu (Thập Di Tập) quyển 9 phần Tạp hạ thì lại đưa ra một bài thơ bênh vực và tán dương mùa thu.

Về mặt hình thức, cụm từ fuyugomori là một từ tu súc (makura-kotoba) để nói việc mùa xuân đã đến và liên kết nó với sự ra đi của mùa đông (fuyu). Shinofu nghĩa thời Nara có nghĩa là thưởng thức, tưởng nhớ, chưa trở thành shinobu (nhớ lại, chịu đựng, nhẫn nhục) như bây giờ. Về mặt ý nghĩa thì sự có mặt của bài chōka này rất quan trọng. Lý do là dưới triều Ômi, trong cung, mỗi khi yếu âm, người ta chỉ chuộng Hán thi. Hơn nữa bên cạnh Hán thi điểm lệ và khá cầu kỳ thì bài thơ viết bằng quốc văn mộc mạc như

⁹ Xin xem thêm đoạn 19-Bốn mùa thay đổi, trong Tsurezuregusa (Buồn buồn phóng bút), tập tùy bút thời trung cổ của pháp sư Kenkō (Nguyễn Nam Trân dịch).

thế này lại có cái gì tươi mới và dân tộc.

Nhân nói về việc thiên đô đến Ômi, tuy đó là việc lớn của quốc gia quyết định bởi Thiên hoàng Tenji nhưng nó đã để lại trong lòng những người tùy tùng của ông nhiều cảm khái khi họ phải rời khỏi vùng Asuka nơi có kinh đô cũ, băng qua xứ Yamashiro để vào đất Ômi. Quận chúa Nukata cũng vậy, bà không hết có dịp nhìn thấy lại ngọn Miwayama (Tam Luân Sơn) xưa nay sớm chiều vẫn như ở bên cạnh mình:

1-18

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

三輪山乎 然毛隠賀 雲谷裳 情有南畝 可苦佐布倍思哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

三輪山をしかも隠すか雲だにも心あらなも隠さふべしや

Phiên âm:

Miwayama wo / shikamo kakusu ka / kumo da ni mo / kokoro arana mo / kakusafu
(kakusô) beshi ya /

Diễn ý:

Núi Miwa trong đất Yamato nhớ thương ơi, mi trốn ta như thế sao? Ta mong người ít nhất cũng mang chút nỗi lòng như đám mây dày đang trùm kín người. Núi ơi, ta ngoảnh lại bao nhiêu lần để nhìn thấy mi mà nấp mãi trong mây như thế à ?

Đây là bài hanka tiếp sau một chôka, thơ chia tay với núi Miwa. Núi ấy không phải một ngọn núi thường. Nó là nơi cư ngụ của của thần núi Ômiwa vốn mang xác rắn (xà thể), đáng tôn kính và cũng đáng khiếp sợ. Trong Kojiki (Cổ Sự Ký, 712) đã chép truyền thuyết (Miwayama densetsu) về thần rắn trên núi Miwa ban đêm giả dạng đàn ông đẹp trai đến thông dâm cùng con gái nhà lương dân, sáng ra lại lên về núi (truyện nàng Ikutama yoribime). Nàng mang thai (sau đẻ con trai ra là tổ tiên họ Miwa). Một hôm cha mẹ cô cài giây vào chéo áo để mò theo dấu thì thấy người đàn ông đó đi về phía núi. Hoá ra là thần rắn Ômiwa. Do đó, bài thơ này có khi không chỉ nói lên tình cảm đối với kinh đô cũ nhưng có nhiệm vụ lễ nghi tôn giáo là thay mặt Hoàng tử Naka no Ôe (Tenji) để trấn yểm quỷ thần, trước tiên là thần núi Miwa, sau là chư thần toàn cõi Yamato.

Có tác giả lại suy luận rằng đây chỉ thuần túy là một bài thơ tình. Ngọn Miwa là Ôama, ông chồng cũ. Theo đó, tác giả chỉ tỏ nỗi lòng se sắt và quyến luyến người xưa mà thôi.

Tạm dịch thơ:

*Miwa ơi hỡi núi / Có gì lẫn trốn ta / Hay muốn trùm mây trắng / Tỏ lòng buồn cách xa /
 Bao lần nhìn ngoái lại / Vẫn dấu mặt không ra /*

Quận chúa Kagami (Kagami no Ôkimi 鏡女王)

Người chị của quận chúa Nukata là quận chúa Kagami (Kagami no Ôkimi 鏡女王), tuy địa vị cao quý, cũng là một người suốt đời tình cảm hăm hiu. Ban đầu, bà được Thiên hoàng Tenji (chồng cô em) sủng ái nhưng sau lại được (bị) vua gả làm vợ chính thức cho đại thần Fujiwara no Kamatari, một công thần của ông. Chẳng ngờ số phận đen đui, đến năm Temmu thứ 12 (Temmu là chồng trước của cô em) thì bà lại mất. Sử thư Nihon Shoki có chép việc Temmu có thân hành ngự giá đến thăm khi bệnh bà đã nguy kịch. Công chúa Kagami đã để lại 4 bài thơ trong Man.yôshuu. Xin chọn dịch liên tiếp hai bài 4-489 và 2-92:

4-489

Dạng Man.yôgana:

風乎太尔 戀流波乏之 風小谷 将来登時待者 何香将嘆

Dạng huân độc (đã chua âm):

風をだに恋ふるは羨し風をだに来むとし待たば何か嘆かむ

Phiên âm:

Kaze wo da ni / kouru wa tomoshi / kaze wo da ni/ komu to shi mataba / nani ka nagekamu

Diễn ý:

Này cô em gái tôi ơi, nghe tiếng gió lao xao động mảnh cửa mà cô đã rộn ràng như thế, cô thật là người có phước. Chỉ nghe mỗi tiếng gió thôi mà lòng đã em tôi đã dao động như vậy, chị ghen với cô đấy. Cô mình còn được nhà vua (Thiên hoàng Tenji, chồng chung của hai ta) đoái hoài tìm đến, chứ chị đây chỉ biết thở vắn than dài.

Tạm dịch thơ:

Nghe gió em rộn ràng / Chị ước được như em / Nghe gió em còn đợi / Bóng quân vương đến thăm / Riêng lòng chị nức nở / Ghen cả với tình em.

Bài thơ này, quận chúa Kagami làm ra để họa lại bài thơ của cô em gái, quận chúa Nukata, đã nhắc đến ở trên (4-488). Tuy không rõ bà viết bài này (4-489) vào thời nào nhưng sử chép bà hết còn được Thiên hoàng Tenji yêu thương nên ông mới đem gả bà cho Fujiwara no Kamatari như món quà tặng người bày tôi đặc lực. Tuy nhiên, chỉ vài năm sau, chồng bà cũng thành người thiên cổ, bà phải sống trong cô phòng, thành ra lời thơ mới nào nuột như vậy.

Cụm từ Kaze wo da ni lập lại hai lần như muốn nhấn mạnh lòng thèm thường số phận của cô em tốt phúc, tăng thêm ngữ khí cho câu cuối Nani ka nagekamu. Thiên hoàng Tenji, đối tượng của cô em, ngày xưa cũng đã có thời chiều chuộng mình (xin xem tiếp bài 2-92 sau đây, đánh dấu những ngày yêu đương đó). Và bà cũng đã được nhà vua ban cho một bài thơ đầy lời lẽ dịu ngọt nữa (bài 2-91). Nhưng nay chỉ còn tiếng kêu uất nghẹn của một người đàn bà đã đánh mất tình yêu, lẽ sống của mình. Nhất là tình yêu ấy vốn âm thầm, cam nín nhưng bền bỉ:

2-92

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

秋山之 樹下隠 逝水乃 吾許曾益目 御念従者

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

秋山の木の下隠り行く水の我れこそ益さめ御思ひよりは

Phiên âm:

Akiyama no / ko no shitagakuri / yuku mizu no / ware koso masame / omowazu yori wa

Diễn ý:

Dòng nước nấp dưới những lớp lá rụng của rừng trên núi thu vẫn âm thầm chảy và mỗi ngày càng dạt dào thêm nhưng người bên ngoài nào có biết cho đâu. Lòng của thiếp thương tưởng đến quân vương thật còn thấm thiết hơn cả tấm tình vô cùng quý hóa của ngài đối với thiếp nữa kia.

Tam dịch thơ:

Tình thiếp như nước chảy / Dưới lá rụng rừng thu / Tuôn ra dào dạt bấy / Mà ai thấy cho đâu / Quân vương đoái tưởng / Nồng nàn hơn thiết sao!

Đây là bài phụng họa bài ngự chế (2-91). Quận chúa Kagami cho biết tình yêu của bà cũng như dòng nước tuy bị lá núi rụng che khuất nhưng vẫn chảy dạt dào. Lối ví von này thật nhẹ nhàng và thấm thía, ý nói thiếp cam nín, ôm nỗi khổ một mình riêng không cho ai hay. Đó cũng ẩn dấu một lời trách móc nhẹ nhàng (Tình yêu của ngài không tương xứng với tình yêu của thiếp). Qua hai bài thơ của bà, chúng ta hình dung ra được một nàng quận chúa mà sự ôn hòa, nhu mì trên bề mặt che lấp một tình yêu đam mê và bùng cháy trong đáy lòng.

Ngự chế ấy (bài 2-91) của Tenji nguyên văn như sau:

2-91

Dạng nguyên thủy (Man.yôgana):

妹之家毛 繼而見麻思乎 山跡有 大嶋嶺尔 家母有猿尾 [一云 妹之當繼而毛見
武尔] [一云 家居麻之乎]

Dạng huân độc (đã chua âm):

妹が家も継ぎて見ましを大和なる大島の嶺に家もあらましを [一云 妹があた
り継ぎても見むに] [一云 家居らましを]

Phiên âm:

Imo ga ie mo / tsugite mimashi wo / Yamato naru / Ôshima no ne ni / ie mo aramashi
wo / (imo ga atari / tsugite mo minu) / (ie wo ramashi wo) /

Diễn ý:

Ta muốn mãi mãi nhìn được ngôi nhà em ở ! Tiếc quá, nhà em nếu ở trên đỉnh cao của
Ôshima (trong vùng) Yamato thì ta lúc nào mà chẳng được thấy em!

Thiên hoàng dùng chữ “ne” là đỉnh núi cho nên quận chúa Kagami mới đáp lại bằng
akiyama (núi thu). Núi thu là một từ để chỉ nỗi buồn, cả sự chết chóc (xem thơ
Hitomaro khóc vợ trong những trang sau thì rõ). Khi ông xướng “yoku miereba ii no ni”
(phải chi như thế lúc nào mà chẳng thấy) thì bà dùng “kakuremizu” (nước khuất dưới lá
rừng thu), để phủ nhận luận điệu của ông. Riêng lời thơ của ông toát ra một cái gì
gượng gạo và biện bạch.

Tam dịch thơ:

*Lòng luôn luôn nghĩ tới / Ngôi nhà người em ta / Phải chi cất trên đỉnh / Cao như
Ôshima / Thì đứng đâu cũng thấy / (Đỡ khổ cảnh chia xa) /*

Tiết IV: Thơ Hoàng Hậu Yamato 倭太后

Hoàng hậu Yamato (Yamato no Ôkisasi) chữ Hán viết là Nụỵ Đại Hậu, con gái của
Hoàng thái tử Furuhiro¹⁰, cháu nội Thiên hoàng Jomei, đã được Thiên hoàng Tenji
(hàng chú của bà vì Tenji là con thứ hai của Jomei) tấn phong hoàng hậu vào năm Tenji
thứ 7. Trong Man.yôshuu quyển 2, bà có 1 bài chōka và 3 bài tanka. Sau đây là 2 trong
3 bài tanka đó, đều được xếp vào loại banka (thơ điếu tang). Chữ hoàng hậu ở đây viết
bằng hai chữ Hán “đại hậu” chỉ muốn cho biết bà là vợ chính (đích thê = chakusai) để
phân biệt với các phi tần khác.

¹⁰ Về Hoàng thái tử Furuhiro, cha của Hoàng hậu Yamato, số phận ông rất bi đát. Vì mẹ ông thuộc họ
Sōga, ông không được nối ngôi Jomei sau khi chàng rể và cũng là em trai khác mẹ, Tenji, diệt cả dòng
Sōga này. Về sau, dù đã xuất gia, ông lại bị kết tội mưu phản vì chống lại cuộc cải cách Taika của Tenji
và bị hành quyết cùng đồng bọn năm 645, thê tử đều chết theo và ông thành ra tuyệt tự. Đây là một cuộc
trương tàn giữa thân tộc vì tranh chấp quyền hành, một điều thường thấy trong lịch sử Nhật Bản.

2-147

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天原 振放見者 大王乃 御壽者長久 天足有

Dạng huân độc (đã chua âm):

天の原振り放け見れば大君の御寿は長く天足らしたり

Phiên âm:

Ama no hara / furisake mireba / ôkimi no / mi-inochi wa nagaku / amatarashitari

Diễn ý:

Ngược nhìn lên bầu trời cao thấy trời kia cao rộng và dài lâu vĩnh cửu. Vì trời là tượng trưng cho bậc thiên tử nên thiếp chắc chắn tuổi thọ của bệ hạ cũng sẽ lâu dài như trời đất.

Tam dịch thơ:

Ngược nhìn lên trời cao / Bao la và cao sâu / Trời tượng trưng thánh chúa / Lòng không nghi chút nào / Thọ mệnh của bệ hạ / Cùng trời đất dài lâu.

Đây là bài thơ nói về việc hoàng hậu Yamato khẩn nguyện cho chồng là Thiên hoàng Tenji đang bị bệnh chóng bình phục. Người đời thượng cổ tin vào sức mạnh thần bí của bầu trời, cho rằng không gian có thể chi phối vận mệnh của con người nên sùng bái nó. Chắc lúc này triều thần đang nhìn thiên tượng để đoán việc cát hung của nhà vua và khi hoàng hậu ngược nhìn lên thấy bầu trời rộng bao la không bến bờ, bà mới quyết đoán rằng chồng mình nhất định sẽ qua khỏi. Đây cũng là một lời khuyến khích chồng chiến đấu với bệnh tật. Bài thơ tuy đơn sơ, không có gì đặc sắc, nhưng mạnh mẽ, tràn đầy sự kính mến của bà đối với chồng.

2-148

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

青旗乃 木旗能上乎 賀欲布跡羽 目尔者雖視 直尔不相香裳

Dạng huân độc (đã chua âm):

青旗の木幡の上を通ふとは目には見れども直に逢はぬかも

Phiên âm:

Aohata no / kohata no ue wo / kayou to wa / me ni wa miredomo / tada ni awanu kamo

Diễn ý:

Những chiếc phướn màu xanh cắm trên lăng của nhà vua bay phát phới thì quả là mắt của thiếp có nhìn thấy rõ ràng. Thế nhưng long nhan thì từ đây không bao giờ được chiêm ngưỡng nữa nên lòng thiếp buồn làm sao !

Tam dịch thơ:

Phướn xanh bay phát phơ / Ở trên vùng lăng tẩm / Mắt thiếp nhìn rõ ràng / Riêng lòng buồn vô hạn / Vì từ nay mãi mãi / Không được thấy long nhan.

Đây là sáng tác của hoàng hậu Yamato sau khi Thiên hoàng Tenji băng hà. Người đời xưa tin rằng khi người ta lâm bệnh nặng hay chết đi thì linh hồn vất vưởng trên trời cao. Vì thế, hoàng hậu đã ngược lên trời, khẩn nguyện cho chồng bình phục. Nay chồng đã chết, bà chỉ còn biết nhìn những tấm phướn màu xanh trên vùng Yamashina, nơi có lăng tẩm của ông mà nhớ về kỷ niệm những ngày thiên hoàng còn sống chứ sẽ không còn có dịp gặp nhau nữa.

Tâm trạng trong thơ rất gần gũi với sự thực ngoài đời. Nếu bài thơ trước trang trọng thì bài này có nhiều cảm khái. Về mặt hình thức, có thuyết cho rằng cụm từ *aoki no kohata* là một từ tu sức chỉ việc tang lễ. Chữ *kohata* trong câu đầu có thuyết cho là cây cờ, có thuyết cho là một địa danh ở gần khu lăng tẩm.

Tiết V: Thơ Nữ thiên hoàng Jitô 持統天皇

Nữ thiên hoàng Jitô trước khi lên ngôi là con gái Thiên hoàng Tenji và hoàng hậu của Thiên hoàng Temmu. Sau khi Temmu băng, con ruột là Thái tử Kusakabe mất sớm, bà tức vị. Khoảng 7 năm sau, bà nhường ngôi cho cháu nội là Karu no Ôkimi, con trai cả của Kusakabe, tức Thiên hoàng Mommu. Mất lúc 58 tuổi. Bà là một nhà cai trị lỗi lạc, khi chết được thần dân thương tiếc (qua những bài thơ ai điếu trong lễ hỏa táng) nhưng cũng là kẻ có ý chí sắt đá và nhiều khi tàn nhẫn. Ngự chế có 4 bài tanka (trong quyển 1, 2 và 3) và 2 bài chôka (quyển 2) nhưng bài tanka trong quyển 3 không lấy gì làm chắc.

1-28

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春過而 夏来良之 白妙能 衣乾有 天之香来山

Dạng huân độc (đã chua âm):

春過ぎて夏来るらし白栲の衣干したり天の香具山

Phiên âm:

Haru sugite /natsu kitarashi/ shirotae no / koromo hoshitari / ame no Kaguyama

Diễn ý:

Mùa xuân mới qua thì mùa hạ đã đến. Trên ngọn Kaguyama linh thiêng như xuống tự trời cao, có những tấm áo trắng đẹp được đem ra phơi trên đó.

Tam dịch thơ:

Xuân đi qua mất rồi / Hạ cũng vừa đến nơi / Bao nhiêu áo trắng đẹp / Đem hong nắng bên đồi / Ngọn Kagu linh hiển / Như hạ cánh từ trời.

Ngọn Kaguyama nằm cách cung điện Fujiwara (dời đô về đây năm Jitô thứ 8 tức 694) của bà Jitô khoảng trên nửa cây số. Dưới bầu trời xanh lơ, trên lưng núi cây xanh lục mon môn, dân chúng đã đem áo trắng vừa giặt xong ra phơi nắng mới. Có thể tưởng tượng đây là lúc thời tiết giao mùa cuối xuân đầu hạ khi hoa anh đào đại (yamazakura) hãy còn chưa tàn trên một số cành.

Lúc này thời tiết đã ấm áp, người ta bắt đầu thay áo trắng (koromogae) cho nên cảnh tượng của một vùng chỉ toàn là những màu sắc tươi tắn nhất là khi những cánh áo trắng lấp lóa ánh nắng trong làn gió nhẹ đầu hè như những cánh bướm. Từ cung điện nhìn ra ngọn núi Kaguyama, chứng kiến cuộc sống thanh bình của người dân, nữ hoàng để không khỏi cảm động, tức cảnh sinh tình. Bài thơ rất sống động, khung cảnh thiên nhiên như vẽ được ra trước mắt độc giả. Ngoài ra, bài thơ cũng làm người ta thấy phảng phất đâu đây hình ảnh diễm lệ và uy nghi của nữ hoàng bên cạnh các thị nữ và đình thần.

Có những bài thơ tập trung vào cảm giác chính là thính giác như bài thơ vịnh mùa thu của Fujiwara no Toshiyuki Ason trong Kokin-shuu¹¹ thì bài thơ này, cảm giác chính là thị giác. Và khi bài thơ mang lại màu sắc tươi tắn và phong phú như vậy, nó thể hiện được tâm tình sáng khoái, vui tươi của người trong cuộc.

Tâm tình của con người cổ đại đối với thiên nhiên thường tùy thuộc vào cuộc sống vật chất của họ. Thích xuân và thu nhưng lại ghét hạ và đông. Đối với những kẻ văn hóa còn thấp kém như người thường dân thì hạ và đông chỉ đem lại những khó khăn và bức bách (nóng nẩy, lạnh lẽo, dễ mệt mỏi lúc làm việc, khó kiếm miếng ăn). Do đó họ vui mừng khi thoát được cái lạnh khắc nghiệt của mùa đông hay cái nóng dữ dội của mùa hè. Do đó thơ vịnh xuân (nắng ấm) và thu (gió mát) thì nhiều, chứ ít thấy thơ viết về hạ và đông.

Tuy nhiên, dưới triều đại Jitô, có thể sinh hoạt vật chất của người dân Nhật dễ chịu hơn trước, họ đã có khả năng nhìn được thiên nhiên như một khách thể nên mới có những bài thơ nói về mùa hạ như thế này. Cũng có khi vì vị nữ hoàng đế này, sống trong cung điện, không hiểu hết được thực tế khó khăn của cuộc sống bên ngoài và bà chỉ thấy cái

¹¹ Aki konu to / me ni wa sayakani / mienedomo / kaze no oto ni zo odekarenuru (Khi mùa thu lại về / Làn gió thu tìm đến / Tuy mắt không nhìn thấy / Hình dung như thế nào / Những tiếng gió không thổi / Đủ làm ta kinh ngạc).

mặt tốt của mùa hạ. Tâm tình của bà vì thế nên tao nhã, khác những vần thơ của đại chúng nói chung?

Bài thơ này đã được Fujiwara no Teika xem là một giai tác và tuyển như 1 trong 100 bài vào tập Hyakunin Isshu (Thơ Waka Trăm Nhà) của ông. Có một bản tương tự trong Kokin-shuu nhưng mặt phẩm chất thì không bằng. Còn về Kaguyama, ta còn thấy bài 10-1812 của Hitomaro vịnh cảnh một chiều vào tiết lập xuân có sương lam che đầu núi.

Sau đây là một bài thơ khác liên quan đến cuộc sống thường nhật trong cung đình của nữ thiên hoàng:

3-236

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不聴跡雖云 強流志斐能我 強語 比者不聞而 朕戀尔家里

Dạng huân độc (đã chua âm):

いなと言へど強ふる志斐のが強ひ語りこのころ聞かずて我れ恋ひにけり

Diễn âm:

Ina to iedo / Shiuru shiinoga / Shiiigatari / kono koro kikazu / ware koi ni keru

Diễn ý:

Bao nhiêu lần nói mình chán ngấy nên từ khước không nghe chuyện của mẹ rồi, mà mẹ Shii này cứ mời mọc ta nghe. Một thời gian vắng tiếng mẹ, bỗng nhiên ta thấy thèm nghe trở lại, thật là chuyện lạ lùng.

Tạm dịch thơ:

*Đã bảo đã chán ngấy / Chuyện mẹ kể xin thôi / Nhưng Shii cứ thế / Vẫn ép uống khuyên
mời / Bỗng đi thấy thèm thiếu / Lại muốn gọi mẹ rồi!*

Đây là bài sômonka tức loại thơ hỏi thăm của Nữ thiên hoàng Jitô gửi tặng bà hầu cận già tên là Shii (Trong tập ông chú thích (xem thư mục tham khảo), Sakurai Michiru lại xếp nó vào loại zôka).

Tại sao một nữ hoàng đế đã viết những bài thơ cao sang và tinh tế như thơ nói về Kaguyama (bài 1-28) mà lại có thể viết những vần nhẹ hẫng và tầm thường như bài 3-236 này. Thật ra cả hai đều tượng trưng cho những tình cảnh trong cuộc sống cung đình của vị nữ thiên hoàng. Bà Shii chắc là một bà già trong kataribe (ngữ bộ) tức một bộ phận nhân sự hầu cận, chuyên môn kể chuyện giải khuây cho các bậc tôn quý. Người như vậy phải có trí nhớ tốt và ăn nói thật lưu loát. Hình như bà cũng rất được lòng Jitô. Bài thơ của Jitô rất trôi chảy, bộc lộ được tính hài hước và rộng lượng qua sự lập đi lập

lại 3 bận âm shi (hàm ý nài nỉ, cưỡng ép) trong câu: Shifuru, Shii, Shiigatari như thể muốn trêu chọc người hầu cận thân thiết của mình vì tên bà là Shii no Omina (đồng âm dị nghĩa với hai từ Shiifuru và Shiigatari trong lời thơ). Học giả Hashimoto Shinkichi bảo rằng khi gọi là Shii no ga...và giản lược tên người mình gọi thì chữ no này được cho vào để gọi ra ý thân thiết.

Bà Shii cũng hiểu ý nhà vua, đã phụng họa như sau (bài 3-237):

3-237

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

不聴雖謂 語礼々々常 詔許曾 志斐伊波奏 強<語>登言

Dạng huân độc (đã chua âm):

いなと言へど語れ語れと宣らせこそ志斐いは申せ強ひ語りと詔る

Phiên âm:

Ina to iedo / katate to katate to / norase koso / Shii iwamaose / shiikatari to noru

Diễn ý:

Đã tâu là không kể nữa mà bệ hạ cứ phán là hãy kể nữa đi, kể nữa đi. Vì đó là đòi hỏi của bệ hạ nên Shii tôi mới tiếp tục thưa chuyện. Thế mà ngài lại bảo là Shii cưỡng ép. Lời ngài dạy là trái với sự thật, quá sức tưởng tượng của thân.

Tam dịch thơ:

Đã tâu không kể nữa / Quân vương cứ ép nài / Tuân lời thần tiếp tục / Vì thánh thượng khuyên mời / Nữ lòng nào nói ngược / Nào ai dám buộc ngài.

Nữ thiên hoàng Jitō thường gọi bà Shii (Shii no Omina) đến kể chuyện giải khuây nhưng vì muốn làm tăng thi vị cho cuộc gặp gỡ mới viết bài thơ có tính hài hước như trên để trêu bà. Để giữ thể diện của mình, bà Shii này cũng biết dí dỏm đáp lời. Bà đã khéo léo dùng câu mở đầu Ina to iedo (Đã bảo rằng không) của Jitō để mở đầu cho bài họa của mình. Bài thơ này chứng tỏ được tài năng của người hầu cận già, chắc đã khiến cho nữ thiên hoàng chỉ biết cười trừ.

Tiết VI: Thơ thăm hỏi giữa Thiên hoàng Temmu 天武天皇 và hoàng phi Fujiwara 藤原夫人.

Trong hậu cung của cung điện Kiyomigahara ở vùng Asuka, ngoài hoàng hậu Jitō (mẹ của thái tử Kusakabe, sau là nữ thiên hoàng), Thiên hoàng Temmu còn có nhiều phi tần mỹ nữ như công chúa Ōta (mẹ của hoàng tử Ōtsu), công chúa Nukata... Các bà đều là

những người tài mạo tuyệt vời. Theo hệ phổ định việc kế thừa hoàng vị, ông có đến 10 bà vợ chính, sinh cho ông 10 hoàng tử và 7 công chúa. Các hoàng tử ấy sau này sẽ đóng vai chính trong một cuộc huynh đệ tương tàn vì tranh nhau ngôi báu.

Tuy tên không được kể vào 10 người vợ nói trên nhưng hoàng phi (phu nhân) Fujiwara (Fujiwara no bunin) là người được Temmu vô cùng yêu dấu. Bà tên thật là Ioe no Iratsume, con gái của đại thần Fujiwara no Kamatari. Chị ruột bà, Hikami no Otome, là một trong số 10 người vợ chính của Temmu. Hoàng phi (phu nhân) Fujiwara là một người đàn bà đầu óc thông minh, phong thái thanh lịch, rất hợp tính với Temmu. Bà đã sinh cho ông hoàng tử Niitabe no Miko. Bunin (phu nhân) là một chức danh trong hậu cung, địa vị chỉ dưới tước hậu có một nấc chứ không có nghĩa phu nhân như ngày nay.

Bà Fujiwara sống riêng ở Ôhara, một thôn làng trong vùng Asuka, phong cảnh rất đẹp. Một hôm, trời đổ tuyết lớn, Thiên hoàng đang buồn bực trông vắng giữa bọn cận thần tẻ nhạt trong cung, bèn nhớ đến người đẹp thông minh và tài hoa của mình, muốn gặp bà, nên mới gửi tặng bài thơ sau đây.

2-103:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾里尔 大雪落有 大原乃 古尔之郷尔 落卷者後

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が里に大雪降り大原の古りにし里に降らまくは後

Phiên âm:

Wa ga sato ni / ôyuki fureri / Ôhara no / furinishi sato ni / furamaku wa nochi

Diễn ý:

Nơi trẫm đang ngự (cung điện Kiyomigahara), sáng hôm nay có mưa tuyết lớn, tuyết tu lại thật nhiều, cảnh sắc trông hết sức đẹp mắt. Nơi nhà người đang ở, chốn làng thôn quê mùa cỏ lỏ như Ôhara thì còn lâu tuyết mới rơi tới nơi đấy nhé. Còn đợi gì không đến đây ngắm tuyết với ta!

Tạm dịch thơ:

Nơi cung ta tuyết lớn / Phong cảnh đẹp làm sao! Thôn làng nàng khuất nẻo / Còn lâu tuyết mới vào / (Hãy bỏ nơi thô lậu / Đến đây ngắm tuyết nào).

Ba âm ƒ trong fureri, furi, furamaku và hai âm ô trong ôyuki, Ôhara lập đi lập lại gây được một hiệu quả âm thanh cho bài thơ. Chê Ôhara, nơi hoàng phi ở là quê mùa, ta thấy Temmu viết bài thơ một cách đột xuất và có ý hài hước. Sau khi nhận được bài thơ

này, là người tài hoa và nhanh trí, hoàng phi (phu nhân) Fujiwara đã hóm hỉnh đáp lời nhà vua. Bài thơ phụng họa của bà Fujiwara (bài 2-104) có nội dung như sau:

2-104

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

吾岡之 於可美尔言而 令落 雪之摧之 彼所尔塵家武

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が岡のおかみに言ひて降らしめし雪のくだけしそこに散りけむ

Phiên âm:

Wa ga oka no / okami ni iite / furashimeshi / yuki no kudakeshi / soko ni chirikemu

Diễn ý:

Bệ hạ chỉ tự hào là nơi ngài ở, tuyết rơi nhiều (đại tuyết = ôyuki) nên cảnh sắc xinh đẹp nhưng thiếp xin thưa thật với ngài là trên đồi cao cạnh nhà thiếp đây có một vị long thần (okami, xà thần) đảm nhiệm việc phân phát gió mưa. Thiếp đã ra lệnh ông ấy ban bố cho bệ hạ một lượng tuyết cực nhỏ thôi. Ngôi nhà của thiếp mà ngài coi thường đó mới là chỗ tuyết xuất phát. Xin quân vương mau dời gót ngọc đến đây (Thật ra, tính theo đường đất bây giờ thì Ôhara, nơi phu nhân ở, và cung điện Kiyomigahara của nhà vua chỉ cách nhau có 1km) (theo Sakaguchi Yumiko). Nghĩ cho cùng, hai người chỉ muốn õm ở trên ghẹo nhau thôi.

Tam dịch thơ:

Đồi bên nhà thiếp ở / Có thần rắc gió mưa / Thiếp đã nhắn thần hãy / Tặng ngài ít tuyết thừa / (Nếu muốn xem tuyết lớn / Xa giá đến ngay cho)

Bài thơ họa của phu nhân thật là nhẹ nhàng nhưng đáo để, áp đảo được dịch thủ bằng chính diện, chắc nhà vua khi đọc xong, thế nào cũng phải chịu phục là bị người đẹp trả đòn đau. Hai bài sômonka xướng họa này vẽ lên một cách sống động sự phong phú của cuộc sống cung đình thời cổ mà không một thước phim nào có thể ghi lại được cho chúng ta.

Tiết VII: Thơ đại thần Fujiwara no Kamatari 藤原鎌足

Kamatari là Nội Đại Thần, chức quan đầu triều, bạn chiến đấu với Thiên hoàng Tenji và cũng là cha vợ của Temmu (hai con gái của ông là vương phi Hikami no Otome và phu nhân Fujiwara đã được Temmu sủng ái).

1-95:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾者毛也 安見兒得有 皆人乃 得難尔為云 安見兒衣多利

Dạng huân độc (đã chua âm):

我れはもや安見兒得たり 皆人の得かてにすとふ安見兒得たり

Phiên âm:

Ware wa mo ya / Yasumiko etari / Mina hito no / E kateni sutofu / Yasumiko etari

Diễn ý:

Ta nay đã cưới được nàng Yasumiko về làm vợ. Người đời bao nhiêu kẻ mong muốn nhưng nàng có lọt vào tay họ đâu. Chao ôi, ta lấy được cô nàng rồi!

Tam dịch thơ:

Ngày nay ta đã cưới / Yasumiko về / Người đời bao kẻ ước / Đều thất bại nã nê / Chao ôi sung sướng quá / Rước được cô nàng về.

Qua bài thơ, ta có thể hình dung một cảnh rất sống động là Kamatari đang nhảy cẫng, sung sướng hạnh phúc vì lấy được một người vợ trẻ đẹp. Có lẽ lúc đó ông đã đứng tuổi trong khi Yasumiko (tên đầy đủ là Uneme no Yasumiko) là một cung nữ trẻ hầu cận lo việc cơm nước cho Thiên Hoàng. Trên nguyên tắc, một uneme 采女 phải có dung mạo xinh đẹp và xuất thân từ hàng quý tộc, cỡ con một chức quan trấn thủ địa phương. Kiểu diễn tả như “ai nấy đều ước mơ nhưng nàng đã lọt vào tay ta” hay nhắc đi nhắc lại tên bà Yasumiko...chứng tỏ ông mừng rỡ thực sự như đứa bé con được ai cho miếng bánh. Không thấy đâu là dấu vết của một trang dũng tướng và chính trị gia lão thành.

Thơ tình giữa chàng Sami 三方沙弥 và nàng Ikuta 生羽女

Sau đây là thơ trao đổi giữa một cặp vợ chồng mới cưới khác, Sami (Mikata no Sami) và Ikuta (Sono no Omi Ikuta no Musume) (bài 2-123 và 1-124) mà đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa rõ là ai nhưng có lẽ là một cặp vợ chồng rất trẻ thuộc một gia đình quý tộc.

2-123:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

多氣婆奴礼 多香根者長寸 妹之髮 此来不見尔 搔入津良武香

Dạng huân độc (đã chua âm):

たけばぬれたかねば長き妹が髪このころ見ぬに掻き入れつらむか

Phiên âm:

Takebanure / takanebanagaki / imogakami / kono koro minu ni / kirei tsurakamu

Diễn ý:

Mỗi lần muốn bới tóc em lên cao thì cứ tuột tay, không làm sao kết thành búi. Bẵng đi lâu ngày ta bệnh không đến gặp nàng, chẳng biết mái tóc em nay đã đủ dài để lấy lược chải lên và bới được chưa.

Tam dịch thơ:

Xưa mỗi lần muốn bới / Tóc mượt búi không thành / Lâu ngày anh chẳng đến / (Hỏi tóc có thêm xanh) / Giờ đây đem lược chải / (Thành búi chưa, cô mình?).

Sami bắt đầu đi lại (đến thăm người hôn ước hay vợ vào ban đêm ở nhà bố mẹ nàng) từ lúc mái tóc của Ikuta hãy còn để rẽ (con gái thời xưa từ 7, 8 tuổi đã bắt đầu để đường rẽ cho đến 15, 16 tuổi thì búi, kiểu tóc đó gọi là furiwakegami hay unaibanari, obanari) và chưa thành búi (taba) (với tục lệ tảo hôn, con gái 12, 13 là vừa đến tuổi có thể lấy chồng). Chẳng bao lâu, Sami lâm bệnh và không lui tới với nàng được nữa. Nằm trên giường bệnh, chàng trai da diết nhớ về người vợ (hôn ước) trẻ, không biết mái tóc ngày xưa, lúc mới đến với nhau, mỗi lần muốn bới mà tay cứ vuột, nay tóc đã dài ra đủ để có thể lấy lược chải cao lên thành búi hay chưa. Hình ảnh mái tóc đã thay thế cho hình ảnh nụ cười ánh mắt, những lời ân ái trao đổi với người mình thương nhớ, nghĩa là tất cả kỷ niệm ngày tháng yêu đương đã qua. Nó còn tượng trưng cho dòng thời gian đi qua một cách vô tình nữa.

Nàng Ikuta đã làm bài thơ sau đây để họa lại

1-124

Nguyên văn (dạng Manyô.gana):

人皆者 今波長跡 多計登雖言 君之見師髪 乱有等母

Dạng huân độc (đã chua âm):

人皆は今は長しとたけと言へど君が見し髪乱れたりとも

Phiên âm:

Hito mina wa / ima wa nagashi to / take to iedo / kimi ga mishigami / midare tari tomo

Diễn ý:

Người chung quanh ai cũng bảo trông thấy tóc đã dài ra hẳn. Họ khuyên em nên bới lên cao nhưng mái tóc của em mà chàng từng thấy đó, cho dầu có rối bời thì em cũng để mặc nó, không thiết gì.

Tam dịch thơ:

Chung quanh ai cũng bảo / Tóc dài phải bới lên / Nhớ xưa chàng ve vuốt / Mái tóc này của em / Nên giờ em chẳng thiết / Tóc rối để y nguyên.

Tấm chân tình của Sami đã làm cho Ikuta cảm động. Bài thơ trả lời này có giá trị như một thang thuốc hiệu nghiệm cho người đang ở trên giường bệnh. Ikuta không sử dụng kỹ xảo, tu sức nhưng đã nói lên được tình yêu với người chồng xa cách (đang thời hôn ước). Ngày xưa, khi con gái đến tuổi thành nhân, lần đầu tiên bới tóc phải nhờ bàn tay của người chồng hay người hôn ước. Midaregami (tóc rối) là một hình ảnh tượng trưng cho nhớ nhung, tương tư và tình yêu nhục thể giữa trai gái, là một chủ đề lớn trong văn học Nhật. Nữ sĩ Yosano Akiko (1878-1942) đã dùng nó làm tựa đề cho một tập thơ của bà.

Tiết VIII: Thơ các công chúa Tajima, Ôku, các hoàng tử Ôtsu và Arima

Mối tình giữa công chúa Tajima 但馬皇女 và hoàng tử Hozumi 穂積皇子

Công chúa là con gái Thiên hoàng Temmu. Mẹ bà là vương phi Fujiwara Hikami no Otome (con gái đại thần Fujiwara no Katamari), một trong 10 người vợ chính của Temmu. Như thế bà là cháu, gọi phu nhân Fujiwara “nghịch ngợm” khi viết về tuyết ở trên là dì. Bà mất năm Wadô nguyên niên (708), có để lại 4 bài thơ, tất cả đều làm theo thể tanka và đều vịnh về tình yêu thương quyến luyến đối với Hoàng tử Hozumi (Hozumi no Miko), người anh em cùng cha khác mẹ (mẹ Hozumi là một vương phi khác của Temmu tức công chúa Ôe). Lúc ấy công chúa Tajima đang sống (owasu) trong cung một người anh em cùng cha khác mẹ khác là Hoàng tử Takechi (Takechi no Miko). (Thời ấy, hôn nhân giữa anh em cùng cha khác mẹ, chú cháu không bị ngăn cấm cho lắm).

2-114

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋田之 穂向乃所縁 異所縁 君尔因奈名 事痛有登母

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋の田の穂向きの寄れる片寄りに君に寄りな言痛くありとも

Phiên âm:

Aki no ta no / homuki no yoreru / katayori ni / kimi ni yori nana / kochitakari tomo¹²

Diễn ý:

Giống như những bông lúa chín trên cánh đồng mùa thu cứ ngã về một phía, lòng em cũng chỉ ngã một chiều về hướng anh thôi. Cho dầu người chung quanh có lời ong tiếng ve thế nào đi chăng nữa thì em cũng để ngoài tai.

Tạm dịch thơ:

Như bông lúa đồng thu / Chỉ nghiêng về một phía / Lòng em anh biết rõ / Chỉ tựa vào anh thôi / Dù cho ai cười cợt / Em cũng mặc tiếng đời.

Bông lúa đến mùa thu thì chín và nặng trĩu hạt, thấy như chỉ nghiêng đầu về một phía. Nhìn thấy cảnh đồng quê như thế, cô công chúa tuy không phải là con gái nhà nông, cũng cảm thấy nó sao mà giống như in tâm sự của mình. Nhưng cũng có thể công chúa Tajima đã mượn ý từ một câu ca dao đương thời. Lối “tỉ” như thế thật khéo léo và nói lên được sự quyết tâm sống chết vì tình của tác giả.

Sau đây thêm một bài thơ thứ hai nói lên tình cảm nồng nàn của công chúa:

2-116

Nguyên văn (dạng Man yô.gana):

人事乎 繁美許知痛美 己世尔 未渡 朝川渡

Dạng huấn độc (đã chua âm):

人言を繁み言痛みおのが世にいまだ渡らぬ朝川渡る

Phiên âm:

Hitogoto wo / shigemi kochitami / onogayoni / imada wataranu / asakawa wataru

Diễn ý:

Vì tiếng đời đồn đại quá đổi phiền hà khiến cho em phải làm một việc từ khi sinh ra mình chưa từng làm là lội qua con sông lạnh lẽo vào một buổi sáng tinh sương.

Tạm dịch thơ:

Tiếng đời quá phiền nhiễu / Ôi khó sống làm sao / Em đành làm một việc / (Thân gái) chưa khi nào / Lội qua sông buổi sáng / (Đến chỗ hẹn cùng nhau).

¹² Bản Uemura Etsuko khác nhiều: Aki no ta no / homuki no yori no / kotoyorini / kimi ni yori nana / kochitakari to mo.

Việc công chúa đang ở hay sống (owasu) trong cung, có thuyết cho là đó là cách nói cung kính của người thời cổ thông báo việc bà là hoàng phi của Hoàng tử Takechi 高市皇子 chứ không có gì khác. Trong bài thơ thứ hai này, quyết tâm của công chúa đã bắt đầu giảm sút sau khi đã bị những lời đàm tiếu tấn công tới tấp và bắt bà hầu như phải qui hàng. Do đó, sợ mang tiếng nên khi đến chỗ hẹn (aibiki) với người yêu là hoàng tử Hozumi 穂積皇子 thay vì đợi hoàng tử đến thăm như thông lệ thời ấy, công chúa phải đến tắt tả lộ qua sông lạnh lẽo để giữ sự bí mật, điều mà con người khuê các tôn trọng lễ nghi ấy chưa hề làm trong đời. Có thể nói bài thơ này của công chúa là một trong những bài thơ đầu tiên nói về cuộc sống tình cảm của trai gái quý tộc, mở đường cho dòng thơ luyến ái của họ. Nó sẽ được các thi nhân cung đình khai triển suốt thời trung cổ.

Mối tình ngang trái của hoàng tử và công chúa không kéo dài được bao lâu. Khi công chúa Tajima mất và được an táng trên một ngọn đồi tên là Ikai no Oka trong xứ Yonabari, một ngày mùa đông, hoàng tử đứng từ xa vọng về phía đó (ta cũng hiểu tại sao ông không dám đến gần) và ngâm mấy vần *banka* bi thương như sau để khóc nàng:

2-203

Nguyên văn (dạng Man yô.gana):

零雪者 安播尔勿落 吉隠之 猪養乃岡之 塞為卷尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

降る雪はあはにな降りそ吉隠の猪養の岡の塞なさまくに

Phiên âm:

Furu yuki wa / awa ni na furiso / Yonabari no / Ikai no oka no / samuku aramaku ni /

Diễn ý:

Tuyết ơi, đừng rơi nhiều đến thế. Rơi chi cho lắm để người đang nằm cô đơn dưới lòng đất trên ngọn đồi Ikai xứ Yonabari phải chịu lạnh lùng.

Yobinari, nơi có ngôi mộ của công chúa, ở Nara, phía đông Hatsuse. Thế mới thấy tình yêu của hoàng tử Hozumi đối với công chúa đến lúc bà mất vẫn không hề thay đổi tuy ông là người đa tình, cuộc đời vương vীu nhiều bóng hồng và cũng có vẻ tự mãn về phong cách Don Juan của mình. Về già, ông còn cưới thêm bà vợ trẻ lúc đó mới mười mấy tuổi là con người tài hoa Ôtomo no Sakanoue no Iratsume, nữ thi nhân số một của thời Vạn Diệp.

Tam dịch thơ:

Tuyết ơi, ngừng lại nhé ! / Rời chi tội nghiệp người / Xa xôi, dưới lòng đất / Ngủ một mình trên đồi / Yonabari ấy / Lạnh buốt tấm thân cô /

Hồi nàng còn sống, khi yêu nhau trong nghịch cảnh, họ từng trao đổi những vần thơ.

Thơ hoàng tử (8-1513) :

今朝の朝明雁が音聞きつ春日山もみちにけらし我が心痛し

Kesa no asake / kari ga ne kikitsu / Kasugayama / momichi ni kerashi / a ga kokoro itashi /

(Sáng nay nghe chim nhận cất tiếng kêu vang, rừng cây trên núi Kasuga lá đã chuyển sang màu đỏ. Mùa thu đến rồi đấy nhỉ. Lòng anh thêm đau đớn). Nên nhớ tên núi Kasuga còn viết là “xuân nhật”.

Sáng nay tin nhàn đến / Kasuga núi cao / Cây vàng chen sắc đỏ / Thu đã đến rồi sao / Lòng anh thêm tê tái / Nhớ em, tình dạt dào /.

Thơ công chúa (8-1515):

言繁き里に住まはは今朝鳴きし雁にたぐひて行かましものを [一云 国にあらずは]

Kotoshigeki / sato ni sumazu wa / kesa nashiki / kari ni taguite / yukamashi mono wo (kuni ni arazu wa)

(Người ta cứ nói ra nói vào / Ở quê hương mình còn như thế thì làm sao sống nổi. Sáng nay nghe chim nhận kêu, em muốn theo chim bay đi đâu mất cho xong).

Quê hương mà khó sống / Hết lời ra tiếng vào / Sáng nay nghe tiếng nhận / Vọng lại từ trời cao / Muốn theo chim đi khuất / Xa xôi một cõi nào /

Tình máu mủ giữa công chúa Ôku 大伯皇女 và hoàng tử Ôtsu 大津皇子

Xin chuyển đoạn qua một đề tài khác, vẫn là thơ của một nàng công chúa: công chúa Oku (Oku no Himemiko). Tuy nhiên, đối tượng 2 bài thơ sau đây (2-105 và 2-106) của bà không phải là người yêu mà là cậu em ruột, Hoàng tử Ôtsu (663-686), một ông hoàng tài giỏi, khôi ngô tuấn tú, văn võ kiêm toàn nhưng số phận bi đát.

2-105

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾勢乎 倭邊遺登 佐夜深而 鷄鳴露尔 吾立所霑之

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子を大和へ遣るとさ夜更けて曉露に我れ立ち濡れし

Phiên âm:

Wa ga seko wo / Yamato e yaru to / akatoki tsuyu ni / waretachi nureshi

Diễn ý:

Ta đi ra bên ngoài lúc trời đã khuya để tiễn đưa em trai ta về vùng Yamato trước ngày em quyết tâm cử sự. Sương mọc trong ánh bình minh (akatoki) đã thấm ướt áo của ta.

Tam dịch thơ:

*Trời khuya chị bước ra / Tiễn em về phương xa / Yamato chốn ấy / (Biết mai sau sao là)
/ Vừa khi ngày rạng sáng / Sương đêm đầy áo ta.*

Bài thơ vẫn điệu bi ai phản ánh tâm trạng não nề của tác giả. Dĩ nhiên phải là như vậy thôi bởi vì sự tình chính trị và hoàng tộc khúc mắc đã buộc Hoàng tử Ôtsu phải khởi binh mưu phản. Cuộc gặp gỡ giữa công chúa trinh nữ đền thần Ise và em trai của bà đã đến lúc chia tay. Ông ta được đưa về vùng Yamato. Tác giả không nói lên tình cảm cá nhân của mình trong cuộc chia tay đau đớn (sẽ là vĩnh biệt nghìn thu) nhưng chỉ diễn tả ngoại giới (sương xuống lúc hừng đông) để nói thay cho nỗi buồn vô hạn của mình. Từ khi hoàng đế còn ở đó cho đến lúc ông đi lâu rồi, bà vẫn còn đứng ngóng theo, không biết sương đêm hay nước mắt đã thấm đầy áo mình.

Công chúa Ôku và Hoàng Tử Ôtsu đều là con sinh ra giữa Thiên Hoàng Temmu và một trong những vương phi của ông, Công chúa Ôta (Ôta no Himemiko, con gái của Thiên hoàng Tenji và là em gái một cha một mẹ với hoàng hậu của Temmu, người sau sẽ là Nữ thiên hoàng Jitô. Chính bà chị Jitô này là người muốn lấy thủ cấp con trai em gái). Công chúa Ôku năm mới 13 tuổi thì đã được thần chọn qua quẻ bói để làm trinh nữ đền thần (gọi là Saiguu hay “trai cung”, người đi tu thế cho vua). Sử cũ chép 12 năm sau bà được phép về lại kinh đô rồi mất ở tuổi 41.

Còn Hoàng tử Ôtsu, em trai bà, được mô tả là một ông hoàng nhiều đức tính, được thần dân ngưỡng mộ, nhưng những đức tính và tài năng đó lại là đầu mối cho sự bất hạnh của ông. Cũng theo sử chép lại - và người ta ngờ rằng đó là cái kế thâm độc của Jitô – một tăng sĩ đến từ Shiragi (Tân La, nay thuộc nam Triều Tiên) tên là Gyôshin (Hành Tâm) đã thấy những quý tướng của ông nên xúi giục ông nổi loạn. Ôtsu đã bị bà dì ruột cho xử giáo¹³ năm mới 24 tuổi, vừa đúng lúc, cha ông là Temmu (trị vì 673-686) mới năm xuống có 25 hôm. Và như một sự ngẫu nhiên, chính bà dì ấy đã lên nối ngôi thiên hoàng (xung chế năm 686, xưng vị năm 690. Con ruột Jitô, thái tử Kusakabe, 662-689, sinh ra thân thể đã bạc nhược, sau bị bệnh và mất sớm.

¹³ Thời Vạn Diệp, người hoàng tộc chỉ bị xử giáo chứ không bị xử trảm.

2-106

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

二人行杼 去過難寸 秋山乎 如何君之 獨越武

Dạng huân độc (đã chua âm):

ふたり行けど行き過ぎかたき秋山をいかにか君がひとり越ゆらむ

Phiên âm:

Futari yukedo / Yukisugikataki / akiyama wo / ikanika kimi ga / hitori koyuramu (ran) /

Diễn ý:

Để vượt qua ngọn núi mùa thu buồn bã này dù chị em mình có dắt díu nhau đi cũng đã khó khăn rồi. Cậu em yêu dấu của chị ơi, giờ đây chị đang hình dung em làm cách nào (ika ni ka) để có thể vượt qua núi ấy một mình đây! (ở Nhật, quốc gia nhiều núi, trong ngôn ngữ, hình ảnh núi còn được dùng để chỉ sự khó khăn).

Tạm dịch thơ:

Núi mùa thu buồn bã / Dù hai đứa cùng đi / Hãy còn lắm gian khổ / Huống một mình nói chi / Hỡi em yêu của chị / Vượt núi cách nào đây ?

Lúc chia tay, trời đã vào thu và gió gào trong cây, con đường đi từ vùng Ise, nơi công chúa đi tu, cho đến vùng Yamato, rất hiểm trở và việc cử sự của hoàng tử nhất định sẽ gặp vô vàn khó khăn, một mất một còn. Hình ảnh người em đang dẫm trên lá vàng dần bước như hiện ra trước mắt công chúa làm lòng bà đau đớn. Không cách gì giúp em, bà chỉ bày tỏ tấm chân tình muốn làm bạn đồng hành.

Khi Hoàng tử Ôtsu bị hành hình, người ta đem chôn ông trên núi Futakami (Nhị Thượng Sơn, gồm hai ngọn thư và hùng, nằm giữa Ôsaka và Nara, nơi đây hãy còn đền thờ ông). Công chúa Ôku không được nhìn mặt em lần cuối (vì ông là tội nhân), chỉ biết đứng từ xa nhìn về phía núi khóc người em trai bạc phước mà tình cảm bà đối ông gần như là tình yêu trai gái. Xin đọc liên tiếp 4 bài banka rất cảm động: 1-163, 164, 165 và 166.

1-163

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

神風<乃> 伊勢能國尔<母> 有益乎 奈何可来計武 君毛不有尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

神風の伊勢の国にもあらましを何しか来けむ君もあらなくに

Phiên âm:

Kamukaze no / Ise no kuni ni mo / aramashi wo / nani shika kikemu (kiken) / kimi mo aranaku ni /

Diễn ý:

Nếu biết sự thế như thế này, chẳng thà chị ở lại vùng Ise cho xong. Không hiểu sao chị lại về kinh đô làm gì. Em đâu còn là người trên dương thế nữa.

Kamukaze (bây giờ đọc kamikaze, gió thần) là từ tu sức cho Ise (thần cung Ise).

Tam dịch thơ:

Nếu biết rõ sự thế / Thà ở lại Ise / Về kinh đô chi nữa / Để chuốc lấy ê chề / Người chị bao trông ngóng / Còn đâu giữa cõi đời! /

1-164

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

欲見 吾為君毛 不有尔 奈何可来計武 馬疲尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

見まく欲り我がする君もあらなくに何しか来けむ馬疲るるに

Phiên âm:

Mimakuhori / wa ga suru kimi mo / aranaku ni / nani shika kikemu (kiken) / uma tsukaruru ni /

Diễn ý:

Người em yêu mà chị ngày đêm mong gặp lại nay có còn đâu. Tại sao chị trở lại đây làm gì, mệt cả người lẫn ngựa.

Tam dịch thơ:

Ngày đêm những mong nhớ / Em chị giờ nơi nao? / Mất bao nhiêu đường đất / Ngựa mớn, người lao đao / Em đâu còn đó nữa / Muốn gặp, biết làm sao?

1-165

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

宇都曾見乃 人尔有吾哉 従明日者 二上山乎 弟世登吾将見

Dạng huân độc (đã chua âm):

うつそみの人にある我れや明日よりは二上山を弟背と我が見む

Phiên âm:

Utsu somi no / hito ni aruwareya / asu yori wa / Futakamiyama wo / irose to wag a mimu /

Diễn ý:

Trên cõi trần này kể từ ngày mai trở đi, chị chỉ còn biết từ xa lặng ngắm hòn núi Futakamiyama, nơi em nằm xuống, để mà tưởng nhớ.

Tam dịch thơ:

Mai đây đến cuối đời / Chị sẽ ngắm chân trời / Futa hòn núi ấy / Nơi em chị ngắm cười / Nhớ thương, lòng xót mãi / Làm sao thấy lại người /

1-166

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

磯之於尔 生流馬酔木<乎> 手折目杼 令視倍吉君之 在常不言尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

磯の上に生ふる馬酔木を手折らめど見すべき君が在りと言はなくに

Phiên âm:

Iso no ue ni / ofuru ashibi wo / taoramedo / misubeki kimi ga / ari to iwa naku ni /

Diễn ý:

Chị định đưa tay hái cành hoa ashibi (hoa mã tủy mộc hay hoa tiên nữ = andromeda) mọc bên ghềnh đá, thế nhưng nghĩ dầu có hái thì biết đưa ai xem đây vì không ai nói với chị là em còn sống trên đời.

Tam dịch thơ:

Bên ghềnh, hoa tiên nữ / Định hái trao cho em / Nhưng tay chợt dừng lại / Biết ai người thân quen / Ngày xưa mình hay tặng / Nay hết ở kẻ bên /

Hai bài đầu làm ra lúc Hoàng tử Ôtsu vừa chết được khoảng hơn một tháng. Lúc bà tu ở đền thần, dầu hay tin em chết nhưng còn nuôi ảo vọng là nếu trở về kinh đô biết đâu còn gặp. Rốt cuộc, khi đến nơi, bà phải giáp mặt với hiện thực khắc nghiệt. Còn chẳng là sự đau đớn làm cho bản thân mệt mỏi, tê liệt.

Hai bài dưới làm ra khoảng vài tháng sau, lúc công chúa Ôku đã phải chấp nhận thực tế phủ phàng. Hai ngọn Futakami ở trong rừng Katsuragi gần Nara và mộ của Ôtsu nằm trên đỉnh hùng sơn, một trong hai ngọn thư và hùng. Từ đây cuộc sống mỗi ngày của bà Ôku gắn liền với quá khứ bi đát đến nỗi mỗi ngày bà đều nhìn về hướng núi, và khi ngắt cành hoa *ashibi* trắng toát bên ghềnh đá thì như quen tay đưa cho một người nào đó mà tưởng là cậu em trai.

Nói chung, bốn bài thơ ai điều đều thành thực, không trau chuốt nên dễ gây xúc động.

Mối tình giữa Hoàng tử Ôtsu 大津皇子 và tiểu thư Ishikawa 石川郎女

Con người tài tử như Ôtsu thì các cô gái đẹp có yêu cũng là chuyện dễ hiểu. Thế nhưng khôn nổi, tiểu thư Ishikawa (Ishikawa no Iratsume) mà ông cũng yêu lại được người anh khác mẹ và cũng là địch thủ trong việc tranh đoạt ngai vàng, Thái tử Kusakabe, con bà dì ruột Jitô, đem lòng thương nhớ. Việc này cũng có thể là một phần nguyên nhân số phận bi đát mà ông gặp phải.

1-107

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

足日木乃 山之四付二 妹待跡 吾立所 / <沾> 山之四附二

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山のしづくに妹待つと我れ立ち濡れぬ山のしづくに

Phiên âm:

Ashihiki no / yama no shizuku ni / imo matsu to / ware tachinurenu / yama no shizuku ni /

Diễn ý:

Nơi anh đứng đợi em, những giọt mưa sương đọng trên cây núi (như linh hồn của hòn núi) rơi xuống từng giọt, ôi chao, chúng cứ tiếp tục rả rích nhỏ xuống người ta, những giọt nước trên núi!

Ashihiku (lê chân, bao la đi không hết) là từ tu sức cho yama (núi).

Tam dịch thơ:

*Nơi anh đứng chờ em / Mưa sương rơi giọt giọt / Trên núi mãi chờ em / Lách tách mưa
sương ướt / Chỉ dầm mưa núi lạnh / (Nào thấy bóng em đâu!)*

1-108

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾乎待跡 君之<沾>計武 足日木能 山之四附二 成益物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

我を待つと君が濡れけむあしひきの山のしづくにならましものを

Phiên âm:

Aomatsu to / kimi ga nurekemu (ken) / ashihiki no / yama no shizuku ni / naramashi
mono wo /

Diễn ý:

Em đã hẹn đến gặp anh trong núi nhưng bị cản trở không làm sao đi được thành ra thất hứa. Anh ở trên đó, mưa sương rơi ướt, lạnh lẽo, em thương anh quá. Phải chi em hoá thành những giọt nước như thể để rơi xuống ve vuốt thân hình của anh.

Tam dịch thơ:

*Anh đợi em trên núi / Mưa ướt hết người anh / (Em hẹn, không đến được / Ngồi yên dạ
chẳng đành) / Những ước thành giọt nước / Rơi nhẹ xuống thân chàng /*

Lúc Hoàng tử Ôtsu lên gặp tiểu thư trong núi thì có tay thầy bói hay nhà chiêm tinh, (âm dương sư = onmyôji) bốc quẻ biết được. Người ta ngờ rằng, thầy bói tên là Tsumori no Muraji Tôru trong câu chuyện này chỉ là một “công an mật” để theo dò xét hai kẻ yêu nhau. Đến khi tiểu thư Ishikawa từ chối lời cầu hôn của thái tử Kusakabe thì có thể cô đã gắn bản án tử hình lên ngực người yêu cô rồi! Trong Man.yôshuu có chứng cứ về lòng tơ tưởng đến cô của thái tử. Thái tử đã tặng cho nàng một bài thơ (bài 2- 220) để nói lên tấm tình nồng nàn nhưng vô vọng ấy. Trong đó, thái tử đã gọi tiểu thư bằng cái tên cúng cơm của cô là Ônako (大名児) chứng tỏ họ cũng biết nhau nhiều (xem thêm phân tích trong chương 7 về nguồn gốc hành động của Nữ thiên hoàng Jitô trong vụ án Ôtsu).

Hoàng tử Arima 有間皇子

Riêng về Hoàng tử Arima (Arima no Miko, Hữu Gian¹⁴ Hoàng Tử, 640-658), một ông hoàng thứ hai, số mệnh cũng chẳng khác Ôtsu. Ông sống trước Ôtsu (Hoàng tử Đại Tân, 663-686) một hai thế hệ nhưng vận mệnh bi đát không kém, đều do thảm kịch tranh chấp ngai vàng. Con Thiên hoàng Kôtoke (Hiếu Đức, tại vị 645-654, sống 596-654), mẹ ông là bà Otarashi Hime, con gái quan Tả đại thần Abe no Kurahashimaro. Sau 3 năm chữa bệnh (bị bắt lánh xa triều đình thì đúng hơn) ở suối nước nóng Muro ở địa phương, ông về kinh đô nhưng lại được bà bác là Nữ thiên hoàng Saimei (594-661) khuyên nên đi chữa bệnh tiếp. Rồi một hôm, khi nữ thiên hoàng và hoàng thái tử đi Ki no yu (Muro), vắng mặt ở kinh đô, đại thần Soga no Akae xúi giục ông mưu phản. Ông lại bị chính Akae bắt giữ (lại một đòn phản gián của cánh theo nữ thiên hoàng Saimei và Hoàng tử Naka no Ôe, con bà và chính là Thiên hoàng Tenji trong tương lai, nhằm gài bẫy một mối đe dọa tiềm ẩn cho quyền lực của họ). Họ cho giải ông xuống Muro thẩm vấn. Ông trả lời bằng câu nói “Ta không hiểu gì cả. Chuyện này chỉ có ông trời và Akae biết thôi”. Hai hôm sau, ông bị xử giảo trên con dốc Fujizaka lúc mới có 19 tuổi. Dĩ nhiên, Akae sau được phong đến đại thần.

Hai bài 2-141 và 2-142 mà tác giả chính là Hoàng tử Arima, nói lên tình cảm tự thương thân của ông vì cảm thấy mình bị hàm oan.

2-141

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

磐白乃 濱松之枝乎 引結 真幸有者 亦還見武

Dạng huân độc (đã chua âm):

磐白の浜松が枝を引き結びま幸くあらばまた帰り見む

Phiên âm:

Iwashiro no / Hamamatsu ga e wo / hikimusubi / masakiku araba / matakaeri mimu

Diễn ý:

Ngày nay ta mang tâm thân tù phạm bị giải đi, trên đường, để cầu cho mình được xử vô tội, ta (có nhà chú thích cho là một người bạn) đã cột hai nhánh tùng mọc bên bãi biển ở Iwashiro lại với nhau. Nếu may ta vô sự trở về thì sẽ được nhìn thấy cảnh tùng được cột lại này một lần nữa.

Tam dịch thơ:

Qua Iwashiro / Cột nhánh tùng bãi biển / Lòng những khấn sao cho / Thân mình được

¹⁴ Giáo sư Uemura phiên âm Arima thành Hữu Mã 有馬.

toàn vẹn / Nếu trời cao soi thấu / Còn thấy lại từng xưa.

Thời xưa, người Nhật có phong tục cột hai nhánh tùng hay hai nhánh cỏ như nối kết linh hồn với sinh mệnh, để cầu thần cho mình vô sự. Lúc này hoàng tử Arima đang bị quan quân giải đi. Iwashiro là địa danh vùng Wakayama, nằm trên con đường. Bộ hành thường cột như thế để cầu phúc vì đoạn đường núi Iwashiro đến Kumano trong vùng Yoshino này rất hiểm trở. Tình cảnh Hoàng tử Arima lúc ấy rất đáng thương vì tuy trong tư thế là người được kể vị ngai vàng mà đã bị bà bác Saimei (mẹ của Tenji) hai lần tước đoạt quyền đó mà còn hạ lệnh xử thất cô ở cái tuổi 19, còn trẻ hơn cả Hoàng tử Ôtsu (chết lúc 24), một người chung cảnh ngộ sau đó. Nhiều người tỏ ra đồng tình với ông. Ta thấy trong Man.yôshuu có rất nhiều thơ diễn tả lòng trắc ẩn của họ, ví dụ như thơ của Naga no Imiki no Okimaro và của Yamabe no Okura.

2-142

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

家有者 笥尔盛飯乎 草枕 旅尔之有者 椎之葉尔盛

Dạng huân độc (đã chua âm):

家にあれば笥に盛る飯を草枕旅にしあれば椎の葉に盛る

Phiên âm:

Ie ni areba / ke ni morui wo / kusamakura / tabi ni shiareba / shii no ha ni moru

Diễn ý:

Lúc ở nhà thì cơm được dọn ra trong vật đựng thức ăn (hộp, chén, bát). Nay trên đường lữ hành, gói đầu trên cỏ mà ngủ (màn trời chiếu đất), cơm thì phải bày trên lá giẻ gai mà ăn.

Có thuyết cho rằng đây là bữa cơm đơn sơ ông bày ra để cúng thần (theo Sakaguchi).

Tam dịch thơ:

Trong cung lúc dọn cơm/ Bày trên bát trên mâm / (Nay là người tù tội) / Gói cỏ thân ta nằm / (Đến bữa đâu ra bữa) / Lá giẻ bày cơm ăn.

Trong cung điện, hoàng tử được ăn cơm trắng trong những vật đựng thức ăn mâm bát bằng vàng bạc hay sơn son nhưng nay đã là người tù tội, công sai giải đi, thì chỉ được ném cơm hẩm hay hạt kê bày ra trên lá rừng. Hôm qua thế nào mà hôm nay đã thế ấy. Qua sự đối chiếu hai hoàn cảnh, độc giả cảm thấy được cái ngậm ngùi của hoàng tử trước cảnh đổi đời. Đặc biệt chú ý những âm “shi” (shiareba, shii no ha) có hiệu quả âm thanh chết chóc, áp bức, nhấn mạnh nỗi buồn của tác giả.

Bài này đã được xếp vào loại thơ tang (banka) cũng cùng thể loại với bài thơ 3-416 sau đây do **Hoàng tử Ōtsu** làm ra trước khi từ giã cõi đời:

3-416

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

百傳 磐余池尔 鳴鴨乎 今日耳見哉 雲隱去牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

百伝ふ磐余の池に鳴く鴨を今日のみ見てや雲隠りなむ

Phiên âm:

Momozutafu / Iware no ike ni / naku kamo wo / kefu nomi mite ya / kumogakuri namu

Diễn ý:

Tiếng vịt trời kêu trên ao Iware hôm nay có lẽ là tiếng vịt cuối cùng mà ta được nghe ấy nhỉ! Mai đây ta đâu còn nữa bởi vì mây che khuất thân ta rồi.

Tam dịch thơ:

Trên ao Iware / Ngày tháng dài bất tận / Nhưng tiếng vịt ta nghe / Chắc chỉ là lần cuối / Thân này mai sẽ khuất / Đẳng sau lớp mây che.

Từ Momozutafu là một từ tu sức dùng cho Iware, ý nói thời gian lâu dài gần đầy một trăm năm (momo). Ngày 3 tháng 10 (28 tháng 10 dương lịch), hoàng tử đã bị xử hình và đây là bài thơ được truyền tụng như lời vĩnh biệt viết bằng waka của ông (Có một bài thơ chữ Hán nữa, đã được đăng trong thi tập Kaifuusô tức Hoài Phong Tảo (懷風藻, 751) nhưng hình như là một bài thơ của thi nhân Trung Quốc sao chép lại một cách vụng về). Trước giờ lâm hình, ông rơi nước mắt bên bờ ao (như thấy viết trong lời chú dẫn có từ xưa) nghĩ đến số mệnh ngắn ngủi “còn một hôm nay thôi” (kefu nomi) nhưng vẫn còn có thể diễn tả sự ra đi vĩnh viễn của mình bằng một hình ảnh hoa lệ, có giá trị cách điệu cao là “mây che ta rồi” (kumogakuru). Điều đó chứng tỏ rõ ràng văn tài của ông hoàng trẻ.

Tiết IX: Thơ Kakimoto no Hitomaro 柿本人麻呂:

Chúng ta tạm giã từ các ông hoàng bà chúa với những vần thơ đầy nhiệt tình và oan khuất của họ để tìm đến với một trong những nhà thơ quan trọng nhất của thời Man.yô: Hitomaro (tên đầy đủ là Kakinomoto no Hitomaro).

Con số tác giả có tên trong Man.yôshuu lên đến con số 500 người, nhưng Hitomaro là ông vua không ngai của tất cả. Ví von về ông, giáo sư Uemura Etsuko xem ông như

ngọn Phú Sĩ đơn độc vượt lên cao vút giữa quần sơn. Nếu nói về số bài để lại thì bà suy định ông có 87 bài (trong số đó, 36 bài tanka và 16 bài chōka được biết đích xác do ông viết, kỳ dư là phỏng đoán). Ông có thơ nhiều hơn các thi nhân lớn khác như các ông Akahito (50 bài), Okura (76 bài), (76 bài), Kurohito (18 bài), Kanamura (30 bài), bà Otomo no Sakanoue no Iratsume (84 bài). Tuy thua xa Yakamochi (479 bài) nhưng điều đó cũng có phần dễ hiểu vì Yakamochi dưới mắt mọi người là nhà biên soạn chính của tuyển tập.

Tiểu sử của Hitomaro có những điểm mờ mờ nhưng nói chung, người ta xem ông là một viên quan từng phụng sự hai thiên hoàng Jitō (tại vị 690-697) và Mommu (tại vị 697-707), có những hoạt động đáng kể với tư cách thi nhân cung đình. Đứng về mặt lịch sử thi ca mà nói thì ông là nhà thơ thuộc vào thời kỳ Man.yō thứ hai.

Sở dĩ ông được xưng tụng là đại thi hào (uta no hijiri = ca thánh), nhà thơ tiêu biểu của thời Man.yō, bởi vì ông đã có những đóng góp rất to lớn cho làng thơ. Nào là đã cố định và hoàn thành được thể thơ dài gọi là chōka, phát triển và tập thành những kỹ xảo tu sức trong biểu hiện và âm nhạc hóa được thơ nên từ đó mới sinh ra cái gọi là Man.yōchō (Vạn Diệp điệu) hay âm điệu đặc biệt của Man.yō. Vì ông có ý thức quốc gia nên đã thành công trong việc nâng được ý thức ấy lên cao bằng thi ca, với sự tán đồng của đông đảo quần chúng độc giả.

Trong Man.yōshū, theo bà Sakaguchi thì Hitomaro có 20 chōka, 60 tanka, còn trong thi tập cá nhân Hitomaro Kashū, thấy đăng lại đến 360 bài (nhưng trong đó không phải tất cả là do ông làm). Ông thạo tất cả mọi hình thức thơ đương thời từ tanka, chōka đến sedōka nhưng trong chōka của ông, chủ đề thường liên quan đến người và việc (nhân sự) như những bài thơ nói về cái chết của hoàng tử Hinamishi (Hinamishi no Miko no mikoto, bài 1-167) hay của hoàng tử Takechi (Takechi no Miko no mikoto, bài 2-199) hoặc thơ ai điệu công chúa Asuka (Asuka no Hime no miko, bài 2-196) cũng như những bài sáng tác khi đi qua phong cảnh hoang tàn của cố đô Ōmi (bài 1-29) và ngôi nhà ở vùng Akino, nơi Hoàng tử Karu (Karu no Miko, sau này trở thành thiên hoàng Mommu, 683-707) từng trú ngụ (bài 1-45). Lại nữa, có bài ông làm ra lúc từ giã bà vợ thứ ở Iwami để hồi kinh (bài 2-131) cũng như bài thơ thương khóc người thiếp ở Karu no ichi lúc bà ta qua đời (bài 2-207).

Tuy thường đưa tình cảm luyến ái vào những bài chōka như thế nhưng rõ ràng là ông hay sử dụng hình thức thơ cực dài (daichōka – đại trường ca) để bày tỏ trạng thái tinh thần và nói lên nhân sinh quan của mình. Ý thức về quốc gia rất mạnh nơi ông, ông sùng bái Thiên hoàng, người cai trị, như một vị thần. Mỗi khi có một nhân vật trong hoàng tộc chết đi, ông đều thành thực bày tỏ lòng ai điệu. Điều ấy phản ánh dân tộc tính của người Nhật là sự gắn bó của họ với cuộc sống trong cõi đời hiện tại. Họ yêu cuộc sống, họ mong đợi sự phồn vinh. Do đó, trước cái chết, cảnh biệt ly hay suy vi hoang tàn, họ dễ dàng cất tiếng khóc than. Họ lại xem Thiên hoàng, người có hoài bão lãnh đạo quốc gia, như là trung tâm của quốc gia và hình ảnh kinh đô, tượng trưng cho sự xán lạn của quốc gia đó, cho nên khi thấy chỉ mới có một thời gian ngắn mà ngại vàng đã đổi chủ, cung cấm đã hoang phế điêu tàn, họ đã xúc động và thương khóc.

Thế nhưng dù ngâm lên những bài đưa tang thân tộc của thiên hoàng cũng như than

khóc cảnh hoang phế của kinh đô, một con người ý thức được cái đẹp xuất phát từ xúc cảm như Kakinomoto no Hitomaro thì không cần phải chỉ cứ diễn tả tình cảm bằng cách miêu tả trực tiếp cảnh vật hiện ra trước mắt như khi đứng trước cảnh chết chóc hay sự hoang phế của kinh đô. Ông còn gián tiếp miêu tả nó bằng cách khơi gợi những kỹ niệm sống lại từ quá khứ. Ông ca ngợi nhân cách siêu phàm, công lao hãn mã hoặc sự nghiệp vĩ đại của tiền nhân lúc sinh thời của họ để qua đó, nói lên niềm tự hào về đế đô, một thời đã vinh quang như thế nào. Khi đưa ra cái đẹp huyền ảo đã đánh mất nhưng vẫn như còn phảng phất đâu đây, Hitomaro mới diễn tả được trọn vẹn nỗi buồn và niềm tiếc thương của ông đối với chốn đế đô huy hoàng mà giờ đây chỉ còn là cảnh hoang vu đổ nát, dâng cao sự cảm động trong lòng người đọc tới cực điểm.

Có thể nói Hitomaro là một mẫu người chuộng lý tưởng thẩm mỹ (aesthetic idealist), bài thơ nào của ông cũng có mục đích đi tìm cái đẹp. Trong những bài thơ sâu thẳm ai oán như bài viết ra khi ông từ giã bà vợ thứ ở Iwami để hồi kinh hay trong bài thơ than khóc cái chết đột ngột của người thiếp ở Karu no ichi, bài nào cũng bắt đầu bằng những thanh điệu nhẹ nhàng chậm rãi để rồi dần dần dâng lên dào dạt, sau đó trở nên ô ạt, bức bách và cuối cùng kích động mạnh mẽ để đưa đến bùng nổ. Tuy nhiên, bố cục của thơ ông trong những bài như vậy rất thẳng băng, nếu nội dung của nó là 3 phần thì thường là tự sự chiếm 2, phần còn lại dành cho việc mô tả tình cảm nội tâm.

Ông cũng chú ý nhiều đến thiên nhiên, nhất là thông qua hình thức ngắn của tanka. Dù sao, Hitomaro chủ yếu vẫn là một nhà thơ giàu tình cảm cho nên ông đặt trọng tâm vào việc diễn tả nội tâm. Hai nhà thơ đi sau, (Yamabe no) Akahito và (Takechi no) Kurohito là những người quan sát thiên nhiên với con mắt lạnh lùng và điềm nhiên, trực cảm cái đẹp và tả cảnh bằng một lối diễn tả khách quan.

Không như họ, Hitomaro hòa trộn thiên nhiên bên ngoài với tình cảm và suy tư bên trong của chính mình để viết lên những vần thơ vừa tả tình vừa tả cảnh. Ông còn là nhà thơ biết sử dụng nghệ thuật tu từ một cách tài tình. Thành công về mặt ấy của ông vượt qua tất cả thi nhân đương thời. Ông biết khai thác mọi khía cạnh của kỹ xảo tu từ như các thể so sánh và trang sức *makura kotoba* (枕詞 chẩm từ hay chữ gối đầu), *jo kotoba* (序詞 tự từ hay chữ mào đầu), các hình thức *tsuiku* (対句 đối cú), *taiguu* (対偶 đối ngẫu), *tôchi* (倒逆 đảo trí), *gijinhô* (人格化 nhân cách hóa), *on.in* (音韻 âm vận)... Nói cách khác, ông không trình bày tình cảm con người trong trạng thái thô sơ nguyên thủy của nó mà biết biểu diễn bằng âm luật để tạo ra nhịp điệu và nhạc điệu riêng, đem đến cho thơ của mình một nét đẹp cách điệu trang trọng và hùng tráng.

Tóm lại, nếu có đánh giá Hitomaro như thi nhân số một đời Vạn Diệp và như một trong những ngôi sao sáng nhất của làng thơ Nhật Bản thì chắc cũng không ngoa.

Đối với nhà thơ hàng đầu này, chỉ riêng trong quyển sách mỏng của mình, bà Uemura Etsuko đã dành một tình cảm trân trọng bằng cách tìm hiểu 8 bài thơ vừa *chôka* vừa *tanka* của ông. Bắt đầu là bài thơ ông cảm tác lúc đi qua cung điện hoang phế của cố đô Ômi nên bờ hồ Biwa.

Thơ hoài cổ của Hitomaro

1-29

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

玉手次 畝火之山乃 櫃原乃 日知之御世從 [或云 自宮] 阿礼座師 神之<盡> 樛木乃 弥繼嗣尔 天下 所知食之乎 或云 食来] 天尔滿 倭乎置而 青丹吉 平山乎超 [或云 虚見 倭乎置 青丹吉 平山越而] 何方 御念食可 [或云 所念計米可] 天離 夷者雖有 石走 淡海國乃 樂浪乃 大津宮尔 天下 所知食兼 天皇之 神之御言能 大宮者 此間等雖聞 大殿者 此間等雖云 春草之 茂生有 霞立 春日之霧流 [或云 霞立 春日香霧流 夏草香 繁成奴留] 百礮城之 大宮處 見者悲<毛> [或云 見者左夫思毛]

Dạng huán độc (đã chua âm):

玉たすき 畝傍の山の 櫃原の ひじりの御代ゆ [或云 宮ゆ] 生まれましし 神のことごと 梅の木の いや継ぎ継ぎに 天の下 知らしめししを [或云 めしける] そらにみつ 大和を置きて あをによし 奈良山を越え [或云 そらみつ 大和を置き あをによし 奈良山越えて] いかさまに 思ほしめせか [或云 思ほしけめか] 天離る 鄙にはあれど 石走る 近江の国の 樂浪の 大津の宮に 天の下 知らしめしけむ 天皇の 神の命の 大宮は ここと聞けども 大殿は ここと言へども 春草の 茂く生ひたる 霞立つ 春日の霧れる [或云 霞立つ 春日か霧れる 夏草か 茂くなりぬる] ももしきの 大宮ところ 見れば悲しも [或云 見れば寂しも]

Phiên âm:

Tamatasuki / Unebi no yama no / Kashihara no / hijiri no miyo yu / aremashishi / kami no kotogoto / tsuganoki no / iyatsugitsugi ni / ame no shita / shirashimeshishi wo / sora ni mitsu / Yamato wo okite / ao ni yoshi / Narayama wo koe / ikasama ni / omohoshishimeka / amazaru ka / hina ni wa aredo / iwabashiru / Ômi no kuni no / sasanami no / Ôtsu no miya ni / ame no shita / shirashime shikemu / sumeroki no / kami nomi koto no / ômiya wa / koko to kikedomo / ôtono wa / koko to iedomo / harukusa no / shigeku oitaru / kasumi tatsu / haruhi no kireru / momoshiki no / ômiyadokoro / mireba kanashi mo /

Diễn ý:

Kể từ đời Thiên hoàng Jimmu tức vị ở cung Kashihara dưới chân núi Inebi đến nay, các vị thiên hoàng sinh ra đều nối tiếp nhau trị nước ở vùng Yamato. Đến đời vị thiên hoàng thứ 38 là ngài Tenji mới bỏ vùng Yamato, vượt qua ngọn núi Nara, và không biết nghĩ thế nào mà ngài đã chọn một vùng quê mùa và xa xôi là bên Ôtsu sóng gợn trong xứ Ômi để dời cung điện đến. Ta nghe người sở tại bảo hoàng cung nơi Thiên hoàng Tenji tôn quý ngự để cai trị thiên hạ là chốn này đây thế nhưng sao chẳng thấy cung điện đâu cả mà chỉ có cỏ mùa xuân mọc rậm rạp và sương xuân giăng mắc. Khi nhìn ánh nắng

mùa xuân chiếu rọi mơ hồ trên dấu tích cung xưa lòng ta không khỏi dâng lên một niềm cảm thương vô hạn.

Tam dịch thơ:

Bên núi Unebi / Bao đời vua trị vì / Yamato đất rộng / Triều đại ta uy nghi / Thánh thượng nảy ý lạ / Vượt qua núi Nara / Chọn thôn làng hẻo lánh / Dời cả triều đình qua / Ômi kinh đô mới / (Cát lên ở ven hồ) / Bến Ôtsu lâu các / Sóng bủa nhẹ vào bờ / Người bảo đây cung xưa / Nhưng ta nào thấy bóng / Chỉ còn cỏ mọc dày / Với sương lam che mỏng / Trong nắng nhạt chiều xuân / Hình bóng xưa phảng phất / Nhìn di tích còn đây / Lòng ta buồn, quặn thắt.

Nguyên lai, cung điện Ômi là do vị thiên hoàng đời thứ 38, Tenji, ra lệnh kiến tạo. Năm 667, Tenji đã cho dời đô về đây. Sau khi ông băng hà, con trai là Thiên hoàng trẻ Kôbun (Hoảng Vãn) lên nối ngôi nhưng chỉ qua năm sau (Nhâm Thân 672) đã xảy ra cuộc biến loạn tranh chấp ngai vàng với người chú, sau này là Thiên hoàng Temmu. Cung điện Ômi vì chiến tranh loạn lạc và vì Temmu, kẻ thắng cuộc, lại dời đô về Asuka, nên chốn ấy trở thành hoang phế. Hơn mười năm sau cuộc chiến chấm dứt, Hitomaro nhân ghé ngang qua vùng đó, đứng trước di tích cung xưa, ông hồi tưởng lại đời thịnh trị của Tenji, đã cảm khái làm những vần thơ trên.

Cần chú ý những cách diễn đạt như tamatasuki (còn đọc tamadatsuki), tsuka no ki, sora ni mitsu, ao ni yoshi, sora zakaru, iwabashiru, momohiki no đều là những gổì thơ (makura-kotoba) dùng để tu sức cho các danh từ đi bên cạnh nó. Ví dụ cụm từ sora ni mitsu (trời rộng nhìn không hết) là để tô điểm cho từ Yamato, với dụng ý ca tụng đất nước Đại Hòa (Yamato) bao la rộng rãi. Cụm từ momoshiki no (trãi hàng trăm lớp) thì dùng để nói đến sự vững chắc của các lớp cây, lớp đá chồng chất lên nhau dựng thành quách cung điện ở Ômi.

Sự nghiệp của người anh hùng Tenji chỉ vì cái loạn chú cháu tranh ngôi năm Nhâm Thân (Jinshin no Ran, 672) mà tiêu tan tất cả. Khung cảnh hoang phế của cố đô Ômi cho ta thấy cái triết lý “kẻ sống phải có lúc chết” “vinh quang cho lắm rồi cũng suy tàn”. Ômi càng tráng lệ đẹp đẽ bao nhiêu trong quá khứ thì cảnh hoang phế hôm nay lại làm chạnh lòng khách nhàn du bấy nhiêu. Nhất là trong đời Hitomaro, ông chắc hẳn đã chứng kiến bao nhiêu tấn bi kịch chính trị xuất phát từ cuộc thay bậc đổi ngôi sau cuộc loạn Nhâm Thân.

Một thi nhân đa cảm như Hitomaro khi nhìn lớp cỏ dày phủ trên những phiến đá có thể đã lát nền nền cũ cung xưa và nhìn ánh sáng nhạt nhạt ngày xuân len qua màn sương chiếu xuống cánh đồng rộng, làm sao chẳng tưởng tượng khung cảnh trang nghiêm hoa lệ của triều đình Ômi với những bậc đại thần và người hầu cận phong nhã phất tay áo rộng tấp nập ra vào. Thế rồi chỉ trong giây phút sau chúng sẽ tan biến theo tiếng chân người ngựa rầm rập đưa tất cả vào thế tu la địa ngục của chém giết. Làm sao Hitomaro không đưa ống tay áo lên gạt giọt lệ khóc thương thời thế.

Khi đọc đến bài thơ này, chúng ta không thể nào không liên tưởng được bài *haikai* mà nhà thơ cận đại Bashô đã viết trong Oku no hosomichi (Đường mòn miền Oku) khi đi

qua bãi chiến trường xưa ở Hiraizumi và thương khóc cho cơ nghiệp oai hùng của 3 đời dòng họ Fujiwara, hào tộc miền Đông Bắc, bị Shôgun khai sáng Mạc phủ Kamakura là Minamoto no Yoritomo tiêu diệt vào năm 1189:

夏草や兵どもが夢の跡

Natsu kusa ya / tsuwamono domo ga / yume no ato

(Vùi trong cỏ mùa hạ / Dấu vết những giấc mộng / Cửa đoàn xuân thời xưa).

Đại thi hào Trung Quốc, Lý Bạch (701-762), một người có lẽ sống sau Kakinomoto một hai thế hệ, cũng có hai bài thơ rất nổi tiếng nhan đề Việt Trung Hoài Cổ và Tô Đài Lãm Cổ, thương tiếc kinh đô hoang phế của Việt Vương Câu Tiễn và đài Cô Tô của Ngô Vương Phù Sai. Tuy không thuộc vào phạm vi của bài viết này, cũng xin đưa ra 2 câu cuối của mỗi bài theo thứ tự nói trên (bản dịch của Bùi Khánh Đản)¹⁵ để quý độc giả thưởng thức và đối chiếu với thơ Nhật:

Cung nữ như hoa mãn xuân điện,
Chỉ kim duy hữu giá cô phi.

*(Cung nữ như hoa đầy điện ngọc,
Ngày nay chỉ thấy bóng chim đà).*

Chỉ kim duy hữu Tây Giang Nguyệt,
Tằng kiến Ngô vương cung lý nhân.

*(Còn lại Tây Giang vầng nguyệt tỏ,
Từng soi người đẹp ở Tô Đài)*

Sau bài trường ca của Kakinomoto nói trên (1-29) là bài hanka (反歌 phản ca, số 1-30) nối tiếp –như trong thơ văn ngày xưa được làm ra với dụng ý chiêu hồn người chết:

1-30

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

樂浪之 思賀乃辛碕 雖幸有 大宮人之 船麻知兼津

Dạng huân độc (đã chua âm):

樂浪の志賀の辛碕幸くあれど大宮人の舟待ちかねつ

Phiên âm:

¹⁵ Đường Thi Trích Dịch (1958) của Đỗ Bằng Đoàn Bùi Khánh Đản, nhà xuất bản Văn Học tái bản năm 2006, trang 481.

Sazanami no / Shiga no Karasaki / sakiku aredo / ômiya hito no / funemachi kanetsu

Diễn ý:

Mũi đất Karasaki ở Shiga (phía tây hồ Biwa, một gôi thơ) của vùng Sazanami (hay Sasanami, Lạc Lãng 楽浪, địa danh cổ), nơi có những con sóng nhẹ vỗ bờ (cũng là ý của chữ sasanami khi viết tể ba 細波 hay tiểu ba 小波), tuy vẫn không có gì thay đổi so với ngày xưa thế nhưng dù mi (mũi đất) có ngóng mãi thì cũng bằng thừa bởi vì sẽ không bao giờ thấy lại con thuyền của các quan nhân triều Ômi đi du ngoạn về cập bến mi nữa.

Tạm dịch thơ:

Bến Karasaki / Ở trong vùng Shiga / (Sóng muôn đời tấp bãi) / Nào khác những ngày qua / Nhưng bến ơi, dù ngóng / Cũng hoài công đợi chờ / Thuyền vua quan nước cũ / (Đã khuất với xa xưa).

Xin lạc đề một chút nhưng khi đọc đến đây, không khỏi liên tưởng đến hai câu thơ Việt Nam, không nhớ của ai, viết gần đây:

*Thuyền ơi, có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ, hằng hằng đợi thuyền.*

Trong bài thơ này, Kakinomoto no Hitomaro đã dùng thủ pháp nhân cách hóa (gijinhô) khi ông ví doi đất Karahashi như một kẻ đợi chờ, Sự chờ đợi ấy (matsu) còn được gọi ý qua hình ảnh doi đất rợp bóng tùng (matsu) xanh, ngụ ý tâm lòng không thay đổi. Những âm s (sasanami, Shiga, Karasaki, sakiku aredo) lập đi lập lại, đã được sử dụng một cách khéo léo, gây được ấn tượng buồn man mác trong tâm thức người Nhật. Vùng Karasaki là một doi đất nơi có vàm sông lớn nối với hồ Biwa, ngày xưa vẫn là nơi các nhân vật triều đình Ômi thả thuyền nhàn du. Cảnh vật vẫn như xưa những người xưa đâu còn nữa, và điều đó làm cho thi nhân chạnh lòng hoài cựu.

Cần chú ý một điểm nữa là Sasanami 楽浪 vốn là âm thu ngắn của địa danh Kaguranami (Thần Nhạc Lãng 神楽浪) mà trong từ thần nhạc (kagura 神楽) có bao gồm âm *sasa* có nghĩa là nhịp điệu của loại nhạc cúng thần (hayashi 囃子). Trong địa danh Karasaki 唐崎 lại có âm saki 幸 nghĩa là may mắn, vô sự. Cả hai có dính líu đến kỹ thuật dùng kakekotoba 掛詞, chữ đồng âm dị nghĩa, làm câu thơ thêm súc tích vì một âm chuyên chở nhiều ý nghĩa tùy theo khi đặt trong văn mạch nào. Vì thế, không ai có thể cho rằng mình hiểu sâu xa thi ca một nước nếu không nắm được những qui luật ngôn ngữ của nước ấy.

Đứng trên nền cổ cung Ôtsu mà hồi tưởng đến những đổi thay được mất của các triều đại, Hitomaro cảm thấy được sự mong manh và bọt bèo của kiếp người. Cùng lúc ông nhận thức được cái lâu dài, trường cửu của đại tự nhiên, vốn không hề thay đổi qua bao nhiêu biến chuyển.

Như Đỗ Phủ trong bài Xuân Vọng có lần viết: “Quốc phá sơn hà tại. Thành xuân thảo mộc thâm”, (Nước tan, sông núi còn đây, Thành xuân tươi tốt cỏ cây một màu)¹⁶, con người thời Man.yô cũng mang một tình cảm tương tự. Mũi đất Karasaki và vàm sông rộng vẫn in bóng rêu cao Hira và ngọn hùng sơn Hieizan. Sóng bến Ôtsu vẫn vỗ nhẹ vào bờ và rừng xanh Karasaki hãy còn rì rào trong gió nhưng vua quan triều cũ đều đã sang thế giới bên kia, đâu còn cập bến để kể lại những chuyện ngày xưa!

Thơ ai điều cung đình của Hitomaro

Là một thi nhân cung đình lỗi lạc, Kakinomoto no Hitomaro thường hay được chỉ định để viết *banka* cho những nhân vật quan trọng của triều đình, ví dụ bài thơ ai điều hoàng tử Hinamishi 日並 (Hinamishi no Miko no mikoto, bài 1-167), người không ai khác hơn là tên kính xưng “ngang với mặt trời” của Hoàng thái tử Kusakabe (草壁皇太子 662-689), con trai trưởng Thiên hoàng Temmu (Hoàng tử Ôtsu sinh năm 663, kém Kusakabe 1 tuổi và mẹ ông không có chức phận cao quý bằng Hoàng hậu Jitô, mẹ Kusakabe). Bài *chôka* 1-167 ấy và hai *hanka* 1-168, 1-169 có nội dung như sau đây:

1-167

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天地之〈初時〉久堅之 天河原尔 八百萬 千萬神之 神集々座而 神分々之時
尔 天照 日女之命 [一云 指上 日女之命] 天乎婆 所知食登 葦原乃 水穗之國
乎 天地之 依相之極 所知行 神之命等 天雲之 八重搔別而 [一云 天雲之 八重
雲別而] 神下 座奉之 高照 日之皇子波 飛鳥之 淨之宮尔 神随 太布座而 天皇
之 敷座國等 天原 石門乎開 神上 々座奴 [一云 神登 座尔之可婆] 吾王 皇子
之命乃 天下 所知食世者 春花之 貴在等 望月乃 満波之計武跡 天下 [一云 食
國] 四方之人乃 大船之 思憑而 天水 仰而待尔 何方尔 御念食可 由縁母無 真
弓乃岡尔 宮柱 太布座 御在香乎 高知座而 明言尔 御言不御問 日月之 數多成
塗 其故 皇子之宮人 行方不知毛 [一云 刺竹之 皇子宫人 歸邊不知尔為]

Dạng huân đọc (đã chua âm):

天地の 初めの時 ひさかたの 天の河原に 八百万 千万神の 神集ひ 集ひいま
して 神分り 分りし時に 天照らす 日女の命 [一云 さしのぼる 日女の命] 天
をば 知らしめすと 葦原の 瑞穂の国を 天地の 寄り合ひの極み 知らしめす
神の命と 天雲の 八重かき別きて [一云 天雲の八重雲別きて] 神下し いませ
まつりし 高照らす 日の御子は 飛ぶ鳥の 清御原の宮に 神ながら 太敷きまし
て すめろきの 敷きます国と 天の原 岩戸を開き 神上り 上りいましぬ [一云
神登り いましにしかば] 我が大君 皇子の命の 天の下 知らしめしせば 春花
の 貴くあらむと 望月の 満しけむと 天の下 食す国 四方の人の 大船の 思ひ
頼みて 天つ水 仰ぎて待つに いかさまに 思ほしめせか つれもなき 真弓の岡

¹⁶ Bùi Khánh Dân dịch, sách đã dẫn, trang 819.

に 宮柱 太敷きいまし みあらかを 高知りまして 朝言に 御言問はさぬ 日月
の 数多くなりぬれ そこ故に 皇子の宮人 ゆくへ知らずも [一云 さす竹の 皇
子の宮人 ゆくへ知らにす]

Phiên âm:

Tsuchiame no / hajime no toki / hisakata no / Ama no kawara ni / yaoyorozu / chiyorozu
kami no / kamutsudo / tsudo imashite / kamu wakari / hakarishi toki ni / Amaterasu /
hirume no miko to (sashi noboru / hirumenomiko to) / ame wo ba / shirashi mesu to /
ashihara no / Mizuho no kuni wo / ametsuchi no / yoriai no kiwami / shirashimesu /
kami no mikoto to / amakumo no / yaekaki wakite / (amakumo no / yaekumo wakite) /
kamukudashi / imaseturishi / takaterasu / hi no miko wa / Asuka no (tofutori no) /
Kiyomi no miya ni / kamu nagara / futoshikimashite / sumeroki no / shikimasu kuni to /
Ama no hara / iwato wo hiraki / kamu agari / agari ima shinu (kamunobori / imashini
shikaba) / wa ga ôkimi / miko no mikoto no / ame no shita / shirashimesu yo wa
(shirashime shiseba) / haruhana no / tafutoku aramu to / mochizuki no / tatawashikemu
to / ame no shita (wo suku ni) / yomo no hito no / ôbune no / omoi tanomite / ama tsu
mizu / aogite matsu ni / ikasama ni / omo oshimeseka / tsure mo naki / mayumi no oka
ni / miyabashira / futoshiki imashi / miaraka wo / takashirimashite / asakoto ni / mikoto
towanu / hitsuki no / maneku narinure / soko yue ni / miko no miyahito / yuku e
shirazu mo (sasutake no / miko no miyato / yukue shirani su) /

Diễn ý:

Từ khi trời đất bắt đầu thì trên cánh đồng trời tức Ama no Kawara (Cao Thiên Nguyên) đã có tám bách vạn (chỉ có nghĩa là vô số) chư thần tụ họp lại để bàn luận việc cai trị. Nữ thần Amaterasu tức Thiên Chiếu trị vì cõi trời, còn việc cai trị cánh đồng lau (Ashihara) của đất nước Mizuho (Nhật Bản) này thì ngài vén mây tầng mây lên mãi đến tận cuối đất chia trời đất làm hai và cho và con cháu của mặt trời (trước tiên ám chỉ Ninigi no Mikoto tức Thiên Tôn, cháu Thiên Chiếu đã giáng lâm đầu tiên, sau lại ám chỉ Thiên hoàng Temmu) đến ngự ở cung Kiyomigahara trong vùng Asuka làm vị thần trông coi đất nước Nhật Bản. Ngài Ninigi và ngài Temmu đều hoàn thành làm công việc một cách xuất sắc và sau đó, mở cửa động đá Iwato đi lên cõi trời cao, lãnh thổ của hoàng tổ, và ẩn mình nơi đó.

Nay nếu được Hoàng tử Hinamishi (lại thêm một hoàng tử mặt trời! LND), bậc đại vương của chúng ta, cai trị thì cuộc đời sẽ được phồn vinh như hoa xuân, sẽ sung mãn như trăng rằm. Thiên hạ bốn phương sẽ được sự trông cậy như ở trên một chiếc thuyền lớn vững chãi và ngẩng đầu lên chờ đón những giọt mưa lành nhân ái. Thế nhưng không biết ngài nghĩ thế nào mà đem xây một cung điện huy hoàng để quàn linh cữu trên ngọn đồi Mayumi no Oka vốn là một nơi chốn nào có duyên do, dính líu gì đối với ngài đâu. Rồi những buổi sáng ngài không thức dậy để ban lời chỉ dạy nữa đã chồng chất thêm lên. Không ai chỉ đạo, từ đây đám đình thần theo hầu hoàng thái tử hết còn biết xử trí ra sao.

Niên hiệu Jitô năm thứ 3 (689), Hoàng thái tử Kusakabe bị bệnh chết lúc mới có 28 tuổi. Sau khi cha là Temmu băng, ông với mẹ đã loại ngay địch thủ Ôtsu rồi cùng nhau trông

coi quốc chính. Ông sinh được một trai là Hoàng tử Karu no Miko (683-707, sau sẽ là Thiên hoàng Mommu, trị vì 697-707) và hai công chúa.

Ngày xưa, người ta có tục lệ quàn thi thể người chết ở một nơi gọi là *hinkyuu* (tân cung) hay *araki no miya*, còn đọc là *mogari no miya*, với hy vọng chờ người chết...sống dậy! Nhưng cũng có thuyết giải thích *mogari* là *mo* (an táng) *agari* (xong rồi). Trên thực tế, nó chỉ để kéo dài thời gian khóc lóc thương tiếc. Trong chữ Hán, *tân* (thần) có nghĩa liệm mà chưa chôn. Hitomaro có lẽ đã thay mặt triều đình làm bài thơ này. Trong đó ông đã kể lể dài dòng lịch sử từ thời đại chư thần, ngầm ví tính chính thống của Kusakabe với Ninigi lẫn Temmu, chúng tỏ triều đình Jitô lúc đó đang chịu một tổn thất rất lớn lao vì họ vô cùng trông đợi vào Kusakabe như nhà lãnh đạo quan trọng của họ.

Tạm dịch thơ:

Từ khi trời đất mở / Bên trên Cánh Đồng Trời / Chư thần họp nhau lại / Đã chia nhiệm vụ rồi / Thiên Chiếu ngự trên đỉnh / Ninigi cỡi người / Thần vén mây chia nước / Đến Temmu xuống đời / Đón đô Asuka / Kiyomihara / Để cai trị đảo quốc / Hoàn thành được mệnh trời / Sau theo đường động đá / Các ngài về trời xa / Hoàng thái tử của ta / Tiếp nối nghiệp ông cha / Nếu đại vương trị nước / Thiên hạ hẳn thái hòa / Đời sẽ tươi hoa xuân / Tròn tựa mảnh trăng rằm / Lòng người có chỗ tựa / Như thuyền lớn vững vàng / Ngãng đầu bao kẻ hững / Những giọt mưa nhân lành /

Chẳng ngờ Hoàng thái tử / Ngài Hinamishi / Bỗng nhiên cho xây cất / Trên đồi Mayumi / Một nơi để an nghỉ / Không ai hiểu có gì! Thế rồi bần bật mãi / Đã bao nhiêu tháng ngày / Nằm xuống không lời dạy / Để lại lũ tôi ngay / Đình thần đều ngơ ngác / (Ngài về phương nào đây!).

1-168

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久堅乃 天見如久 仰見之 皇子乃御門之 荒卷惜毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

ひさかたの天見るごとく仰ぎ見し皇子の御門の荒れまく惜しも

Phiên âm:

Hisakata no / ame miru gotoku / aogimishi / miko no mikado no / aremaku oshimo /

Diễn ý:

Hoàng thái tử Kusakabe, người mà chúng ta ngưỡng mộ như khi ngửa mặt nhìn lên trời cao đã ra đi một cách đột ngột và thê thảm, đáng tiếc bao nhiêu, từ đây biết làm sao?

Tạm dịch thơ:

*Ôi Hinamishi / Thần dân bao ngưỡng mộ / Nhìn lên ngài thấy như / Trời cao xanh rộng
mở / Này đã cách xa rồi / Làm sao nguôi tiếc nhớ /*

1-169

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

茜刺 日者雖照者 烏玉之 夜渡月之 隠良久惜毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

あかねさす日は照らせれどぬばたまの夜渡る月の隠らく惜しも

Phiên âm:

Akane sasu / hi wa teraseredo / nubatama no / yo wataru tsuki no / kakuraku oshimo /

Diễn ý:

Trên trời cao, mặt trời (Nữ thiên hoàng Jitô) hãy còn đó nhưng ánh trăng kia (Hoàng tử Kusakabe) đang băng qua bầu trời thì đã ẩn đâu mất rồi. Hoàng tử mất đi thật đáng tiếc dường nào.

Tam dịch thơ:

*Dẫu thánh thượng còn đó / Như mặt trời trên đầu / Hoàng tử, vầng trăng sáng / Không
biết lạc về đâu / Lòng người bao nuôi tiếc / Giờ biết nói làm sao! /*

Để tiếp nối dòng liên tưởng, xin trình bày sau đây bài thơ Kakinomoto no Hitomaro đã làm khi đi qua nói trú ngụ ngày xưa của Hoàng tử Karu (Karu no Miko), con trai Hoàng thái tử Kusakabe, sau sẽ là Thiên hoàng Mommu.

1-48

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

東 野炎 立所見而 反見為者 月西渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

東の野にかぎろひの立つ見えてかへり見すれば月かたぶきぬ

Phiên âm:

Himugashi no / no ni kagirohi no / tatsumiete / kaherimi sureba / tsuki kata bukinu.

Diễn ý:

Ở chân trời phía đông sắc đỏ đã nhuộm, lúc này bình minh như hiện ra. Ngoảnh lại bầu trời ở phía tây thì, ô kìa, vàng trắng đang lặn về sau ngọn núi.

Tam dịch thơ:

Nơi chân trời hướng đông / Ngày đã nhuộm sắc hồng / Phương tây nhìn ngoái lại / Ô kìa sao lạ lòng / Trăng vàng đang xế bóng / Lặn về núi xa xăm /.

Bài thơ này Kakinomoto no Hitomaro làm ra khi ông đi chơi vùng Akino 安騎野, chôn xưa kia Hoàng tử Karu 珂瑠, còn viết là 輕¹⁷ trú ngụ. Đây là một trong những bài hanka viết tiếp sau bài chōka mang số 1-45. Himugashi no no (Cánh đồng hướng đông) dùng để chỉ chính cánh đồng nơi Kakinomoto từng có dịp tháp tùng Thái tử Kusakabe, cha của Karu đi săn bắn và qua đêm ở hành cung ngoài đồng. Sau này, ông lại có dịp đi theo người con tức Hoàng tử Karu nghỉ chân tại cánh đồng này. Do đó ông chạnh lòng hoài cựu, xem những cuộc thay đổi trong cuộc đời giống như sự đổi chỗ của mặt trời và mặt trăng (ám chỉ những bậc tôn quý như thái tử và hoàng tử) cùng trong một đêm.

Tuy nhiên, qua bài thơ, ông cũng muốn đánh giá Karu như người đáng có thể tiếp nối sự nghiệp của người cha yếu mệnh Kusakabe. Việc mặt trời mọc lên (Karu) sau khi mặt trăng lặn (Kusakabe) là sự tuần hoàn hợp đạo lý tự nhiên. Hoàng tử Karu – sau này được bà nội (Jitō) đưa lên làm vua - tức Thiên hoàng Mommu (Văn Vũ, trị vì 697-707, sống 683-707). Lúc đó Karu mới lên 10. Do đó bài thơ này vừa mang tính cách ai điều vừa là một bài thơ chúc hạ.

Nữ thi sĩ Yosano Akiko¹⁸ cũng đã chịu ảnh hưởng của câu thơ này khi nà viết “Na no hana ya / tsuki wa higashi ni / hi wa nishi ni” (Hoa cải dầu và vàng trắng ở phương đông, trong khi mặt trời ở hướng tây) nhưng phải nói rằng câu thơ của bà thiếu tính cách trữ tình và chiều sâu lịch sử của Kakinomoto.

Không nên quên rằng Kakinomoto no Hitomaro là một nhà thơ cung đình. Ông đứng về cánh chính thống (Jitō) và bênh vực Karu trong cuộc tranh chấp ngai vàng với các hoàng tử khác.

Thơ tình của Hitomaro

4-496

Nguyên văn (dạng Man,yōgana):

¹⁷ Tên Hoàng tử Karu có nhiều trong sử Nhật, ít nhất lúc họ còn nhỏ, chưa tập tước, nên dễ gây ngộ nhận cho người đọc sử. Một người mang tên Hoàng tử Karu (Karu no Ōji) sau là Thiên hoàng Kōtoku (? -654), con Thiên hoàng Bidatsu, một người khác, Karu no Ōji thành Thiên hoàng Mommu (683-707), con Thái tử Kusakabe. Ngoài ra, trong tập cổ sử Kojiki còn có một thái tử Karu (Karu no Taishi) mang mối tình cảm đoán với người em gái cùng mẹ là Karu no Ōiratsume sau phải lưu vong và rút cuộc tự tử.

¹⁸ Nhà thơ Buson cũng có một câu thơ haiku với ý tương tự, tả cánh đồng hoa cải dầu vàng bao la.

三熊野之 浦乃濱木綿 百重成 心者雖念 直不相鴨

Dạng huấn độc (đã chua âm):

み熊野の浦の浜木綿百重なす心は思へど直に逢はぬかも

Phiên âm:

Mi Kumano no / ura no hamayufu / momoe nasu / kokoro wa omoedo / tada ni awanu kamo /

Diễn ý:

Cỏ hamayufu mọc xanh tốt bên bờ biển vùng Kumano linh thiêng, như thể chồng lớp này lên lớp khác. Cho dù lòng ta nghĩ về nàng cũng dày như thể nhưng cơ hội gặp gỡ thật là khó khăn.

Mi Kumano chỉ vùng phía nam Ise, và *mi* là một mỹ từ dễ tu sức. Cỏ hamayufu đến mùa hạ, trở bông nhỏ nhắn màu trắng như hoa higanbana, lá xanh như lá cây vạn niên thanh (omoto) phản chiếu ánh sáng mặt trời, cho nên còn có tên là hamaotomo hay vạn niên thanh biển. Tác giả muốn nói lòng tưởng nhớ của mình đối với người yêu cũng nhiều như lớp cỏ dày.

Đây là bài đầu tiên trong chùm thơ 4 bài mà Hitomaro đã viết.

Tam dịch thơ:

Như vạn niên thanh biển / Lá mọc dày biết bao / Lòng ta thương nhớ bạn / Dày thua cỏ đầu nào / Kumano trên bãi / Gặp gỡ biết khi nào?

Tiếp đến là 3 bài sômonka, nhớ về vợ mình:

4-501

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

未通女等之 袖振山乃 水垣之 久時從 憶寸吾者

Dạng huấn độc (đã chua âm):

娘子らが袖布留山の瑞垣の久しき時ゆ思ひき我れは

Phiên âm:

Otomera ga / sode Furu yama no / mizukaki no / hisashiki toki yu / omoiki ware wa /

Diễn ý:

Vòng rào của đền thần Isonogami trên Núi Vẫy Tay (Furuyama), nơi có những nàng con gái (trình nữ đền thần) vẫy tay áo rộng (furu sode). Nỗi nhớ thương anh trong lòng em cũng như vòng rào ngôi đền kia, trải bao năm tháng nào có bao giờ thay đổi.

Vẫy tay áo rộng là một cử chỉ có tính cách tôn giáo, như gọi hồn người. Lời thơ thanh khiết hợp với hình ảnh trang trọng của ngôi đền, bày tỏ một tâm tình tĩnh lặng nhưng có chiều sâu.

Chữ Furu tên núi và furu (vẫy tay áo) vốn đồng âm dị nghĩa. Kỹ thuật tu từ này gọi là kakekotoba. Trong chữ mizukaki (vòng rào đền thần linh thiêng) đã hàm ý hisashiki (trường cửu) rồi.

Tam dịch thơ:

*Bên vòng rào đền xưa / Nằm ở trên đỉnh núi / Có những nàng vẫy áo / Muôn thuở gọi
hồn người / Nhớ anh tựa bao đời / Như rào xưa đền cũ /*

4-502

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

夏野去 小<牡>鹿之角乃 東間毛 妹之心乎 忘而念哉

Dạng huấn độc (đã chua âm):

夏野行く 牡鹿の角の東の間も 妹が心を忘れて思へや

Phiên âm:

Natsu no yuku / koshika no tsuno no / imo ga kokoro wo / wasurete omoe ya /

Diễn ý:

Có thấy chằng lặc nhưng vừa nhú trên đầu con nai ngoài cánh đồng mùa hạ, trong thời gian thay lặc, nó ngắn là dường nào. Vợ của ta cũng không bao giờ quên ta dù trong một khoảnh khắc ngắn bằng cái lặc nhưng kia đâu.

Nhìn thấy vẻ thanh thoát của con nai đang nhớn như ngoài đồng, tác giả nhớ đến cái dễ thương của vợ mình.

Tam dịch thơ:

*Lặc nhưng ngắn mới nhú / Trên đầu nai ngoài đồng / Lòng của vợ ta cũng / Không ngại
phút nhớ nhưng / Dầu một khoảnh khắc ngắn / Nai thay lặc ngoài đồng /*

4-503

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

珠衣乃 狭藍左謂沈 家妹尔 物不語来而 思金津裳

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉衣のさゐさゐしづみ家の妹に物言はず来にて思ひかねつも

Phiên âm:

Tamakinu no / saisai shizumi / ie no imo ni / mono iwazu kinite / omoi kanetsu mo /

Diễn ý:

Ta sắp sửa cất bước lữ hành, bận bịu nhiều thứ. Vợ ta không vui, vùng vằng buồn thảm (chữ saisai không ai đoán rõ ý nghĩa!) Về đáng yêu của nàng làm ta không đành lòng, chẳng nói được với nàng một lời gì cho ra hồn mà chỉ xăm xăm bước ra.

Tamakinu saisai (tiếng sột soạt của áo xống ?) là chữ để tu sức cho từ tsuma (vợ).

Tam dịch thơ:

*Anh bận chuyện lên đường, Em vùng vằng buồn thảm / Quá thương không đành lòng /
Nói câu gì cho trọn ? / Một mình ra đường lớn / Để vợ lại quê hương*

Thơ biệt ly và thương khóc vợ của Hitomaro

Sau đây là 3 bài thơ biệt ly mà Kakinomoto viết ra để từ giã vợ thứ ở Iwami để trở lại kinh đô, 2 bài là hanka (2-132 và 2-133) đi sau trường ca nhan đề Iwami no umi (2-131 Biển Iwami):

Thời Kakinomoto no Hitomaro, việc đi lại rất là khó khăn. Khi ông được bổ làm quan ở vùng Iwami (nay thuộc tỉnh Shimane phía biển Nhật Bản), phải để vợ con lại kinh đô và đi một mình. Để dịu bớt cô đơn, ông đã lấy thêm một người vợ khác ở nơi phố nhậm. Ở đây có lẽ là bà tên là Yosami no Otome mà lịch sử biết đến. Do đó, khi được triệu về kinh thì ông bắt buộc để bà ở lại địa phương Iwami và thông thường, ấy là một cuộc chia ly vĩnh viễn. Ta hiểu tại sao con người đa sầu đa cảm ông không khỏi day dứt, đau đớn, ngoáy đầu nhìn lại với nỗi tiếc thương khi vượt qua ngọn núi phân chia hai miền. Tình cảm đó được trình bày trong bài chōka đi trước (bài 2-131).

2-131

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

石見乃海 角乃浦廻乎 浦無等 人社見良目 滷無等 [一云 礪無登] 人社見良目
 能咲八師 浦者無友 縦晝屋師 滷者 [一云 礪者] 無鞞 鯨魚取 海邊乎指而 和
 多豆乃 荒礪乃上尔 香青生 玉藻息津藻 朝羽振 風社依米 夕羽振流 浪社来縁
 浪之共 彼縁此依 玉藻成 依宿之妹乎 [一云 波之伎余思 妹之手本乎] 露霜乃
 置而之来者 此道乃 八十隈每 萬段 顧為騰 弥遠尔 里者放奴 益高尔 山毛越来
 奴 夏草之 念思奈要而 志<怒>布良武 妹之門將見 靡此山

Dang huân độc (đã chua âm):

石見の海 角の浦廻を 浦なしと 人こそ見らめ 滷なしと [一云 礪なしと] 人
 こそ見らめ よしゑやし 浦はなくとも よしゑやし 滷は [一云 礪は] なくと
 も 鯨魚取り 海辺を指して 柔田津の 荒礪の上にか 青なる 玉藻沖つ藻 朝羽
 振る 風こそ寄せめ 夕羽振る 波こそ来寄れ 波のむた か寄りかく寄り 玉藻な
 す 寄り寝し妹を [一云 はしきよし 妹が手本を] 露霜の 置きてし来れば こ
 の道の 八十隈ごとに 万たび かへり見すれど いや遠に 里は離りぬ いや高に
 山も越え来ぬ 夏草の 思ひ萎へて 偲ふらむ 妹が門見む 靡けこの山

Phiên âm:

Iwami no umi / Tsuno no urami wo / ura nashi to / hito koso mirame / kata nashi to (iso
 nashi ni) / hito koso mirame / yoshi eyashi / ura wa naku to mo / yoshi eyashi kata wa
 (iso wa) naku to mo / isana tori / umibe wo sashite / Nikitazu no / ariso no ue ni / ka
 aoku ofuru / tama mo okitsu mo / asaha furu / kaze koso yorame / yuuha furu / nami
 koso kiyore / nami no muta / kayori kaku yori / tamamo nasu / yorineshi imo wo (hashi
 kiyoshi / imo ga tamoto wo) / tsuyushimo no / okite shikureba / kono michi no /
 yasokuma goto ni / yorozu tabi / kaeri misuredo / iya t ô ni / sato wa sakarinu / iya taka
 ni / yama mo koekinu / natsukusa no / omoishinaete / shinofuramu (furan) / imo ga kado
 mimu (min) / nabike kono yama /

Diễn ý:

Vịnh biển của vùng Iwami, nhiều người cho rằng ở đó không có cái bến nào coi được, không có cái bãi nào đẹp. Thiên hạ có nghĩ như thế cũng mặc. Cho dù không có bến có bãi đẹp đi nữa, đối với ta, nó là nơi không thể thiếu. Nhìn về hướng biển ấy, ta thấy ngay chỗ ghềnh đá lởm chởm của bến Nikita, ban mai thì gió biển giống như lũ chim đập cánh thổi lửa những mảng rong trôi dạt xanh xanh ngoài khơi, còn buổi chiều thì giống như lũ chim đập cánh, gió lại xua nước ngoài khơi thành sóng tấp vào bờ. Ôi chao, theo làn sóng dập dùi lúc tiến lúc thoái, những cánh rong cũng lay động theo làn nước. Chúng xinh đẹp và quán quít với nhau giống như người vợ đáng yêu biết bao nhiêu vẫn nằm ngủ sát bên cạnh ta, người mà ta bỏ mặc ở ngôi làng Tsuno no sato như để lại một lớp sương mai. Trên con đường lên kinh đô này, mỗi khúc quanh ta đều ngoái lại, bao nhiêu lần như thế chỉ để nhìn nàng nhưng rồi hình bóng ngôi làng của nàng đã khuất dần. Làn hồi ta đã tiến về rặng núi cao, rồi vượt qua và bỏ ngọn núi lại đằng sau. Có lẽ bây giờ vợ ta như cỏ mùa hè đang héo úa dưới ánh nắng mặt trời vì đắm chìm trong nỗi

nhớ thương ta. Núi ơi, hãy nằm phục xuống, đừng chắn lối, để cho ta nhìn được từ xa cánh cửa nhà nàng.

Vùng Iwami nằm ở tỉnh Shimane, nơi ngày nay, gió ngoài biển Nhật Bản vẫn thổi vào những kè đá lờm chờm, hoang vu. Cụm từ yoshiyasu là “nói sao ta cũng mặc” được lặp lại nhiều lần nói lên sự bất cần của tác giả dù bị người đời chê bai. Tsuyushimo có nghĩa sương móc, dùng theo tu từ pháp makura kotoba để nhấn mạnh hình ảnh tương phản cho natsukusa (cỏ mùa hạ) và shioreru (héo úa) nói đến trong những câu sau. Tất cả đoạn dài tả cảnh rong đẹp, tha thướt, uyên chuyên, sinh động như thể chỉ để qui về việc so sánh với dáng vẻ yêu kiều của người vợ ông!

Tam dịch thơ:

Vùng biển Iwami / Người bảo làm gì đẹp / Chẳng có bến bãi nào / Trông vừa lòng cho được / Thôi, người có nói chi / Làm chi ta cũng mặc / Riêng chốn ấy với ta / Là nơi quan trọng nhất / Nay hãy nhìn ra biển / Trên bến Nikita / Những ghềnh đá hoang sơ / (Phong cảnh thật nên thơ) / Sáng sớm đánh ngoài khơi / Như chim trời vỗ cánh / Theo làn gió ban mai / Từng mảng rong trôi dạt / Mượn cơn gió buổi chiều / Sóng lại xô bờ cát / Cùng ngọn triều lên xuống / Rong xanh cũng lượn lờ / Trông sao mà xinh xắn / Giống người vợ ta yêu / Bên nhau sáng lại chiều / Người mà ta bỏ lại / Như một hạt sương mai / Trong thôn làng nàng ở / Tsuno no sato / Rồi ta lên kinh đô / Đường đi bao quanh co / Mỗi khúc mỗi ngoái lại / Nhìn dáng người em thơ / Nhưng thôn làng dân khuất / Núi vượn cao đứng chờ / Khi ta vượt qua núi / Dấu người yêu phai mờ / Có lẽ bây giờ nhỉ / Sương mai đã héo khô / Em như cỏ mùa hạ / Tiêu điều dưới nắng trưa / Vì đắm trong thương nhớ / Người chồng mãi cách xa / Núi ơi, hãy đi khuất / Chấn làm chi tầm mắt / Để ta nhìn lần nữa / Cánh cửa mái nhà xưa /

Hai bài *hanka* tiếp theo – làm ra vào một khoảng thời gian sau - có dụng ý trần tình trào lòng quá dâng cao không kìm hãm được lúc đó:

2-132

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

石見乃也 高角山之 木際従 我振袖乎 妹見都良武香

Dạng huân độc (đã chua âm):

石見のや高角山の木の間より我が振る袖を妹見つらむか

Phiên âm:

Iwami no ya / Takatsunoyama no / ki no ma yori / wa ga furu sode wo / imomi tsuramu (tsuran) ka /

Diễn ý:

Chẳng biết người vợ của ta ở Iwami có thấy được hình ảnh ta đang đứng trên núi Takatsuno, vẫy tay áo để gọi nàng hay không?

Takatsunoyama (Cao Giác Sơn) là ngọn núi có tiếng trong vùng, vượt qua đó thì hết còn thấy xóm làng Tsuno no sato (Giác Lý), nơi vợ ông sống. Việc ông vượt núi là một điểm quan trọng trong bài thơ vì thời cổ, đứng trên núi, phất tay áo có ý nghĩa như một hành động có tính cách phù thủy để gọi hồn.

Tam dịch thơ:

*Người ở Iwami / Nay em, trên đường đi / Ta leo lên hòn núi / (Lòng chưa vui sâu bi) /
Đưa tay áo vẫy gọi / (Chắc em nào biết chi!)*

2-133

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

小竹之葉者 三山毛清尔 乱友 吾者妹思 別来礼婆

Dạng huân độc (đã chua âm):

笹の葉はみ山もさやにさやげども我れは妹思ふ別れ来ぬれば

Phiên âm:

Sasa no ha wa / miyama mo saya ni / sayagedomo / ware wa imo omou /
wakarekinureba /

Diễn ý:

Trên con đường mòn trong núi sâu, khi đang vượt núi, tuy nghe tiếng lá trúc con xào xạc, thì thào trong gió, lòng anh vẫn không dao động vì chỉ có hình ảnh người vợ trẻ đang chiếm trọn tâm hồn anh thôi. Anh chưa sống với em cho thỏa lòng mà đã phải chia tay.

Tam dịch thơ:

Vượt núi, đường mòn sâu / Trong gió, trúc lao xao / Nhưng lòng anh chỉ nhớ / Bóng dáng em hôm nào / Bên nhau sống chưa thỏa / Chia tay lòng nao nao /

Về cách huân độc câu thứ 3 thì có hai thuyết. Thuyết chua thành âm midaredomo và thuyết chua thành âm sayagedomo. Nếu đọc là midaredomo thì thiên về thị giác, còn đọc sayagedomo thì thiên về thính giác. Midaredomo ý nói cảnh lá trúc lay động trên con đường núi (cảnh đẹp) làm lòng mình dao động còn sayagemodo ý nói tiếng lá trúc xào xạc (âm thanh quyến rũ) lôi cuốn mình. Tuy nhiên tâm hồn mình bây giờ chỉ đầy ắp hình ảnh người vợ trẻ vì hai đứa mới sống bên nhau chưa được bao lâu mà đã phải chia lìa. Đối với người Nhật, họ xem những âm thanh bắt đầu với âm sa hay ya rồi mi như

sasa, saya, sayage, miya, midare lập đi lập lại, luyến láy với nhau gây nên một hiệu quả âm thanh và nhịp điệu đặc biệt cho bài thơ.

Tiếp sau đây là 3 bài thơ thuộc loại banka (văn ca), thương khóc người thiếp yêu ở Karu no ichi mới qua đời. Chùm thơ gồm một chōka (2-207) và hai tanka (2-208 và 2-209), được trình bày liên tiếp với nhau:

2-207

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

天飛也 輕路者 吾妹兒之 里尔思有者 勲 欲見騰 不已行者 入目乎多見 真根久
往者 人應知見 狹根葛 後毛将相等 大船之 思憑而 玉蜻 磐垣淵之 隱耳 戀管
在尔 度日乃 晚去之如 照月乃 雲隱如 奥津藻之 名延之妹者 黄葉乃 過伊去等
玉梓之 使之言者 梓弓 聲尔聞而 [一云 聲耳聞而] 将言為便 世武為便不知尔
聲耳乎 聞而有不得者 吾戀 千重之一隔毛 遣悶流 情毛有八等 吾妹子之 不止
出見之 輕市尔 吾立聞者 玉手次 畝火乃山尔 喧鳥之 音母不所聞 玉梓 道行人
毛 獨谷 似之不去者 為便乎無見 妹之名喚而 袖曾振鶴 [一云 名耳聞而有不得
者]

Dạng huân độc (đã chua âm):

天飛ぶや 輕の道は 我妹子が 里にしあれば ねもころに 見まく欲しけど やま
ず行かば 人目を多み 数多く行かば 人知りぬべみ さね葛 後も逢はむと 大船
の 思ひ頼みて 玉かぎる 岩垣淵の 隠りのみ 恋ひつつあるに 渡る日の 暮れ
ぬるがごと 照る月の 雲隠るごと 沖つ藻の 靡きし妹は 黄葉の 過ぎて去にき
と 玉梓の 使の言へば 梓弓 音に聞きて [一云 音のみ聞きて] 言はむすべ 為
むすべ知らに 音のみを 聞きてありえねば 我が恋ふる 千重の一重も 慰もる
心もありやと 我妹子が やまず出で見し 輕の市に 我が立ち聞けば 玉たすき
畝傍の山に 鳴く鳥の 声も聞こえず 玉梓の 道行く人も ひとりだに 似てし行
かねば すべをなみ 妹が名呼びて 袖ぞ振りつる [一云 名のみを聞きてありえ
ねば]

Phiên âm:

Ama tobu ya / Karu no michi wa / wagimo ko ga / sato ni shiareba / ne mo koro ni /
mimaku hoshikedo / yamazu yukaba / hitome wo ohomi / maneku yukaba / hito shirinu
bemi / sanekazura / nochi to awamu to / ohobune no / omohi tanomite / tamakagiru /
Iwagakifuchi no / komori nomi / koho tsutsu aru ni / wataru hi no / kurenuru ga goto /
teru tsuki no / yuki gakuru goto / okitsu mo no / nabikishi imo wa / momijiba no / sugite
iniki to / tamazusa no / tsukahira no ieba / azusayumi / otonikikite / iwamu sube / semu
sube shirani / oto nomi wo / kikiteari eneba / wa ga kofuru / chie no hitohe mo /
nagusamuru / kokoro mo ariya to / wagimoko ga / yamazu idemishi / Karu no ichi ni /
wa ga tachi kikeba / tamadasuki / Unebi no yama ni / naku tori no / kowe mo kikoezu /

tamahoko no / michiyuku hito mo / hitori da ni / niteshi yukaneba / sube wo nami / imo ga na yobite / sode so furitsuru.

Diễn ý:

Vì trên con đường Karu có thôn xóm mà người vợ hiền của ta đang sinh sống nên lúc nào ta cũng nôn nóng đi về nơi đó, mong sao gặp nàng. Thế nhưng, đi lại thường xuyên thì thiên hạ nhòm ngó và biết được mối quan hệ của chúng ta, sinh ra chuyện nói ra nói vào. Do đó, trong khi chờ đợi cơ hội sống lâu dài bên nhau, ta chỉ ấp ủ tình thương yêu trong lòng không cho ai hay. Nào ngờ em như ánh mặt trời đã đi từ hướng đông qua hướng tây rồi cuối ngày lại chìm khuất sau rặng núi. Hay là em cũng giống như ánh trăng trên bầu trời đã ẩn mình sau lớp mây che. Người nhà vừa đưa tin cho biết người vợ đầu gối tay ấp của ta vừa mới vĩnh viễn ra đi. Nghe tin dữ, ngỡ mình ở trong cơn ác mộng, ta bàng hoàng không biết phải làm gì và nói gì đây. Để cho vui đi một phần trong muôn vàn nỗi nhớ thương, ta mới đến tìm đến Karu no ichi, khu chợ nơi xưa kia vợ ta vẫn thường hẹn gặp ta. Lặng tai chỉ nghe tiếng chim kêu trên núi Inebi chứ nào có được giọng nói của người vợ yêu dấu. Trên đường đi, nào thấy một ai có dung mạo tương tự như nàng. Không biết làm sao để thỏa lòng yêu, ta chỉ biết cất tiếng gào tên và vẫy tay áo để gọi người.

Tạm dịch thơ:

Làng vợ yêu anh ở / Trên đường đi Karu / Lòng anh vẫn thương nhớ / Muốn gặp em không thôi / Nếu qua qua lại lại / Anh sợ tiếng người đời / Tình riêng đành phong kín / Đợi ngày sống chung đôi / Ngờ đâu tin dữ tới / Nghe xong luống rưng rờ / Em như mặt trời sáng / Lặn ở hướng tây rồi / Em như vầng nguyệt tỏ / Khuất sau đám mây trời / Từ khi em đã mất / Ta hết đứng lại ngồi / Để vợ lòng thương nhớ / (Mới băng núi vượt đồi) / Tìm về Karu cũ / Nơi xưa mình hẹn hò / Chỉ nghe chim rừng hót / Đâu tiếng nói câu cười / Trên đường toàn khách lạ / Nào khôn mặt em tôi! / Phất tay ta vẫy mãi / Gào tên đến nghẹn lời.

Trong bài thơ, Kakinomoto đã sử dụng thật nhiều “chữ gối đầu” (makura kotoba) rất khó dịch nên chúng tôi đành bỏ qua và đó là một thiệt thòi lớn cho việc thưởng thức. Ví dụ cụm từ ama tobu ya (bay bổng lên trời) để chỉ địa danh Karu (còn có nghĩa là nhẹ) hay momijiba (lá đổi màu thành đỏ vào mùa thu) để tô điểm cho từ sugite ita (việc đã trôi qua, sự biến đổi). Karu no ichi vốn là địa danh, chỉ một thành phố khá lớn của nước Yamato thời xưa.

Bài thơ dài này có thể chia làm 3 phần:

Phần 1 từ câu Ama tobu ya nói sự tình gặp gỡ khó khăn và lòng ước mơ xây dựng tổ ấm với nhau lúc người yêu còn sống. Phần 2 từ câu Wataru hi bày tỏ sự kinh ngạc, bàng hoàng khi nghe tin nàng mất cũng như tình cảm bi ai thống thiết của mình. Phần 3 từ câu Wagimo ko cho đến cuối nói đến cảnh trở về Karu no ichi, chốn hẹn hò xưa để tìm lại khuôn mặt và giọng nói của nàng nhưng vô vọng, đành gào khóc tên nàng và phất tay vẫy gọi. Tình cảm dần dần lên cao điểm và như bùng nổ ra trong câu cuối. Theo nhà nghiên cứu Uemura Etsuko, hoàn cảnh của Kakinomoto lúc đó cũng giống như của

nhân vật Sumi Ryuunosuke khi khóc người vợ trẻ là cô Rui trong tiểu thuyết Tajô takon (Đa tình đa hận) của nhà văn thời Meiji là Ozaki Kôyô (1867-1903)

2-208

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

秋山之 黄葉乎茂 迷流 妹乎将求 山道不知母 [一云 路不知而]

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋山の黄葉を茂み惑ひぬる妹を求めむ山道知らずも [一云 道知らずして]

Phiên âm:

Akiyama no / momiji wo shigemi / madohinuru / imo wo motomemu / yamaji shirazu mo.

Diễn ý:

Lá đỏ mọc dày khoe sắc trong núi thu. (Ở đây lá đỏ lại viết với hai chữ Hán hoàng diệp nhưng cùng đọc với âm kôyô như trường hợp hồng diệp). Ta muốn đi kiếm người vợ đi hái lá thu có lẽ lạc lối chưa về nhưng tiếc làm sao, ta cũng không biết đường đi trong núi nên không tìm ra nàng.

Tam dịch thơ:

Em đi vào trong núi / Rừng thu lá đỏ chen / Lạc hướng, không về nữa / Ngơ ngác, anh đi tìm / Mịt mùng nào thấy lối. (Làm sao gặp, hỏi em?)

Người vợ của Kakinomoto sau khi chết có lẽ đã được chôn trong núi nhằm lúc mùa thu đã tô sắc đỏ lên khắp núi đồi. Ông ví bà như một kẻ đi hái lá thu trong núi rồi lạc hướng, tìm không ra lối về, để mỹ hóa cái chết của bà.

2-209

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

黄葉之 落去奈倍尔 玉梓之 使乎見者 相日所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

黄葉の散りゆくなへに玉梓の使を見れば逢ひし日思ほゆ

Phiên âm:

Momiji ba no / chiriyuku nae ni / tamazu sa no / tsukai wo mireba / ahishi hi omohoyu

Diễn ý:

Khi lá đỏ rơi và ngập đầy trong núi là lúc vợ ta qua đời cho nên khi đọc cái tin dữ do người đưa thơ mang lại, ta nhớ đến kỷ niệm bên nhau với nàng lúc sinh thời mà lòng buồn thương vô hạn.

Tam dịch thơ:

Người bỏ ta ra đi / Vừa khi thu đỏ lá / Buồn trông sắc vàng rụng / Rồi nhìn người đưa tin / Nhớ lúc mình kề bên / Thương một trời kỷ niệm.

Cụm từ tamazusa có nghĩa là cây gậy đẹp, được sử dụng như một từ tu sức cho tsukai (người đưa tin) vì tama có nghĩa là đẹp và ngày xưa các sử giả đều cầm gậy bằng gỗ từ (tsusa).

Nỗi buồn của người ở lại sau khi mất vợ cũng thấy trong các bài 2-210, 2-211 và 2-212. Lời chú thích đời xưa viết là ông “thương xót, khóc đến chảy máu mắt”! Có người đặt giả thuyết xem “người vợ” ấy là Yosami no Otome ở Iwami (tỉnh Shimane), chết lúc ông đi vắng nhà và ông không rõ bà chôn cất hay rắc tro hỏa táng ở đâu, dưới sông hay trên núi ...nhưng cách giải thích đó vẫn chưa đủ sức thuyết phục.

2-210

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

打蟬等 念之時尔 [一云 宇都曾臣等 念之] 取持而 吾二人見之 T出之 堤尔立
有 槻木之 己知碁<知>乃枝之 春葉之 茂之如久 念有之 妹者雖有 <憑有>之 兒
等尔者雖有 世間乎 背之不得者 蜻火之 燎流荒野尔 白妙之 天領巾隠 鳥自物
朝立伊麻之豆 入日成 隠去之鹿齒 吾妹子之 形見尔置有 若兒<乃> 乞泣每 取
與 物之無者 <烏徳>自物 腋挟持 吾妹子与 二人吾宿之 枕付 孀屋之内尔 晝羽
裳 浦不樂晚之 夜者裳 氣衝明之 嘆友 世武為便不知尔 戀友 相因乎無見 大鳥
<乃> 羽易乃山尔 吾戀流 妹者伊座等 人云者 石根左久見<手> 名積来之 吉雲
曾無寸 打蟬等 念之妹之 珠蜻 髣髴谷裳 不見思者

Dạng huân độc (đã chua âm):

うつせみと 思ひし時に [一云 うつそみと 思ひし] 取り持ちて 我がふたり見
し 走出の 堤に立てる 槻の木の こちごちの枝の 春の葉の 茂きがごとく 思
へりし 妹にはあれど 頼めりし 子らにはあれど 世間を 背きしえねば かぎる
ひの 燃ゆる荒野に 白袴の 天領巾隠り 鳥じもの 朝立ちいまして 入日なす
隠りにしかば 我妹子が 形見に置ける みどり子の 乞ひ泣くごとに 取り与ふ
物しなければ 男じもの 脇ばさみ持ち 我妹子と ふたり我が寝し 枕付く 妻屋

のうちに 昼はも うらさび暮らし 夜はも 息づき明かし 嘆けども 為むすべ知
らに 恋ふれども 逢ふよしをなみ 大鳥の 羽がひの山に 我が恋ふる 妹はいま
すと 人の言へば 岩根さくみて なづみ来し よけくもぞなき うつせみと 思ひ
し妹が 玉かぎる ほのかにだにも 見えなく思へば

Phiên âm:

Utsusemi to / omoishi toki ni / torimochite / wa ga futari mishi / hashiride no / tsutsumi
ni tateru / tsuki no ki no / kochigochi no e no / haru no ha no / shigeki ga gotoku /
omoerishi / imo ni wa aredo / tanomerishi / kora ni wa aredo / yo no naka wo / somuki
shieneba / kagiruino / moyuru arano ni / shirotae no / amairegakuri / toriji mono /
asadachi imashite / irihi nasu / kakuri ni shikaba / wagimo ko ga / katami ni okeru /
midori ko no / koi naku goto ni / tori atau / mono shinakereba / otokojimono /
wakibasami mochi / wagimoko to / futari wa ga neshi / makurazuku / tsumaya no uchi
ni / hiru wa mo / urasabi kurashi / yoru wa mo / ikizuki akashi / nagekedomo / semu
sube shira ni / kouredomo / au yoshi wo nami / ôtori no / Hagai no yama ni / a ga kouru
/ imo wa imasu to / hito no ieba / iwane saku mite / nazumi koshi / yokeku mo zo naki /
utsusemi to / omoishi imo ga / tama kagiru / hono ka ni da ni mo / mienaku omoeba /

Diễn ý:

Khi vợ ta còn ở trên dương thế, chúng ta nhiều lần nắm tay đứng trên đê nhìn lên cây tsuki (hay keyaki = zelkova = một loài cây lớn mọc ở xứ lạnh, được trồng trước nhà để chắn gió), xanh um tỏa cành lá giữa mùa xuân. Tưởng được như cây xanh tốt, người vợ mà ta tin yêu sẽ sống lâu dài bên ta. Nào ngờ, cuộc đời quá đỗi vô thường, không ai đi ngược dòng định mệnh. Nàng bây giờ như đã khoác manh vải trắng ẩn trong cánh đồng khô dưới ánh mặt trời thiêu đốt. Tuy nàng không phải là chim nhưng sáng ra đi tối lại về và nắp đầu mất rồi. Vật kỷ niệm nàng để lại chỉ là đứa con thơ. Mỗi lần nó muốn gì khóc đòi ta, ta chẳng biết lấy gì để dỗ dành nó cả. Thân đàn ông mà bên nách lại đeo thêm đứa con. Ta sống trong gian phòng xưa kia vợ chồng ta vẫn chung chăn gối, ngày thì cô đơn buồn khổ, đêm đến không nén được tiếng thở dài chờ sao mau cho trời sáng. Biết rằng than khóc cho lắm cũng chẳng thay đổi điều chi nhưng lòng thương nhớ ấy không thể phai pha. Ta nghe có người nói vợ ta đang ở trên hòn núi Hagai no yama (Vũ Dịch Sơn, ngọn núi hình cánh chim lớn giăng ra) nên ta mới vượt núi trèo non để tìm đến nơi nhưng đâu được việc gì. Tưởng rằng vợ ta hãy còn là ở cõi người nhưng tất cả chỉ là ảo tưởng. Cõi sống và cõi chết thật hoàn toàn ngăn cách.

Trước tiên, tác giả đã hồi tưởng lại cảnh lúc vợ mình sinh tiền, sau nói về cái chết của bà, nỗi tiếc thương và về đứa con của hai người mà bà để lại. Sau đó, vì quá thương nhớ mới nghe người khuyên lên núi cao tìm dấu nàng nhưng đành trở về trong vô vọng.

Tam dịch thơ:

*Hồi em còn trên đời / Nắm tay cùng dạo chơi / Trên bờ con đê rợp / Bóng tsuki xinh
tươi / Tưởng như cây xanh lá / Minh sẽ mãi chung đôi / Định mệnh sao nghiệt ngã / Hai
đứa đà hai nơi / Nhưng ai cải được số / Khi sống ở trên đời / Em choàng khăn vải trắng
/ Ẩn trong cánh đồng khô / Dưới ánh mặt trời trưa / Nóng như thiêu như đốt / Em ơi,*

nào như chim / Mà sáng sớm bay đi / Chiều lại vào núi thăm / Kỷ niệm có còn chăng /
Là đứa con thơ dại / Dù nó khóc nó đòi / Biết làm sao an ủi / Đàn ông một nách mang /
Có cách gì dạy dỗ / Ta về căn phòng xưa / Từng bên nhau hai đứa / Đêm khó nén thở
dài / Ngày cô đơn buồn khổ / Chấn gối để lạnh lòng / Chỉ cầu cho chóng sáng / Biết
rằng than khóc mãi / Chẳng đổi được mệnh trời / Nhưng thương nhớ khôn nguôi / Qua
bao nhiêu ngày tháng / Người bảo lên non cao / Sẽ tìm ra bóng dáng / Của người vợ ta
yêu / Nhưng chỉ là ảo tưởng / Dù vượt thác băng ghềnh / Vẫn hoài công vô ích.

2-211

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

去年見而之 秋乃月夜者 雖照 相見之妹者 弥年放

Dạng huân độc (đã chua âm):

去年見てし秋の月夜は照らせれど相見し妹はいや年離る

Phiên âm:

Kozo miteshi / aki no tsukiyo wa / terasedomo / aimishi imo wa / iya toshisakaru /

Diễn ý:

Trăng thu năm nay trên trời đêm vẫn sáng như năm nào nhưng người em cùng ngắm với
ta chung một vầng trăng ấy giờ đã chết đi mất rồi.

Tam dịch thơ:

Trăng đêm nay ta ngắm / Giữa khung trời thu cao / Vẫn là trăng năm cũ / Đẹp có khác
chi nào / Mỗi người xưa cùng ngắm / Giờ biệt nơi đâu ! /

2-212

Nguyên tác (dạng Man.yôgana):

衾道乎 引手乃山尔 妹乎置而 山徑往者 生跡毛無

Dạng huân độc (đã chua âm):

衾道を引手の山に妹を置きて山道を行けば生けりともなし

Phiên âm:

Fusumaji wo / Hikide no yama ni / imo wo okite / yamaji wo yukeba / ikeri tomo nashi /

Diễn ý:

Để người vợ một mình lại trên núi Hikide (Dẫn Thủ Sơn hay Núi Dắt Tay). Đường núi phải đi một mình thật không thiết tha chút nào cả (Không muốn đi đoạn đường đời gặp ghênh như đường núi một mình mà thiếu nàng bên cạnh).

Tạm dịch thơ:

*Bỏ em lại không dắt / Trên núi Hikide / Đi một mình lâm lủi / Anh nào có thiết chi /
(Đường đời nay lẻ bạn / Hạnh phúc hỏi mong gì!)*

Thơ Hitomaro tháp tùng ngự du

Hitomaro tuy là chức quan nhỏ nhưng được tin cậy, có hân hạnh đi theo hầu các cuộc ngự du của Thiên hoàng và để lại nhiều áng thơ hay dù là thơ thù tạc. Sau đây là 3 bài thơ làm hồi theo ngự giá (Jitô) dạo thuyền ở Ami no Ura:

1-40

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

嗚呼見乃浦尔 船乗為良武 D孀等之 珠裳乃須十二 四寶三都良武香

Dạng huân độc (đã chua âm):

嗚呼見の浦に舟乗りすらむをとめらが玉裳の裾に潮満つらむか

Phiên âm:

Ami no ura ni / funanori suramu (ran) / otomera ga / tamamo no suso ni / shiomitsuramu (ran) ka /

Diễn ý:

Những nàng con gái trẻ đẹp (cung nữ, nữ quan), có lẽ đang cùng ngài dạo thuyền trên bãi biển Ami no Ura. Không biết nước triều dâng lên có làm ướt những tấm váy (màu đỏ) đẹp rực rỡ các nàng mặc hay không?

Đây là bài đầu trong 3 liên tác mà Hitomaro làm ra khi tháp tùng Nữ thiên hoàng Jitô tuần du ở Ise và ở qua đêm tại cung Asuka Kiyomihara. Chữ ramu (ran) thấy ở cuối 3 bài có nghĩa “phải chăng bây giờ đang diễn ra cảnh đó?”. Hình ảnh sóng đánh ướt váy áo các nàng cung nữ có tính cách trữ tình và táo bạo.

Tạm dịch thơ:

Hỡi những cô kiều diễm / Theo ngài ngự dạo thuyền / Ami qua bến ấy / Biển dậy nước

mênh mông / Ướm hỏi, khi sóng cợt / Có tạt ướt váy hồng ?/

1-41

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

釵著 手節乃埼二 今<日>毛可母 大宮人之 玉藻莉良<武>

Dạng huân độc (đã chua âm):

釵着く答志の埼に今日もかも大宮人の玉藻刈るらむ

Phiên âm:

Kushiro tsuku / Tafushi no saki ni / kyô mo kamo / ômiyahito no / tamamo karu ramu (ran) /

Diễn ý:

Hôm nay, ở doi đất mang tên là Tôshinosaki đó, chắc các nữ cung nhân và thị tòng vẫn còn đi cắt rong đẹp bên bờ (ám chỉ việc dạo chơi trên bãi biển)?

Từ Kushiro ở đầu bài thơ còn được hiểu như đeo vòng cổ tay (kushiro) làm ta liên tưởng tới những cổ tay (Tôshi là địa danh đã đành nhưng còn có thể đọc cách khác là tefushi hay ống tay. Người đọc thơ có thể tưởng tượng những cổ tay đeo vòng trang sức nữa.

Tam dịch thơ:

Tôshi doi đất ấy / Ngày nay biết còn không ? / Nhớ bao tay áo thụng / Của những nàng cung nhân / Dạo chơi bên bãi biển / Hình bóng cũ đầy lòng /

1-42

Nguyên văn (dạng Man,yôgana):

潮左為二 五十等兒乃嶋邊 榜船荷 妹乘良六鹿 荒嶋廻乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

潮騒に伊良虞の島辺漕ぐ舟に妹乗るらむか荒き島廻を

Phiên âm:

Shiosai ni / Irago no shima e / kogu fune ni / imo noruramu (ran) ka / araki shimani wo /,

Diễn ý:

Bây giờ khi ngọn thủy triều lên lao xao, chiếc thuyền ngự chèo chung quanh vùng đảo Irago có chở người yêu dấu của ta (trong đám nữ quan, cung nhân) đi trong vùng biển có nhiều sóng gió ấy. Ta lo không biết thế nào!

Tạm dịch thơ:

Thuyền ngự vòng quanh đảo / Thủy triều lên lao xao / Người em yêu thuở ấy / Nay chèo chống thế nào? / Irago biển động / Bao nhiêu đợt sóng cao.

Thơ lữ hành của Hitomaro

Thơ lữ hành của Hitomaro trong mục “ki lữ” có 8 bài. Tất cả đều vịnh cảnh ở biển nội địa Nhật Bản (Seto naikai) chỗ giữa đảo Shikoku và đảo Honshuu, con đường ông đi qua. Những địa danh như Awaji, Akashi, Noshima ga saki ... đều gần bó với vùng biển đó.

3-251

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

粟路之 野嶋之前乃 濱風尔 妹之結 紐吹返

Dạng huân độc (đã chua âm):

淡路の野島が崎の浜風に妹が結びし紐吹き返す

Phiên âm:

Awaji no / Noshima ga saki no / hamakaze ni / imo ga musubishi / himo fukikaesu /

Diễn ý:

Gió biển thổi ở doi đất đâm biển ra biển Noshima trên đảo Awaji đã lật cái thắt lưng áo mà người yêu (vợ) của ta đã thắt hộ trước ngày lên đường.

Đời xưa, người Nhật tin rằng thắt lưng hay bầu áo (himo) ai thắt (musubu) cho mình mà bị rơi ra là người đó đang nhớ về mình. Để chứng minh cho lối suy nghĩ này, ta có thể dẫn thơ Kasa no Kanamura (bài 9-1789) và thơ một tác giả vô danh (bài 12-3145):

我妹子が結ひてし紐を解かめやも絶えば絶ゆとも直に逢ふまでに

Wagimoko ga / yuiteshi himo wo / tokemaya mo / taeba tayutomo / tada ni aumade ni /

Giải thắt lưng mà người vợ yêu ta thắt hộ, quyết không giờ tháo ra. Cho dù nó đứt thì tự nó đứt chứ ta không cởi đâu, cho đến khi ta gặp lại vợ ta (ý thơ Kasa no Kanamura).

我妹子し我を偲ふらし草枕旅のまろ寝に下紐解けぬ

Wagimo ko shi / a wo shino furashi / kusamakura / tabi no marone ni / shitabi mo tokenu

Hình như vợ ta đang nhớ ta. Trong lúc màn trời chiếu đất như thế này (trên đường du lịch, đang mặc áo có sao thắt lưng phía dưới áo lại lỏng lơi ra. (ý thơ tác giả vô danh).

Qua bài thơ này, Hitomaro đang đứng ở phía bắc đảo Awaji, mượn ngọn gió triều để thác ngụ niềm thương nhớ về người vợ đang ở vùng Yamato.

Tạm dịch thơ:

Awaji vùng đảo / Móm đất Noshima / Gió biển giật tung áo / Xưa em cài cho ta / (Phải chẳng lòng em nhớ) / Người dẫu dãi phương xa /

2-255

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天離 夷之長道從 戀来者 自明門 倭嶋所見 [一本云 家門當見由]

Dạng huân độc (đã chua âm):

天離る 鄙の長道ゆ恋ひ来れば明石の門より大和島見ゆ [一本云 家のあたり見ゆ]

Phiên âm:

Amazakaru / hina no nagachi yu / koi kureba / Akashi no to yori / Yamatoshima miru (ie no atari miyu) /

Diễn ý:

Từ chốn quê mùa xa xôi, ta đang đi trên con đường dằng dặc dài, những mong sao cho chóng đặt chân lên đất Yamato, thì ô kìa, đằng xa kia, sau eo biển Akashi đã thấy bóng cố hương Yamato hiện ra.

Yamato đây là phần đất kinh đô và cũng là nơi ước vọng của tác giả. Đời xưa, theo qui ước, cái gì ở kinh đô (miyako) cũng tốt đẹp và đáng yêu hơn cả. Khi lữ khách đến eo biển Akashi trên biển nội địa Nhật Bản thì xem như đã đến kinh đô, chốn quê nhà và cũng là nơi ai nấy đều ngóng về. Từ Akashi trở về đông là Kinai (trong vùng kinh đô), từ Akashi về tây là Kigai (ngoài vùng kinh đô). Dĩ nhiên đất Akashi cát trắng từng xanh,

phong cảnh hữu tình là một makura kotoba (chữ gồi đầu) vì dính dáng với mối tình của chàng Genji và người đẹp ở đây. Trong một bài khác cùng một chùm thơ (2-254), Hitomaro đã chơi chữ, dùng akashi 灯火 (ánh đèn) để dẫn đến akashi 明かし (tươi sáng) và Akashi 明石 (địa danh). Còn như từ đời Heian thì ta thấy trong Kokinshuu (Cổ Kim Tập) chẳng hạn, tên eo biển Akashi thường được ghép đôi với các hình ảnh như asagiri (sương mù ban mai), shimagakura (đảo ẩn mình), honobono to yoru ga akeru (trời lơ mờ rạng sáng).

Sở dĩ trong bài thơ có chữ Yamato shima (đảo Yamato) vì lữ khách xem những rặng núi như Ikoma và Kasuragi trên đất ấy dài ra giống như một chuỗi đảo. Chắc lúc này Hitomaro đang từ Dazaifu dưới Kyushuu trở về. Hành trình tính phải đến một tháng trời và rất gian nguy nên ta hiểu nỗi vui mừng của ông khi thấy Akashi lộ dạng.

Tam dịch thơ:

Đường đi dài dằng dặc / Ngóng cố hương từng giờ / Vượt hết bao thôn vắng / Mà chưa tới kinh đô? / Akashi chợt hiện! / Kìa đất Yamato /

Tuy nhiên, Hitomaro cũng có những bài nhắc đến Ômi, kinh đô của Thiên hoàng Tenji bên hồ Biwa, ở một vị trí địa dư đối nghịch.

3-264

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

物乃部能 八十氏河乃 阿白木尔 不知代經浪乃 去邊白不母

Dạng huân độc (đã chua âm):

もののふの八十字治川の網代木にいさよふ波のゆくへ知らずも

Phiên âm:

Mononofu no / Yasoujigawa no / ajiroki ni / imayou nami no / yukue shirazu mo /

Diễn ý:

Những con sóng dập dùi trên hàng cọc dùng làm nơm đơm cá (ajiroki) trên dòng sông Uji, tưởng như bị ú lại nhưng mới đó đã đi đâu mất dạng và không biết đang đến chốn nào.

Tác giả Hitomaro đã làm bài thơ này khi ông đi từ Ômi về triều và phải ngang qua con sông Uji. Mononofu (ý nói vãn võ bá quan phục vụ triều đình) là makura kotoba của Uji, nhân vì họ đông đảo, phải dùng số nhiều nên mới kèm thêm từ yaso (80, ý nói rất đông).

Ngắm được ajiroki (cọc gỗ) là vào thời điểm từ cuối thu sang đông khi người ta đóng nó trên sông và giăng ra rồi chắn dòng nước bằng những tấm phên bằng tre hay củi con với mục đích bắt cá nhỏ. Đó là một hình ảnh rất trữ tình của vùng Uji, nơi có nhiều biệt thự nhà quan.

Tạm dịch thơ:

Bao nhiêu là hàng cọc / Giăng ra đơm cá đông / Uji tưởng giữ nước / Ai ngờ buông thuận dòng / Nước dạt về đâu nhỉ ? / Có dừng một thoáng không ? /

Tiếp đến, xin giới thiệu thêm một bài tanka khác của ông, cũng bày tỏ lòng hoài cựu đối với kinh đô Ômi (bài 3-266) trong một lần đi ngang qua đấy:

3-266

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

淡海乃海 夕浪千鳥 汝鳴者 情毛思<努>尔 古所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

近江の海夕波千鳥汝が鳴けば心もしのいにしへ思ほゆ

Phiên âm:

Afumi no umi / Yufunami chidori / naganakeba / kokoro mo shi no ni / inishie omoyu

Diễn ý:

Trên vùng Ômi bên bờ hồ Biwa (ngày xưa người ta gọi hồ lớn là biển hay umi) không biết màn đêm buông xuống tự lúc nào. Hỡi những con chim óc cau (chidori), một loài chim di, đang lượn trên mặt hồ gọn sóng kia ơi! Xin các người đừng cất lên tiếng hót buồn thảm, không thôi lòng ta sẽ phải chạnh nhớ thời vàng son ngày xưa của kinh đô.

Tạm dịch thơ:

Màn chiều chợt buông mau / Trên cánh đồng Ômi / Nhấn cùng lũ chim di / Hót gieo buồn mà chi / Làm chạnh nhớ triều xưa / (Phé hưng qua mấy lớp).

Sau bài chôka với lời lẽ hùng hồn và bi tráng nói về kinh đô Ômi nay đã trở thành hoang địa, bài tanka này bày tỏ lòng cảm khái và hoài cựu của tác giả. Ông không ngộ cùng ai mà chỉ nói chuyện với lũ chim trời là giống óc cau đang bay lượn trên sóng hồ Biwa. Lũ chim óc cau (chidori), những con chim trời vô tâm, có tiếng hót thảm thiết, làm cho tác giả, trong một buổi chiều đứng bên hồ, cảm thấy hết sức cô đơn. (Đàn chim óc cau này cũng là bạn đường của chàng Genji trên bước đường lưu đày ra vùng biển Suma vì một mối tình bất chính với cô vợ hứa hôn của Thiên hoàng).

Cùng với màn đêm sập tối, hình ảnh thời vàng son của chốn cố đô lại hiện về. Đề ý là hai câu đầu của bài thơ là hai danh từ phức hợp (Afumi (Ômi) no umi nói về hồ Ômi bao la như biển và Yufuyami (Yuuyami) chidori chỉ chim óc cau khi trời sập tối. Viết Afu đọc là Ô, Yufu đọc là Yuu). Cách sử dụng câu không có động từ như vậy có hiệu quả cô đọng ý tưởng để sau đó buông ra và dàn trải trong câu cuối, một câu 8 âm nghĩa là thừa một âm (Inishie no omoyu = nhớ lại thời xưa).

Cái chết của Hitomaro

Về cái chết của Hitomaro, có nhiều thuyết về thời gian và địa điểm. Có người bảo ông chết đột ngột vì bạo bệnh trên đường đi khi qua vùng Iwami (nay là tỉnh Shimane). Nếu tin theo những gì ghi bên tựa đề thì bà vợ ở Iwami là Yosami no Otome nghe tin dữ mới đi tìm nhưng không biết xác hay tro cốt ông ở đâu, tưởng rằng nó đã bị ném xuống đáy sông làm bạn với sò ốc. Do đó, bà mới làm hai bài thơ khóc thương ông. Tuy nhiên, nếu thế thì không ăn khớp với giả thuyết bà đã chết trước, rồi ông mới làm thơ ai điều như từng thấy trong bài thơ khóc vợ bên trên bài (2-210). Điểm nghịch lý này hơi khó giải thích vì đã chết rồi làm sao có thể đi kiếm xác chồng. Hoặc giả nhân vật phụ nữ nói bên trên đó là một người khác!.

Tuy vậy, trước tiên, xin đưa ra bài thơ được xem như thơ Hitomaro tự ai điều chính mình (tự thương ca):

2-223

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

鴨山之 磐根之 卷有 吾乎鴨 不知等妹之 待乍将有

Dạng huân độc (đã chua âm):

鴨山の岩根しまける我れをかも知らにと妹が待ちつつあるらむ

Phiên âm:

Kamoyama no / iwane shimakeru / ware wo kamo / shirani to imo ga / machitsutsu aru
ramu (ran) /

Diễn ý:

Ta lấy ghènh đá trên núi Kamoyama này gói đầu, sắp sửa chết đến nơi. Nếu sự thể xảy ra như thế thì vợ ta trong lúc này vẫn không hay biết gì và cứ mãi đợi chờ.

Tam dịch thơ :

*Nếu gói đầu ghềnh đá / Núi Kamoyama / Nằm đây và đợi chết / Chắc người vợ của ta /
Giờ cũng không hay biết / Chờ mãi kẻ đi xa /*

Nhân đây phải thông báo là trước khi bài thơ “tự thương” này ra đời, Hitomaro đã viết thơ ai điều một cái xác ông gặp tình cờ giữa đường và tội nghiệp cho người ấy chết một mình, lấy đá làm giường, vợ con không hay biết (bài chōka 2-220 với 2 hanka 2-221 và 2-222). Như được đề cập đến trong một bài hanka khác, trước khi chết, anh chàng này chỉ muốn cùng đi với vợ hái rau rừng yomena 嫁菜 (starwort, từ điển dịch là cây phiến lữ, không hiểu hình dáng ra sao) đem về ăn (yome còn có nghĩa là “người vợ”).

Bài chōka nói trên nhan đề “Thấy người chết trong núi đá khi qua đảo Samine no shima ở Sanuki (đảo Shikoku)”. (Nó có cái gì làm ta liên tưởng đến Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của cụ Nguyễn Du vốn cũng khóc thương những kẻ chết bên đường!). Vậy thì Hitomaro đã khóc cho mình hay cho một người vô danh chết bờ chết bụi? Thật tình chưa có câu trả lời thật thỏa đáng!

Tiếp đến là 2 bài thơ, được xem như thơ bà Yosami no Otome:

2-224

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

<且>今日々々々 吾待君者 石水之 貝尔 [一云 谷尔] 交而 有登不言八方

Dạng huân độc (đã chua âm):

今日今日と我が待つ君は石川の峽に [一云 谷に] 交りてありといはずやも

Phiên âm:

Kefu kefu (Kyō kyō) to / wa ga matsu kimi wa / ishikawa no / kai ni majiri ni / ari to
iwazu ya mo /

Diễn ý:

Người ấy cứ nói hôm nay về, hôm nay về, thế mà có thấy bóng ai đâu. Làm ta mãi đợi chờ khô héo. Hay giờ đây người đã nằm với lữ sò ốc ở đáy sông Ishikawa kia rồi!

Tạm dịch thơ:

*Hẹn em nội ngày nay / Sao chàng chẳng về ngay / Để em chờ khô héo / Bám đốt tay
từng ngày / Hay đã vùi sóng nước / Nằm cạnh lữ sò, trai.*

2-225

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

直相者 相不勝 石川尔 雲立渡礼 見乍将俣

Dạng huấn độc (đã chua âm):

直の逢ひは逢ひかつましじ石川に雲立ち渡れ見つつ俣はむ

Phiên âm:

Tada no ai wa (Tada ni awaba) / ai katsu mashiji / ishikawa ni / kumotachi watare / mitsutsu shinohamu (han) /

Diễn ý:

Em đâu còn mong chi được gặp người ấy trực tiếp nữa! Bên bờ sông Ishikawa, em sẽ bảo với mây hãy giăng mắc thật dày cho, để em nhìn làn mây mà nhớ tới người ấy.

Tam dịch thơ:

Mong chi ngày gặp lại / Người xưa nay còn đâu / Đứng bên con sông sâu / Mong mây mờ che phủ / Để ngược mắt nhìn trời / Thương về hình bóng cũ.

Tiết X: Thơ Takechi no Kurohito 高市黒人:

Nhà thơ Takechi no Kurohito (từ đây sẽ gọi tắt là Kurohito) là người đồng thời đại với Kakinomoto no Hitomaro và cũng như ông, một viên quan phẩm trật thấp kém nhưng tài thơ cao. Ông du hành nhiều nên trong thơ ông đầy hình ảnh về thiên nhiên và cách miêu tả thiên nhiên của ông khá độc đáo. Đề tài và lối diễn đạt của ông phần nhiều tiêu sơ, đạm bạc, buồn thương, phản ánh nhân cách tác giả. Ông chỉ viết tanka và còn để lại 18 bài.

Trước tiên, xin tuyển dịch 4 bài thơ của ông (bài 3-270, 3-271, 3-372 và 3-274) thuộc loại tạp ca có tính ki lữ (du hành) và vọng hương (nhớ quê):

3-270:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

客為而 物戀敷尔 山下 赤乃曾<保><船> 奥榜所見

Dạng huấn độc (đã chua âm):

旅にしてもの恋しきに山下の赤のそほ船沖を漕ぐ見ゆ

Phiên âm:

Tabi ni shite / monokohoshiki ni / yamashita no / ake no sohobune / oki ni kogu miyu

Trên đường lữ hành, làm sao không nhớ quê hương (kinh đô) nhưng không gì cảm động bằng khi nhìn thấy dưới chân núi con thuyền (nhà quan – okami no fune) sơn đỏ đang lướt sóng ra khơi để trở về kinh đô.

Tạm dịch thơ:

Trên bước đường lữ thứ / Nào nguôi dạ nhớ quê / Nhưng làm ta cảm động / Là phía núi xa kia / Thuyền quan sơn đỏ thắm / Đang vượt sóng quay về.

Yamashita (dưới chân núi) có thể là một chữ gôidầu, tu sức cho aka (đỏ) nhưng vừa có nghĩa là chân núi. Còn sohobune là thuyền sơn đỏ của nhà quan, thuyền công vụ. Hình ảnh tương phản của con thuyền sơn đỏ và mặt nước xanh và cây cối xanh um là cái đẹp mà Kurohito ca ngợi, nhưng trước đó, ông muốn bày tỏ nỗi cô đơn và lòng buồn man mác của người lữ khách vì phải xa quê (kinh đô).

3-271:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

櫻田部 鶴鳴渡 年魚市方 塩干二家良之 鶴鳴渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

桜田へ鶴鳴き渡る年魚市潟潮干にけらし鶴鳴き渡る

Phiên âm:

Sakurada e / tazu naki wataru / Ayuchigata / Shiho hi ni kerashi / tazu naki wataru/

Diễn ý:

Những con chim hạc vừa kêu vừa bay về hướng cánh đồng thôn Sakura. Phía ấy là bãi cạn của vùng Aichi (Ayuchi), chắc nước triều đã rút cho phép lũ chim hạc cùng nhau đi kiếm mồi nên chúng mới cất tiếng kêu to như vậy.

Tạm dịch thơ:

Hạc vừa kêu vừa bay / Sakura xa hút / Phải chẳng bờ Aichi / Nước triều vừa mới rút / (Bãi giờ đây đã lộ) / Hạc vừa kêu vừa bay.

Thôn Sakura thuộc vùng Owari (Aichi, Nagoya bây giờ). Ở đó có bãi biển tên là Aichi (viết theo lối cổ là Ayuchi). Bài thơ này về mặt không gian lẫn thời gian đều gieo cho ta một ấn tượng rộng rãi, to lớn. Tác giả đã đi ngang qua bãi biển này khi nước triều chưa rút để về hướng đông. Sau đó, ông thấy ngược chiều với mình là một bầy chim hạc hướng về phía tây, cánh đồng thôn Sakura, vừa bay vừa kêu. Ông tưởng tượng rằng lúc

này nước triều đã rút xuống, nhiều mồi (tôm, cá, vi sinh vật...) lộ ra nên chim mới kéo đến đông như vậy. Lúc ấy, chắc ông đang ngược mắt lên trời nhìn những cánh chim đang sải rộng. Câu thứ 2 và câu thứ 5 cho ta cảm tưởng không chỉ một đàn chim thôi đâu mà có rất nhiều đàn chim như vậy. Cùng lúc, khoảng thời gian triều lên, triều xuống cũng kéo rất dài, chúng tỏ tác giả đã đứng khá lâu giữa thiên nhiên.

Thiên nhiên rộng rãi, chim hạc cao quý, bài thơ có phẩm cách cao sang. Những âm ta (9 chỗ) và ka (5 chỗ) gợi cho độc giả Nhật Bản một tình cảm sáng khoái.

Về cảnh hạc bay trên bãi biển, ta cũng nhớ đến một giai tác khác của nhà thơ Akahito (Yamabe no Akahito). Hãy đợi đến phần nói về Akihito trong những trang sau.

3-272:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

四極山 打越見者 笠縫之 嶋漕ぎ隠 棚無小舟

Dạng huân độc (đã chua âm):

四極山 うち越え見れば笠縫の島漕ぎ隠る棚なし小舟

Phiên âm:

Shihatsuyama / uchikoe mireba / Kasanuhi no / shima kogikakuru / tana nashi obune

Diễn âm:

Rột cuộc vượt qua được núi Shihatsu, từ trên cao ta thử nhìn chung quanh thì vừa lúc ấy ở nơi xa kia, thấp thoáng một chiếc thuyền trơ trọi không be (thuyền độc mộc) đang chèo tiến về bóng núi trên hòn đảo Kasanui.

Tạm dịch thơ:

*Vượt núi Shihatsu / Đưa mắt nhìn ngoài khơi / Kasanui đảo ấy / Bóng một chiếc thuyền
côi / Cỗ chổng chèo về bến / Thấp thoáng phía xa xôi.*

Địa danh núi Shihatsu vẫn chưa biết nằm ở đâu. Nội dung của bài thơ này chỉ có một nhận xét hoàn toàn khách quan trước khung cảnh thiên nhiên rộng lớn và yên lặng chứ không gửi gắm tâm tư gì vào đó cả. Tác giả đã cho ta thấy sự chính xác như đang chụp một bức ảnh trong việc mô tả ngoại giới của ông.

3-274

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾船者 枚乃湖尔 榜将泊 奥部莫避 左夜深去来

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が舟は比良の港に漕ぎ泊てむ沖へな離りさ夜更けにけり

Diễn âm:

Wa ga fune wa / Hira no minato ni / kogihatemu (ten) / oki e nasakari / sa yo fuke ni
keri /

Diễn âm:

Thuyền của mình đêm nay hãy đỗ lại bến Hira này thôi. Đừng ra khơi để làm gì, đêm đã khuya khoắt thật rồi.

Bến Hira nằm ở phía tây hồ Biwa. Tác giả nhủ lòng là hãy đỗ lại bến vì trời đã quá khuya, nếu không sẽ phải mò mẫm trong đêm. Nó thể hiện tâm trạng bất an của ông trong chuyến lữ hành, cũng như trong bài 3-275, trên đường bộ, ông lo không kiếm ra được ngôi nhà trọ để qua đêm.

Tam dịch thơ:

*Chèo ơi, ngừng khuấy nước / Hira dờng đến nơi / Tối nay xin gác mái / Ngủ lại bến
này thôi / Khơi xa đường chẳng thấy / Đêm đã quá khuya rồi /*

Dưới đây là một bài thơ Takachi no Kurohito làm ra khi tháp tùng Nữ thiên hoàng Jitô hành hạnh (ngự du) ở vũng Mikawa (nay thuộc miền đông tỉnh Aichi tức vùng Nagoya) vào tháng 10 năm 702.

1-58

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

何所尔可 船泊為良武 安礼乃埼 榜多味行之 棚無小舟

Dạng huân độc (đã chua âm):

いづくにか船泊てすらむ安礼の崎漕ぎ廻み行きし棚無し小舟

Phiên âm:

Izuku nika / funahateramu / Areno saki / kogitami yukishi / tananashi wbune /

Diễn ý:

Không biết bây giờ đây chiếc thuyền con trư trụ không có cả be làm bằng ván từng chèo quanh doi biển Are no saki đang ngủ đỗ bến nào nhỉ?

Tananashi kobune (thuyền con không be, có người dịch là marukibune 丸木船 hay kuribune 剗舟 tức là thuyền tạc vào một bọng cây, thuyền độc mộc). Chiếc thuyền cực kỳ đơn sơ, không ra được xa, cứ chèo loanh quanh mấy hòn đảo.

Takechi no Kurohito viết bài này khi ông tháp tùng chuyến ngự du của Nữ thiên hoàng Jitô trong vùng (nay là phía đông tỉnh Aichi). Bài này nói về tâm sự ông khi thao thức trong đêm để tự hỏi lòng con thuyền đơn sơ mà mình thấy lúc ban ngày giờ đây đã về đỗ bến nào.

Bài thơ gợi lên trong ta cái bấp bênh của cuộc đời lữ khách, hình ảnh của chính cuộc đời thu gọn. Bình sinh, Kurohito hay vịnh những sự vật đã ra ngoài tầm mắt, tầm tay, biểu lộ được một bầu không khí bất an, bàng bạc..., khiến cho thơ ông có phong vị khác với người đương thời.

Tam dịch thơ:

Trên mũi đất Are / Bỗng nhớ chiếc thuyền quê / Trư trụ không thành ván / Chèo quanh chum đảo kia / Đỗ bến nao thuyền nhỉ ? Thắc mắc suốt đêm khuya!

Hai bài 1-58 vừa rồi và 3-272 bên trên làm liên tưởng đến mấy câu thơ Việt đọc lâu rồi, của Nguyễn Bính thì phải, nhưng có thể cả hai đã có chung một mối hoài cảm bàng bạc mơ hồ:

*Sáng mai xuôi ngược về đâu nhỉ,
Nào biết về đâu kẻ ngược xuôi*

Takechi no Kurohito cũng có tâm hồn hoài cựu. Ông có 4 bài thơ nhớ về kinh đô Ômi (1-31, 1-32, 1-33, 3- 305) cũng như Hitomaro. Xin đơn cử bài 1-32 :

1-32

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

古 人尔和礼有哉 樂浪乃 故京乎 見者悲寸

Dạng huân độc (đã chua âm):

古の人に我れあれや樂浪の古き都を見れば悲しき

Phiên âm:

Inishie no / hito ni ware ya sasanami no / furuki miyako wo / mireba kanashiki /

Diễn ý:

Không biết ta có phải là người đã sống vào thời đại kinh đô Ômi không nhỉ ! Không thể nào! Thế nhưng cứ sao khi đến đây nhìn thấy dấu tích kinh đô cũ ở Sasanami, ta lại thấy buồn đến vậy.

Tạm dịch thơ:

*Mình xưa nào có phải / Làm quan triều Ômi / Mà lạ chưa, khi đến / Vùng Sasanami /
Nhìn kinh đô hoang phế / Lòng bỗng nặng sầu bi?*

Tiết XI: Thơ Naga no Imiki Okimaro 長忌寸奥麿:

Về tác giả Naga no Imiki Okimaro, không ai biết gì về thân thế nhưng có lẽ ông cũng thuộc hàng quan lại, ra đời sau Kakinomoto no Hitomaro một ít lâu. Xin trình bày 4 bài tanka của ông (1-57, 3-265, 16-382, 16-383):

1-57:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

引馬野尔 仁保布榛原 入乱 衣尔保波勢 多鼻能知師尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

引間野ににほふ榛原入り乱れ衣にほはせ旅のしるしに

Phiên âm:

Hikumano ni / nihofu harihara / irimidare / koromo nihowase / tabi no shirushi ni

Diễn ý:

Hỡi các vị trong đoàn tùy tùng ngự giá. Chúng ta đang ở trên cánh đồng Hikuma, nơi có nhiều cây hari (có bản viết là hagi) nở hoa đẹp đẽ (cây hari là cây trăn, một loại cây thuộc họ đậu (kuwa), còn hagi là cây thuru, một trong bảy loại cỏ mùa thu có hương thơm). Mọi người đều hãy vào đây cho áo xông nhuộm màu (và ướp hương thơm) để kỷ niệm chuyến tuần du này.(Bài thơ dịch theo ý hagi)

Tạm dịch thơ:

(Hỡi các vị tùy giá) / Qua đồng Hikuma / Nơi cây nở hoa đẹp / (Hương thơm tỏa gần xa) / Vào đây cho áo xông / Nhuộm màu, tắm hương hoa / Kỷ niệm theo xa giá / Chuyến tuần du (miễn xa).

Lời chú thích cho biết năm 702, Hoàng hậu Jitô sau khi lên ngôi và nhường ngôi và trở thành thái thượng thiên hoàng, đã tổ chức một cuộc ngự du với triều thần ở vùng Mikawa. Thuyết của tăng Keichuu cho rằng cánh đồng Hikuma nằm ở Mikawa (thuộc Nagoya bây giờ) trong khi nhà nghiên cứu Mabuchi cho là nó ở Tôtômi. Cuộc tranh cãi này đối với độc giả ngoại quốc chúng ta thì không có ý nghĩa gì đặc biệt. Đáng lưu ý chẳng là việc có thuyết cho rằng chuyện ngự du và phong cảnh được đưa ra chỉ là sản phẩm tưởng tượng chứ không hề được thực hiện.

Thời Man.yô người đi đường thường nhuộm áo (surirokoro) để kỷ niệm chuyến đi như ngày nay người ta đóng dấu vào bưu thiếp hay hộ chiếu và đây có lẽ là lời của một ông quan thấp tùng muốn bày tỏ lòng yêu và cảm xúc đối với thiên nhiên của mình.

3-265:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

苦毛 零来雨可 神之埼 狭野乃渡尔 家裳不有國

Dạng huân độc (đã chua âm):

苦しくも降り来る雨か三輪の崎狭野の渡りに家もあらなくに

Phiên âm:

Kurushiku mo / Furikuru ame ka / Miwanosaki / sano no watari ni / ihe mo aranaku ni/

Diễn ý:

Sao mưa tầm tã như vậy, khô ơi là khô. Chỗ bến đậu thuyền ở Sano vùng mũi đất Miwagasaki này không có lấy một nóc nhà để chỗ trú mưa.

Tam dịch thơ:

Khô ôi chao là khô! / Trời cứ mưa tầm tã / Ở doi đất Miwa / Trên bến Sano đó / Không cả một nóc nhà / Để tạm nấp qua mưa.

Nhà thơ vịnh cảnh khốn khổ của người bộ hành gặp cơn mưa lớn không tìm ra một mái nhà để trú mưa. Lời thơ đơn sơ mộc mạc, nhìn ngoại cảnh thấy sao nói vậy, không có một chút tu sức. Thế nhưng khung cảnh quanh vắng ấy lại gieo được mỗi cảm động cho con người. Hiện tượng này giải thích được bằng phạm trù mỹ học mà người Nhật thường gọi là mono no aware (Mà thật thế! Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu).

Sano và Miwagasaki là những địa danh một vùng ven biển trong xứ Kii, một bán đảo (nay là tỉnh Wakayama). Trong Shin-Kokin (gọi tắt Tân Cổ Kim Hòa Ca Tập), nhà thơ Fujiwara no Teika cũng có bài thơ mượn thơ Naga no Imiki như một bài thơ gốc (thủ pháp honkadori 本歌取り hay thơ mô phỏng cổ nhân), ghi lại cái hoang vắng, tịch mịch của bến Sano, nơi mà không có cả một bóng người dừng cương ngựa để rũ tuyết đang

bám trên áo xống:

駒とめて袖うち払うかげもなし佐野の渡りの雪の夕暮れ

Koma tomete / Sode uchiharau / Kage mo nashi / Sano no watari no / Yuki no yuugure /

Qua đây ngựa chôn bước / Rũ áo đầu là người / Sano trên bến nước / Chiều tuyết xuống lâu rồi.

Ngày nay, làm như thế có thể bị kết tội đạo văn đạo thơ, vi phạm tác quyền. Thế nhưng đời xưa cho rằng bắt chước như thế là tốt vì khi bắt chước ai là mình đã tỏ ra kính trọng tiền bối rồi và hậu thế khi đọc bài sau, có thể thưởng thức cả dư vị bài thơ gốc.

16-3824:

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

刺名倍尔 湯和可世子等 櫛津乃 桧橋従来許武 狐尔安牟佐武

Dạng huấn độc (đã chua âm):

さし鍋に湯沸かせ子ども櫛津の桧橋より来む狐に浴むさむ

Phiên âm:

Sashi nabe ni / yu wakase kodomo / ichihitsu no / ebashi yori komu / kitsune ni amusamu /

Diễn ý:

Hỡi các cô cậu bé con. Hãy đun nước lên bằng cái nồi có cán. Còn chồn kêu “kon kon” trên cây cầu gỗ bách (hinoki) ở Ichihitsu đang đến nơi. Dội nước sôi lên nó đi.

Tam dịch thơ:

Hỡi cô cậu bé con / Đem nồi nước mà đun / Kia trên cầu gỗ bách / Chồn đang kêu lon con / Sắp bò đến đây đó / Dội cho nó hết hồn!

Đây là một bài thơ làm ra để mua vui trong lúc yến tiệc. Trong những dịp đó, người ta hay ra đề tài về tiếng gõ vào chén, bát, bầu rượu gây âm thanh (như “kon, kon” ở đây) và kết hợp nó với sông, với cầu vv...là những gì chẳng liên quan đến nó và nhà thơ phải biết ứng biến để làm ra thơ ngay lập tức. Trò chơi này cũng tương tự như thơ tếu hoặc chuyện tếu (rakugo) bây giờ. Người Nhật có hình thức “rakugo sandai-banashi” có nghĩa là đưa ra 3 đề tài (sandai) để kể thành chuyện (hanashi) đi đến một kết luận đột ngột (rakugo) để mua vui. Ví dụ họ thách người làm thơ làm sao kết hợp được 3 thứ không ăn nhập vào nhau như kôri (băng, nước đá), futon (nệm giường, nệm ngồi) và kumo (mây) chẳng hạn.

16-3831:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

池神 力士舞可母 白鷺乃 梓啄持而 飛渡良武

Dạng huân độc (đã chua âm):

池神の力士舞かも 白鷺の梓啄ひ持ちて 飛び渡るらむ

Phiên âm:

Ikegami no / rikishimahi kamo / shirasagi no / hoko kuhimochi de / tobiwataru ramu

Diễn ý:

Coi kìa, có phải những con cò trắng kia đang bắt chước điệu múa của thần lực sĩ trên mặt ao (hồ) hay không đấy. Sao chúng lại biết ngậm nhánh cây và bay lượn tài tình như thế nhỉ?

Tam dịch thơ:

Giống kim cương lực sĩ / Thần trấn giữ mặt hồ / Áo trắng, tay múa kích / (Oai dũng thật vô bờ) / Cũng ngậm cành bay lượn / Khen cho mấy chú cò.

Thần lực sĩ đây là Niô (Nhân vương) hay kim cương lực sĩ trong thần thoại Phật giáo. Họ biết cầm vũ khí như cây mâu (hoko) để múa. Những con cò trắng (shirasaki) này cũng biết giang cánh bay như áo trắng bay, chẳng khác nào điệu múa của các vị thần. Không khỏi thấy lối so sánh này có đôi chút hài hước. Về sự tích thần ao hồ (ikegami) thì không rõ cho lắm, chỉ biết trong xứ Yamato có một địa danh tên là Ikegami.

Chương Ba

Các tác giả thời thơ Man.yô thành hình, xác định được vị trí:

1-Thơ Ôtomo no Tabito. 2- Thơ Yamanoue Okura . 3- Thơ Yamabe no Akahito. 4- Thơ Takahashi Mushimaro. 5- Thơ hoàng tử Shiki. 6- Thơ bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume.

Tiết I : Thơ Ôtomo no Tabito 大伴旅人:

Ôtomo no Tabito là con trai nối dõi chức Dainagon¹⁹ tên Ôtomo Yasumaro tức quan Dainagon Saho. Sinh trong một gia đình danh gia vọng tộc, ông cũng làm đến chức Dainagon tòng nhị phẩm như cha và mất năm 67 tuổi.

Lúc đó, thế lực của họ Fujiwara lên như triều trong khi cánh nhà Ôtomo bắt đầu suy thoái. Tuy nhiên, dù không còn giữ được quá khứ huy hoàng, hoạn lộ của Tabito cũng thông dong và cuộc sống nói chung không đến nỗi nào. Tính tình ông lại khoan hòa và khoáng đạt nên nhiều người yêu mến. Về vai trò của nhà thơ trong thời Man.yô thì ta có đặt ông vào giai đoạn thứ 3 nghĩa là có những hoạt động thi ca từ khoảng đầu đời Nara (710 trở đi) cho đến niên hiệu Tempyô (729-749).

Giỏi Hán văn, chuyên chú dùi mài Hán thi, hiểu sâu về văn hóa nhà Đường và nhuốm màu tư tưởng Lão Trang, Tabito, cũng như Yamanoue no Okura, thuộc loại thi nhân tiến bộ nghĩa là có khuynh hướng chấp nhận ảnh hưởng đến từ nước ngoài. Về mặt cá nhân, ông lại giao du thân thiết với Okura. Lúc ông làm nguyên súy ở phủ Dazai (Tổng trấn đảo Kyushuu) thì Okura làm quan trấn thủ vùng Chikuzen cũng ở trên đảo, thường xướng họa với nhau và hai ông là hai nhà thơ chủ chốt của làng thơ Tsukushi (tên cổ để chỉ đảo Kyushuu, bao gồm hai vùng Chikuzen và Chikugo).

Tabito để lại 76 bài trong Man.yôshuu, phần lớn theo thể tanka với lối diễn tả bình dị và nhịp điệu nhẹ nhàng. Về mặt tư tưởng Phật giáo tìm thấy nơi ông, đó là lòng mong muốn hạnh phúc trong một cõi đời sau lâu dài sau khi đã cố công sống lương thiện để tích đức trong cuộc sống hiện tại. Về mặt tư tưởng Lão Trang thì ông chủ trương cái kiếp hiện tại quá ngắn ngủi nên hãy cố sống sao cho vui thỏa trong từng sát na. Qua bài thơ ca tụng rượu (6 trong 13 bài gọi là tán tửu ca) sau đây, ta thấy bộc lộ chủ nghĩa hiện thực Lão Trang nơi ông:

3-338

¹⁹ Dainagon là một chức quan văn cao, được tham dự vào quốc chính, cỡ bộ trưởng, thứ trưởng trong chính phủ.

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

験無 物乎不念者 一坏乃 濁酒乎 可飲有良師

Dạng huán độc (đã chua âm):

験なきものを思はずは一杯の濁れる酒を飲むべくあるらし

Phiên âm:

Shirushi naki / mono wo omowazu wa / hitotsuki no / nigoreru sake wo / nomubeku aru rashi /

Diễn ý:

Nghĩ đi nghĩ lại mới hiểu rằng cần chi phải khổ tâm nhọc sức vì chuyện đời chẳng đáng vào đầu. Ngược lại, nâng một chén rượu đục để uống cho tan nỗi buồn phiền có phải là điều đáng làm hơn không.

Tam dịch thơ:

Suy đi rồi tính lại / Khổ tâm chi chuyện đời / (Lo lắng mãi cho lắm / Cũng đến thế mà thôi) / Thà nâng vò rượu đục / Một ngụm vụn sầu vơi.

Rõ ràng là tư tưởng hưởng lạc. Dù đó chỉ là rượu đục (trọc tửu / bạch tửu) – rượu của con nhà nghèo - chứ chưa được lọc cho trong (thanh tửu). Điều này nhấn mạnh lòng yêu thích rượu của ông.

3-339

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

酒名乎 聖跡負師 古昔 大聖之 言乃宜左

Dạng huán độc (đã chua âm):

酒の名を聖と負ほせしいにしへの大き聖の言の宣しさ

Phiên âm:

Sake no na wo / hijiri to ohoseshi / inishie no / ohokihijiri no / koto no yoroshisa

Diễn ý:

Ngày xưa người nước Ngụy (Trung Quốc) dùng chữ “thánh nhân” (hijiri trong Nhật ngữ) như tiếng lóng để ám chỉ rượu. Các vị đại thánh nhân ngày xưa còn đặt cho rượu

cái tên như vậy, há chẳng phải là lời nói tốt lành hay sao!

Tạm dịch thơ:

*Ngày xưa rượu đã được / Mang tên là thánh nhân / Bao hiền tài đời trước / Còn phải
chịu nhường phần / Há chẳng cho ta hiểu / Rượu quý giá vô ngần.*

Tương truyền Thái Tổ nhà Ngụy ban lệnh cấm rượu trên toàn quốc nhưng trong thiên hạ, người ta vẫn uống lén và dùng tiếng lóng gọi bạch tửu là hiền giả và thanh tửu là thánh nhân. Do đó, Tabito muốn đùa rằng người đặt tên cho thánh nhân hiền giả phải xứng đáng là đại thánh nhân! Qua bài thơ, ông đã chứng tỏ sự hiểu biết về điển cố Trung Quốc của mình.

3-341

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

賢跡 物言從者 酒飲而 醉哭為師 益有良之

Dạng huân đọc (đã chua âm):

賢しみと物言ふよりは酒飲みて酔ひ泣きするしまさりたるらし

Phiên âm:

Sakashimi to / mono ihu yori wa / sake no mite / yohinaki suru shi / masari taru rashi /

Diễn ý:

Tranh nhau xem ai tài ai giỏi làm chi hồi những kẻ ồn ào lắm chuyện. Ta đánh giá những ai chỉ uống rượu vào, say khướt, nói chuyện tầm phào rồi khóc, còn hơn hẳn các anh đây.

Tạm dịch thơ:

*Đừng khoe mình tài giỏi / Hồi những kẻ ồn ào / Máy anh chàng nát rượu / Nói toàn
chuyện tầm phào / Uống say rồi lại khóc / Còn đáng nể là bao.*

Tuy trong bài thơ Tabito tỏ ra khen ngợi khách làng say nhưng thực ra mà nói, chúng ta cảm thấy ngay qua vần thơ trên cả một nỗi buồn và sự bất mãn của tác giả hàm chứa bên trong đối với kiếp nhân sinh bất như ý.

Cũng như các nhà thơ Đường, tác giả thơ Man.yô gồm đủ mọi hạng người, mọi giai cấp trong xã hội. Từ vua đến quan, tăng đến tục, lính và vợ lính, gái làng chơi tới kẻ ăn xin.

Khi Tabito đến Dazaifu ở Kyuushuu nhậm chức thì trên bàn tiệc có Kojima, một người đàn bà hát rong (ukareme), đứng hầu rượu, giữa hai lần chuốc chén thì trở tài đàn hát giúp vui chủ khách. Hình như cô ta được Tabito đặc biệt yêu dấu. Trong quyển số 6, hãy còn 2 bài thơ của cô ta.

3-343

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

中々尔 人跡不有者 酒壺二 成而師鴨 酒二染嘗

Dạng huân độc (đã chua âm):

なかなかに人とあらずは酒壺になりにてしかも酒に染みなむ

Phiên âm:

Nakanaka ni / hito to arazu wa / sakatsubo ni / narinite shikamo / sake ni shiminamu /

Diễn ý:

Đừng sống kiếp người bị bó buộc, phải về hòa. Thà đem thân làm một bầu rượu vẫn hơn. Nếu như thế thì lúc nào cũng được chất rượu ủ vào người.

Tam dịch thơ:

Đừng vâng vâng dạ dạ / Sống mà chịu buộc ràng / Thân thà như hồ rượu / (Còn sung sướng vô vàn) / Lúc nào mình cũng được / Hơi men ngấm tận xương.

Cách nói mạnh mẽ này không phải là một sáng kiến của Tabito. Câu ấy đã thấy trong Điều Ngọc Tập, phần Thị Tửu Biên (Ghi chép về việc thích uống rượu) và chuyện cũng từng chép trong Ngô Thư, hai quyển sách của Trung Quốc. Chúng đều nói về một nhân vật tên Trịnh Tuyên, tự Văn Uyên, người quận Trần ở Trung Quốc, xưa nay vẫn thích rượu, chỉ ao ước khi chết được chôn trong bên cạnh một lò rượu để rồi vài trăm năm sau khi thân xác hoàn toàn tiêu tan thành cát bụi, cát bụi đó sẽ được dùng để chế ra vại đựng rượu. Mê rượu và lo xa như họ Trịnh kể ra cũng hiếm.

3-344

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

痛醜 賢良乎為跡 酒不飲 人乎熟見<者> 猿二鴨似

Dạng huân độc (đã chua âm):

あな醜賢しらをすと酒飲まぬ人をよく見ば猿にかも似む

Phiên âm:

Ana miniku / sakashira wo su to / sake nomanu / hito wo yoku mireba / saru ni kamo nimu /

Diễn ý:

Ôi chao, thật khó coi! Khi ngẫm nghĩ về sự phách lối của những kẻ khoe tài cậy giỏi mà không biết uống rượu, ta xem họ còn giống khi hơn người.

Tam dịch thơ:

Ôi chao, thật khó coi / Nhìn những kẻ khoe tài / (Giỏi giang gì cũng mặc) / Rượu chẳng biết khuyên mời / (Dù mặt kia không đỏ) / Vẫn giống khi hơn người.

Thường thường những kẻ say sưa, uống rượu mặt đỏ ké mới được ví von với lũ khỉ. Thế nhưng ở đây Tabito cho rằng, không phải họ, chính ra những kẻ vênh váo khoe khoang mới thực sự giống đám khỉ khó coi. Người viết tiểu thuyết đời Edo là Tatebe Ayatari, trong Nishiyama Monogatari (Truyện núi Tây, 1768), viết ra để chống đối nhà văn Ueda Akinari, lại đi ngược đường với Tabito mà chê trách kẻ say sưa là bọn khỉ. Tuy Tatebe muốn đem gậy ông đập lưng ông nhưng đây là chuyện xảy ra nhiều thế kỷ về sau và dĩ nhiên, không thể lọt đến tai Tabito.

3-348

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

今代尔之 樂有者 来生者 蟲尔鳥尔毛 吾羽成奈武

Dạng huân độc (đã chua âm):

この世にし楽しくあらば来む世には虫に鳥にも我れはなりなむ

Phiên âm:

Kono yo ni shi / tanoshiku araba / komu yo ni wa / mushii ni tori ni mo / ware wa nari namu /

Diễn ý:

Nếu trong cuộc đời này được sống vui sống thỏa thì trong kiếp sau, cho dù có phải thành côn trùng, chim chóc gì chẳng nữa ta cũng không nề hà.

Tam dịch thơ:

Nếu như cuộc đời này / Sống (với men) vui thỏa / Thì trong những kiếp sau / Dầu hóa thành vật lạ / Chim chóc hay côn trùng / Thân này đâu có sá.

Trong đầu ông, đã thấy có ý tưởng phủ định Phật giáo khi nói rằng chỉ muốn sống cho thỏa (với men rượu) kiếp này thôi. Thời ông sống là đời Thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ) , một người chỉ xin làm đầy tớ cho tam bảo Phật Pháp Tăng mà ông dám phát biểu tư tưởng hưởng lạc trong cuộc đời hiện tại như thế, mới thấy hồi đó tự do ngôn luận cũng khá rộng rãi!

Suốt 13 bài “tán tửu ca”, đâu cũng nhuộm màu sắc Lão Trang hay tư tưởng thần tiên. Việc sống sao cho hạnh phúc trong cuộc đời ngắn ngủi này chi phối tư tưởng của ông. Có lẽ ông suy nghĩ nhiều về cảnh ngộ cá nhân, cảnh ngộ gia đình Ôtomo đứng trước sự lộng hành chuyên chế của cánh quyền thần Fujiwara. Ngoài 60 tuổi (thời xưa, sáu mươi tuổi phải coi như bảy tám mươi rồi) mà còn phải đi phó nhậm chức ở sứ phủ Dazai trên đảo Kyūshū (Tsukushi) xa xôi. Trên đường đi gặp thêm cảnh vợ chết, làm gì Tabito không khỏi xúc động trước cảnh vô thường tịch liêu của kiếp người. Do đó ta hiểu tại sao ông đi tìm sự khuây khỏa trong men rượu.

Như thế, có thể xem Ôtomo no Tabito (665-731) là một nhân vật trung gian dù không xuất thân ở đại lục nhưng đã biết nối tiếp được truyền thống thơ rượu của Lưu Linh (trong Tửu Đức Tụng) và nhóm Trúc Lâm thất hiền đời Ngụy Tấn (thế kỷ thứ 3), lại đi trước những Lý Bạch (701-762), Đỗ Phủ (712-770), những nhà thơ cũng biết lấy men rượu để tìm nguồn cảm hứng. Rượu đã đành là chất độc nhưng đồng thời cũng là thứ thuốc trị bệnh tâm thần vậy!

Như đã trình bày, đặc điểm của thơ thời Man.yō là cũng như thơ Đường, các tác giả xuất thân từ mọi tầng lớp trong xã hội. Họ có thể là vua quan, vợ lính thú, tăng ni, gái hát dạo hay ăn mày... Trong thời Tabito trấn nhậm ở phủ Dazai, có một cô hầu rượu vốn là gái hát dạo (ukareme, chữ Hán viết là du nữ hay phù nữ với nghĩa trôi dạt) trên Kojima, vốn được ông yêu dấu. Trong quyển thứ 6 có hai bài tanka cô làm ra. Dạo đó là tháng 11 năm Tenpyō thứ 2 (730), quan nguyên sứ phủ Dazai là Ôtomo no Tabito được thăng Dainagon và sang tháng 12, phải về kinh nhậm chức. Lúc đó ông đã ở nhiệm sở hơn 4 năm. Ông coi vùng Tsukushi này như quê hương thứ hai rồi. Đây cũng là nơi vợ ông yên giấc nghìn thu.

Chung quanh ông lúc đó có các bạn đồng liêu như Yamanoue no Okura chẳng hạn. Ông đã từng cùng với họ làm tiệc thưởng hoa, thăm đền miếu, dạo chơi sông hồ và làm thơ xướng họa. Vùng đất xa xôi này sở dĩ có được cuộc sống văn hóa phong phú là nhờ ở Tabito cả.

Khi sắp sửa rời thành Mizuki (Thủy Thành, thành do Thiên hoàng Tenji đắp để phòng quân giặc đến từ đại lục) lên ngựa hồi kinh, ông quay đầu nhìn lại đoàn người đưa tiễn, trong đám quan viên và thuộc hạ đó, có cô gái hát dạo Kojima. Bên bờ thành, giữa những cơn gió rét một ngày cuối năm, cô đã ngâm những vần sau đây:

6-965

Nguyên văn (dạng Manyô.gana)

凡有者 左毛右毛將為乎 恐跡 振痛袖乎 忍而有香聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

おほならばかもかもせむを畏みと振りたき袖を忍びてあるかも

Phiên âm:

Ohonaraba / kamokamo semu wo / kashikomi to / furitaki sode wo / shinobite aru kamo /

Diễn ý:

Nếu như tướng công chỉ là kẻ thứ dân thì thiếp có thể lên tiếng chào hỏi đảng hoàng và tiến chân ngài lên đường một cách bình thường. Thiếp muốn như vậy mà nào có làm được đâu. Tướng công là bậc tôn quý nên thiếp phải ngại ngùng, đến đổi không dám phát tay áo để chào từ giã ngài. Biết thân phận mình, thiếp đành nhẫn nhục.

Tam dịch thơ:

Phải chi là thường dân / Trong giây phút tiến chân / Thiếp còn vẫy tay chào / Để tỏ lòng quyến luyến / Nhưng thân ngài cao sang / Thiếp đành cam tâm nín.

Khi qua Dainagon lên đường, tất cả các vị quan lớn quan nhỏ ở phủ Dazai đều kéo nhau đi đưa. Người con gái hát kia không dám có một hành động gì qua lộ liễu để xúc phạm đến oai danh của quan đại thần dù nàng biết chuyến đi này sẽ là cuộc chia tay vĩnh viễn bởi vì ngày xưa đường đất khó khăn, tin tức không thông và quan đại thần tuổi đã cao. Tuy là thân con gái hát rong nhưng nếu được một vị đại thần cũng là văn nhân tao nhã đến từ kinh đô tuyền dụng, nhất định nàng phải là người có văn hóa chứ không thể là cô đào rệu tầm thường. Thái độ cam nín, biết kìm hãm tình cảm ấy làm ta có thể hiểu được nhân cách của nàng.

Tuy nhiên, nàng có giữ mãi được sự nhẫn nhục ấy mãi được không? Thay câu trả lời, Kojima đã để lại bài tanka thứ hai như sau:

6-966:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

倭道者 雲隱有 雖然 余振袖乎 無礼登母布奈

Dạng huân độc (đã chua âm):

大和道は雲隠りたりしかれども我が振る袖をなめしと思ふな

Phiên âm:

Yamatoji wa / kumo ga kuritari / shikaredomo / wa ga furu sode wo / nameshi to mofu na /

Diễn ý:

Con đường về xứ Yamato xa xôi mà tướng công đang đi, khuất sau màu mây trắng. Hình bóng ngài và đoàn tùy tùng mỗi lúc một nhỏ dần. Thiếp đang đưa tay áo vẫy ngài đây nhưng xin đừng quay lại mắng thiếp là người vô lễ (nameshi to mofu na). Bởi vì thiếp không còn dẫn lòng được nữa rồi.

Tạm dịch thơ:

Yamato xa xôi / Đường ngài đi mây tóa / (Bóng người ngựa khuất rồi) / Thiếp vẫy tay từ già / Chớ trách thiếp làm gì / Chăm lòng sao được nữa!

Đứng nấp trong đám đông, người con hát đã hết sức dẫn lòng không dám bày tỏ tình cảm quyến luyến với đại thần Tabito. Nhưng khi ông đi thật xa rồi, nàng không cảm lòng được nữa, mới đưa tay lên vẫy. Nàng chỉ mong ông đừng quay đầu lại để trách mình đã có một hành động vô lễ. Tấm lòng đơn sơ thành thực của cô gái thân phận thấp hèn thật đáng quý giá nghìn lần so với những kẻ đầu môi chót lưỡi. Ta có thể hình dung như trong một bức tranh bóng dáng cô một mình, gạt lệ nhìn theo đoàn người ngựa nhỏ dần.

Giai thoại văn chương không ngừng ở đó. Man.yôshuu, quyển 6, còn chép lại hai bài thơ họa của Tabito:

6-967:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

日本道乃 吉備乃兒嶋乎 過而行者 筑紫乃子嶋 所念香聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

大和道の吉備の兒島を過ぎて行かば筑紫の兒島思ほえむかも

Phiên âm:

Yamatoji no / Kibi no Kojima wo / sugite yukaba / Tsukushi no Kojima / omoho emu kamo /

Diễn ý:

Trên con đường hồi kinh về phía Yamato, lúc ta đi ngang qua Kojima (Nhi Đảo) trong xứ Kibi (tỉnh Okayama bây giờ), chắc là ta sẽ nhớ đến người con gái tên Kojima (Tiểu Đảo) đất Tsukushi (Kyuushuu).

Tạm dịch thơ:

Yamato đường đi / Ngang qua xứ Kibi / Kojima nếu thấy / Lòng ta sẽ nhớ về / Người đẹp mang tên ấy / Còn ở Tsukushi.

Đây là một bài thơ thật trôi chảy của nhà đại quý tộc quen với văn chương nhưng không vì thế mà thiếu một chút tình cảm chân thực. Khác với một chàng trai thề non hẹn biển, cương quyết không bao giờ quên người yêu, lão thi nhân rất thành thực khi bảo rằng mình sẽ nhớ lại người xưa khi đi ngang qua vùng biển gọi là Kojima ở Okayama, địa danh chỗ tiếp giáp giữa hai đảo lớn Honshuu và Shikoku. Tuy không phải là những lời bông chấy nhưng nêu Kojima đọc được, nàng sẽ cảm nhận được cái âm áp và vững chãi trong tình cảm của Tabito.

6-968:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

大夫跡 念在吾哉 水莖之 水城之上尔 泣将拭

Dạng huân độc (đã chua âm):

ますらをと 思へる 我れや 水莖の 水城の上 涙拭はむ

Phiên âm:

Masurao to / omoheru ware ya / mizukuki no / mizuki no uhe ni / namida no gohamu /

Diễn ý:

Tuy nghĩ mình là thân trọng phu (masurao) tài kiêm văn võ đầy nhưng sau khi sống ở Tsukushi nhiều năm, quen hơi bén tiếng, lúc ra đi để về cố hương, lòng mình không sao khỏi xót xa. Đứng trên bờ thành Mizuki (Thủy thành), bất giác để cho dòng lệ (nước mắt) trào tuôn.

Tạm dịch thơ:

Sao mình thân nam nhi / Tình lại như nữ nữ ! / Vì thương Tsukushi / Chốn bao năm cư ngụ / Lên thành Mizuki / Lệ lòng đem thấm áo.

Cũng trí dũng hơn người chứ nào phải nữ nữ thường tình mà lại để cho lệ đổ. Có hai Tabito : một của lý trí, một của tình cảm. Mới nhìn, tưởng như mâu thuẫn, nhưng đó chỉ là con người thực sự của tác giả. Nếu bài thơ đến tay Kojima thì không biết nàng sẽ nhận ra tín hiệu gì?

Thơ tình và thơ thương khóc vợ của Tabito

3-438

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

愛人之纏而師 敷細之 吾手枕乎 纏人将有哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

愛しき人のまきてし敷栲の我が手枕をまく人あらめや

Phiên âm:

Utsukushiki / hito no makiteshi / shikita e no / wa ga tamakura wo / makui to arame ya /

Diễn ý:

Cánh tay người vợ yêu của ta là cái gối đầu (êm ái) của ta. Có người nào khác lấy cánh tay cho ta làm gối để gối đầu đầu nhỉ? Phải, làm sao mà có được!

Utsukushi (đẹp) ở đây có nghĩa là itoshi (đáng yêu) như khi cha mẹ nói với con cái, vợ chồng nói với nhau. Còn shikitae no (không dịch được, tạm hiểu là tấm vải trải giường) là makura kotoba (chữ gối đầu) dùng trang sức cho các từ makura (gối), tamoto (cánh tay áo từ vai tới khuỷu tay), sode (ống tay áo từ khuỷu tới cổ tay), toko (giường, phản).

Vợ Tabito là bà Ôtomo no Iratsume vừa theo ông đến nơi phò nhậm ở phủ Dazai, chẳng bao lâu thì đầu mùa hạ năm ấy đã bỏ mình nơi Kyuushuu đất khách. Lúc đó Tabito 64 tuổi và sắp xong 49 ngày của bà. Hai năm sau, khi hồi kinh để nhậm chức Dainagon, ông đã viết tiếp các bài 3-439 lần nữa nhắc đến cái gối cánh tay (temakura) và những bài thơ sau mang ký hiệu 3-440, 3-451, 3-455 than thở cảnh ở kinh đô nhà trống cô đơn, trên đường lữ hành nhà hoang gối cỏ (kusamakura), phải ngủ một mình (hitorine) vv...

Tam dịch thơ:

Cánh tay đẹp nỡ nà / Chìa cho ta làm gối / Hồi vợ yêu của ta / Cái gối tay êm ả / Ai là người có thể / Không, không, ngoài em ra /

Như một sự tình cờ lý thú, ca dao Việt Nam đã có những câu sau đây chứng tỏ cái gần gũi trong sự mộc mạc của tâm hồn nhân loại:

*Cổ tay em trắng lại tròn,
Để cho ai gối đã mòn một bên.
Gối chẵn, gối chiếu không êm,
Gối lụa không mềm bằng gối tay em*

3-446

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾妹子之 見師鞆浦之 天木香樹者 常世有跡 見之人曾奈吉

Dạng huân độc (đã chua âm):

我妹子が見し鞆の浦のむろの木は常世にあれど見し人ぞなき

Phiên âm:

Wagimo ni ga / mishi Tomo no ura no / muro no ki wa / tokoyo ni aredo /mishi hito zo naki /

Diễn ý:

Cây đỗ tùng (nezu, muro no ki) mà vợ ta và ta xưa kia thấy ở bên Tomo no ura nay vẫn còn nguyên đó nhưng, vợ ta, người nhìn cây tùng đó thì đâu còn ở trên đời nữa.

Tabito làm bài thơ này trên con đường hồi kinh, một mình cô đơn. Ông đã viết 3 bài khi ngang qua bên Tomo no ura, 2 bài khi qua mũi biển Minume no saki và 3 bài khi về đến nhà ở kinh đô.

Tam dịch thơ:

Cành đỗ tùng cùng ngắm / Tomo no ura / Bên ấy cây còn đứng / Nào khác cảnh ngày xưa / Người bên ta một vắng / (Thương tiếc mấy cho vừa!)

3-449

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

与妹来之 敏馬能崎乎 還左尔 獨<之>見者 涕具末之毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

妹と来し敏馬の崎を帰るさにひとりし見れば涙ぐましも

Phiên âm:

Imoto koshi / Minume no saki wo / kaeru sa ni / hitori shimireba / namita gumashi mo /

Diễn ý:

Lúc đi, vợ ta và ta từng cùng nhau qua mũi đất Minume no saki này nhưng trên đường về chỉ còn mỗi một mình ta. Nhìn cảnh vật làm sao không sụt sùi đổ lệ?

Tam dịch thơ:

*Lần đi, hai đứa ghé / Mũi đất Minume / Một thân ngày trở lại / Làm gì chẳng tái tê /
Cảnh cũ người nay vắng / Suối lệ bỗng tràn trề!*

3-453

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾妹子之 殖之梅樹 每見 情咽都追 涕之流

Dạng huân độc (đã chua âm):

我妹子が植ゑし梅の木見るとに心咽せつつ涙し流る

Phiên âm:

Wagimoko ga / ueshi ume no ki / mirugoto ni / kokoro musetsutsu / namitashinagaru /

Diễn ý:

Mỗi lần ta nhìn cây mơ vợ ta trồng trong vườn, ta cảm thấy cảm khái đầy lòng và nước mắt đoanh tràn, kh ông sao cầm lại.

Thiên nhiên vẫn còn đó nhưng cây đổ từng ở Tono no ura, hoa mơ trong vườn nhà hay mũi đất Minume no saki... đều thờ ơ lãnh đạm với sự khuất vắng của người mình yêu thương.

Tam dịch thơ:

Năm nay khi qua vườn / Nhìn cây mơ em trồng / Lòng bỗng dưng nghèn nghẹn / Nước mắt cũng đoanh tràn / (Hỡi người vợ yêu dấu / Mùa mơ lại vắng em) /

Tiết II: Thơ Yamanoue no Okura 山上憶良:

Yamanoue no Okura là thi nhân thuộc giai đoạn thứ 3 thời kỳ chính của Man.yô (phân biệt với thời tiền Man.yô mà bộ phận chủ yếu là ca dao và thơ cung đình cổ đại). Giai đoạn này tương ứng với buổi đầu triều đại Nara, lúc mà lớp nhà thơ có cá tính như Yamabe no Akahito, Ôtomo no Tabito, Takahashi no Mushimaro..lần lượt xuất hiện và hoạt động mạnh mẽ trong lãnh vực của mình.

Riêng về thân thế Okura, gần đây có nhiều chứng cứ cho biết ông xuất thân là người

Triều Tiên hay ít nhất đã sinh trưởng và sống thời thơ ấu trên bán đảo. Tuy hai nữ giáo sư Uemura và Sakaguchi không đưa động đến điều đó nhưng các ông Levy Hideo và Nakanishi Susumu đều xác quyết như thế. Levy Hideo còn gọi ông là **nhà văn (thơ) ngoại quốc đầu tiên của Nhật Bản**. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương 7 phần nói về vai trò của sử học trong Vạn Diệp Học.

Thường thường, mỗi thiên hoàng khi lên ngôi thường có lệ dời đô. Thế nhưng đến triều đại Nara thì do nhiều lý do, các vị vua không thực hiện được điều đó. Nara vì vậy trở thành một kinh đô cố định trong khoảng thời gian dài. Điều này cho phép một nền văn hóa mang tên nó thành hình và xác định được chỗ đứng.

Từ đầu đời Nara cho đến niên hiệu Tenpyô, cùng với sự biên soạn các bộ sử như Kojiki và Nihon Shoki, người ta bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến những gì gọi là truyền thống. Mặt khác, nhờ giai cấp lãnh đạo dốc lòng tin vào đạo Phật (đốc kính tam bảo) cho nên tôn giáo này trở nên hưng thịnh và tư tưởng nhà Phật lần hồi đã thấm thấu trong các tầng lớp dân chúng. Hơn nữa, thông tin gặt hái được từ các chuyến đi sứ sang nhà Đường (遣唐使 khiến Đường sứ) đem về đã giúp cho tư tưởng Nho giáo đại lục xưa bị giới hạn nay đã lan rộng ra trong dân gian. Đó là chưa kể tư tưởng thần tiên, một bộ phận của tư tưởng Lão Trang, cũng hấp dẫn một số người thuộc lớp thường dân. Như thế, **trong giai đoạn này, tư tưởng bản địa và tư tưởng ngoại lai đã song hành** để cho sinh hoạt tinh thần của dân tộc Nhật được phong phú và đa dạng thêm lên.

Về cuộc đời của Yamanoue no Okura thì có nhiều chi tiết được biết đến hơn là các ông Hitomaro, Mushimaro hay Kurohito. Okura sinh khoảng năm thứ 6 đời nữ Thiên hoàng Saimei (660) năm 42 tuổi đã được bổ vào chức ký lục trong sứ bộ sang nhà Đường. Sau khi về nước, ông được bổ làm một chức quan tòng ngũ phẩm và chẳng bao lâu, đi trấn thủ ở địa phương. Sau đó, ông được phong làm thầy học (thị giảng) cho Đông Cung (tức Thiên hoàng Shômu về sau). Ông lại xuống địa phương Kyushuu giữ chức trấn thủ (quan đầu tỉnh) đất Chikuzen (nhân đó biết và chơi thân với Ôtomo no Tabito). Ông mất năm nào không rõ nhưng tác phẩm cuối cùng của ông đã được làm ra vào năm Tenpyô thứ 5 (733) và không còn nghe nói về ông nữa. Có lẽ ông mất chẳng bao lâu sau đó và có thể hưởng thọ khoảng 74 tuổi.

Vì có tháp tùng sứ bộ sang nhà Đường nên Okura thông hiểu Nho giáo, nói chung tư tưởng của ông nhuốm màu sắc ngoại lai nhưng căn bản của nó vẫn là tinh thần truyền thống dân tộc mà ông nắm khá vững. Ông là một nhân vật trong sạch và hiền đức, hiếu kính với cha mẹ, đậm đà tình vợ chồng và tình phụ tử. Từ tình gia tộc này sẽ mở rộng ra thành tình tương thân đối với người lân cận và xã hội, nhân quần.

Cảm hứng thơ Okura đến từ cuộc sống của gia đình mình sau đến từ xã hội chung quanh nhưng không phải lúc nào cũng là những cảnh tượng vui tươi trong sáng. Ông cũng đề cập đến những chủ đề tối tăm và khổ não của con người hơn như lão, bệnh, bần, tử. Nếu như Hitomaro và Akahito chỉ ca tụng cái mỹ và là những con người theo lý tưởng chủ nghĩa, Okura đi tìm sự chân thực thấy trong sinh hoạt hằng ngày và miêu tả nó. Do đó, ông nén không dùng những kỹ xảo tu từ như gởi thơ, chữ giáo đầu, đối cú, đối ngẫu, âm luật ... thường thấy nơi Hitomaro vốn tạo ra được một phong cách thi ca diễm lệ và nhịp nhàng. Không khổ công đẽo gọt như nhà thơ tiền bối, thơ Okura hầu như không theo

một kỹ pháp nào cả, ngược lại, tỏ ra chân chỉ trong việc đào sâu về mặt nội dung.

Thơ ông đa dạng, đã để lại 10 chōka, 60 tanka và 1 sedōka nhưng có vẻ rành về chōka hơn cả. Vì khuyết điểm của chōka là đông dài, ông đi tìm sự biến hóa bên trong bằng cách ngắt chúng là thành một, hai đoạn nhỏ, như thế, đề nghị một hình thức chōka mới và đã khá thành công về mặt đó.

Yamanoue no Okura cũng như Ōtomo no Tabito, là một thi nhân có khuynh hướng tiến bộ lấy cuộc sống con người làm chủ đề và là một nhà thơ có sắc thái đặc dị của giai đoạn thứ ba thời Man.yō. Tương truyền ông có biên tập Ruijū Karin (Loại tụ ca lâm, 7 quyển) tức những bài thơ có chủ đề tương tự, nhưng ngày nay không tìm ra.

5-802

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

[宇利<波><米婆> 胡藤母意母保由 久利波米婆 麻斯提斯農波由 伊豆久欲利 枳多利斯物能曾 麻奈迦比尔 母等奈可利提 夜周伊斯奈佐農

Dạng huân độc (đã chua âm):

瓜食めば 子ども思ほゆ 栗食めば まして偲はゆ いくより 来りしものぞ まなかひに もとなかかりて 安寐し寝なさぬ

Phiên âm:

Uri hameba / kodomo omohoyu / kuri hameba / mashite shinuhayu / izuku yori / kitarishi mono zo / manakahini / motona kakarite / yasui shinasanu /

Diễn ý:

Khi ăn quả dưa ngọt, ta nghĩ đến đứa con yêu và muốn cho con nó ăn. Khi có món ngon hơn nữa như hạt dẻ, ta lại càng nhớ đến con ta, và cũng muốn nó được thưởng thức. Ôi, hình ảnh đứa con kia ở đâu mà lúc nào cũng hiện ra như thế nhỉ? Ban đêm nó vẫn lảng vảng trước mắt, khiến ta không sao ngủ cho ngon giấc.

Tam dịch thơ:

Khi cắn miếng dưa ngọt / Ta nghĩ đến con yêu / Vị hạt dẻ thơm ngon / Xui lòng nhớ con nhiều / Ôi con là gì vậy? / Mà ám ảnh ta hoài / Đêm khuya thao thức mãi / Hình bóng trẻ không phai.

Yamanoue no Okura khi đi trấn nhậm ở vùng Chikuzen trên đảo Kyūshū xa xôi, đã nhớ đến đứa con yêu của ông và vịnh về tình phụ tử. Trong lời tựa của bài này, có chỗ nói Phật Thích Ca cũng thương tất cả chúng sinh như ngài thương La Hầu La, con trai mình. Bậc thánh nhân còn có tình phụ tử hướng chi con người. Đây là một bài thơ nhớ con khi đang ở xa.

5-803

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

銀母 金母玉母 奈尔世武尔 麻佐礼留多可良 古尔斯迦米夜母

Dạng huân độc (đã chua âm):

銀も金も玉も何せむにまされる宝子にしかめやも

Phiên âm

Shirogane mo / kugane mo tamano / nanisemu ni / masareru takara / ko ni shika me ya
mo /

Diễn ý:

Cho dù vàng bạc châu báu là những của cải nhưng chúng dùng được vào việc gì? Trong khi ấy, con cái mới thực là vật đáng quý!

Tạm dịch thơ:

Dẫu là vàng là bạc / Hay châu báu trên đời / Mang tiếng của cải đầy / Hỏi ích gì cho ai / Nếu đem ra so sánh / Với con cái loài người /.

Đây là một bài hanka mà Okura đã viết ra để nói thay cho những tấm lòng cha mẹ xưa nay. Trong số các thi nhân thời đó, không phải là không có người đề cập đến những chủ đề có nội dung quan niệm hay tư tưởng. Thế nhưng nói được một ý tâm thường mà ai cũng có thể cảm thấy thì chỉ có Okura. Ông không miêu tả một hiện thực như trong bài chōka trước (có dưa, có hạt dẻ và những đêm mất ngủ) mà chỉ đưa lên một ý tưởng trừu tượng. Ông xem tấm lòng thương yêu giữa cha mẹ và con cái còn quý hơn bao nhiêu châu báu, vàng bạc trên đời. Tình mẫu tử đã có nhiều nhà thơ nói tới nhưng tình phụ tử chắc ít được nhắc. Đây cũng là một điều mới lạ khám phá ra nơi Okura. Ngay cả ở Tây phương cũng hiếm thấy. Giáo sư Uemura Etsuko có nhắc đến một tác phẩm của Balzac nhan đề Ông lão Goriot nói về tình thương của một người cha đối với hai cô con gái, vì lo cho hạnh phúc của họ mà hy sinh cả chính thân mình.

5-892

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

風雜 雨布流欲乃 雨雜 雪布流欲波 為部母奈久 寒之安礼婆 堅塩乎 取都豆之
呂比 糟湯酒 宇知須々 呂比豆 之<z>夫可比 鼻 i 之 i 之尔 志可登阿良農 比宜
可伎撫而 安礼乎於伎豆 人者安良自等 富己呂倍騰 寒之安礼婆 麻被 引可賀布
利 布可多衣 安里能許等其等 伎曾倍騰毛 寒夜須良乎 和礼欲利母 貧人乃 父

母波 飢寒良牟 妻子等波 乞々泣良牟 此時者 伊可尔之都々可 汝代者和多流
 天地者 比呂之等伊倍杼 安我多米波 狭也奈里奴流 日月波 安可之等伊倍騰 安
 我多米波 照哉多麻波奴 人皆可 吾耳也之可流 和久良婆尔 比等々波安流乎 比
 等奈美尔 安礼母作乎 綿毛奈伎 布可多衣乃 美留乃其等 和々氣佐我礼流 可々
 布能尾 肩尔打懸 布勢伊保能 麻宜伊保乃内尔 直土尔 藁解敷而 父母波 枕乃
 可多尔 妻子等母波 足乃方尔 圍居而 憂吟 可麻度柔播 火氣布伎多弓受 許之
 伎尔波 久毛能須可伎弓 飯炊 事毛和須礼提 奴延鳥乃 能杼与比居尔 伊等乃伎
 提 短物乎 端伎流等 云之如 楚取 五十戸良我許惠波 寢屋度麻R 来立呼比奴
 可久<婆>可里 須部奈伎物能可 世間乃道

Dang huán độc (đã chua âm):

風交り 雨降る夜の 雨交り 雪降る夜は すべもなく 寒くしあれば 堅塩を と
 りつづしろひ 糟湯酒 うちすすろひて しはぶかひ 鼻びしびしに しかとあら
 ぬ ひげ搔き撫でて 我れをおきて 人はあらじと 誇ろへど 寒くしあれば 麻衾
 引き被り 布肩衣 ありのことごと 着襲へども 寒き夜すらを 我れよりも 貧し
 き人の 父母は 飢ゑ凍ゆらむ 妻子どもは 乞ふ乞ふ泣くらむ この時は いか
 にしつつか 汝が世は渡る 天地は 広しといへど 我がためは 狭くやなりぬる 日
 月は 明しといへど 我がためは 照りやたまはぬ 人皆か 我のみやしかる わく
 らばに 人とはあるを 人並に 我れも作るを 綿もなき 布肩衣の 海松のごと
 わわけさがれる かかふのみ 肩にうち掛け 伏廬の 曲廬の内に 直土に 藁解き
 敷きて 父母は 枕の方に 妻子どもは 足の方に 囲み居て 憂へさまよひ かま
 どには 火氣吹き立てず 甌には 蜘蛛の巣かきて 飯炊く ことも忘れて ぬえ鳥
 の のどよひ居るに いとのかきて 短き物を 端切ると いへるがごとく しもと取
 る 里長が声は 寢屋処まで 来立ち呼ばひぬ かくばかり すべなきものか 世間
 の道

Phiên âm:

Kaze majiri / ame furu yo no / ame majiri / yuki furu yo wa / sube mo naku / samuku
 shiareba / kata shiho wo / toritsuzushirohi / kasuyuzake / uchisusurohite / shihabukahi /
 hana bishibishi ni / shikato aranu / hige kakinadete / are wo akite / hito wa araji to /
 hokorohedo / samuku shiareba / asabusuma / hikika ga furi / nuno kata kinu /
 arinokotogoto / kishohedomo / samukiyo sura wo / ware yori mo / mazushiki no /
 chichihaha wa / uwe koyuramu / mekodomo wa / kohite naku ramu / kono toki wa /
 ikani shitsutsuka / nagayo wa wataru /

Ametsuchi wa / hiroshto iedo / a ga tame wa / saku yanari nuru / hitsuki wa / akashi to
 iedo / a ga tame wa / teriya tamawanu / hito mina ka / are no mi yashikaru / wakuraba ni
 / hito to wa aru wo / hitonami ni / ware mo nareru wo / wata mo naki / nunokataginu no
 / miru no goto / wawa kesagareru / kakafu nomi / kata ni uchikake / fuse iho no / mage
 iho no uchi ni / hitatsuchi ni / wara tokishikite / chichihaha wa / makura no kata ni /
 mekodomo wa / ato no kata ni / kaku miru te / urehe samayohi / kamado ni wa / hoke
 fuki tatezu / koshiki ni wa / kumo no su kakite / ihi kashiku / koto mo wasurete /

nuedori no / nodo yohi oru ni / itonokite / mijikaki mono wo / hashikiru to / iheru ga
gotoku / shimo to toru / satoosa ga koe wa / neyado made / kitachi yobahinu / kaku
bakari / sube naki mono ka / yo no naka no michi /

Diễn ý:

(Câu hỏi của người nghèo): Trong một đêm mưa gió toi bời, chẳng những thể tuyết còn rơi lẫn vào trong mưa, lạnh lẽo đến nỗi không làm gì được, ta chỉ biết lấy dấm hạt muối đen cứng nhắc ra liềm, nhấm nháp với mấy ngum nước chắt từ bã rượu. Miệng thì ho sù sụ còn mũi cứ sụt sà sụt sịt. Đưa tay lên gỡ mấy sợi râu cầm lún phún, nhìn quanh lấy làm tự hào, chắc chỉ có mình mới là người đang ở trong cảnh thế này thôi. Tuy nhiên vì quá giá rét khiến người run lập cập, đành lấy ít quần áo ngủ bằng vải thô trùm lên người và thêm manh áo khoác không ống tay để tìm chút hơi ấm. Thế mà lạnh vẫn hoàn lạnh. Nghĩ đến cha mẹ già của những gia đình nghèo khổ hơn ta đang gặp cảnh rét mướt và đói khát, tội nghiệp cho họ biết đến chừng nào. Lại nỗi vợ đại con thơ đang réo khóc đòi miếng ăn nữa chứ! Nếu gặp hoàn cảnh như thế, làm sao sống? Có ai trả lời được ta nghe!

(Câu trả lời của người cùng khổ): Trời đất tuy ai cũng nói là rộng rãi bao la nhưng lại qua đôi chật hẹp đối với tôi. Mặt trời mặt trăng tuy sáng đầy nhưng có bao giờ chiếu đến chỗ tôi đâu. Xin hỏi ai cũng bị như thế hay chỉ có mỗi mình tôi là sống trong cảnh chật chội, tối tăm, nặng nhọc. Được sinh ra làm người, có chân có tay tôi những muốn lao động như mọi người, thế mà sao trên vai chỉ có mỗi một manh áo thô, xác xơ như cây tùng biển bị gió đánh, thật không đủ ấm (cái mặc). Trong túp lều con thấp lè tè, cột kèo xiêu vẹo, trên mặt đất chỉ trải có ít rơm rạ, cha mẹ thì nằm đàng đầu, vợ con nằm dưới chân, mình ở giữa, chụm vào nhau mà than khóc (cái ở). Trong bếp không ngọn khói, thập gạo thì nhện giăng. Cách nấu cơm ra sao cũng đã quên (cái ăn). Khi cất tiếng than thở thì đúng như trong ngôn ngữ người ta nói: "Vật đã ngán còn đi cắt bớt đầu cắt bớt đuôi", (đã khôn khổ như thế này sao còn đem chìm xuống đất đen), ông lý trưởng (satoosa) lại vác roi tới tận chỗ nằm quấy quả. Cuộc sống lao khổ như thế, tôi biết làm sao đây?

Tam dịch thơ:

*Trời mưa gió toi bời / Tuyết lẫn với mưa rơi / Chắt nước từ bã rượu / Nhấm với muối
đen thôi / Miệng ta ho sù sụ / Mũi sụt sịt liên hồi / Sờ cầm râu lún phún / Lại cho cái
thằng tôi / Giá rét, run cầm cập / Quần vội manh vải gai / Trùm thêm áo khoác ngắn /
Cho đỡ lạnh đêm dài / Rét dẫu chưa hết rét / Nhưng còn sướng hơn ai / Những người
nghèo cùng cực / Cha mẹ già, sao đây? / Con thơ và vợ đại / Kêu réo miếng ăn hoài /
Làm gì cho bớt khổ? / Thử trả lời ta hay!*

*Trời đất tuy bao la / Đối với ta chật hẹp / Nhật nguyệt sáng cho người / Tối tăm tôi một
kiếp / Xin hỏi cảnh khôn khổ / Có phải một mình thôi? / Được sinh ra làm người / Cũng
muốn gánh việc đời / Mà thân từng tôi tả / Manh áo rách trên vai / Ở trong lều thấp bé /
Cột đổ với tường xiêu / Trải rơm ra làm chiếu / Chen chúc khổ bao nhiêu / Trong bếp
nào có khói / Khạp gạo nhện giăng nhiều / Cơm nước là chuyện cũ / Mình quên bằng từ*

*lâu / Thế mà vẫn chưa hết / (Sưu thuế còn ngấp đầu) / Lý trưởng vắc roi đến / Nào đã
thử cho đâu!*

Bài thơ này gồm 82 câu làm theo thể vắn đáp (問答体 mondôtai) Kê hỏi là người có học thức và chí khí nhưng gặp hoàn cảnh chính trị bất lợi, không gặp thời, đành phải bó tay. Vế trên nói chung là lời phát biểu của một ẩn sĩ thanh bần. Vế dưới là câu trả lời của một người chủ gia đình có cha mẹ già yếu, vợ con nheo nhóc, không công ăn việc làm (ban ngày ban mặt mà cả nhà nằm lãn ra ngủ). Cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, nhà cửa xiêu vẹo, điều kiện sinh sống (y, thực, trú) như thế là quá tệ. Nhưng nào đã thôi đâu, anh ta còn bị chức sắc xã thôn mang roi đến gọi hối thúc lao động, đóng thuế hay đi sưu dịch nữa chứ.

Thời ấy, người Nhật đã bắt đầu nhập cảng vật dụng từ đại lục. Ở các địa phương, đầu lĩnh các thị tộc hay đại quý tộc thường câu kết với quan chức sở tại sách nhiễu bóc lột dân đen. Do đó sự chênh lệch giữa người giàu và kẻ nghèo càng khời rộng. Giới giàu có sống trong nhung lụa trong khi lớp bình dân chỉ có gai đay, mùa đông lạnh lẽo đến, họ rất cực khổ vì không đủ ấm.

Nhà thơ Yamanoue no Okura đã viết lên những vắn thơ này qua những gì bản thân ông đã quan sát tận mắt. Buổi vãn niên, ông được bổ ra làm một chức kokushi 国司²⁰ ở địa phương cho nên hiểu được tình cảnh người dân. Hai nhân vật trong bài thơ tượng trưng cho 2 hạng người: quan lại thanh liêm cao khiết như Okura và những người dân mà ông cai trị hồi ở Chikuzen và Hôki. Một ông quan nghèo tỏ ra đồng tình với những thường thường dân cực kỳ khốn khổ mà so với họ, cuộc sống của một vị quan nghèo như ông còn sung sướng hơn nhiều. Qua bài thơ, ta nhận ra được tình cảm thương người chòm xóm, thương dân, thương đời của tác giả.

Thế nhưng theo giáo sư Uemura Etsuko, ta cũng không khỏi thấy thái độ của nhà thơ chỉ là tiêu cực vì ông chỉ mô tả thảm cảnh và ta thán chứ không tích cực nêu lên những sửa đổi gì mà ở địa vị kokushi, ông có thể làm để tích cực cứu giúp dân chúng cả. Cũng cùng có tư tưởng xã hội nhưng theo giáo sư Uemura Etsuko, thì bên cạnh những Ressurrection (Hồi sinh) của Leo Tolstoy hay Les Misérables (Những kẻ khốn cùng) của Victor Hugo, thơ của Okura hãy còn thiếu thiếu một cái gì.

Trong bài thơ dài 82 câu này, ngoài gôthi (makura kotoba) là nuedori no (tiếng chim kêu chiêm chiêm yếu ớt ví với tiếng kêu than) đặt ở gần cuối bài và vài chỗ có đôi ngẫu, hầu như không thấy kỹ xảo tu từ nào. Hơn nữa, lối cắt một chôka ra làm 2 đoạn theo kiểu vắn đáp là một điều mới mẻ, có lẽ cảm hứng từ thể đối đáp trong ca dao cổ đại. Cách miêu tả của ông cũng rất gợi hình, gây được ấn tượng, từ hạt muối đen cứng, nước bã rượu, manh áo toi tả như thân cây tùng bị gió giật, cho đến trải rom làm chiếu, râu cầm lún phún...để nói lên cảnh sống cơ cực.

²⁰ Theo chế độ quan chức thời cổ, kokushi (quốc ty) là hàng quan hành chánh địa phương, gồm có 4 cấp bậc (thủ = kami, trợ = suke, duyên = jô, mục = sakan).

Có thể nói bài thơ này của Okura là một bài nổi tiếng trong Man.yôshuu nói riêng và cả của thể loại waka nói chung.

5-893

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

世間乎 宇之等夜佐之等 於母倍杼母 飛立可祢都 鳥尔之安良祢婆

Dạng huấn độc (đã chua âm):

世間を憂しとやさしと思へども飛び立ちかねつ鳥にしあらねば

Phiên âm:

Yo no naka wo / ushi to yasashi to / omohedomo / tobitachikanetsu / tori ni shiaraneba

Diễn ý:

Cõi đời này đúng là một chốn đầy những khổ đau. Tuy cảm thấy tận đáy lòng kiếp sống của mình là tội nhục nhưng không làm sao rút bỏ nó mà đi được. Mình nào có cánh như chim đâu!

Tam dịch thơ:

Cõi đời đầy khổ hận / Bao chuyện làm tội thân / Lòng không nguôi ray rứt / (Nhưng đành phải lặng câm) / Làm sao bay thoát được / Nào có cánh như chim.

Từ yasashi không có nghĩa là sự dễ chịu hay dễ dàng như cách hiểu của người đời nay. Trong cổ văn, nó đồng nghĩa với sự xấu hổ (hazukashi). Đây là một bài hanka nên nhẹ nhàng và có chút hài hước (như trong câu cuối) và không cần phải thâm trầm sâu sắc như bài chōka 5-892 đi trước nó.

Tiếp đến là 2 bài tanka 5-900 và 5-901, Okura cũng dùng đề tài cảnh nghèo tuy không phải thuộc loại hanka của bài chōka vấn đáp về cái nghèo đã nói đến bên trên. Chúng là 2 trong 7 bài thơ của Okura với lời chú thích: “trong cảnh tâm khổ vì thân già bệnh hoạn, nghĩ đến chuyện con cái”.

5-900

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

富人能 家能子等能 伎留身奈美 久多志須都良牟 此綿良波母

Dạng huấn độc (đã chua âm):

富人の家の子どもを着る身なみ腐し捨つらむ絹綿らはも

Phiên âm:

Tomibito no / ie no kodomo no / kiru mi nami / kutashi sutsuramu / kinu watara wa mo /

Diễn ý:

Trong nhà kẻ có của, áo xống chất đầy dẫy nhưng không có một bóng trẻ con để mặc. Tất cả vải vóc gấm lụa đó để trong tủ áo đến mục nát. Thật đáng tiếc làm sao vì trong khi đó, con anh nhà nghèo lại khóc vì không có manh áo che thân.

Tam dịch thơ:

Nhà giàu đầy áo xống / Con cái thời lại không / Lụa là mục trong tủ / Thật đáng tiếc vô ngần / Con nhà nghèo thì khóc / Không mảnh vải che thân!

Trong câu Kinuwatara wa mo thì âm ra (những thứ) được dùng như tiếp vĩ ngữ của kinuwata (vải lụa) trong khi wa và mo là 2 tán thán từ. Tác giả đã đặt hai cảnh ngộ đối lập bên nhau để so sánh.

5-901

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

籠妙能 布衣遠陀尔 伎世難尔 可久夜歎敢 世牟周弊遠奈美

Dạng huân độc (đã chua âm):

荒栲の布衣をだに着せかてにかくや嘆かむ為むすべをなみ

Phiên âm:

Aratahe no / nuno kinu wo dani / kisekate ni / kakuya nage kamu / semusube wo nami

Diễn ý:

Vì ngay cả manh áo vải thô (aratahe) cũng không có để cho con mặc, không có cách nào hơn, chỉ biết cất tiếng than thôi sao. Trong khi những kẻ giàu sang lại cất kỹ áo xống vì không có việc dùng.

Tam dịch thơ:

Manh áo thô cũng không / Lấy đâu cho con mặc / Chẳng lẽ ngồi thở than / Vì đâu còn cách khác / (Kìa những chốn giàu sang / Áo không dùng đem cất).

Trong bài Urihameta (5-802) nói về nỗi nhớ thương con khi cắn một miếng dưa ngọt, Okura có cho rằng con cái còn quý hơn mọi thứ của cải trên đời. Thế nhưng con người yêu con như ông gặp một cảnh hết sức đau lòng là cậu con trai tên Furui, đã lâm bệnh và mất đột ngột. Dĩ nhiên là hình ảnh của người con yêu mãi mãi ám ảnh ông, nỗi tiếc thương to lớn biết ngần nào. Ông đã viết một bài chōka (5-904) gói ghém tất cả uất ức nghẹn ngào và sau đây là 2 bài hanka theo sau đó (5-905 và 5-906):

5-905

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

和可家礼婆 道行之良士 末比波世武 之多敵乃使 於比弓登保良世

Dạng huân độc (đã chua âm):

若ければ道行き知らじ賄はせむ黄泉の使負ひて通らせ

Phiên âm:

Wakakereba / michiyuki shiraji / mahi wa semu / shitabe no tsukai / ohite tohorase

Diễn ý:

Đứa con yêu dấu của ta (cháu Furui) hãy còn bé bỏng, đâu đã biết đường đi nước bước để về chôn suối vàng. (Dĩ nhiên là con đường đó thế nào thì bất luận già trẻ nào có ai biết được, nhưng khi nói như vậy, ta chỉ muốn bày tỏ tấm lòng của một người cha mà thôi). Bức chân cháu hãy còn non yếu, hỏi người dẫn đường dưới cõi âm oi, tôi sẽ xin đền ơn ông nếu ông công cháu đi hộ tôi.

Tam dịch thơ:

*Con ta còn bé bỏng / Thơ đại đã biết gì / Suối vàng xa vời vợi / Chân nhỏ làm sao đi /
Hỏi người giữ âm ty / Xin công giùm đến chốn.*

Bài thơ này không có chút lý luận gì trong đó, chỉ hoàn toàn tình cảm. Lời thơ chất phác, diễn tả được tấm chân tình của một người cha.

5-906

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

布施於吉弓 吾波許比能武 阿射無加受 多太尔率去弓 阿麻治思良之米

Dạng huân độc (đã chua âm):

布施置きて我れは祈ひ憐むあざむかず直に率行きて天道知らしめ

Phiên âm:

Fuse okite / ware wa kohikomu / azamukazu / tadani wiyukite / Araji shirashime

Diễn ý:

Đây là chút quà lễ, dâng lên để cầu khẩn ngài. Xin đừng lừa dối đưa con tôi về địa ngục nhưng hãy chỉ cho nó một con đường để có thể lên thẳng thượng giới.

Tam dịch thơ:

Xin dâng lễ cúng này / Tổ chút lòng thành thực / Đừng lừa dối tôi chi / Bắt cháu về địa ngục / Chỉ hộ nó nẻo đường / Thăng lên miền thượng phúc /.

Sau đây là một bài thơ được xem như bằng chứng cho ta thấy Yamanoue no Okura thực sự là người thương vợ thương con. Giữa buổi tiệc vui, ông đã xin phép ra về nửa chừng vì nghĩ đến gia đình. Lời thơ không thiếu sự hài hước và hết sức chân tình:

3-337

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

憶良等者 今者將罷 子將哭 其彼母毛 吾乎將待曾

Dạng huân độc (đã chua âm):

憶良らは今は罷らむ子泣くらむそれその母も我を待つらむぞ

Phiên âm:

Okurara wa / ima wa makaramu (ran) / ko nakuramu (ran) / sore sono haha mo / wa ga matsuramu (ran) yo /

Diễn ý:

Cho phép Okura tôi về trước nhé, các cụ! Lúc này bọn con nít ở nhà đang khóc ré. Hơn nữa, mẹ chúng nó cũng đang ngóng tôi đấy.

Ông không chỉ đích danh “vợ tôi” mà chỉ nói “má bầy trẻ” (sono haha) , mẹ của mấy đứa con thôi! Về bản thân, ông tự gọi Okurara có nghĩa là “tên Okura này”, ý khiêm xưng. Trong Man.yôshuu, dùng ngôi thứ ba để nói về mình, tính ra chỉ có Ôtomo no Tabito và Okura. Hai ông cùng với Sami Manzei và Ôno no Oyu là những nhân vật chính của thi đàn Tsukushi trên đảo Kyuushuu.

Tam dịch thơ:

*Okura kiêu nhé ! / Các cụ thứ cho nghe / (Đang vui mà bỏ cuộc / Vì chuyện nhà lẻ mề)
/ Lũ con đang khóc ré / Mẹ chúng ngóng chồng về /*

Bên cạnh Yamanoue no Okura, một nhà thơ có màu sắc xã hội và đào sâu tình cảm nhân quần, ta lại có Yamabe no Akahito, một con người yêu chuộng cái mỹ mà ông chỉ tìm thấy giữa thiên nhiên.

Tiết III: Thơ Yamabe no Akahito 山部赤人

Thời đó người ta thường dùng chữ Sanshi no mon (Sơn Thị chi môn) để nói về hai nhà thơ Kakinomoto no Hitomaro (Thị) và Yamabe no Akahito (Sơn) (dù cũng có thuyết cho rằng Sơn là Yamanoue Okura) thì mới thấy Akahito cũng có một vị trí rất cao trong làng thơ. Tuy tiểu sử của ông không mấy rõ ràng nhưng hình như ông cũng chỉ là một chức quan nhỏ buổi đầu đời Heian như hai ông Kakinomoto và Okura.

Nếu theo dấu các tác phẩm của ông mà suy ra thì Yamabe no Akahito (700?-736?) đã từng làm những cuộc hành trình như đi mãi tận miền đông xa xôi để ngắm ngọn núi thiêng ở Suruga (nay thuộc Shizuoka), đến Katsushika (Tôkyô, Chiba) thăm mộ người đẹp trong truyền thuyết là nàng Mama no Tekona, về hướng tây thì đặt chân lên vùng suối nước nóng Iyo (Ehime). Năm 724, có tới Kii, năm 734 đến Nanba (Ôsaka), năm 736 tháp tùng cuộc ngự du của thiên hoàng ở Yoshino (Nara), sau đó đến vùng Inami Inume (Kobe) vv... Ông sống sau Hitomaro một ít lâu, có thể xem như thi nhân thuộc giai đoạn thứ 3 của thời Man.yô.

Ông để lại 37 bài tanka, ngoài 3 bài thuộc thể loại banka, phần còn lại là zôka. Không có lấy một bài sômonka. Đề tài của ông hầu như chỉ thu gọn chung quanh việc ca tụng cảnh sắc thiên nhiên. Ông đã nhìn và thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên một cách trầm tĩnh và trình bày với một bút pháp hoàn toàn khách quan, triệt để tách mình ra khỏi sự thương cảm có tính trữ tình thường thấy nơi những nhà thơ khác khi nói về thiên nhiên. Riêng sự khác nhau cơ bản này giúp ta phân biệt được ông với Hitomaro. Cái mà Akahito đi tìm như đối tượng nghệ thuật là cái đẹp và cái đẹp ấy, ông chỉ thấy ở trong thiên nhiên mà thôi.

Có thể nói Akihito có bút pháp độc đáo, không ai có thể bắt chước. Ông biết nắm bắt thiên nhiên một cách bén nhạy, diễn tả đối tượng khách quan, như là cảnh thực. Lời thơ của ông rất giản dị, gọn ghẽ và thuần khiết. Thiên nhiên mà ông miêu tả do đó cũng trong trẻo, sáng sủa, tĩnh lặng. Ít thấy có người nào yêu thiên nhiên đến như ông. Ông yêu nó đến nỗi sờ thấy, mó thấy được, ông có chung một nhịp thở với thiên nhiên rộng lớn. Qua cách thể hiện của mình, ông như thu được ngọn trào cảm động và niềm vui của thiên nhiên vào trong lồng ngực. Tóm lại, ông là nhà thơ đã biết phản ánh một cách thuần túy thiên nhiên hiện ra trước mắt mình.

Những bài thơ tiêu biểu của ông là bài ngâm lên khi ngắm phong cảnh núi Fuji (bài 3-317), hai bài vịnh cố đô Yoshino (6-924 và 6-925) và bài tức cảnh bãi biển Waka-no-ura (6-919).

3-317

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天地之 分時從 神左備手 高貴寸 駿河有 布士能高嶺乎 天原 振放見者 度日之
陰毛隱比 照月乃 光毛不見 白雲母 伊去波伐加利 時自久曾 雪者落家留 語告
言繼將往 不盡能高嶺者

Dạng huân độc (đã chua âm):

天地の 別れし時ゆ 神さびて 高く貴き 駿河なる 富士の高嶺を 天の原 振り
放け見れば 渡る日の 影も隠らひ 照る月の 光も見えず 白雲も い行きはばか
り 時じくぞ 雪は降りける 語り継ぎ 言ひ継ぎ行かむ 富士の高嶺は

Phiên âm:

Ametsuchi no / wakareshi toki yu / kamu sabite / takaku tafu toki / Suruga naru / Fuji no
takane wo / Ama no hara / furisakemireba / wataru hi no / kage mo kakurahi / teru tsuki
no / hikari mo miezu / shirakumo mo / iyuki habakari / toki jiku zo / yuki wa furikeru /
kataritsugi / ihitsugi yukamu / Fuji no takane wa/

Diễn ý:

Nghe nói nó đã có từ thuở trời đất chia hai. Bóng hình của ngọn Fuji thần thánh trong miền Suruga vẫn tồn tại oai nghiêm trường cửu cùng với thời gian. Khi nhìn ngọn núi vút cao trên bầu trời rộng thì mới biết rằng ban ngày mặt trời đi từ phía đông qua phía tây kia cũng bị nó che khuất, ban đêm ánh trăng cũng bị nó vướng khiến ta nhìn không ra. Những đám mây trắng ngại ngừng phải bay qua trước mặt nó, còn tuyết kia thì quanh năm cứ rơi không lúc nào ngừng. Chúng ta hãy mãi mãi ca ngợi ngọn núi hùng tráng này.

Tạm dịch thơ:

*Từ thuở trời đất mở / Đã có ngọn núi thiêng / Uy nghiêm và vững chãi / Đứng trấn suốt
một miền / Suruga là đất / Núi Fuji ấy tên / Ngày ngẩng nhìn lên đỉnh / Không thấy ánh
hồng chen / Núi non che mặt nhật / Vàng nguyệt khuất lâu rồi / Mây ngại không bay
qua / Tuyết quanh năm phủ trắng / Xin ca ngợi Fuji / Giữa dòng đời bất tận.*

Chỉ cần 19 câu, tác giả đã vẽ lên được phong cảnh uy nghiêm hùng tráng của ngọn thần sơn vĩnh viễn in bóng sâu đậm trong lòng người Nhật. Tuy là một đề tài không có gì đặc biệt vì ai cũng có thể viết ra nhưng cách nắm bắt đối tượng của Akahito rất chuẩn xác, cách diễn tả lại đơn giản, không có chữ dùng thừa, nói lên bằng một cách khéo léo về đẹp và sự thần bí của ngọn Fuji. Không những con người mà cả thiên nhiên (mặt trời, mặt trăng, mây trắng) còn phải kiêng dè nó nữa là. Akihito không hư cấu, ông chỉ dùng sự thực để đi ra ngoài hay bay cao hơn sự thực. Đúng như thủ pháp mà nhà soạn tuồng đời Edo, Chikamatsu Monzaemon, đã gọi là kyojitsu himaku (hư thực bì mạc) nghĩa là

nghệ thuật miêu tả một sự thực nằm chõ cái màng ngăn cách cái chân thực với cái hư cấu, tưởng tượng.

Bài tanka sau đây cũng nói về Fuji khi đứng từ bãi biển Tago mà nhìn. Đây là một địa thế nổi tiếng để nhìn núi Fuji (một trong Phú Sĩ tam thập lục cảnh).

3-318:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

田兒之浦從 打出而見者 真白衣 不盡能高嶺尔 雪波零家留

Dạng huân độc (đã chua âm):

田子の浦ゆうち出でて見れば真白にぞ富士の高嶺に雪は降りける

Phiên âm:

Tago no ura yu / uchi idete mireba / mashiro ni so / Fuji no takane ni / yuki ni furikeru

Diễn ý:

Đi ra bãi Tago mà nhìn thời thấy tuyết trắng xóa đang rơi không ngừng trên ngọn Fuji kia. (Ôi, phong cảnh đẹp đẽ và cao cả làm sao)

Tam dịch thơ:

Ra ngoài bãi Tago / Đưa mắt nhìn xa xôi / Tuyết bên trời đã đổ / Trắng xóa núi non rồi / Ôi Fuji vời vọi / Phong cảnh thật tuyết vời.

Đọc bài này chúng ta liên tưởng ngay đến thơ trong Hyakunin Isshu (Bách nhân nhất thủ). Tuy nhiên, tuyển tập đó không lấy thơ từ Man.yôshuu mà lấy thơ Kokin Waka shuu (Cổ kim Hòa ca tập) cho nên có một chút dị biệt (ví dụ câu thứ 3 và câu cuối của bản đó là Shirotae no và Yuki wa furitsutsu). Bài này gây ra một cảm giác đột ngột hơn bài thơ trong Kokin vì nói lên được sự ngạc nhiên của tác giả khi từ nhà ra ngoài bãi Tago, ngẩng đầu lên đã thấy trên đỉnh Fuji tuyết đã phủ trắng xóa chứ thơ Kokin tả tuyết hãy còn rơi như đang buông một tấm sa trắng.

6-919

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

若浦尔 塩満来者 滷乎無美 葦邊乎指天 多頭鳴渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

若の浦に潮満ち来れば潟をなみ葦辺をさして鶴鳴き渡る

Phiên âm:

Waka no ura ni / shiho michikureba / kata wo mina / ashihe wo sashite / tazu naki wataru

Diễn ý:

Bến Waka, nước triều đã dâng lên ngập đầy. Cả bãi cạn chìm dưới nước hết làm cho lũ chim hạc không còn chỗ đậu phải lánh đi nơi khác. Chúng nhắm hướng bờ nơi lau lách mọc kín, vừa bay vừa kêu.

Tạm dịch thơ:

Bến Waka bãi cạn / Nước triều dâng ngập đầy / Đất đã chìm dưới nước / (Đàn chim phải bỏ đi ngay) / Hạc vừa kêu vừa bay / Sà xuống đám lau dày.

Đây là tác phẩm tiêu biểu của Akihito. Ta thấy ông nhìn sự vật một cách khách quan, chứ không thêm thắt gì vào đó tình cảm trong nội tâm của mình khi đứng trước cảnh ấy cả. Trước mặt ông chỉ có những ngọn sóng đang bò lên bãi cạn và dần dần lấp hết nó từng phân một. Bầy chim hạc không còn chỗ kiếm mỗi đàn phải gọi nhau bỏ đi chỗ khác. Chúng hướng về bờ lau đang vi vu trong gió. Akihito say sưa ngắm trời xanh, biển xanh, ngàn lau xanh, sóng bạc và đàn hạc lông trắng mỏ đen. Ấn tượng ông gợi cho chúng ta thật tươi mát. Những chi tiết trong đó không đứng riêng rẽ mà tụ họp lại thành một bức tranh có bố cục thống nhất hẳn hoi. Nhưng bức tranh ấy lại linh động vì có cử động và diễn tiến theo một trình tự thời gian, có lẽ so sánh nó với một đoạn phim thì đúng hơn.

6-924

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

三吉野乃 象山際乃 木末尔波 幾許毛散和口 鳥之聲可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

み吉野の象山の際の木末にはここだも騒く鳥の声かも

Phiên âm:

Mi-Yoshino no / Kisayama no ma no / konure ni wa / koko da mo sawaku / tori no kowe kamo /

Diễn ý:

Trong những lùm cây xanh mượt của núi Kisa ở chốn cố đô Yoshino, sao mà ta nghe nhiều tiếng chim hót rộn ràng đến như thế.

Tam dịch thơ:

Giữa rừng cây xanh mượt / Núi Kisa trầm ngâm / Yoshino quanh vắng / (Dấu kinh đô ngàn năm) / Bỗng nhiên trong tịch mịch / Bật tiếng chim rộn ràng.

Xin đừng vội xem bài thơ này như tác phẩm nói về một công viên hay vườn thú với tiếng chim kêu rộn rã. Tác giả tả tiếng chim kêu huyền ảo như thế chỉ để làm tăng thêm vẻ u tịch của chốn núi rừng chốn cô đô mà thôi. Chỉ vì núi rừng quá thâm u nên ngược lại, tiếng chim vừa mới nổi lên đã thành ra huyền ảo như vậy. Cũng cần nói thêm rằng núi Kisa (Kisayama) nằm phía trên thác Miyataki là một nơi rất sâu trong vùng Yoshino, ít người lai vãng. Nhà thơ đời Edo là Bashô có làm bài thơ như sau:

一鳥啼いて山更に幽なり

Hitotsu tori / naite yama sara ni / kasuka nari

Bỗng một tiếng chim kêu. Cảnh rừng thêm vắng vẻ.

Chắc Bashô cũng khai triển một chủ đề như Akihito vậy (Điều đề sơn cánh u). Ông không muốn nói lên tiếng hót của chim rừng mà chỉ trình bày cách nhìn của mình trước vẻ u tịch của rừng núi mà thôi. Còn như câu thơ quá nổi tiếng sau:

古池や、蛙飛び込む、水の音

Furuike ya / kawazu tobikomu / mizu no oto

Ao xưa. Éch nhảy bồm. Chỉ một tiếng nước xao!

thì tác giả đã tả tiếng động con ếch gây ra khi nhảy bồm xuống cái ao xưa chỉ để nhấn mạnh sự thanh vắng của cảnh vườn Nhật Bản.

Nếu Hitomaro khi đứng trước thiên nhiên thường gửi gắm những tình cảm chủ quan thì Akahito có thái độ khách quan. Muốn hiểu thơ Akahito không cần có kiến thức hay học vấn gì trước cả. Do đó thơ ông được mọi người yêu chuộng. Tuy nhiên về mặt sâu sắc thì Akahito không thua gì hai người làm thơ nổi tiếng đời sau là Saigyô và Bashô. Nếu Hitomaro hùng tráng, trang nghiêm, cao rộng thì Akahito trong trẻo, tĩnh mịch và ưu nhã.

6-925

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

鳥玉之 夜之深去者 久木生留 清河原尔 知鳥數鳴

Dạng huân độc (đã chua âm):

ぬばたまの夜の更けゆけば久木生ふる清き川原に千鳥しば鳴く

Phiên âm:

Nuba tama no / yo no fuke yukeba/ hisagi ofuru/ kiyoki kawahara ni / chidori shiba naku/

Diễn ý:

Đêm ở vùng cổ đô Yoshino càng khuya khoắt vắng vẻ thì trên bờ sông nơi những thân cây hisagi (một loại tùng bách) đổ bóng đen ngòm trong đêm trắng, có vài tiếng chim óc cau phá tan bầu không khí tịch mịch và sau đó trở tất cả về cho im lặng.

Tam dịch thơ:

*Cổ đô chừ khuya khoắt / Đêm vẫn âm thâm buông / Lặng lẽ đứng sừng sững / Rặng
bách cối bên nguồn / Vang lên trong tịch mịch. Dăm tiếng óc cau buồn.*

Hisagi là một loài cây thuộc họ tùng bách lá đỏ, cao, mọc hoang trên rừng núi, đến mùa thì lá rụng, giống như cây bách. Còn chim óc cau (chidori) là một loài chim di nhỏ bé, sống thành từng bầy, có giọng hót thảm thiết. Cụm từ nuba tama no (đen và đẹp như sắc lông quạ 烏玉の) đặt ở đầu bài thơ chỉ là một chữ gối đầu để trang sức cho chữ yoru (đêm).

8-1431

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

百濟野乃 芽古枝尔 待春跡 居之鶯 鳴尔鷄鷓鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

百濟野の萩の古枝に春待つと居りし鶯鳴きにけむかも

Phiên âm:

Kudarano no / hagi no furue ni / haru matsu to / orishi uguisu / naki ni kemu kamo /

Diễn ý:

Nhớ hôm nào, vào đông, giữa cánh đồng Kurada, trên những cành cây hagi (cây thêu) khô héo, có con chim oanh đang đợi mùa xuân đến. Bây giờ trong hơi ấm này, chắc nó đang hót líu lo.

Tam dịch thơ:

Qua đồng Kudara / Trên cành cây khô se / Mùa đông rồi ta thấy / Con oanh đợi xuân về / Chắc nay hót trong nắng / (Cho bỏ ngày lạnh tê).

Cánh đồng Kudara thuộc khu vực Katsuragi nằm trong xứ Yamato là một giải đất hẹp và dài được tưới mát bởi 2 con sông Soga và Katsuragi. Akihito đã đi qua vùng đó và thấy một con chim oanh có dáng ủ rũ trên cành cây hagi, tựa hồ như đang đợi mùa xuân. Nay thì trước cảnh xuân về, trong nắng ấm, nhà thơ nghĩ về con chim oanh ấy ông đoán chắc phải nó đang vui hót líu lo và đã quên được những ngày giá rét!

Thơ Kasa no Kanamura 笠金村

Tiếp theo đây là thơ của Kasa no Kanamura 笠金村 (Lạp, Kim Thôn), một người cùng thời với Akihito nhưng truyện ký không được rõ:

6-909

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

山高三 白木綿花 落多藝追 瀧之河内者 雖見不飽香聞

Dạng huân độc:

山高み白木綿花におちたぎつ瀧の河内は見れど飽かぬかも

Phiên âm:

Yama takami / shirayufubana ni / ochitagtsu / taki no kafuchi wa / miredo akanu kamo

Diễn ý:

Núi cao cho nên phong cảnh trên sông Yoshino tuyệt đẹp: nước đổ xuống ào ạt tung bọt trắng xóa như thể ghềnh đá đang ngâm những đóa hoa kết từ bông vải. Nhìn mãi cũng không thấy chán. Sao mà cảnh đẹp đến thế.

Tam dịch thơ:

Núi cao nước ào ạt / Ghềnh đá bọt tung đầy / Trông như bông vải trắng / Kết chùm xuống tận đây / Nhìn mãi sao không chán / Sông ơi, đẹp khó tày.

Bài này do nhà thơ Kasa no Kanamura làm ra vào dịp ông theo Thiên hoàng Genshō (Nguyên Chính) tuần thú ở vùng cố đô và ngự ở ly cung Yoshino vào mùa hạ năm Yôrô thứ 7 (723). Nó là một trong hai bài hanka theo sau bài chōka của ông . Lời thơ tươi tắn

và hào sảng. Phong cảnh thác nước bắn bọt trắng xóa như hiện ra trước mắt người đọc. Đây là một bài thơ thiên về ấn tượng thị giác.

Tuy nhiên, tiếc cho Kanamura là lại cũng có những bài tương tự với nó, ví dụ bài 1107 trong quyển 7 và bài 1736 ở quyển 9. Ông đã để lại trong Man.yôshuu 22 bài tanka và 8 bài chôka thuộc loại ứng chiếu (họa thơ thiên hoàng) và lữ hành. Phần lớn những bài thơ đó viết vào năm Jinki thứ 2 (725) đời Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ). Tuy Kanamura có khuynh hướng đồng cảm với tâm tình của người thường dân nhưng không thấy ông ca tụng cái đẹp thiên nhiên như Akihito.

Ono no Oyu no Ason 小野老朝臣 (Tiểu Dã Lão Triều Thần)

Một nhà thơ khác, Ono no Oyu no Ason, chức thiếu nhị (shôni, chức quan hành chánh hạng thứ) ở phủ Dazai, lại có bài thơ như sau:

3-328

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

青丹吉 寧樂乃京師者 咲花乃 薫如 今盛有

Dạng huân độc (đã chua âm):

あをによし奈良の都は咲く花のにはほふがごとく今盛りなり

Phiên âm:

Ao ni yoshi / Nara no miyako wa / saku hana no / nihofu ga gotoku / ima sakari nari /

Diễn ý:

Nara ngày nay phồn vinh, đang ở trong thời thịnh trị giống như vẻ đẹp của hoa anh đào đang độ mãn khai ánh hồng tỏa hương thơm ngát khắp kinh đô.

Tam dịch thơ:

*Chôn đế đô Nara / Anh đào đang độ hoa / Bao cánh hồng rực rỡ / Đời cũng vui như là /
(Hoa kia khoe sắc thắm / Hương thơm nức gần xa)*

Tác giả của bài thơ, Ono no Oyu là một chức quan nhỏ coi việc từ hàn. Ông ca tụng thời thịnh trị của kinh đô Nara trong khoảng niên hiệu Tenpyô (Thiên Bình, 729-749). Chủ nhãn của bài thơ này là hương sắc của hoa anh đào đang thời mãn khai được đem so sánh với cảnh thái bình và phồn vinh của chôn đế đô. Về mặt âm điệu, bài thơ này cũng rất tươi sáng và trôi chảy.

Năm Wadô thứ 3, kinh đô dời từ Fujiwarakyô (Đằng Nguyên kinh) sang Nara (710). Đây là cột mốc đánh dấu thời kỳ thứ 3 của Man.yôshuu.

Aoniyoshi (xinh đẹp nét đan thanh) là makura kotoba của Nara còn niou là chữ để chỉ vẻ tươi tắn đẹp đẽ (chứ không phải là thơm tho như nghĩa hiện đại).. Người không đặt mình vào bối cảnh lịch sử đương thời thì có thể xem thơ Ono no Oyu chỉ là bài thơ thù tạc tầm thường và sáo rỗng. Thế nhưng nên nhớ đối với thời ấy, sự dời đô về Nara có ý nghĩa trọng đại và nguồn gốc của niềm tự hào Nhật Bản cho đến ngày nay. Không những Nara mô phỏng kinh đô Trường An nhà Đường (khuôn vàng thước ngọc đương thời) mà qui mô còn to gấp 3 lần kinh đô cũ Fujiwarakyô, đông tây rộng ước 4km, nam bắc dài đến 5km. Đại lộ Suzaku (Chu Tước) ở trung ương rộng cỡ 70m. Các chùa lớn như Yakushiji (Dược Sư Tự), Kôfukuji (Hưng Phúc Tự) đều được dời về đây, triều đình lại cho xây thêm Tôdaiji (Đông Đại Tự) và Tôshôdaiji (Đường Chiêu Đế Tự để đón danh tăng Giám Chân tức Kanjin 鑑真(688-763) từ Trung Quốc qua). Thành phố uy quang hiển hách với dân số 15 vạn là qui mô lớn nhất từ trước đến giờ. Khoảng thời gian đó là tăng lữ Việt Nam gốc Lâm Ấp là Phật Triệt (Buttetsu) đã theo cao tăng Ấn Độ Bồ Đề Tiên Na từ Trung Quốc đến tham dự lễ diễm nhãn cho tượng Đại Phật ở Tôdaiji (752). Ngày nay vũ nhạc Lâm Ấp vẫn còn được lưu truyền ở Nhật.

Thơ Inukai no Okamaro 犬養岡麻呂

Tiếp theo đây là một bài thơ do Inukai no Okamaro 犬養岡麻呂 làm ra vào năm Tenpyô thứ 6 (Giáp Tuất 734) để ứng chiếu thiên hoàng. Nhân vật Inukai không rõ là ai, chỉ biết trong đời Thiên hoàng Temmu, gia đình ông được ban cho họ Sukune.

6-996

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

御民吾 生有驗在 天地之 榮時尔 相樂念者

Dạng huân độc (đã chua âm):

御民我れ生ける驗あり天地の榮ゆる時にあへらく思へば

Phiên âm:

Mi-tami ware / ikeru shirushi ari / ametsuchi no / sakayuru toki ni / aheraku omoheba

Diễn ý:

Một thần dân Nhật Bản như tôi đây thấy đời sống của mình thật có ý nghĩa. Lý do là tôi đã được sinh nhằm thời đất nước cực kỳ thịnh trị, uy quang của thiên hoàng rạng chiếu khắp nơi.

Tạm dịch thơ:

Sinh làm dân một nước / Giữa thời đại huy hoàng / Uy quang của thiên tử / Rạng chiếu khắp giang san / Vận hội đang hưng thịnh / Còn hạnh phúc nào hơn!

Có một thánh thiên tử như Thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ) cai trị, uy quang rạng chiếu bốn phương, văn hóa của thời đại Tenpyō hôm nay rạng rỡ nhất từ trước đến giờ. Tác giả cảm kích và hạnh phúc vì mình sinh ra gặp thời. Lời thơ nồng nhiệt, khí thế mạnh mẽ tuy nội dung không có gì sâu sắc.

Sa di Manzei 沙弥满誓 và thi đàn Tsukushi

Sami hay Shami Manzei (Sa di Mãn Thệ) là người đã được nhà tùy bút Kamo no Chōmei (1165-1216) nhắc đến trong Phương Trượng Ký (Hōjōki, 1212) của ông. Đoạn văn ấy nguyên như sau:

« Có chăng là tảng sáng có dịp ra bờ sông ngắm thuyền bè đi lại xa xa ở Okanoya, thấy con thuyền thì có chạnh nghĩ đến đời trôi nổi. Lúc đó miệng ngâm thầm mấy câu thơ phong lưu điệu Manshami 満沙弥 mượn đỡ của người xưa. Hoặc là lúc chiều về nghe tiếng gió thu rào rào qua cành quế, bắt chước quan đô đốc Minamoto thả cho hồn mình trôi về bến sông Tầm Dương của Bạch Lạc Thiên. Đôi khi, nếu chưa cạn hứng thì dạo đàn cầm khúc Thu Phong Lạc hòa với gió từng, hay khảy ít tiếng tỳ bà khúc Lưu Tuyền bí truyền trước dòng nước chảy ».

Lời chú thích cho biết Manshami gọi tắt Manzei.shami (Mãn thệ sa di) khúc hát của một sa di tên Manzei, trước làm quan, đã thế phát quy y nhưng chưa dứt lòng trần, lại còn đeo bông vợ con. Tóm lại, ông chỉ là cư sĩ, tu tại gia và là một thành viên của thi đàn Tsukushi do Ōtomo no Tabito chủ trì. Bài này là một bài thơ đặc sắc trong Man.yōshū.

3-354

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

世間乎 何物尔将譬 <旦>開 榜去師船之 跡無如

Dạng huân đọc (đã chua âm):

世間を何に譬へむ朝開き漕ぎ去にし船の跡なきごとし

Phiên âm:

Yo no naka wo / Nani nitatoemu (en) / asabiraki / kogi inishi fune no / ato naki gotoshi /

Diễn ý:

Cõi đời vô thường này đem so sánh được với cái gì đâu nhỉ ? Cuộc sống của chúng ta có phải như con thuyền khi hừng sáng rời bến, chèo chống ra đi mà không để lại dấu tích, không biết về đâu chăng?

Tam dịch thơ:

Đòi người ai hiểu được / Biết ví với gì chẳng? / Như con thuyền tảng sáng / Rồi bển ra khơi chùng / Nước xoá hết dấu vết / Mất dạng giữa vô cùng /

Tiết IV: Thơ Takahashi no Mushimaro 高橋虫麻呂:

Truyện ký về Takahashi no Mushimaro cũng không mấy rõ ràng, chỉ biết ông là người sống vào đầu thời Nara (710-784) và có để lại một thi tập, trong đó có nhiều bài vịnh về tích xưa truyện cũ. Ví dụ như bài nói về sự tích nàng Mama no Tekona đất Musashi (vùng Tôkyô) ông làm ra trên đường đi nhậm chức ở Hitachi no kuni (tỉnh Ibaraki bây giờ). Xin xem bài chōka 9-1807 và các bài tanka nối tiếp.

Thế nhưng, trước tiên xin trình bày bài tanka mà Mushimaro làm ra trong buổi tiễn biệt Fujiwara no Umakai (694-737) nhận lệnh ra trấn nhậm miền tây (Tây Hải Tiết Độ Sứ). Umakai là con trai đại thần Fujiwara no Fuhito. Như thế, Umakai là ông tổ của đại vọng tộc Shikibu nhà Fujiwara và là viên tổ của bà Murasaki Shikibu, tác giả Truyện Genji.

6-972

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

千萬乃 軍奈利友 言擧不為 取而可来 男常曾念

Dạng huân độc (đã chua âm):

千萬の軍なりとも言擧げせず取りて来ぬべき男とぞ思ふ

Phiên âm:

Chiyorozuno / ikusa nari tomo / kotoagesezu / torite kinubeki / wonoko to zo mofu

Diễn ý:

Như ngài đây thì tôi tin tưởng là cho dù phái đối đầu với muôn nghìn quân địch, không nói không rằng vẫn dẹp tan được chúng và hiên ngang trở về trong khúc khải hoàn. (Vây xin ngài cứ hăng hái lên đường).

Tam dịch thơ:

Địch dù đông muôn ngàn / Tướng công không nói năng / Đánh chúng tan tác hết / Rồi về trong vinh quang / Lòng trai vẫn tin chắc / Ngày vang khúc khải hoàn.

Đây cũng là một bài có tính chất thù tạc và nghi lễ, và là một hanka cho chōka đi trước. Trong bài chōka đã có nói đến việc Umakai lãnh nhiệm vụ nặng nề là đi về miền tây để lo việc phòng thủ Tsukushi (vùng Kyuushu bây giờ). Địch quân có thể là hào tộc sở tại,

quân lính hay hải tặc đột nhập từ Triều Tiên và Trung Quốc. Bài thơ này có ý khích lệ Umakai cho nên lời lẽ hùng hồn và trực tiếp, nhấn mạnh đến lòng tin tưởng của mình, rất hợp với không khí của buổi tiễn đưa người ra chiến trường.

Thơ kể lại truyền thuyết

Trong thể loại thơ kể lại truyền thuyết do Mushimaro viết ra, xin trích dẫn một bài thơ mà ông (chính ra tác giả vô danh nhưng nhiều thuyết gán cho Mushimaro. Tác xuất này rất lớn và đã được ghi lại trong thi tập mang tên ông) đề cập đến sự tích của chàng ngư phủ Urashima Tarô được rùa thần đưa xuống long cung, đến khi về trần thì xóm làng, thân tộc..., mọi thứ đều đã thay đổi. Truyền thuyết này giống như chuyện Lưu Nguyễn, Tù Thức... trong bối cảnh hải đảo của Nhật Bản, thấy chép trong Nihon Shoki (Nhật Bản Thư Ký, 720), Tango Fudoki (Đan Hậu²¹ Phong Thổ Ký, ?) cũng như tập truyện cổ Otogi Zôshi (Ngự Già Thảo Tử, khoảng 1716-1736). Đây là một daichôka (đại trường ca) của Man.yôshuu, có hình thức ballad của phương Tây. Hứng thú tìm về chuyện xưa tích cũ vốn rất phổ thông nơi con người và nhất là nơi trẻ thơ, luôn luôn mơ mộng và hiếu kỳ. Do đó, nếu Mushimaro dùng nó như chủ đề sáng tác thì cũng không có gì lạ. Nó còn chứng tỏ tính chất đa dạng về đề tài và bút pháp nơi thi nhân thời Man.yô.

Bài đầu tiên (9-1740) nêu ra sau đây là một chôka nhan đề “Vịnh chàng Urashima Tarô ở Mizunoe” kèm theo 3 bài tanka (từ 9-1741 đến 9-1743).

9-1740

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春日之霞時尔 墨吉之岸尔出居而 釣船之得<乎>良布見者 <古>之事曾所念
水江之浦嶋兒之 堅魚釣 鯛釣矜 及七日 家尔毛不来而 海界乎 過而榜行尔 海
若 神之女尔 邂尔 伊許藝 T 相詵良比 言成之賀婆 加吉結 常代尔至 海若 神
之宮乃 内隔之 細有殿尔 携 二人入居而 耆不為 死不為而 永世尔 有家留物乎
世間之 愚人<乃> 吾妹兒尔 告而語久 須臾者 家歸而 父母尔 事毛告良比 如明
日 吾者来南登 言家礼婆 妹之答久 常世邊 復變来而 如今 将相跡奈良婆 此篋
開勿勤常 曾己良久尔 堅目師事乎 墨吉尔 還来而 家見跡 <宅>毛見金手 里見
跡 里毛見金手 恠常 所許尔念久 從家出而 三歲之間尔 <垣>毛無 家滅目八跡
此筭乎 開而見手齒 <如>本 家者将有登 玉篋 小披尔 白雲之 自箱出而 常世邊
棚引去者 立走 S 袖振 反側 足受利四管 頓 情消失奴 若有之 皮毛皺奴 黒有
之 髮毛白斑奴 <由>奈由奈波 氣左倍絶而 後遂 壽死祁流 水江之 浦嶋子之 家
地見

Dạng huấn âm (đã chua âm):

²¹ Tên một vùng, xưa gọi là một nước, nay nằm ở phía bắc Kyôto.

春の日の 霞める時に 住吉の 岸に出で居て 釣舟の とをらふ見れば いにしへの ことぞ思ほゆる 水江の 浦島の子が 鯉釣り 鯛釣りほこり 七日まで 家にも来ずて 海境を 過ぎて漕ぎ行くに 海神の 神の娘子に たまさかに い漕ぎ向ひ 相とぶらひ 言成りしかば かき結び 常世に至り 海神の 神の宮の 内のへの 妙なる殿に たづさはり ふたり入り居て 老いもせず 死にもせずして 長き世に ありけるものを 世間の 愚か人の 我妹子に 告りて語らく しましくは 家に帰りて 父母に 事も告らひ 明日のごと 我れは来なむと 言ひければ 妹が言へらく 常世辺に また帰り来て 今のごと 逢はむとならば この櫛笥 開くなゆめと そこらくに 堅めし言を 住吉に 帰り来りて 家見れど 家も見かねて 里見れど 里も見かねて あやしみと そこに思はく 家ゆ出でて 三年の間に 垣もなく 家失せめやと この箱を 開きて見てば もとのごと 家はあらむと 玉櫛笥 少し開くに 白雲の 箱より出でて 常世辺に たなびきぬれば 立ち走り 叫び袖振り こいまるび 足ずりしつつ たちまちに 心消失せぬ 若くありし 肌も 黻みぬ 黒くありし 髪も白けぬ ゆなゆなは 息さへ絶えて 後つひに 命死にける 水江の 浦島の子が 家ところ見ゆ

Phiên âm:

Haru no hi no / kasumeru toki ni / sumi no e no / kishi ni ide wite / tsuribune no / tp wo rafu mireba / inishihe no / koto zo omohoyuru /

Mizunoe no / Urashima no ko ga / katsuwo tsumi / tahi tsumi hokori / nameka made / ihe ni mo kozute / unasaka wo / sugite kogiyuku ni / watatsumi no / kami no wo tome ni / tamasaka ni / ikogi mukahi / ahitoburahi / kotonari shikaba / kakimusubi / tokoyo ni itari / watatsumi no / kami no miya no / uchi no he no / tahe naru tono ni / tazusahari / futari iri wite / oimo sezu / shini mo sezu shite / nagaki yo ni / ari keru mono wo / yo no naka no / oroka hito no / wagi mo ko ni / norite kataraku / shimashiku wa / ihe ni kaherite / chichihaha ni / koto mo katarahi / asu no goto / ware wa kinamu to / ihikereba / imo ga iheraku / tokoyobe ni / mata kaeri kite / ima no goto / ahamu to naraba / konokushige / hiraku na yume to / sokoraku ni / katameshi koto wo / sumi no e ni / kaheri kitarite / ihe miredo / ihe mo ikanete / sato miredo / sato mo mikanete / ayashi mi to / soko ni omohaku / ihe yuidete / mitose no ahida ni / kaki mo naku / ihe usumeya to / kono hako wo / hirakite miteba / moto no goto / ihe wa aramu to / tamakushige / sukoshi hiraku ni / shirakumo no / hako yori idete / tokoyobe ni / nanabiki nureba / tachihashiri / sakebi sode furi / koho marobi / ashizuri shitsutsu / tachimachi ni / kokoroke usenu / wakaku ari shi / hada mo shiba minu / kurokarishi / kami mo shirakenu / yunayuna wa / ikisahe taete / nochi tsuhi ni / inochi shinikeru /

Mizunoe no / Urasahima no ko ga / ihedokoro miyu.

Diễn ý:

Vào một ngày xuân đẹp có sương lam vương nhẹ, ta đến nơi đây, chợt thấy trên bãi biển Suminoe, một chiếc thuyền câu rập rình trên mặt sóng. Cảnh vật làm ta chạnh nhớ câu chuyện xưa kia đã xảy ra trên bãi biển này (phần đoạn 1 như nhập đề)

Đó là sự tích một chàng trai trẻ tên là Urashima Tarô (Phổ Đảo Thái Lang hay “anh con trai làng chài”) quê quán ở Mizunoe, giỏi nghề câu, mãi mê theo cá ngừ cá trắm, đi đã không biết bao hôm rồi chưa chịu về nhà. Chàng trai cứ chèo thuyền thật nhanh ra mãi ngoài khơi về phía chân trời, thật ra có bao giờ mơ tưởng tới công chúa long cung đâu. Thế mà chàng lại gặp nàng ở giữa biển, ý hiệp tâm đầu rồi kết hôn với nhau. Nàng đưa chàng về cung điện nguy nga dưới đáy biển sâu và cùng nhau sống cuộc đời trường sinh bất lão. Đã có cuộc sống bất tử với thần tiên, điều mà nhiều người mong ước mà không được, rõ là anh chàng ta lại quá ngu dại.

Urashima đi nói với vợ là chàng muốn ngày hôm sau lập tức trở về thăm cố hương một thời gian ngắn để giải thích cho cha mẹ mình biết về hoàn cảnh của mình. Thế nhưng công chúa bảo nếu chàng về và còn muốn có thể trở lại cõi tiên để sum vầy như vợ chồng thì hãy tuyệt đối không bao giờ mở cái hộp nàng sẽ trao cho chàng. Tuy đình ninh ghi khắc lời dặn dò nhưng chàng không đành lòng được nên đã thành ra bội ước. Bởi vì khi về đến bãi biển Suminoe, chàng hết sức tìm kiếm mà vẫn không thấy đâu là ngôi nhà cũ của mình. Thôn làng cũng chẳng còn. Lắc đầu trầm nghĩ, mình mới ra khỏi nhà có 3 năm, không lẽ khung cảnh chung quanh và nhà cửa đã thay đổi đến mức đó. Làm gì có chuyện lạ lùng như vậy. Hay là thử mở hộp ra, may ra nhà cửa mọi sự sẽ trở lại như trước chẳng. Thế rồi, ngạc nhiên làm sao, khi chàng mới vừa mở hé nắp hộp thì từ trong hộp, một làn khói trắng bốc ra, bay về hướng cõi trời hoan lạc mà hai người từng sống. Chàng Urashima không còn hồn vía, tất tả chạy đuổi theo làn khói đang bốc lên cao, phát tay áo như gọi nó ngừng lại nhưng chân chàng không đủ sức, thành ra ngã lăn chiêng. Chàng chỉ còn biết dậm chân tiếc nuối và chẳng mấy lúc, trở thành điên dại. Chỉ trong nháy mắt, người thanh niên trai trẻ nhanh nhẹn đã biến thành ông già da dẻ nhăn nheo, mái tóc xanh đen trước kia giờ bạc trắng. Rốt cuộc, chàng đứt hơi tuyệt mệnh. (phân đoạn 2 như thân bài).

Kìa, đằng xa kia hãy còn vết tích ngôi nhà cũ của Urashima Tarô vùng Mizunoe người đóng vai chính trong truyện này lúc còn sống đã ở đây. Ta hãy đến xem. (phân đoạn 3 như kết luận).

Tạm dịch thơ:

Hôm nay ngày xuân đẹp / Sương lam đang nhẹ vây / Ta đến thăm bãi biển / Suminoe này / Nhìn chiếc thuyền câu nhỏ / Rập rình sóng ngoài khơi / Lòng bỗng dâm nhớ lại / Chuyện xưa tự bao đời.

Có anh chàng trai trẻ / Tên Urashima / Nơi đây là quê nhà / Sống bằng nghề chài lưới / Mãi mê theo đàn cá / Máy hôm đi chẳng về / Nhìn chân trời thẳng tiến / Nào mơ gặp người tiên / Thế mà lương duyên đến / Long cung ấy là miền / Họ gặp nhau giữa biển / Ý hợp lại tâm đầu / Nên thành chồng thành vợ / Sống trường sinh bất lão / Trong cung điện biển sâu / Hương hạnh phúc tràn trề / Chàng đạt được mọi bề / Mong bao người mong muốn / Nhưng vận may đổi hướng / (Mộng ước vỡ tan tàn) / Cũng vì chàng ngu dại / Khi ngỏ lời với vợ / Xin tìm lại quê hương / Để báo tin song đường / Mình vẫn còn mạnh khỏe / Lúc ấy công chúa bảo / Cõi tiên sau muốn về / Chàng hãy giữ lời thề / Hộp ngọc không hề mở / Tuy đình ninh lời dặn / Lòng kia chẳng chịu dằn / Trước thay đổi đau thương / Chàng dâm ra bội ước / Bởi vì khi trở lại / Vùng Suminoe / Xóm làng đã

*khác xưa / Cảnh cũ không còn nữa / Ba năm mà lạ lòng / Mở hộp, lòng trông mong /
Khôn thay, khi mới hé / Làn khói trắng bốc lên / Khói bay mất lên tiên / Cõi trời xưa
hoan lạc / Chàng không còn hôn vía / Đuối bắt làn khói kia / (Chạy mãi miết như mê) /
Và đưa tay vẫy gọi / Nhưng hạnh phúc đã lìa / Đôi chân chàng won yếu / Ngã xuống,
thấy mà thương / Chỉ dậm chân hối tiếc / Máy chốc, tóc pha sương / Làn da co dúm lại /
Rồi tắt thở bên đường.*

*Kìa ở nơi xa kia / Bãi Mizunoe / Như hỡi còn dấu tích / Ngôi nhà cũ của chàng / Gã
traoi chài trên bến / Trong câu chuyện ngày xưa / Hỡi đến gần xem thử.*

Bài chōka này là một tác phẩm dài có tính tự sự rất hiếm thấy trong Man.yōshū. Bài thơ viết theo một bố cục 3 đoạn, tác giả đã tường thuật truyền thuyết về chàng Urashima nhân khi thấy một chiếc thuyền câu hiện ra trên mặt sóng vùng biển Suminoe vào một ngày nắng đẹp có sương lam giăng nhẹ (đoạn 1). Lúc đó, tác giả liên tưởng tới việc rùa thân đưa người con trai đánh cá viếng long cung và sau đó là cuộc sống hạnh phúc trong tiên giới trước khi lòng nhớ cố hương gây ra cho chàng một kết cuộc phũ phàng (đoạn 2). Đoạn 3 đưa chúng ta trở lại với hiện thực (ngôi nhà cũ trong thôn Mizunoe) và móc nối với đoạn đầu, thủ vĩ nhất quán. Người đọc như bước từ cõi thực vào cõi mộng rồi lại từ đó bước ra.

Toàn bài thơ tường thuật sự kiện bằng một giọng khách quan ngoại trừ một chỗ tác giả tỏ ra chủ quan khi chê trách Urashima là đại dột, ngu ngơ. Đây là một điểm đáng chú ý, nó cho ta thấy các vị tổ tiên người Nhật của thời Man.yō đều ôm ấp một giấc mơ được sống trong cõi cực lạc thần tiên. Như vậy, có thể suy ra nhân sinh quan của họ rất trong sáng, giản dị và thiên về sự hưởng lạc.

Cũng qua câu chuyện này, ta thấy một mô-típ quen thuộc trong truyện cổ là “thần hôn” (kết duyên với người tiên) và “thần cảnh yếm lưu” (ở lại sống lâu dài trong cõi tiên). Nó cũng có liên hệ đến thần thoại về “hải hạnh sơn hạnh” (việc Sơn Tinh Thủy Tinh đi thu hoạch sản vật trên núi dưới biển hay umi no sachi, yama no sachi) thấy trong Kojiki (Cổ Sự Ký), đó là chưa nói có những điểm khá giống với truyền thuyết Nhật Bản “vũ y” (hagoromo = áo lông chim) và “bạch điểu” (hakuchō = chim hạc dẹt áo cho chồng) là những trường hợp người cõi tiên xuống làm dâu hạ giới rồi thất vọng bỏ về trời. Nếu ta thử đặt vấn đề tại sao có những truyền thuyết như thế thì quả là không chỉ có Tản Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Đường Minh Hoàng... muốn cầu trường sinh bất tử mà thật ra, con người nói chung ai cũng mơ ước được sống lâu và sống hoan lạc trong cõi thần tiên. Sự khao khát sinh mệnh vĩnh cửu đã nảy sinh ra truyền thuyết đó, nhưng kèm theo sự khao khát đó là nỗi thất vọng ê chề khi ước mơ vô lý của con người không thực hiện được. Thời xưa cũng vậy, việc sống hơn trăm tuổi đã là vượt giới hạn của xác thịt cho nên ước ao trường sinh rõ ràng là mâu thuẫn với thực tế.

Câu chuyện về chàng ngư phủ Urashima Tarō không có gì khác hơn là một tóm tắt gọn ghẽ về triết lý cuộc sống qua hình thức đưa ra một điều cấm kỵ (taboo) và quả báo do việc vi phạm cấm kỵ đó. “Cấm nhìn!” cũng là cấm kỵ của truyền thuyết “Hải Hạnh, Sơn Hạnh” 山幸海幸 (tương đương với Sơn Tinh Thủy Tinh) trong Kojiki, không cho phép nhòm vào trong chỗ kín đáo, căn phòng nơi người đàn bà ở cũ (sản phòng = ubuya). Vì phạm vào điều cấm đó mà chàng Sơn Hạnh (Yamasachi hay Hikohodemi

no mikoto) phải vĩnh viễn cắt đứt tình duyên với người con gái có thần tính là nàng Phong Ngọc Cơ 豊玉姫 (Toyotama hime). Ước mơ trường sinh bất lão và sự tìm về một cõi trời hoan lạc đã được thần thoại hóa dưới hình thức như thế. Trong trường hợp Urashima, sự thất bại vì mâu thuẫn ấy (cuộc sống hữu hạn đối lập với ước mơ vô hạn) đã được giải thích khéo léo bằng lý do là “phạm vào điều cấm kỵ” với sự biến chuyển đột ngột từ cuộc gặp gỡ của chàng trai chài trẻ trung với nữ thần giữa trời nước mênh mông, cuộc sống hạnh phúc yêu đương trong cung điện dưới đáy biển, qua cảnh tượng thê thảm một ông lão da mồi tóc bạc đứng khóc lóc thảm thiết rồi ngã gục bên bờ biển.

Ước mơ chung từ muôn đời của nhân loại đã được người Nhật thi vị hóa qua câu chuyện giản dị của chàng ngư phủ nói trên và nó đã xuất hiện như một bài thơ tự sự giữa lòng tập Man.yôshuu. Tiểu thuyết gia người Mỹ Washington Irving trong tập truyện băng tranh của ông cũng đã tạo ra nhân vật tương tự Urashima, đó là anh chàng tiều phu Rip Van Winkle, người Mỹ gốc Hòa Lan. Chú tiều Van Winkle ngủ quên trong rừng, khi tỉnh dậy thì cán búa đã mục nát thành bụi. Thế nhưng phải nói là câu chuyện về Urashima có nội dung đẹp và nên thơ hơn nhiều. Ở Trung Quốc cũng có câu chuyện ông tiều Vương Chất đi lạc vào trong núi vào đời Tấn đã đến được cõi tiên.

Sau đây là một bài hanka liên quan đến bài chōka tự sự nói trên:

9-1741:

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

常世邊 可住物乎 劔刀 己之<行>柄 於曾也是君

Dạng huân độc (đã chua âm):

常世邊に住むべきものを劔大刀汝が心からおそやこの君

Phiên âm:

Tokoyobe ni / sumubeki mono wo / tsurugitachi / na ga kokoro kara / oso ya kono kimi

Diễn ý:

Nếu như biết nghe theo lời dặn dò của công chúa thì làm gì chẳng tiếp tục được sống hoan lạc trong cõi trường sinh bất lão. Như anh chàng (Urashima Tarō) này thì cho dù hành động theo tình cảm của mình đã tỏ ra ngu dại để sẩy mất một cơ hội tốt đến như thế.

Tam dịch thơ:

*Nếu nghe nàng dặn dò / Đời sẽ đầy hạnh phúc / Sống bất lão trường sinh / Giữa cõi trời
hoan lạc / Nào ngờ, như ý mình / Hành động theo cảm tình / Để sẩy cơ hội tốt / Ngu dại
biết là bao !*

Tsurugitachi (kiếm đao) chỉ là một chữ gói đầu trang điểm cho na (chính mình tức người con trai).

Nếu trong chōka, tác giả giữ được sự khách quan thì hình thức hanka cho phép tác giả bày tỏ cảm tưởng chủ quan của mình, chê trách và cười cợt hành động ngu dại của Urashima Tarō khi phá lời giao ước với công chúa long cung mà mở chiếc hộp. Nhà văn Nhật gốc Anh Koizumi Yasumo (Lafcadio Hearn, 1850-1904) không ngớt ca ngợi bài thơ về truyền thuyết Urashima Tarō và đã đem giới thiệu nó với thế giới.

9-1742:

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

級照 片足羽河之 左丹塗 大橋之上從 紅 赤裳<數>十引 山藍用 <措>衣服而 直
獨 伊渡為兒者 若草乃 夫香有良武 櫃實之 獨歟將宿 問卷乃 欲我妹之 家乃不
知久

Dạng huân độc (đã chua âm):

しな照る 片足羽川の さ丹塗りの 大橋の上ゆ 紅の 赤裳裾引き 山藍もち 摺
れる衣着て ただ独り い渡らす子は 若草の 夫かあるらむ 櫃の実の 独りか寝
らむ 問はまくの 欲しき我妹が 家の知らなく

Phiên âm:

Shinateru/ Katashiwa gawa no / sa ni nuri no / ôhashi no ue yu / kurenai no/ akamo
susobiki /yamaai mochi / sureru kinu kite /tada hitori / iwatarasu ko wa / wakakusa no /
tsuma ka aru ramu / kashi no mi no / hitori ka nuramu / towamaku no / hoshiki wagimo
ga / ie no shiranaku.

Diễn ý:

Trên cây cầu lớn sơn son bắc qua sông Katashiwa, người con gái ấy đang đi một mình không ai tháp tùng (chắc đang có nguồn cơn gì đây). Nàng một chiếc áo dài màu đỏ rực, bên trên lại phủ một lớp áo khoác lụa xanh lam. Mình không biết nàng hãy còn con gái hay đã có chồng. Nếu để mất nàng thì thật là một chuyện đáng tiếc.

Tam dịch thơ:

*Bóng ai trên cầu đỏ / Nàng mặc áo thắm hồng / Khoác ngoài lụa xanh nõn / Không
người hầu theo cùng / Hỏi con nhà ai vậy / Có nơi chốn hay không ? / Bỏ đi thì thật tiếc
/ Nhỡ cô ấy chưa chồng!*

Giống như cuộc gặp gỡ giữa chàng Dante và nàng Beatrizia trên cầu Ponte Vecchio ở thành Firenze nước Ý đã được nhà danh họa Leonardo de Vinci ghi lại, hai người này cũng gặp nhau ở trên cầu. Ở Nhật, người ta hay liên tưởng tới chuyện chàng Haruki và

nàng Machiko gặp nhau trên cầu Sukiya trong cuốn phim tiền chiến nổi tiếng Kimi no na wa (Tên cô là gì?). Búi Hằng với nàng con gái ở Lam Kiều cũng thế. Người đẹp ra dáng con nhà tử tế và trẻ trung với chiếc áo dài đỏ tươi, áo khoác màu xanh, đi ngang qua cây cầu cũng đỏ nốt. Những màu sắc ấy trẻ trung như sắc màu của hội họa. Nàng có vẻ là con nhà nề nếp nhưng sao lại đi một mình như thế. Phải chăng nàng có duyên có gì hay chăng? Tuy nhiên tâm hồn chàng trai đã bị nàng thu hút và muốn tìm cách tiến gần đến để ước hỏi. Như ý thơ trong Truyện Kiều:

Người đâu gặp gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không?

9-1743:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

大橋之 頭尔家有者 心悲久 獨去兒尔 屋戸借申尾

Dạng huân đọc (đã chua âm):

大橋の頭に家あらばま悲しく独り行く子に宿貸さましを

Phiên âm:

Ôhashi no / tsume ni ie araba / ma kanashiku / hitori yuku ko ni / yadokasamashi wo /

Diễn ý:

Nếu như ta có một mái nhà ở cạnh đầu cầu lớn này thì ta sẽ cho người đàn bà có vẻ đang đau buồn khổ sở đi lang thang một mình kia có chỗ để tạm trú.

Tam dịch thơ:

Nếu ta có mái nhà / Ở cạnh đầu cầu lớn / Sẽ cho người cô đơn / Lang thang, buồn ảm đạm / Có một chỗ trú chân / (Để qua cơn hoạn nạn).

Cho dù nàng có thể là con nhà lương gia tử đệ nhưng mặt mày xinh đẹp, trang phục tươi tắn như thế mà một mình buồn bã cúi gằm mặt đi trên cầu thì chắc trong lòng nàng phải có điều gì u ẩn. Không riêng gì tác giả bài thơ, ngay cả chúng ta đều phải đặt câu hỏi. Có điều là suy nghĩ như thế nhưng không biết chàng trai đã hành động như thế nào: tiến tới thật sự hay để cơ hội đi luôn khi cứ lý luận với những chữ “nếu”. Rất tiếc là bài thơ đã kết thúc ở đây và để lại câu hỏi cho chúng ta.

Quyển 9 của Man.yôshuu đã bắt đầu với bài thơ nói về truyền thuyết làm rở long cung của chàng Urashima Tarô ở Suminoe, sau đó còn được nối tiếp với những bài thơ đẹp và đầy thi vị về những truyền thuyết khác. Trước tiên là bài 1738 vịnh nàng tổ nữ Tamana no Otome ở vùng Kamitsufusa, bài 1807 vịnh nàng Mama no Otome ở Katsushika,

cũng như bài 1809 đã được viết ra khi tác giả đứng trước ngôi mộ của nàng Unai Otome. Qua đó hiện ra trước mắt chúng ta là hình ảnh xã hội đơn sơ chất phác của người đương thời, từ phong tục tập quán đến tâm tình của họ. Thế giới dễ thương và thuần khiết của thời Man.yô cũng như tình yêu vô bờ bến của người trong cuộc được thể hiện ra một cách rõ ràng hơn bao giờ hết. Tuy ta không biết hẳn hoi ai đã viết ra chúng nhưng nhân vì những bài thơ ấy đều được ghi lại trong thi tập của Mushimaro nên có nhiều sắc xuất chúng là tác phẩm của ông.

Truyện ký về Mushimaro cũng không mấy rõ ràng nhưng có thể xem ông như một nhà thơ waka thời Nara tiền kỳ.

9-1807

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

鶏鳴 吾妻乃國尔 古昔尔 有家留事登 至今 不絶言来 勝<壯>鹿乃 真間乃手兒
奈我 麻衣尔 青衿著 直佐麻乎 裳者織服而 髮谷母 搔者不梳 履乎谷 不著雖行
錦綾之 中丹L有 齊兒毛 妹尔将及哉 望月之 満有面輪二 如花 咲而立有者 夏
蟲乃 入火之如 水門入尔 船己具如久 歸香具礼 人乃言時 幾時毛 不生物<呼>
何為跡歟 身乎田名知而 浪音乃 驟湊之 奥津城尔 妹之臥勢流 遠代尔家類事乎
昨日霜 将見我其登毛 所念可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

鶏が鳴く 東の国に 古へに ありけることと 今までに 絶えず言ひける 勝鹿の
真間の手兒名が 麻衣に 青衿着け ひたさ麻を 裳には織り着て 髪だにも 搔き
は梳らず 杳をだに はかず行けども 錦綾の 中に包める 斎ひ子も 妹にしかめ
や 望月の 足れる面わに 花のごと 笑みて立てれば 夏虫の 火に入るがごと
港入りに 舟漕ぐごとく 行きかぐれ 人の言ふ時 いくばくも 生けらじものを
何すとか 身をたな知りて 波の音の 騒く港の 奥城に 妹が臥やせる 遠き代に
ありけることを 昨日しも 見けむがごとくも 思ほゆるかも

Phiên âm:

Tori ga naku / Azuma no kuni ni / inishie ni / arikeru koto to / ima made ni / taezu
ihikeru / Katsushika no / Mama no tegona ga / asaginu ni / aokubitsuke / hitasao wo /
mo ni wa orikite / kamidani mo / kaki hakezurazu / kutsu wo da ni / hakazu yuke domo /
nishikiaya no / naka ni tsutsumeru / iwahigo mo / imo ni shika meya / mochizuki no /
tareru omowani / hana no goto / wemite tatereba / natsumushi no / hini iru ga goto /
mina to irini / fune kogu gotoku / yukikagure / hito no ifu toki / ikubaku mo / ikeraji
mono wo / nani su to ka / mi wo tanashirite / nami no oto no / sawaku minato no /
Okutsuki ni / imo ga koyaseru / tohoki yo ni / arikeru koto wo / kinofu shimo / mikemu
ga goto mo / omohoyuru kamo /

Diễn ý:

Trước đây lâu lắm rồi (Lúc gà vừa mới gáy), ở một vùng đất thuộc miền Đông có sự tích mà đến nay người ta hãy còn truyền tụng. Đó là chuyện nàng con gái tên là Mama no Tegona, người trong thôn Katsushika. Nàng hay mặc đồ tơ gai, khoác ngoài áo màu xanh, váy dài cũng chỉ may bằng tơ gai mộc mạc. Tóc tai không lược chải, chân trần trụi chẳng có lấy đôi dép, cứ như thế mà bước đi. Vậy mà những cô gái nhà sang được nâng niu như trứng mỏng trong chôn khuê phòng cũng chẳng ai sánh được với nàng.

Đôi mắt nàng trong lành, sóng mũi dọc dừa, khuôn mặt xinh tươi hoa nhường nguyệt thẹn. Cậu trai nào cũng tranh nhau để đến trước cầu hôn. Họ chẳng khác nào lũ thiêu thân bị ngọn lửa thu hút khi thấy nàng nở nụ cười tươi tắn hay giống như đoàn thuyền bè đua nhau chèo vào bờ khi nàng đưa mắt nhìn ra bến. Thế nhưng nàng thì rất bi quan, đau đớn nghĩ rằng đời người vốn chẳng dài lâu, chỉ được 50 năm, nào mấy ai đã sống hơn 100. Cho nên nàng ra ngoài bến sông rồi gieo mình dưới làn sóng, tự tay mình chấm dứt cuộc đời ngắn ngủi để được ngủ yên mãi mãi..

Hôm nay đi ngang qua đất này, nghe câu chuyện truyền lại tự ngày xưa, ta tưởng chừng như vừa mới xảy ra hôm qua, lòng không khỏi bồi hồi thương cảm.

Tam dịch thơ:

Ngày xưa ở miền Đông / Đã xảy ra câu chuyện / Bao nhiêu tháng năm rờng / Đời vẫn còn truyền tụng / Nàng Mama người ở / Thôn Katsushika / Tơ gai làm áo xống / Đơn sơ chẳng lược là / Nhưng dầu tóc biếng chải / Chân trần không dép hài / Thế mà các cô gái / Sống nhưng lựa, trang đài / Đem ra so sánh với / Hơn nàng, nào có ai !

Mắt trong thanh, mũi thẳng / Miệng tươi tựa đóa hoa / Khi nụ cười hé nở / Bao chàng trai suýt soa / Như thiêu thân gặp lửa / Như thuyền chen vào bờ / Họ tranh được gần gũi / Bên người đẹp không thôi / Nhưng lòng Mama đã / Chán ngán với cuộc đời / Trăm năm nào có mấy / Huống chỉ dài năm mười / Ra bãi kia sóng bạc / Nàng gieo mình tự trầm / Thân chìm vào nước biếc / Ngủ trọn giấc ngàn năm.

Hôm nay qua nơi đây / Nghe lại câu chuyện cũ / Niềm đau vẫn ngập đầy / Lòng khôn nguôi thương nhớ / Tưởng chừng mới hôm qua / Dù người đã khuất mãi.

Về mặt tu từ, cần chú ý là trong bài này có những “chữ gói đầu” như tori ga naku (gà gáy) để nói về azuma (phương đông) vì gà gáy lúc mặt trời mọc ở hướng đông, mochizuki (mãn nguyệt, trăng rằm) để mô tả dáng vẻ khuôn mặt (tareru omowa) như “khuôn trăng đầy đặn” của người đẹp Mama no Tegona lúc nàng cười.

Những nàng con gái trẻ đẹp, trong trắng nhưng phải chịu cảnh nghèo khổ (như Cô Gái Da Lừa, Cô Bé Lộ Lem, Cây Thịt Đội Đền, Cô Tấm, O-Shin ...) vẫn là đề tài trong văn chương cổ kim đông tây. Ta thấy ở đây tác giả đã mô tả một cách khéo léo về sức quyến rũ của nàng đối với đám con trai bằng những hình thức ví dụ không chút cầu kỳ. Những chuyện con thiêu thân bị lửa đốt hay cảnh đoàn thuyền nô nã về bến đều là hình ảnh rất sống thực mà ai cũng có thể gặp mỗi ngày.

Một người con gái như nàng Mama, cuộc đời chưa có được một ngày vui đã vội ra đi, dĩ nhiên để lại cho thế nhân bao luyến tiếc. Đồng thời, người đọc cũng cảm thấy có một sự nhẹ nhõm, an tâm vì cái vẻ đẹp trong trắng đó đã trở thành vĩnh cửu trong lòng biển cả khi chưa hề gợn chút bọt nơ của cuộc đời này. Chẳng những chỉ có bài thơ trên, mà nói chung, đề tài truyền thuyết về Mama no Tegona còn được các nhà thơ khác như Yamabe no Akahito khai triển trong một bài chōka (3-431) và nhiều bài tanka với lòng hoài cổ mang mang.

Dưới đây là một bài hanka cùng đề tài do Takahashi no Mushimaro viết:

9-1808

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

勝<壯>鹿之 真間之井見者 立平之 水は家<武> 手兒名之所念

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

勝鹿の真間の井見れば立ち平し水汲ましけむ手兒名し思ほゆ

Phiên âm:

Katsushika no / Mama no i wo mireba / tachinarashi / mizu kumashikemu / tegonashi omoyhoyu

Diễn ý:

Khi nhìn cái giếng tên là giếng Mama ở Katsushika, ta không thể nào không liên tưởng tới việc ngày xưa nàng Mama no Tegona thường ra đây múc nước.

Tạm dịch thơ:

Qua giếng nàng Mama / Ở Katsushika / Lòng ai không chạnh nhớ / Khi xưa Tegona / Thường ra đây múc nước / (Người xưa giờ đâu là ?).

Đi múc nước ngoài giếng về dùng là phận sự của những nàng con gái nghèo. Ta còn thấy cảnh ra bờ giếng này được mô tả trong các bài 14-3546 và 19-4143 chẳng hạn. Tác giả đi qua vùng, đến bờ giếng mang tên nàng và bồi hồi tưởng tượng ra hình ảnh yêu kiều của người đẹp trong truyền thuyết. Cảnh bờ giếng trong bài tanka bổ sung và làm phong phú cho chōka vốn không nhắc đến nó.

Một truyền thuyết khác nói về người đẹp với số phận oan nghiệt cũng đã được Takahashi no Mushimaro khai thác. Đó là chuyện nàng Unai Otome trong bài thơ sau:

9-1809:

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

葦屋之 菟名負處女之 八年兒之 片生之時從 小放尔 髮多久麻弓尔 並居 家尔
毛不所見 虚木綿乃 牢而座在者 見而師香跡 <悵>憤時之 垣廬成 人之誂時 智<
弩><壯>士 宇奈比<壯>士乃 廬八燎 須酒師競 相結婚 為家類時者 燒大刀乃 手
穎押祢利 白檀弓 <鞞>取負而 入水 火尔毛將入跡 立向 競時尔 吾妹子之 母尔
語久 倭<文>手纏 賤吾之故 大夫之 荒争見者 雖生 應合有哉 <宍>串呂 黄泉尔
將待跡 隱沼乃 下延置而 打歎 妹之去者 血沼<壯>士 其夜夢見 取次寸 追去祁
礼婆 後有 菟原<壯>士伊 仰天 S於良妣 ひ地 牙喫建怒而 如己男尔 負而者不
有跡 懸佩之 小劔取佩 冬ふ積都良 尋去祁礼婆 親族共 射歸集 永代尔 標將為
跡 遐代尔 語將繼常 處女墓 中尔造置 <壯>士墓 此方彼方二 造置有 故縁聞而
雖不知 新喪之如毛 哭泣鶴鴨

Dang huân độc (đã chua âm):

葦屋の 菟原娘子の 八年子の 片生ひの時ゆ 小放りに 髪たくまでに 並び居る
家にも見えず 虚木綿の 隠りて居れば 見てしかと いぶせむ時の 垣ほなす 人
の問ふ時 茅渟壯士 菟原壯士の 伏屋焚き すすし競ひ 相よばひ しける時は
焼太刀の 手かみ押しねり 白真弓 鞞取り負ひて 水に入り 火にも入らむと 立
ち向ひ 競ひし時に 我妹子が 母に語らく しつたまき いやしき我が故 ますら
をの 争ふ見れば 生けりとも 逢ふべくあれや ししくしろ 黄泉に待たむと 隠
り沼の 下延へ置きて うち嘆き 妹が去ぬれば 茅渟壯士 その夜夢に見 とり続
き 追ひ行きければ 後れたる 菟原壯士い 天仰ぎ 叫びおらび 地を踏み きか
みたけびても ころ男に 負けてはあらじと 懸け佩きの 小太刀取り佩き とこ
ろづら 尋め行きければ 親族どち い行き集ひ 長き代に 標にせむと 遠き代に
語り継がむと 娘子墓 中に造り置き 壯士墓 このもかのもに 造り置ける 故縁
聞きて 知らねども 新裳のごとも 哭泣きつるかも

Phiên âm:

Ashinoya no / Unai otome no / yatose go no / katao hi no tokiyu / wobanari ni /
kamitaku made ni / narabi oru / ie ni mo miezu / utsuyufu no / komori te oreba / miteshi
ka to / ibu semu toki no / kakihonasu / hito no tofutoki / Chinu otoko / Unai otoko no /
fuse yataki / susushikihoi / ahi yobahi / shikeru toki wa / yakitachi no / takami oshineri /
shiramayumi / yukitori ohite / mizu ni iri / hi ni mo iramu to / tachi mukahi / kihohishi
toki ni / wagimo ko ga / haha ni kataraku / shitsutamaki / iyashiki wa ga yue / masura
wo no / arasohu mireba / ikeri to mo / ahu beku are ya / shishiku shiro / yomi ni matamu
to / komoinu no / shitaba he o kite / uchiageki / imo ga inureba / chinu wo toko / sono yo
ime ni mi / toritsutzuki / oi yuki kereba / okure taru / Unai otokoi / ame afugi / sakebi
orabi / tuchi wo fumi / kikami takebite / mokoro wo ni / makete wa araji to / kakehaki
no / odachi tori haki / tokorozura / tomyuki kereba / yakara dochi / iyuki tsudohi /
nagaki yo ni / shirushi ni semu to / tohoki yoni / katari tsugamu to / otome tsuka / naka
ni tsukurioki / otoko haka / konataka nani ni / tsukuri okeru / yue yoshi kikite /
shiranedomo / nihimo no goto mo / nenaki tsuru kamo /

Diễn ý:

Nàng trinh nữ tên Unai Otome ở vùng Ashinoya (bây giờ là Ashiya) từ khi hã còn là đứa bé mới lên tám cho đến lúc tóc rẽ đường ngôi, không bao giờ ra mặt cho xóm giềng hai bên thấy được mình, suốt ngày chỉ cắm cung trong nhà. Những anh chàng si mê nghe tiếng người đẹp tìm đến nhìn cho được nàng sắp hàng dày như bờ rào ngoài ngõ.

Trong số đó có hai người hăm hở nhất là tay tráng sĩ ở Chinu và ở Unai Otoko. Hai cậu tranh nhau đến cầu hôn, mang kiếm bén, vác cung cứng gỗ bạch đàn và mang ống tên trên vai, thề rằng nếu vì người đẹp thì có nhảy vào nước lửa, họ cũng cam lòng. Họ còn chực quyết đấu với nhau. Lúc ấy người con gái mới quay sang thưa với mẹ rằng nếu vì một người con gái nghèo hèn là mình mà để cho hai chàng tráng sĩ đáng kính kia phải đi đến chỗ tranh giành thì thực là không phải. Kiếp người dù có sống dài lâu, mấy ai gần gũi được người mình yêu dấu. Thế thì đành chờ người mình yêu ở một kiếp sau mà thôi. Quyết tâm như vậy, nàng than thở khôn cùng rồi kết liễu cuộc đời. Ngay đêm đó, trong giấc chiêm bao, chàng tráng sĩ Chinu nằm mơ thấy nàng đã chết bèn tìm cách chết theo luôn. Còn lại mỗi chàng tráng sĩ Unai Otoko, lúc ấy chỉ biết ngửa mặt lên trời, nghiến răng, dậm chân than khóc như điên dại. Nghĩ mình không thể chịu thua người con trai đồng trang lứa, nên tuốt đoản đao mang bên mình ra tự sát theo hai người.

Gia đình của ba người trẻ tuổi trước cảnh ấy bèn họp với nhau, bàn rằng phải làm sao cho câu chuyện của ba người sẽ không bao giờ trôi vào quên lãng cho đến ngàn đời. Họ bèn xây mộ cho nàng trinh nữ và chôn hai chàng trai hai bên tả hữu cạnh nàng.

Nghe những tình tiết như thế, tuy rằng không trực tiếp biết người trong cuộc, nhưng câu chuyện quá thương tâm làm ta không khỏi xúc động đến rơi lệ.

Tam dịch thơ:

*Xưa có nàng Unai / Quê vùng Ashiya / Từ khi mới lên tám / Đến lúc rẽ đường ngôi /
Không ai được biết tới / Vẫn cắm cung trong nhà / Tiếng đồn nàng xinh đẹp / Vang dội khắp gần xa /
Bao nhiêu chàng trai trẻ / Si mê bao quanh nhà / Lòng nào cũng nao nức / Làm sao gặp mặt hoa /
Có hai chàng tráng sĩ / Đều đáng mặt làm trai / Chinu đã vũ dũng / Unai lại anh tài /
Giương sắc và cung cứng / Tên nhọn, muốn cầu hôn / Dù phải vào nước lửa / Cũng không ngại tranh hùng /
Nhưng Unai đau khổ / Nàng thưa cùng mẹ già / Thân con nào đáng giá / Để hai chàng bận tâm /
Cho dù sống trăm tuổi / Người yêu biết có gần / Xin đợi nhau kiếp khác / Than thở rồi liễu thân /
Chinu nghe báo mộng / Biết nàng đã mãn phần / Đau đớn cho số phận / Cũng bỏ cõi dương trần /
Chàng Unai còn lại / Than trời và dậm chân / Nghiến răng chàng căm tức / Không chịu thua bạn bè.
Đao ngắn tuốt khỏi vỏ / Theo họ về bên kia / Gia đình và thân tộc / Của tất cả ba người /
Hợp nhau thương tiếc mãi / Kỷ niệm mong truyền đời / Dựng cho nàng ngôi mộ / Chôn hai chàng cạnh nơi.*

Ôi thảm kịch ngày xưa / Dù người dựng kẻ lạ / Mà tưởng mới gần đây / Lệ dâng buồn cảm khái /.

Chuyện về một người con gái xinh đẹp được hai hay nhiều người đàn ông yêu, phát triển đến tình huống du họ vào bước đường cùng, không chỉ có trường hợp nàng Mama no Tegona và nàng Unai Otome thôi đâu. Trong Man.yôshuu, loại truyện ký như vậy rất nhiều. Truyền thuyết về nàng Sakurako (bài 16-3786 và 3787) cũng như chuyện nàng Atsurako (bài 16-3788 và 3790) chẳng hạn đều theo mô-típ đó. Sakurako được hai chàng trai yêu, đâm ra buồn khổ đến nỗi vào rừng treo cổ chết. Đó là một câu chuyện tranh vợ dẫn đến kết thúc thương tâm. Atsurako thì được cả ba chàng cùng đến cầu hôn, lòng cũng quá đỗi đau đớn nên trằm mình dưới đáy hồ Miminashi-ike. Ba chàng trai sau đó đã làm thơ ai điều vong linh nàng. Mô - típ tranh đoạt vợ với chủ đề một người con gái xinh đẹp trong trắng đau đớn vì mình trở thành đối tượng của một sự tranh chấp không mấy đẹp đẽ, bèn tự mình kết liễu cái kiếp nhân sinh bất như ý. Hai câu chuyện này có cả lời tựa viết bằng Hán văn, trước những bài thơ ai điều của các chàng trai đều kèm thêm lời giải thích.

Riêng tình sử của nàng Unai Otome đã được trình bày một cách rất tinh tế, đáng được xem như câu chuyện điển hình của đề tài tranh vợ trong thời cổ (Sơn Tinh Thủy Tinh cũng thế). Trong trường hợp Mama no Tegona, lời giải thích tâm sự nàng và lý do cái chết của nàng hãy còn quá sơ lược làm người ta không thấy được tính thuyết phục của nó. Trong câu chuyện về Unai Otome, sự xung đột trong tư tưởng của cô gái bộc lộ rõ ràng hơn. Cô tỏ ra khổ tâm vì hai chàng trai quá tự tin về khả năng chinh phục người đẹp của mình, đến nỗi muốn so tài đao kiếm. Thiếu nữ mới nghĩ rằng nếu mình không hiện hữu nữa thì cái mầm tranh chấp sẽ mất đi và không xảy ra lưu huyết. Cho dù nàng chọn chàng Chinu (người khác làng) là người nàng có cảm tình hơn thì cuộc đời này vẫn sẽ đen tối. Để thoát khỏi sự ràng buộc vào tấn bi kịch đó, không gì hơn là giải quyết bằng cách từ bỏ cuộc đời này vĩnh viễn. Có thể nói ở đây, người ta đã thấy hình bóng của tư tưởng Phật giáo với hình ảnh của một cõi đời sau trường cửu chứ không tạm bợ như cuộc sống hiện tại.

Thế nhưng, chàng Chinu linh cảm được cái chết của nàng một cách siêu hình (trong giấc mơ) đã tìm cách theo nàng mà không trừ trừ một phút giây. Còn chàng Unai Otoko (người cùng làng, cùng họ Unai), vì giữ thể diện và cũng vì thất vọng, đã không chịu ở lại một mình nên tức khắc tìm cách theo chân.

Những câu chuyện tương tự chắc không thiếu gì trong xã hội hiện đại mà người ta không muốn đưa ra trước ánh sáng đó thôi. Dù sao, ngày xưa, con người tỏ ra trong trắng và hành xử một cách nồng nhiệt hơn người thuộc thế giới chúng ta. Xã hội động vật hoang dã đã có cảnh các con đực tranh nhau con cái. Trong cổ tích ở vùng Đông Á cũng có những câu chuyện tương tự như Táo Ông Táo Bà hay Sự Tích Trầu Cau với cảnh hai ông một bà quen thuộc nơi người Nhật thời Vạn Diệp mà nổi tiếng nhất có lẽ là mối tình tay ba Tenji-Tenmu-Nukata.

Bài chōka nói trên như một đoạn phim ngắn hay một màn kịch. Nó cũng được gói ghém trong hình thức tanka như hai bài thơ sau đây của Tanabe Sakimaro 田辺福麻呂 vịnh trường hợp nàng trinh nữ ở Ashiya 芦屋処女 này với tâm trạng hoài cổ khi đi ngang ngôi mộ của nàng (các bài 9-1810, 9-18011):

9-1810:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

葦屋之 宇奈比處女之 奥柳乎 往來跡見者 哭耳之所泣

Dạng huân độc (đã chua âm):

芦屋の菟原娘子の奥城を行き来と見れば哭のみし泣かゆ

Phiên âm:

Ashi no ya no / Unahi otome no / okutsuki wo / yukiku to mireba / ne no mi shinaka yu

Diễn ý:

Khi đang đi ngang ngôi mộ của nàng trinh nữ Unai Otome ở Ashiya và ngắm nhìn nó, ta tưởng như tất cả chi tiết cuộc đời nàng như diễn ra trước mắt. Xui ta bật tiếng khóc thương người đã khuất.

Tam dịch thơ:

Chậm bước qua ngôi mộ / Trong thôn Ashiya / Tưởng như cuộc đời của / Unai đang diễn ra / Chạnh thương người đã khuất / Nước mắt bỗng chan hòa.

Đặt bên cạnh bài chōka hết sức hoa mỹ, bài hanka này có một thi vị đặc biệt vì đơn sơ, bình dị.

9-1811:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

墓上之 木枝靡有 如聞 陳努<壮>士尔之 <依>家良信母

Dạng huân độc (đã chua âm):

墓の上の木の枝靡けり聞きしごと茅渟壮士にし寄りにけらしも

Phiên âm:

Haka no uhe no / kono enabi keru / kiki shigoto / Chinu wotoko ni shi / yori ni kerashi mo /

Diễn ý:

Ta nghe nói rằng cây hoàng dương (tsuge) trồng trên mộ của nàng Unai Otome thường ngã về phía ngôi mộ của chàng Chinu. Thấy thế mới biết những lời đồn đại lúc sinh tiền là lòng nàng ngã về phía chàng Chinu hẳn là có thực.

Tam dịch thơ:

Nhìn cảnh dương bên mộ / Vườn về phía Chinu / Mới hay lòng thiếu nữ / Từ lúc hãy thơ ngây / Đã gửi gắm cho ai / Đúng như người ta nghĩ.

Thường thường những bài hanka lúc nào cũng có những chi tiết gắn bó với chōka đi trước. Bài tanka này nói về cảnh cây hoàng dương (tsuge) trên ngôi mộ của nàng Unai Otome có liên quan với chōka mang số 19-4211 và tanka 19-4212. Người Nhật ngày xưa đã tin rằng lòng của Unai vẫn hướng về Chinu trong mối quan hệ tay ba đó và chi tiết thấy cảnh cây ngã về phía ngôi mộ của Chinu chỉ càng cố thêm lòng tin đó. Qua đó, họ tỏ ra đồng tình với Unai Otome khi nàng chọn cái chết để tránh thảm kịch có thể xảy ra vì cái tính nóng nảy, cuồng nhiệt của tráng sĩ Unai Otoko, người cùng làng (và phải chăng vì thời đó, việc kết hôn với người ngoài làng như Chinu là điều cấm kỵ?).

Việc hai tráng sĩ cầu hôn nàng Unai Otome cũng được chép trong Truyện Vùng Đại Hòa (大和物語 Yamato Monogatari, 951) đoạn 147, nghĩa là sau Man.yōshū một ít lâu. Trong Yamato Monogatari, câu chuyện đã được thêm nhiều chi tiết minh họa bằng tranh kèm theo thơ waka của các thi sĩ đương thời và dâng lên Hoàng hậu Onshi, chánh cung của Thiên hoàng Uda. Tán thảm kịch chung quanh chuyện cầu hôn này còn là đề tài cho dao khúc tuồng Nō mang tên Motomezuka 求塚 và truyện ngắn nhan đề Ikutagawa 生田川 của nhà văn cận đại Mori Ōgai.

Sự hấp dẫn, lôi cuốn của cái chết đối với người Nhật không ngờ đã bắt nguồn từ một quá khứ xa xôi như thế. Chết đi để khỏi bị nhớ nhớp, chết đi để giải quyết vấn đề (làng nước) v.v... Cách chết cũng là một phần của cách sống trong đạo lý của người samurai về sau. Tất cả những điều đó phải chăng đã có thể nhìn thấy qua những dòng thơ từ thời Vạn Diệp.

Tiết V: Thơ hoàng tử Shiki 志貴皇子:

Hoàng tử Shiki (Shiki no Miko, ? – 715?, 716?) vốn là con trai thứ bảy của Thiên hoàng Tenji. Ông là cha của Thiên hoàng Kōnin (Quang Nhân, tại vị 770-781, sống 709-781) và tước vương Yuhara. Hoàng tử đã để lại trong Man.yōshū 6 bài thơ gồm 5 zōka và 1 sōmonka (bài 4-513). Ông thường khai thác chủ đề về thiên nhiên, với tâm tư tĩnh lặng và thanh khiết. Sau đây xin giới thiệu 2 bài zōka của ông.

8-1418

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

石激 垂見之上乃 左和良妣乃 毛要出春尔 成来鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

石走る垂水の上のさわらびの萌え出づる春になりけるかも

Phiên âm:

Iwabashiru / tarumi no uhe no / sa warabi no / moe izuru haru ni / nari ni keru kamo /

Diễn ý:

Bên cạnh bờ thác nơi dòng nước từ trên ghènh đá đổ xuống mạnh mẽ, đã thấy (những) cọng rau rừng warabi (đương xỉ hay đuôi chồn) vừa nhú mầm. Rõ ràng là tín hiệu của một mùa xuân tươi sáng vừa mới đến!

Tam dịch thơ:

*Bên bờ thác cao vội / Nước đổ xuống trùng trùng / Dương xỉ kia mầm nhú / Xanh biếc
ngọn rau rừng / Như đưa tin ta biết / Xuân sẽ đẹp vô ngần /*

Đây là bài thơ mào đầu của quyển thứ 8, trong đó ta cảm được tâm tình của tác giả vui vì bắt được tín hiệu của mùa xuân khi nhìn thấy mầm của loại rau rừng warabi bên bờ thác nước chảy xiết (cũng có thể là dấu hiệu băng tuyết trên núi vừa tan?). Tuy là hoàng tử thứ bảy của Thiên hoàng Tenji nhưng hoàng tử Shiki là người hăm vận, sống một cuộc sống phong kín. Chiến thắng trong cuộc biến loạn năm Nhâm Thân, cánh nhà chú (Tenmu) nối tiếp nhau làm vua. Chỉ đến lúc cuối đời, khi con trai ông là Hoàng tử Shirakabe (Bạch Bích Vương) lên ngôi trở thành Thiên Hoàng thứ 49 Kōnin (Quang Nhân, 709-781) thì ông mới thấy tia sáng mùa xuân đầu tiên của đời mình. Bài thơ này vịnh cọng rau rừng nhú mầm khi gặp ánh dương xuân cũng là bày tỏ sự sung sướng của ông khi giấc mộng vinh hoa được toại nguyện. Mầm mầm rau xanh và dòng nước bạc tạo nên một cảnh sắc thật sáng khoái. Cọng warabi hình giống đuôi chim, đuôi sóc nhưng cuộn xoáy vào trong, đọt non ăn mềm, rất mát.

Thời cổ, văn hóa còn thấp kém, con người suy nghĩ thực thà. Họ nhạy cảm trước những thay đổi của khí hậu, thời tiết, cái nóng cái lạnh. Mùa xuân giải phóng họ ra khỏi sự lạnh lẽo nên họ rất mong ngóng. Có lẽ bài thơ này đã làm ra khi Hoàng tử Shiki tình cờ nhìn thấy mầm warabi nhú lên xanh biếc bên bờ thác Tarumi trong xứ Settsu. Bài thơ đơn sơ, không lý luận nhiều, không chút ồn ào, chỉ nói đến một hiện tượng thiên nhiên tình cờ mình bắt gặp. Bài thơ nhẹ nhàng và thông suốt với 7 âm hàng ra (ru, ru, ra, ru, ru, ri, ru) đặt gần nhau. Bashō cũng có bài thơ (bài 909 trong toàn tập của ông và làm ra khoảng năm 1688-1704):

雪間より、薄紫の芽、独活かな

Yukima yori / usumurasaki no me / udo kana

Chợt thấy màu tím nhạt / Ngoi lên giữa tuyết tan. Mầm udo đang nhú ?

nói lên niềm vui thấy mùa xuân sớm đến khi bắt gặp mầm cây udo màu tím nhạt ngoi lên từ lớp tuyết đang tan trên núi. Udo là một loài cây thân thảo, mọc dại, lớn lên có thể cao đến 2 m, hoa nhỏ, hương thơm. Có thể ăn và dùng làm thuốc.

Hoàng tử Shiki còn để lại những giai tác khác như bài thơ sau đây:

1-64

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

葦邊行 鴨之羽我比爾 霜零而 寒暮夕 <倭>之所念

Dạng huân độc (đã chua âm):

葦辺行く鴨の羽交ひに霜降りて寒き夕は大和し思ほゆ

Phiên âm:

Ashibe yuku / kamo no hagahi ni / shimo furite/ samukiyufuhe ha / Yamato
shiomohoyu /

Diễn ý:

Những con vịt trời đi về (bơi về, bay về) phía bờ lau trên bến Naniwa, sương rơi ướt trên cánh chúng. Cảnh chiều lạnh lẽo như thế này làm lòng ta nhớ đến cố hương trong xứ Yamato.

Tạm dịch thơ:

Nhìn vịt trời động bóng / Bơi về bãi lau xa / Sương rơi ướt chéo cánh / Lạnh chiều Naniwa / Yamato lẳng lắc / Buồn gửi tận quê nhà.

Bài thơ này Hoàng tử Shiki làm ra khi tháp tùng Thiên hoàng Mommu (Văn Vũ) đi tuần du ở cung Naniwa (Ôsaka), trong đó ông mô tả cảnh chiều hôm lạnh lẽo ở một chốn hải tân. Thật ra cố hương Yamato (Nara) thì cũng gần đó thôi chớ có bao xa nhưng thời cổ thì đường đất khó khăn, cách nhau chừng ấy đã coi như xa diệu vợi. Cố hương với những người thân yêu đối với tác giả là nơi ấm cúng nhường nào. Tâm tình của ông nơi đây thật thanh thoát nhưng không kém phần sâu sắc.

Nhớ về cố hương thì đã có những vần thơ viết khi nhìn khói sóng trên sông như trong Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu, Đăng Kim Lăng Phụng Hoàng Đài của Lý Bạch, ngay với Huy Cận, nhà thơ Việt Nam trong Tràng Giang (Mênh mang trời rộng nhớ sông dài). Riêng cảnh “vịt trời động bóng” làm ta liên tưởng một tứ thơ khác của Huy Cận thời trẻ, rất đắt:

Dơi động hoàng hôn thấp thoáng bay.

Khác nhau chăng là lúc cuối ngày, dơi ra đi kiếm ăn và vịt tìm chỗ ngủ.

Tiếp đến, xin trình bày bài tanka hoàng tử Shiki viết nhân cuộc thiên đô của Nữ thiên hoàng Jitô từ Asuka về Fujiwara, kinh đô mới trong khoảng thời gian 16 năm

(694-710) . Đây là một bài thơ rất đẹp:

1-51

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

女乃 袖吹反 明日香風 京都乎遠見 無用尔布久

Dạng huân độc (đã chua âm):

采女の袖吹きかへす明日香風都を遠みいたづらに吹く

Phiên âm:

Unene no / sode fukikaesu / Asuka kaze / miyako wo t ômi / itazura ni fuku /

Diễn ý:

Ngọn gió ở phé đô Asuka từng thổi lật qua lật lại ống tay áo của những nàng *uneme* (cung nữ xinh đẹp hầu cận lo cái ăn cái mặc cho thiên hoàng) trong suốt một trăm năm (cuối thế kỷ thứ 6 - cuối thế kỷ thứ 7) không biết rằng kinh đô giờ đã dời đi xa rồi nên vẫn còn thổi vô ích hoài công.

Hoàng tử Shiki còn sống sót sau cuộc loạn năm Jinshin (Nhâm Thân, 672) mà ông thuộc về phía chiến bại và đã đứng bên ngoài cuộc tranh chấp ngai vàng cho nên nỗi niềm thương tiếc phé đô của ông có một thi vị đặc biệt.

Tam dịch thơ:

*Asuka phé đô / Vẫn ngọn gió ngày xưa / Phấp phới áo cung nữ / Thổi tận đến bây giờ /
Người đẹp chừ xa vắng / Hoài công gió vẫn vơ /*

Đọc mấy vần cổ thi này, không khỏi liên tưởng đến hai câu thơ rất đẹp về cố đô Huế được nhắc đến trong Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh-Hoài Chân, tuy Quỳnh Giao, nhà thơ Việt ấy, gieo vần một cách hoa lệ hơn:

*Một hàng tôn nữ cười trong nón ,
Sông giữa lòng ra đón bóng yêu.*

Như Lục Tổ Huệ Năng giải thích trong truyện Thiền nhân đề Phi phong phi phan, không phải là gió động hay phướn động mà là lòng người động. Ở đây cũng vậy, không phải là ngọn gió Asuka hay dòng Hương Giang đa tình cảm động trước vẻ đẹp yêu kiều, chỉ là con tâm nghệ sĩ của thi nhân rung động đầy thôi.

Thơ tước vương Yuhara 湯原王

Trở lại với Man.yôshuu qua bài thơ dưới đây của tước vương Yuhara (Yuhara no Okimi), con trai thứ hai hoàng tử Shiki và là cháu nội Thiên hoàng Tenji. Yuhara có người con trai là tước vương Ishino 老志濃王 (Ishino Ôkimi) và đã để lại trong Man.yôshuu tất cả 19 bài tanka mà bài nào cũng đẹp đẽ, tinh tế. Với phong cách làm thơ như thế, ông đã được xem như người đi mở đường trong dòng thơ đầu thời Heian (từ năm 794).

3-375

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

吉野尔有 夏實之河乃 川余杼尔 鴨曾鳴成 山影尔之互

Dạng huân độc (đã chua âm):

吉野なる菜摘の川の川淀に鴨ぞ鳴くなる山蔭にして

Phiên âm:

Yoshino naru / Natsumi no kawa no / kawa yodo ni / kamo zo naku naru / yamakage ni shite /

Diễn ý:

Trên sông Natsumi ở vùng kinh đô Yoshino, dưới bóng núi tịch mịch bỗng có tiếng máy chú vịt trời kêu ở những chỗ sâu nơi nước ngập trong xanh.

Tam dịch thơ:

Natsumi sông chảy / Yoshino cố đô / Vực sâu nước xanh thăm / Soi bóng núi âm thầm / Bỗng tiếng đàn vịt nước / (Đánh thức giấc thời gian) /

Sông Natsumi (có nghĩa là hái rau hay vẻ đẹp của mùa hạ) là một đoạn của dòng sông Yoshino chảy qua vùng cố đô của người Nhật. Nơi đây, núi biếc sông xanh, có những vực sâu nước ngập đầy in bóng núi đá, không khí vô cùng yên tĩnh, ít khi có dấu chân người. Bất chợt, tiếng vịt trời ở đâu đó cất lên phá vỡ sự im lặng của thiên nhiên.

Với 9 âm trong hàng na (no, na, no, no...) và 6 âm trong hàng ka (kawa, kamo, naku, kage...), bài thơ mang âm điệu uyển chuyển và đẹp đẽ. Thường nghe kể rằng tính tình của Yuhara cũng thanh tao và trầm lặng như thấy qua thơ ông.

Tiết VI: Thơ bà Ôtomo no Sakanoue 大伴坂上郎女:

Tên của bà thật ra là Ôtomo no Sakanoue no Iratsume (Đại Bạ Phản Thượng Lang Nữ), một danh xưng khá dài. Xin gọi tắt là Ôtomo no Sakanoue. Bà là một nhà thơ tài hoa và là một nhân vật rất quan trọng của thời Vạn Diệp vì là nhà thơ nữ được đăng nhiều thơ nhất trong đó, lại là cô ruột, mẹ nuôi và mẹ vợ của nhà biên tập Man.yôshuu là Ôtomo Yakamochi 大伴家持 (Đại Bạ Gia Trì).

Gia phá tổ tiên của gia đình bà kéo lên tận tới thời “thiên tôn giáng lâm” tức là thời tổ tiên của những vị thiên hoàng đầu tiên “hạ cánh” từ thượng giới xuống cõi đời này. Họ hàng bà đời đời theo nghiệp võ và lãnh trọng trách ở chốn triều đình. Cha của bà là vị Đại Tướng Quân kiêm Đại Nạp Ngôn (Dainagon) Ôtomo no Yasumaro, mẹ của bà là mệnh phụ Ishikawa Ôba, người thuộc một đại quý tộc khác. Bà có một người anh nổi tiếng mà ta đã được đọc thơ. Ông là Ôtomo no Tabito 大伴旅人 (Đại Bạ Lữ Nhân), người có nhắc đến nhiều lần ở trên vậy.

Hồi mới lớn lên, bà làm vợ chính thất của Hoàng tử Hozumi (Hozumi no Miko), một ông già nổi tiếng vì mối tình vụng trộm với công chúa Tajima thời son trẻ. Sau khi ông mất, Sakanoue đi thêm bước nữa với Fujiwara Maro no Taifu, người con trai thứ tư của đại thần Fujiwara Fuhito, thuộc gia đình quyền thần vào bậc nhất. Người chồng thứ ba của bà là một ông anh họ, Ôtomo Sukunamaro. Bà có hai con gái với ông ấy, đó là cô chị Ôtomo Sakanoue Ô-iratsume (đại nương) và cô em Oto-iratsume. Sau khi ông anh Tabito của bà góa vợ lúc đi phó nhậm ở phủ Dazai dưới Kyuushuu, bà đã nhận nuôi dạy người cháu ruột sau này sẽ trở thành rể (cưới cô chị Ô-iratsume) là Yakamochi. Khi Tabito mất đi cách đó không lâu, gia thế sa sút, chính một tay bà đứng ra đông bôn tây tâu, lèo lái cho đại gia đình Ôtomo qua cơn sóng gió.

Với kinh nghiệm đời phong phú như thế và được nuôi dưỡng trong bầu không khí văn chương của thế giới cung đình, thơ của bà rất đa dạng. Đề tài đi từ luyến ái qua tình yêu gia đình, thơ về người cháu và cũng là chàng rể tài hoa Yakamochi, thơ ca tụng thánh thần, thơ nói về tình mẫu tử đối với con gái. Tất cả bà có 84 bài trong Man.yôshuu. Như thế, thơ của bà có thể so sánh được với thơ nam giới vì mang nhiều chủ đề và sử dụng đủ các hình thức, từ tanka (77 bài), chōka (6 bài) đến sedōka (1 bài).

Sau đây xin trình bày vài bài thơ tiêu biểu của bà:

4-651

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

久堅乃 天露霜 置二家里 宅有人毛 待戀奴濫

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

ひさかたの天の露霜置きにけり家なる人も待ち恋ひぬらむ

Phiên âm:

Hisakata no / Ame no tsumeshimo / Oki ni keru / ie naru hito mo / machi koi nuramu /

Diễn ý:

Ngày tháng đi qua nhanh, không biết tự lúc nào sương đã ngập đầy, đất trời bước vào cuối thu rồi. Ta bỏ gia đình đi lâu như thế, không khỏi không nhớ đến khuôn mặt các con nhưng ở vùng Yamato, chắc các con thơ của ta cũng đang sốt ruột ngóng ta về.

Tam dịch thơ:

*Ngày tháng như tên bay / Sương thu đã ngập đầy / Xa xôi thương lũ trẻ / Hai khuôn mặt
thơ ngây / Nơi quê nhà con chắc / Cũng ngóng mẹ từng ngày?*

Bài thơ nói lên tình mẫu tử giữa tác giả và hai cô con gái còn bé dại. Nếu bà đi xa nhớ con thì các cô chắc cũng đang tựa cửa mong mẹ về. Sau khi chị dâu mãn phần, bà phải xuống phủ Dazai chăm sóc anh và lo cho đứa cháu mới mồ côi mẹ là Yakamochi, để hai con lại kinh đô.

Về sau, thời Heian, không biết vô tình hay cố ý nhưng các nhà thơ cũng rập theo một khuôn khi gắn liền sự biến đổi của đất trời với lòng mong nhớ kinh đô trên bước lữ hành. Những người đi xa, qua cửa ải Shirakawa (gần Fukushima) lên miền Đông Bắc thường ngóng về kinh đô mỗi khi thấy gió thu nổi hay rừng phong thay lá đỏ, để cảm thấy mình đi xa quá lâu rồi. Ví dụ thơ tăng Nôin 能因法師 (Nôin Hôshi, 988-?):

都をば、霞と共に、立ちしかど、秋風ぞ吹く、白河の関

Miyako wo ba / kasumi to tomo ni / tachishikado / aki zo fuku / Shirakawa ga seki /

Ta ra đi từ kinh đô một lượt với sương xuân, nhưng giờ đây, trên cửa ải Shirakawa, đã thấy gió mùa thu nổi lên rồi.

hay thơ võ tướng Gen Sammi 源三位 (Minamoto no Yorimasa 源頼政, 1104-1180):

都には、まだ青葉にて、見しかども、紅葉散りしく、白河の関

Miyako ni wa / mada aoba nite / mite shikadomo / momiji chirishiku / Shirakawa no seki /

Ở chốn kinh đô, hôm nào thấy lá hầy còn xanh, thế mà nay trên cửa ải Shirakawa, lá đỏ đã rụng đầy.

4-652

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

玉主尔 珠者授而 勝且毛 枕与吾者 率二将宿

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉守に玉は授けてかつがつも枕と我れはいざふたり寝む

Phiên âm:

Tamamori ni / tama wa sazukete / katsugatsu mo / makura to ware ha / iza futari nemu /

Diễn Ý:

Con gái (thứ hai) của ta xinh đẹp như ngọc quý trong tay. Tuy lòng mẹ biết bao nhiêu lo lắng nhưng cũng đành đem nó gửi gắm cho người chủ ngọc (ám chỉ Sugura Maro, anh con rể thứ hai của bà) . Khi con gái đi rồi, căn phòng trở nên trống trải, mẹ đành ôm gối ngủ một mình chứ có đứa nào sẽ là người ngủ chung với mẹ đêm nay đâu!

Tạm dịch thơ:

Con mẹ xinh như ngọc / Cũng đành đem trao tay / Lòng không nguôi lo lắng / Nhưng biết làm sao đây / Con đi, nhà trống trải / Ai cạnh mẹ đêm nay?

Cô chị cả Ô-iratsume đã được gả cho Yakamochi. Cô thứ hai tức Oto-iratsume thì gả cho chàng công tử cùng họ là Suruga Maro, và đây là tâm trạng của người mẹ một lần nữa phải xa đứa con gái yêu. Cô hai không những là một người xinh đẹp được mẹ cưng chiều mà con là người bạn tâm sự còn sót lại của mẹ nữa. Do đó, ta hiểu được nỗi bất an của bà Sakanoue. Vui vì con có mối lương duyên nhưng cũng lo lắng cho những bất trắc có thể xảy ra cho con. Đó là tâm trạng phức tạp vui buồn lẫn lộn của bà mẹ muôn thuở. Trong một chừng mực nào, trên một nghìn năm sau, Nguyễn Bính của chúng ta với bài Lòng Mẹ trong Lữ Bước Sang Ngang đã bắt gặp hồn thơ ấy:

Đưa con ra đến cửa buồng thôi,

Mẹ phải xa con khổ mấy mươi.

Con ạ, đêm nay mình mẹ khóc,

Đêm nay mình mẹ lại đưa thôi.

Hơn nữa, cảnh phòng không, ôm gối chiếc ngủ một mình của bà sau khi con đã vu quy làm ta dễ dàng liên tưởng đến câu thơ của nhà thơ nữ đời Edo, Kaga no Chiyojo, viết ra sau khi chồng mất:

起きて見つ、寝て見つ蚊帳の、広さかな

Okite mitsu / nete mitsu kaya no / hirosa kana /

Thức cũng thấy mà ngủ thời cũng thấy / Hay vì màn chắn muỗi rộng thênh thang / ²²

Có thể trong bài thơ này bà cũng nói lên được tâm trạng “ghen tuông” với chàng rể của cả những ông bố khi nhìn con gái về nhà chồng?

Đối với Yakamochi, đứa cháu trai mà bà dưỡng dục và sau thành rể của bà, Sakanoue cũng có những tình cảm sâu đậm, nhiều khi giống như tình cảm giữa người khác phái như thấy qua mấy bài thơ sau đây:

6-979

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

吾背子我 著衣薄 佐保風者 疾莫吹 及<家>左右

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子が着る衣薄し佐保風はいたくな吹きそ家に至るまで

Phiên âm:

Waga seko ga / keru kinu usushi / Sahokaze wa / itaku nafukiso / ie ni itaru made /

Diễn Ý:

Ồi cái áo người ấy (cháu của ta) mặc quá mong manh. Đi về đến nhà ở miền tây sao cho nổi. Này, ngọn gió ở Saho, xin đừng thổi quá mạnh nhé, gió ơi!

Tạm dịch thơ:

Mong manh áo một mảnh / Gió Saho rát vai / Lối về hãy còn dài / Đến nhà sao cho nổi / Xin gió nhẹ cho người / Trên đường đi khỏi lạnh /

Saho là một địa danh vùng Nara, nơi có con sông Sahogawa chảy qua, nhiều phủ đệ nhà quan, nơi gia đình bà Sakanoue xuất thân. Chắc lúc này Yakamochi chưa là rể nhưng đã thường xuyên đến thăm bà cô và cô em họ, sau này sẽ thành vợ của chàng.

Sau đây là một trong hai bài thơ mà bà cô Sakanoue tặng cháu, lúc đó là quan trấn thủ xứ Etchuyuu (Toyama bây giờ):

18-4081

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

²² Tiếng Nhật có thành ngữ “kaya no soto” (bên ngoài màn chắn muỗi) để nói về những kẻ đứng bên ngoài sự bí mật và...thân mật.

可多於毛比遠 宇万尔布都麻尔 於保世母天 故事部尔夜良波 比登加多波牟可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

片思ひを馬にふつまに負ほせ持て越辺に遣らば人かたはむかも

Phiên âm:

Kataomoi wo / uma ni futsuma ni / ôse mote / koshibe ni yaraba / hito katahamu kamo /

.Diễn ý:

Này cháu Yakamochi, tình cảm thương nhớ của cô nghĩ đối với cháu thật tràn trề, dù lấy ngựa mà thồ cũng không xuể. Nếu cô đem gửi nó đến nơi cháu đang làm việc thì e rằng kẻ trộm sẽ tưởng là vật quý mà cuỗm đi mất thôi. Khổ thật, thế thì không biết nên gửi đi hay không?

Tạm dịch thơ:

Lòng cô thương nhớ cháu / Nhiều chở không hết đâu / Dẫu nhờ sức ngựa mạnh / Mang đi được là bao / Tưởng quý, trộm cuỗm mất / Cô không biết cách nào?!

Dem tình cảm là vật vô hình để ví với đồ vật như hành lý ngựa thồ được, bà cô này thật trẻ trung, ranh mãnh và hài hước. Thế nhưng tình cảm của bà đối với cháu thật thấm thiết và trân trọng vì bà sợ kẻ trộm lấy mất đi vật quý giá ấy (dĩ nhiên quý giá đối với bà mà thôi). Có thể nói nơi đây bà biểu lộ một tấm chân tình chứ không phải dùng cách ví von này như một kỹ xảo làm thơ đơn thuần.

Thơ Sakanoue gửi cho cháu vốn có rất nhiều. Khuôn khổ hạn hẹp của chương sách không cho phép đưa lên tất cả. Tuy nhiên, những bài dưới đây đáng được lưu ý vì Sakanoue đã rời bỏ cương vị một người cô để trở về cương vị một phụ nữ bình thường khi đứng trước Yakamochi:

4-661

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

戀々而 相有時谷 愛寸 事盡手四 長常念者

Dạng huân độc (đã chua âm):

恋ひ恋ひて逢へる時だにうるはしき言尽してよ長くと思はば

Phiên âm:

Koi koi te / aeru toki da ni / uruhashiki / koto tsukushite yo / nagaku to omowaba /,

Diễn ý:

Tình yêu nóng bỏng như thế này và đã lâu mới có dịp gặp thì trong giây phút gặp gỡ ngắn ngủi, nếu mong muốn tình mình mãi mãi bền lâu thì xin chàng hãy nói với em những lời lẽ âu yếm, ngọt ngào nhất, nghe chàng.

Tạm dịch thơ:

Yêu người, yêu cháy bỏng / Thì lâu ngày gặp nhau / Dầu thời giờ ngắn ngủi / Chớ tiếc câu ngọt ngào / Lời chàng say lòng thiếp / Tình mới được bền lâu /

Nhan đề của bài thơ là “Cô Sakanoue tặng cháu Yakamochi, quan trấn thủ Etchyyu” nên có thể xem như đây là bài thơ bà “nói thay” cho Ô-iratsume, cô con gái lớn của mình và là người vợ tương lai của Yakamochi. Có thuyết khác cho rằng đối tượng của bài thơ này là ông rể thứ hai cơ nhưng điều này cũng không quan trọng lắm bởi vì nó cũng có tính phổ quát của một bài thơ tình giữa hai người đang yêu. Bởi vì sau khi đã gánh vác gia đình Ôtomo một thời gian dài (nuôi con, giúp anh, dạy cháu), có thể người đàn bà đa tình đã ba đời chồng này cũng thoáng nghĩ về hạnh phúc cá nhân, muốn nghe những lời âu yếm từ một người đàn ông nào đó chăng?

Các nhà thơ nữ Nhật Bản thời vương triều viết nhiều vần thơ giàu nhục cảm và có sinh hoạt tình ái phóng túng. Thí dụ điển hình nhất có lẽ là Izumi Shikibu 和泉式部 và Ise no Go 伊勢の御. Thế nhưng Sakanoue cũng đã tỏ ra không cần che đậy tâm hồn cháy bỏng yêu đương của bà khi viết những dòng này:

4-688

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

青山乎 横雲之 灼然 吾共咲為而 人二所知名

Huân độc (đã chua âm):

青山を横ぎる雲のいちしろく我れと笑まして人に知らゆな

Phiên âm:

Aoyama wo / yokogiru kumo no / ichishiroku / ware to emashite / hito ni shirayu na /

Diễn ý:

Nhìn đám mây trắng vắt ngang ngọn núi cây cối xanh um trông đẹp lạ thường nhưng có người đưa mắt mỉm cười với ta lúc ấy. Xin người làm thế nào cho kín đáo để người chung quanh không biết về mối quan hệ của đôi ta nhé (vì họ sẽ gây ra lắm điều tiếng).

Tạm dịch thơ:

Xanh xanh là đỉnh núi / Mây trắng, giải lưng xinh / Ai kia miệng cười mỉm / (Mắt lóng lánh đưa tình) / Xin đừng làm thế nữa / Người ta biết chuyện mình /

Câu trên là một câu tả cảnh, câu dưới tả tình và cả hai đều đẹp. “Tình đẹp hơn cả là ở trong sự bí mật”, như lời suy nghĩ cổ kim đông tây. Cho nên giải mây vắt ngang che mắt rặng núi xanh đã đẹp rồi mà nụ cười kín đáo, cái nhìn vụng trộm mà những người yêu gửi đến cho nhau còn đẹp hơn thế nữa. Tình cảm đó của Sakanoue mới mẻ ngay cả với con người hiện đại chúng ta và không có một chút gì hời hợt hay lộ liễu.

Sau đây là một trong 4 bài Sakanoue họa thơ Fujiwara Maro Taifu, người chồng thứ hai:

4-527:

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

将来云毛 不来時有乎 不来云乎 将来常者不待 不来云物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

来むと言ふも来ぬ時あるを来じと言ふを来むとは待たじ来じと言ふものを

Phiên âm:

Komu to iu mo / konu toki aru wo / koji to iu wo / komu to wa mata ji / koji to iu mono wo /

Diễn ý:

Hôm nay nếu chàng có hứa đến thăm em thì chắc giống như trong quá khứ, nhiều lần chàng đã bắt chọt lấy có công kia việc nọ, không giữ được lời hứa. Cho nên hôm nay chàng nói với em rõ ràng là bận việc trong cung nên không đến được, thoái thác ngay từ đầu, thì em chắc hẳn chàng không đến được.

Cho nên em sẽ không hy vọng chàng có thể đến và chờ đợi chàng đâu. Ngay từ đầu chàng đã bảo là không đến rồi cơ mà!

Tam dịch thơ:

Xưa hứa đến thăm em / Mượn có rồi không đến / Nay từ đầu bảo bận / Sẽ không đến được đâu / Em chẳng đợi chẳng cầu / Lúc nào chàng chả thể! /

Có phải từ đầu chàng đã thế hay không, hỏi quan đại phu Fujiwara Maro ? Không phải một mình ông mà tất cả các chàng quý tộc thời vương triều đều như thế cả. Chế độ kết hôn thời cổ là mukotori (ở rể) chứ không phải yomeiri (về nhà chồng). Các ông chiều tối đến thăm, đến hừng đông lại bỏ ra đi. Các bà chịu quạnh quẽ vì các ông đa thê, rất

bận bịu chia phần. Họ kiếm có như đi họp, đi châu, lấy có quẻ bói định ngày tốt ngày xấu, ngày kiêng ngày kỵ, phương hướng phong thủy không thích họp để “chạy tội”.

Bài thơ của Sakanoue nhằm mỉa mai hành động khéo léo mượn có đó của các ông. Và bà không phải là nhân vật duy nhất đem thổ lộ điều đó trong văn chương. Thế nhưng, nếu đọc giữa hai dòng chữ, ta sẽ thấy ở đây không chỉ là một lời trách móc đơn thuần mà là còn là câu nói hờn dỗi. “Nói như vậy mà không phải vậy”. Chắc hẳn lòng bà vẫn nồng nàn, âm thầm chờ đợi với niềm hy vọng gặp ông mong manh như đóm lửa lập lòe.

Chương Bốn

Các tác giả thời thơ Man.yô phát triển và hưng thịnh:

1-Thơ tước vương Ichihara. 2-Thơ bà Sano no Otogami no Otome. 3-Thơ Tanabe Sakimaro. 4-Thơ Ôtomo no Yakamochi. 5-Thơ những người đàn bà có liên hệ đến Yakamochi.

Trong giai đoạn niên hiệu Tempyô (Thiên Bình, 729-749, đời Thiên hoàng Shômu, Thánh Vũ), văn hoá Yamato cực kỳ hưng thịnh. Nhìn từ quan điểm nội dung Man.yôshuu thì ta thấy thời này có nhiều thi nhân Vạn Diệp đặc sắc hơn cả. Thi đàn Tempyô tiền kỳ thì đã có các nhân vật tên tuổi nhưng lúc đó đang bước vào buổi văn niên như Ôtomo no Tabito, Yamanoue no Okura, Yamabe no Akihito, Kasa no Kanamura, Takahashi no Mushimaro. Còn Tempyô hậu kỳ là giai đoạn chứng kiến sự thành đạt của Yuwara no Ôkimi, Ôtomo no Sakanoue no Iratsume cũng như Ichihara no Ôkimi, Ôtomo no Ikenushi, Ôtomo no Yakamochi và những nhà thơ nữ đang lên mà đời thơ và sinh hoạt riêng tư đều có dính líu với nhà biên tập và thi nhân lỗi lạc này.

Những nhà thơ nói trên đã không ngừng phát huy cá tính, tiến bộ không ngừng trên con đường mô tả về bản thân mình. Thế nhưng văn hoá thời ấy nói chung đã phát triển thêm ở một qui mô rộng rãi hơn, đó là kinh đô như một không gian đô thị lớn. Thi ca của các vị ấy diễn tả được tâm tình phức tạp, tinh tế, nhạy cảm của con người sống trong đó. Nội dung ca vịnh đã đánh mất đi sự thô sơ, trong sáng, đôi khi hoang dã nhưng đầy sinh khí của thơ đời trước. Thay vào đó, lần hồi người ta đã bắt gặp những tín hiệu đầu tiên mang màu sắc ưu nhã, mỹ lệ, đặc trưng của giai đoạn thứ tư của thời Vạn Diệp (và cũng là thời suy thoái của nó). Thế rồi, triều đại Nara sẽ bước qua Heian và thơ Man.yô (Vạn Diệp Tập, 759 ?) sẽ đi lần đến thơ Kokin (Cổ Kim Hòa Ca Tập, 905 ? 914?). Trong lịch sử thơ Waka, đây là thời điểm cần phải hết sức chú ý.

Tiết I: Thơ tước vương Ichihara 市原王:

Tước vương Ichihara (Ichihara no Ôkimi) là con trai của tước vương Aki truyền theo thứ tự sau đây: 1) Thiên hoàng Tenji...2) Hoàng tử Shiki ...3) Tước vương Kasuga ...4) Tước vương Aki...5) Tước vương Ichihara. Tính như vậy ông là cháu 4 đời Thiên hoàng Tenji. Năm Tempyô thứ 15 (733) ông còn làm quan dưới bậc tòng ngũ phẩm nhưng sau thăng lên chức đại phu ở xứ Settsu, lại nhận nhiệm vụ trưởng quan coi sóc việc xây dựng (chùa) Tôdaiji (Đông Đại Tự) , một công trình kiến trúc quan trọng bậc nhất đương thời. Ông để lại 8 bài *tanka* trong Man.yôshuu.

6-1042

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

一松 幾代可歴流 吹風乃 聲之清者 年深香聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

一つ松幾代か経ぬる吹く風の音の清きは年深みかも

Phiên âm:

Hitotsu matsu / ikuyo ka henuru / fuku kaze no / oto no kiyoki wa / toshi fukami kamo

Diễn ý:

Cây tùng ở trên ngọn đồi (Ikuji no oka, vùng lũng mộ xứ Yamashiro) này đã trải qua bao nhiêu năm tháng rồi nhỉ? Khi đến thăm cây tùng và nghe tiếng gió thổi xạc xào rõ mồn một thì ta mới hiểu rằng nó từng sống lâu năm, (chứng kiến nhiều cuộc đổi thay). Tiếng gió trong vòm lá cây cổ tùng nghe thật là hay.

Dưới bóng ngọn tùng già trên đồi cao, nâng chén rượu, nghe tiếng gió rạt rào trong chòm lá, tước vương Ichihara như thoát ra khỏi cái bản ngã của mình. Ngọn tùng già thường chống trả với làn gió mạnh mẽ hơn những cây tùng non nên tiếng gió đi ngang qua nó cũng có âm điệu trầm hùng. Đây là một bài thơ vịnh thiên nhiên rất cao sang và tao nhã.

Tạm dịch thơ:

*Tùng già trên đồi cao / Ai biết tuổi đâu nào! / Xào xạc theo làn gió / Nghe trầm hùng
xiết bao / (Phải chăng vì chứng kiến / Bao nhiêu cuộc biến dâu /)*

Tiết II: Thơ bà Sano no Otogami no Otome 狭野弟上娘子:

Trong Man.yôshuu, không thiếu gì nhà thơ nữ địa vị cao sang (5 nữ thiên hoàng, 3 hoàng hậu, 7 công chúa và 20 quận chúa) nhưng cũng có rất nhiều nhà thơ nữ xuất thân từ tầng lớp bình dân (93 người). Trong số đó, một con người nổi bật là Sano no Otogami no Otome, xin tạm rút gọn thành ...tiểu thư Sano no Otome, một cung nhân và là nhà thơ có thi phong lãng mạn, nồng nhiệt, được suy định đã sống vào thời Nara hậu kỳ. Lời chú trong quyển 15 của Man.yôshuu viết đại ý như sau để nói lên lý do tại sao bà làm thơ :

“ Khi Nakatomi no Asomi Yakamori 中臣朝臣宅守 cưới Sano no Otome, cung nhân làm việc ở Kurabe (cơ quan coi việc chi thu của cải trong cung) là Sano no Otogami no Otome, có chiếu chỉ đày ông ông lên vùng Echizen. Hai vợ chồng vì thế phải sống xa cách, khó lòng gặp nhau, nên đã cất lên lời than thở qua 63 bài thơ tặng đáp ”.

Cung nhân (nyoju, nữ nhụ) làm ở Kurabe với cấp bậc của Sano no Otome, theo lời giải thích của giáo sư Uemura Etsuko, chỉ là kẻ giữ việc quét nhà, châm đèn, những việc tạp nhạp, nhưng chỉ làm việc ấy mà có văn tài như bà, kẻ cũng đáng nể. Nhưng hình như nơi bà làm việc, phụ nữ không được giao du với đàn ông bên ngoài. Cưới nhau cũng không tránh được tội, ông Yakamori bị lưu đày lên vùng Echizen (nay thuộc tỉnh Fukui, nhìn ra biển Nhật Bản). Thế nhưng đến tháng 9 năm Tempyô 13 (741), ông được đại xá và có lẽ lại hồi kinh. Sau đó, ông đã lên hàng quan ngũ phẩm. Chuyện về sau của hai người, không thấy sử sách nào chép tiếp. Có lẽ một kết cuộc “happy end” không đáng nói bằng 63 bài thơ trao đổi giữa cặp tình nhân trong giai đoạn lưu đày.

Trong 63 bài thì bà Sano no Otome viết 23 bài. Nội dung 63 bài đó như sau:

- 1- 4 bài để nói lên mối sầu ly biệt;
- 2- 4 bài gửi cho ông lúc ông lên đường;
- 3- 14 bài ông viết khi đến chỗ phối lưu;
- 4- 9 bài bà nói về nỗi buồn của người ở lại;
- 5- 13 bài ông viết;
- 6- 8 bài thơ bà viết;
- 7- 2 bài ông tặng bà;
- 8- 2 bài bà họa lại thơ ông;
- 9- 7 bài ông mượn hình ảnh hoa điều để gửi gắm tâm sự.

Kể lên như thế để tiếc mà nói rằng chỉ có những phần (1), (4), (6), (8) là còn giữ lại được, kỳ dư đã thất lạc.

Sau đây là bài thơ Sano no Otome đã viết ra trong giờ ly biệt:

15-3724

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

君我由久 道乃奈我弓乎 久里多々祢 也伎保呂煩散牟 安米能火毛我母

Dạng huân độc (đã chua âm):

君が行く道の長手を繰り 疊ね焼き滅ぼさむ 天の火もがも

Phiên âm:

Kimi ga yuku / michi no nagate wo / kuritatane / yakihorubosamu (san) / ame no himogamo /

Diễn ý:

Từ nay anh sẽ lên đường lưu đày ở vùng Echizen, con đường xa diệu vợi. Em chỉ muốn ghì chặt lấy, kéo quãng đường dài đó về phía mình và đốt cháy tiêu nó đi. Nếu được thế, anh chẳng cần phải đi đâu nữa. Ôi, em những mong có ngọn lửa từ trời xuống giúp em!

Tam dịch thơ:

Con đường anh lưu đày / Xa xôi dằng dặc dài / Em muốn cuốn nó lại / Đốt tiết giữ chân người / Phải chi có ngọn lửa / Kéo xuống được từ trời /

Vì chồng mình nhận được chiếu chỉ từ thiên hoàng quyền lực vô song cho nên đem sức người ra thì đối địch sao cho được. Huống chi Sano no Otome chỉ là một người đàn bà yếu đuối. Bà nhân đó mới cầu mong trời đất và những sức mạnh tự nhiên tạo nên phép lạ giúp mình đương đầu với nỗi bất hạnh đó.

Có thể trong cung, bà cũng làm công việc quay tơ cuộn chỉ (itokuri) những lúc đêm hôm nên bà mới liên tưởng đến việc rút ngắn đường đất.

Nhưng rút đường lại để mà đốt đi vĩnh viễn. Thái độ tích cực vượt lên lý trí đó chứng tỏ tình yêu của bà rất mãnh liệt. Nó cũng chứng tỏ tình yêu ấy trong trắng và nguyện vọng đó chân thật như ước muốn của một đứa trẻ con.

15-3730

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

加思故美等 能良受安里思乎 美故之治能 多武氣尔多知弓 伊毛我名能里都

Dạng huân độc (đã chua âm):

畏みと告らずありしをみ越道の手向けに立ちて妹が名告りつ

Phiên âm:

Kashikomi to / norazu arishishi wo / mikoshiji no / tamuke ni tachite / imo ga nanoritsu /

Diễn ý:

Vì ta mang tội phải cắt bước lưu ly nên không có quyền gọi tên người vợ yêu dấu. Ta đành câm nín chịu đựng nhưng khi vào đất Echizen, đứng trên ngọn đèo ranh giới, ta không còn gắng gượng được nữa nên bất chợt đã lên tiếng gọi tên em.

Tam dịch thơ:

Thân mang tội lưu đày / Nào dám nhắc tên ai / Ngậm miệng đến biên giới / Bên đèo trông xa vợi / Nhớ người vợ yêu dấu / Bất giác gọi “Em ơi!” /

15-3746

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

<比>等能字々流 田者宇恵麻佐受 伊麻佐良尔 久尔和可礼之弓 安礼波伊可尔
勢武

Dạng huấn độc (đã chua âm):

人の植うる田は植ゑまさず今さらに国別れして我れはいかにせむ

Phiên âm:

Hito no uuru / ta wa uemasazu / ima sara ni / kuni wakare shite / are wa ikani muse /

Diễn ý:

Ở bất cứ nơi đâu, khi người nhà nông trồng lúa, gặt lúa, họ đều có vợ có chồng làm chung. Nay không giúp em trong việc canh tác mà bỏ đi mất về xứ Echizen. Một mình em và vợ ở lại đất Yamato này biết phải làm gì đây?

Tam dịch thơ:

Việc nhà nông gian khổ / Vợ chồng phải có đôi / Một mình anh biệt biệt / Echizen lâu rồi / Yamato và vợ / Trông người tội phận tôi /

15-3748

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

比等久尔波 須美安之等曾伊布 須牟也氣久 波也可反里万世 古非之奈奴刀尔

Dạng huấn độc (đã chua âm):

他国は住み悪しとぞ言ふ速けく早帰りませ恋ひ死なぬとに

Phiên âm:

Hitokuni wa / sumiashi to zo iu / sumu yakeku / haya kaerimase / koi shinanu to ni /

Diễn ý:

Em nghe nói rằng cuộc sống xa quê hương thường rất khó khăn. Nhớ chóng mà về nhé nghe anh. Đừng đợi đến lúc em quá sầu khổ héo hon mà chết trước ngày anh về.

Tam dịch thơ:

Sông quê người khổ lắm / Câu nói đó nào sai / Anh nhớ về sớm nhé / Đừng để em đợi hoài / Nhớ buồn, em chết héo / Mà anh chưa đến nơi /

15-3753

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

安波牟日能 可多美尔世与等 多和也女能 於毛比美太礼弓 奴敝流許呂母曾

Dạng huân độc (đã chua âm):

逢はむ日の形見にせよとたわや女の思ひ乱れて縫へる衣ぞ

Phiên âm:

Awamu (wan) hi no / katami nise yo to / tawayameno / omoi midarete /nueru koromo zo
/

Diễn ý:

Chiếc áo này xin cho phép em để dành làm vật kỷ niệm cho ngày trùng phùng của hai ta. Dù trong những khi buồn khổ bối rối, tâm hồn bất loạn, em vẫn dồn hết tình yêu thương vào đường kim mũi chỉ để khâu cho anh đó.

Tawayame nghĩa là người đàn bà yếu đuối, lời Sano no Otome tự ví về hoàn cảnh của mình trong lúc xa chồng.

Tam dịch thơ:

*Chiếc áo này xin giữ / Để tặng lúc anh về / Những khi lòng buồn khổ / Tâm bất loạn
hôn mê / Em vẫn gửi tình yêu / Trong đường kim mũi chỉ /*

Sano no Otome đã muốn kéo lửa từ trời đốt con đường chồng phải đi để ngăn sự chia cách giữa hai người nhưng không thể thực hiện được. Chàng vẫn phải đi về xứ tuyết Echizen xa xăm. Mỗi đêm nàng chong đèn khâu bác may áo cho chồng mặc cho đỡ lạnh. Mỗi đường kim mũi chỉ đều là chứng cứ của tình yêu, có đắm dòng lệ máu của nàng.

Sau đây là thơ của Yakamori, chồng nàng.

12-3758

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

佐須太氣能 大宮人者 伊麻毛可母 比等奈夫理能<未> 許能美多流良武 [一云
伊麻左倍也]

Dạng huân độc (đã chua âm):

さす竹の大宮人は今もかも人なぶりのみ好みたるらむ [一云 今さへや]

Phiên âm:

Sasutake no / ômiyahito wa / ima mo kamo / hitonaburi nomi / konomi taru ramu (ran) /

Diễn ý:

Đã là người phụng sự triều đình thì giống như thời còn ở kinh đô, lẽ nào ta chỉ thích thú trong việc dùng lời lẽ đùa nghịch làm phiền đến các cô các bà. (Nhưng ta biết có những kẻ hành động như thế và) chắc nàng cũng bị khốn khổ vì bị điều tiếng, phải không nào? (Tội cho nàng ở trong cảnh tiến thoái lưỡng nan).

Sasutake (trưởng thành nhanh và mạnh như trúc) : từ hoa chỉ sự phồn vinh , trường hợp này là một makura kotoba nói về triều đình (ômiya).

Tam dịch thơ:

Từ khi ta làm quan / Trong triều hay bây giờ / Không quen thói quấy quả / Làm phiền người đàn bà / Lo nàng nay phải khổ / Chịu điều tiếng vì ta /

15-3772

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

可敵里家流 比等伎多礼里等 伊比之可婆 保等保登之尔吉 君香登於毛比弓

Dạng huân độc (đã chua âm):

帰りける人来れりと言ひしかばほとほと死にき君かと思ひて

Phiên âm:

Kaerikeru / hito kitareri / iishikaba / hotohoto shiniki / kimi ka to omoite /

Diễn ý:

Nghe ai nói người có tội được ân xá nay trở về kinh đô và sắp đến nơi, mừng ơi là mừng, ngực hồi hộp, hơi thở như muốn nghẽn (hotohoto). Bởi vì em muốn chạy nhanh ra xác nhận người ấy có phải là anh không.

Tam dịch thơ:

Nghe được tin ân xá / Tội nhân đã hồi kinh / Em chạy ra nghe ngóng / Mừng muốn vỡ con tim / Hơi thở chột ngừng lại / Tưởng người ấy là anh!

Năm Tenpyô thứ 12 (740) có sắc lệnh đại xá, nhiều người được về kinh. Trong đó có bọn ông Hozumi Asomi 5 người cũng thuộc giới quan lại. Đột nhiên nhận được tin, Sano no Otome tưởng là chồng mình nên đã vội chạy ra xem cho chắc. Hồi hộp vì

mừng và lo âu, đó là tâm trạng của nàng. Nhưng đó chỉ là mộng vì trong đoàn tội nhân trở về không có chồng nàng. Từ đỉnh cao hy vọng nàng đã lọt xuống vực thẳm tuyệt vọng. Niềm vui chỉ thoáng qua trong một sát na.

15-3774

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

和我世故我 可反里吉麻佐武 等伎能多米 伊能知能己佐牟 和須礼多麻布奈

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子が帰り来まさむ時のため命残さむ忘れたまふな

Phiên âm:

Wa ga seko ga / kaeri kimasamu (san) / toki no tame / inochi nokosamu (san) / wasureta mau na

Diễn ý:

Anh yêu dấu ơi, để đợi cho đến ngày anh về, chúng mình phải bảo trọng mạng sống anh nhé. Xin luôn luôn nhớ cho rằng em sẽ cố gắng sống vì ngày đó.

Tam dịch thơ:

Người yêu dấu của em / Cho đến buổi anh về / Hãy cùng nhau bảo trọng / Tính mạng của mình nghe / Nhớ rằng em sẽ sống / Để giữ trọn câu thề /

Nàng có thể nghĩ chết đi có lẽ sung sướng hơn nhưng đã không làm như vậy vì nghĩ lúc chàng về mà mình không còn nữa thì có lỗi với chồng là dường nào. Đó cũng là tâm sự những người vợ thời chiến khi “không chết người trai khói lửa mà chết người gái nhỏ hậu phương”. Nhất là Yakamori và Sano no Otome chỉ vừa mới cưới nhau xong không được bao lâu!

Giáo sư Uemura Etsuko cho rằng tuy là phận nữ nhi nhưng Sano no Otome tích cực hơn chồng trong tình yêu và thơ cũng hay hơn ông một bậc.

Tiết III: Thơ Tanabe Sakimaro 田辺福麿:

Tanabe no Sakimaro là một nhà thơ dưới thời Nara hậu kỳ, có thi tập riêng và từng xướng họa với Yakamochi. Trong tập thứ 9, ông có 3 bài thơ tức sự khi đi ngang ngôi mộ của nàng Ashiya no Otome (bài 1801 đến 1803), một bài thơ vịnh xác chết bên đường thấy trên quãng đốc Ashikara no saka (bài 1800) cũng như một trường ca thương khóc khi em trai ông qua đời (bài chōka 1804, hai tanka 1805 và 1806). Ngoài ra, trong tập thứ 6, ông còn có 21 bài khác nữa.

18-4032

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

奈呉乃宇美尔 布祢之麻志可勢 於伎尔伊泥豆 奈美多知久夜等 見底可敝利許牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

奈呉の海に舟しまし貸せ沖に出でて波立ち来やと見て帰り来む

Phiên âm:

Nago no umi ni / fune shimashikase / oki ni idete / namitachi ku ya to / mite kaeri komu /

Diễn ý:

Ta muốn đi chơi trên vùng biển Nago rộng bao la và hiền hòa. Hãy cho ta mượn chiếc thuyền với! Ta sẽ lên thuyền và ra khơi xa, đến tận nơi xem sóng có dậy lên hay không rồi mới quay về.

Tác giả tả cảnh biển ở xứ Etchuu (Toyama bây giờ), nơi ông từ kinh đô Nara ra trấn nhậm. Nara vốn chỉ có núi nên ông có vẻ thích thú muốn khám phá phong cảnh thiên nhiên ở một vùng đất mới mẽ đối với mình.

Tam dịch thơ:

*Nago (phong cảnh đẹp / Bao la và bình yên) / Ta muốn đi dạo biển / Xin mượn người
chiếc ghe / Ra tận nơi sóng lớn / Xem được mới quay về /*

Tiết IV: Thơ Ôtomo no Yakamochi 大伴家持:

Họ Ôtomo là một dòng họ lớn kể từ thời dựng nước. Tổ tiên Ôtomo Yakamochi rất gần gũi với các thiên hoàng đầu tiên, ít nhất là con cháu nhà Ôtomo đã chủ trương rằng ông tổ của họ đã có mặt vào lúc “thiên tôn giáng lâm” tự trời cao. Đến cuộc loạn Nhâm Thân (Jinshin no Ran, 672), họ Ôtomo (với Ôtomo Muraji và Ôtomo Yasumaro) đứng về cánh đảo chánh của Thiên Hoàng Temmu, lập được đại công với nhà vua. Con cháu nhờ thế đời đời lãnh chức đại tướng trong quân ngũ và hưởng phú quý vinh hoa của bậc trọng thần.

Con của Ôtomo Yasumaro (?- 714) là Ôtomo Tabito (665-731), một trong những nhà thơ tiêu biểu của thời Vạn Diệp. Ông tuy xuất thân nhà võ nhưng là một văn nhân tinh thông Hòa Hán, tâm hồn thấm nhuần tư tưởng Lão Trang, biết hưởng một cuộc đời phong lưu tao nhã. Cùng với Yamanoue no Okura (660-733), ông đứng đầu thi đàn ở

Tsukushi (trên đảo Kyushuu bây giờ), làm phong phú những năm tháng vốn cô liêu nơi biên cảnh. Nhà biên tập Ôtomo Yakamochi (717?-785) của Man.yôshuu mà chúng ta nói đến nơi đây chính là con trai ông Tabito.

Sau khi cha mất sớm (731) lúc ông mới 14 tuổi, Yakamochi được bà cô ruột và cũng là một nữ thi nhân Vạn Diệp xuất sắc là Ôtomo no Sakanoue no Iratsume (Lang Nữ) nuôi dạy. Ông biết làm thơ từ năm 15, 16 tuổi. Cuộc đời của Yakamochi có thể chia ra làm 4 thời kỳ:

-Thời kỳ thứ nhất kể từ khoảng năm Tempyô thứ 10 (738) trở đi : Lúc đó ông làm quan thị vệ trong cung (udoneri), bắt đầu cuộc sinh hoạt của một nhà thơ cung đình. Lúc này cũng là khi ông kết hôn với cô em họ (con bà Sakanoue no Iratsume) là Sakanoue no Ôiratsume (đại nương) và giao thiệp với một số đông phụ nữ, để lại nhiều bài thơ tặng đáp (kéo dài trong 13 năm trời).

-Thời kỳ thứ hai kể từ năm Tempyô thứ 18 (746) trở đi: Ông ra ngoài, giữ chức trấn thủ xứ Etchuu, nhiệm sở nằm ở Echigo (miền Đông Nhật Bản, Niigata bây giờ). Echigo thời đó là một nơi biên cương vắng vẻ, tuyết ngập đầy. Ông mắc bệnh nặng lại thêm gặp hung tin là người em trai ông bỏ lại Yamato qua đời. Đây là 6 năm trời (từ lúc 29 đến 34 tuổi) khá khó khăn cho ông. Tuy nhiên đây cũng là thời điểm ông có một sinh hoạt thi ca sung mãn, để lại nhiều tác phẩm. Chính lúc đó, ông đã bắt đầu xác định được thi phong độc đáo của mình cho những năm về sau.

-Thời kỳ thứ ba từ năm Tempyô Shôhō thứ 3 (752) trở đi: Ông về triều làm quan ở Bộ Binh, thăng quan tiến chức nhưng sau phải ra ngoài trấn thủ 7 năm vùng Inaba (miền Tây Nhật Bản, tỉnh Tottori bây giờ). Cũng như thời kỳ thứ hai, lúc này ông cũng làm được nhiều thơ. Thơ ông chín muồi và trở nên thoải mái, bình thản giống như tâm cảnh của ông lúc đó.

-Thời kỳ thứ tư là khoảng thời gian từ khi xong việc quan ở Inaba cho đến khi ông mất, tất cả là 26 năm (759-785). Điều lạ lùng là ông không có hoạt động thi ca nào đáng kể, không để lại một bài thơ nào. Ông sống cuộc đời của một vị quan và một nhà chính trị mà thôi. Đáng nói đến chẳng là nhiều khi ông bị hài tội, thường là hàm oan. Cũng bởi vì đó là một thời lăm tranh chấp đảng phái kịch liệt trong triều đình và ông lại mang tên Ôtomo, một cái tên quá lớn.

Đang làm quan trong triều nhưng vì vụ đảo chánh bất thành của Emi no Hoshikatsu (tức Fujiwara Nakamaro) dưới đời Nữ Thiên hoàng Kôken, ông bị tá thiên làm trấn thủ vùng Satsuma (cực Nam Nhật Bản, tỉnh Kagoshima bây giờ). Sau đó còn phải lênh đênh qua các vùng khác như Sagami, Kazusa, Ise (chung quanh Tôkyô ngày nay). Rốt cuộc vận may đến, ông được gọi về triều làm chức đại phu ở Đông Cung, tước tòng tam phẩm. Nào đã yên thân bởi vì sau vụ mưu phản của Higai no Kawatsugu, ông bị khai trừ ra khỏi danh sách nhà quan. Đến khi sự việc sáng tỏ, ông phục hồi công việc ở Đông Cung rồi vinh thăng chức Án Sát Sứ miền Michinoku (Đông Bắc). Tiếp đó, ông trở thành Tham Nghị bậc trung, tước võ là Jisetsu Daishôgun tức đại tướng nhận mệnh vua tự quyết định ngoài biên. Với những chức vụ cao quý đó, ông được xem như người đại diện cho tập đoàn quý tộc Ôtomo. Nào ngờ khi Yakamochi chết lại nhằm lúc có vụ án

muu phần của một người đồng tộc là Ôtomo no Tsuguhito, do đó thi thể của nhà thơ không được ai đụng tới trong 20 hôm. Khi nghi án về ông giải tỏ, ông mới được phục chức. Như thế, vận rủi đã đeo theo ông cho đến khi chết. Năm đó ông 68 tuổi.

Ông đủ có tài cán để được xem như nhà biên soạn Man.yôshuu. Ngoài ra ông đã đóng góp cho nội dung thi tập 48 chōka, 432 tanka, 1 sedōka, tổng cộng 479 bài thơ. Nhìn số lượng thì đứng số một. Còn về phẩm thì những bài làm ra thời trẻ trong giai đoạn tập tành có thể đã mô phỏng Okura, Sakimaro hay Mushimaro nhưng về sau, dần dần Yakamochi đã biết tạo cho mình một phong cách riêng. Thi phong đó là sự bình dị, trong sáng nhưng tràn trề tình ý. Đó là những bài tiêu biểu cho thơ cảm thương và hoa mỹ của giai đoạn cuối Man.yō. Ông đã đem lại được cái mới mẽ trẻ trung vào thơ, điều mà các bậc tiền bối của thế hệ trước không có.

Ông là người tinh tế và nhạy cảm. Trong ông, không có cái gì là võ biền hay chính trị gia. Ông cũng không có vẻ gia trưởng của tập đoàn Ôtomo. Ông là một tao nhân mặc khách nhu hòa mà cuộc đời gắn liền với những bóng hồng làm thơ luyện ái tặng đáp với ông. Ông là người ngồi trong phòng văn để thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên và tả cảnh tả tình, để lại cho đời những vần thơ thương cảm thì đúng hơn.

Một buổi chiều xuân năm Tempyō Shōhō thứ 2 (751), ngồi trong vườn nhà, ngắm hoa đào (peach) nở, ông đã có những vần sau đây (2 bài trích 1):

19-4139

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

春苑 紅尔保布 桃花 下<照>道尔 出立D孀

Dạng huấn đọc (đã chua âm):

春の園紅にほふ桃の花下照る道に出で立つ娘子

Phiên âm:

Haru no sono / kurenaru niou / momo no hana / shita deru michi ni / idetatsu otome /

Diễn ý:

Trong vườn vào buổi chiều xuân, hoa đào nở đỏ đẹp đẽ. Trên con đường bên dưới, có những nàng thiếu nữ đang từ đó đi ra. Các nàng tươi đẹp, gương mặt ánh màu hồng của những đóa hoa.

Tạm dịch thơ:

Vườn xuân đào nở thắm / Hoa xinh một sắc hồng / Ánh lên trên màu má / Cửa cô em chưa chồng / Đường quê em nhẹ bước / Hoa, người trên lối chung /

19-4141

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春儲而 <物>悲尔 三更而 羽振鳴志藝 誰田尔加須牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

春まけてもの悲しきにさ夜更けて羽振き鳴く鳴誰が田にか住む

Phiên âm:

Haru makete / monoganashiki ni / sa yo fukete / habuki naku shigi / tagata ni ka sumu /

Diễn ý:

Khi trời đất vào xuân, tự nhiên có điều gì làm mình buồn. Con chim *shigi* (sandpiper) vừa đập cánh vừa cất tiếng hót trong đêm khuya khoắt. Không biết nó đang ở đám ruộng nhà ai vậy mà nghe sao buồn quá.

Tam dịch thơ:

Xuân đến bỗng dưng sầu / Lòng chẳng hiểu vì sao! / Nghe chim cát đập cánh / Cất tiếng giữa đêm thâu / Giọng nó buồn thốn thức / Từ đám ruộng nào đâu /

Nửa đêm xuân bỗng dậy cơn sầu. Nghe chim kêu, mối sầu lại tăng thêm. Ai bảo ngày xuân chỉ đem lại niềm vui! Hay giữa mùa xuân mà đã tiếc xuân sắp qua đi.

19-4143

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

物部<乃> 八<十>D孀等之 は乱 寺井之於乃 堅香子之花

Dạng huân độc (đã chua âm):

もののふの八十娘子らが汲み乱ふ寺井の上の堅香子の花

Phiên âm:

Mono no fu no / yaso otomera ga / kumimagau / terai no ue no / katakago no hana /

Diễn ý:

Bao nhiêu nàng thiếu nữ đang chen chúc, trò chuyện ríu ra ríu rít như đàn chim, cho tay gàu múc nước ở giếng trong khuôn viên nhà chùa nằm giữa đám hoa katakago. Hoa và người cũng đẹp như nhau nhỉ!

Katakago là tên cổ để gọi katakuri (dogtooth violet), một loại cây thân thảo có hoa màu đỏ tím, nở vào đầu xuân. Các từ điển xem như một loại cỏ gà hoa tím giống như hoa bách hợp (huệ tím), có thể hiểu là một loài hoa đồng cỏ dại.

Tam dịch thơ:

*Bao nhiêu nàng con gái / Ríu rít tiếng cười đùa / Giữa một vùng hoa dại / Tranh nước
giếng nhà chùa / Thử hỏi bao hoa tím / Đã đẹp bằng em chưa ?*

19-4149

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

足引之 八峯之雉 鳴響 朝開之霞 見者可奈之母

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの八つ峰の雉鳴き響む朝明の霞見れば悲しも

Phiên âm:

Ashihiki no / yasuo no kigishi / nakitoyomu / asake no kasumi / mireba kanashi mo /

Diễn ý:

Trời vừa hừng sáng, trong khi núi non đang yên tĩnh bỗng nghe tiếng chim trĩ gáy cất cao. Khi nhìn suốt một vùng sương lam che phủ, nghe trong lòng tự dưng dậy lên một nỗi buồn.

Thêm một mối xuân sầu như thấy trong bài trước.

Tam dịch thơ:

*Lác đác tiếng trĩ gáy / Đâu đây trên núi đồi / Ngày mới vừa rạng sáng / Sương lam còn
chơi vui / Bỗng dưng lòng khó nén / Một nỗi buồn khôn nguôi /*

19-4150

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

朝床尔 聞者遥之 射水河 朝己藝思都追 唱船人

Dạng huân độc (đã chua âm):

朝床に聞けば遙けし射水川朝漕ぎしつづ唄ふ舟人

Phiên âm:

Asatoko ni / kikeba harukeshi / Imizukawa / asa ni gishitsutsu / utau funabito /

Diễn ý:

Buổi sáng nằm ở trong giường, ta lắng tai nghe thì thấy có tiếng hát của người phu trạo chèo thuyền trên dòng sông Izumi, xa xa và nhỏ dần.

Quan trấn thủ ở nơi lữ thứ nghe tiếng hát của người chèo thuyền sáng sớm trên sông về phía xa vời khi ông vừa thức giấc và chạnh lòng hoài cảm.

Tam dịch thơ:

Sáng mùa xuân yên tĩnh / Nằm lắng nghe trong chăn / Chèo ai đang khuấy nước / Lướt về phía xa xăm / Khúc hát người phu trạo / Bên tai tiếng nhỏ dần /

Đây là một giai tác của Yakamochi. Nó toát ra một tâm tình hoài hương, không nói buồn mà cũng thấy buồn man mác.

19-4226

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

此雪之 消遺時尔 去来歸奈 山橋之 實光毛将見

Dạng huân độc (đã chua âm):

この雪の消残る時にいざ行かな山橋の実の照るも見む

Phiên âm:

Kono yuki no / kenokoru toki ni / iza yukana / yamatachibana no / mi no teru mo mimu /

Diễn ý:

Khi đám tuyết đọng này chưa tan đi thì mình hãy đi thôi! Bởi vì lúc này màu những quả quất dại trong bụi cây thấp (yabukôji) vừa chín tới. Màu đỏ của quả quất núi tương phản với màu trắng tinh khôi của tuyết mới thực là một cảnh sắc tuyệt đẹp.

Tam dịch thơ:

Giờ tuyết hãy còn đọng / Mau lên đường đi thôi ! / (Khi đi ngang qua núi / Sẽ thấy cảnh tuyết vời) / Đỏ một màu quất chín / Giữa tuyết trắng tinh khôi /

19-4290

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春野尔 霞多奈 i 伎 宇良悲 許能暮影尔 鶯奈久母

Dạng huân độc (đã chua âm):

春の野に霞たなびきうら悲しこの夕影に鶯鳴くも

Phiên âm:

Haru no no ni / kasumi tanabiki / uraganashi / kono yuukage ni / uguisu naku mo /

Diễn ý:

Ngắm sương lam giăng mắc trên cánh đồng xuân, không hiểu tại sao mình lại cảm thấy buồn buồn. Nhất là khi trong những tia nắng yếu ớt cuối ngày vắng đâu đây tiếng cuốc kêu.

Tam dịch thơ:

Nhìn sương lam mờ phủ / Trên cánh đồng mùa xuân / Tâm hồn mình man mác / Nỗi buồn đâu ghé thăm / Huống chi trong nắng xế / Tiếng cuốc vọng băng khuâng /

Bài thơ này nói lên được nỗi buồn tịch liêu và phức tạp, khó nói nên lời của tác giả. Cho đến thời Yakamochi, không thấy có bài thơ nào tinh tế đến vậy. Đó là tâm sự chán chường mệt mỏi, nỗi buồn toát ra từ nội tâm của một người trí thức thời xưa (spleen kiểu Baudelaire chăng?), như tình cảnh của Yoshida Kenkô trong tập tùy bút Buồn Buồn Phóng bút (Tsurezuregusa) nhưng nhiều thế kỷ về sau.

19-4291

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

和我屋度能 伊佐左村竹 布久風能 於等能可蘇氣伎 許能由布敵可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が宿のい笹群竹吹く風の音のかそけきこの夕かも

Phiên âm:

Wa ga yado no / isasa muratake / fuku kaze no / oto no kasoeki / kono yuube kamo /

Diễn ý:

Nghe tiếng xạc xào nhẹ nhàng nhưng không biết gì đây. Phải rồi! Đây chẳng qua là tiếng gió thổi băng qua bụi trúc con tròng trong sân nhà ta. Ôi, buổi chiều tịch mịch làm sao!

Tam dịch thơ:

Nghe rì rào nhẹ / Thăm hỏi tiếng gì đây / Chỉ là làn gió thoảng / Làm khóm trúc lay lay / Bên hiên nhà ta ở / Hoang liêu cảnh cuối ngày /

Tưởng tượng được cảnh Yakamochi một mình ngồi bên hiên nhìn buổi chiều đến ngoài vườn nhà. Tiếng gió thoảng khẽ lay chòm lá trúc, tiếng xào xạc chỉ làm tăng thêm sự trống vắng, tịch mịch trong lòng ông.

Bài thơ tinh tế, trong trẻo và cô quạnh.

19-4292

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

宇良々々尔 照流春日尔 比婆理安我里 情悲毛 比<登>里志於母倍婆

Dạng huân độc (đã chua âm):

うらうらに照れる春日にひばり上がり心悲しも独し思へば

Phiên âm:

Uraura ni / tereru haru hi ni / hibari agari / kokoro kanashi mo / hitori shi omoeba /

Diễn ý:

Ánh nắng mùa xuân nhẹ nhàng lấp lánh, con chim sơn ca (hibari, Japanese skylark) đang hát và lượn trên tầng không cao vút. Người nghe tiếng chim thì chỉ lẻ loi, một mình trầm tư, và cảm thấy có một nỗi buồn xâm chiếm tâm hồn.

Tam dịch thơ:

Ngày xuân nắng thấm nồng / Sơn ca trên cánh đồng / Tiếng hát lên cao vút / Bay lượn giữa tầng không / Riêng mình ta lẻ bạn / Sầu chất mãi đầy lòng /

Ngày xuân chim hót mà lòng lại u sầu. Nói ra để có thể giải tỏa. Tình cảm khó hiểu thay!
Thế nhưng cái *xuân sầu* nơi thi nhân Trung Quốc Nhật Bản đó cũng là cái mà người
Tây phương gọi là *ennui* hay *spleen* nơi con người hiện đại?

Ngoài ra, thời thơ ấu, cha mẹ mất sớm, tuy được cô nuôi dạy nhưng thiếu niên
Yakamochi sau đó cũng phải sống bà cô, xa vợ, và mất đi một người bạn thân nên có lẽ
ông già trước tuổi, đậm ra dễ thương cảm, xúc động trước mọi việc.

19-4021

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

乎加未河<泊> 久礼奈為尔保布 乎等賣良之 葦附[水松之類]等流登 湍尔多々須
良之

Dạng huân độc (đã chua âm):

雄神川紅にほふ娘子らし葦付[水松之類]取ると瀬に立たすらし

Phiên âm:

Okamigawa / kurenaru niou / otomerashi / ashitsuki toru to / se ni tatasu rashi /

Diễn ý:

Nhìn suốt một vùng sông Okami thì đã thấy một màu đỏ thật đẹp bao trùm lên rồi. Mình
thấy dòng nước ánh lên sao mà giống những cái váy màu đỏ của các nàng con gái đi cắt
ashitsuki, (một loại rong ven bờ nước dùng làm thức ăn), đang đứng ở chỗ lội. Trong
thơ không nói đến váy đỏ nhưng đọc giữa hai hàng chữ se thấy như thế vì các cô cung
nhân đều mặc váy đỏ.

Tạm dịch thơ:

*Nhìn suốt một vùng sông / Okami thăm hồng / Tưởng bao tấm váy đỏ / Những cô em
chưa chồng / Cắt rong bên bờ nước / Đang lội ở trên dòng.*

19-4024

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

多知夜麻乃 由吉之久良之毛 波比都奇能 可波能和多理瀬 安夫美都加須毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

立山の雪し消らしも延槻の川の渡り瀬鏡漬かすも

Phiên âm:

Tachiyama no / yuki shi kurashi mo / Haitsuki no / kawa no watarise / abumi tsukasu mo /

Diễn ý:

Hình như tuyết trên núi Tachi đã bắt đầu tan. Bởi vì khi ta vượt qua chỗ lội trên sông Haitsuki thì thấy nước dâng cao và chảy xiết hơn. Nước ngập đến cả bàn đạp ngựa của ta.

Tạm dịch thơ:

Phải chăng núi Tachi / Băng tan, chính là khi / Nước sông dâng gấp gấp / Lúc vượt Haitsuki / Ướt tận đến bàn đạp / (Người thúc, ngựa khôn đi) /.

Không có một chữ xuân nào trong bài mà ai nấy đều biết xuân về vì băng trên núi tan làm cho nước dâng cao trên mặt sông. Cảnh tượng hết sức hùng tráng và lời thơ thật sáng khoái, linh động.

19-4114

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

奈泥之故我 花見流其等尔 乎登女良我 惠末比能尔保比 於母保由流可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

なでしこが花見るとに娘子らが笑まひのほひ思ほゆるかも

Phiên âm:

Nadeshiko ga / hanamirugoto ni / otomera ga / emai no nioi / omouyuru kamo /

Diễn ý:

Mỗi lần ngắm nhìn vẻ đẹp khả ái của những đóa hoa nadeshiko, ta đều liên tưởng đến khuôn mặt rạng rỡ của các nàng thiếu nữ.

Nadeshiko (pink, hoa cẩm chướng, một loài hoa tầm thường trong vườn hay ngoài đồng nội thường có màu hồng) còn mang tên là nữ lang hoa nên ví với khuôn mặt những nàng thiếu nữ (otome) thì cũng không lạ gì. Emai là khuôn mặt tươi cười và nioi có nghĩa là xinh đẹp (thị giác, xin đừng hiểu theo nghĩa hiện đại là hương thơm, khứu giác).

Tuy có người giải thích *otomera* là vợ tác giả (Sakanoue no Ôiratsume) nhưng như thể thì quá tầm thường. Có lẽ nên hiểu tác giả muốn nói chung đến những người con gái quê xinh đẹp và đơn sơ như hoa trong vườn nhà hay ngoài đồng nội như cái nghĩa cận đại thì thi vị hơn chăng?

Tạm dịch thơ:

Mỗi lần nhìn cảm chường / (Đang khoe sắc thắm hồng) / Lòng tự nhiên nhớ đến / Cô gái quê chưa chồng / Mặt tươi cười rạng rỡ / (Như hoa cỏ trên đồng) /

4-741

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

夢之相者 苦有家里 覺而 搔探友 手二毛不所觸者

Dạng huân độc (đã chua âm):

夢の逢ひは苦しかりけりおどろきて搔き探れども手にも触れねば

Phiên âm:

Ime no ai wa / kurushi karikeri / odorokite / kaki saguretomo / te ni mo fureneba /

Diễn ý:

Những khi ta gặp vợ ta trong giấc mộng thì không có gì làm ta đau khổ hơn. Bởi vì khi tỉnh giấc quờ quạng chung quanh thì cũng không sao tìm ra được bàn tay của nàng để nắm lấy.

Bài này có kèm lời chú thích là Yakamochi làm ra để tặng người vợ và cũng là cô em họ ông (Sakanoue no Ôiratsume).

Tạm dịch thơ:

Gặp được mình trong mộng / Mà xót xa vô cùng / Vì khi anh tỉnh giấc / Dù cố gắng đi tìm / Cũng không sao nắm được / Bàn tay người nhớ mong /

Nhà chú thích Keichuu (Khê Trùng, 1640-1701) tự hỏi có phải Yakamochi đã lấy cảm hứng từ câu nói của Trương Văn Thành đời Đường trong tác phẩm Du Tiên Quật (cuốn tiểu thuyết diễm tình đã truyền đến Nhật vào thời Nara nhưng lại thất truyền ở Trung Quốc) để viết ra bài thơ này chăng. Câu đó là: “Thiếu thi tọa thụ tác mộng kiến Thập Nương, kinh giác quặc chi hốt nhiên không thủ” (Có lúc ngồi ngủ gục mộng thấy nàng Thôi Thập Nương, giật mình ôm lấy thì trong tay không có gì cả). Nó cũng giống như tình cảnh của Goethe đối với người đẹp mà chàng vẫn gặp trong giấc mộng (xem

Những nỗi khổ tâm của chàng trai trẻ Werther). Tuy nhiên chàng Werther sau đó tự sát, khác với Yakamochi và Ôiratsume thì đi đến kết hôn, một kết cuộc có hậu hơn.

Sau khi cưới nhau rồi, Ôiratsume vẫn còn viết những vản “khuê oán” như sau:

4-735

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春日山 霞多奈引 情具久 照月夜尔 獨鴨念

Dạng huân độc (đã chua âm):

春日山霞たなびき心ぐく照れる月夜にひとりかも寝む

Phiên âm:

Kasugayama / kasumi tanabiki / kokoroguku / tereru tsukuyo ni / hitori kamo nemu /

Diễn ý:

Trên núi Kasuga, sương mùa xuân giăng mắc và ánh trăng chiếu lạnh lùng. Đêm nay trong lòng em bất an, có điều phiền muộn tiêu tao vì anh đi đâu mà không đến, làm cho em phải ngủ một mình. Buồn quá đi thôi! Hãy đến bên em với.

Tam dịch thơ:

Núi xuân sương giăng mắc / Trăng xuân chiếu bẽ bàng / Cho lòng em buồn bã / Người chẳng đến, thêm càng / Đêm nay ôm gối chiếc / Trong mộng nhớ mong chàng!

Và sau đây là bài thơ con người đa tình đa cảm Yakamochi đã họa lại:

4-736

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

月夜尔波 門尔出立 夕占問 足卜乎曾為之 行乎欲焉

Dạng huân độc (đã chua âm):

月夜には門に出で立ち夕占問ひ足占をぞせし行かまくを欲り

Phiên âm:

Tsukuyo ni wa / kado ni idetachi / yuuketoi / ashiura wo zo seshi / yukamaku wo hori

Diễn ý:

Không phải đợi đến khi đọc nhưng lời em viết trong thơ, một đêm xuân như đêm nay, lòng anh cũng nặng trĩu nhớ nhung, chỉ muốn chóng đi gặp em. Anh đã chuẩn bị ra cửa và hồi chiều anh đã gieo quẻ bói xem hôm nay hướng nhà em tốt hay xấu. Hãy chờ nhé, nếu có điềm tốt, anh sẽ đến ngay.

Tam dịch thơ:

Đâu phải chờ thư nhắn / Mới hiểu lòng nhớ nhung / Đêm xuân anh cũng muốn / Tìm đến chỗ em thương / Chiều nay vừa giũ quẻ / Mong tốt hướng thuận đường /

Khỏi phải nói những chàng trai ngoại tình thường lấy cớ cát hung tốt xấu để tránh không đến nhà vợ nhưng người đứng đắn cũng có khi là nạn nhân của sự mê tín. Quẻ bói định hướng xuất hành gọi là a.ura (ashi 足= chân, uranai 占い = bói), một phong tục khá phổ biến thời cổ.

4-728

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

人毛無 國母有粳 吾妹子与 携行而 副而将座

Dạng huân độc (đã chua âm):

人もなき国もあらぬか我妹子とたづさはり行きて副ひて居らむ

Phiên âm:

Hito mo naki / kuni mo aranu ka / wagimo koto / tazusawari yukite / taguite oramu /

Diễn ý:

Hỏi có nơi nào mà chẳng thấy một bóng người không nhỉ ? Nếu có thì anh muốn đem em theo anh đến đó sống chứ ở đây tiếng đời phiền nhiễu làm anh chắc phải chết sớm mất!

Như thế chuyện tiếng đời phiền nhiễu không chịu cho thấu đã có tự thời xưa chứ đâu phải mới bắt đầu trong xã hội hiện đại với những anh *paparazzi*. Con người hào hoa và đào hoa Yakamochi nay đã cập bến với cô em họ Ôiratsume (Đại nương) không thể nào tránh lời bàn ra tán vào. Nếu ông muốn cùng vợ đi đến một hoang đảo để sống thì cũng không có gì lạ.

Tam dịch thơ:

Nếu như có chỗ nào / Giống như nơi hoang đảo / Anh muốn đưa em đi / Không tin cho ai biết / Ở đây chịu tiếng đời / Chắc là anh phải chết ! .

Yakamochi thực ra có nhiều đặc điểm lôi cuốn được các bà các cô cho nên có bị họ hành cho cũng đáng. Thời trẻ chưa có danh vọng bằng ai nhưng được cái ông là con nhà gia thế, Tuy mang tiếng võ biên, gia đình ông có truyền thống văn chương qua phụ thân Tabito và cô ruột Sakanoue no Iratsume (Lang nữ). Đứng đầu một gia đình danh giá, văn hay chữ tốt, tướng mạo đường đường, lại đang độ trẻ trung, làm gì ông không là đích ngắm của các nàng. Đó là chưa kể ông có tương lai rạng rỡ của một vị quan trong nội cung (kunaikan) và còn rành rẽ những thứ “thể thao” đương thời như đi săn bằng chim ưng (takagari), đá cầu, thêm thơ hay và dĩ nhiên là có một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế nữa.

Trong Man.yôshuu, ông có nhiều thơ tặng đáp. Ngoài cô em họ và cũng là người vợ chính là Ôiratsume (Đại nương), ông còn trao đổi thơ với quận chúa Yamaguchi (Yamaguchi no Ôkimi), các tiểu thư Nakatomi no Iratsume, Kannagibe no Maso Otome, Kasa no Iratsume, Ômiwa no Iratsume, Kôno no Momoe no Otome, Awatame no Otome, Ki no Iratsume, Heki no Nagae no Otome, Abe no Iratsume, Heguriji no Iratsume vv...Sau đây, ta thử trích dẫn một số thơ của các nàng ấy. Dù sao,kiểm điểm lại thì người mà Yakamochi đem tâm hồn trao gửi chỉ có thể là chính thê Ôiratsume mà thôi.

Tiết V: Thơ những người đàn bà có liên hệ đến Yakamochi:

Ôtomo no Sakanoue no Ôiratsume 大伴坂上大嬢 :

Con gái cả của Ôtomo no Sakanoue no Iratsume, liên hệ trước tiên với Yakamochi là vai cô em họ nhưng sau đó trở thành người vợ yêu của ông. Có một ông chồng được nhiều cô gái trẻ mến mộ như Yakamochi, bà Ôiratsume là cái đích của mọi sự thèm thường của họ. Chồng và mẹ vẫn thường tặng bà những bài thơ âu yếm nồng nàn.

Có thể Ôiratsume là người được hưởng đầy đủ tình cảm nên thơ bà thật thà, tròn trịa chứ không có những khúc mắc sâu xa. Nội dung hơi hạn hẹp, thiếu thiếu một cái gì. Trong quyển 4, bà có 10 bài, quyển 8 bà có 1 bài, tổng cộng là 11.

Sau đây là bài thơ bà làm ra để tặng chồng kèm theo món quà, một cái vòng tết bằng gié lúa để cài đầu (inekazura):

8-1624

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾之蒔有 早田之穂立 造有 獲曾見乍 師弩波世吾背

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が蒔ける早稻田の穂立作りたるかづらぞ見つつ恩はせ我が背

Phiên âm:

Wa ga makeru / wasada no hotachi / tsukuritaru / kazura zo mitsutsu / shinowase wa
ga se /

Diễn ý:

Món quà gửi đến anh đây là cái vòng cài đầu tết bằng gié lúa mà em đã gieo mạ, chăm sóc từ lúc còn non, nghĩa là vật mà tự tay em làm ra. Hãy nhìn lấy nó mà nhớ về em, anh nhé.

Chuyện một tiểu thư khuê các như Ôiratsume nhúng tay vào việc đồng áng là điều cần xét lại. Có thể bà hơi khoa trương đôi chút. Sau khi nhận được thơ và quà, Yakamochi đã nhanh nhẹn trả lời ngay nhìn nhận món quà là do công khó của vợ mình làm ra và đã “ngắm mãi không biết chán” (miredo akanu, bài 8-1625):

吾妹子が業と作れる秋の田の早稲穂のかづら見れど飽かぬかも

Wagimoko ga / nari to tsukureru / aki no ta no / wasaho no kazura / miredo akanu kamo

Người đời xưa thường lấy dây leo có hoa, gié lúa có bông kết thành vật trang sức. Trong bài 18-4086, Yakamochi có nhắc đến một vòng hoa bách hợp (yuri) dùng để cài đầu.

Tam dịch thơ:

Em gửi anh món quà / Vòng cài đầu bằng lúa / Tự tay em gieo mạ / Chăm sóc lúc còn non / Mỗi lần nhìn thấy nó / Xin hãy nhớ em hơn /

Thơ Kasa no Iratsume 笠郎女

Ước tính có đến 124 nữ thi nhân trong Man.yôshuu. Trong đó có một nhóm qui tụ chung quanh Ôtomo no Yakamochi và liên hệ mật thiết với ông. Vì ông là nhà biên tập nên việc ông đem thơ họ vào thi tập nhiều cũng dễ hiểu.

Từ đời Nara trở đi, vận nhà Ôtomo cũng đã hưng vượng trở lại. Đó là một danh gia vọng tộc có nhiều nhân tài chứ không chỉ hai anh em trí thức Tabito và Sakanoue no Iratsume. Đến khi một người trẻ tuổi có mọi đức tính (thông minh, nhạy cảm, đẹp trai, hào hoa phong nhã) ... như Yakamochi đã sinh ra đời để đứng ra lèo lái gia đình thì vận hội của dòng họ Ôtomo đã đạt tới một đỉnh cao. Với vai trò ấy, nếu Yakamochi có lỗi cuốn sự để ý của giới nữ lưu nghệ sĩ đương thời là điều không ai làm lạ!

Thơ tặng đáp trong Man.yôshuu khá nhiều. Trong trường hợp của Yakamochi thì thơ của nữ giới tặng ông nhiều hơn. Thơ Yakamochi họa lại đếm được trên đầu ngón tay. Tác giả những bài thơ gửi đến ông là các cô gái trẻ sống dưới thời Tenpyô (729-749) nhưng người viết nhiều và còn để lại những bài có giá trị hơn cả chính là Kasa no Iratsume. Người ta thường ví chùm thơ tình của bà gửi ông Yakamochi như những hạt ngọc xâu thành một chuỗi, tất cả đều khả ái, nồng nhiệt và chân thành đến tận đáy lòng.

Tuy truyện ký về bà không mấy rõ ràng nhưng có thuyết cho rằng cái tên Kasa có thể đến từ mối liên hệ họ hàng với nhà thơ Kasa no Kanamura 笠金村. Trong quyển 3 có chép 3 bài của bà, quyển 4 có đến 24, riêng quyển 8 chỉ có 2, tổng cộng 29. Tất cả đều theo thể tanka nhưng toàn là thơ bà làm ra để tặng cho Yakamochi. Ông ta trả lời bà mỗi hai lần mà không mấy thăm thiết. Theo nữ giáo sư Uemura Etsuko thì có thể bà Kasa nằm trong đội ngũ nhưng người đàn bà thất tình vì ông. Tuy nhiên, Tada Kazuomi trong Man.yōshū Handbook lại lập luận cách khác. Ông xem đó là một mối tình có trước có sau và “dứt điểm” đàng hoàng chứ không “chạy lạt” như ta nghĩ.

Trong 5 tập thơ tình của Kokinshū, diễn tiến của tình yêu được nhận ra rõ ràng nhưng trong Man.yōshū thì nó chưa được trình bày theo lớp lang như thế và ta bắt buộc phải tìm cách sắp xếp chúng chứ không thể theo thứ tự theo số có sẵn trong thi tập.

Xin bắt đầu bằng những bài thơ Kasa viết hồi họ mới gặp gỡ:

4-593

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

君尔戀 痛毛為便無見 檜山之 小松之下尔 立嘆鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

君に恋ひいたもすべなみ奈良山の小松が下に立ち嘆くかも

Phiên âm:

Kimi ni koi / ita mo subenami / Narayama no / komatsu ga shita ni / tachinageku kamo /

Diễn ý:

Nghĩ về anh mà thương ơi là thương, đứng ngồi không phút nào yên. Em muốn lên ra khỏi nhà, lên hòn núi Narayama bên cạnh, đứng dưới gốc tùng con mà buông tiếng thở dài cho vui tâm sự.

Tâm sự của một cô cái trẻ trắng trẻo, tuổi độ 15, 16, tóc còn rẽ đường ngôi, với chiếc váy đỏ đứng bên cạnh gốc tùng con (để tương xứng với cô, không thể là một cây tùng già hay tùng lớn được). Mắt cô nhìn về xa xôi (hướng Saho, nơi có dinh thự gia đình ông), mắt đắm lệ. Đó là hình ảnh phảng phất qua bài thơ này. Narayama là một vùng có nhiều lăng mộ.

Tam dịch thơ:

*Thương anh và nhớ anh / Đứng ngồi đâu có yên / Em lên nhà lên núi / Nara ở kề bên /
Dưới bóng tùng, đứng khóc / Cho vui nỗi niềm riêng? /.*

4-594

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾屋戸之 暮陰草乃 白露之 消蟹本名 所念鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

我がやどの夕蔭草の白露の消ぬがにもとな思ほゆるかも

Phiên âm:

Wa ga yado no / yuukagekusa no / shiratsuyu no / kenu gani mo to na / omohoyuru kamo /

Diễn ý:

Trong vườn nhà của em, vừa khi buổi chiều còn buông vài tia nắng nhạt, có những giọt sương còn đọng đưa dưới chòm lá những cây hoa nở thật dễ thương. Những giọt sương ấy sắp sửa tan đi, bản thân em tiêu tụy hư hao cũng như mối tình của em đối với anh đang nhạt nhòa dần trước anh và chắc sẽ biến mất mà không làm sao em giữ lại được.

Từ gốc tùng trên núi trở về phòng, nàng chắc đang chổng cằm nhìn ra vườn mà nghĩ về cái mong manh của mối tình mình đang mang trong lòng.

Tam dịch thơ:

Vườn em chiều nhạt nắng / Sương đọng đưa cành hoa / Tình em như sương ấy / Bám được anh chẳng là / Theo tháng ngày tàn tạ / Giữ hỏi đến bao giờ?

4-596

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

八百日往 濱之沙毛 吾戀二 豈不益歟 奥嶋守

Dạng huân độc (đã chua âm):

八百日行く浜の真砂も我が恋にあにまさらじか沖つ島守

Phiên âm:

Yahokayuku / hama no manago mo / a ga koi ni/ani masarajika / okitsu shimamori /

Diễn ý:

Bao nhiêu ngày, bao nhiêu ngày rồi đi suốt qua những bờ cát trắng bên biển. Cát trắng nhiều vô kể nhưng số lượng hạt cát lấm tẩm ấy nếu đem so sánh với tình em không biết có thể gọi là nhiều không. Không đâu, làm thế nào mà ví với mỗi tình vô hạn của em được, hỡi người giữ đảo ngoài khơi (okitsu shimamori)!

Cát thường được đem ví với số nhiều là chuyện ai cũng biết nhưng đem so sánh với tình yêu như Kasa no Iratsume thì cũng có thể gọi là mới mẻ. Lời nhắn nhủ đến người giữ đảo rất là thi vị.

Tạm dịch thơ:

Suốt mấy ngày dạo biển / Nhìn cát trắng mông mênh / Cát dẫu bao nhiêu hạt / Nhiều sao bằng tình em, Biết chăng, người giữ đảo / Lòng em thương vô biên.

Đây là 2 bài trong quyển 3 (395, 396), thời điểm mà theo tác giả Tada Kazuomi thì chưa có chuyện chung đụng hay ngũ chung (tomone):

3-395

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

<託>馬野尔 生流紫 衣染 未服而 色尔出来

Dạng huân độc (đã chua âm):

託馬野に生ふる紫草衣に染めいまだ着ずして色に出でにけり

Phiên âm:

Takuma no ni / ofuru murasaki / kinu ni some / imada kizu shite / iro ni ide ni keru /

Diễn ý:

Đem cỏ tím mọc trên cánh đồng Takuma nhuộm lấy áo xống. Nào đã đem ra mặc mà đã có nhiều người biết mất rồi (Như tình yêu thâm kín của ta, chưa có gì sâu đậm đã bị đời đem rao bán.

Tạm dịch thơ:

Em hái cụm cỏ tím / Trên đồng Takuma / Về nhà nhuộm áo xống / Chưa một lần mặc qua / Thế mà có kẻ biết / Để điều vào tiếng ra /

3-396

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

陸奥之 真野乃草原 雖遠 面影為而 所見云物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

陸奥の真野の草原遠けども面影にして見ゆといふものを

Phiên âm:

Michinoku no / mano no kayahara / toho (tô) kedomo / omokage ni shite / miyu to ifu (iu) mono wo /

Diễn ý:

Cánh đồng Mano ở vùng Michinoku trên miền bắc dẫu có xa xôi nhưng nếu lòng nghĩ đến người thì hình bóng sẽ hiện ngay ra trước mắt. Đó là người ta hay nói vậy.

Tam dịch thơ:

Đồng Mano xa xôi / Tân mãi trên miền bắc / Người chung quanh như em / Dù lâu ngày không gặp / Cứ nhớ cho thật nhiều / Anh sẽ hiện trước mắt /

Tiếp theo đó là những bài trong quyển 4 nói lên tâm sự phức tạp của người con gái đang yêu:

4-592

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

闇夜尔 鳴奈流鶴之 外耳 聞乍可将有 相跡羽奈之尔

Dạng huân độc (đã chua âm)

闇の夜に鳴くなる鶴の外のみ聞きつつかあらむ逢ふとはなしに

Phiên âm:

Yami no yo ni / naku naru tazu no / yoso no mi ni / kikitsutsu ka aramu (ran) / afu (au) to wa nashi ni /

Diễn ý:

Như nghe tiếng chim hạc vọng từ trong bóng đêm tối tăm, không lẽ em chỉ cứ phải nghe tiếng anh gọi từ bên ngoài mà thôi ư? Chẳng có cách nào gặp mặt chàng được sao?

Tam dịch thơ:

*Trong đêm đen mịt mù / Tiếng hạc vọng xa xăm / Em chỉ nghe chàng gọi / Ngoài
sông vắng âm thầm / Bao giờ mới thấy mặt / Cho được thỏa đôi lòng /*

4-599

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

朝霧之 麝相見之 人故尔 命可死 戀渡鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

朝霧のおほに相見し人故に命死ぬべく恋ひわたるかも

Phiên âm:

Asagiri no / ô ni aimi shi / hito yue ni / inochi shinu beku / koi wataru kamo /

Diễn ý:

Dù chỉ có một lần duy nhất thoáng gặp anh, đáng lý ra làm sao nhớ mặt được, thế mà vì anh mà em khô héo cả tâm can. Yêu anh nồng nàn, không còn kể gì đến tính mạng.

Asagiri (sương sớm mùa thu) ở đầu câu thơ là một từ hoa để bổ nghĩa cho ô (oho) ý nói băng quơ hay mơ hồ, không rõ ràng. Từ gặp gỡ băng quơ đến yêu thắm thiết không kể đến mạng sống, sự tương phản này có tác dụng nhấn mạnh cường độ của tình yêu.

Tạm dịch thơ:

*Chỉ một lần thoáng gặp / Lẽ ra nào nhớ mặt / Nhưng tình đâu xui khiến / Héo úa cả tâm
can / Yêu anh lòng bỏng cháy / Sống chết em không màng /*

4-605

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天地之 神理 無者社 吾念君尔 不相死為目

Dạng huân độc (đã chua âm):

天地の神の理なくはこそ我が思ふ君に逢はず死にせめ

Phiên âm:

Ametsuchi no / kami no kotowari / naku wa koso / a ga omou kimi ni / awazu shiniseme /

Diễn ý:

Em vẫn ngày đêm cầu thiên thần thổ địa sao cho em có dịp gặp anh. Nếu các ngài ấy mà không biết điều (thường thì làm gì có chuyện đó nhưng nếu lỡ ra), em sẽ không thể đạt được điều mình mong mỏi và như thế em sẽ chết trong đau khổ. Nhưng trời đất quý thần là kẻ biết điều, chắc em sẽ toại nguyện đó anh.

Vì tình yêu mãnh liệt của mình vượt khỏi giới hạn của thế giới này, Kasa phải trông đợi vào sự trợ giúp của thần linh. Thế thì tại sao Yakamochi không đáp lại lòng thành khẩn ấy? Có thể là mối tình của Kasa đã đến chưa nhằm lúc, vào ngay thời điểm ông đang tràn ngập hạnh phúc với Ôiratsume chăng?

Tam dịch thơ:

Luôn luôn khẩn đất trời / Sao cho em gặp người / Nếu quý thần chẳng thấu /Đành chết cô đơn thôi / Nhưng trời cao có mắt / Xin ngóng đợi một ngày /

4-600

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

伊勢海之 磯毛動尔 因流波 恐人尔 戀渡鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

伊勢の海の磯もとどろに寄する波畏き人に恋ひわたるかも

Phiên âm:

Ise no umi no / iso mo todomo ni / yosuru nami / kashikoki hito ni / koi wataru kamo /

Diễn ý:

Như ngọn sóng vỗ vào bờ đầy ghềnh đá của bãi biển Ise, em đã làm một chuyện khó khăn là đi yêu anh, một người có địa vị cao cả. Nhưng em (cũng như ngọn sóng vỗ không ngừng nghỉ vào bờ) sẽ tiếp tục yêu anh mãi mãi.

Có lẽ Kasa làm bài thơ này lúc mới bắt đầu gặp gỡ Yakamochi. Tuy nhiên nàng đã thấy trước những khó khăn vì nhiều lý do, trong đó có sự cách biệt về giai cấp. Bày tỏ tình yêu bền bỉ đầy nhưng nghe như là nàng đang tự thương thân.

Tam dịch thơ:

Như sóng vỗ bờ đá / Phận mình quá chon von / Nhưng yêu người tha thiết / Lòng em nào đâu sờn / Tình như con sóng vỗ / Đến muôn thuở không ngừng /

Giáo sư Uemura Etsuko tự hỏi có phải nhà thơ thiên tài và Shôgun bất hạnh của mạc phủ Kamakura, Minamoto no Sanetomo (Nguyên, Thực Triều, 1192-1219) cũng là người hâm mộ Man.yôshuu, chẳng đã lấy cảm hứng từ câu thơ này để viết bài tanka 5/7/5/7/7 vẫn được đời truyền tụng của ông là:

大海の磯もとどろに寄する波割れて砕けて散るかも

Ôumi no / kiso mo todoro ni / yosuru nami / warete kudakete / sakete chiru kamo

(Biển khơi, sóng muốn xô ghềnh / Đánh âm, vỡ khắp, rồi im tan tành)

3-397

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

奥山之 磐本菅乎 根深目手 結之情 忘不得裳

Dạng huân độc (đã chua âm):

奥山の岩本菅を根深めて結びし心忘れかねつも

Phiên âm:

Okuyama no / iwamotosuge wo / nefukamete / musubishi kokoro / wasurekane tsu mo /

Diễn ý:

Như rễ sa thảo (suge = sedge, một loại lau sậy sống bên bờ nước) đâm sâu dưới chân ghềnh đá trong núi sâu, những lời ước hẹn mình đã ghi khắc trong tim thì đâu dễ gì quên được.

Tam dịch thơ :

Như rễ lau đâm sâu / Chân ghềnh bên bờ nước / Những lời mình hẹn ước / Đã khắc mãi trong tim / (Dấu cách trở bên trời) / Em làm sao quên được /

Trong bài 3-395 bên trên, có chữ imada kizu (chưa mặc qua), có thể hiểu là chưa có cảnh đầu gối tay ấp. Người con trai còn ở xa tận miền bắc và nàng còn đang e sợ xa mặt cách lòng. Nàng còn đang thâm trách tình cảm của người con trai không đủ sâu đậm (bài 3-396). Chỉ khi đến bài thứ ba (3-397) mới đây với cụm từ ne fukamete musubikokoro (rễ đâm sâu, lòng khăng khít) thì người ta mới hình dung ra khả năng họ đã có quan hệ xác thịt. Nếu là thơ thời Heian (bóng gió hơn) thì một lời như vậy là đủ để độc giả không phải nghi ngờ gì nữa.

4-602

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

暮去者 物念益 見之人乃 言問為形 面景尔而

Dạng huân độc (đã chua âm):

夕されば物思ひまさる見し人の言とふ姿面影にして

Phiên âm:

Yuu sareba / monomoi masaru / mishi hito no / kototou sugata / omokage ni shite

Diễn ý:

Mỗi khi chiều xuống, tình yêu của em càng chất chứa đầy lòng. Bây giờ lòng em tràn ngập hình dáng anh lúc anh ngỏ lời cùng em trong lúc gặp gỡ mới hồi nãy đây thôi.

Kototou sugata là hình ảnh của người đàn ông vừa nói chuyện với mình. Kasa ghi nhớ mỗi lời nói, mỗi cử chỉ và lập đi lập lại trong đầu cảnh tượng đó. “Hôm nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm...Em nhớ tiếng, em nhớ hình, nhớ ảnh (mono omoi / sugata / omokage), em nhớ anh, em nhớ quá, anh ơi” như ý một câu thơ Việt của Xuân Diệu trên một nghìn hai trăm năm sau và trong một chiều ngược lại vậy.

Tạm dịch thơ:

Chiều xuống tình càng dâng / Ôi dáng ai ân cần / Mỗi lời, mỗi cử chỉ / Nhớ ơi, nhớ vô ngần / Dấu mới vừa gặp đó / Lòng lại đã băng khuâng /

4-603

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

念西 死為物尔 有麻世波 千遍曾吾者 死變益

Dạng huân độc (đã chua âm):

思ふにし死にするものにあらませば千たびぞ我れは死にかへらまし

Phiên âm

Omou ni shi / shini suru mono ni / aramaseba / chitabi zo ware wa / shinikaeramashi /

Diễn ý:

Giả sử có một định mệnh dành cho người khổ vì tình là phải ôm nỗi niềm riêng mà chết đi thì em sẽ vì tình yêu của mình mà chết rồi tái sinh cả nghìn lần để tiếp tục yêu anh, cho anh thấy tình yêu đó sâu đậm và vượt thời gian như thế nào

Tam dịch thơ:

Ví bằng tương tư khổ / Phải chết trong héo hon / Em nguyện vì anh chết / Và sống lại nghìn lần / Để yêu anh mãi mãi / (Vĩnh viễn vượt thời gian)/

Nhà nghiên cứu Tada cho rằng bài thơ này đánh dấu giai đoạn cao tột đỉnh trong mối liên hệ giữa Yakamochi và Kasa.

4-607

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

皆人乎 宿与殿金者 打礼杼 君乎之念者 寐不勝鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

皆人を寝よとの鐘は打つなれど君をし思へば寐ねかてぬかも

Phiên âm:

Minahito wo / neyo to no kane wa / utsu naredo / kimi wo shiomoeba / inekatenu kamo /

Diễn ý:

Này mọi người ơi, đã đến giờ ngủ, chúng ta đi ngủ thôi. Tiếng chuông làm hiệu đã đổ từ này rồi. Thế mà đầu óc em đang đầy ắp hình ảnh của anh, không tài nào nhắm mắt. Ôi, biết làm sao?

Người xưa đi ngủ khoảng giờ Hợi, nghĩa là từ 9 đến 11 giờ tối. Từ đời Nữ thiên hoàng Saimei có lệ đánh chuông báo giờ (tokigane). Công việc này do các quan bác sĩ về thời khắc (rokoku hakase, 2 người) và kẻ giúp việc đo thời giờ (shushinchô, 20 người) bằng nước và cát trong Viện Âm Dương (Ônmoryô) phụ trách. Đem tiếng chuông báo giờ đi ngủ vào thơ cũng là một chuyện hiếm có nhưng nó vẽ ra được cảnh tượng cuộc sống rất thực của cung đình.

Tam dịch thơ:

Chuông báo giờ đã điểm / Ai nấy đều đi nằm / Em không sao nhắm mắt / Trần trọc đến canh năm / Chỉ vì trong tâm trí / Đầy hình ảnh của anh /.

Qua những bài thơ nói trên, bà Uemura cho biết tình cảm của Kasa là tình cảm khả ái, thuần khiết, yêu đơn phương và không toan tính của một cô gái mới lớn đứng trước mối tình đầu đời. Không bày tỏ được cho ai, nó chỉ chất chứa trong lòng. May là có thi ca đã mở cho nàng một lối thoát duy nhất.

Tada Kazuomi không hề nghĩ đó là một mối tình đơn phương. Qua hai bài 4-587 và 4-588, ta thấy Kasa có trao kỷ vật (kỷ vật gì thì chúng ta sẽ tìm hiểu sau) cho Yakamochi và nhấn rằng đã mấy tháng rồi nàng vẫn chờ đợi ông:

4-587

Nguyên văn (dạng Man.yô gana):

吾形見 々管之努波世 荒珠 年之緒長 吾毛将思

Dạng huân độc (đã chua âm)

我が形見見つつ偲はせあらたまの年の緒長く我れも偲はむ

Phiên âm:

Wa ga katami / mitsutsu shinohase / aratama no / toshi no wo nagaku / ware mo shi nohamu (n)

Diễn ý:

Xin chàng hãy nhìn kỷ vật em tặng chàng mà nghĩ đến em. Riêng em thì từ nay về sau, dù cho năm tháng trôi qua, em cũng sẽ luôn nhớ về chàng.

Tam dịch thơ:

Hỡi chàng, hãy cầm lấy / Món quà em gửi trao / Mỗi khi nhìn thấy nó / Nhớ giây phút bên nhau / Thời gian dù biến đổi / Tình em vẹn trước sau /

4-588

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

白鳥能 飛羽山松之 待乍曾 吾戀度 此月比乎

Dạng huân độc (đã chua âm)

白鳥の飛羽山松の待ちつつぞ我が恋ひわたるこの月ごろを

Phiên âm:

Shiratori no / Tobayama matsu no / machisutsu zo / a ga kochi (i) wataru / kono tsuki goro.

Diễn ý:

Tuy không phải là cây tùng (matsu, đồng âm với matsu là đợi chờ) trên ngọn Phi Vũ Sơn (Tobayama) nơi có chim trắng (shiratori) bay nhưng từ mấy tháng nay em vẫn chờ đợi chàng và tiếp tục nghĩ về chàng.

Tam dịch thơ:

Thân không là ngọn tùng / Trên hòn núi Toba / Lòng vẫn như chim trắng / Chờ người phương trời xa / Chưa hề nguôi thương nhớ / Dù ngày tháng mau qua /

Vì hai nhà nghiên cứu Uemura và Tada suy luận không giống nhau, chúng ta không biết phải theo ai. Phản ứng của Yakamochi trước tình yêu của Kasa trên thực tế thế nào không rõ nhưng trong Man.yôshuu thì chẳng thấy có một bài *henka* (phản ca, 返歌 nào để trả lời (xin chớ nhầm với *hanka*, phản ca, 反歌 vốn có một ý nghĩa khác mà ta đã biết). Hai bài 4-611 và 4-612 ông họa cho 2 bài 4-609 và 4-610, theo Tada, chỉ là thơ bà làm ra sau khi đã xa nhau và nhân một lần tái ngộ (tương biệt cánh lai). Lúc đó, bà còn làm những bài như bài 4-608 nhưng xem ra thì tình xưa không còn để lại dấu vết gì, nếu không nói còn đượm chút màu cay đắng nữa.

4-609

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

従情毛 我者不念寸 又更 吾故郷尔 将還来者

Dạng huân độc (đã chua âm)

心ゆも我は思はずきまたさらに我が故郷に帰り来むとは

Phiên âm:

Kokoro yu mo / wa wa omowazuki / mata sara ni / wa ga furusato ni /kaeri komu to wa /

Diễn ý:

Trong lòng chàng xưa giờ nào có nghĩ gì đến em đâu nhỉ. Huống chi trong hoàn cảnh em phải về cố hương như bây giờ thì xa mặt lại càng cách lòng thêm mà thôi..

Khoảng thời gian này, hai người đang xa nhau. Có thể Yakamochi phải đi trấn nhậm ở một miền xa nào đó còn Kasa thì về quê hương cũ của mình. Dù sao, theo Tada Kazuomi , thời cổ, cố hương (furusato) chỉ có nghĩa là kinh đô, trung tâm sinh hoạt của giới quý tộc. Cùng lắm nơi đó là cố đô Asuka so với Nara chứ chẳng xa gì cho lắm.

Tâm sự của Kasa là nếu ở lại mà cũng không gặp thì thà về cố hương đi cho xong. Thế nhưng trước khi đi bà vẫn gửi tặng ông hai bài thơ nên thiết tưởng bà muốn dứt mà vẫn không dứt với ông được, ít nhất trong tâm tưởng.

Tạm dịch thơ:

*Trong con tim chàng đó / Có em bao giờ đâu! / Huống nay thêm cái cảnh / Xa mặt cách
lòng nhau / Em phải về quê mẹ / Gặp lại biết khi nào /*

4-610

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

近有者 雖不見在乎 弥遠 君之伊座者 有不勝<自>

Dạng huân độc (đã chua âm)

近くあれば見ねどもあるをいや遠く君がいまさば有りがつましじ

Phiên âm:

Chikaku areba / miredomo aru wo / iya tohoku / kimi ga imasaba / ari katsu mashiji /

Diễn ý:

Nếu được ở gần nơi nào đó bên anh, cho dù không gặp mặt, em vẫn an tâm, thế nhưng ngày nay anh phải lên đường xa, chắc là em không thể nào chịu nổi sự thiếu vắng.

Tạm dịch thơ:

*Nếu được sống kề anh / Không gặp, em cũng đành / Nhưng đi xa như thế / Làm sao
chẳng bất bình / Quạnh quẽ mình em đợi / Buồn nhớ bóng nhớ hình /*

Yakamochi đã họa lại 2 bài nói trên (609 và 610) bằng 611 và 612. Thế nhưng vẫn theo Tada Kazuomi, vì thiếu sự hô ứng chặt chẽ giữa các bài xướng và họa, ông ngờ rằng có thể hai bài goji là thơ họa chỉ được làm ra trong một dịp khác mà thôi. Tuy nhiên rõ ràng nội dung có hàm ý hối tiếc, cho rằng phải chi đừng quen biết thì tốt hơn.

4-611

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

今更 妹尔将相八跡 念可聞 幾許吾胸 鬱悒将有

Dạng huân độc (đã chua âm)

今さらに妹に逢はめやと思へかもここだ我が胸いぶせくあるらむ

Phiên âm:

Ima sara ni / imo ni awame ya to / omohe (e) kamo / koko da wa ga mune /ibuseku aru
ramu (ran) /

Diễn ý:

Phải chăng vì nghĩ rằng cơ sự như thế này, sẽ không còn gặp em được nữa mà lòng ta
đau khổ, tim ta bấn loạn, như thiêu như đốt.

Tam dịch thơ:

*Phải chăng sợ tình thế / Cứu vãn chẳng được nào / Hai đũa thành đôi ngã / Từ nay hết
gặp nhau / Nên lòng ta sầu khổ / Con tim ta hư hao /*

4-612

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

中々者 黙毛有益<乎> 何為跡香 相見始兼 不遂尔

Dạng huân độc (đã chua âm)

なかなか黙もあらましを何すとか相見そめけむ遂げざらまくに

Phiên âm:

Nakanaka ni / modamo aramashi wo / nani su to ka / ahi (i)mi somekemu (ken)
/togezara maku ni /

Diễn ý:

Im miệng không nói gì có phải tốt hơn không. Có sao tạo ra cuộc gặp gỡ - quen hơi bén
tiếng - để làm chi. Biết rằng định mệnh xui cho tình yêu chẳng thành đầu mà vẫn cứ làm
như thế.

Tam dịch thơ:

*Tình giữ trong câm nín / Có phải tốt hơn không / Bày ra cảnh gặp gỡ / Rút đi cũng khó
lòng / Lỡ quen hơi bén tiếng / Dẫu biết mộng không thành /*

Tada lại dẫn ra một số bài thơ mà ông cho rằng Kasa đã làm trong giai đoạn mỗi tình
bất đầu đồ vỡ (các bài 4-589, 4-606, 4-608).

4-589

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

衣手乎 打廻乃里尔 有吾乎 不知曾人者 待跡不来家留

Dạng huân độc (đã chua âm)

衣手を打廻の里にある我れを知らにぞ人は待てど来ずける

Phiên âm:

Koromode wo / Uchimi no sato ni / aru ware wo / shirani zo hito wa / matedo kozu keru
/

Diễn ý:

Vì anh không biết em đang một mình đập vải may áo mùa đông trong làng Uchimi nên không chịu tìm đến thăm em ở nơi cô quạnh này. Làm em phải mỗi mòn chờ đợi.

Chữ Uchimi vừa là tên ngôi làng vừa có nghĩa là việc đập vải cho mềm để may áo ngự hàn.

Tam dịch thơ:

*Anh ơi nào có biết / Trong làng Uchimi / Mình em đang đập áo / Chờ đã biết bao lâu /
Đợi mãi người không đến / (Chày vải cũng gieo sâu)*

4-606

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

吾毛念 人毛莫忘 多奈和丹 浦吹風之 止時無有

Dạng huân độc (đã chua âm)

我れも思ふ人もな忘れおほなわに浦吹く風のやむ時もなし

Phiên âm:

Ware mo omofu (u) / hito mo nawasure / oho (o) nawa ni / ura fuku kaze no / yamu toki
mo nashi /

Diễn ý:

Em cũng đang nghĩ về anh. Thế thì xin anh nhớ đừng quên em nhé. Hay anh như ngọn gió kia thổi băng qua bãi biển kia, không chịu dừng lại.

Trong bài thơ này, duy có chòm từ oho (o) no nawa ni đến nay ý nghĩa vẫn chưa được biết rõ ràng. Thật đáng tiếc!

Tạm dịch thơ:

*Em vẫn nhớ đến anh / (Hỏi thăm anh có thâu / Xin hãy nghĩ về em) / Đừng bao giờ quên
vội / Hay anh như gió khơi / Qua bãi không ngừng lại.*

Có một bài thơ trong Man.yôshuu nói về người con gái nào đó đòi người yêu trả lại vật kỷ niệm. Vật đó là tấm áo lót mình của nàng (shitagoromo). Trong bài thơ 4-587 trên, Kasa cũng bảo đã để lại cho Yakamochi một vật kỷ niệm (katami). Không hiểu có thể nào đó là một thứ kỷ vật thường trao đổi giữa trai gái thời Vạn Diệp hay không?

16-3809

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

商變 領為跡之御法 有者許曾 吾下衣 反賜米

Dạng huân độc (đã chua âm)

商返しめすとの御法あらばこそ我が下衣返し給はめ

Phiên âm:

Aki kaeshi / mesu to no minori / araba koso / agashita goro mo / kaeshi tamawame /

Diễn ý:

Nếu tình yêu đã nhạt nhẽo rồi (nếu đã có lệnh quan không cho phép chuyện trao đổi thương mại giữa hai ta: anh quyết định không đi lại với em nữa) thì xin hãy trả lại kỷ vật (tức là quần áo lót) ấy cho em. (Có lẽ đây là lời một kỹ nữ ngỏ với tình nhân vì có chữ aki kaeshi là buôn qua bán lại).

Tạm dịch thơ:

*Nếu tình ta phai nhạt / Vì cấm chợ ngăn sông / (Anh không yêu em nữa / Giữ lại cũng
bằng không) / Xin trả manh áo lót / Xưa kia tặng bạn lòng /*

Ngoài ra, trong Man.yôshuu cũng từng thấy bài thơ nói về một người con trai vứt bỏ vợ hay người yêu như vứt một tấm áo cũ (furukoromo) (11-3626):

11-2626

Nguyên văn (dạng Man.yô gana)

古衣 打棄人者 秋風之 立来時尔 物念物其

Dạng huân độc (đã chua âm)

古衣打棄つる人は秋風の立ちくる時に物思ふものぞ

Phiên âm:

Furukoromo / utsutsuru hito wa / akikaze no / tachikuru toki ni / monomofu (u) mono zo /

Diễn ý:

Người đem vứt quần áo mặc quen đã quá cũ (ví vớ vợ nhà) thì khi gió mùa thu nổi dậy (khi mình qua thời trai tráng) sẽ phải tiếc nuối cho xem.

Tam dịch thơ:

Xem như manh áo cũ / Tình tôi anh vứt đi / Người ơi sao nữ tội / Để lòng mình đổi thay / Đến kỳ gió thu nổi / Sẽ nuối tiếc hôm nay /.

Đến đây thì tình yêu đã bị thay thế bởi lòng oán hận của người con gái như tâm sự Kasa trong bài 4-608:

4-608

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不相念 人乎思者 大寺之 餓鬼之後尔 額衝如

Dạng huân độc (đã chua âm):

相思はぬ人を思ふは大寺の餓鬼の後方に額つくごとし

Phiên âm:

Ai omowanu / hito wo omou wa / ôtera no / aki noshirie ni / nuka tsuku gotoshi /

Diễn ý:

Nếu ta yêu và người ấy cũng nghĩ đến ta, tương tư tương ái như thế thì tình yêu mới thích thú. Chứ đây chỉ có mỗi mình ta là nồng nhiệt - chả khác nào con bào ngư chỉ có một lớp vỏ (người Nhật thường xem con bào ngư 鮑(abalone, ear shell) một mặt áp vào đá, không có vỏ bọc bên kia, là con vật yêu một chiều (片思い kataomoi) ! Này cứ xem những người chẳng biết mô tê, nhè con nga quý ở góc chùa lớn kia mà đứng sau lưng nó sì sụp cúi đầu xuống sàn làm lễ! Nào được lợi ích gì đâu, hỏi có ngu không?

Tam dịch thơ:

Yêu người không yêu mình / Nồng nàn, đắng lạnh tanh / Có khác gì những kẻ / Gặp ngọc quý cúi mình / Dập đầu xuống làm lễ / Trong chùa, ai thấu tình /

Ngọc quý là hình thù tương mạo mà những ai đã phạm ác nghiệp trong cuộc đời này khi đến khi chết đi phải mang lấy. Lúc nào ngọc quý cũng đói, cũng thèm ăn nhưng khi miếng ăn đưa lên miệng thì thức ăn biến thành lửa ngọn không thể nào nuốt được. Kẻ lọt vào ngọc quý đạo ốm chỉ còn da bọc xương, tháng ngày than khóc vì thèm ăn. Để khuyến thiện trừng ác, các chùa lớn thường dựng tượng ngọc quý ở một góc chùa.

Những kẻ sơn sát, khi đi cúng Phật thì lại đến ngay bên tượng ngọc quý khẩn khứa huyền thiên, lạy lạy lạy đê, xong rồi về và như thế làm thành trò cười cho thiên hạ. Kasa lúc ấy có ý trách thái độ vô tình của Yakamochi (như ngọc quý) và tự trào một cách lạnh lùng về mối tình đơn phương đại dột của mình giống như anh chàng đi chùa sơn sát, lạy lục kẻ không đáng phải lạy.

Trước bài thơ như vậy, chắc Yakamochi chỉ biết cười ngao ngán nhưng không khỏi khen thầm tài thơ văn của Kasa. Bằng cố là ông đã đem nó vào tuyển tập ! Chịu mang tiếng xấu chẳng qua là cái nghiệp của ông đối với các nàng mà thôi. Còn về phần Kasa, bà quả thực là một nữ thi nhân tài trí có vị trí hàng đầu trong lãnh vực sômonka thời Vạn Diệp.

Abe no Iratsume 安部郎女

Truyện ký về bà này không mấy rõ. Qua thi văn mới biết bà có mối liên hệ với một quý tộc là ông Nakatomi no Asomi Azumahito 中臣朝臣東人. Ngoài ra cũng thấy Yakamochi có tặng bà một bài thơ (bài 8-1631) than thở cảnh một mình khổ sở vì cô đơn trong đêm thu dài nên cũng phỏng đoán được là ông có quan hệ luyến ái với bà. Thế nhưng không thấy thơ bà đáp lại.

Thơ các bà các cô có liên hệ với Yakamochi phần lớn được đăng trong hai quyển 4 và 8 nhưng thơ Abe no Iratsume không thấy trong quyển 8. Hình như bà quê vùng cố đô Fujiwara (kinh đô thời Nữ thiên hoàng Jitô và thiên hoàng Mommu). Trong quyển 3 bà có 1 bài, quyển 4 được 4, đều là tanka. Tên bà có khi viết là 阿部 thay vì 安部, không hiểu có phải là một nhân vật khác không?

4-505

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

今更 何乎可將念 打靡 情者君尔 縁尔之物乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

今さらに何をか思はむうち靡き心は君に寄りにしものを

Phiên âm:

Imasara ni / nani wo ka omowamu (wan) / uchinabiki / kokoro wa kimi ni / yori ni shi mono wo /

Diễn ý:

Đã đến lúc này rồi mà vẫn còn lưu luyến, vương bận những gì đâu đâu nữa sao! Trong lòng em bây giờ chuyện của anh là cái em đã dẹp qua một bên (yori ni shi mono) rồi.

Giọng điệu cứng cỏi, quyết tâm rõ ràng. Quả là khi người đàn bà đã quyết định một điều gì rồi, thật khó lay chuyển. Có phải vì người trong thơ đã đối mặt với cảnh khổ do cha mẹ, bạn bè chung quanh hay người đời mà phải đi đến quyết định chia tay? Nhưng dù là chồng hay người yêu, người ấy đều có đủ can đảm để dẹp ra khỏi cuộc đời của mình.

Ngược lại, khi công chúa Tajima đem lòng yêu hoàng tử Hozumi, người anh khác mẹ của bà, bà cũng ăn nói mạnh mẽ như thế (*Như bông lúa đồng thu / Chỉ nghiêng về một phía / Lòng em anh biết rõ / Chỉ tựa vào anh thôi / Dù cho ai cười cợt / Em cũng mặc tiếng đời*) (xem bài 2-114 của công chúa trong Chương II) ta thấy người con gái ấy cũng có một quyết tâm tương tự. Mới nhìn qua thì tưởng là ủy mị, nhưng đọc đến câu cuối mới thấy cái sắt đá. Như thế bà đang tuyên cáo với chồng hay đang thề nguyện với chính mình!

Tạm dịch thơ:

Bây giờ có lưu luyến / Chuyện cũ đã xa xôi / (Dầu rấp tâm níu kéo / Chỉ bằng thừa mà thôi) / Trong cõi lòng em đó / Anh khuất bóng lâu rồi /

4-506

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾背子波 物莫念 事之有者 火尔毛水尔<母> 吾莫七國

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子は物な思ひそ事しあらば火にも水にも我れなげなくに

Phiên âm

Wa ga seko wa / mono na omô so / kotoshi araba / hi ni mo mizu ni mo / ware nakenaku ni /

Diễn ý:

Anh ơi, đừng suy nghĩ vẫn vơ nữa! Vạn nhất nếu có điều gì thì hãy còn có em đây, người dám nhảy vào nước lửa không một chút chần chừ.

Nhà thơ thổ lộ rõ ràng nhiệt tình của mình, không từ nan trước cả nước lửa. Mới đọc, thấy như muốn nói cho kêu nhưng hình như nếu không dùng cách diễn đạt rạch ròi như thế thì tác giả không bộc lộ hết cõi lòng. Nó giống tâm tình của một người vợ khi thấy chồng đang đối đầu với nghịch cảnh nên khuyến khích, nâng đỡ chồng vượt qua. Nhìn toàn bài, ta thấy khí thế lên cao dần.

Thơ tương tự (ruika 類歌) như bài này thì có thơ của công chúa Minabe (Minabe no Himemiko 御名部皇女), người chị cùng mẹ của Thiên hoàng Gemmei 元明天皇 khi bà họa thơ ông (bài 1-77). Bài thơ ấy cũng ngụ ý khích lệ nhà vua khi ông đang gặp khó khăn chính trị:

吾が大君ものな思ほし皇神の継ぎて賜へる我なけなくに

Wa ga ôkimi / mono na omôshi / sumekami no / tsugite tamaeru / ware nakenaku ni /

Tam dịch thơ:

Chàng ơi, đừng rời trí / Hãy tin vào thiếp đi / (Sự thể dù sao nữa / Em vẫn bên chàng đây) / Phải nhảy vào nước lửa / Không ngần ngại phút giây /

Bài thứ ba trích thơ Abe no Iratsume cũng nói lên sự chung thủy và tận tâm của người đàn bà:

4-514

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾背子之 盖世流衣之 針目不落 入尔家良之 我情副

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子が着せる衣の針目おちず入りにけらしも我が心さへ

Phiên âm :

Wa ga seko ga / keseru koromo no / harime ochizu / irini kerashi mo / a ga kokoro sae /

Diễn ý:

Vì là tấm áo của anh yêu mặc lên người nên em dồn hết tình thương vào mỗi đường kim mũi chỉ. Mỗi mũi kim khâu đều chứa đựng tâm tình em trong đó, cho nên tình yêu của em lúc nào cũng sát cạnh bên anh.

Qua bài thơ, ta thấy hiện lên hình ảnh một cô gái sau khi đã chăm chú khâu áo cho chồng nay hoàn thành tác phẩm của mình và tỏ ra thỏa mãn, hạnh phúc vì mình sẽ theo chàng trên suốt đoạn đường cho dù chàng có phải đi xa khỏi kinh đô. Người đi xa có khi

là nhận việc quan đi trấn nhậm hay bị lưu đày. Theo sách Kogi (Cổ Nghĩa 古義) của học giả đời Edo là Kamochi Masazumi 鹿持雅澄 thì “anh yêu” trong tác phẩm này có lẽ là Nakatomi no Asomi no Azumahito.

Tam dịch thơ:

Vì áo anh yêu mặc / Nên từng mỗi đường kim / Em dăm dăm khâu lấy / Dồn hết cả tâm tình / Mai dù anh đi vắng / Vẫn mang em bên mình /

Yamaguchi no Ôkimi 山口女王

Truyện ký về bà cũng không rõ. Sáu bài thơ của bà đều là thơ đem tặng Yakamochi nhưng không có lấy một bài do ông họa lại. Chắc là một phụ nữ ái mộ ông thời.

4-613

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

物念跡 人尔不<所>見常 奈麻強<尔> 常念弊利 在曾金津流

Dạng huân độc (đã chua âm):

もの思ふと人に見えじとなまじひに常に思へりありぞかねつる

Phiên âm:

Mono omou to / hito ni mieji to / namajihi ni / tsune ni omoeri / ari zo kanetsuru /

Diễn ý:

Biết rằng đã yêu thì chớ nên để cho ai thấy. Thế mà mấy ai thực hiện nổi điều đó. Nhưng bộc lộ, để vỡ lở ra thì lại e mình khó sống.

Trong Hyakunin Isshū (Bách nhân nhất thụ) có chép hai bài thơ của Taira no Kanemori và Mibu no Tadami về cùng một chủ đề và một tâm trạng.

Thơ Taira no Kanemori như sau:

しのぶれど色に出でにけりわが恋いはものや思うとひとの間うまで

Shinoburedo / Iro ni ide ni keru / Wa ga koi wa / Mono ya omou to / Hito no tou made

Dẫu nén tận đáy lòng / Trên mặt khó che cùng / Người chung quanh dò hỏi / Tương tư hay là không? /

Còn thơ Mibu no Tadami:

恋すてふわが名はまだき立ちにけり人知れずこそ思ひそめしか

Koi suchô / Wa ga na wa madaki / Tachi ni keru / Hito shirezu koso / Omoi some shika

Chưa chi ai đã vội, / Rêu rao tình của tôi. / Dù âm thầm chôn dấu, / Mình hiểu lòng mình thôi.

Như thế thì tình yêu thường là cái gì phải ẩn dấu. Nếu tình yêu để lộ trước mặt mọi người là đi ngược với thể tình. Làm như thế chỉ đem đến sự khổ đau và đôi khi còn có hại cho mạng sống vì sẽ chịu tiếng đời nếu là trường hợp một mối tình ngang trái. Yamaguchi no Ôkimi không phóng đại, bà có vẻ nói thực lòng. Ta có thể thông cảm cho bà. Đối với người con gái khác thì còn công ăn việc làm và những mối lo cấp thiết khác chứ khuê các như bà (một công chúa) thì tình yêu là tất cả.

Tam dịch thơ:

Tình yêu thường phong kín / Ấp ủ giữa con tim / Nghĩ thế nhưng đâu dễ / Chôn chặt nỗi niềm riêng / Còn như cho người biết / Lòng sẽ héo hon thêm /.

8-1617

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

秋芽子尔 置有露乃 風吹而 落涙者 留不勝都毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋萩に置きたる露の風吹きて落つる涙は留めかねつも

Phiên âm:

Akihagi ni / okitaru tsuyu no / kaze fukite / otsuru namida wa / todomekanetsu mo

Diễn ý:

Những giọt sương đọng trên cánh hoa thuru (hagi) mùa thu tan tác bay trong làn gió như cánh bướm. Nước mắt của em vì tình yêu của em đối với anh cũng tuôn ra lăn chã như thế đấy.

Đem giọt sương tan tác trong gió ví với nước mắt của người con gái quý phái khóc cho tình cũng khá thi vị. Đây là bài thơ khá nhất trong 6 bài thơ công chúa để lại.

Tam dịch thơ:

Sương trên cành hoa thắm / Tan tác vì gió thu / Khóc nào dòng lệ thấm / Tuôn ra vì tình yêu / Có bao giờ đọng lại / (Vì anh, khóc đã nhiều!)

Heguriuji no Iratsume 平群氏郎女

Thêm một nhân vật nữa mà cuộc đời không để lại nhiều chi tiết. Hẳn là một người hâm mộ Yakamochi. Bà có 12 bài thơ, toàn là thơ làm để tặng ông.

17-3940

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

餘呂豆代尔 許己呂波刀氣C 和我世古我 都美之<手>見都追 志乃備加祢都母

Dạng huân độc (đã chua âm):

万代に心は解けて我が背子が捻みし手見つつ忍びかねつも

Phiên âm

Yorozuyo ni / kokoro wa tokete / wa ga seko ga / tsumishi temitsutsu / shinobikanetsu mo.

Diễn ý:

Đã giao kết là lòng chúng ta hoà quyện với nhau cho đến muôn đời, cánh tay này ngày xưa anh có lần bầu mạnh làm em đau, bây giờ khi mình đã phải chia ly, mỗi lần ngấm chỗ đó, em thấy thương nhớ anh thật nhiều, thật nhiều.

Hai người đã thề nguyện đĩnh ninh như thế nên khi nhìn vết ngắt để lại trên da thịt, người con gái không sao quên được những tháng ngày âu yếm cũ, hình ảnh cũng như cử chỉ cuồng nhiệt của chàng (bầu chí, sadism) như hiện hiện trước mắt. Một bài thơ đầy tính nhục cảm cụ thể như thế rất hiếm có trong thế giới cung đình và đây là đặc điểm của nó.

Tạm dịch thơ:

Thề thốt mình như một / Yêu nhau đến trọn đời / Trên tay nhìn vết ngắt / Lòng em chợt nhớ người / Và ngày âu yếm cũ / Từ một thuở chia phôi /

17-3942

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

麻都能波奈 花可受尔之毛 和我勢故我 於母敝良奈久尔 母登奈佐吉都追

Dạng huân độc (đã chua âm):

松の花数にしも我が背子が思へらなくにもとな咲きつつ

Phiên âm :

Matsu no hana / hana kazu ni shite mo / wa ga seko ga / omoeranaku ni / moto na sakitsutsu /

Diễn ý:

Hoa tùng không đập vào mắt ai và cũng chẳng đẹp đẽ gì cho cam. Cũng chẳng ai đem sắp nó vào loài hoa. Thế mà đến mùa, nó cũng ra hoa như mọi loài hoa khác. Cũng vậy, tuy anh như mọi người chẳng để ý gì đến em nhưng em giống như mọi người (có lẽ vì đến tuổi dậy thì như hoa đến mùa) vẫn cứ thầm kín yêu anh.

Trong 12 bài thơ của Heguriuji no Iratsume, đây còn lẽ là bài xuất sắc nhất. Yakamochi là công tử nên chỉ yêu đàn bà đẹp như thói thường người ta yêu hoa đẹp. Nghĩ rằng là một người con gái tầm thường như mình thì chàng nào có đoái hoài nhưng cũng cho chàng biết mình là một người đàn bà, và đã là đàn bà, tất biết rung cảm trước tình yêu như bất cứ ai. Đây là một vần thơ chất chứa oán hận (uramigoto) dù muốn giữ vẻ bình tĩnh.

Một bài thơ thông minh. Tô ra khiêm tốn đến mức tự hạ nhưng sắc bén trong ý tưởng, đáng được nể trọng vì tư cách.

Tam dịch thơ:

Hoa tùng nào có đẹp / Đâu lọt được mắt ai! / Nhưng mùa sang lại nở / Khoe sắc như muôn loài / Phận hèn không kẻ đoái / Tình vẫn hứa trao người. /

Ômiwa no Iratsume 大神郎女

Về bà, vẫn chưa rõ truyện ký. Hai bài thơ đều để tặng Yakamochi cả. Phải chăng hai bên vốn có một quan hệ luyện ái?

8-1505

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

霍公鳥 鳴之登時 君之家尔 往跡追者 将至鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

霍公鳥鳴きしすなはち君が家に行けと追ひしは至りけむかも

Phiên âm:

Hototogisu / nakishi sunawachi / kimi ga ie ni / yuketo oishi wa / itarikemu kamo /

Diễn ý:

Anh có lần nói với em rằng anh thích nghe chim cuốc (hototogisu) hót, phải không nào! Có con chim cuốc vừa hót cạnh em đây, em đã bảo nó đi đến chỗ anh mà hót đi. Thế anh đã nhìn thấy nó chưa?

Tuy là một câu nói đùa nhưng chúng tỏ mình đã không quên một lời nào của người yêu cả. Một bài thơ chứa chan tình ý của tác giả đối với Yakamochi.

Tam dịch thơ:

Có lần anh bảo em / Anh thích nghe tiếng cuốc / Khi chim cao giọng hót / Em bảo nó tìm anh / Giờ chim đến nơi chưa ? / (Con chim làm sứ giả).

Kôchi no Momoe no Otome 河内百枝娘子

Truyện ký không rõ. Đã viết ba bài tặng Yakamochi.

4-701

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

波都波都尔 人乎相見而 何将有 何日二箇 又外二将見

Dạng huân độc (đã chua âm):

はつはつに人を相見ていかにあらむいづれの日にかまた外に見む

Phiên âm

Hatsuhatsu ni / hito wo aimite / ika ni aramu (naran) / izure no hi ni ka / mata yoso ni mimu /

Diễn ý:

Tuy chỉ gặp nhau thoáng chốc rồi chia tay nhưng đã yêu anh rồi. Không biết một cơ hội nào đây, mình có thể nhìn thấy lại nhau dù chỉ trong tư thế người dung kẻ lạ. Ôi chao, em mong mỗi ngày tái ngộ ấy xiết bao!

Yakamochi quả là người nặng nợ, đã có bao nhiêu cô gái yêu thâm nhớ trộm ông như vậy. Đến đời phải bực lộ qua lời thơ như thế, chúng tỏ nàng không thể cầm lòng được nữa rồi!

Tam dịch thơ:

Gặp nhau trong thoáng chốc / Xa rồi còn vấn vương / Biết bao giờ thấy lại / Dù như khách qua đường / Ôi dấu là khoảnh khắc / Mong tái ngộ người thương /

Kannakibe no Maso Otome 巫部麻蘇娘子

Truyện ký không rõ. Cả thấy 4 bài thơ bà làm ra hình như đều để tặng Yakamochi. Thơ bình thường, không có gì độc đáo nên xin miễn đưa ra.

Awata Me no Otome 粟田女娘子

Không rõ về cuộc đời của bà. Thơ có hai bài cũng để tặng Yakamochi.

4-707

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

思遣 為便乃不知者 片 h 之 底曾吾者 戀成尔家類 <[注土 h 之中]>

Dạng huân độc (đã chua âm):

思ひ遣るすべの知らねば片もひの底にぞ我れは恋ひ成りにける <[注土 h 之中]>

Phiên âm:

Omoiyaru / sube no shiraneba / katamoi no / soko ni zo ware wa / koi nari ni keru /

Diễn ý:

Vì không biết phương pháp quét sạch tình yêu nên càng ngày nó càng thêm đầy. Mấy lúc này thì đã lún xuống đáy vực tình yêu (đáy bát) rồi. Khổ sở không sao thấu.

Katamoi còn có nghĩa là bát uống nước không có nắp đậy. Một lối diễn tả hiếm có vậy!

Tam dịch thơ:

Bởi vì không biết cách / Đuổi được tình đi xa / Tình mỗi ngày tràn ngập / Khổ sở một thân ta / Lún sâu trong thương nhớ / Đâu còn biết lối ra /

Heki no Nagae no Otome 日置長枝娘子

Không rõ về cuộc đời của bà. Thơ có 1 bài tặng đáp với Yakamochi.

Nakatomi no Iratsume 中臣郎女

Dưới đây là một trong 5 bài thơ bà gửi đến Yakamochi (bài thứ 4).

4-675

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

娘子部四 咲澤二生流 花勝見 都毛不知 戀裳摺可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

をみなへし佐紀沢に生ふる花かつみかつても知らぬ恋もするかも

Phiên âm:

Ominaeshi / sakisawa niouru / hanakatsumi / katsute mo shiranu / koi mo suru kamo

Diễn ý:

Em nay đang sống trong một môi tình cực kỳ đau khổ mà mình chưa từng trải qua.
Người gây ra nông nổi là anh đó thôi!

Ominaeshi (nữ lang hoa) là từ tu sức (makurakotoba) cho Saki (bởi vì Saki vừa là địa danh vừa có nghĩa là (hoa) nở. Tất cả 3 câu đầu (hoa nữ lang nở đẹp đẽ bên bờ đầm Saki...) chỉ dùng để tạo không khí cho katsute (xưa kia có lần) mà thôi. Không có khả năng dịch chính xác.

Tam dịch thơ:

Em đang triển miên khổ / Vì sống trong môi tình / Đau thương chưa từng thấy / Suốt cả cuộc đời mình / Ai làm nên tội lỗi ?/ Nào có biết không anh!

Ki no Iratsume 紀郎女

Đây là bài thứ nhất trong hai bài bà đã tặng Yakamochi.

4-762

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

神左夫跡 不欲者不有 八<多也八多> 如是為而後二 佐夫之家牟可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

神さぶといなにはあらずはたやはたかくして後に寂しけむかも

Phiên âm:

Kamu sabuto / inaniwa arazu / hata ya hata / kakushite nochi ni / sabushikemu kamo /.

Diễn ý:

Không phải vì em ngại mình già nua mà không muốn gặp mặt anh nữa đâu. Sở dĩ em chán ngán không muốn gặp chỉ vì mỗi lần, cứ y như rằng anh sẽ nói những lời không thành thực để quỵn rũ em.

Đây là tâm sự của một cô gái lớn tuổi, ý cũng muốn gặp Yakamochi nhưng trong lòng còn chần chờ vì nghĩ đến nhược điểm là tuổi tác của mình. Ở đây, cô chỉ khéo léo thoái thác như thế để che dấu lý do thực sự tại sao mình ngại ngùng.

Tạm dịch thơ:

Đâu sợ nhan sắc tàn / Mà chưa muốn gặp chàng / Lòng riêng còn ngần ngại / Nhờ anh không đành hoàng / Nếu tin lời ngon ngọt / Mai sau lại bẽ bàng /

Yakamochi đã hứa lại bà như sau:

4-764

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

百年尔 老舌出而 与余牟友 吾者不 戀者益友

Dạng huân độc (đã chua âm):

百年に老舌出でてよよむとも我れはいとはじ恋ひは増すとも

Phiên âm :

Momotose ni / oijitai dete / yoyomu to mo / ware wa itohaji / koi wa mama to mo /

Diễn ý:

Không không, nào có thể xảy ra được chuyện như thế! Dù cho cô có già đến trăm tuổi, răng cò lung lay, ăn nói lọng ngọng, lưng còng đi nữa thì tôi vẫn không hề chán cô. Không những thế, tôi càng cảm thấy yêu cô hơn nữa đấy!

Oijita là hình dạng người già ăn nói lúng búng, ngập ngọng. Yoyomu tomo ý nói ngôn ngữ không rõ ràng. Có thuyết cho là lưng còng cho nên xin giữ cả hai nghĩa.

Tương truyền bà Ki no Iratsume đã có chồng, một tước vương tên là Aki no Ôkimi và có mở một nơi hội họp trong vương phủ để đàm đạo thơ văn (salon littéraire) nên không

loại bỏ khả năng Yakamochi cũng thường lui tới đó. Xem thơ hai người thì ta cảm thấy lúc hư lúc thực, lại có chút hài hước nên khó quyết đoán câu chuyện đã xảy ra thế nào. Có điều là Yakamochi ít làm thơ họa lại những người ái mộ khác mà chỉ họa với vài người như bà Ki no Iratsume.

Tạm dịch thơ:

Cớ chi lại thẹn thùng / Dù em có lưng còng / Già nua đến trăm tuổi / Răng cò thấy không còn / Anh vẫn yêu tha thiết / Cho nên chớ ngại ngùng /

8-1460

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

戯奴 [變云 和氣] 之為 吾手母須麻尔 春野尔 拔流茅花曾 御食而肥座

Dạng huân độc (đã chua âm):

戯奴 [變云 わけ] がため我が手もすまに春の野に抜ける茅花ぞ食して肥えませ

Phiên âm

Wake ga aru tame / wa ga te mo suma ni / haru no no ni / nukeru tsuba na zo / meshite koemase /

Diễn ý:

Vì cậu em mà tôi bận bịu tui bận không bao giờ ngơi tay. Mùa xuân tôi đi ra ngoài đồng hái những bông tsubana (còn đọc là chibana) trắng đem về cho cậu đấy. Này, ăn đi, cậu ăn rau này cho mập lên tí nào! .

Wake ở đây có nghĩa là wakamono tức chàng trẻ tuổi, ý nói đàn em. Thơ chỉ tình nghịch chứ không ác ý. Không hiểu đích xác hoa chibana là loại rau gì và ăn thì có mập lên không?

Tạm dịch thơ:

Vì cậu tôi tất tả / Tìm ngắt đọt hoa đồng / Để cậu xơi cho béo / Mai mốt để lên cân / Ăn đi, này cậu bé / Xem mập chút nào không /

Ki no Iratsume lên mặt đàn chị lo lắng cho ý trung nhân Yakamochi gầy ốm không khác nào anh chàng Iwamaro mà có lần chính ông đã có thơ đùa (xem phần nói về thơ hoạt kê trong chương 5), bà không quản nắng nổi cực nhọc ra đồng hái rau cho người yêu ăn. Cảm động vì tấm tình của nàng, Yakamochi dù ít khi tặng thơ cho ai khác ngoài người vợ yêu Ôiratsume (Đại Nương) cũng đã nhanh nhẩu làm thơ họa lại, với một giọng điệu khôi hài tương xứng.

8-1462

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾君尔 戲奴者戀良思 給有 茅花手雖喫 弥瘦尔夜須

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が君に戲奴は恋ふらし賜りたる茅花を食めどいや瘦せに瘦す

Phiên âm:

A (Wa) ga kimi ni / wake wa koburashi / tabaritaru / tsubana wo hamedo / iya yase ni yasu /

Diễn ý:

Coi bộ tui (wake) đâm ra yêu cô mất, cô ơi! Nhưng không có thuốc của thầy nào, không có nước tắm suối nào có thể trị cho hết bệnh thành thử tui (wake) càng ngày càng rạc ra. Dĩ nhiên về bó rau tsubana mà cô không quản mưa nắng hái đem về thì tui xin nhận lấy.

Tạm dịch thơ:

Không khéo yêu cô mất / Nào, đã hiểu ra chưa ? / Nhưng bệnh tui nặng lắm / Thang thuốc cũng bằng thừa / Chỉ xin bó rau dại / Tình cô dãi nắng mưa /

Chương Năm

Các tác giả khác kể cả người bình dân, khất thực và lính thú.

1-Trích thơ quyển 7. 2- Trích thơ quyển 9. 3- Trích thơ quyển 10. 4- Trích thơ quyển 11. 5-Trích thơ quyển 12. 6-Trích thơ quyển 13. 7. Azuma-uta hay thơ miền đông. 8-Thơ hài hước. 9-Thơ do những người khất thực viết. 10- Thơ lính thú sakimori.

Tiết I: Trích thơ quyển 7:

Như đã trình bày, quyển 7 có nhiều bài thơ của tác giả vô danh, thường là do những người thuộc lớp bình dân đủ mọi lứa tuổi làm ra. Xin đơn cử một số bài để chứng minh tính đa dạng cũng như sự phong phú của Man.yôshuu.

7-1411

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

福 何 有 人 香 黒 髪 之 白 成 左 右 妹 之 音 乎 聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

幸はひのいかなる人か黒髪の白くなるまで妹が声を聞く

Phiên âm:

Sakiwahi no / ikanaru hito ka / kuru kami no / shiroku naru made / imo ga kowe wo kiku /

Diễn ý:

Hai người đó sao mà sung sướng như thế nhỉ! Cụ ông từ thuở tóc xanh cho đến khi tóc bạc, lúc nào cũng được nghe tiếng nói của cụ bà sát bên cạnh. Cảnh mình mắt vợ từ sớm, trông thấy họ phát thèm.

Thường thường, dù trẻ hay già, người ta hay chú ý và so sánh hoàn cảnh người cùng trang lứa với hoàn cảnh của chính mình. Tác giả bài thơ này có lẽ là một ông lão trong trường hợp ấy, trông người ông lại ngẫm đến ta và tiếc thương người vợ đã mất sớm.

Tam dịch thơ:

Hai người trông hạnh phúc / Trò chuyện vui khôn cùng / Từ khi tóc xanh tốt / Đến lúc trắng như bông / Ta cảnh vợ mắt sớm / Nhìn sao chẳng chạnh lòng /

7-1129

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

琴取者 嘆先立 盖毛 琴之下樋尔 孀哉匿有

Dạng huân độc (đã chua âm):

琴取れば嘆き先立つけだしくも琴の下樋に妻や隠れる

Phiên âm:

Koto toreba / nageki sakidatsu / kedashikumo / koto no shitabi ni / tsuma ya komoreru /

Diễn ý:

Khi mới cầm chiếc đàn cầm mà khi vợ ta còn sống vẫn hay sử dụng, chưa đánh lên tiếng nào thì lòng đã tưởng nhớ hình bóng của nàng, không sao nén được tiếng thờ dài. Ôi chao, có phải trong lòng chiếc đàn này, vợ ta đang ẩn nấp đâu đó chăng?

Đàn cầm này là đàn cầm Nhật Bản (yamato-goto) mà người vợ đã khuất của tác giả vẫn thường dùng. Mới cầm lên chưa chạm đến giây tơ mà tác giả đã bồi hồi nhớ về kỷ niệm cũ, cứ tưởng hình bóng vợ mình phảng phất không rời.

Tam dịch thơ:

Vừa ôm đàn bên mình / Chưa đánh, lòng đã chùng / Nhớ người vợ khuất bóng / Xưa thích dạo đàn cầm / Dưới đáy đàn có phải / Nàng cũng lắng nghe chung /

7-1088

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

足引之 山河之瀬之 響苗尔 弓月高 雲立渡

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山川の瀬の鳴るなへに弓月が岳に雲立ちわたる

Phiên âm:

Ashihiki no / Yamagawa no se no / naru nae ni / yuzuki ga take ni / kumo tachiwataru /

Diễn âm:

Tiếng nước đổ từ các lạch vào sông Yamakawa (cũng có nghĩa là sông trong núi) nghe ào ạt, trên đỉnh Yuzuki trong rừng núi Makimuku (Nara) mây đen vần vũ, cho biết trời sắp đổ mưa rào.

Nửa bài đầu là cảm nhận bằng thính giác, nửa bài sau là cảm nhận bằng thị giác về cơn mưa lớn đang sắp đổ xuống nhưng không nói thẳng đến cơn mưa. Bình thường, con sông và rừng núi yên tĩnh như thế mà nay đã thay đổi hoàn toàn, nói lên được khí thế hùng tráng của thiên nhiên. Trong thi tập của Hitomaro cũng có một bài thơ với hình thức tương tự như thế chúng là hai bài sáng tác cùng lúc nên có thuyết cho rằng cả hai đều là tác phẩm của ông.

Tạm dịch thơ:

Sông Yamakawa / Nước réo, đổ ào ạt / Rặng Makimuku / Mây đen đùn ngọt ngọt / Đỉnh Yuzuki / (Mưa rào khó lòng thoát) /

7-1237

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

静母 岸者波者 縁家留香 此屋通 聞乍居者

Dạng huân độc (đã chua âm):

静けくも岸には波は寄せけるかこれの屋通し聞きつつ居れば

Phiên âm:

Shizukekumo / kishi ni wa nami wa / yosekeru ka / koreno ya tohoshi / kikitsutsu oreba /

Diễn ý:

Cứ nằm nhà lắng nghe những tiếng động từ đâu đó vọng lên. Ta chỉ thấy trong cái im ắng đó tiếng róc rách mơ hồ của những con sóng tấp vào bờ mà thôi.

Đây là bài thơ tình ý thật lạ lùng và hiếm có vào thời ấy của một người đã biết hoà nhập trọn vẹn vào thiên nhiên.

Tạm dịch thơ:

Nằm nhà tai nghe ngóng / Xem tiếng gì vọng ra / Chỉ thấy trong im ắng / Róc rách thật mơ hồ / Con sóng đâu ngoài ngõ / Nhè nhẹ tấp vô bờ /

7-1263

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

曉跡 夜鳥雖鳴 此山上之 木末之於者 未静之

Dạng huân độc (đã chua âm):

曉と夜鳥鳴けどこの岡の木末の上はいまだ静けし

Phiên âm:

Akatoki to / yogarasu nakedo / kono oka no / konure no ue wa / imada shizukeshi

Diễn ý:

Dầu ngày đã bình minh vì gà vừa cất tiếng báo sáng nhưng trên những ngọn cây của quả đồi um tùm (những vòm lá non) này tất cả hãy còn say ngủ, cây thì đứng im lìm, không có lấy một tiếng chim kêu.

Có thuyết cho rằng đây là bài thơ một nàng con gái thủ thi bên tai người yêu đến qua đêm với mình với ý khuyên hãy cứ ngủ, những mong chàng chớ vội về dù đã nghe tiếng gà gáy báo trời hừng sáng.

Tạm dịch thơ:

Bình minh gà eo óc / Trời đã rạng bóng ngày / Nhưng trên đồi lặng lẽ / Cây cối không buồn lay / Chim chóc im phăng phắc / Chìm trong giấc ngủ dài /

7-1264

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

西市尔 但獨出而 眼不並 買師絹之 商自許里鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

西の市にただ独り出でて目並はず買ひてし絹の商じこりかも

Phiên âm:

Nishi no ichi ni / tada hitori idete / megarabezu / kaite shi kinu no / akiji kori kamo /

Diễn ý:

Nơi Chợ Tây (ở Nara có Chợ Đông và Chợ Tây), tôi đi ra đó chỉ có một mình, không ai để bàn bạc, lỡ ngớ mua lụa nhưng bị hớ. Thật là lỗ làng!

Có thuyết táo bạo cho rằng bài thơ muốn ám chỉ người nào đó đã nhận lời kết hôn một cách khinh suất như kẻ nua hàng bị lừa, bây giờ đang tiếc rẻ.

Tạm dịch thơ:

Một mình chốn Chợ Tây / Không kẻ chỉ người bày / Lỡ ngớ mua tấm lụa / Bị hớ nào có hay / Chuyện lỗ làng đến thế / (Giờ phải tính sao đây) /

7-1289

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

垣越 犬召越 鳥獵為公 青山 <葉>茂山邊 馬安<公>

Dạng huân độc (đã chua âm):

垣越しに犬呼び越して鳥獵する君青山の茂き山辺に馬休め君

Phiên âm:

Kakigoshi ni / inu yobikoshite / togari suru kimi / aoyama no / shigeki yamabe ni / uma yasume kimi /

Diễn ý:

Hỡi chàng, người đang gọi chó vượt qua rào đi săn chim. Nếu chàng đi vào những lùm cây xanh trong núi kia thì đôi lúc, nhớ dừng cương ngựa nghỉ ngơi cho em nhờ nhé. Nếu không thì chàng cũng sẽ bị mệt đó, chàng ơi!

Tạm dịch thơ:

Chồng em gọi con chó / Vượt rào đi săn chim / Nhớ dừng cương ngựa nghỉ / Nếu mình vào núi xanh / Không nghe lời em dặn / Sẽ phải mệt cho xem /

7-1291

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

此岡 <草>荇小子 <勿>然荇 有乍 <公>来座 御馬草為

Dạng huân độc (đã chua âm):

この岡に草刈るわらはなしか刈りそねありつつも君が来まさば御馬草にせむ

Phiên âm:

Kono oka ni / kusa karu wara wa / shikana kari sone / aritsutsumo / kimigakimasamu /
mimakusa ni semu /

Diễn ý:

Hỡi mấy chú bé đang cắt cỏ. Các em đừng có cắt mà không tính trước tính sau. Hãy để
cỏ nguyên ngọn như thế cho ngựa của người ấy cưỡi còn miếng ngon mà ăn nữa các em
nhé!

Đây hẳn là bài thơ của một nàng con gái dễ thương, trù mền nghĩ về một ông chủ,
người chồng hay người yêu của nàng.

Hai bài trên đây vốn là những bài tương cận với ba câu đầu lập đi lập lại cùng một hình
thức (gồm các katauta 片歌 = phiên ca 5/7/7/ rồi 5/7/7 hay 5/7/5 rồi 5/7/5) nên được
gọi là những bài sedōka (triền đầu ca).

Tam dịch thơ:

*Hỡi mấy chú cắt cỏ ? / Ở trên ngọn đồi kia. / Hãy để nguyên cả cọng / Chớ cắt vội cắt
vàng / Miếng ngon, nhớ đấy nhé / Dành cho ngựa của chàng /*

Tiết II: Trích thơ quyển 9:

Quyển 9 về hình thức vốn đủ cả các thể zōka, sōmonka và banka nhưng về nội dung thì
nhiều thơ với chủ đề truyền thuyết và lễ hành, kể cả tặng đáp khi ly biệt.

Ở Nhật Bản, việc gửi sứ giả sang nhà Tùy bên Trung Quốc gọi là *kenzuishi* (khiển Tùy
sứ) đã bắt đầu từ thời Nữ thiên hoàng Suiko (推古 Thôi Cổ). Sau khi Tùy bị diệt vong
và nhà Đường dấy lên làm bá chủ trung nguyên thì việc gửi sứ giả vẫn được duy trì với
danh nghĩa mới là *kentōshi* (khiển Đường sứ). Nếu tính khoảng từ năm 630 dưới đời
Thiên hoàng Jomei (Thư Minh) cho đến năm 834 lúc Thiên hoàng Ninmyō (Nhân
Minh) trị vì, trong suốt hơn 200 năm, có tất cả 15 chuyến đi sứ. Mỗi đoàn sang nhà
Đường đều có một chánh sứ (taishi), một phó sứ (fukushi), một viên quan đặc nhiệm an
ninh (hōgan), một viên lo việc ghi chép giấy tờ (rokuji) và một người khác phụ trách
thông dịch (yakugo). Ngoài ra là sinh đồ, học tăng, thủy thủ. Tổng cộng tất cả độ 200
người. Sứ bộ thường sử dụng 4 chiếc thuyền, thuyền thứ nhất là của chánh sứ, phó sứ đi
chiếc thứ hai, quan lo an ninh đi chiếc thứ ba và chức ký lục lo việc giấy tờ đi chiếc thứ
tư. Trong thơ người ta vẫn nói đến “đoàn thuyền bốn chiếc” là như thế.

Thơ Man.yōshū thường là do các vị sứ giả vịnh trong chuyến hành trình hoặc thơ tặng
đáp qua lại làm lúc tiễn đưa lên đường. Thời đó, hành trình trên biển mất rất nhiều thời
gian, thuyền thì mỏng manh mà sóng to gió lớn. Mỗi lần ra đi là gia đình phải cầu Trời
khấn Phật cho thân nhân trở về an toàn. Trên thực tế, có những kẻ trên đường về, gặp
phải bão tố, không tới nhà đành quàn lại Đường thổ, rồi phải đợi mấy năm sau mới có

dịp đặt chân lên đất Nhật. Đó là trường hợp của Nakatomi no Nashiro và Heguri no Hironari (ông sau đã bị bão đánh dạt đến bờ biển gần Huế khoảng năm 734 và là người Nhật đầu tiên đặt chân lên một phần đất nay là Việt Nam)). Cũng có người mất tích, tuyệt vô âm tín. Riêng trường hợp Fujiwara no Kiyokawa thì khi ra đi được tiễn đưa trọng thể vì là con của Fujiwara no Fusanari và cháu của hoàng hậu Kōmei. Ông đã hoàn thành sứ mệnh một cách tốt đẹp nhưng khổ nỗi, trên đường về, gặp mưa to gió lớn đành quay lại Trung Quốc, mười mấy năm sau không hề vĩnh viễn bỏ xác nơi đất khách.

9-1790

Nguyên văn (dạng Man.yōgana)

秋芽子乎 妻問鹿許曾 一子二 子持有跡五十戸 鹿兒自物 吾獨子之 草枕 客二
師往者 竹珠乎 密貫垂 齊戸尔 木綿取四手而 忌日管 吾思吾子 真好去有欲得

Dạng huân độc (dã chua âm):

秋萩を 妻どふ鹿こそ 独り子に 子持てりといへ 鹿子じもの 我が独り子の 草
枕 旅にし行けば 竹玉を 繁に貫き垂れ 斎瓮に 木綿取り垂でて 斎ひつつ 我が
思ふ我子 ま幸くありこそ

Phiên âm :

Akihagi wo / tsumadofu (dou) ka koso / hitoriko ni / komoteri to ihe (ie) / kakoji mono /
a ga hitori ko no / kusamakura / tabi ni shi yukeba / takatama wo / shiji ni nukitare /
iwahi (i) he ni / yuhutorishidete / iwahi (i) tutsu / a ga omofu (omou) ako / masakiku ari
koso /

Diễn ý:

Ta nghe nói “nai lấy hoa thuru làm vợ và chỉ có được mỗi một đứa con”. Cũng như nai ấy, ta cũng chỉ có một đứa con một. Nó lại phải lên đường đi xa. Ta chẻ tre thắt gút như râu chuối và treo lên, lại lấy vải cột lên thành vò rượu, cầu khẩn thánh thần cho đứa con yêu quý của ta trở về bình yên vô sự.

Bài thơ này do một tác giả khuyết danh, chỉ được gọi là “Mẹ của một người đi sứ nhà Đường”. Năm đó (733) có đoàn thuyền từ giả bên Naniwa (gần Ōsaka bây giờ) sang nhà Đường mà con bà là một nhân viên phái bộ.

Bài này viết về truyền thuyết nai lấy hoa thuru làm vợ (cặp đôi nai / hoa thuru), mỗi mùa hạ nai chỉ có được một đứa con thôi. Tục cắt tre thắt gút như râu chuối ngọc và cột vải vào vò rượu đều là những nghi thức cúng tế kiểu Thần đạo để tẩy uế và cầu lấy vận may. Đi sứ thời đó bắt đầu từ tháng tư nhưng phải trải qua mùa đông nơi xứ lạ và ít nhất hai năm sau mới có thể hồi hương vì đường xá xa xôi, không những thế lại nhiều sóng gió, sắc xuất không trở về lại rất cao.

Tam dịch thơ:

Nghe nói nai lấy vợ / Vợ nai là hoa thêu / Hè sanh mỗi con một / Hiếm muộn cũng như ta / Nay con đi đường xa / Dầu dãi bao nắng mưa / Thắt gút tre thành chuỗi / Lại cột vải trên vò / Xin thánh thần đoái trông / Con bé bỏng của ta / Ra đi được mạnh giỏi / Bình yên trở lại nhà /

Sau đây là *hanka* kèm theo bài thơ đó.

:

9-1791

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

客人之 宿将為野尔 霜降者 吾子羽 L 天乃鶴群

Dạng huân độc (đã chua âm):

旅人の宿りせむ野に霜降らば我が子羽ぐくめ天の鶴群

Phiên âm:

Tabibito no / yadori semu noni / shimo furaba / waga ko hagukume / ame no tazu mura /

Diễn ý:

Hỡi đàn chim hạc đang bay trên trời. Trong đêm khuya lạnh giá ngoài đồng hoang sương xuống, nơi đoàn người đi sứ nhà Đường ngủ đỡ qua đêm, xin làm ơn giăng những đôi cánh lớn của các người để che ấm và bảo vệ đứa con của ta, hạc nhé!

Tam dịch thơ:

Hỡi đàn hạc trên không / Khi bay ngang cánh đồng / Hoang vu sương xuống lạnh / Xin giăng cánh che giùm / Ủ con ta hơi ấm / Người đi sứ nghìn trùng /

Vào khoảng tháng 4 năm Tempyô thứ 5 lúc chánh sứ Tajihî no Mahito Hironari dẫn phái đoàn sang nhà Đường và người con trai của bà mẹ nói trên có dịp tháp tùng. Nhân đó bà mới có dịp vịnh bài thơ này. Đây chỉ là bài một trong những bài *hanka* tóm tắt ý của bài *chôka* đi trước và nói lên những tình ý bài thơ trước không nói hết được. Trong *chôka* đi trước, ta đã thấy mô tả quang cảnh cúng tế, rót rượu dâng lên ở đền thần xin phù hộ cho đứa con mình lên đường bình an.

Người con của bà phải là một chàng trai mạnh khỏe và học thức thì mới được nhập vào sứ bộ. Thế nhưng dù anh ta thế nào, người mẹ vẫn coi anh là nhỏ dại, lo lắng cho anh đủ điều. Có lẽ bà đã từng cúi đầu trước các quan chánh, phó sứ để xin gửi gắm người con. Dường như thế như vẫn chưa đủ, nhìn đàn hạc bay qua, hướng về phía đại lục, bà còn gửi gắm đứa con mình cho chúng nữa.

Việt Nam ta cho rằng gà mái là loài vật có nhiều mẫu tính như thấy qua bài học thuộc lòng ngày xưa chắc nhiều người còn nhớ:

Cúc! cúc! cúc! con chơi gần mẹ,

Chớ đi xa mà té xuống sông.

Chẳng may nước cuốn theo dòng,

Thiệt thân con trẻ đau lòng mẹ cha...

Người Nhật cũng xem chim chóc hay che chở cho con, nên vẫn có câu: *Yakeno no kigisu, yo no tsuru* (Chim trĩ trên cánh đồng cháy, chim hạc ban đêm) để diễn tả tấm lòng người mẹ. Theo kinh nghiệm của họ, trĩ và hạc là hai giống chim đầy mẫu tính. Mùa xuân, khi nông phu đốt đồng làm nương, chim trĩ lấy thân che cho con khỏi bị lửa sém, còn hạc ấp con ban đêm để chúng khỏi giá lạnh. Lúc đầu bà mẹ chỉ kêu gọi hạc che phủ cho ấm những người lữ khách nói chung (tabibito) nhưng sau đó, đã nhấn mạnh riêng con mình (wa ga ko) và tập trung tất cả tình cảm vào người con đó.

Tiết III: Trích thơ quyên 10:

10-1812

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久方之 天芳山 此夕 霞霏 春立下

Dạng huân độc (đã chua âm):

ひさかたの天の香具山この夕霞たなびく春立つらしも

Phiên âm:

Hisakata no / ame no Kaguyama / kono yuube / kasumi tanabiku / haru tatsu rashi mo /

Diễn ý:

Ngọn thân sơn Kaguyama tự trời xuống, uy nghiêm trang trọng . Từ buổi chiều hôm nay đã thấy sương lam che phủ. Phải chăng mùa xuân đã về đây?

Bài thơ này có lẽ do một người sống trong vùng kinh đô Fujiwara làm ra. Có thể là kẻ hằng ngày ngắm ngọn Kaguyama đó và theo dõi từng bước thời gian đi cũng như những biến đổi đột ngột của quả núi, trung tâm cuộc sống người Nhật cổ đại. Hisakata (trường cửu, lâu dài) là một từ tu sức cho núi Kaguyama, mô tả hình ảnh an nhiên và trang trọng của nó. Bài này đã gợi hứng cho một bài thơ tương tự của Thái thượng hoàng Gotoba có đăng lại trong Kokin Wakashuu (Cổ Kim Hòa Ca Tập).

Tam dịch thơ:

Núi Kagu linh hiển / Như hạ cánh từ trời / Chiều nay vừa chợt thấy / Sương mờ dăng nơi nơi / Như nhắc cho ta biết / Xuân kia lại đến rồi.

10-1821

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

春霞 流共尔 青柳之 枝喙持而 鶯鳴毛

Dạng huán độc (đã chua âm):

春霞流るるなへに青柳の枝くひ持ちて鶯鳴くも

Phiên âm:

Haru kasumi / nagaruru nae ni / aoyagi no / eda kuimochite / uguisu naku mo /

Diễn ý:

Sương lam mùa xuân đang trôi chậm chậm nhẹ nhàng. Vừa lúc đó, trong chòm dương liễu buồng chùng xanh tốt bỗng nghe vọng đến tiếng chim oanh hót véo von.

Nếu bám sát nguyên tác và dịch “con chim oanh ngậm cành liễu và hót” (eda wo kuimochite uguisu naku) thì e không hợp lý.

Tam dịch thơ:

Sương lam trôi chậm chậm / Như ngày xuân yên lành / Vừa khi trong chòm liễu / Đang buồng như tơ mảnh / Vẳng theo làn gió thoảng / Riu rít lời chim oanh.

10-1818

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

子等名丹 關之宜 朝妻之 片山木之尔 霞多奈引

Dạng huán độc (đã chua âm):

子らが名に懸けのよろしき朝妻の片山崖に霞たなびく

Phiên âm:

Kora ga na ni / kake no yoroshiki / asazuma no / katayama kishi ni / kasumi tanabiku /

Diễn ý:

Trên những kè đá bao chung quanh ngọn Asazuma, quả núi có cái tên đẹp xứng đáng đem đặt cho nàng con gái ấy, sương xuân đang phủ đầy. Điều ấy giúp cho ta biết là mùa xuân đã thực sự về rồi.

Asazuma, chữ Hán viết là “triều thê” (người vợ buổi sáng, gọi lên hình ảnh một người vợ mới cưới). Cụm từ Kora ga na ni kake no yoroshiku (xứng đáng đem ra để gọi nàng) đóng vai trò *jokotoba* tu sức lại được đem đặt đằng trước tên núi Asazuma, cũng mang đến một thi vị riêng. Theo giáo sư Uemura Etsuko, có lẽ tác giả có người vợ yêu sống dưới chân núi, nên khi anh chàng nhìn thấy núi tự nhiên liền tưởng đến nàng.

Tạm dịch thơ:

*Trên bao nhiêu mỏm đá / Ngọn Asazuma / Núi mang tên đẹp thế / Thật xứng với người
thơ / Sương lam đà phủ kín / Xuân đến, chẳng còn ngờ /*

10-1815

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

子等我手乎 卷向山丹 春去者 木葉凌而 霞霏 d

Dạng huân độc (đã chua âm):

子らが手を卷向山に春されば木の葉しのぎて霞たなびく

Phiên âm:

Kora ga te wo / Makimuku yama ni / haru sareba / kono ha shinogite / kasumi tanabiku /

Diễn ý:

Khi mùa xuân đến trên vùng núi Makimuku ở Nara, sương lam tràn lan và dày tưởng chừng như làm thành bức màn đê bẹp những đám lá rừng.

Kora ga te wo (bàn tay của những đứa trẻ) là chữ tu sức cho maku. Còn maku (động từ của maki trong Makimuku) là cuộn lấy và theo ngữ âm, cũng có nghĩa là bức màn nữa.

Tạm dịch thơ:

*Mỗi khi mùa xuân đến / Rặng Makimuku / Sương lam trùm phủ khắp / (Màn giăng trên
không trung) / Như bao bàn tay úp / Dìm đám lá trong rừng.*

10-1830

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

打靡 春去来者 小竹之末丹 尾羽打觸而 鶯鳴毛

Dạng huán độc (đã chua âm):

うち靡く春さり来れば小竹の末に尾羽打ち触れて鶯鳴くも

Phiên âm:

Uchi nabiku / Haru sarikureba / shino no ure ni / oba uchifurete / uguisu naku mo /

Diễn ý:

Mỗi độ xuân về, lũ chim oanh tất bật rũ lông cánh dưới đám lá nhọn và nhỏ của những bụi trúc lùn và cất cao tiếng hót.

Qua động tác linh hoạt của những con chim oanh, ta thấy một mùa xuân mới đã đến rồi. Uchinabiku (dàn trải) là từ tu sức của chữ haru (mùa xuân 春, đồng thời có nghĩa là mở rộng ra 張る)

Tam dịch thơ:

Khi trên cành lá nhỏ / Của những bụi trúc còi / Chim oanh cọ đuôi, cánh / Tất bật không hề ngại / Véo von cao tiếng hót / Là xuân trở lại rồi /

10-1917

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

春雨尔 衣甚 将通哉 七日四零者 七<日>不来哉

Dạng huán độc (đã chua âm):

春雨に衣はいたく通らめや七日し降らば七日来じとや

Phiên âm:

Harusame ni / koromo wa itaku / tôrame ya / nanuka shifuraba / nanuka kojito ya /

Diễn ý:

Dẫu bị mưa phùn thấm ướt bộ hành bao nhiêu người vẫn cứ đi kia kia. Mưa như thế đã thấm thấp vào đầu. Chứ anh thì cứ mượn tiếng vì có mưa nên ngại ngùng, bảy hôm rồi không đến với em. Thôi em hiểu rồi, anh là kẻ bạc tình quá đáng.

Nanuka có nghĩa là 7 hôm ý nói mưa kéo dài nhiều ngày nhưng là mưa xuân (harusame) lấm tẩm chỉ làm ướt áo đôi chút và đủ giúp cho cây cỏ đâm chồi nảy lộc. Mượn có có

mưa 7 hôm để 7 hôm không đến nhà nàng nên người đàn ông trong bài thơ đã bị cô gái phiên trách.

Tam dịch thơ:

*Dù mưa xuân ướt áo / Dây dưa suốt bảy ngày / Đợi mưa, bao kẻ khác / Vẫn cất bước đi
hoài / Mỗi anh là mượn có / Không sang suốt bảy ngày /*

10-1951

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

慨哉 四去霍公鳥 今社者 音之干蟹 来喧響目

Dạng huân độc (đã chua âm):

うれたきや醜霍公鳥今こそば声の囁るがに来鳴き響めめ

Phiên âm:

Uretaki ya / shiko hototogisu / ima koso ba / koe no karu ga ni / kinaki to yomeme /

Diễn ý:

Chán quá đi thôi cái con chim cuốc (cu) này! Sao không chịu đến đây mà hát cho ta nghe nhỉ. Hôm nay đất trời tạnh ráo như thế, có gì ngăn cản người đâu. Hãy đến đây mà hát cho thỏa thích, cho khản cả cổ đi chứ!

Khác với chim oanh là giống chim báo tin xuân, chim cuốc là chim báo tin mùa hè tuy còn có những bài thơ nói về tiếng cuốc giữa hè và cuối hè. Người Nhật từ xưa vẫn trân trọng tiếng chim cuốc. Kẻ nào nghe được tiếng cuốc đầu tiên (初音 hatsune) của mùa hè trước cả mọi người thường được xem là kẻ tinh anh, nhạy cảm. Do đó, chờ đợi mãi mà chưa thấy cuốc kêu, người đó mới trông ngóng đến bực tức cho con cuốc vô tình kia.

Có thể cũng là bài thơ làm ra trong lúc chờ đợi một người bạn hay người yêu, đã hứa đến mà chưa chịu đến.

Tam dịch thơ:

*Chán quá, con chim cuốc / Không chịu hát hay sao? / Nào ai có ngăn cản / Tiếng hát
của mi đâu / Mau đến đây cất tiếng / Cho thật thỏa đi nào /*

10-2044

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

天漢 霧立度 牽牛之 楫音所聞 夜深往

Dạng huấn độc (đã chua âm):

天の川霧立ちわたり彦星の楫の音聞こゆ夜の更けゆけば

Phiên âm:

Amanogawa / kiritachi watari / hikohoshi no / kaji no otokikoyu / yo no fuke yukeba /

.Diễn ý:

Khi đem thất tịch (mồng bảy tháng bảy) về khuya, dòng sông Ngân trên trời đã bị sương thu che kín. Trong đám sương mù dày, bỗng vọng đến tiếng chèo khuấy nước. Có phải chẳng ấy là chàng Ngâu đang đang buông dầm rẽ lối giữa đám sương như bọt sóng kia để đi cho nhanh về hướng nhà nàng Chức Nữ.

Vì không sử dụng hình ảnh “Ô thước Ngân giang” thường thức về cuộc trùng phùng giữa chàng Ngâu ả Chức nhờ đàn quạ bắt cầu nên là một bài thơ hay với ý tưởng tân kỳ. Ở đây Ngưu Lang tích cực đi tìm Chức Nữ tận nhà nàng chứ không chờ để gặp nhau giữa dòng như thấy trong điển cố Trung Quốc. Nó còn là và một bài thơ thu huyền ảo thật đẹp. Không khí sống thực của mặt đất đã được đem cả lên bầu trời và gắn liền với huyền thoại xa xưa.

Tam dịch thơ:

Sông Ngân trên nền trời / Sương phủ kín đôi nơi / Bỗng nhịp chèo khuấy nước / Đâu vắng phía xa khơi / Ngưu lang đang rẽ lối / Tìm Chức nữ đây thôi!

10-2096

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

真葛原 名引秋風 <毎吹> 阿太乃大野之 芽子花散

Dạng huấn độc (đã chua âm):

真葛原靡く秋風吹くごとに阿太の大野の萩の花散る

Phiên âm:

Makuzuhara / nabiku akikaze / fukugoto ni / ada no ohono no / hagi no hana chiru /

Diễn ý:

Mỗi khi gió mùa thu thổi về, trên những cánh đồng sắn (kuzuhara) lá sắn lay động như muôn nghìn lượn sóng bạc đầu (mặt sau của lá sắn bạc chứ không xanh như mặt trước) lan tỏa ra. Vì cũng ở trên đường gió đi, những đóa hoa các bụi hagi (bụi cây thuru, bush clover) trên cánh đồng hoang Ada vừa mới khoe sắc thắm đã phải rụng rã toi bời.

Bài thơ tả lại cảnh tượng sóng động của mùa thu khi gió thu nổi trên cánh đồng. Nên nhớ trong cổ thi Nhật Bản, khi viết về lá sắn đưa mặt trái (ura) màu bạc ra cũng có ngụ ý nói về lòng oán hận (urami) nữa.

Tam dịch thơ:

Trận gió thu thổi mạnh / Qua những cánh đồng hoang / Lá sắn, như làn sóng / Đuổi nhau đến ngút ngàn / Hoa thuru cũng tan tác / Mỏi thắm vội phai tàn /

10-2314

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

卷向之 桧原毛未 雲居者 子松之末由 沫雪流

Dạng huân độc (đã chua âm):

卷向の桧原もいまだ雲居ねば小松が末ゆ沫雪流る

Phiên âm:

Makimuku no / hihara mo imada / kumohineba / komatsu ga ureyu / awayuki nagaru /

Diễn ý:

Trên rặng núi Makimuku, nào thấy mây che cánh rừng tùng (hinoki =Japanese cypress) thế mà ở dưới chân núi trên cành những cây tùng con (komatsu), không hiểu vì sao đã có tuyết nhẹ từ đâu rơi xuống và bám lên, lóng lánh như những bọt nước.

Tác giả là người rất tinh tế và nhạy cảm trước những biến chuyển đột ngột của thời tiết.

Tam dịch thơ:

Rừng tùng cao trên đỉnh / Nào thấy bóng mây che / Nhưng nhìn xuống chân núi / Bỗng ngạc nhiên không cùng / Long lạnh bọt tuyết nhẹ / Bám lên nhánh tiểu tùng /

10-2315

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

足引 山道不知 白<み><む> 枝母等乎々尔 雪落者 [或云 枝毛多和々々]

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山道も知らず白櫃の枝もとををに雪の降れば [或云 枝もたわたわ]

Phiên âm:

Ashihiki no /yamaji mo shirazu / shirakashi no / eda moto wo wo ni / yuki no furereba /
(eda mo tawatawa)

Diễn ý:

Tuyết rơi không ngớt làm oằn cả những cành sồi vạn niên (evergreen oak) trắng. Tuyết rơi lấp mắt làm ta không còn nhận ra con đường đi trong núi nữa. Tuyết đâu nhiều đến vậy.

Tam dịch thơ:

Lặng lẽ tuyết rơi mau / Oằn những nhánh sồi cao / Đường núi tuyết lấp cả / Biết còn đi lối nào! (Tuyết đâu nhiều đến thế / Trời đất trắng phau phau) /

10-2319

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

暮去者 衣袖寒之 高松之 山木毎 雪曾零有

Dạng huân độc (đã chua âm):

夕されば衣手寒し高松の山の木ごとに雪ぞ降りたる

Phiên âm:

Yufu sareba / koromo de samushi / Takamatsu no / yama no kigoto ni / yuki zo furitaru /

Diễn ý:

Khi chiều xuống không hiểu sao cảm thấy lạnh nơi ống tay áo mỏng. Bất chợt ngẩng đầu lên mới thấy cây cối trên ngọn núi Takamatsu kia hầu như đã bị tuyết trùm kín cả rồi. Thế thì không lạnh làm sao cho được nhỉ!

Tam dịch thơ:

Chiều xuống, tay áo mỏng / Bỗng dưng sao lạnh lòng / Ngẩng đầu lên mới thấy / Tuyết đã kín núi rừng / Takamatsu ấy / Trắng buốt những thân tùng /

Núi Takamatsu (Cao Tùng Sơn) là một địa danh ngày nay không biết ở đâu. Có thể nhầm với núi Takamado (Cao Viên) gần Nara cũng không chừng.

Tiết IV: Trích thơ quyển 11:

Quyển 11 và quyển 12 xem như là hai phần thượng và hạ qui tụ những bài thơ gọi là *sōmonka* (tương văn ca). Quyển 11 ngoài 17 bài viết theo thể *sedōka* có tất cả 473 bài thuộc thể *tanka*. Quyển 12 chỉ có 380 bài, theo thể *tanka* mà thôi.

Đôi hàng về Somōnka 相聞歌

Trong một công trình nghiên cứu của Tiến sĩ Yamada Toshio dẫn bởi bà Uemura Etsuko, ông luận rằng hai chữ “tương văn” đã từng thấy trong Hán Thư, Trịnh Cát Truyện và Du Hiệp Truyện. Nó cũng xuất hiện trong Suru Thần Ký của Can Bảo cũng như trong Ngọc Đài Tân Vịnh, Nam Sử và Văn Tuyển nữa. Còn ở Nhật thì từ chuyên môn này đã được thấy trong Somankyō Gisho (Thắng Mạn Kinh Nghĩa Sớ) do Thái tử Shōtoku soạn, với cái nghĩa “nghe ngóng tin tức của nhau và trao đổi tin tức với nhau”. Ý nghĩa tặng đáp chung chung của buổi ban đầu, nó đã chuyển dần sang cái nghĩa trao đổi tin tức giữa những đối tượng cố định, hầu hết giữa nam nữ và cuối cùng là những tặng đáp giữa hai người yêu thôi.

Theo tác phẩm Kokka Daikan (Quốc Ca Đại Quan)²³ thì thơ gọi là *sōmonka* (tương văn ca) trong Man.yōshū đã có đến 1.733 bài. Ngoài khoảng 100 bài mang chủ đề khác, tất cả đều là thơ luyện ái. Tuy người ta có khuynh hướng xem *sōmonka* chỉ là thơ luyện ái giữa hai người yêu nhau nhưng như đã được định nghĩa ở đoạn trên, trong *sōmonka* cũng có loại thơ luyện ái theo nghĩa rộng. Đó là loại thơ làm ra để ngỏ lòng mình với một người khác, hay thơ đáp một ai đó đã bày tỏ tâm tư với mình và mục đích không gì khác hơn là làm cho đối tượng cảm động mà thôi.

Hai chữ “tương văn” đã được huấn đọc theo nhiều cách, nào là *ahigikoe*, nào là *shitashimi-uta*, *ahikikasuru-uta*, *ahikiki* vv...thế nhưng Tiến sĩ Yamada Toshio cho rằng đọc *sōmon* là chính xác hơn cả.

Hai tập 11 và 12 đã đang hầu như đến phân nửa thơ *sōmon* nhưng trong cái nghĩa thơ luyện ái giữa nam nữ. Về sau, đến thời của Kokin Wakashū thì người ta gọi *sōmonka* là *koiuta* (恋歌 luyện ca)

11-2554

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

²³ Tác phẩm do Matsushita Ōsaburo và Watanabe Fumio biên tập gồm cổ thi, nhật ký, truyện, tùy bút cổ điển ấn hành lần đầu trong khoảng năm 1901-1903 thời Meiji.

對面者 面隠流 物柄尔 繼而見卷能 欲公毳

Dạng huân độc (đã chua âm):

相見ては面隠さゆるものからに継ぎて見まくの欲しき君かも

Phiên âm:

Aimite wa / omokakusayuru / mono kara ni / tsugite mimaku no / hoshiki kimi kamo /

Diễn ý:

Khi được gặp anh, em thẹn thùng không dám ngẩng đầu lên, chỉ chăm chăm nhìn đường vân trên tấm chiếu. Thế nhưng anh nào có biết trong lòng trước sau em vẫn mong muốn anh cứ ở bên cạnh cho. Độ rày coi bộ em làm sao ấy!

Tam dịch thơ:

Gặp anh, những thẹn thùng / Cúi mặt không dám nhìn / Biết chẳng, em đâu phải / Không muốn anh ngồi chung / (Lòng mình, em hết hiểu / Xử sự sao lạ lòng) /

Người con gái e thẹn bày tỏ sự ngập ngừng của mình nhưng chưa chan tình ý. Người con trai nào may mắn ấy nhận được bức thư này chắc phải ba chân bốn cẳng tìm cách đến nhà nàng ngay. Cứ xem bài thơ 12-2916 họa lại nó sau đây là đủ hiểu:

12-2916

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

玉勝間 相登云者 誰有香 相有時左倍 面隠為

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉かつま逢はむと言ふは誰れなるか逢へる時さへ面隠しする

Phiên âm:

Tamakatsuma / awamu to iu wa / tare naru ka / aeru toki sae / omokakushi suru

Diễn ý:

Thình thoảng lại nhận được thư nói mong được gặp gửi đến cho mình mà thực tình mình không biết là cô nào, ở đâu! Có phải người ấy chính là em hay không hở em? Anh đã vội vã tìm đến với em nhưng em lại e thẹn không ngược lên nhìn cho. Thật quá quắc! Thôi xin em hãy chịu khó ngẩng mặt cho anh nhờ!

Tama là một mỹ từ đặt trước katsuma là cái lồng (kago) nhưng Tamakatsuma chỉ là một chữ gói đầu (makura kotoba) để chỉ một cuộc gặp gỡ.

Tam dịch thơ:

Người đẹp bảo muốn gặp / Nào ta đã biết tên / Khi vội vã tìm đến / Dấu mặt chẳng nhìn lên / Đoán mãi vẫn không biết / Có phải chính cô em /

11-2572

Nguyên văn (dạng Manyôgana):

偽毛 似付曾為 何時從鹿 不見人戀尔 人之死為

Dạng huân độc (đã chua âm):

偽りも似つきてぞするいつよりか見ぬ人恋ふに人の死せし

Phiên âm:

Itsuwari mo / nitsukite zo suru / itsu yori ka / minu hitogou ni / hito no shiniseshi /

Diễn ý:

Thôi anh đừng có nói những điều hoàn toàn không thực thà như thế nữa. Nếu bằng thích nói dối thì hãy nói những lời nào đủ để làm em còn bờ ngõ chưa biết thực hư đi nào. Em chưa hề gặp gỡ anh, thế mà anh đã vẽ chuyện rằng nhớ nhưng em đến khô héo tâm can và bảo em phải làm gì để cứu giúp anh. Anh đùa em sao?

Tam dịch thơ:

Nếu đã thích nói dối / Phải nói đủ em tin / Ai đời chưa gặp gỡ / (Đã bảo nát con tim) / Không có em chết mất / Dối thế, thôi, em xin!

Bài thơ này có giọng điệu chua cay, dè bĩu nhưng vẫn nhẹ nhàng thanh cảnh. Người con trai trong trường hợp này, nghe trả lời như thế chắc chỉ có nước độn thổ. Được bà Uemura Etsuko xem là bài thơ hay nhất trong tập 11.

11-2578

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

朝宿髪 吾者不梳 愛 君之手枕 觸義之鬼尾

Dạng huân độc (đã chua âm)

朝寝髪我れは梳らじうるはしき君が手枕触れてしものを

Phiên âm:

Asanegami / ware wa kezuraji / uruwashiki / kimi ga ta(te)makura / furete shi mono wo /

Diễn ý :

Buổi sáng ngủ dậy, sau khi chia áo (kinuginu) và người yêu đã ra về, cô gái phải trang điểm trở lại nhưng nàng tiếc, không chịu lấy lược chải mái tóc dài bởi vì cánh tay trần của chàng trai đã áp ủ nó suốt đêm qua.

Đây cũng là một bài thơ do tác giả vô danh soạn, có lẽ là một nàng con gái. Tâm tình này phổ biến nơi phụ nữ xưa nay. Nói là tóc (kami, hair) nhưng chỉ là một tượng trưng kín đáo, phải hiểu nó ám chỉ từng nơi, từng phần một trên thân thể nàng.

Tạm dịch thơ :

Sáng nay mái tóc rối / Chẳng đem lược chải đâu / (Cứ để nguyên như thế / Để hương tình đượm lâu) / Cánh tay người yêu dẫu / Áp nó suốt đêm thâu /

Tương tự như vậy chúng ta có các bài 11-2564 và 11-2610 cũng đều do tác giả vô danh viết:

ぬばたまの妹が黒髪今夜もか我がなき床に靡けて寝らむ

Nubatamono / imo ga kurogami / koyohi (yoi) mo ka / a ga naki took ni / nabikete nuramu (ran)

Mái tóc huyền của người vợ yêu ơi! (Người vợ yêu có mái tóc huyền ơi!) / Đêm nay trên chiếc giường vắng bóng ta, hỏi tóc có buông rơi mượt mà như xưa không?

Nubatamono là chữ gói đầu đi với các từ đêm, đen, chiều nay, người yêu, mộng, ngủ.

ぬばたまの我が黒髪を引きぬらし乱れてさらに恋ひわたるかも

Nubatamono / wa ga kurogami wo / hikinurashi / midarete sarani / koho (i) wataru kamo /

Người ơi, nếu người gỡ mái tóc của em, để nó xô tung và rối bởi bao nhiêu thì càng làm em yêu người thêm bấy nhiêu thôi.

11-2653

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

馬音之 跡杼登毛為者 松蔭尔 出曾見鶴 若君香跡

Dạng huân độc (đã chua âm):

馬の音のとどともすれば松蔭に出でてぞ見つるけだし君かと

Phiên âm:

Uma no oto no / todo to mo sureba / matsukage ni / idete zo mitsuru / kedashi kimi ka to
/

Diễn ý:

Nghe tiếng vó ngựa lóc cóc lóc cóc (nghĩ âm: do do do do) , em vội ra dưới bóng cây tùng để nhìn xem có phải anh đang ruổi ngựa đi đến chăng? Thế nhưng ai đấy chứ, nào có phải anh đâu. Em hết sức thất vọng.

Tưởng người yêu sắp đến nên thần kinh của cô gái căng thẳng, tai nàng nghe tiếng lóc cóc lóc cóc như tiếng vó ngựa nên vội chạy ra nấp dưới bóng tùng chờ đón. Đây là bài thơ nàng gửi cho người yêu để nói lên lòng mong nhớ của mình. Câu cuối Kedashi kimi ka to hàm ý “Thế mà em cứ tưởng là anh!” nói lên được trạng thái tinh thần thất vọng và buông trôi.

Tam dịch thơ:

*Tưởng chừng tiếng vó ngựa / Lóc cóc ở bên ngoài / Mới chạy ra đầu ngõ / Nấp bóng
tùng em coi / Nhưng nào phải anh ấy / Lòng em buồn khôn nguôi!*

11-2651

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

難波人 葦火燎屋之 酢<四>手雖有 己妻許増 常目頼次吉

Dạng huân độc (đã chua âm):

難波人葦火焚く屋の煤してあれどおのが妻こそ常めづらしき

Phiên âm:

Naniwa hito / ashihi taku ya no / su shite aredo / ono ga tsuma koso / tsune (toko)
mezurashiki /

Diễn ý:

Như cảnh người đốt lau làm nhiên liệu ở vùng Naniwa (Naniwa có nhiều lau), nhà cửa

vì thế bám đầy muội (bồ hóng, susu 煤) đen, bà vợ già của ta cũng đen đúa ó bản. Thế nhưng sống với nhau đã lâu năm, bà ấy đối với ta là người không ai thay thế được và ta chẳng bao giờ muốn rời xa.

Bài thơ làm theo thể tử (ví dụ) với một ngụ ý hài hước nhưng mộc mạc chân thành mang ước vọng của người bình dân ở địa phương muốn sống răng long đầu bạc bên cạnh vợ nhà.

Tam dịch thơ:

Như người đốt than lau / Trên bãi Naniwa / Nhà cửa đầy muội bám / Lộ lem giống vợ ta / Già nhưng ai thế được / Xin sống mãi cùng bà /

11-2546

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不念丹 到者妹之 歡三跡 咲牟眉曳 所思鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

思はぬに至らば妹が嬉しみに笑まむ眉引き思ほゆるかも

Phiên âm:

Omowanu ni / itaraba imo ga / ureshimi to / emamu mayobiki / omohoyuru kamo /

Diễn ý:

Nếu bất đồ ta chợt đến thăm chắc cô bé ấy phải mừng biết chừng nào nhỉ ? Tưởng tượng ra khuôn mặt xinh tươi đáng yêu ấy, mình đã chịu không nổi! Thế thì mình mau đến mà gặp nàng đi thôi!

Đây hẳn là bài thơ người ấy đã làm ra khi ở trên đường bất chợt đến thăm người yêu mà không hẹn trước. Mayobiki tức là dùng mực để vẽ lông mày (mayuzumi) cho dài ra (hiki), đi với emamu (mím cười), ý nói có khuôn mặt xinh đẹp rạng rỡ.

Tam dịch thơ:

Mình bất chợt đến chơi / Nàng chắc mừng lắm thôi / Đáng đáp yêu kiều ấy / Nghĩ tới đã vui rồi / Thế thì thoăn thoắt bước / Sao cho chóng gặp người /

11-2571

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

大夫波 友之驂尔 名草溢 心毛将有 我衣苦寸

Dạng huân độc (đã chua âm):

大夫は友の騒きに慰もる心もあらむ我れぞ苦しき

Phiên âm:

Masurao wa / tomo no sawaki ni / nagusamoru / kokoro mo aramu (aran) / ware zo kurushiki

Diễn ý:

Người đàn ông khi trong lòng có điều lo lắng buồn khổ hãy còn có thể đi gặp bạn bè bên ngoài và lúc đó tìm được sự thanh thản. Thế nhưng đàn bà như em đây thì khó được như thế. Một mình vò võ trong nhà, làm sao xóa những ưu tư, để cho hết khổ.

Bài thơ này muốn nói thay cho những người đàn bà không muốn sinh ra làm kiếp đàn bà. Đàn ông còn có công việc và có thể giao du với bằng hữu để tìm sự khuây khỏa. Đàn bà thời đó chỉ sống vì tình yêu hay vì chồng con mà thôi. Cho nên họ dồn tất cả cuộc đời cho tình yêu và khi gặp cảnh không vừa ý thì nỗi khổ tâm rất là sâu sắc.

Tam dịch thơ:

*Các ông nếu lo lắng / Còn gặp bạn cho khuây / Đàn bà như bọn thiếp / Làm sao giải
sâu đây / Trong nhà thân vò võ / Buồn cũng chả ai hay /*

11-2527

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

誰此乃 吾屋戸来喚 足千根乃 母尔所噴 物思吾呼

Dạng huân độc (đã chua âm):

誰れぞこの我が宿来呼ぶたらちねの母に噴はえ物思ふ我れを

Phiên âm:

Tare zo kono / wa ga yado ni kiyo / buratane no / haha ni korowae / mono omou ware wo /

Diễn ý:

Em đang bị mẹ mắng cho, mặt mày đang tiu ngưu đây. Cái anh kia ở đâu chui ra mà

còn đến nhà gọi tên em ơi ới. Có biết chẳng bởi vì anh mà em đang bị mẹ mắng đến buồn đứt ruột. Rõ cái anh vợ vẫn!

Tam dịch thơ:

Anh kia thật vợ vẫn / Đến nhà gọi nặng inh / Em mới bị mẹ mắng / Còn đang bực cả mình / Có biết vì ai đó / Em chịu trận lời đình ? /

11-2539

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

相見者 千歳八去流 否乎鴨 我哉然念 待公難尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

相見ては千年やいぬるいなをかも我れやしか思ふ君待ちかてに

Phiên âm:

Aimite wa / chitose ya inuru / ina wo kamo / ware ya shika omou / kimi machi ka te ni /

Diễn ý:

Lần chót gặp anh đến giờ chắc phải đến một nghìn năm rồi đấy nhỉ. Không phải dài đến thế sao? Hay chỉ mỗi em là cảm thấy như thế thôi. Em mỗi mòn chờ đợi mà anh nào có biết ?

Bài thơ này do một cô vợ trẻ viết ra. Cô đợi chồng đến thăm mà không thấy bóng. Tục lệ thông hôn (kayoikon) ngày xưa ở Nhật định lệ là đàn ông đến thăm vợ vào ban đêm ở nhà bố mẹ nàng. *Chitose ya inuru* (một nghìn năm đã trôi qua) là một cách nói thậm xưng thường dùng trong văn chương.

Tam dịch thơ:

Phải đến mười thế kỷ / Lần cuối được nhìn anh / Chắc mỗi mình em thấy / Tháng ngày trôi qua nhanh / Người mỗi mòn chờ đợi / (Là ai đấy hở anh ?)

11-2540

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

振別之 髪乎短弥 <青>草乎 髪尔多久濫 妹乎師<僧>於母布

Dạng huân độc (đã chua âm):

振分けの髪を短み青草を髪にたくらむ妹をしぞ思ふ

Phiên âm:

Furiwake no / kami wo mijikami / aokusa wo / kami ni takuramu (ran) / imo wo shi zo omou /

Diễn ý:

Nhớ hồi nhỏ tóc cô ấy ngắn để rẽ đường ngói mà thôi. Bây giờ đến tuổi dậy thì đã phải búi lên thẳng thớm tựa bó cỏ non mùa xuân chứ. Nàng thiếu nữ đáng yêu ấy bây giờ ra sao rồi. Ta mong gặp nàng thay!

Tạm dịch thơ:

Xưa tóc hã còn ngắn / Chi rẽ mỗi đường ngói / Nay chắc dài thành búi / Xanh tựa cỏ non rồi / Ôi người xinh thuở ấy / Giờ về đâu, em ơi!

11-2687

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

櫻麻乃 苧原之下草 露有者 令明而射去 母者雖知

Dạng huân độc (đã chua âm):

桜麻の麻生の下草露しあれば明かしてい行け母は知るとも

Phiên âm:

Sakurao no / ou no shitakusa / tsuyu shiareba / akashite iyuke / haha wa shiru tomo /

Diễn ý:

Bây giờ nếu anh về thì gặp lúc sương móc rơi đầy trên cỏ tơ gai (sakurao) ngoài cánh đồng. Đi ngang qua đó, nhớ chân bị ướt sẽ phải ốm cho xem. Để sáng ra mà về. Nếu mẹ có biết chuyện chúng mình thì cũng chẳng sao, anh ơi!

Sakurao không liên can gì đến hoa anh đào, chỉ là một loại cỏ tơ gai (asa). Cô bé này đã lên mẹ đưa người yêu vào nhà dù cha mẹ chưa công nhận chàng ta. Đây là tâm tình cô thổ lộ cho người yêu lúc giữa đêm hôm khi anh ta muốn ra về. Vì yêu anh, cô không sợ cả bị mẹ mắng nhưng vẫn nói thác ra là lo cho sức khỏe của anh. Chắc cô sẽ đặt bà mẹ trước một sự đã rồi.

Thi nhân thời vương triều rất yêu chuộng các bài thơ kiểu “mượn có” để giữ chân người yêu vào những lúc chia tay buổi sáng (kinuginu) như thế này. Có thể tham khảo đoạn 34 trong Makura no Sōshi (Ghi Nhanh Bên Gối) của nữ sĩ Sei Shōnagon.

Tam dịch thơ:

Nếu anh về giờ này / Bãng đồng cỏ gai lâu / Chân sẽ dẫm sưng lạnh / Em ngại anh óm đau / Nán với em đến sáng / Mẹ biết, chả sao đâu!

11-2574

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

面忘 太尔毛得為也登 手握而 雖打不寒 戀<云>奴

Dạng huân độc (đã chua âm):

面忘れだにもえすやと手握りて打てども懲りず恋といふ奴

Phiên âm:

Omowasure / da ni moesu ya to / te ni nigite / utedomo korizu / koi to iu yakko

Diễn ý:

Yêu người ấy tha thiết, không sao chịu nổi nữa rồi. Nhiều khi vì muốn quên khuôn mặt người ta, muốn nắm chặt tay rút mối tình ấy khỏi lòng mình nhưng “cái đũa” gọi là tình yêu nó (koi no yakko) lì lợm quá, không hề lay chuyển.

Hình ảnh hiện ra trước mặt ta là một chàng trai dũng mãnh nhưng phải chịu đầu hàng trước tình yêu bám theo anh ta dai dẳng.

Tam dịch thơ:

Yêu người sao tha thiết / Xa cách vẫn không đành / Nhiều khi muốn quên mặt / Nắm chặt tay rút tình / Nhưng nó vẫn lì lợm / (Làm ta giận chính mình) /

11-2581

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

言云者 三々二田八醉四 小九毛 心中二 我念羽奈九二

Dạng huân độc (đã chua âm):

言に言へば耳にたやすし少なくも心のうちに我が思はななくに

Phiên âm:

Koto ni ieba / mimi ni tayasu shi / sukunaku mo / kokoro no uchi ni / wa ga omo wa naku ni /

Diễn ý:

Tưởng nói ra lời em yêu anh thì nghe như là một chuyện dễ dàng chẳng có chi nhưng anh có biết không, lòng em nghĩ đến anh còn nhiều hơn thế nữa đấy.

Lời nói thì muôn người có thể nói một câu giống nhau nhưng nó không đủ để diễn tả trọn vẹn tình cảm sâu lắng trong đáy lòng. Bà Izumi Shikibu, một nhà thơ nữ thời vương triều cũng có bài thơ đồng cảm với tâm sự này và bảo nhiều khi phải “nói lên bằng tiếng khóc”, thế nhưng thơ bà diêm dúa hơn là vần thơ chất phác của thi nhân Vạn Diệp trong bài này.

Tam dịch thơ:

Thốt ra lời yêu đương / Tai anh nghe thấy thường / Một câu thật giản dị / Có chi mà lạ lùng / Nhưng lời nói sao đủ / Tô lòng em nhớ nhung /

11-2588

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

夕去者 公来座跡 待夜之 名凝衣今 宿不勝為

Dạng huân đọc (đã chua âm):

夕されば君来まさむと待ちし夜のなごりぞ今も寐ねかてにする

Phiên âm:

Yuu sareba / kimi kimasamu (san) to / machi shi yo no/ nagori zo ima mo / inekate ni suru /

Diễn ý:

Trước đây mỗi lần đêm về lúc nào anh cũng đến thăm em, có đúng không? Và đêm nào em cũng thức thâu canh chờ đợi. Thói quen là cái đáng sợ thật. Nay dù anh đi đã đi đến nhà cô khác rồi và không còn nhớ tới em nữa mà em vẫn chờ, không đêm nào chớp mắt được.

Tam dịch thơ:

Anh hay qua chập tối / Em thường mong đến chưa / Nay ghé nhà người khác / Với em anh hững hờ / Khổ thân, quen nếp cũ / Thao thức, đêm em chờ /

11-2592

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

戀死 後何為 吾命 生日社 見幕欲為礼

Dạng huân độc (đã chua âm):

恋死なむ後は何せむ我が命生ける日にこそ見まく欲りすれ

Phiên âm:

Koi shinamu (shinan) / nochi wa nani semu / wa ga inochi / ikeru hi ni koso / mamiku hori sure /

Diễn ý:

Em yêu anh quá, tình yêu như thiêu như đốt, chắc em đến chết mất. Nếu em không còn nữa, dù có hồi hận tìm đến cũng đã muộn màng rồi. Vậy thì chần chờ gì mà không nhanh chân đến ngay bên em!

Tam dịch thơ:

Anh ơi, em chết mất / Yêu anh tình nấu nung / Nếu em không còn nữa / Anh hối cũng bằng không / Chần chờ chi nữa thế / Hãy đến bên em cùng /

11-2613

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

夕トル毛 占尔毛告有 今夜谷 不来君乎 何時将待

Dạng huân độc (đã chua âm):

夕占にも占にも告れる今夜だに來まさぬ君をいつとか待たむ

Phiên âm:

Yuuke ni mo / ura ni mo noreru / koyoi da ni / kimasanu kimi wo / itsu to ka matamu (tan) /

Diễn ý:

Hồi này em xem bói *yuuke* (bói buổi chiều) thì thấy ra chữ cát. Bói thêm *ishiura* (bói đá) và *waraura* (bói bằng rơm rạ) hai lần nữa thì lại thấy đại cát. Em chắc mẫm như thế thì làm gì tới nay anh chả tới! Nay anh, cát tới cát lui bao nhiêu thứ mà đêm nay anh còn chẳng tới thế thì chừng nào anh mới tới hử anh?

Hơn cả bài trước, bài thơ này chứa một liều lượng mỉa mai khá mạnh đối với kẻ bạc tình. Bài thơ này được thấy trong tiểu thuyết Ochikubo Monogatari (Truyện Lọt Hố) chứng tỏ văn nhân vương triều đời sau cũng hết sức tán thưởng nó.

Tam dịch thơ:

Hết bói đi bói lại / Từ chiều cho đến giờ / Không “hung”, chỉ toàn “cát” / Đêm, vẫn không đến cho / Em xin anh nói thật / Bao nhiêu “cát” mới vừa? /

11-2679

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

窓超尔 月臨照而 足脛乃 下風吹夜者 公乎之其念

Dạng huân độc (đã chua âm):

窓越しに月おし照りてあしひきのあらし吹く夜は君をしぞ思ふ

Phiên âm:

Madogoshi ni / tsuki oshiterite / ashihiki no / arashi fuku yo wa / kimi wo shi zo omou /

Diễn ý:

Ban đêm, những khi ánh trăng tràn qua khung cửa sổ và gió núi lạnh lẽo thổi thốc vào phòng, không hiểu sao lòng em cảm thấy một nỗi buồn xâm lấn và em nhớ thương anh thật nhiều.

Tuy cách biểu hiện khá trong sáng giản dị, vẫn có cái gì căng thẳng tàng ẩn bên trong.

Tam dịch thơ:

Những khi trăng qua song / Tràn ngập chón khuê phòng / Gió núi thốc lạnh lẽo / Em thấy lạnh trong lòng / Buồn thương cùng chợt đến / Nhớ anh mấy cho cùng /

Như Lý Bạch (701-762), một người cùng thời, từng đặt câu hỏi:

Đông phong bất tương thức ,

Hà sự nhập la vi ?

(Gió xuân vốn chẳng quen ta,

Sao len vào bức màn là, gió oi?)

Gió và trăng gợi lên tình yêu là chuyện cổ kim đông tây nhất là khi trăng gió ngập khuê phòng. Nhưng nên để ý đây là gió lạnh đến từ một con giông núi (ashihiki no arashi) có thể làm rơi rụng hết hoa xuân.

11-2838

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

河上尔 洗若菜之 流来而 妹之當乃 瀬社因目

Dạng huân độc (đã chua âm):

川上に洗ふ若菜の流れ来て妹があたりの瀬にこそ寄らめ

Phiên âm:

Kawakami ni / arau wakana no / nagarekite / imo ga atari no / se ni koso yorame /

Diễn ý:

Từ thượng nguồn sông, một cọng rau non ai đem đi rửa rơi ra, trôi lững lờ, dạt xuống bên chân nàng con gái đang giặt giũ dưới hạ lưu. Tôi đây cũng muốn tấp vào cạnh người con gái ấy để được hẹn hò gặp gỡ với nàng.

Tác giả mượn phong cảnh đồng quê hiện ra trước mắt để gửi gắm tâm tình riêng của mình.

Tạm dịch thơ:

*Như cọng rau trên nguồn / Xanh non trôi giữa giòng / Tấp đến chỗ cô gái / Đang giặt
giũ ven sông / Tấp thời ta cũng tấp / Vào em mới thỏa lòng /*

11-2364

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

玉垂 小簾之寸鶏吉仁 入通来根 足乳根之 母我問者 風跡将申

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉垂の小簾のすけきに入り通ひ来ねたらちねの母が問はさば風と申さむ

Phiên âm:

Tamadare no / osu no sukeki ni / irikayoi kone / tarachine no / haha ga towasaba /
kazetoma wo samu /

Diễn ý:

Anh ơi, đừng có đến bằng công chính. Phòng của em là chỗ có treo tấm rèm cửa nhỏ xinh xinh đấy nhé. Cứ lách khoảng trống dưới bức rèm đó mà vào, anh ạ. Nếu mẹ hỏi “Tiếng gì đấy hở con ?” thì em sẽ trả lời: “Gió đấy mẹ ơi!”.

Đây là một bài làm theo thể *sedōka*, lập đi lập lại 2 lần độ dài 5/7/7. Không rõ tác giả là ai nhưng chắc hẳn là một thiếu nữ ranh mãnh. Và thời đó, các bà mẹ đã giữ rịt các cô con gái như thể giữ mỡ không cho mèo ăn vụng rôi.

Ngoài ra, cụm từ tamadare (đẹp như ngọc treo lơ lửng) là makura kotoba (chữ gói đầu) của osu (rèm cửa).

Tam dịch thơ:

Đừng vào ngay ngõ chính / Phòng em có rèm xinh / Lách dưới rèm cửa nhé / Đi cho khéo nghe anh / Nếu mẹ hỏi gì đấy ? / Em đáp: Gió qua màn!

Gió qua màn? Đây cũng là chuyện gió trăng nữa đấy! Phải chi “trước còn trăng gió sau ra đá vàng” ! Cũng có thể dối mẹ là qua cầu gió bay, mèo khua, chuột chạy vv... nếu cô ấy muốn.

11-2357

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

朝戸出 公足結乎 閨露原 早起 出乍吾毛 裳下閨奈

Dạng huân độc (đã chua âm):

朝戸出の君が足結を濡らす露原早く起き出でつつ我れも裳裾濡らさな

Phiên âm:

Asato de no / kimi ga ayui wo / nurasu tsuyu hara / hayaku oki / idetsutsu ware mo / mo suso nurasana /

Diễn ý:

Buổi sáng khi anh từ già để ra đi, chắc sương móc trên cánh đồng sẽ làm ướt mỗi giây thất ống quần anh vào tấm hakama quàng trước đầu gối. Em xin lỗi để anh bị ướt một mình. Thế thì nhớ đánh thức em dậy để cùng đi và chịu ướt váy áo cùng với anh.

Bài thơ này tả cảnh người vợ được chồng đến thăm và qua đêm, tiếc không nỡ rời chồng, muốn tiễn chàng về ít nhất một thôi đường.

Tam dịch thơ:

Hừng sáng khi anh đi / Sương chắc dẫm gấu quần / Một mình anh bị ướt / Em hối hận vô cùng / Nhớ thức em đi tiễn / Ướt áo thì ướt chung /

Tiết V: Trích thơ quyển 12:

Thơ sômon trong tập 12 đa dạng nhưng chủ yếu là thơ bày tỏ tâm tư nỗi niềm, thơ tặng đáp và thơ tả tình cảm lúc biệt ly trên bước lữ hành.

12-2841

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

我背子之 朝明形 吉不見 今日間 戀暮鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が背子が朝明の姿よく見ずて今日の間を恋ひ暮らすかも

Phiên âm:

Wa ga seko ga / asake no sugata / yoku mizute / kyô no aida wo / koi kurasu kamo /

Diễn ý:

Chồng của em cũng như bao nhiêu chàng trai, đêm hôm tới thăm em, sáng sớm ra đi về nhà mình. Sáng nay chàng đi lúc nào em đâu biết, làm cho suốt một ngày em cứ tơ tưởng về chàng.

Phong tục kết hôn đương thời là như thế. Nhưng một hôm, không hiểu vì có gì mà người đàn ông bỏ về sớm và người đàn bà không nói được lời chia tay cho trọn tình nên suốt ngày nàng lan man nghĩ về chồng và không làm được chuyện gì khác.

Tam dịch thơ:

Chàng đến thăm ban đêm / Bình minh lại cất bước / Hồi sáng nay chàng đi / Lúc nào em chẳng biết / Nên thơ thẩn suốt ngày / (Hết vườn sau ngõ trước).

Có một ruika (loại ca, bài ca tương tự) mang số 10-1925 với nội dung như sau:

朝戸出の君が姿をよく見ずて長き春日を恋ひや暮らさむ

Asa to de no / kimi ga sugata wo / yoku mizu te / nagaki haru hi wo / koi ya kurasamu (san) /

(Sáng ra không thấy bóng anh bước ra cửa nên suốt một ngày xuân dài dằng dặc, em cứ sống trong nhớ nhung)

12-2943

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

我命之 長欲家口 偽乎 好為人乎 執許乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が命の長く欲しけく偽りをよくする人を捕ふばかりを

Phiên âm:

Wa ga inochi no / nagaku hoshikeku / itsuwari wo / yoku suru koto wo / torafu bakari wo

Diễn ý:

Sở dĩ em khẩn cầu sao cho mình sống được lâu cũng chỉ vì một lý do thôi. Đó là để nhằm bắt cho được cái anh chàng nói dối như cuội, cứ bảo sẽ đến thăm em mà chẳng bao giờ cho thấy mặt.

Anh chàng chắc hứa hẹn cưới nàng nhưng không thành thực và đã chạy làng. Đây là mũi tên nhắm bắn vào kẻ thiếu chung thủy đó.

Tam dịch thơ:

*Em mong được sống lâu / Nào có ý gì khác / Muốn tóm được cái người / Chỉ có tài
khoác lác / Nào thương em, nhớ em / Mà chẳng hề chường mặt!*

12-2999

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

水乎多 上尔種蒔 比要乎多 擇擢之業曾 吾獨宿

Dạng huân độc (đã chua âm):

水を多み上田に種蒔き稗を多み選らえし業ぞ我がひとり寝る

Phiên âm:

Mizu wo ômi / age ni tane maki / hie wo ômi / eraeshi nariso (waza zo) / wa ga hitori
nuru /

Diễn ý:

Dưới ruộng thấp (kubota) nhiều nước quá, người ta mới gieo hạt ở ruộng trên (ageta).
Thế nhưng lúa ở đó bị giống lúa xấu (hie, barnyard grass) mọc chen vào quá nhiều, họ
vạch được lúa xấu ấy ra và nhổ đem vứt. Người con gái ấy cũng lựa lọc, nhổ ta đem vứt
đi để cho bây giờ khổ thân ta phải ngủ một mình (hitorine).

Một bài thơ phảng phát hương vị đồng ruộng và qua sự ví von, diễn tả sinh hoạt phức
tạp của nhà nông một cách giản dị gọn ghẽ.

Tạm dịch thơ:

*Khi ruộng thấp úng nước / Nhà nông gieo ruộng cao / Nếu lúa xấu chen mát / Nhổ ra
vứt chử sao / Như ta bị nàng loại / Ôm gói buồn canh trâu!*

12-3034

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

吾妹兒尔 戀為便名 鴈 する乎熱 旦戸開者 所見霧可聞

Dạng huân độc (đã chua âm):

我妹子に恋ひすべなかり 胸を熱み朝戸開くれば見ゆる霧かも

Phiên âm:

Wagimo ko ni / koi subenagari / mune wo atsumi / asa to akureba / miyuru kiri kamo /

Diễn ý:

Yêu em quá đỗi không biết làm sao đây. Trong đêm, lửa tình nhen nhúm, cả người nóng
bồng. Có phải vì thế mà khi buổi sáng dậy sớm mở cửa ra ngoài thì hơi thở đã bốc khói
trắng như làn sương?

Có thể tác giả đang tả quang cách một ngày đông giá. Khi nhìn hơi thở bốc ra như làn
khói mỏng, người ấy đã liên tưởng đến khối niềm khao khát yêu đương của mình.

Tạm dịch thơ:

*Yêu người yêu quá đỗi / Lòng ta nóng như thiêu / Buổi sáng ra mở cửa / Hơi thở trắng
sương chiều / Có phải làn khói bốc / Từ đám cháy tình yêu /*

Sau đây là những bài thơ làm theo dạng **hát đối đáp (mondôka 問答歌)** giữa hai bên trai gái:

12-3101

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

紫者 灰指物曾 海石榴市之 八十街尔 相兒哉誰

Dạng huân độc (đã chua âm):

紫は灰さすものぞ海石榴市の八十の街に逢へる子や誰れ

Phiên âm:

Murasaki wa / hai sasu mono zo / Tsubaichi no / yaso no chimata ni / aeru ko ya tare /

Diễn ý:

Em ơi, em là người tôi tình cờ gặp ở ngã tư nơi phố chợ tên là Tsubaichi, em từ đâu đến thế em? Ta muốn hỏi tên em đó, em ơi!

Murasaki wa hai sasu mono, nguyên cụm từ đó là *jokotoba* (tự từ) trang sức cho địa danh Tsubaichi, tên một cái chợ, có ý “màu tím là màu làm thuốc nhuộm lấy từ than của cây tsubaki” (tức cây hoa trà và trùng với chữ tsuba trong Tsubaichi). Khi tác giả hỏi tên một người con gái không quen không biết như thế có nghĩa đã bị tiếng sét ái tình và những muốn cầu hôn. Có thuyết cho rằng đây là một bài hát đối đáp của trai gái ở *utagaki* (ca viên, tên gọi các địa điểm hát đối đáp giữa trai gái đời xưa) mà chợ Tsubaki là một điểm hẹn tiêu biểu.

Tam dịch thơ:

Tình cờ anh được gặp / Giữa chợ Tsubaki / Người đẹp như hoa vậy / (Bảo ai đành lòng đi) / Cho anh biết nhà cửa / Và tên họ là chi! /

12-3102

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

足千根乃 母之召名乎 雖白 路行人乎 孰跡知而可

Dạng huân độc (đã chua âm):

たらちねの母が呼ぶ名を申さめど道行く人を誰れと知りてか

Phiên âm:

Tarachi ne no / haha ga yobuna wo / maosamedo / michiyuku wo / tare to shiri te ka /

Diễn ý:

Muốn cho anh biết cái tên mà mẹ hay gọi em (tên thân mật trong nhà) lắm đấy chứ !
Thế nhưng khách qua đường như anh thì ai biết là cha cặng chú kiết (doko no uma no hone) nào đâu mà phải xưng tên anh nghe.

Tam dịch thơ:

*Em muốn cho anh biết / Tên mẹ gọi em sao / Nhưng anh là khách lạ / Góc gác như thế
nào / Em đâu đã nắm được / Để gì lòng đem trao /*

12-3105

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

人目太 直不相而 盖雲 吾戀死者 誰名将有裳

Dạng huân độc (đã chua âm):

人目多み直に逢はずてけだしくも我が恋ひ死なば誰が名ならむも

Phiên âm:

Hitome ômi / tada ni awazu te / kedashiku mo / wa ga koi shinaba / tare ga naramu
(naran) mo /

Diễn ý:

Vì cặp mắt người đời, em không cho anh được gặp trực tiếp. Lòng anh u uất, một mình khô héo chắc chết đến nơi. Do đó, anh đây muốn tung tên cái người nào đó ra cho thiên hạ biết hết. Không phải tên em thì tên ai giờ.

Tam dịch thơ:

*Ngại người đời dòm dỏ / Em không cho đến gần / Lòng anh những khô héo / Sắp chết
trong lặng câm / Để anh gieo tiếng dữ / Cho cô mình biết thân?*

Đây là bài thơ có chút ít ý muốn đe dọa vì biết tâm lý đàn bà vốn hay sợ miệng thế gian. Anh chàng con trai vì hận người yêu ít chịu cho mình gặp. Tuy vậy nàng con gái còn đáo để hơn thế nữa như thấy trong bài phúc đáp kế tiếp.

12-3106

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

相見 欲為者 徒君毛 吾曾益而 伊布可思美為也

Dạng huân độc (đã chua âm):

相見まく欲しきがためは君よりも我れぞまさりていふかしみする

Phiên âm:

Aimi maku / hoshiki ga tameba / kimi yori mo / ware somasari te / iu ka shimisuru

Diễn ý:

Anh nói chi mà ngược đời . Chính em mới là người muốn tìm gặp anh chứ. Đạo này em còn thấy mình u uất hơn cả anh nữa. Em sẽ chết trước mắt và người mang tiếng bạc bẽo với đời là anh thôi ạ.

Tam dịch thơ:

Nói chi mà ngược đời / Hay anh lại đùa dai / Người sống trong sâu khổ / Chỉ có mình em thôi / Một mai nếu em chết / Anh ráng chịu người cười /

Người con gái tỏ ra rất từng trải, biết cách đối đáp thế nào với đàn ông, làm chàng ta bất buộc phải nghĩ lại.

12-3111

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

為便毛無 片戀乎為登 比日尔 吾可死者 夢所見哉

Dạng huân độc (đã chua âm):

すべもなき片恋をすこの頃に我が死ぬべきは夢に見えきや

Phiên âm:

Sube mo naki / katakoi wo su to / kono koro ni / wa ga shinu beki wa / ime ni mieki ya

Diễn ý:

Người mắc bệnh tương tư khô héo khổ sở sắp chết đến nơi không cách nào thoát là em đây. Trong chiêm bao anh có thấy điều đó hay chẳng ?

Trường hợp người con gái này thì khác, cô ta dùng phương pháp thậm xưng để bày tỏ nỗi lòng.

Tam dịch thơ:

*Làm cách nào thoát thân / Khỏi lưới tình vây bủa / Hình ảnh em héo hon / Và chết trong
đau khổ / Trong giấc mộng của chàng / Có bao giờ hiện rõ?!*

Sau đây là bài thơ đáp lại:

12-3112

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

夢見而 衣乎取服 装束間尔 妹之使曾 先尔来

Dạng huân độc (đã chua âm):

夢に見て衣を取り 着装ふ間に妹が使ぞ先立ちにける

Phiên âm:

Ime ni mite / koromo wo toriki / yosou ma ni / imo ga tsukai zo / sakidachi ni keru /

Diễn ý:

Vâng, anh thấy em (trong giấc mộng của anh) rồi chứ! Vì vậy anh mới lấy làm ngạc nhiên và tìm đến thăm bệnh em ngay. Trong khi đang sửa soạn thay quần áo thì gặp lúc người nhà của em đến đưa tin anh biết đấy. (Thế nào cô nàng đã khỏe ra chưa?)

Tam dịch thơ:

*Trong giấc mộng của anh / Em hiện hình tiêu tụy / Nên mới thay áo quần / Định thăm
em yêu quý / Vừa lúc người nhà em / Trao cho tờ thư đấy!*

Anh chàng quả thật nhanh trí, lợi dụng bài thơ nàng gửi đến để trả lời thật ăn khớp. Nếu cô gái tin anh thì cô đã mắc lỡm vậy.

12-3113

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

在有而 後毛将相登 言耳乎 堅要管 相者無尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

ありありて後も逢はむと言のみを堅く言ひつつ逢ふとはなしに

Phiên âm:

Ariari te / nochi mo awamu (awan) to / koto nomi wo / kataku iitsutsu / au to hanashi ni /

Diễn ý:

Anh đã bao nhiêu lần mở miệng hẹn thề bảo em cứ để nguyên tình trạng này, sau rồi thế nào mình cũng có cơ hội gặp gỡ, đi lại. Sự thực, anh có bao giờ đến với em đâu. Người sao mà không thể tin tưởng được.

Tạm dịch thơ:

Ngọt ngào anh hẹn ước / Cứ để thế nghe em / Mai sao mình chắc chắn / Hạnh phúc sống kê bên / Nói vậy mà không đến / Lời anh nào ai tin /

Lời kháng nghị nhẹ nhàng như của cô gái nhà lành, phản ứng lại trước hành động không thực thà của anh con trai từng thỏ thẻ bên tai cô những câu hứa hẹn.

12-3114

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

極而 吾毛相登 思友 人之言社 繁君尔有

Dạng huân độc (đã chua âm):

ありありて我れも逢はむと思へども人の言こそ繁き君にあれ

Phiên âm:

Ariari te (kiwamari te) / ware mo awamu (awan) to / omoedomo / hito no koto koso / shigeki kimi ni are /

Diễn ý:

Anh định bụng sẽ đi gặp em đúng như lời đã hứa đấy chứ nhưng ngại tiếng người đàm tiếu phương hại đến em. Nào có phải anh không tiếc đâu em!

Quả thật anh chàng này đáng giật giải quán quân về cách ăn nói đường mật.

Tạm dịch thơ:

Quyết tâm đến với em / Đúng như lời đã hứa / Nhưng ngại tiếng người đời / Làm tổn thương em nữa / Đành phải chịu xa nhau / Lòng không nguôi tiếc nhớ!

12-3117

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

門立而 戸毛閉而有乎 何處從鹿 妹之入来而 夢所見鶴

Dạng huân độc (đã chua âm):

門立てて戸も閉したるをいづくゆか妹が入り来て夢に見えつる

Phiên âm:

Kado tatete / to mo sashite aru wo / izuku yuka / imo ga irikite / ime ni mietsuru

Diễn ý:

Lạ lùng thay, tối hôm qua anh nhớ chính mình đã đóng cả cổng lẫn cửa kia mà. Có sao em có thể tìm đến để đi vào trong giấc mộng của anh được. Nói nghe, em đã đi vào bằng lối nào?

Qua câu thơ này, người con trai có ý bỡn người con gái.

Tam dịch thơ:

Lạ làm sao tối qua / Đã khóa cổng, then nhà / Mà em còn vào được / Trong mộng hồn của ta / (Em của anh giỏi thật) / Lối ấy khéo tìm ra. /

Còn sau đây là lời cô gái đáp lại:

12-3118

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

門立而 戸者雖闔 盜人之 穿穴從 入而所見牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

門立てて戸は閉したれど盗人の穿れる穴より入りて見えけむ

Phiên âm:

Kado tatete / to wa sashitaredo / nusubito no / horeru ana yori / irite miekemu /

Diễn ý:

Anh nói đúng đấy, cửa nẻo nhà anh đều được đóng kỹ càng nhưng em chỉ cần chui vào cái lỗ bọn ăn trộm đã đào sẵn là đến nơi. Chắc trong mộng của anh, anh phải thấy tất cả sự việc chứ!

Cô gái biết tương kế tựu kế đáp lại người đàn ông. Rõ ràng nàng là người có tinh thần hài hước. Ý tưởng “chui lỗ trộm đào mà vào” khá mới mẻ.

Tam dịch thơ:

Như anh nói chẳng sai / Cửa đóng kỹ, then gài / Nhưng em chui bằng lỗ / Trộm mới đào bên ngoài / Ô kìa, trong mộng đẹp / Lẽ nào anh không hay!

Đề thay đổi không khí, xin trình bày vài bài thơ cùng tập 12 nói về **tình cảm nảy sinh trên bước đường du lịch** (kiryo no omoi) và thơ **ly biệt** (wakare-uta):

12-3154

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

乞吾駒 早去欲 亦打山 将待妹乎 去而速見牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

いで我が駒早く行きこそ真土山待つらむ妹を行きて早見む

Phiên âm:

Ide a ga koma / hayaku yuki koso / Matsuchiyama / matsu ramu (ran) imo wo / yukite wa hayamimu /

Diễn ý:

Này, hỡi chú ngựa ta đang cưỡi! Hãy chạy nhanh lên nào. Qua khỏi hòn núi Matsuchi này là đến nơi thôi. Phóng cho gấp đến ngôi nhà mà vợ ta đang tựa cửa chờ đợi ta nhé !

Đây là bài tiêu biểu trong loại *saibara* (thôi mã nhạc), hay “bài hát giục ngựa đi nhanh” nhưng trong thực tế thường được hợp ca kèm theo nhạc khí như tiêu, trúc, tù bà. Người làm ra bài thơ này đang ở trên đường đi từ xứ Kii về cố hương Yamato, đến vùng đất có ngọn Matsuchi án ngữ. Bài này có nhịp điệu dồn dập, tương ứng với lòng nhớ thương quê (qui tâm) của tác giả. Nên nhớ tên núi Matsuchi còn có nghĩa là “chôn đợi chờ” (matsu tsuchi). Ngoài ra khi lập đi lập đi lập lại những âm haya (nhanh), yuki (đi), matsu (đợi), tác giả đã tạo nên một không khí thôi thúc, rộn ràng.

Tam dịch thơ:

Này ngựa ta đang cưỡi / Chú phóng nhanh đi thôi / Chỉ còn một khúc nữa / Đến nhà vợ ta rồi / Chắc bên kia hòn núi / Nàng hết đứng lại ngôi.

12-3180

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

浦毛無 去之君故 朝旦 本名焉戀 相跡者無杼

Dạng huân độc (đã chua âm):

うらもなく去にし君ゆる朝な朝なもとなぞ恋ふる逢ふとはなけど

Phiên âm:

Ura mo naku / inishi kimi yue / asa nasana / moto na zo kouru / au to wa nakedo /

Diễn ý:

Con người bạc tình không thể tha thứ được đó đã lên đường du hành mất rồi. Có biết không mỗi khi trời về sáng em cứ nghĩ đến và nhớ thương chàng. Tuy em không biết đến bao giờ mình mới gặp lại nhau đây.

Cò thể đối tượng là một người đàn ông nhận lệnh trên phải lên đường phó nhậm ở địa phương và vì không muốn người ngoài thấy sự yếu mềm, đã phải cương quyết cắt đứt mối ràng buộc tình cảm. Do đó tác giả mới đề cập đến thái độ lãnh đạm (bạc tình)..

Tạm dịch thơ:

Bạc tình ơi bạc tình / Người cất bước lữ hành / Để mỗi đêm về sáng / Lòng em thương nhớ mình / Dầu ôm niềm tuyệt vọng / Bao giờ thấy bóng hình? /

12-3182

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

白妙之 袖之別者 雖<惜> 思乱而 赦鶴鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

白栲の袖の別れは惜しけども思ひ乱れて許しつるかも

Phiên âm:

Shirotae no / sode no wakare wa / oshikedomo / omoi midarete / yurushi tsuru kamo /

Diễn ý:

Bởi em cảm thấy tiếc nuối nếu phải chia tay với anh nên em mới giữ chặt tay áo anh, không cho đi. Thế nhưng nỗi buồn chia tay trào dâng không cầm lại được khiến cho em lung túng vượt mắt nó và để anh đi mất. Ôi, tiếc hận biết bao.

Người chồng mà mình trông cậy phải lên đường nên cô gái không muốn cho chàng đi. Nhưng vì trào xúc cảm khó nén, nàng lúng túng buông tay chàng lúc nào không biết và để chàng đi mất dạng. Cô chỉ còn biết thở than.

Shirotae (đẹp như sa trắng) là từ tu sức cho chữ sode (ống tay áo)

Tạm dịch thơ:

Chia ly lòng tiếc nuối / Núi chặt tay áo người / Lúng túng vì sầu khổ / Lại vượt mắt anh rồi / Từ khi xa biệt / Em tiếc hận bao người /

12-3183

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

京師邊 君者去之乎 孰解可 言紐緒乃 結手懈毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

都辺に君は去にしを誰が解けか我が紐の緒の結ふ手たゆきも

Phiên âm:

Miyakobe ni / kimi wa inishi wo / ta ga toke ka / wa ga himo no o no/ yuu te tayuki mo /

Diễn ý:

Anh lên đường đi về hướng kinh đô, mình không có dịp gặp nhau được nữa. Thế mà dường như có ai cời mà giải giây lưng của em lâu lâu có vẻ lỏng lẻo ra. Thường thì giây lưng lỏng ra là chứng cứ là có ai đang nghĩ về mình đó. Phải chăng nơi kinh đô, anh đang nhớ em không?

Người vợ ở lại chốn khuê phòng nơi quê nhà trong khi chồng nàng lên kinh đô. Nàng bày tỏ tâm tình quyến luyến. Nỗi nhớ chồng thật thực thà chất phác.

Tạm dịch thơ:

Anh lên chốn kinh đô / Gặp nhau biết bao giờ / Nhưng sao thắt lưng lại / Chợt lỏng ra không ngờ / Hay nơi ấy anh nhớ / Người em khoác áo chò?

12-3191

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

不欲恵八<師> 不戀登為杼 木綿間山 越去之公之 所念良國

Dạng huân độc (đã chua âm):

よしゑやし恋ひじとすれど木綿間山越えにし君が思ほゆらくに

Phiên âm:

Yoshieyashi / koiiji to suredo / Yuumayama / koenishi kimi ga / omou yuraku ni /

Diễn ý:

Thôi được rồi, từ nay sẽ chẳng thêm yêu ai nữa đâu. Tuy miệng quả quyết như thế nhưng chưa gì, khi thấy anh vượt núi Yuumayama để bắt đầu cuộc hành trình thì lòng em đã nhớ thương rồi.

Bài này vịnh tâm sự của cô gái ở lại chốn cố hương không quên được người con trai đã lên đường. Nói là không thêm nghĩ đến, muốn quên hẳn đi nhưng nàng vẫn không sao xua đuổi hình ảnh người con trai ra khỏi lòng mình. Làm cho nàng ngán ngẫm chính mình. Địa danh Yuumayama vẫn chưa biết nằm ở đâu.

Tạm dịch thơ:

Nói chẳng thêm yêu nữa / Bảo rằng quên cho xong / Nhưng anh vừa vượt núi / Em đã nhớ ngập lòng / Đuổi bóng hình đâu nữa / Có giận mình hay không!

Thơ cùng chủ đề như thế không phải là ít nhưng bài nói trên có thể xếp vào loại thơ hay.

Tiết VI: Trích thơ quyển 13:

13-3248

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

式嶋之 山跡之土丹 人多 満而雖有 藤波乃 思纏 若草乃 思就西 君<目>二 戀
八将明 長此夜乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

磯城島の 大和の国に 人さには 満ちてあれども 藤波の 思ひまつはり 若草の
思ひつきにし 君が目に 恋ひや明かさむ 長きこの夜を

Phiên âm:

Shikishima no / Yamato no kuni ni / hitosawa ni / michite aredomo / fujinami no /
omoimatsuwari / wakakusa no / omoitsuki ni shi / kimi ga me ni / koi ya akasamu /
nagaki kono yo wo /

Diễn ý:

Đất nước Yamato xinh đẹp này đông đúc người là người nhưng em chỉ nhớ đến anh,
hồn em quẩn quít không rời anh một bước. Em muốn gặp người anh yêu của em để lửa
tình của em đốt sáng được đêm dài tăm tối.

Tam dịch thơ:

*Đất Yamato áy / Biết bao nhiêu là người / Nhưng sao lòng em chỉ / Quyến luyến mỗi
anh thôi / Xin lửa tình thấp sáng / Tan đêm tối một đời /*

13-3249

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

式嶋乃 山跡乃土丹 人二 有年念者 難可將嗟

Dạng huân độc (đã chua âm):

磯城島の大和の国に人ふたりありとし思はば何か嘆かむ

Phiên âm:

Shikishima no / Yamato no kuni ni / hitofutari / ari to shi owaba / nani ka nagekamu /

Diễn ý:

Nếu như trên đất Yamato có đến hai người con trai đáng để em yêu bỏng cháy, tha thiết
như anh thì có sao em phải cất lên tiếng kêu than. Bởi vì chỉ có một người duy nhất là
anh cho nên em mới khổ vì yêu như thế này.

Shikishima(đảo làm bằng những ghềnh đá vững chãi) là từ tu sức cho Yamato.

Tam dịch thơ:

*Nếu đất Yamato / Có hai người con trai / Đáng yêu như anh vậy / Có gì em phải lo /
Nhưng anh là duy nhất / Em mới khổ từng giờ.*

12-3314

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

次嶺經 山背道乎 人都末乃 馬從行尔 己夫之 步從行者 每見 哭耳之所泣 曾許
思尔 心之痛之 垂乳根乃 母之形見跡 吾持有 真十見鏡尔 蜻蛉巾 負並持而 馬
替吾背

Dạng huân độc (đã chua âm):

つぎねふ 山背道を 人夫の 馬より行くに 己夫し 徒歩より行けば 見るごとに
音のみし泣かゆ そこ思ふに 心し痛し たらちねの 母が形見と 我が持てる ま
そみ鏡に 蜻蛉領巾 負ひ並め持ちて 馬買へ我が背

Phiên âm:

Tsuginefu / Yamashiroji wo / hitozuma no / uma yori yuku ni / onozumashi / kachiyori
yukeba / mirugoto ni / ne no mishi nakayu / sono omou ni / kokoro shi ita shi / tarachine
no / haha ga katami to / wa ga moteru / masomi kagami ni / akitsu hire / oiname mochite
/ uma kae wa ga se /

Diễn ý:

Mấy ông chồng các bà vùng Yamashiro thì được cuỡi ngựa đi khoan thai, còn anh của em vì không có ngựa nên cứ phải lẻo đẹo cuỡi bộ chạy theo. Nhìn thấy cảnh đó em hết sức buồn rầu, nước mắt chảy quanh. Nghĩ tới mà đau đớn tâm can.

Nhưng thôi được rồi, may quá em còn giữ được cái kính đẹp nhất hạng mẹ để lại làm kỷ niệm với tấm khăn choàng mỏng (hire) em thường diện mỗi khi ra ngoài. Nay, đem tất cả bán đi mua con ngựa mà cuỡi nhé, anh ơi!

Bài thơ bày tỏ tình thương và lòng hy sinh của người con gái miền quê chân chất, không ham muốn vật chất, không tiếc gì với chồng dù là tấm kính mẹ để lại như kỷ vật và tấm khăn choàng, vật trang sức độc nhất của cô. Thời ấy, giá một con ngựa là từ 250 đến 450 bó lúa mà một bó lúa lấy được chừng 5 thăng gạo.

Tạm dịch thơ:

Chồng các bà bên nó / Vùng Yamashiro / Đi thì có ngựa cuỡi / Riêng anh phải cuỡi bộ /
Lẻo đẹo chạy theo người / Sao khổ thế anh ơi / Nhìn anh, em nẫu ruột / Nay chỉ còn tấm
kính / Mẹ cho em điểm trang / Với cái khăn choàng đẹp / Khoác những khi ra đường /
Bán đi mua ngựa tốt / Đỡ chân người em thương /

Tiếp theo đây là một bài *hanka* đặt đằng sau nó:

13-3315

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

泉<川> 渡瀬深見 吾世古我 旅行衣 蒙沾鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

泉川渡り瀬深み我が背子が旅行き衣ひづちなむかも

Phiên âm:

Izumigawa / watarize fukami / wa ga seko ga / tabiyukigoromo / hizuchinamu (nureni keru) kamo.

Diễn ý:

Con sông Kizukawa có những chỗ lội thật sâu, trên bước lữ hành, chồng em phải vượt qua đấy thì làm gì áo anh ấy chả ướt. Phải nhanh tay mà kiếm ngựa cho anh ấy cưỡi.

Tam dịch thơ:

Vượt dòng Izumi / Sông sâu, nước chảy mau / Lữ khách phải ướt áo / Chồng em thời ra sao / (Chân chờ chi nữa nhỉ) / Kiếm ngựa cho anh nào!

Thêm một bài *henka* khác:

13-3316

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

清鏡 雖持吾者 記無 君之歩行 名積去見者

Dạng huân độc (đã chua âm):

まそ鏡持てれど我れは駿なし君が徒歩よりなづみ行く見れば

Phiên âm:

Maso kagami / moteredo ware wa / shirushi nashi / kimi ga kachiyori / nazumi yuku mireba /

Diễn ý:

Tấm kính có đẹp đẽ nhường nào, đối với em, nó có dùng được vào việc gì đâu nếu như cứ phải để chồng mình lao khổ, bước mãi trên con đường gập ghềnh mà không có ngựa đỡ chân. (Phải mua ngựa cho anh ấy mới được!)

Một bản tình ca chân chất, cảm động của cô gái quê thương chồng.

Tam dịch thơ:

Tấm kính dẫu đẹp đẽ / Ai đi ngắm nghĩa mình / Khi chàng còn lao khổ / Trên con đường gập ghềnh / Chân đau không ngựa cưỡi / Suốt cả cuộc hành trình /

13-3317

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

馬替者 妹歩行将有 縦恵八子 石者雖履 吾二行

Dạng huân độc (đã chua âm):

馬買はば妹徒歩ならむよしゑやし石は踏むとも我はふたり行かむ

Phiên âm:

Uma kawaba / imo ga kachinaramu (naran) / yoshieyashi / ishi wa fumu to mo / wa wa futari yukamu (yukan)

Diễn ý:

Nghe lời đề nghị của em anh rất vui nhưng lẽ nào mình lại bán đi vật của mẹ chúng ta. Nếu hai ta cùng đi, chẳng lẽ anh để em đi bộ. / Không sao đâu, anh ơi. Nếu đường đời sỏi đá, em cũng đi với anh. Nếu mình thương yêu giúp đỡ nhau thì sợ gì một tấm kính.

Bài thơ này có thể chia làm 2 vế, được sắp xếp như lời đối đáp giữa hai vợ chồng.

Tam dịch thơ:

*Nghe lời em đề nghị / Lòng anh vui làm sao / Nhưng kỹ vật của mẹ / Bán đi có lẽ nào?
/Không, không, lo chi anh / Dẫu đường đá gập ghềnh / Sợ gì một tấm kính / Nếu hai ta
đồng hành /.*

13-3268

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

三諸之 神奈備山從 登能陰 雨者落来奴 雨霧相 風左倍吹奴 大口乃 真神之原
從 思管 還尔之人 家尔到伎也

Dạng huân độc (đã chua âm):

みもろの 神奈備山ゆ との曇り 雨は降り来ぬ 天霧らひ 風さへ吹きぬ 大口の
真神の原ゆ 思ひつつ 帰りにし人 家に至りきや

Phiên âm:

Mimoro no / Kamuna (kanna) biyama yu / to no kumori / ame wa furikinu / amagirai / kaze sae fukinu / Ôguchi no / Makami no hara yu / omoitsutsu / kaerini shi hito / ie ni itari ki ya /

Diễn ý:

Em đang nghĩ về người em thương đang đội mưa băng qua cánh đồng buồn ảm đạm trên đường về nhà anh ấy. Núi Kannai ở Mimuro mưa dày như sương, còn thêm gió thổi lạnh lùng. Em lo lắng không biết sau khi chia tay với em, vào giờ giấc này mà phải đi ngang qua cánh đồng Makami vừa đi vừa nghĩ đến em, bây giờ anh ấy đã về đến nơi bình yên vô sự hay chưa.

Ôguchi (cái mõm lớn) là makura kotoba của Makami (cũng đọc là Ôkami, con chó sói) nhưng cả hai từ chỉ địa danh này khi hợp lại còn có nghĩa là “con chó sói có cái mõm lớn” (ôguchi no ôkami), một hình ảnh gợi lên sự nguy hiểm. Ngày xưa, việc đi thăm người yêu không dễ dàng như chúng ta bây giờ mà là cả một sự cực nhọc.

Tam dịch thơ:

Núi Kannai nặng mây / Hơi nước như sương dày / Gió đưa mưa sắp tới / Anh vượt cánh đồng dài / Vừa chia tay buồn bã / Tâm sự nhớ nhung đầy / Lòng em những lo lắng / Về bình yên không đây?

13-3269

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

還尔之 人乎念等 野干玉之 彼夜者吾毛 宿毛寐金<手>寸

Dạng huân độc (đã chua âm):

帰りにし人を思ふとぬばたまのその夜は我れも寐も寝かねてき

Phiên âm:

Kaeri ni shi / hito wo omou to / nubatama no / sono yo wa ware mo / imo nekaneteki /

Diễn ý:

Khi nghĩ đến anh ấy mới từ chỗ em để đi về nhà, lòng em bồn chồn lo lắng không sao ngủ thẳng giấc.

Tam dịch thơ:

Khi nghĩ về anh ấy / Người vừa ở bên em / Nay trên đường trở lại / Đến nhà có bình yên ? / Lòng xiết bao lo lắng / Thao thức mãi trong đêm /

13-3270

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

刺将焼 小屋之四忌屋尔 搔将棄 破薦乎敷而 所<捨>将折 鬼之四忌手乎 指易而
将宿君故 赤根刺 晝者終尔 野干玉之 夜者須柄尔 此床乃 比師跡鳴左右 嘆鶴
鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

さし焼かむ 小屋の醜屋に かき棄てむ 破れ薦を敷きて 打ち折らむ 醜の醜手
を さし交へて 寝らむ君ゆゑ あかねさす 昼はしみらに ぬばたまの 夜はすが
らに この床の ひしと鳴るまで 嘆きつるかも

Phiên âm:

Sashiyakamu (kan) / koya no shikoya ni / kakiutemu (ten) / yaregomo wo shikite / uchi
oramu (oran) / shiko no shikote wo / sashikaete / nuramuki miyue / akanesasu / hiru wa
shimara ni/ nubatama no / yoru wa sugara ni / kono toko no / hishi to naru made /
nagekitsuru kamo /

Diễn ý:

Giữa căn nhà bần thũ muốn cho một mối lửa đốt đi này, đem cái chiếu nát bần thũ
những muốn đem xé ra vứt đi mà trải lên trên, tha hồ ôm ấp con đàn bà xấu hoắc, những
muốn đem cánh tay nó mà bẻ tẹo cho rồi. Anh là người có sở thích kỳ quặc. Thế mà em
vẫn không thôi nhớ đến anh, thức ngủ lúc nào cũng thở dài than vắn thiếu điều lung lay
cả chiếc giường.

Tam dịch thơ:

*Giữa căn nhà bần thũ / Có đốt chẳng hề chi / Chàng trải tấm chiếu nát / Thiếu điều
đáng vứt đi / Ôm ấp cái con mẹ / Mặt xấu như ma lem / Muốn bẻ tẹo tay nó / Người thế,
sao anh thèm ? / Giận anh thì có giận / Mà vẫn nhớ từng đêm / Em than dài thở vắn /
Giường chiếu cũng lỏng lên!*

Đây là một bài thơ kỳ lạ, hiếm có trong toàn bộ Man.yôshuu. Người con gái - tác giả bài
thơ - đã tưởng tượng ra sinh hoạt không mấy tốt đẹp giữa tình địch và người yêu của
mình. Có thể là nàng quá khát khe nhưng cảnh tượng ấy đã làm cho nàng phiền muộn
ngày đêm.

Nàng thóa mạ và tỏ lòng phẫn nộ trước đối thủ. Như thế, thời Vạn Diệp cũng đã có
nhưng người ghen tuông còn hơn nàng Hoạn Thư.

Dưới đây là bài *hanka* đi kèm:

13-3271

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

我情 焼毛吾有 愛八師 君尔戀毛 我之心柄

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が心焼くも我れなりはしきやし君に恋ふるも我が心から

Phiên âm:

Wa ga kokoro / yaku mo ware nari / hashikiyashi / kimi ni kouru mo / wa ga kokoro kara /

Diễn ý:

Trong lòng em lửa tình hừng hực thiêu đốt làm cho em khổ. Cùng lúc, nỗi niềm thương nhớ anh yêu cũng chan chứa biết bao. Nhưng ai sống mà chẳng ôm một mối khổ tình không biết gửi về đâu.

Tam dịch thơ:

Tình riêng nung nấu mãi / Làm em khổ bấy nhiêu / Nhưng trái tim em cũng / Thương nhớ anh rất nhiều / (Sống ở đời có lúc / Phải dẫu nhem niêm yêu).

Hanka là hình thức thơ ngắn nói lên những điều gì mà *chôka* đi trước nó nói không hết ý nhưng cũng đóng vai trò “giải nhiệt” làm lắng dịu những trào lòng tuôn ra một cách quá bùng tuồng. Cô gái nay đã hồi tâm và tỏ ra hiểu biết hơn.

Tiết VII: Azuma-uta 東歌 (Thơ miền đông):

Man.yôshuu là một tập thơ chứa chan tình cảm. Thế nhưng thơ tràn đầy tình cảm chân thực và sâu lắng hơn cả thì chỉ có thể thấy từ những bài trong đó mang tên Azuma-uta hay thơ miền đông. Azuma chỉ vùng đất từ Kamakura trở lên²⁴ phía trên Tôkyô nhưng khác với ngày nay, lúc ấy ánh sáng văn minh chưa tìm đến. Vào thời Man.yô, nó hãy còn là nơi rừng rú man di. Tất cả có 230 bài Azuma-uta viết theo thể tanka.

Azuma-uta phần lớn là thơ tình, nhiều từ ngữ địa phương (hôgen 方言) và viết theo cách phát âm trại đi (kagen 訛言), không chơi chữ, không tu sức, hết sức đơn sơ chất phác, có khi hoang dã nữa. Qua chúng, ta có thể hiểu được phong tục tập quán của người miền đông Nhật Bản thời đó. Những bài này phần lớn có lẽ do chính người dân

²⁴ Nhóm ông Tada Kazuomi thì cho rằng Azuma bắt đầu từ Tôtomii (Viễn Giang, tức phía tây Shizuoka và các tỉnh Hokuriku như hay Bắc Lục như Fukui, Ishikawa, Toyama và Niigata).

bình thường tự làm ra.

Đối với một số bài ta có thể biết chúng đã được làm ra từ địa phương nào. Chúng gồm 90 bài, trong đó là 5 zôka, 76 sômonka và 9 hiyuka. Phần thơ không biết làm ra từ nơi nào thì có 140 bài gồm 17 zôka, 112 sômonka, 5 bài sakamori no uta hay thơ lính thú, 14 hiyuka và 1 banka. Trong thể loại sômonka hầu hết là thơ luyện ái giữa nam nữ, và có thể xem như bộ phận quan trọng nhất của Azuma-uta. Nếu phân chia theo vùng (kuni) thì các vùng có thơ nhiều nhất là vùng Kamitsuke (25 bài), Sagami (15 bài), Hitachi (12 bài), Musashi (9 bài), Suruga (6 bài), Shinano (5 bài), Shimotsufusa (5 bài), Michinoku (4 bài), Kamitsufusa (3 bài), Tôtsufusa (3 bài), Shimotsuke (2 bài), Izu (1 bài). Chúng đều thuộc vào hai “đạo” (đơn vị hành chính lớn): Tôkaidô hay Đông hải đạo tính từ Tohotsufusa dọc theo bờ biển về đông, và Tôsandô hay Đông sơn đạo, cũng từ đó chạy lên Shinano theo hướng núi về đông.

Đặc điểm của Azuma-uta nằm trong những nét chính sau đây:

- 1) Nhiều jo-kotoba (chữ mào đầu) nhưng vì do người dân địa phương vốn chất phác làm ra nên chúng không nặng về kỹ xảo. Họ chỉ đem nó vào thơ khi phong cảnh trước mắt thôi thúc nguồn cảm hứng chứ không chủ ý dụng công.
- 2) Trong thơ hay nhắc đến các địa danh, nhờ đó mà mang nhiều màu sắc địa phương.
- 3) Có nhiều bài ca tương tự (ruika 類歌) giữa vùng này và vùng khác như thể có một bài thơ gốc phát xuất từ đâu đó rồi sau đó được truyền tụng khắp nơi. Cái khác nhau giữa chúng là địa danh và tên sản vật mà thôi. Ví dụ bài thơ ở vùng Ôshima bảo rằng : Ta là người xuất thân từ Ôshima, đã tôi luyện trong lửa thần nên trong lòng lúc nào cũng ngùn ngụt khói”, thì bài ở vùng Kamitsufusa lại ví von: “Ta là người ở bên Kurikuri, quen với sóng to gió lớn nên cũng ngang ngược như sóng gió”. Cũng vậy, người các vùng Niigata, Gifu hay Tosa vv...thấy đều đưa ra cảnh vật và tính cách riêng của quê hương mình...
- 4) Thơ nói về lao động có rất nhiều. Vì các tác giả là người miền đông cho nên thi ca phản ánh thực sự sinh hoạt hàng ngày của miền này. Nếu không có kiến thức về hình thể đất đai, cảnh vật, phong tục, ngôn ngữ của người miền Đông thì khó thể thưởng thức trọn vẹn hương vị thi ca trong đó. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không khỏi ngạc nhiên và quý mến khi đứng trước sự chất phác, mới mẽ và nhạy bén trong cảm xúc và tâm tình của họ.

Không biết những ai đã thu góp những bài ca miền Đông này nhưng riêng về trường hợp nhà biên tập Ôtomo no Yakamochi thì khi ông sưu tập thơ lính thú vào khoảng năm Tenpyô Shôho thứ 7 (tức 755) đã để ý nhiều đến thơ của người bình dân ở miền Đông rồi. Mười chín năm sau, khi đến Sagami (gần Yokohama bây giờ) làm quan trấn thủ, ông có dịp thăm viếng miền Đông và trao đổi với người dân sở tại mà tìm tòi thêm chẳng.

Duy việc sưu tập được thơ lính thú và thơ miền Đông không thôi cũng đủ làm cho Man.yôshuu phong phú và nhiều sắc thái biết nhường nào. Chúng ta thật phải biết ơn những người đã thu góp chúng. Thơ miền Đông không những là tư liệu quý báu để nghiên cứu văn chương mà còn là phương tiện để tìm hiểu tiếng Nhật thời ấy cũng như phong tục tập quán của dân chúng. Ảnh hưởng của chúng trên lịch sử xã hội và phong

tục rất là to tát.

14-3351

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

筑波祢尔 由伎可母布良留 伊奈乎可母 加奈思吉兒呂我 尔努保佐流可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

筑波嶺に雪かも降らるいなをかも愛しき子ろが布乾さるかも

Phiên âm:

Tsukuba ne ni / Yuki kamo furaru / ina wo kamo / kanashiki ko ro ga / nino hosaru
kamo /

Diễn ý:

Đằng xa kia có phải chẳng tuyết đang rơi trên đỉnh núi Tsukuba? Không, chưa hẳn! Biết đâu chẳng là mây tấm vải mà cô nhỏ dễ thương (kanashiki ko) của ta đang đem ra phơi đó thôi. (trong tiếng Nhật cổ, kanashiki là đáng yêu chứ không phải đáng tội nghiệp và nino tức là nuno hay vải vóc trong phương ngữ (tiếng địa phương) miền đông thời cổ)

Tam dịch thơ:

*Nơi xa kia, có phải / Tsukuba tuyết rơi? / Không, không nào đã chắc / Chẳng qua cô em
tôi / Người tôi luôn tưởng nhớ / Đem vải trắng ra phơi!*

Tác giả bài thơ này có lẽ sống dưới chân núi Tsukuba và cô gái anh ta yêu sống trong núi. Khi thấy tuyết đổ xuống phủ trắng núi Tsukuba (nay nằm ở tỉnh Ibaraki), anh liền tưởng đến chuyện cô hay đem vải vóc ra phơi, nhân đó thành thơ. Qua nó, ta thấy hiện ra hình ảnh người con gái khỏe mạnh, hay lam hay làm, chăm lo dệt vải của xứ Hitachi (Hitachi-otome). Cũng nên nhớ Tsukuba được gọi là ngọn núi Fuji của miền đông, nơi có tổ chức những cuộc gặp gỡ hát đối đáp của trai gái Nhật Bản thời cổ.

Bài thơ này sang đến giai đoạn Meiji-Taishô đã được sửa đi đôi chút để trở thành một bài ca nhi đồng rất thịnh hành.

14-3373

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

多麻河泊尔 左良須豆久利 佐良左良尔 奈仁曾許能兒乃 己許太可奈之伎

Dạng huân độc (đã chua âm):

多摩川にさらす手作りさらさらになにぞこの子のここだ愛しき

Phiên âm:

Tamagawa ni / sarasu tezukuri / sarasara ni / nani zo kono ko no / koko da kanashiki /

Diễn ý:

Bên bờ sông Tamagawa, có phải vải mới dệt xong đem ra phơi. Vải tung bay trong gió, nhưng lạ lùng làm sao, lòng ta chỉ tưởng nhớ đến người con gái đáng yêu ấy thôi.

Tam dịch thơ:

*Tama bên dòng sông / Có phải vải dệt xong / Đem hong trong nắng gió / Đang phát
phối bay tung / Riêng lòng ta đau đáu / Cô ấy, nhớ khôn cùng /*

Trong bài thơ này có con sông Tamagawa nên ta biết rằng đây là bài thơ nói về xứ Musashino tức Tôkyô bây giờ.

Những chữ sarasu rồi sarasara lập đi lập lại tạo nên một tình cảm uyển chuyển và thanh thoát nhẹ nhàng tựa như hình ảnh tấm vải đang phấp phới bay theo làn gió dưới nắng.

Nhà thơ kiêm thiển tăng Ryôkan (Lương Khoan) cũng sử dụng âm sarasara lập đi lập lại trong bài thơ sau đây của ông nói về tiếng mưa đá (arare) rơi rào rạt trên đám lá trúc rừng (yamazasa):

Yamazasa ni / Arare tabashiru / oto wa sarasara / sarari sarari / sarasara to seshi / kokoro koso yokere /

Hãy để ý đến những âm sarasara nói lên được sự nhẹ nhàng, rào rạt ấy. Còn nhà thơ Sakato Hitonari thì lại dùng từ tsuratsura (mềm đưa) khi tả hoa trà lả lơi và thi hào Ôtomo Tabito sử dụng tiết điệu của chữ tsubara tsubara (gợn sóng) khi tả cánh đồng tranh vi vu trong gió, là những ví dụ tương tự.

14-3386

Nguyên văn (dạng Manyô-gana):

尔保杼里能 可豆思加和世乎 尔倍須登毛 曾能可奈之伎乎 刀尔多弓米也母

Dạng huân độc (đã chua âm):

にはほ鳥の葛飾早稲をにへすともその愛しきを外に立てめやも

Phiên âm:

Nihodori no / Kazushikawase wo / nihesu tomo / sono kanashiki wo / to ni tateme yamo

Diễn ý:

Trong đêm có lễ Cúng Lúa Mới ở vùng Kazushika (nay thuộc Chiba cạnh Tôkyô), đáng lý tuyệt đối không ai được đến gần ai nhưng ta chỉ muốn lên đưa người (con trai) ta yêu vào nhà. Chẳng lẽ ta lại để anh ấy đứng bên ngoài hay sao!

Tạm dịch thơ:

Đêm lễ cúng lúa mới / Phải tránh mặt nhau xa / Nhưng em cứ muốn lên / Cho anh ấy vào nhà / Nếu bắt đứng ngoài cửa / Quả tội nghiệp người ta /

Nihodori chỉ là một từ tu sức cho địa danh Kazushika. Nihesu ý nói lễ cúng lúa mới để cho các vị thần nếm thử. Đêm hôm ấy, tục lệ cấm ngặt mọi người đến gần nhau hay đi từ nhà này qua nhà khác²⁵. Đó là một monoimi 物忌 hay điều cấm kỵ (taboo). Tuy thế, cô con gái này lại không nỡ để người mình yêu phải đứng đợi bên ngoài cửa. Thời cổ như thế là một hành vi vô cùng bạo dạn, vì yêu đương nồng nhiệt mà bất chấp cả thần thánh.

Bài thơ này đã được nhà quốc học Kamō no Mabuchi liệt vào loại thơ hay.

14-3399

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

信濃道者 伊麻能波里美知 可里婆祢尔 安思布麻之<奈牟> 久都波氣和我世

Dạng huân độc (đã chua âm):

信濃道は今の墾り道刈りばねに足踏ましなむ沓はけ我が背

Phiên âm:

Shinanuji wa /ima no harimichi / karibane ni / ashi fumashi namu / kutsu hake wa ga se

Diễn ý:

Con đường đi Shinanu (bây giờ đọc là Shinano) mới khai thông gần đây thôi. Chắc vừa mới phạt gai góc xong thôi nên hãy còn đầy rễ cây, gập ghềnh làm vướng bước chân người. Chàng ơi, cẩn thận mang giày dép vào mà đi nhé!

Tạm dịch thơ:

Shinano đường mới / Vừa mở ra gần đây / Bộ hành hãy còn khỏ / Lối đi toàn rễ cây / Chồng yêu ơi, nhớ nhé / Cẩn thận, anh mang giày! /

²⁵ Tada Kazuomi giải thích đây là cô gái được cử để phụng sự thần và nhà ở đây là nơi hành lễ chứ không phải nhà riêng của cô. Nếu thế thì cô hoàn toàn bất chấp thần thánh thật.

Đây là một bài thơ đơn sơ gói ghém tâm tình cô vợ gửi đến chồng mình. Hầu như không phải thơ về chi cả mà chỉ là một lời nhắn nhủ thường ngày. Nó nói lên cái tình chân thật của người vợ trẻ đối với chồng cô.

Con đường đi Shinano (vùng núi cao Nagano, phía tây Tôkyô)) từ khi khởi công đến lúc hoàn thành mất 12 năm, lúc mới mở thì hãy còn nhiều chướng ngại vật như rễ cây làm cho khách bộ hành gặp khó khăn. Thời ấy, người Nhật vẫn còn đi chân đất chứ ít có giày dép. Cứ xem bài vịnh về nàng Mama no Otome chân trần không dép hài (mà vẫn xinh đẹp) thì đủ thấy tình cảnh sinh hoạt đi đứng hồi đó.

14-3400

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

信濃奈流 知具麻能河泊能 左射礼思母 伎弥之布美豆婆 多麻等比呂波牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

信濃なる千曲の川のさざれ石も君し踏みてば玉と拾はむ

Phiên âm:

Shinanu naru / Chiguma no kawa no / sazareshi mo / kimi shifumiteba / tama to hirowamu /

Diễn ý:

Người thương của em ơi, trên đường đi Shinano, nếu anh có dẫm chân lên dù là một hòn cuội nhỏ trên bờ sông Chikuma thì xin anh hãy nhặt nó lên đem về cho em. Đối với em nó quý báu như châu ngọc đấy.

Tạm dịch thơ:

Bên sông Chikuma / Trên đường Shinano / Khi chàng dẫm chân lên / Dẫu một hòn cuội nhỏ / Xin nhặt nó cho em / Quý hơn châu ngọc đó!

Thiếu nữ xem hòn cuội nhỏ bên bờ sông được người yêu của nàng dẫm lên quý giá như một viên kim cương. Bài thơ tuy lời lẽ mộc mạc nhưng kết tinh được tâm lòng yêu thương chồng của nàng.

14-3420

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

可美都氣努 佐野乃布奈波之 登里波奈之 於也波左久礼騰 和波左可流賀倍

Dạng huấn độc (đã chua âm):

上つ毛野佐野の舟橋取り離し親は放くれど我は離るがへ

Phiên âm:

Kamitsukeno / Sano no funabashi / tori hanashi / oya wa sakuredo / wa wa sakarugae

Diễn ý:

Cũng như cầu nổi ở bến Sano ở Ueno, tùy trường hợp, có lúc người ta đem dùng lúc tháo gỡ, cha mẹ muốn chia rẽ, cắt đứt tình yêu của chúng ta. Thế nhưng đời nào ta lại để cho họ làm việc ấy.

Kamitsukeno ở đây chỉ là một jo-kotaba để tu sức cho Sano.

Tam dịch thơ:

*Như cầu tàu Sano / Dùng xong lại đem gỡ / Cha mẹ gây cách trở / Đoạn lìa tình đôi ta /
Nhưng họ làm chi được / Mình đã quyết không xa.*

Địa danh của bài thơ là bến Sano ở Ueno thuộc tỉnh Gunma bây giờ. Nguyên lai bến ấy có một chỗ tên Funahashi (thuyền kiều), nơi người ta ghép thuyền lại thành cầu tàu, rất cần thiết cho sự vận hành của bến. Mỗi khi mưa lớn nước ngập (demizu) hay tùy từng trường hợp, lúc thì họ đem ra dùng, lúc tháo gỡ đem cất. Gae là thổ ngữ miền đông để diễn tả sự phản nghĩa.

14-3421

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

伊香保祢尔 可未奈那里曾祢 和我倍尔波 由惠波奈家杼母 兒良尔与里弓曾

Dạng huấn độc (đã chua âm):

伊香保嶺に雷な鳴りそね我が上には故はなけども子らによりてぞ

Phiên âm:

Ikahone ni / kamina nari sone / waga e ni wa / yue wa nakedomo / kora ni yoriteto /

Diễn ý:

Hỡi sấm sét trên đỉnh núi Ikaho (cũng thuộc vùng Gunma -Tochigi) ! Xin đừng gây ra tiếng to như thế! Đàn ông con trai như ta thì không hề hấn gì nhưng nàng con gái ấy có thể bị người làm cho kinh sợ đấy.

Tam dịch thơ:

Sấm sét trên đỉnh núi / Ikaho kia ơi / Xin nguôi cơn giận dữ / Âm ầm thế đủ rồi / Đàn ông nào có sợ / Hừ chi cô em tôi!

14-3425

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

志母都家<努> 安素乃河泊良欲 伊之布<麻>受 蘇良由登伎奴与 奈我已許呂能礼

Dạng huân độc (đã chua âm):

下つ毛野阿蘇の川原よ石踏まず空ゆと来ぬよ汝が心告れ

Phiên âm:

Shimotsuke no / Aso no kawara yo / ishifumazu / sorayuto kinu yo / na ga kokoro nore /

Diễn ý:

Này, ta vừa đi ngang cánh đồng bên sông ở Aso thuộc vùng Shimotsuke (Tochigi bây giờ), chân thoăn thoắt chưa hề dẫm lên đá và lòng ta thơ thới như bay bổng lên trời. Em hãy cho ta hay chứ lòng em thì đang nghĩ những gì nào?

Tam dịch thơ:

Ta băng băng đồng cỏ / Để gặp được em ngay / Bước cao không đụng đá / Thân nhẹ nhàng như bay / Này em, cho hỏi nhỏ ? / Lòng cô giờ sao đây?/

Đây là một bài thơ nhắn gửi với dụng ý cầu hôn, lời lẽ tràn đầy sức sống và sự tự tin. Cũng có ý bày tỏ một cách chân thành lòng mong mỏi và quyết tâm của mình.

14-3438

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

都武賀野尔 須受我於等伎許由 可牟思太能 等能乃奈可知師 登我里須良思母

Dạng huân độc (đã chua âm):

都武賀野に鈴が音聞こゆ可牟思太の殿のなかし鳥獵すらしも

Phiên âm:

Tsumugano ni / suzu ga oto kikoyu / Kamushida no / tononakachishi / togari sura shimo /

Diễn ý:

Trên bầu trời cánh đồng Tsumuga nghe tiếng lục lạc kêu không dứt. Chắc chắn đó là vì nơi phủ đệ Kanshida (Kamushida), cậu ấm con thứ của quan đang mở cuộc săn bằng chim ưng đầy thôi.

Tạm dịch thơ:

*Tiếng lục lạc vọng đến / Trên không nghe từ xa / Có phải là cậu ấm / Con cụ Kanshida /
Đưa chim ưng săn thú / Trên đồng Tsumuga /*

Địa danh của bài thơ thuộc vùng Shizuoka. Tác giả của nó có thể là đàn ông, có thể là phụ nữ. Nếu là đàn ông thì thấy bộc lộ sự thèm muốn được dự vào cuộc săn, một trò chơi mà chỉ giới quý tộc mới có độc quyền.

Tuy nhiên, theo bà Uemura Etsuko thì tác giả có lẽ là phái nữ. Phải chăng cô nàng đang dùng mũi kim giữa khi đang làm việc khi nghe tiếng những chùm lục lạc buộc vào đuôi kim ưng gây nên âm thanh huyền ảo trên cánh đồng và tưởng tượng đến dáng dấp oai hùng của cậu hai nhà Kanshida. Có lẽ cô nàng hãy còn là một thiếu nữ đang độ xuân thì.

14-3439

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

須受我祢乃 波由馬宇馬夜能 都追美井乃 美都乎多麻倍奈 伊毛我多太手欲

Dạng huân độc (đã chua âm):

鈴が音の早馬駅家の堤井の水を給へな妹が直手よ

Phiên âm:

Suzu ga ne no / hayuma umaya no / tsutsumii no / mizu wo tamae na / imoga tadate yo /

Diễn ý:

Nơi nhà trạm có tiếng nhạc ngựa nghe inh tai. Bên cạnh đó có cái giếng, hãy lấy cho ta miếng nước. Này cô gái xinh xắn kia ơi, ta muốn được uống ngụm nước vốc lên bằng bàn tay trần của cô.

Tạm dịch thơ:

Bên nhà trạm xe ấy / Đạc ngựa rung inh tai / Cổ anh đang cháy khát / Xin em ngậm nước coi / Trong bụi tay người đẹp / Nước giếng mát ôi thôi !

Tác giả có lẽ là một anh đánh xe thích bông đùa và cô gái có lẽ là cô hàng nước làm việc ở một trạm xe ngựa, phương tiện giao thông nhanh chóng nhất thời ấy. Cô nàng có thể xinh xắn nhưng cũng đáo đê. Thường thì thời đó, mỗi nhà trạm như vậy có chừng mười thớt ngựa. Chúng đều đeo chuông nhỏ, gây nên tiếng động ồn ào. Xin uống nước trực tiếp từ lòng bàn tay nàng là một lời tán khéo nhưng thành thực của anh chàng đánh xe và cũng không đến nỗi quá sỗ sàng.

14-3450

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

乎久佐乎等 乎具佐受家乎等 斯抱布祢乃 那良敝弓美礼婆 乎具佐可<知>馬利

Dạng huân độc (đã chua âm):

乎久佐男と乎具佐受家男と潮舟の並べて見れば乎具佐勝ちめり

Phiên âm:

Okusa wo to / ogusa zuke wo to / shiobune no / narabete mireba / ogusa kachimeri /

Diễn ý:

Trong làng của em có hai anh Okusa và Ogusa. Như hai chiếc thuyền đậu bên nhau trên bến, anh nào coi cũng được đến. Không biết chọn ai bây giờ. Làm sao hở ta. Nhưng nghĩ tới nghĩ lui, coi bộ trong bụng mình chắc thương cái anh Ogusa hơn hay sao đó!

Tam dịch thơ:

Làng em có hai cậu / Kusa và Gusa / Như hai chiếc thuyền đẹp / Chiếc mô làm thuyền hoa? / Nhưng hỏi lòng thật kỹ. Mình chắc thích Gusa!

Trong thôn của cô gái trẻ có hai chàng trai và nàng thấy một chín một mười, không biết ngã về ai. Có thể tưởng tượng hình ảnh cô gái quê đang chìa hai ngón tay trở ra, nghiêng đầu qua, nghiêng đầu lại, nhìn hết bên này tới bên nọ dùng dằng chưa quyết. Rốt cuộc vì phải chọn một, nàng hỏi lòng mình lần chót và chọn chàng tai tốt số Gusa. Cụm từ *Shiobune no narabete* nói lên ý so đo 2 chàng như hai con thuyền nằm trên bến - cậu nào trông cũng được - cho ta thấy hình ảnh quê hương nàng là một xóm chài lưới. Nó có hiệu quả tu từ cho bài thơ.

Ngày xưa, “phận gái mười hai bến nước, đục chịu trong nhò”, có đâu chỉ ở Việt Nam ta!

14-3451

Nguyên văn (Man.yôgana):

左奈都良能 乎可尔安波麻伎 可奈之伎我 <古>麻波多具等毛 和波素登毛波自

Dạng huấn độc (đã chua âm):

左奈都良の岡に粟蒔き愛しきが駒は食ぐとも我はそとも追じ

Phiên âm:

Sanatsura no / oka ni awamaki / kanashiki ga / koma wa tagu tomo / wa ha soto mo haji

Diễn ý:

Trong khi đang vãi hạt kê để gieo mầm trên ngọn đồi Sanatsura thì mấy chú ngựa đói thèm thường chạy đến ăn hết kê ta vừa mới gieo làm ta phải suyt suyt đuổi chúng đi. Thế nhưng nếu đó là con ngựa của người yêu dễ thương của ta thì ta chẳng hơi đâu suyt nó làm chi. Bởi vì nó đã đưa chàng đến gần bên ta cơ mà!

Tam dịch thơ:

*Hạt kê đem gieo khắp / Đồi Sanatsura / Ngựa háu ăn, thì đuổi / Trừ ngựa anh ấy ra /
Thường nó cái công lớn / Đưa chàng đến với ta.*

Ngọn đồi Sanatsura không biết bây giờ nằm ở đâu. Bài thơ này nói lên được tình cảm chất phác của cô gái nông thôn đang có người yêu. Đó là một bài thơ người nông dân Nhật Bản hát lên trong lúc lao động, về sau trở thành một khúc dân ca phổ thông cho tất cả, không kể già trẻ trai gái khi gieo hạt kê, cũng có lúc được hát lên trong những ngày hội mừng mùa màng.

Bài thơ sau đây được hát lên khi giã gạo, một cảnh tượng lao động khác.

14-3459

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

伊祢都氣波 可加流安我<手>乎 許余比毛可 等能乃和久胡我 等里弓奈氣可武

Dạng huấn độc:

稲つけばかかる我が手を今夜もか殿の若子を取りて嘆かむ

Phiên âm:

Ine tsukeba / kakaru a ga te wo / koyohi mo ka / tononowakugo ga / torite nagekamu /

Diễn ý:

Bàn tay của em đây vì giã gạo (để phân chia vỏ trấu ra khỏi hạt gạo) mà trở thành bóng rộp nứt nẻ ra. Không biết đến đêm nay, nơi phủ đệ, cậu ấm có lấy bàn tay mềm mại của mình nắm lấy nó và nói rằng: “Nứt nẻ ra cả rồi đây nhé! Thế cô em có đau không nào?”.

Tạm dịch thơ:

*Nứt nẻ vì giã gạo/ Bàn tay em nhà nông / Đêm nay lại vào phủ / Cậu chủ thấu cho
chẳng ? / Có đưa tay mềm vuốt / Và hỏi: Em đau không? /*

Bà Uemura chủ trương rằng đây là bài thơ của một cô gái quê lao động vất vả bày tỏ tình cảm của mình với cậu chủ trẻ trong phủ, đối tượng sự mơ ước của cô. (Riêng người viết thì thầm nghĩ những cậu chủ gọi người làm vào dinh buổi tối để vuốt tay hỏi có đau không như thế này cũng thuộc loại đáng ngờ vực lắm!)

Cũng theo bà Uemura, lời thơ bài này lưu loát chứng tỏ một tình cảm chân thực. Không những cô gái quê mong được chiếu cố mà còn tỏ ra hổ thẹn vì bàn tay thô ráp, không được đẹp đẽ của mình, khiến cho ta đâm ra có cảm tình với sự e dè khép nép của cô.

14-3476

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

宇倍兒奈波 和奴尔故布奈毛 多刀都久能 努賀奈敝由家婆 故布思可流奈母

Dạng huân độc (đã chua âm):

うべ子なは我ぬに恋ふなも立と月のぬがなへ行けば恋しかるなも

Phiên âm:

Ube ko na wa / Wanu ni kofu namo / tato tsuku no / nukanaku yukeba / kofu shikaru
namo /

Diễn âm:

Đâu phải là chuyện lạ nếu em mong muốn gặp anh! Con trăng mới đã dần dần đã thành cũ rồi, có lẽ vì mình xa cách lâu ngày, lòng em cũng đâm ra thương nhớ. Thật ra (trên bước lữ hành này), tâm sự anh nào có khác chi em.

Tạm dịch thơ:

*Ví dầu em ngóng đợi / Anh chẳng lạ gì đâu / Hôm nao trăng còn mới / Nay mùa đã vào
sâu / Biết cho, nơi đất khách / Lòng anh có khác nào !*

Đây là một bài thơ rất những chữ bị nói trại (namari) và phương ngữ miền đông, không đem ra giải thích thì khó ai nắm được ý nghĩa. Chẳng hạn ware (ta) thì viết wanu, tsuki (mặt trăng) lại viết tsuku.

Bài thơ là của một người đàn ông làm trong khi đi đường, gửi về cho vợ anh ta đang ở lại cố hương, dưới dạng hồi âm bức thư (như sômonka) trong đó, người vợ bày tỏ lòng tưởng nhớ chồng.

14-3481

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

安利伎奴乃 佐恵々々之豆美 伊敝能伊母尔 毛乃伊波受伎尔弓 於毛比具流之母

Dạng huân độc (đã chua âm):

あり衣のさゑさゑしづみ家の妹に物言はず来にて思ひ苦しも

Phiên âm:

Ari kinu no / sae sae shizumi / ie no imo ni / mono iwazu kinite / omoigushi mo /

Diễn ý:

Khi ta bước chân ra đi, người đến tiễn đưa đông đảo ồn ào nên không có thời giờ chia tay với vợ và cứ như thể phóng ra đường. Nay ngồi bình tĩnh lại, lòng mới hối tiếc khôn nguôi!

Tam dịch thơ:

Khi chia tay lên đường / Người tiễn đưa rộn ràng / Không kịp cùng vợ mới / Thủ thi lời yêu thương / Một thân, giờ nghĩ lại / Tiếc hận nào cho hơn ? /

Đây là tình cảm mà nhiều người trong chúng ta từng đã trải qua. Lúc lên đường khi bao nhiêu thứ chộn rộn, không có thời giờ để thủ thi với người yêu dấu, chỉ khi đã lên tàu, ra bến rồi mới hối tiếc. Tình cảnh của người có lẽ là chinh phu và người vợ mới cưới (niizuma) của anh trong bài thơ này còn cảm động hơn nhiều.

Thời xưa làm gì có điện thoại, điện tín..., ta hiểu được tâm trạng của những người yêu thương phải cách xa nhau mà không có cơ hội tỏ bày tình cảm. Loại thơ này có nhiều bài tương tự trong Man.yôshuu. Ví dụ bài mang số 4-503 của tác giả Kakimoto no Hitomaro, hai bài 14- 3528, bài 20-4237 đều nói lên cảnh vì bận rộn nên không nói lên được những điều mình nghĩ về người yêu.

14-3491

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

楊奈疑許曾 伎礼波伴要須礼 余能比等乃 古非尔思奈武乎 伊可尔世余等曾

Dạng huân độc (đã chua âm):

柳こそ伐れば生えすれ世の人の恋に死なむをいかにせよとぞ

Phiên âm:

Yanagi koso / kireba haesure / yo no hito no / koi ni shinamu wo / ikani seyo to zo /

Diễn ý:

Dương liễu thì dù cành có chặt vẫn mọc ra trở lại chứ con người nếu chết là đi luôn thôi. Người ơi, có biết chẳng điều ấy! Nay tình em đối với anh nồng nàn thiết tha như thiêu như đốt, em sẽ chết vì nó đây. Thấy tình cảnh em như vậy mà anh cũng đành lòng để em chết thực sao?

Tạm dịch thơ:

Nếu là cây dương liễu / Cành chặt vẫn xanh ra / Con người ta thời khác / Chết sẽ hoá ra ma / Yêu anh, lòng bỏng cháy / Nữ nhìn em chết à?

Thơ lý luận kiểu này chắc phải là thơ của một người trẻ tuổi. Không những thế, nó còn có vẻ cáo buộc, bức bách kẻ đứng trước mặt. Có thể đương sự quá khổ sở vì căn bệnh tương tư của mình nhưng cũng có thể nàng cảm thấy bất lực không cắt nổi sợi dây tình nghiệp chướng đang ràng buộc để chạy đi cho thoát. Dùng cây dương liễu mà ví von thì có lẽ là người sống ở nông thôn nhưng tác giả tỏ ra đầu óc khá thông minh và ca từ điêu luyện.

14-3494

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

兒毛知夜麻 和可加敝流弓能 毛美都麻弓 宿毛等和波毛布 汝波安杼可毛布

Dạng huân độc (đã chua âm):

子持山若かへるでのみつまで寝もと我は思ふ汝はあどか思ふ

Phiên âm:

Komochiyama / waka kaeru de no / momitsu made / nemoto wa wa omou / na wa ado ka omou /

Diễn ý:

Ta muốn ngủ với em (với cái nghĩa làm tình của thời Man.yô) trong khoảng thời gian dài từ khi lá non xanh của những cây phong trên núi Komochi đổi sang màu đỏ mùa thu. Thế em nghĩ làm sao, hờ em?

Tạm dịch thơ:

*Em nghĩ thế nào em ? / Nếu ta ôm em ngủ / Tận lúc lá phong non / Đỉnh Komochi ấy /
Qua xuân rồi đến hạ / Đỏ rực cuối mùa thu /*

Địa danh cho biết đây là một bài thơ của địa phương Gunma, gần Tôkyô bây giờ. Núi Komochi nằm giữa vùng giáp ranh của ba khu vực. Núi cao khoảng 1296m.

Lời thơ thành thực và thẳng thắn, có phong vị dân ca. Riêng cách diễn tả “cho đến khi lá phong (kaede) xanh non trở thành đỏ rực” lại có nhiều chất thơ. Vô tình hay hữu ý, chữ Komochi 児毛知 vừa là tên núi vừa có tự dạng komochi 子持ち nghĩa là ...mang thai hay có con.

14-3515

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

阿我於毛乃 和須礼牟之太波 久尔波布利 祢尔多都久毛乎 見都追之努波西

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が面の忘れむしだは国はふり嶺に立つ雲を見つつ偲はせ

Phiên âm:

Wa ga omo no / wasuremu shi da wa / kuni hafuri / ne ni tatsu kumo wo / mitsutsu shinowase /

Diễn ý:

Trong chuyến lữ hành dài, chắc có khi chàng quên khuôn mặt em rồi. Như khi nào muốn nhớ lại, xin nhìn lên đỉnh núi cao nơi có lớp mây đùn từ phía này đến để tưởng tượng ra em, chàng nhé!

Tạm dịch thơ:

Chàng lên đường từ lâu / Mặt em biết còn nhớ ? / Nếu như có khi nào / Lòng nghĩ về người vợ / Xin ngắm dáng mây trời / Trên núi xa khơi đó!

Đây là bài thơ vợ gửi cho người chồng đi xa. Lời ca thâm trầm. Không có một phương tiện nhắn tin, không một tấm ảnh nhìn cho đỡ nhớ, người cổ đại chỉ dựa vào một vật cụ thể nào đó để tưởng tượng hình ảnh người thân yêu, nhất là khi có những biển cổ lớn

như chiến tranh thì nhu cầu này còn lớn hơn thế nữa.

Mây là một vật thể hình thù không cố định (vân cầu) và thay đổi theo sự tưởng tượng, lại có thể thấy dễ dàng khi đứng bất cứ nơi đâu ngoài trời nên dễ hợp với lối ví von của người vợ. Bài thơ 14-3520 tiếp theo đây cũng thuộc vào loại đó:

14-3520

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

於毛可多能 和須礼牟之太波 於抱野呂尔 多奈婢久君母乎 見都追思努波牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

面形の忘れむしだは大野ろにたなびく雲を見つつ偲はむ

Phiên âm:

Omogata no / wasuremushi da wa / Ohono ro ni tanabiku / kumo wo mitsutsu
shinowamu /

Diễn ý:

Khi nào em e mình không nhớ ra khuôn mặt của chàng nữa thì em sẽ nhìn giải mây vắt ngang cánh đồng rộng mà tưởng đến chàng.

Tạm dịch thơ:

*E khi hết nhớ ra / Khuôn mặt chàng được nữa / Em sẽ nhìn giải mây / Giăng giăng qua
đồng rộng / Để tưởng tượng một người / (Đã xa xôi hình bóng) /*

Bài sau đây, vẫn cùng chung một ý thơ ấy nhưng đã ra đời trong một hoàn cảnh khác, đặc biệt hơn:

14-3580

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

君之由久 海邊乃夜杼尔 奇里多々婆 安我多知奈氣久 伊伎等之理麻勢

Dạng huân độc (đã chua âm):

君が行く海辺の宿に霧立たば我が立ち嘆く息と知りませ

Phiên âm:

Kimi ga yuku / umibe no yado ni / kiri tataba / agatachi nageku / iki to shirimase /

Diễn ý:

Trên chỗ bờ biển nơi người đi, khi thấy sương mù dậy lên từ phía có ngôi nhà trọ qua đêm của người thì xin hiểu cho rằng đó là tiếng than dài của em đang cất lên.

Tam dịch thơ:

Từ quán trọ bên đường / Lối đi ven bờ biển / Nếu trời dậy mù sương / Lúc ấy xin người hiểu / Đó là tiếng than dài / Em thương (người lữ thứ) /

Có thuyết cho rằng đây là bài thơ của một người phụ nữ làm ra tặng người thân yêu của bà là sứ thần đi Shiragi (Tân La) thuộc Triều Tiên để cảnh cáo gian khổ và nguy hiểm trên đường qua biển.

14-3529

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

等夜乃野尔 乎佐藝祢良波里 乎佐乎左毛 祢奈敝古由惠尔 波伴尔許呂波要

Dạng huân độc (đã chua âm):

等夜の野に兎ねらはりをさをさも寝なへ子ゆゑに母に嘖はえ

Phiên âm:

Toyano no ni / osagi nerawari / osaosa mo / nena e koyue ni / haha ni korowae /

Diễn ý:

Uông công như rình bắt thỏ trên cánh đồng Toya. Chưa được chung chăn chung gối với người con gái ấy cho thỏa lòng thì đã bị bà mẹ của nàng mắng nhiếc sa sả rồi.

Tam dịch thơ:

Uông công như rình thỏ / Trên cánh đồng Toya / Chưa ôm ấp cho thỏa / Người yêu dẫu của ta / (Đã bị mẹ cô nàng) / Không tiếc lời sỉ vả /

Toyano no có lẽ là tên một cánh đồng nhưng không rõ nằm ở đâu. Nội dung bài thơ là lời than thở của một chàng trai không được toại nguyện. Osagi là âm địa phương gọi usagi (con thỏ).

14-3519

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

奈我波伴尔 己良例安波由久 安乎久毛能 伊弓来和伎母兒 安必見而由可武

Dạng huân độc (đã chua âm):

汝が母に噴られ我は行く青雲の出で来我妹子相見て行かむ

Phiên âm:

Na ga haha ni / korareta a wa / yuku aokumo no / ide kowagimoko / aihimite yukamu /

Diễn ý:

Đáng tiếc cho anh đã lén đến tìm kiếm em nhưng bị mẹ em bắt gặp. Bà mắng nhiếc anh đủ điều! Thế thì anh phải trở về nhà. Ừ, thế nhưng đợi chút nhé! Ra đây cho anh dòm mặt cái nào!

Tam dịch thơ:

Anh có lén đến thăm / Nhưng mẹ em bắt gặp / Mắng nhiếc chẳng tiếc lời / Đành phải bỏ về thôi / Nhưng, khoan nhé, em ơi / Cho anh nhìn mặt đã!

Bài thơ này sống động, như kể chuyện đang xảy ra trước mắt. Toàn thể lời thơ nhẹ nhàng chẳng khác văn nói, không chút vướng mắc. Nó lại cho ta thấy tình cảnh của người xưa với ngày nay vốn không khác nhau bao nhiêu. Aokumo (mây xanh) là một makura kotoba (chữ gối đầu) có nhiệm vụ tu sức cho chữ yuku (đi, bỏ chạy) mà thôi.

14-3521

Nguyên văn (dạng Manyôgana):

可良須等布 於保乎曾杼里能 麻左R尔毛 伎麻左奴伎美乎 許呂久等曾奈久

Dạng huân độc (đã chua âm):

鳥とふ大をそ鳥のまさでにも来まさぬ君をころくとぞ鳴く

Phiên âm:

Karasu tofu / oho wo sotori no / masade ni mo / kimasanu kimi wo / koroku to zo naku /

Diễn ý:

Con quạ kia thật là giống chim thích nói dối! Nó bắt ta phải chờ đợi. Thực ra, người đó đâu có đến được mà nó cứ luôn mồm “Đến rồi, đến rồi!” (Koroku, koroku). (Thật ra âm thanh quạ kêu là “Quà quạ” (Kaa, kaa...) mà cô gái nghe nhầm). Sao mà dễ ghét đến thế, cảm hòng đi cái coi!

Tạm dịch thơ:

Quạ ơi, sao gian dối / Làm thiếp mãi mòn chờ / Nói “Đến rồi!” mà thiếp / (Chẳng thấy chàng nơi mô) ? / Nay cái quạ bẻm mép / Im miệng cho chị nhờ!

Buổi chiều khi bay về tổ, quạ thường cất tiếng kêu quạ quạ. Người con gái đang chờ bạn tình đến lại có ảo giác nghe ra là “Người ấy đến rồi” cho nên mới trách quạ là kẻ ăn gian nói dối. Chuyện nghe lầm và hiểu lầm vẫn thường thấy trong cuộc sống hằng ngày, nhất là khi ta quá chú tâm về một việc gì.

14-3532

Nguyên văn (dạng Manyôgana):

波流能野尔 久佐波牟古麻能 久知夜麻受 安乎思努布良武 伊敞乃兒呂波母

Dạng huân độc (đã chua âm):

春の野に草食む駒の口やまず我を偲ふらむ家の子ろはも

Phiên âm:

Haru no no ni / kusa hamu koma no / kuchi yamazuru / a wo shinofuramu / ie no koro hamo /

Diễn ý:

Trên cánh đồng xuân ngựa nhóp nhép không ngừng nhai cỏ xanh. Mồm miệng cũng huyền thiên giống thế và còn hay hơn con ngựa ấy nữa là người vợ yêu dấu lúc nào cũng không ngại nhắc nhở đến ta. Bây giờ, ở nhà không biết nàng đã ra sao rồi?

Tạm dịch thơ:

Trên cánh đồng mùa xuân / Ngựa không ngừng nhai cỏ / Như vợ yêu ngày xưa / Chuyện ta luôn nhắc nhở / Nay xa cách lâu rồi / Không biết nàng còn nhớ?

Đây không thể nào là thơ một người sống trong cung cấm bởi vì nó đậm đà màu sắc địa phương, dân dã. Trên đường đi, đôi mắt của người lữ khách đã nhìn thấy quang cảnh hiện ra trên cánh đồng rộng và tập trung vào nó. Nhìn con ngựa khoẻ đang tham lam nghiền ngấu mớ cỏ non xanh, tác giả liên tưởng và ngưng tụ lại nơi hình ảnh người vợ chôn quê nhà. Bài thơ có hình ảnh mới lạ (ví người vợ lấu tấu lăm lờ như con ngựa háu

ãn), tình cảm hồn nhiên chân thực.

14-3537

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久敵胡之尔 武藝波武古宇馬能 波都々々尔 安比見之兒良之 安夜尔可奈思母

Dạng huân đọc (đã chua âm):

くへ越しに麦食む小馬のはつはつに相見し子らしあやに愛しも

Phiên âm:

Kubegoshi ni / mugi hamu kouma no / hatsuhatsu ni / aimishi korashi / aya ni kanashi mo /

Diễn ý:

Như con ngựa con rớt cuộc với tới và ngoặm được đám lúa mạch bên kia hàng rào, ta thấy người con gái ta mà khổ công lắm mới hò hẹn được một chốc lát dễ thương đến lạ lùng.

Tạm dịch thơ:

Như con ngựa với tới / Nhánh lúa mạch bên rào / Nàng cũng cho ta gặp / Sau bao nhiêu lao đao / Phút giây dù ngắn ngủi / Vẫn dễ thương làm sao!

Miền đông là nơi sinh sản ngựa cho nên bài thơ này rất đậm đà tính địa phương. Phong cảnh mùa xuân ở miền quê như hiện hiện trước mắt người đọc. Hatsuhatsu có nghĩa là chỉ được có một chốc. Người con trai trong bài cho biết mình đã đạt được mục đích sau khi vượt được nhiều trở ngại đầu giây phút ấy chẳng được dài lâu.

Có bản chép :

Hatsuhatsu ni / ii hada fureshi thay vì hatsuhatsu aimishi korashi

nghĩa là “chạm được một chút vào da thịt trinh nguyên” thì nội dung tỏ ra có tính cách nhục thể hơn.

14-3546

Nguyên văn (dạng Manyôgana):

安乎楊木能 波良路可波刀尔 奈乎麻都等 西美度波久未受 多知度奈良須母

Dạng huân đọc (đã chua âm):

青柳の張らる川門に汝を待つと清水は汲まず立ち処平すも

Phiên âm:

Aoyagi no / hararo kawato ni / na wo matsu to / semido wa kumazu / tachido narasu mo /

Diễn ý:

Em đợi chờ anh mãi trên bên sông nơi có hàng liễu mọc xanh um. Em lấy có đôi nhà đi múc nước mang về mà rớt cuộc đứng nơi đây dậm chân dậm căng. Ôi chao, cái ông chết tiệt này không biết đang làm gì ở đâu vậy nhỉ?

Tạm dịch thơ:

*Bờ dương liễu bên sông / Đứng đợi anh tàn ngàn / Hẹn em sao chẳng đến / Đang ở đâu
hồi chàng? Đôi nhà đi múc nước / Giờ tức mình dậm chân.*

Người con gái đang đứng đợi bên bờ liễu có lẽ mới vừa 17, 18 hay sao đó, tay đang xách thùng gỗ để múc nước. Cũng là một cảnh “đôi (ràng) cha đôi mẹ” đi gặp người yêu nhưng chàng “cứ hẹn mà không đến”. Rớt cuộc, nàng dậm ra bút rứt khó ở khi không biết người yêu đi đâu mà chẳng chịu xuất hiện cho nàng nhờ.

Tiết VIII: Warau-uta 嗤笑歌 (Thơ trào phúng):

Trong Man.yôshuu cũng có những vần thơ đột ngột, độc đáo, vượt ra ngoài sức tưởng tượng, rất buồn cười, lắm khi làm người ta ôm bụng bò lăn. Đặc biệt trong quyển 16, có những bài trêu chọc, châm biếm về khuyết điểm của người khác. Người viết thường sử dụng thủ pháp của một nhà biếm họa (caricature) hay mạn họa (manga) tức là khoa đại một đặc điểm nào đó của đối tượng để làm nổi bật nó khỏi toàn thể. Đó cũng là thủ pháp được các tác giả thơ châm biếm (như kiểu các nhà thơ viết theo thể *senryuu* 川柳 và *dodoitsu* 都都逸 hài hước thời Edo) về sau. Chẳng hạn, hồi thời Meiji, các quan chức thích để râu mép kiểu các hoàng đế (Kaizer) nước Đức. Để phúng thích tính hoạnh hợ của họ, trong dân gian đã có thơ:

ひげを生やして官員なれば猫も鯰も皆官員

Hige wo hayashite kan.in ni nareba,
Neko mo namazu mo mina kan.in.

*Nếu chỉ cần để râu / Đủ trở thành ông lớn / Mèo, cá chột, cá trầu / Đều đáng làm quan
thượng.*

Tác giả những vần thơ hài hước ấy xứng đáng được gọi là những nhà tùy bút, những nhà báo của thời đại, ghi chép lại đủ nhân tình thế thái.

Xin giới thiệu vài bài thơ phúng thích của thời Vạn Diệp cũng viết trong tinh thần đó. Trước tiên là 2 bài thơ chế giễu qua chế giễu lại giữa hai đại thần đồng liêu Ikeda và Ômiwa (hay Ôkami) mà bây giờ không ai rõ là những nhân vật lịch sử nào. Ông trước chê ông sau ốm như quỷ đói, ông sau chê ông trước có cái mũi đồ cà chua:

16-3840

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

寺々之 女餓鬼申久 大神乃 男餓鬼被給而 其子将播

Dạng huân độc (đã chua âm):

寺々の女餓鬼申さく大神の男餓鬼賜りてその子産まはむ

Phiên âm:

Teratera no / megaki ma wo saku / Ôkami no / ogaki tabarite / sono ko umahamu /

Diễn ý:

Mấy con quỷ cái ở các đền chùa kháo với nhau rằng. Trông cái ông Ôwami (còn đọc là Ôkami với cái nghĩa là ông thần lớn) cũng gầy nhom giống như mấy anh chồng quỷ đói của bọn ta. Chi bằng lấy ông ấy làm chồng sinh cho ông một lũ con quỷ đói.

Tam dịch thơ:

Biết chẳng bọn quỷ cái / Các chùa kháo nặng lên / Ông thần lớn kia cũng / Gầy đói như chồng mình / Chi bằng lấy quách hẳn / Để thêm đàn quỷ xinh /

16-3841

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

佛造 真朱不足者 水滯 池田乃阿曾我 鼻上乎穿礼

Dạng huân độc (đã chua âm):

仏造るま朱足らずは水溜まる池田の朝臣が鼻の上を掘れ

Phiên âm:

Hotoke tsukuru / masoho tarazu wa / mizu tamaru / ikeda no aso ga / hana no ue wo hore

Diễn ý:

Nếu vẽ tranh Phật mà thiếu đất đỏ để làm sơn tô thì cứ đến cái lỗ mũi nằm bên trên đám ruộng úng nước lênh bênh (đám ruộng ngập nước cũng là tên ông Ikeda = ruộng nước, ruộng ao) mà đào bới thì bao nhiêu cũng có.

Cụm từ mizu tamaru (úng nước) là một từ tu sức để chỉ thửa ruộng ao (ikedata)

Tạm dịch thơ:

Những khi vẽ tranh Phật / Thiếu đất đỏ tô thêm / Hãy đến chỗ gò mũi / Bên ruộng nước lênh bênh / Đào xới nó lên thôi / Thời bao nhiêu cũng có /

Một đại thần khác có tên là Hozumi. Ông này nổi tiếng hôi nách (wakikusa 脇臭). Nhân vì âm kusa là hôi hám (kusai) cũng đồng âm với kusa là cỏ, cho nên bạn đồng liêu của ông là Heguri dùng cách chơi chữ để chế giễu khuyết điểm ấy. Có thuyết cho rằng wakikusa (cỏ mọc dưới nách 脇草) là lông nách. Còn yahotade, trợ từ cảm thán (xem bên dưới), chỉ là một cụm từ tu sức cho Hozumi mà thôi.

16-3842

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

小兒等 草者勿刈 八穂蓼乎 穂積乃阿曾我 腋草乎可礼

Dạng huân độc (đã chua âm):

童ども草はな刈りそ八穂蓼を穂積の朝臣が腋草を刈れ

Phiên âm:

Warawadomo / kusa hanakariso / yahotade wo / hozumi no aso ga / wakikusa wo kare /

Diễn ý:

Này các chú bé con! Nếu muốn cắt cỏ thì đừng đi đâu cho xa xôi. Cứ đến tìm cỏ mọc dưới nách ông đại thần Hozumi (Hozumi có nghĩa là nơi chắt những gié lúa nữa) mà cắt!

Tạm dịch thơ:

Này các chú bé con / Nếu muốn cắt cỏ thơm / Không cần đi xa vội / (Có một nơi gần hơn) / Hozumi quan lớn / Nách bao nhiêu là hương /

Sau đây là một bài thơ họa lại và cũng để trả đũa bạn đồng liêu Heguri của nạn nhân tức đại thần Hozumi.

16-3843

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

何所曾 真朱穿岳 薦疊 平群乃阿曾我 鼻上乎穿礼

Dạng huân độc (đã chua âm):

いづくにぞま朱掘る岡薦疊平群の朝臣が鼻の上を掘れ

Phiên âm:

Izuku ni zo / Masoho horu oka / komotatami / heguri no aso ga / hana no ue wo hore /

Diễn ý:

Cái đồi đất đỏ, nó nằm chỗ nào nhỉ ? Quên khuấy mất. Ừ, thôi, nhớ ra rồi! Cứ đào ở chỗ bên trên cái mũi của quan lớn Heguri là đúng ngay.

Tatami là từ tu sức của heguri. Còn masaho là một loại đất đỏ, hoà với vàng để tô tượng Phật. Thời xưa nó là một vật liệu không thể thiếu được trong việc kiến tạo chùa chiền.

Tam dịch thơ:

*Cái đồi đất son đỏ / Biết nằm ở nơi nao? Chả sao, tớ đã nhớ / (Không hề nghi chút nào)
/ Cứ nhắm đúng cái mũi! / Heguri mà đào!*

Tiếp theo đây là một bài thơ bốn mấy nhà sư:

16-3846

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

法師等之 鬚乃剃杭 馬繫 痛勿引曾 僧半甘

Dạng huân độc (đã chua âm):

法師らが鬚の剃り杭馬繫いたくな引きそ法師は泣かむ

Phiên âm:

Hôshira ga / hige no sorikui / uma tsunagi / itakunahikiso / hôshi wa nakamu /

Diễn ý:

Các nhà sư, hễ cạo râu xong, râu thường đâm cứng ra như những cây cọc. Đừng thấy cọc ấy tiện lợi mà dùng cột ngựa nhé. Các thầy nhà ta đau khóc thét thì tội nghiệp lắm đấy!

Thời xưa, ngoài các nhà sư, không ai cạo râu. Râu được cạo lại mọc mạnh ra xanh tốt hơn râu thường. Người ta xem đó như điều không nên. Tuy nhiên, bài thơ không hẳn có ác ý với các nhà tu hành vì tác giả còn sợ họ đau đớn.

Tạm dịch thơ:

Này xem mấy nhà sư / Râu cạo càng xanh tốt / Chớ dùng như cái trụ / Mà cột ngựa làm chi / Tội nghiệp cho mấy thầy / Có khi đau khóc thét /

16-3847

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

檀越也 然勿言 <五十>戸<長>我 課役徵者 汝毛半甘

Dạng huân độc (đã chua âm):

檀越やしかもな言ひそ里長が課役徴らば汝も泣かむ

Phiên âm:

Daniwochi ya / shikamo na iiso / satoosa ga / edachi hataraba / imashi mo nakamu

Diễn ý:

Này ông thầy ơi! Nói chi những lời lẽ như vậy. Xui tôi đi nộp thuế cho quan trên làm chi. Nếu ông bị lý trưởng giục đóng sưu đóng thuế thì chắc ông cũng cay đắng mà khóc than như tôi thôi.

Lý trưởng là người đứng đầu trong thôn, cai quản độ 50 hộ. Daniochi hay Dan.ochi (đàn việt) ở đây chỉ nhà sư, người được miễn sưu dịch.

Tạm dịch thơ:

Thầy nói thực là hay / Dạy con đi nộp thuế / Nếu ông lý ép thầy / Vào trong vòng sưu dịch / Lúc đó thầy sẽ khóc / Cay đắng khác gì con.

Sau đây xin trình bày liên tiếp 2 bài thơ đùa người gầy. Tương truyền là thơ Ôtomo no Yakamochi. Ông bõn một nhân vật có thể lực tên Iwamaro, nổi tiếng háu ăn. Lời thơ có vẻ như là kính cần nên ngược lại, hiệu quả châm biếm của nó càng mạnh.

16-3853

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

石麻呂尔 吾物申 夏瘦尔 <吉>跡云物曾 武奈伎取<喫> [賣世反也]

Dạng huân độc (đã chua âm):

石麻呂に我れ物申す夏瘦せによしといふものぞ鰻捕り食せ [賣世反也]

Phiên âm:

Iwamaro ni / ware mono môsu / natsu yase ni / yoshitoui fumono zo / munagi torimese /

Diễn ý:

Này ông Iwamaro, tôi xin có mấy lời dặn dò. Xem ra ông ông có hơi gầy ốm vì ngày hè nóng nực. Để trị chứng *natsuyase* (gầy rạc vì không chịu được nóng mùa hè) ấy, khuyên ông nên cho bắt lươn mà xoi thì bổ khỏe lắm đấy.

Ngày nay, tục lệ ăn thịt lươn vào mùa hè (có nhiều chất béo và vitamin A) 18 hôm trước ngày lập hạ vẫn tồn tại ở Nhật. Nhiều người ngỡ nó chỉ bắt đầu hồi đời Edo nhưng đọc ở đây mới biết tục lệ đó đã có sẵn trong phong tục Nhật Bản tự thời Vạn Diệp.

Tam dịch thơ:

Ngài Iwamaro / Trông ông hơi ốm o / Tôi đây xin được phép / Có đôi điều dặn dò / Hãy ăn lươn mùa nhiệt / Bổ béo chẳng ai ngờ.

Sau khi Ôtomo no Yakamochi đã gửi bài thơ khuyên Iwamaro chớ khinh suất mà phải chú ý đến thân thể, ông lại gửi thêm bài sau, còn hài hước và mang tính cách châm biếm sâu cay hơn nữa làm ta tưởng tượng đến một anh chàng gầy đến độ nước cuốn sẽ trôi, gió thổi cũng ngã. Cũng có thể là giữa hai bài, đã có một bài thơ trả lời hay trả đũa của Iwamaro nhưng bị thất truyền, và vì lời lẽ không làm Yakamochi vừa lòng nên ông không thu thập lại.

16-3854

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

瘦々母 生有者将在乎 波多也波多 武奈伎乎漁取跡 河尔流勿

Dạng huân độc (đã chua âm):

瘦す瘦すも生けらばあらむをはたやはた鰻を捕ると川に流るな

Phiên âm:

Yasuyasu mo / ikeraba aramu wo / hata ya hata / munagi wo toru to / kawa ni nagaru na

Diễn ý:

(Xin lỗi đã lên tiếng khuyên ngài một điều không cần thiết, vậy cho tôi rút lại lời). Ngài dầu gầy gò nhưng hãy còn sống nhăn. Thôi thì xin chớ vì muốn bắt con lươn dài như đũa bép vàng kia mà phải lợi sông cho nước nó cuốn trôi cái thân gầy guộc đi ngài nhé.

Hata ya hata biểu lộ ý sợ sệt một chuyện gì nguy hiểm có thể xảy ra.

Tạm dịch thơ:

Cho tôi rút lại lời / Kẻo nghe theo thì khôn / Thân dù có ốm o / Ngài vẫn còn tính mạng / Xuống sông bắt lươn vàng / Người nhẹ nhõ nước cuốn! /

Có khi là những lời lẽ bông đùa đánh vào các những ông quan suốt ngày mãi lo chạy theo đàn bà thay vì phục vụ dân như trong bài thơ sau đây:

16-3858

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

比来之 吾戀力 記集 功尔申者 五位乃冠

Dạng huân độc (đã chua âm):

このころの我が恋力記し集め功に申さば五位の冠

Phiên âm:

Kono koro no / agakoiji kara / shirushi atsume / kuu ni ma wo saba / goi no kagafuri /

Diễn ý:

Xưa nay tôi rất bận bịu trong tình yêu. Tôi phải khổ công ngồi chép lại bao điều về những thành tích chinh phục đã đạt được ấy. Nếu bề trên biết sự chăm chỉ đó chắc phải nhắc tôi lên đến ít nhất đến chức quan ngũ phẩm, có phải không ạ.

Tạm dịch thơ:

Xưa nay tôi mãi bận / Chép chuyện tình đời mình / Bề trên mà biết thế / (Làm gì chẳng ngại khen) / Ít nhất hàm ngũ phẩm. Phong cho người chăm làm /

Bài thơ này làm liên tưởng tới Sôjô Henjô (quan tể chính Biền Chiêu, 816-890). Tăng Sôjô, một quý tộc sau xuất gia, vừa thông minh, vừa tao nhã, biết hài hước, cũng có tên trong sáu kasen (ca tiên), nhưng tiếc là không có bằng cứ rõ ràng cho biết ông là tác giả. Chữ *goi* (ngũ vị) tạm dịch ngũ phẩm là một chức trong hệ thống quan lại Nhật Bản thời

cổ.

Tiết IX: Hokaibito no uta 乞食者の歌 (Thơ những người đi khát thực):

Trong quyển 16 có chép hai bài thơ mà tác giả là người khát thực.

Người khát thực, đọc là hokaibito 乞食者 là những kẻ hát rong xin ăn. Họ đến trước cửa nhà người để đọc những lời chúc thọ (thọ từ 寿詞 = hokaikoto), kể chuyện diều hoặc đánh trống làm trò, xin vài đồng xu (chômoku 鳥目). Ngày nay, vào dịp tết nhất vẫn còn có những người hành nghề ấy. Họ chia thành loại với tên gọi khác nhau như mikawa manzai 三河万歳 hay kadozuke 門付. Hiện tại vẫn có còn một hình thức sân khấu diều có tính bình dân đối đáp tung hứng giữa hai người gọi là manzai 漫才, không biết có liên quan gì chẳng.

Hokaibito-uta cùng với Azuma no uta (thơ miền Đông) và Sakamori no uta (thơ lính thú) cho ta thấy tác giả thơ Vạn Diệp đến từ mọi thành phần xã hội, mang nhiều sắc thái khác nhau. Nó là chứng từ vô cùng quý giá về phong tục, tập quán của người thường dân trong xã hội Nhật Bản cổ đại.

16-3885

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

伊刀古 名兄乃君 居々而 物尔伊行跡波 韓國乃 虎神乎 生取尔 八頭取持来 其皮乎 多々弥尔刺 八重疊 平群乃山尔 四月 与五月間尔 藥獵 仕流時尔 足引乃 此片山尔 二立 伊智比何本尔 梓弓 八多婆佐弥 比米加夫良 八多婆左弥 完待 跡 吾居時尔 佐男鹿乃 来<立>嘆久 頓尔 吾可死 王尔 吾仕牟 吾角者 御笠乃<波>夜詩 吾耳者 御墨坩 吾目良波 真墨乃鏡 吾爪者 御弓之弓波受 吾毛等者 御筆波夜斯 吾皮者 御箱皮尔 吾完者 御奈麻須波夜志 吾伎毛母 御奈麻須波夜之 吾美義波 御塩乃波夜之 耆矣奴 吾身一尔 七重花佐久 八重花生跡 白賞尼 <白賞尼>

Dạng huân độc (đã chua âm):

いとこ 汝背の君 居り居りて 物にい行くとは 韓国の 虎といふ神を 生け捕りに 八つ捕り持ち来 その皮を 疊に刺し 八重疊 平群の山に 四月と 五月との間に 藥獵 仕ふる時に あしひきの この片山に 二つ立つ 櫟が本に 梓弓 八つ手挟み ひめ簞 八つ手挟み 獸待つと 我が居る時に さを鹿の 来立ち嘆かく たちまちに 我れは死ぬべし 大君に 我れは仕へむ 我が角は み笠のはやし 我が耳は み墨の坩 我が目らは ますみの鏡 我が爪は み弓の弓弭 我が毛らは み筆はやし 我が皮は み箱の皮に 我が肉は み膾はやし 我が肝も み膾はやし 我がみげは み塩のはやし 老いたる奴 我が身一つに 七重花咲く 八重花咲くと 申しはやさね 申しはやさね

Phiên âm:

Itoko / nase no kimi / oriorite / mono ni iyuku to wa / karakuni no / tora to iu kami wo / ikedori ni / yatsu tori mochiki / sono kawa wo / tatami ni sashi / yaedatami / Heguri no yama ni / uzuki to / satsuki no hodo ni / kusurigari / tsukafuru toki ni / ashihiki no / kono Katayama ni / futatsu tatsu / ichihi ga moto ni / azusayumi / yatsutebasami / himekabura / yatsutabasami / shishi matsu to / wa ga oru toki ni / sa wo shika no / kitachi nagekaku / tachimachi ni / ware wa shinu beshi / ohokimi ni / ware wa tsukaemu / wa ga tsuno wa / mikasa no wa yashi / wa ga mimi wa / misumi no tsuho / wa ga mera wa / masumi no kagami / wa ga tsume wa / miyumi no yuwazu / wa ga kera wa / mifumi te wa yashi / wa ga kawa wa / mihako no kawa ni / wa ga shishi wa / mina masu wa yashi / wa ga kimo mo / mina masu wa yashi / wa ga mige wa / mishiho no wa yashi / oitaru yakko / wa ga mi hitotsu ni / nanae hana saku / yae wa nasaku to / môshi wa yasane / môshi wa yasane.

Diễn ý:

Này ông chủ thân mến ơi, tôi nghe nói ông ở trong nhà suốt ngày, không thấy ra đường. Thế thì chúng tôi xin kể hầu ông chuyện về con hồ là con thú đáng sợ như thần và chỉ thấy ở nước ngoài. Thế mà vừa bắt sống được tám con đấy, có góm chưa hở ông ? Đem về, lột da nay làm chiếu (thảm), cả thầy tám tấm. (Về đoạn mở đầu này thì có thuyết cho rằng được dựng ra để dẫn người đọc đến chữ yaedatami (bát trùng điệp = chiếu tám tầng), một hình ảnh đẹp chỉ núi Heguri, được dùng vào việc chúc tụng và cũng để dẫn vào phần chính của câu chuyện).

(Không liên can gì với chuyện da hồ nhưng mà) trên ngọn Heguri, vào tháng tư tháng năm (âm lịch), trong lúc chúng tôi đang đi hái thuốc (kỳ thực để chỉ việc tìm lộc nhưng), đến dưới bóng hai cây thủy tùng (ichii) mọc bên nhau trong ngọn núi vắng vẻ (katayama) này, đem theo nhiều cung bằng gỗ tử (azusa) và nhiều mũi tên reo khi xé gió (kaburaya), sửa soạn chờ hươu xuất hiện. Bỗng thấy một con hươu đực (ojika) hiện ra, cất tiếng kêu bi thương, bảo ông chớ cần phải bắn tôi cũng chết thôi và nếu chết, tôi sẽ được việc cho thiên hoàng. Sừng của tôi có thể giắt lên nón làm vật trang sức, tai tôi có thể làm túi đựng mực vẽ, mắt tôi làm kính rất tốt, móng tôi để chế mũi tên, lông tôi chế được bút, da tôi dùng vào việc chế hộp đựng đồ, thịt tôi, gan tôi, có thể làm giò chả, bao tử làm mắm đưa cay rất ngon. Cái thân già như tôi thôi thế mà làm được bảy “tám tầng” nghĩa là nhiều việc có ích đến thế. Xin ông hãy khen thưởng bọn chúng tôi đi. Nhớ khen thưởng cho chúng tôi nhé!

Tam dịch thơ

*Này ông chủ thân mến / Chắc đang ở trong nhà / Nếu như ông đi vắng / Mất nghe chuyện hay ho /
Nào tin bắt sống cộp / Truyền từ nước ngoài qua / Một, hai, ba, ... bảy tám /
Đã thấy nhiều cộp chưa ? Đem chúng ra lột da / Phơi khô để làm thảm / Thảm dày đến tám tầng /
(Như núi Heguri).*

*Tháng tư, tháng năm rồi / Lên núi đó ông ơi / Gặp mùa hươu có lộc / Nấp dưới cây trên đồi /
Bên rặng thủy tùng đôi / Ở trong hòn núi vắng / Mang theo cung gỗ tử / Với bao*

*nhieu là tên / Giữa khi đang chờ đợi / Bỗng hươu đực hiện lên / Cát tiếng kêu thống
thiết / Như than thở với người / Không cần người phải bắn / Ta cũng chịu mệnh trời /
Chết đi ta có ích / Cho cả đảng quân vương / Sừng ta đem giắt nón / Tai ta, túi mực mài
/ Mắt làm được kính tốt / Móng, tên cứng tặng người / Da thuộc thành bao, dầy / Thịt
gan quét chả ngon / Lòng ruột ủ làm mắm / Để cho người đưa cay / Một cái thân già cỗi
/ Được việc ai sánh tày / Xin một lời khen thưởng / (Dù phải chết hôm nay)*

Câu chào đầu để chào nhà chủ, không cho ông ta thoái thác là đi vắng và cũng để kêu gọi sự hiếu kỳ của người chủ hay gia nhân ông ta khi họ ra trước nhà xem có việc gì. Bên ta xưa cũng có tục lệ bọn trẻ con đi rong, hát những lời chúc tụng gia chủ kiếm tiền lì xì trong những ngày tết nhất, với những câu như:

*Nhà nào còn đèn còn lửa
Mở cửa anh em chúng tôi vào.
Bước lên giường cao,
Thấy đôi rồng áp.
Bước xuống giường thấp,
Thấy đôi rồng châu ...*

Và tiếp theo đó là những lời chúc lành cho con đông, ruộng lắm, tiền nhiều vv... Trong bài hát của người khất thực Nhật Bản, sau khi chào nhà chủ là đến câu rao hàng: “Đây không phải là truyện vùng này nhưng mãi tận bên nước ngoài kia cơ!”. Nước ngoài là Triều Tiên, nhà Đường hay Ấn Độ (Thiên Trúc). Cũng nên biết cạp không phải là một loại thú rừng có ở Nhật. Cho đến đời Edo, các họa sĩ Nhật đều vẽ cạp theo tranh Tàu hoặc theo trí tưởng tượng nên có nhiều lắm lẫn.

Kể xong chuyện cạp nhằm kêu gọi sự tò mò của chủ nhà, sau mới sang chuyện chính về lời than của con hươu. Có thuyết cho rằng đây là bài văn chiêu hồn những con hươu đã chết vì phường săn, kể lẽ công lao mà con vật đã đem đến cho cuộc sống của mọi người.

Trong câu chót, người khất thực mong cho hươu được khen thưởng nhưng chắc cũng muốn chủ nhà ban thưởng cho chính mình. Như thế hẳn có ngụ ý gì đồng hóa số phận của người khất thực với con vật đáng thương kia?

16-3886

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

忍照八 難波乃小江尔 廬作 難麻理弓居 葦河尔乎 王召跡 何為牟尔 吾乎召良
米夜 明久 <吾>知事乎 歌人跡 和乎召良米夜 笛吹跡 和乎召良米夜 琴引跡 和
乎召良米夜 彼<此>毛 <命>受牟跡 今日々々跡 飛鳥尔到 雖<置> <々>勿尔到雖
不策 都久怒尔到 東 中門由 參納来弓 命受例婆 馬尔己曾 布毛太志可久物 牛
尔己曾 鼻繩波久例 足引乃 此片山乃 毛武尔礼乎 五百枝波伎垂 天光夜 日乃
異尔干 佐比豆留夜 辛確尔春 庭立 <手>確子尔春 忍光八 難波乃小江乃 始垂
乎 辛久垂来弓 陶人乃 所作龜乎 今日往 明日取持来 吾目良尔 塩と給 <セ>賞
毛 <セ賞毛>

Dang huân độc (đã chua âm):

おしてるや 難波の小江に 廬作り 隠りて居る 葦蟹を 大君召すと 何せむに
我を召すらめや 明けく 我が知ることを 歌人と 我を召すらめや 笛吹きと 我
を召すらめや 琴弾きと 我を召すらめや かもかくも 命受けむと 今日今日と
飛鳥に至り 置くとも 置勿に至り つかねども 都久野に至り 東の 中の御門ゆ
参入り来て 命受くれば 馬にこそ ふもだしかくもの 牛にこそ 鼻繩はくれ あ
しひきの この片山の もむ楡を 五百枝剥き垂り 天照るや 日の異に干し さひ
づるや 韓臼に搗き 庭に立つ 手臼に搗き おしてるや 難波の小江の 初垂りを
からく垂り来て 陶人の 作れる瓶を 今日行きて 明日取り持ち来 我が目らに
塩塗りたまひ きたひはやすも きたひはやすも

Phiên âm:

Oshiteru ya /Naniwa no oe ni / iotsukuri / namarite oru / ashigani wo / ohokimi mesu to
/ nani semu ni / wa wo mesurame ya / akirakeku / wa ga shiru koto wo / utabito to / wa
wo mesurame ya / fue fuki to / wa wo mesurame ya / koto hiki to / wa wo mesu rame ya
/ kamo kaku mo / mikoto ukemuto / kefu kefu to / asuka ni itari / okutedomo / okuna ni
itari / tsukane domo / tsuku no ni itari / himugashi no / naka nomi ka doyu / mawiri kite
/mikoto ukureba / uma ni koso / fumodashi kaku mono / ushi ni koso / hanatsuna hakure
/ ashihiki no / kano katayama no / momu nire wo /ihoe hagitari / amateru ya / hi no ke ni
hoshi / sahzuru ya / karasuni tsuki / niwa ni tatsu / teusu ni tsuki / oshiteru ya /
Naniwa no oe no / hatsu tari wo / karaku tari kite / suwehito no / tsukureru kame wo /
kefuyukite / asuka torimochi ki / wa ga mera ni / shio nuritamai / kitahihayasu mo
/kitahihayasu mo /

Diễn ý:

Bài thơ trên nói về nỗi khổ hộ con cua.

Thiên tử muốn triệu tôi, con *ashigani*, loại cua (kani) làm hang ổ trong đám lau sậy (ashi) trên bãi biển Naniwa (Ôsaka bây giờ), nhưng vì có gì ngài lại muốn triệu tôi ra. Tôi thừa biết mình là kẻ chẳng có tài cán. Ngài muốn nghe tôi hát chẳng? Muốn nghe tôi thổi tiêu chẳng? Hay muốn tôi đánh đàn cầm ư? Dầu sao, tôi cũng phải nghe lệnh ngài mà đi đến cung điện ở kinh đô Asuka, rồi lại đến một nơi gọi là Okina và sau đó là Tsukuno (hai địa danh này ngày nay vẫn không biết là nơi đâu). Kết cuộc tới cửa chính ở Đông Môn nơi ngự sở để tiếp thánh chỉ thì lúc đó mới vỡ lẽ ra! Ngài muốn cột tôi như lấy cương buộc ngựa, lấy thùng xỏ mũi trâu bò mà thôi. Thật là mời đến mà chẳng được việc gì cả!

Ngài lại bảo bóc thật nhiều vỏ cây du (nire no ki), đem treo lên trước nắng cho khô đi, thê rồi lấy chày giã mỏng phơi thành từng tấm ngoài sân, hôm trước hôm sau gọi người kiếm cho nhanh mấy cái vỏ làm bằng gốm đem về. Ngài cho thoa muối lên mắt tôi, như thê đem tôi ủ thành mắm để ngài xơi. Rốt cuộc, ngài chỉ muốn biến tôi thành một món ăn ngon.

Tam dịch thơ:

*Tôi là con của sậy / Đào hang trong đám lau / Naniwa bãi ngạ / Có tài cán chi đâu!
Bỗng nhiên nhận được chiếu / Mới hay thiên tử triệu / Người muốn nghe tôi hát ? Hay
nghe tôi thổi tiêu ? / Hoặc đánh ngón đàn cầm? / Thì chi cũng phải chịu / Vào thành
Asuka / Qua hết Okina / Và Tsukuno nữa / Mới đến được Cửa Đông / Khi vừa tiếp
thánh chỉ / Tôi đã điếng cả hồn / Chẳng qua kiếp trâu ngựa / Chịu xô thừng thẳng
cuong / Trước bắt trượt cây đu / Bỏ vào cối để giã / Vô mộng phơi ngoài nắng / Cho đến
lúc thật khô / Lại bắt kiếm hủ gươm / Hẹn hôm trước hôm sau / Phải đưa về đủ số / Rồi
đem nước muối đậm / Xoa lên hết thân tôi / Ủ làm mắm ngài xoi / (Kiếp của là thế đấy).*

Về hình thức, khác với bài trước, không có lời giáo đầu dài giông, và kết luận cũng thiếu. Về nội dung, các nhà chú giải Nhật Bản không đi xa hơn lời giải thích “than thở hộ cho kiếp con của” nhưng nghĩ thêm một chút, ta cảm thấy ý tứ thuật hoài của nó, không chỉ có tính cách mua vui hay chúc tụng tâm thường.

Tiết X: Sakimori no uta 防人歌 (Thơ lính thú):

Đại bộ phận của thơ lính thú làm ra (92 bài) được thu thập trong quyển 20. Riêng 5 bài còn lại được chép trong quyển 14. Sakimori viết là Phòng nhân 防人 nghĩa là người canh phòng nói chung nhưng thật ra ý của nó là người giữ đảo 崎守 vì saki 崎 có nghĩa là mỏm đất chìa ra biển và ngụ ý nói về các đảo Iki 壹岐 và Tsushima 対馬 tức hai chùm đảo nằm ngoài khơi của Nhật nhìn về hướng Triều Tiên và Trung Quốc (Tân La và nhà Đường). Từ xưa, để phòng thủ xứ Tsukushi 筑紫 (tức Kyuushuu bây giờ) người ta đã phái quân đồn trú trên đảo dọc bờ biển với nhiệm kỳ ba năm. Trước kia, các anh trai trẻ miền Đông (東国 Tôgoku) thường bị trưng binh làm nhiệm vụ này, nhưng sau vì đường sá xa xôi sinh ra lắm điều bất tiện, kể từ năm Tenpyô thứ 9, Thiên hoàng Shômu mới dùng người địa phương ở Tsukushi (Tsukushibito) để ra giữ Iki và Tsushima. Thế nhưng nhận thấy các chiến sĩ miền Đông về chuyện trận mạc thì dửng dưng hơn người ở tại, rút cuộc lại cho trưng binh người miền Đông (Azumabito) như trước.

Gunbôryô (Quân phòng lệnh) bắt buộc những người lính này phải biết cày cấy vì họ cần tự túc lương thực. Đội ngũ chia thành ka (hỏa) mười người. Họ phải mang theo vũ khí và nông cụ, nhiều khi đã phương tiện di chuyển như bò, ngựa. Họ được đặt dưới quyền điều khiển của Kotorizukai (Bộ lĩnh sứ), người có nhiệm vụ đưa họ đến bến Naniwa để lên thuyền ra hải đảo.

Quyển 20, trong mục thơ của lính thú, thì có 7 bài của người địa phương Tôtsuafumi, 3 bài của người vùng Sagami, 10 bài của Suruga, 13 bài của Kamitsufusa, 10 bài của Hitachi (trong đó có 1 trường ca), 11 bài của Shimotsufusa, 3 bài của Shinano, 4 bài của Kamitsuke, 12 bài của Muzashi. Thêm vào đó là 8 bài thơ lính thú mà Iware no Miki Morokimi đã chép tặng nhà biên tập Yakamochi nữa, vị chi tổng số lên đến 92.

Thơ lính thú do những người không có văn hóa làm ra nên đầy dẫy những thô âm và âm nói trại ra, không hề đẽo gọt, tu sức. Thế nhưng nó bộc lộ được cái thẳng thắn, chân thực. Trong toàn thể Man.yôshuu, quyển 20 này nhờ có chúng mà được xem như là tập có hương vị đậm đà, chân tình, chất phác hơn hết.

Vì là thơ lính nên trước tiên nó bày tỏ lòng trung thành với nhà vua cũng như tình yêu nước nồng nàn. Đó cũng là lời thơ của những cậu con trai ngày xuất chinh hầy còn hơi sữa nhớ về người cha người mẹ, nên chan hoà tình gia đình. Sau đó là tình cảm luyến ái đối với những nàng vợ trẻ mà các anh tân binh phải bỏ lại đằng sau. Nó được bộc lộ một cách dạn dĩ, da diết. Còn như đối với đàn con nhỏ, đó là nỗi đoạn trường của người cha không biết bao giờ mới gặp lại mặt con. Có những bài như bài 20-4382 thổ lộ lòng oán trách quan trên chỉ định mình đi biên phòng trong khi đang mang bệnh nguy cấp, làm cho người đọc phải nhớ những dòng lệ đồng tình và thương cảm.

Futahogami / ashi ke hito nari / atayamai / wa ga suru toki ni / sakimori ni sasu

*Quan trên sao ác làm chi,
Tôi đang nằm bệnh bắt đi biên phòng.*

Hoàn cảnh của người sakamori làm cho Yakamochi cảm động nên ông đã làm ra 3 bài chōka và 11 bài tanka để vịnh kiếp sống của họ cũng như nói lên sự đồng cảm của ông. đương thời cũng có những nhà thơ viết thay cho lính thú. Điều đáng tiếc là Yakamochi không chép vào tuyển tập những bài thơ của lính thú mà ông xem là chưa đủ trình độ. Chẳng lẽ ông không biết rằng đối với những vãn thơ của con nhà nông hay làng chài thì sự thô vụng ấy mới biểu hiện được tấm chân tình, nhất là khi được ngâm lên bằng thô âm, thô ngữ miền Đông.

Bài thơ sau đây nói lên tình cảm của anh lính trẻ trong ngày nhận tẩm công văn màu đỏ (akagami), trong đó có lệnh trưng binh bắt anh ra thú ngoài hoang đảo, ba năm sau mới có người thay:

14-3569

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

佐伎母理尔 多知之安佐氣乃 可奈刀R尔 手婆奈礼乎思美 奈吉思兒良<波>母

Dạng huân độc (đã chua âm):

防人に立ちし朝開の金戸出にたばなれ惜しみ泣きし子らはも

Phiên âm:

Sakimori ni / tachishi asake no / kanato de ni / tabanare oshimi / nakishi kora wa mo /

Diễn ý:

Buổi sáng cái ngày tôi thành anh lính thú, từ giã nhà cất bước ra đi, hai đứa đang nắm tay bịn rịn mà đành phải rút ra, vợ tôi khóc bao nhiêu là nước mắt. Bây giờ không biết cô ấy ra sao rồi nhỉ?

Tam dịch thơ:

Sáng bước ra ngoài ngõ / Thân lính thú từ đây / Vợ nhà tay nắm chặt / Nhưng đành rút đi ngay / Người khóc như mưa đổ / Giờ ra sao, ai hay!

14-3570

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

安之能葉尔 由布宜里多知弓 可母我鳴乃 左牟伎由布敝思 奈乎波思努波牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

葦の葉に夕霧立ちて鴨が音の寒き夕し汝をば偲はむ

Phiên âm:

Ashi no ha ni / yuugiri tachite / kamo ga ne no / samuki yuube shi / na wo ba shinohamu /

Diễn ý:

Hôm nay anh sắp sửa bước vào đời lính thú. Nơi xa xôi kia, mỗi khi thấy sương mù dày che đám lá lau và tiếng vịt trời kêu trong hơi lạnh thì anh sẽ nhớ em biết mấy!

Tam dịch thơ:

Từ đây đời lính thú / Thân gửi chốn xa mờ / Mỗi khi sương chiều lạnh / Phủ kín đám lau thưa / Tiếng vịt trời vọng lại / Lòng anh sẽ nhớ cô /

20-4321

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

可之古伎夜 美許等加我布理 阿須由利也 加曳<我>牟多祢<牟> 伊牟奈之尔志弓

Dạng huân độc (đã chua âm):

畏きや命被り明日ゆりや草がむた寝む妹なしにして

Phiên âm:

Kashikoki ya / mikotokagafuri / asu yuri ya / kae ga mutanemu / imu nashi ni shite /

Diễn ý:

Nhà vua đã giáng chiếu gửi lính thú ra biên. Ngày mai tôi phải tuân lệnh lên đường.
Nhưng từ đây với cảnh màn trời chiếu đất, phải ngủ giữa đám cỏ lạnh, tìm đâu ra hơi
ấm và thân hình mềm mại người vợ trẻ của tôi.

Tạm dịch thơ:

*Nhà vua hạ nghiêm lệnh / Gửi lính thú ra biên / Cúi đầu xin nhận mệnh / Ngày mai anh
lên đường / Đồng không, gối cỏ lạnh / Mềm, ấm, nhớ thân em /*

Bài thơ dưới đây là của một người có tên là Wakayamatobe Nomumaro:

20-4322

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

和我都麻波 伊多久古<非>良之 乃牟美豆尔 加其佐倍美曳弓 余尔和須良礼受

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が妻はいたく恋ひらし飲む水に影さへ見えてよに忘れず

Phiên âm:

Wa ga tsuma wa / itaku koirashi / nomu mizu ni / kago sae miete / yo ni wasurarezu /

Diễn ý:

Chắc hẳn người vợ của ta rất yêu thương và lúc nào cũng nhớ đến ta. Nếu không, tại sao
mỗi ta múc nước uống, hình ảnh của nàng đều ánh lên trong bóng nước. Thế thì làm sao
ta có thể quên nàng được.

Anh chồng này phải là một người trước sau lúc nào cũng nghĩ đến vợ mình. Thế nhưng
tín ngưỡng ngày xưa cho rằng khi một người nghĩ đến người khác thì hình ảnh cứ bám
theo người đó nên anh lính thú mới nghĩ là vợ anh nhớ thương anh chứ không nghĩ đó là
trạng thái tâm lý của cá nhân mình.

Kago là âm địa phương của chữ kage (hình bóng) ở quê của tác giả.

Tạm dịch thơ:

*Người vợ trẻ quê nhà / Chắc lòng tưởng nhớ ta / Nếu không, múc nước uống / Sao thấy
nàng hiện ra / (Có phải dù xa cách / Chấn gối tình chưa nhòa?) /*

20-4325

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

知々波々母 波奈尔母我毛夜 久佐麻久良 多妣波由久等母 佐々己豆由加牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

父母も花にもがもや草枕旅は行くとも捧ごて行かむ

Phiên âm:

Chichihaha mo / hana ni mo ga mo ya / kusamakura / tabi wa yuku to mo / sasagote yukamu /

Diễn ý:

Chắc có bó hoa đẹp mà tặng mẹ cha có thể làm cho họ quên được nỗi buồn chia ly với con. Ngày nay ta phải lên đường ra trận nhưng vẫn mong có thể mang theo cha mẹ bên mình không rời (mà nào có được đâu).

Đây là một thiếu niên bị trưng binh. Cậu vẫn chưa vợ con, chưa người yêu nên cha mẹ là những gì gần gũi thiết thân nhất. Muốn đem hoa tặng cha mẹ thì rõ là ý nghĩ của một người trẻ tuổi tính còn hồn nhiên.

Tam dịch thơ:

Phải chi có hoa đẹp / Đem dâng lên mẹ cha / Cho nguôi bao nỗi nhớ / Đưa con lên đường xa / Dù thân đời trôi nổi / Muốn mang người theo ta!

20-4323

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

等伎騰吉乃 波奈波佐家登母 奈尔須礼曾 波々登布波奈乃 佐吉泥己受祁牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

時々の花は咲けども何すれぞ母とふ花の咲き出来ずけむ

Phiên âm:

Tokidoki no / hana wa sakedomo / nani sureba / haha tobu hana no saki / dekizu kemu (ken) /

Diễn ý:

Ở vùng Tsukushi, nơi tôi đi thú, có đủ bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa đến có hoa nở theo mùa cả đấy chứ nhưng làm gì có đóa hoa dịu hiền mang tên là “Mẹ”. Ôi, mẹ của con! Con nhớ mẹ nhiều và muốn gặp lại mẹ.

Tạm dịch thơ:

*Ở đây có bốn mùa / Mỗi mùa đều có hoa / Nhưng tìm đâu hoa đẹp / Mang tên là “mẹ”
ta / Bao giờ mới gặp lại / Mẹ hiền phương trời xa! /*

20-4326

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

父母我 等能々 志利弊乃 母々余具佐 母々与伊弓麻勢 和我伎多流麻弓

Dạng huân độc (đã chua âm):

父母が殿の後方のももよ草百代いでませ我が来るまで

Phiên âm:

Chichihaha ga / tononoshiri e no / momoyokusa / momoyo idemase / wa ga kitaru
made /

Diễn ý:

Đằng sau nhà nơi cha mẹ ta ở có loại hoa monoyo-kusa (百代草 có nghĩa là cỏ trăm đời). Cứ như theo tên mà đoán thì nó rất bền lâu. Mong cha mẹ ta cũng sống lâu như cỏ kia, đợi được đến ngày ta trở lại.

Tạm dịch thơ:

*Sau lưng nhà cha mẹ / Có loài hoa nghìn năm / Chúc mẹ cha trường thọ / Sống bền như
cây cỏ / Để con còn gặp gỡ / Ngày trở lại quê hương /*

Chữ momoyo (bách đại) dùng cũng như chiyo (thiên đại) chỉ lòng mong muốn cho cha mẹ sống lâu mà nhà thơ đa tài đa tình Ariwara no Narihira 在原業平 (825-880) đã dùng trong một bài thơ ông gửi trả lời cho mẹ là công chúa Itonai Shinnô. Tuy nhiên momoyokusa là loại cỏ như thế nào thì cho đến nay vẫn không ai rõ.

20-4327

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

和我都麻母 晝尔可伎等良無 伊豆麻母加 多<妣>由久阿礼<波> 美都々志努波牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

我が妻も絵に描き取らむ暇もが旅行く我れは見つつ偲はむ

Phiên âm:

Wa ga tsuma mo / e ni kakitoramu / itsuma mo ga / tabi yuku are wa / mitsutsu
shinohamu /

Diễn ý:

Ta để người vợ đáng yêu ở lại quê nhà vì phải đi trấn thủ vùng Tsukushi. Nếu có chút thời giờ thì ta đã vẽ tranh nàng để xem cho đỡ nhớ. Như vậy ta sẽ có nàng bên mình mãi mãi, đem nó ra ngắm lúc ở nơi doanh trại ngoài đồng không mông quạnh mà tưởng nhớ đến nàng.

Tam dịch thơ:

Ra lính anh lên đường / Bỏ vợ lại quê hương / Phải chi có đôi phút / Vẽ hình dáng em thương / Để giữa đồng hoang vắng / Nhìn ảnh nhớ vương vương /

20-4329

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

夜蘇久尔波 那尔波尔都度比 布奈可射里 安我世武比吕乎 美毛比等母我<毛>

Dạng huân độc (đã chua âm):

八十国は難波に集ひ船かざり我がせむ日ろを見も人もがも

Phiên âm:

Yasokuni wa / Naniwa ni tsudo / funakazari / wa ga semu hiro wo / mi mo hito mo
gamo /

Diễn ý:

Lính thú mọi vùng tụ tập trên bến Naniwa để dong buồm đi xuống vùng Tsukushi trấn thủ. Thuyền thì cờ quạt tươm tể (vì là thuyền nhà quan), người thì mặc quân phục oai nghiêm. Nếu như bà con ở quê hương nhìn được cảnh tượng này thì hay cho ta biết bao nhiêu.

Tam dịch thơ:

Lính thú từ các xứ / Hẹp bến Naniwa / Thuyền quan giăng đẹp đẽ / Dong buồm ra đảo

xa / Xúng xính tâm áo lính / Muốn khoe người quê nhà!

Thế gian thường tình, có lúc anh lính thú tạm quên đi những nỗi đau thương khổ cực của đời mình nhưng những phút giây ấy thật quá ngắn ngủi. Anh mong cho bà con làng nước, và nhất là, như trong bài 20-4330 dưới đây, mẹ anh thấy được cảnh tượng vinh hiển đó.

20-4330

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

奈尔波都尔 余曾比余曾比弓 氣布能<比>夜 伊田弓麻可良武 美流波々奈之尔

Dạng huân độc (đã chua âm):

難波津に装ひ装ひて今日の日や出でて罷らむ見る母なしに

Phiên âm:

Naniwatsu ni / Yosoiyosoite / kefu no hi ya / idete makaramu / miru haha nashi ni /

Diễn ý:

Trên bến Naniwa, trang hoàng, áo xống thấy đều đẹp đẽ. Hôm nay đáng lẽ ra đi nhưng ta không đành lòng vì không có mẹ ta ở đây chứng kiến.

Tạm dịch thơ:

*Trên bến Naniwa / Quang cảnh trông đẹp lạ / Hôm nay ngày lên đường / Mà đi không
đành dạ / Bởi vì đâu có mẹ / Đến chứng kiến cho ta /*

20-4342

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

麻氣波之良 寶米弓豆久礼留 等乃能其等 已麻勢波々刀自 於米加波利勢受

Dạng huân độc (đã chua âm):

真木柱ほめて造れる殿のごといませ母刀自面変はりせず

Phiên âm:

Makebashira / Homete tsukureru / tononogoto / imasehaha toji / ome ga harisezu /

Diễn ý:

Như đèn thần uy nghi được đóng toàn bằng gỗ *hinoki* kiên cố nên không hề thay đổi, ta cũng mong mẹ ta luôn luôn mạnh khoẻ, không đổi thay như thế cho đến ngày ta về.

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi. Tâm lý đó cũng là tâm lý những chàng trai Nhật nhiều thế kỷ về sau khi phải từ giã gia đình để lên đường ra chiến địa. Có khi không chết người trai khói lửa mà chết...cha mẹ già chốn quê hương.

Tạm dịch thơ:

*Như đèn thần uy nghi / Nhờ đóng bằng gỗ tốt / Cầu thần cho mẹ khỏe / Không bao giờ
đổi thay / Chờ đến buổi đoàn viên / Là khi con trở lại /*

Đây là một bài thơ chí tình với mẹ, có lẽ là do một chú lính hãy còn trẻ tuổi, cảnh nhà một mẹ một con, làm ra trước ngày lên đường hoặc nhờ một nhà thơ nào đó nói thay cho tâm sự của chú.

20-4343

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

和呂多比波 多比等於米保等 已比尔志豆 古米知夜須良牟 和加美可奈志母

Dạng huân đọc (đã chua âm):

我ろ旅は旅と思ほど家にして子持ち瘦すらむ我が妻愛しも

Phiên âm:

Waro tabi wa / tabi to omehodo / ihi ni shite / komechi ya suramu / wa ga mi kanashimo /

Diễn ý:

Trên con đường đi thú, ta biết chắc sẽ gặp rất nhiều nỗi khó khăn nhưng người vợ yếu của ta đang đang ôm con ở quê nhà chắc cũng khổ cực đáng thương không kém.

Tạm dịch thơ:

*Đời của người chinh thú / Bao nhiêu là gian nan / Nhưng kìa vợ ta đấy / Con thơ một
nách mang / Bận bịu lo phò phạc / Cũng đáng thương vô vàn /*

Thơ này hình như của một người đàn ông trung niên nhớ về vợ con anh để lại quê nhà. Bài thơ thuộc loại hiếm. Nó có phong vị khác với thơ của những người lính thú trẻ nhớ về cha mẹ hay vợ mới cưới. Ở đây, người viết đặt nặng vấn đề chăm sóc con cái và trách nhiệm gia đình hơn.

Bài này đầy những âm đọc trại từ âm gốc như omohodo thực ra phải là omoedo (omou to), ihi thực ra phải là ie, machi là mochi, mi là me vv...Tuy ngôn ngữ thô sơ nhưng tình ý chân thành.

20-4346

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

知々波々我 可之良加伎奈弓 佐久安<例弓> 伊比之氣等<婆>是 和須礼加祢<豆>
流

Dạng huân độc (đã chua âm):

父母が頭搔き撫で幸くあれて言ひし言葉ぜ忘れかねつる

Phiên âm:

Chichihaha ga / kashira kakinade / sakurarete / ihishi tokebaze / wasurekane suru /

Diễn ý:

Sắp sửa đến lúc lên đường, cha mẹ xoa đầu tôi, âu yếm nói lời từ giã chúc con đi bình yên. Những lời căn dặn hôm đó hãy còn in rành rành trong trí tôi.

Tam dịch thơ:

*Trước giờ tôi lên đường / Cha mẹ thấy mà thương / Xoa đầu vuốt tóc trẻ / Mong con đi
bình yên / Những lời trù mến đó / Có khi nào tôi quên /*

Bài thơ này ắt là của anh lính thú trẻ nhất đám (vị thành niên) vì hãy còn được cha mẹ xoa đầu, vuốt tóc (kashira kakinade).

20-4349

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

毛母久麻能 美知波紀尔志乎 麻多佐良尔 夜蘇志麻須藝弓 和加例加由可牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

百隈の道は来にしをまたさらに八十島過ぎて別れか行かむ

Phiên âm:

Momokuma no / michi wa kinishi wo / matasara ni / yasoshima sugite / wakareka yukamu /

Diễn ý:

Ta đã đi qua rất nhiều đoạn đường đất dài khúc khuỷu quanh co, từ xa xôi để đến đây. Thế nhưng từ bến Naniwa, còn phải lấy thuyền vượt qua bao nhiêu là hòn đảo nữa mới đến được Tsukushi. Ôi cuộc hành trình sao mà dài và gian khổ vậy!

Tạm dịch thơ:

Quanh co bao đường đất / Đến bến Naniwa / Lênh đênh vượt biển rộng / Tsukushi còn xa / Bộ thủy dài dằng dặc / Gian khổ hay chăng là?/

20-4352

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

美知乃倍乃 宇万良能宇礼尔 波保麻米乃 可良麻流伎美乎 波可礼加由加牟

Dạng huấn độc (đã chua âm):

道の辺の茨のうれに延ほ豆のからまる君をはかれか行かむ

Phiên âm:

Michi no be no / umara no ure ni / hahomame no / karamaru kimi wo / hakare ka yukamu /

Diễn ý:

Như chùm dây đậu bám quện vào cành gai bên bờ đường ngày anh đi, em cũng đứng đó quện luyến bên anh không rời một bước. Ôi trước cảnh tượng như thế làm sao lòng anh không đón đau chua xót!

Phong cảnh hiện ra trong bài thơ này phảng phất hình ảnh của nông thôn miền Đông nước Nhật thời đó. Người đàn bà trong cuộc, chắc là người vợ, chẳng ngại ngần gì con mắt người đời mà cứ quán quít lấy anh chòng mãi chẳng chịu rời. Có thể xem đây là một bài thơ đặc sắc trong thể loại thơ lính thú.

Tạm dịch thơ:

Như dây đậu bên đường / Khăng khít chen cành gai / Nhớ ngày anh đi lính / Bên cạnh, em không rời / Ôi tình quện luyến ấy / Xót xa lòng anh thôi /

20-4357

Nguyên văn (dạng Manyôgana):

阿之可伎能 久麻刀尔多知豆 和藝毛古我 蘇豆<母>志保々尔 奈伎志曾母波由

Dạng huân độc (đã chua âm):

葦垣の隈処に立ちて我妹子が袖もしほほに泣きしぞ思はゆ

Phiên âm:

Ashikaki no / kumato ni tachite / wagimoko ga / sode mo shihoho ni / naki shizo
mowayu /

Diễn ý:

Ngày tôi sắp lên đường, vợ tôi đứng nép ở một góc bên cạnh bụi lau thút thít khóc một mình ướt cả tay áo, đau khổ vì phải xa nhau. Đến bây giờ cảnh chia ly đó tôi vẫn còn ghi trong trí.

Tam dịch thơ:

*Làm sao tôi quên được / Ngày sắp bước chân ra / Vợ đứng khóc thút thít / Góc bụi lau
bên nhà / Lệ đầm đìa cánh áo / Tiễn biệt người đi xa /*

20-4364

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

佐伎牟理尔 多々牟佐和伎尔 伊敝能伊牟何 奈流<弊>伎己等乎 伊波須伎奴可母

Dạng huân độc (đã chua âm):

防人に立たむ騒きに家の妹がなるべきことを言はず来ぬかも

Phiên âm:

Sakimuri ni / tatamu sawaki ni / ie no imu ga / narubeki koto wo / iwazu kinu kamo /

Diễn ý:

Nhận giấy báo phải đăng lính, ngày lên đường ồn ào náo nhiệt, bận bịu nhiều thứ, không có lấy một chút rảnh rỗi để dặn dò người vợ ở lại phải cáng đáng công việc nhà nông như thế nào. Chắc bây giờ nàng phải khổ cực lo toan bao nhiêu thứ. Tình cảnh ấy thật đáng thương làm sao.

Đề ý là sakamori (lính thú), ở đây đọc trại theo thổ âm vùng Ibaraki (gần Tôkyô bây giờ) thành sakamuri và imo (vợ, cô em) cũng đọc trại thành imu.

Tam dịch thơ:

*Lên đường thân lính thú / Bao việc phút lâm hành / Bận rộn không dặn vợ / Chuyện
đồng áng cho rành / Giờ chắc đang xuôi ngược / Anh thương cô một mình/*

20-4373

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

祢布与利波 可徹里見奈久豆 意富伎美乃 之許乃美多豆等 伊〇多都和例波

Dạng huân độc (đã chua âm):

今日よりは返り見なくて大君の醜の御楯と出で立つ我れは

Phiên âm:

Kefu yori wa / kaeri minakute / Ohokimi no / shiko no mitate to / idetatsu ware wa /

Diễn ý:

Hôm nay là ngày bắt đầu cuộc đời lính thú, không những chẳng sá tẩm thân mà cũng phải quên cả chuyện gia đình vợ con. Điều lo toan duy nhất của bọn lính tráng chúng tôi là bảo vệ được quân vương mà thôi.

Lời chú thích của bà Uemura Etsuko cho biết đây là bài thơ của một anh *kuwachô* 火長 (hỏa trưởng), thầy đội chỉ huy một tốp mười người *oyoso* (phàm binh sĩ 凡兵士) hay lính trơn nói lên quyết tâm của mình.

Tam dịch thơ:

*Hôm nay đời chinh thú / Không ngoảnh lại quê hương / Thân này đâu sá nữa / Kể từ khi
lên đường / Lốp lốp người ra lính / Thế bảo vệ quân vương /*

20-4375

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

麻都能氣乃 奈美多流美礼波 伊波妣等乃 和例乎美於久流等 多々理之母己呂

Dạng huân độc (đã chua âm):

松の木の並みたる見れば家人の我れを見送ると立たりしもころ

Phiên âm:

Matsu no ke no / namitaru mireba / iwabito no /ware wo miokuru to / tatari shimo koro /

Diễn ý:

Khi nhìn hàng cây tùng sấp lợp bên đường, ta chợt nhớ ngày ta ra đi bà con thân thích cũng dàn thành hàng tiễn đưa như vậy. Không biết bây giờ thân quyến của ta ra sao nhỉ?

Đây là bài thơ của một thầy đội khác, không hăng hái và quyết tâm bằng thầy đội trước. Iwabito là âm đọc trại của iebito 家人(người nhà).

Tạm dịch thơ:

Nhìn hàng tùng san sấp / Mọc ở bên vệ đường / Như thân thích tụ tập / Ngày ta rời quê hương / Những người yêu dấu ấy / Có mạnh giỏi như thường?/

20-4381

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

<久>尔<具尔>乃 佐岐毛利都度比 布奈能里弓 和可流乎美礼婆 伊刀母須敝奈之

Dạng huân độc (đã chua âm):

国々の防人集ひ船乗りて別るを見ればいともすべなし

Phiên âm:

Kuniguni no / sakimori tsudo / funanorite / wakaruru wo mireba / itomo subenashi /

Diễn ý:

Lính thú từ các nơi tập họp đông đảo trên bến Naniwa. Từ đây mọi người sẽ chia tay nhau để bước lên thuyền. Nhìn cảnh đó mình cũng chẳng biết phải làm sao. Chắc là đến lượt mình, chỉ có cách tiến về phía trước mà thôi.

Tạm dịch thơ:

Lính thú tứ xứ họp / Trên bến Naniwa / Chia tay rời lợp lợp / Lên thuyền ra khơi xa / Lòng dẫu có quyến luyến / Vẫn đi không nề hà /

Tâm sự thật không có gì khác với anh lính thú Việt Nam lúc mà:

*Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.*

20-4401

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

可良己呂<武> 須<宗>尔等里都伎 奈苦古良乎 意伎弓曾伎<怒>也 意母奈之尔志
弓

Dạng huân độc (đã chua âm):

唐衣裾に取り付き泣く子らを置きてぞ来のや母なしにして

Phiên âm:

Karakoromu / suso ni toritsuki / nakukora wo / okite zokinu ya / omonashi ni shite /

Diễn ý:

Khi ta sắp sửa lên đường, lũ con nheo nhóc nắm chặt tay áo không cho đi. Khổ thân quá đi mất vì người mẹ đáng lý phải chăm sóc cho chúng cũng không còn nữa, nên càng thêm đau lòng. Các con bé nhỏ của tôi, làm sao bây giờ?

Người bị chỉ định phải lên đường có lẽ là một thường dân trung niên vừa phải chôn vợ, dưới nách mang một đàn con dại. Anh phải bịt tai không nghe tiếng khóc các con để tuân mệnh vua lên đường. Câu “Omo nashi ni shite” (thêm nỗi mẹ không còn nữa) đặt ở cuối bài cực tả nỗi thâm trầm ấy.

Tam dịch thơ:

Lũ con nắm chặt áo / Không cho ta lên đường / Muốn đi mà chẳng dứt / Nghe khóc nào lòng luôn / Tội nghiệp thay đàn trẻ / Mẹ chúng chết vừa chôn /

20-4413

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

麻久良多之 己志尔等里波伎 麻可奈之伎 西呂我馬伎己無 都久乃之良奈久

Dạng huân độc (đã chua âm):

枕太刀腰に取り佩きま愛しき背ろが罷き来む月の知らなく

Phiên âm:

Makuratashi / koshi ni torihaki / makanashiki / sero ga makikomu / tsuku no shiranaku /

Diễn ý:

Ngày về của người chồng yêu dấu, dao ngắn dắt ngang lưng, đi thú đất Tsukushi không biết là khi nào. Phải chi chàng về được sớm sớm cho em hết nỗi mòn trông.

Đây là một bài thơ hiếm hoi vì là của một người vợ vùng Musashi (Tôkyô bây giờ) gửi cho chồng. Thay vì đọc makuratachi (dao ngắn), thổ âm trại ra là makuratashi.

Tam dịch thơ:

Tsukushi lính thú / Dao ngắn giắt ngang lưng / Mỗi ngày em cứ đợi / Biền biệt xa bóng chồng / Chồng về nghe anh nhé / Cho em khỏi nhớ mong /

20-4416

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久佐麻久良 多比由苦世奈我 麻流祢世婆 伊波奈流和礼波 比毛等加受祢牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

草枕旅行く背なが丸寝せば家なる我れは紐解かず寝む

Phiên âm:

Kusamakura / tabi no yuku senaga / marune seba / iwanaru ware wa / himotokazu nemu /

Diễn ý:

Nếu người chồng của em đang đi đường chốn xa xôi, gói đất màn sương, mệt nhọc cứ mặc nguyên quần áo ngã lăn ra ngủ vùi thì em đây, người đang ngóng đợi chốn quê nhà, để chia sẻ lao khổ với chàng, cũng sẽ đi ngủ mà không cởi cả giải lưng.

Tam dịch thơ:

Nếu anh trên đường xa / Cảnh chiếu đất màn trời / Ngủ không thay cả áo / Em sẽ như anh thôi / Thắt lưng không buồn cởi / Để hằng đêm nhớ người /

20-4420

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

久佐麻久良 多妣乃麻流祢乃 比毛多要婆 安我弓等都氣呂 許礼乃波流母志

Dạng huân độc (đã chua âm):

草枕旅の丸寝の紐絶えば我が手と付けろこれの針持し

Phiên âm:

Kusamakura / tabi no marune no / himo taeba / agate to tsukero / kore no harumoshi /

Diễn ý:

Nếu trên bước lữ hành phải ngủ lăn lóc giữa đồng cỏ hoang, nhớ như giải áo của anh có sứt chỉ thì hãy lấy mũi kim này tự khâu vào anh nhé, hồi người chồng yêu của em.

Đây là bài thơ do người vợ của Mononobe no Toshitoko làm ra. Ông là tác giả bài 20-4415:

白玉を手に取り持して見るのすも家なる妹をまた見てももや

Shiratama wo / te ni torimoshite / miru no su mo / ie naru imo wo / matamite mo moya

(Khi cầm một đoá hoa trà bạch ngọc trên tay thì ta tưởng tượng như đang ngắm nhìn lại khuôn mặt người vợ yêu của ta nơi quê nhà).

Như vậy bà cũng đã đáp trả ông bằng một bài thơ tình tế nhị. Moshi là tiếng đọc trại ra từ mochi (cầm lấy), koreno là tiếng cổ của kono (cái này) mà thôi.

Tam dịch thơ:

Đường xa ngủ bờ bụi / Nhớ áo anh sứt chỉ / Em trao anh mũi kim / Hồi người chồng yêu quý / Nhớ cầm chiếc kim này / Tự tay khâu thật kỹ /

20-4417

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

阿加胡麻乎 夜麻努尔波賀志 刀里加尔弓 多麻<能>余許夜麻 加志由加也良牟

Dạng huán độc (đã chua âm):

赤駒を山野にはがし捕りかにて多摩の横山徒歩ゆか遣らむ

Phiên âm:

Akagoma wo / yamano ni hagashi / torika nite / Tama no yokoyama / kashiyuka yaramu /

Diễn ý:

Thả con ngựa con lông đỏ ăn cỏ trên cánh đồng ven núi, nó đi đâu mất, không tìm ra. Giờ đây chồng em đột ngột nhận giấy đỏ (akagami) gọi đi lính thú. Không có ngựa để cưỡi nữa, chẳng lẽ đành để chàng lợi bộ từ Tama đến Yokoyama hay sao. Làm cách nào bây giờ. Tội nghiệp anh ấy quá.

Thời ấy, khi có lệnh trưng binh, thanh niên có quyền sử dụng bò, ngựa để đi đến địa điểm tập hợp.

Tam dịch thơ:

Ngựa lông hung em thả / Cho ăn ở ven rừng / Chợt có tin bắt lính / Tìm không ra cho chồng / Đành để anh lợi bộ / Suốt bao nhiêu quăng đồng /.

20-4425

Nguyên văn (dạng Man.yōgana):

佐伎毛利尔 由久波多我世登 刀布比登乎 美流我登毛之佐 毛乃母比毛世受

Dạng huân độc (đã chua âm):

防人に行くは誰が背と問ふ人を見るが羨しさ物思ひもせず

Phiên âm:

Sakimori ni / iku wa ta ga se to / tofu hito wo / miru ga tomoshisa / mono omoi mo sezu /

Diễn ý:

Mấy người không có bà con thân thuộc bị trưng binh coi bộ thân nhiên quá đi mất. Ngay khi thấy người chồng của tôi là người phải đi lính thú lần này mà có kẻ còn hỏi thăm một cách tinh rụi xem anh kia là chồng con nhà ai đấy. Sao trên đời có những kẻ may mắn đến vậy kìa!

Tam dịch thơ:

Có kẻ cứ thắc mắc / Anh lính kia, chồng ai? / Sao thân nhiên quá vậy / Biết không? Chính chồng tôi! / Người đâu đã may mắn / Các cứ hỏi lời thôi /

Chương Sáu

Thiên Nhiên Bốn Mùa trong Man. yôshuu

1- Vai trò của kigo (chữ theo mùa) 2-Thơ mùa xuân. 3- Thơ mùa hạ. 4- Thơ mùa thu. 4- Thơ mùa đông. 5-Thiên nhiên trong cảm quan của người thời Vạn Diệp.

Người thời xưa, nhất là người Nhật, đứng trước thiên nhiên có một thái độ khác với chúng ta bây giờ. Họ gắn bó, đồng cảm và phản ứng lại nó một cách tích cực hơn. Do đó, trong Man.yôshuu có thể loại thơ mang tên *shiki* (tứ quý 四季) hay **bốn mùa** mà một tác giả như Hanai Shiori 花井しおり đã có sáng kiến tuyển chọn 366 bài đúng với thời gian một năm để diễn tả tâm tình người Nhật mỗi ngày trước thiên nhiên. Quyển sách bà viết nhan đề Man.yôshuu Ichinichi Isshu hay Vạn Diệp Tập Nhất Nhật Nhất Thu 万葉集一日一首 ra đời vào tháng giêng năm 2009.

Trước khi đi vào phần Việt dịch và thưởng thức thơ bốn mùa (tứ quý) mà một phần lớn trích từ quyển sách này, thiết tưởng nên có chút kiến thức về kigo (quý ngữ 季語) hay chữ theo mùa, một thủ pháp, đồng thời là một phạm trù thi ca độc đáo Nhật Bản đã có nguồn gốc rất xa xưa, tức là trước cả Man.yôshuu.

Tiết 1: Vai trò của kigo (季語 chữ theo mùa):

Ngày nay, khi đọc thơ haiku, ta thường nhận ra kigo trong từng câu thơ. Sở dĩ có kigo là vì có *kidai* 季題 (kidai) hay đề tài theo mùa và cũng vì có *aisatsu* 挨拶 (tiếng hỏi câu chào) nghĩa là cơ hội giao lưu với tha nhân. Theo bậc đại sư trong nghề, Takahama Kyoshi²⁶ 高浜虚子 (1874-1959), kigo là một trong những yếu tính của haiku mà ông không thể nào khoan nhượng trước những toan tính cải cách. Ông cho rằng không có kigo thì haiku không còn đáng được gọi là haiku nữa.

Trong thơ Bashô, bài thơ con ếch nhảy xuống cái ao xưa tuy không có chữ xuân nào mà là một bài thơ xuân vì xuân đến nên băng tan, nước đầy, vạn vật như sống lại, con ếch cũng từ chỗ ẩn bò ra. Những chim oanh, sương lam, én, hoa mơ, anh đào, sơn ca, hoa trà, chim giá cô, hoa tử đằng... đều để chỉ mùa xuân. Thế nhưng trong khi sương lam và hoa mơ gợi ra tiết sơ xuân, chim giá cô và hoa tử đằng chỉ quang cảnh mộ xuân. Nếu muốn nói một cách cực đoan thì thời tiết là một cái lồng bàn lớn úp lên thơ haiku. Nhiều nhà thơ haiku đã bám sát vào những cuốn Haiku Saijiki (Hài Cú Tuế Thời Ký 俳句歳時記), sách phân loại chữ theo mùa, để mà tưởng tượng ra những vần thơ. Đáng tiếc là khuôn vàng thước ngọc của các Haiku Saijiki vô tình đã tiêu diệt cái đẹp tự nhiên của thơ haiku và giới hạn việc sáng tác của các vị haijin. Do đó, kigo đáng sử dụng hơn cả là những kigo tìm trong cảnh thực như chủ trương phái shasei 写生 (tả sinh) của nhà haiku lớn thời Meiji, Masaoka Shiki 正岡子規 (1867-1902). Có lần một độc giả người

²⁶ Takahama Kyôshi, 2009, Haiku wa donna mono ka (Haiku là gì?), Kadokawa Gakugei xb, trang 25.

vùng Morioka trên miền bắc gửi thư than với Shiki là nơi quê ông ta, cảnh mộ xuân và sơ hạ giống nhau, khi làm thơ không biết chọn kigo nào thì Shiki đã trả lời một cách gọn gàng: “Người sống ở Morioka cứ nhận thức theo hoàn cảnh thực tế ở Morioka mà làm thơ là hay nhất!”²⁷

Tuy kigo trong haiku và kigo của thơ đời trước (waka, renga, renku...) không giống nhau nhưng kigo đã có mặt từ lâu đời và ta đã bắt gặp chúng trong thơ Man.yô. Khác chẳng là kigo trong thơ *shiki* trong Man.yôshuu đã được đưa ra một cách tự nhiên như thể tác giả đang đối mặt với thiên nhiên. Khi đọc thơ vịnh tuyết của Ôtomo no Yakamochi, ta thấy trong số 27 bài với chủ đề là tuyết ông để lại, đã có 16 bài làm vào thời kỳ ông ra trấn thủ vùng Etchuyuu (Toyama ngày nay) là nơi nổi tiếng tuyết nhiều. Phần lớn thơ đời sau thì dựa nhiều trên sách vở, thiên hạ không cần jikkei 実景 (thực cảnh), không thấy tuyết cũng làm thơ về tuyết được, miễn có chữ tuyết trong đầu đề ai đó đặt ra.

Theo nhà nghiên cứu Miyasaka (sách đã dẫn) thì những khái niệm kigo (quí ngữ), ki no dai, kidai (quí đề) chỉ dần dần thành hình kể từ khoảng năm 1000, tức là vào thời Heian hậu kỳ. Có người chủ trương chúng đã được xác định vào khoảng năm 1127, cùng với sự ra đời của thi tập soạn theo sắc chiếu Kinyô Wakashuu 金葉和歌集 (Kim Diệp Hòa Ca Tập) của soạn giả Minamoto no Toshiyori tức Gen Shunrai 源俊賴 (Nguyên, Tuấn Lại, 1055? - 1129?). Lúc đó, những nhà quý tộc muốn thể hiện ý chí của thiên hoàng là “dùng những từ về thời tiết kết tinh được cái đẹp của thiên nhiên để qua sức tưởng tượng, miêu tả nó vượt lên trên cái đẹp sẵn có của cảnh thực”. Thế rồi giới quý tộc đã soạn ra những qui phạm đúc kết từ “ảo giác tập đoàn” (kyôdô gensô 共同幻想) ấy và chép lại thành sách gối đầu giường dành cho người làm thơ.

Con số kigo trong thơ càng ngày càng nhiều, ngày nay có đến hàng ngàn, nếu không là hàng vạn (Ai cấm chúng ta sáng tạo thêm để gọi kem cây, kem cốc là kigo của mùa hè hay lễ Chúa giáng sinh là kigo của mùa đông?). Kigo trong waka, renga, renku thì thô sơ hơn và tập trung vào cảnh vật cũng như vị trí địa dư hai vùng Kinki (chung quanh Kyôto) và đảo Kyuushuu, nơi có Dazaifu tức là phủ kinh lý vùng biển Nam và cũng là trung tâm thi đàn của Ôtomo no Tabito. Đến khi haiku xuất hiện thì có thêm vùng Tôkaidô (Đông Hải Đạo) và Tôhoku (Đông Bắc) nghĩa là kigo đã được “địa mạo hóa” (chibôka 地貌化) hay biến đổi tùy theo khung cảnh địa phương. Do đó, nếu một người thời Edo muốn dựa vào một cảm nang làm thơ thời Heian hay Muromachi mà sáng tác thì thơ ông ta sẽ rất nghèo nàn và xa rời thực tế.

Theo tăng Shôtetsu 正徹 (Chính Triệt, 1381-1459) - nhà thơ đầu đời Muromachi – trong tập ca luận (karon, lý luận thi ca) Shôtetsu Monogatari 正徹物語 (Chính Triệt Vật Ngữ) thì hana (hoa), hototogisu (chim cuốc), tsuki (trăng), yuki (tuyết) và momiji (lá đỏ mùa thu) là năm đề tài lớn nói về thời tiết trong thơ waka từ trước tới giờ (tuy chữ kidai chỉ được dùng lần đầu tiên bởi Morimu Kô 森無黄 vào năm 1903 tức Meiji 36, xem Miyasaka). Còn từ kigo có lẽ đã đã phát xuất vào thời Edo, do rút ngắn cụm từ shiki no kotoba 四季の詞 tức là “chữ liên quan đến thời tiết”. Chúng giúp nhà thơ cụ thể hóa ý

²⁷ Miyasaka Shizuo, 2009, Kigo no tanjô (Khi chữ về mùa ra đời), Iwanami Shinsho xb, trong lời tựa.

thơ đã được những chủ đề ca vịnh (daiei = đề vịnh 題詠) hay những câu thơ gợi ý (hokku = phát cú 発句) khơi ra trong đầu người làm thơ. Tuy vậy, người mệnh danh kigo là kigo trước tiên hình như là nhà thơ và nhà thi học Ôsuga Otsuji 大須賀乙字 vào năm 1908 (Meiji 41).

Theo lời khuyên của Fujiwara Kinzane, một nhà thơ lớn, Minamoto no Shunrai khi biên soạn tập thơ theo sắc chiếu Kinyô Wakashuu (Kim Diệp Hòa Ca Tập) đã dâng lên Thái Thượng Hoàng Horikawa một tập thơ khác nhan đề Horikawa-in Hyakushu Waka 堀川院百首和歌 (1006) gom được 100 kidai của 14 nhà thơ (có thuyết cho là chỉ có 6) theo 4 mục xuân, hạ, thu, đông. Vì có giá trị tham khảo và liên hệ với việc nghiên cứu thơ shiki của Man.yôshuu trong những trang kế tiếp nên chúng tôi xin cất công đưa vào đây:

Xuân:

Tiết lập xuân, ngày tỵ, sương lam, rau non, tuyết tàn, hoa mơ, liễu, mầm dương xỉ non, hoa anh đào, mưa phùn, ngựa non mùa xuân (ngựa trên ăn cỏ trên đồng xuân hoặc sinh vào mùa xuân), nhận bay về, chim gọi người (yobukodori, giống như chim cuốc), ruộng mạ, hoa lan tím (violet), hoa đỗ nhuộc (một loại iris), hoa tử đằng (fuji, wisteria), con giông núi, thời gian cuối tháng ba ta.

Hạ:

Thay đổi áo (mặc áo mát), hoa không mộc (deutzia), hoa quì, chim cuốc, hoa xương bò (ayame, một loại iris), mạ, ánh lửa (đèn, đuốc), mưa tháng năm ta, quả lô quất, đom đóm, lửa xua muỗi, hoa sen, phòng lạnh ướp bằng nước đá, con suối, pháp sự tẩy uế trừ tà.

Thu:

Tiết lập thu, lễ thất tịch, hoa thu, hoa nữ lang, hoa lau bạc, cỏ tranh cắt, hoa fujibakama (đăng khóa, boneset), lô địch, nhận (ngõng trời), hươu nai, sương móc, sương mù, hoa bìm bìm, việc đi đón ngựa các địa phương tiến cống, trăng, đập áo bằng chày, tiếng trùng kêu, hoa cúc (shiragiku = bạch cúc là một loại trong đó), lá phong đỏ, khoảng thời gian cuối tháng chín.

Đông:

Sơ đông, mưa rào, sương giá, mưa đá, tuyết, cây lau mùa lạnh (như kansuge chẳng hạn), chim ó cau, đông giá, chim nước (raft, waterbird), nơm củi đom cá, vũ nhạc cúng thần (Kagura), săn bằng chim ung, lò đốt lấy than, lửa lò vùi dưới tro, đêm trừ dạ (cuối năm).

Không cần phải cố tâm đề ý, quý độc giả cũng có thể nhận ra rằng các đề tài nói trên đã thấy nhan nhản trong thơ Man.yôshuu mà chúng tôi đã mạn phép trích dịch từ chương 2

đến chương 5 trong quyển *Nhập Môn Man.yôshuu* này. Những mầm dương xỉ non trong thơ Hoàng Tử Shiki, con ngựa trên cánh đồng xuân trong thơ người vợ anh lính thú vô danh, cánh nhạn bay về trong thơ cặp tình nhân, Hoàng tử Hôzumi và Công chúa Tajima, là vài ba ví dụ điển hình.

Cũng vào thời Edo, con số *kidai* đã tăng thêm nhiều. Tuyển tập thơ *haikai* nhan đề *Kefukigusa* 毛吹草 do Matsue Shigeyori 松江重頼 biên tập, ra đời năm 1645, đã đưa ra hơn 100 *kidai*, 710 *kigo* dùng cho thơ *renga* và 1060 dùng cho *haikai*. Sự phổ biến trong dân gian và quốc tế hóa thơ *haiku* ngày nay khiến cho *kigo* sinh sản mãi không ngừng và cái đến sau có khuynh hướng xoá đi cái đến trước.

Dĩ nhiên chúng ta sẽ rất thiếu sót nếu không nhắc đến ảnh hưởng của Trung Quốc vì dù sao, Trung Quốc là một nền văn minh phát sáng, đã có những nhân tố quyết định đối với sự hình thành của văn học Nhật Bản, nhất là bộ phận văn học chữ viết. Người Trung Quốc ngày xưa đã ngâm ngợi phong, hoa, tuyết, nguyệt. Họ là “thủ phạm” khi phân loại thi ca theo bốn mùa để sinh ra loại thơ *shiki* (tứ quý) và họ cũng để ra những *Saijiki* (Tuế thời ký) qui phạm hóa chủ đề thời tiết đầu tiên trong thơ.

“Tuế thời” tức là “thời gian trong năm” và tuế thời ký là loại sách ghi lại những phong tục, hội hè đình đám trong một năm, theo thứ tự nông lịch. Chúng là những tư liệu dân tộc học quý giá. Các tuế thời ký đầu tiên phải kể đến *Nguyệt Lệnh* trong *Lễ Ký* và *Tứ Dân Nguyệt Lệnh* do Thôi Thực thời Hậu Hán soạn khoảng năm 168-172. Sau đó đến *Kinh Sở Tuế Thời Ký* do Tôn Lãm đời Lương soạn khoảng năm 561-565, cũng như *Ngọc Chúc Bảo Điền* của Đỗ Đài Khanh nhà Tùy.

Kinh Sở Tuế Thời Ký đã đến Nhật vào đời Nara và trở thành khuôn mực cho hoạt động trong triều đình nhưng chữ “tuế thời ký” đã được thay bằng chữ “niên trung hành sự” 年中行事 như thấy trong các tựa sách Nhật *Kujô Nenchuugyouji* (Cửu Điều niên trung hành sự), *Nenchuugyouji Hishou* (Niên trung hành sự bí sao). Riêng danh từ Tuế thời ký thì chỉ sống lại từ thời Edo.

Các “tuế thời ký” nếu đã đặt chân lên đất Nhật vào thời Nara thì sự có mặt của chúng ắt phải ảnh hưởng xa gần các nhà thơ của *Man.yôshuu*. Thế nhưng ảnh hưởng đến đâu và ra sao thì khó lòng khẳng định. Chỉ biết trong hai quyển 8 và 10 của *Man.yôshuu* đã có thơ tổ chức thành *budate* (bộ tập) gồm những *zôka*, *sômonka* và *banka* liên quan đến phong cảnh và sinh hoạt bốn mùa. Về sau thì các từ liên hệ đến *shiki* sẽ được thấy trong *budate* nằm ở các quyển 1 đến 6 của *Kokin Wakashuu* (905?, 914?) trong *Wakan Rôeishuu* (khoảng 1012), trong *Horikawa-in Hyakushu Waka* nói trên là dĩ nhiên phải kể cả *Nonin no utamakura* (không rõ thời gian) của tăng Nôin (988-?) và *Kokin Waka Rokujou* (976-983) với 40 *kidai*.

Cũng từng nghe nói đến *kidai* trong các tác phẩm về *renga* như *Renri Hishô* (1349), *Renka Tensuishô* (1561). *Haikai* thì có các thi tập *Hanaigusa* (1636) với hơn 590 *shiki no kotoba* (vì lúc đó chưa gọi là *kigo*), *Haikai Shobusho* (*Haikai* sơ bộ tập) (1641) với 790 *shiki no kotoba*, *Kefukigusa* (1645) với hơn 1060 *renga shiki no kotoba* và trên 730 *haikai no shiki no kotoba*. Tác phẩm *Yamanoi* (Giếng trên núi) (1648) của *Kitamura Kigin* có 110 *kidai* và 1100 chữ tương đương với *kigo*. Kể từ *Meiji* về sau thì thấy rất

nhiều tác phẩm nói về kigo trong haiku. Miyasaka (sách đã dẫn, trang 190) đến 22 quyển, trong đó có Kidai Jiten (Từ điển về Kidai, 1907) nhưng đồ sộ hơn cả có lẽ là Zusetsu Haiku Daisaijiki (Đại Tuế Thời Ký Haiku Kèm Đồ Họa, 1964) do nhà xuất bản Kadokawa với 5 quyển gồm 1110 kigo mùa xuân, 1764 kigo mùa hạ, 1288 kigo mùa thu và 1017 kigo mùa đông, 688 kigo về năm mới, tính cả thấy 5867 kigo. Mới nhất là Katarikakeru Kigo (2006) do chính tác giả Miyasaka Shizuo soạn, trên lập trường địa vực hóa kigo (kigo no chibôka) và ông xếp kigo theo tất cả 72 khu vực địa lý.

Theo lời giải thích của các nhà nghiên cứu về Saijiki và lịch sử các kigo do Miyasaka trích dẫn thì kigo trong waka không giống kigo trong renga cũng như kigo trong haikai. Như đã nói, quý tộc Heian khi làm thơ, tập trung vào 5 cảnh vật chính: hoa, chim cuốc, trăng, lá thu đỏ và tuyết. Sau đó mới đến hoa mơ, giông núi, hoa tử đằng, hoa quýt, hoa không mộc, chim oanh, nhạn, mưa phùn, gió thu, cây khô và mưa rào... Chúng tượng trưng cho ý thức thẩm mỹ của xã hội cung đình thời Heian. Có khoảng 450 kigo đáng kể hơn cả. Trong renga, hình thức chuyển tiếp giữa waka và haikai, số kigo bị hạn chế hơn và tính được cỡ 200. Tiêu biểu hơn cả là giặc mộng đầu năm, tiếng gà đầu năm, bầy loại cỏ, tiếng chim riu rít, con ong, vỡ ruộng, cái rét đầu xuân, chim én, nóng bức, mưa dầm tháng sáu (tsuyu), chim con, quả hạt (kinomi), lễ lợp nhà (hoyamatsuri), tiết tiểu xuân (koharu, Indian summer), tiết lập xuân, cây nấm. Đến khi haikai xuất hiện thì những kigo liên quan đến cuộc sống và có tính hài hước, dí dỏm được coi trọng vì chữ kai 諧 trong haikai 俳諧 đồng nghĩa với kyogyaku nghĩa là hài hước 諧謔. Có khoảng 800 kigo tiêu biểu. Kể ra vài ví dụ: hạ đồ cứng (osagari), ca vũ đầu năm (manzai), lễ đốt nêu (dondoyaki), ốc ruộng (tanishi), thả diều, nòng nọc, sâu róm, hoa cải dầu, rắn, ruồi, gieo mạ, chim di, cúc dại, nho, củ cải, hành, than, lễ cúng thần tài, trời oi bức, mùa mèo động đực.... Kể từ thời Meiji về sau khi haiku ra đời thì số kigo gia tăng và dính líu đến đời thường hơn, đặc biệt là những kigo hóm hỉnh. Có khoảng 450 chữ tiêu biểu, trong đó có quạ đầu năm, bong bóng bay, ảo ảnh trên mặt nước (shinkirô), tiếng sấm, cầu vòng, con kiến, bồn phun nước, mô hôi, râm nắng, lúa mạch, hoa hướng dương, sao băng, bão tố, cá đao (samma), lá khô, cơn ho, hoàng hôn... Mỗi tập thi luận đều có kê ra những kigo riêng của chúng và trong các tập hokku, các nhà thơ haikai chuyên nghiệp, kể cả Bashô, đều có các kigo họ đặc biệt yêu thích.

Tuy thủ pháp sử dụng kigo mới hình hài hóa từ thời Heian nghĩa là từ năm 794 trở đi nhưng có nhiều bằng chứng qua thi văn cho thấy người Nhật đã đưa thiên nhiên vào trong thi ca của họ từ lâu lắm rồi, trước cả khi tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc của các vương triều Hán Ngụy Tùy Đường (kể cả Tàn nếu đạo sĩ Từ Phúc trong truyền thuyết đã đặt chân lên đất Nhật). Từ ngữ biểu hiện sự biến đổi của thời tiết thấy trong Man.yôshuu có ý nghĩa hơi khác với những chữ đồng dạng được dùng về sau vì ngoài ý nghĩa văn chương nó còn có ý nghĩa tôn giáo. Tuyết có trong thơ Ôtomo no Yakamochi hay trong thơ đối đáp giữa Thiên hoàng Tenmu và quý phi Fujiwara. Trong trường hợp đầu, tuyết lớn (ôyuki) là dấu hiệu được mùa (vì có nước nhiều dùng cho nông nghiệp), trong trường hợp sau nó diễn tả lòng tôn kính đối với thủy thần đã hóa thành rồng để gieo rắc mưa tuyết xuống cõi đời. Cũng như tuyết, hoa không những tượng trưng cho vẻ đẹp mà còn là hình ảnh của sự phì nhiêu phong túc nơi một dân tộc nông canh như người Nhật. Còn trăng ư ? Nếu khi nhìn lên trời cao, người Nhật tôn thờ mặt trời, khi cúi xuống mặt đất, họ tôn thờ thần đất (chibo shinkô = địa mạo tín ngưỡng) mà mặt trăng cũng là một yếu tố gắn bó với nó. Sự sinh sản của con người gắn liền với mặt trăng

và điều đó đã xác định được khi nhìn những đờ gốm và tượng đất nung do bàn tay của con người thời Jômon kiến tạo ra. Do đó tuyết, nguyệt, hoa là ba chủ đề lớn của thi ca đời thượng cổ. Riêng Man.yôshuu đã có 180 bài thơ nói về trăng, 150 bài nói về tuyết, 140 bài nói về mưa và 80 bài nói về sương lam mùa xuân. Trong số đó, Yakamochi có 27 bài nói về tuyết, sau đến Kakinomoto no Hitomaru và Yamabe no Akahito, mỗi người 4 bài. Tuy nhiên, nếu người bình dân vịnh tuyết với tình cảm tự nhiên thì quan lại cung đình hình như đã làm việc đó vì chịu ảnh hưởng của văn nhân Trung Quốc nhiều hơn. Vẫn tuyết nguyệt, hoa nhưng tuyết nguyệt hoa của quý tộc cung đình đã lấy nguồn cảm hứng từ qui phạm của các thi nhân Trung Quốc như Bạch Lạc Thiên (772-846), chẳng hạn qua hai câu thơ sau của ông Bạch:

Cầm thi tửu hữu giai phao ngã,
Tuyết nguyệt hoa thời tối ức quân

(Bạn rượu, đàn, thơ đều bỏ tở.
Bên hoa, tuyết, nguyệt, nhớ mình ai).

Sau đây, xin phép chọn mười bài tiêu biểu cho thơ mỗi mùa thấy trong Man.yôshuu. Tuy nhiên cũng chớ nên quá câu chấp vì thiên nhiên hễ không tự giới hạn một cách chặt chẽ trong khung lịch. Trong ngày xuân đã có dự báo của mùa hạ và cuối thu chớm thấy ngày đông. Những chữ gọi là kigo sẽ được gạch dưới trong bản phiên âm và thơ dịch:

Tiết 2: Thơ Mùa Xuân:

5-818

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

波流佐礼婆 麻豆佐久耶登能 烏梅能波奈 比等利美都々夜 波流比久良佐武

Dạng huân đọc (đã chua âm):

春さればまづ咲くやどの梅の花独り見つつや春日暮らさむ

Phiên âm :

Haru sareba / mazu saku yado no / ume no hana / hitori mitsutsu ya / haru hi kurasamu /

Diễn ý:

Khi mùa xuân đến, hoa mơ (mai trong tiếng Hán) tranh nở trước muôn hoa. (Không như những người khác), phải chăng mỗi mình ta ngồi lặng ngắm hoa suốt cả một ngày xuân. Hoa mơ nở trước muôn hoa mà lại đẹp cho nên mới có tên hiệu là “hoa khô”. Đây dĩ nhiên là một “mai hoa ca” đọc trong yến tiệc của tao đàn do Ôtomo no Tabito chủ xướng ở Kyuushuu . Ume no hana (hoa mơ) là kigo của mùa xuân hay nói đúng hơn là của tháng giêng. Người xem hoa thì vui riêng tác giả lại thấy buồn vì tiết xuân.

Tác giả Yamanoue Okura đã tháp tùng cha của Ôtomo no Yakamochi là Tabito đến Dazaifu phó nhậm. Sau đó ông lại là một thành viên của sứ bộ sang nhà Đường.

Tạm dịch thơ:

*Cứ mỗi lần xuân đến / Bên nhà xưa, cảnh mơ / Vội vàng nở thật sớm / Trước cả muôn
loài hoa / Phải chẳng mình ta ngắm / Hoa cùng xuân trôi qua /*

10-1884

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

寒過 暖来者 年月者 雖新有 人者舊去

Dạng huân độc (đã chua âm):

冬過ぎて春し来れば年月は新たなれども人は古りゆく

Phiên âm :

Fuyu sugite / haru shikitareba / toshitsuki wa / arata naredomo / hito wa furi yuku

Diễn ý:

Đông đã qua và xuân đang đến, năm cũ bước qua năm mới, ngày tháng mới ra nhưng con người chỉ thấy mình già thêm mà thôi.

Đây là một lời than thở như 2 câu thơ của thi nhân Sơ Đường là Lưu Hi Di trong (Đại Bạch Đầu Ngâm, Sưu Ngọc Tiểu Tập):

Niên niên tuế tuế hoa tương tự
Tuế tuế niên niên nhân bất đồng.

*(Năm năm tháng tháng hoa còn đó,
Tháng tháng năm năm người đổi thay)*

Tạm dịch thơ:

*Đông tàn, xuân lại đến / Năm tháng mới ra hoài / Mỗi con người là thấy / Già hơn xưa
mà thôi / (Nhìn cuộc đời biến đổi / Lòng ta luống ngậm ngùi)*

10-1833

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

梅花 零覆雪乎 L持 君令見跡 取者消管

Dạng huân độc (dã chua âm):

梅の花降り覆ふ雪を包み持ち君に見せむと取れば消につつ

Phiên âm :

Ume no hana / furiôu yuki wo /tsutsumimochi / kimi ni misemu (sen) to / toreba ke ni tsutsu /

Diễn ý:

Muốn bọc lấy tuyết rơi trên hoa gửi tới em xem nhưng khi tay vừa nhẹ nhàng cầm lên thì tuyết ấy đã tan biến đi đâu mất.

Sự tinh tế của con người thời Vạn Diệp đã được biểu lộ qua câu thơ trên. Kigo là hoa mơ. Tuyết ở đây là tuyết cuối đông (đạm tuyết = awayuki), nhẹ và mỏng, dễ tan. Ý tưởng “chợt tan biến trên tay” này hình như đã ảnh hưởng đến các văn thi nhân về sau, trong đó có tác giả Truyện Genji và Tanizaki Jun.ichirô.²⁸

Tam dịch thơ:

Tuyết phủ cành mơ thắm / Muốn gói đem tặng ai / (Để cùng nhau chia sẻ / Hương sắc tiết xuân này) / Ai ngờ vừa mới chạm / Chợt biến mất trên tay /

1-56

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

河上乃 列々椿 都良々々尔 雖見安可受 巨勢能春野者

Dạng huân độc (dã chua âm):

川上のつらつら椿つらつらに見れども飽かず巨勢の春野は

Phiên âm :

Kawakami no (kami no e no) / tsuratsura tsubaki / tsuratsura ni / miredomo akazu / kose haru no wa

Diễn ý:

Hàng cây hoa trà mọc lá giao nhau (tsuratsura no tsubaki) trên bờ sông mọc như đàn khít, mượt mà làm sao. Ta nhìn mãi mà không chán. Ôi cánh đồng mùa xuân xứ Kose

²⁸ Xem Người Cát Lau (Ashikari) của Tanizaki Jun.ichirô, bản dịch Nguyễn Nam Trân. Trong đó, ông đã nhắc đến câu nói trong Truyện Genji: “Như hạt mưa đá trên tấm lá tre. Vội tan biến khi tay ta chạm đến”.

đẹp xiết bao!

Từ tsuratsura đọc âm gần với tsuyatsuya nghĩa là liên tiếp. Tên hoa tsubaki 椿(trà, là một quốc tự hay Hán tự Hòa chế) nở sớm lúc xuân về cũng được xem là loại hoa báo tin xuân. Núi có hoa trà mọc gọi là tsubakiyama là nơi làm lễ cúng thần. Ngoài ra, cây gậy trừ tà dùng vào đầu năm cũng làm bằng gỗ của nó.

Tác giả bài thơ là Kasuga no Kurabito Ô. Truyện ký không rõ nhưng có thuyết cho là một tăng nhân hoàn tục²⁹, có 6 bài trong Man.yôshuu.

Tam dịch thơ:

*Liên miên bên triền sông / Hoa trà suốt một vùng / Ngắm mãi mà không chán / Đông
hoa đẹp lạ lùng / Có phải mùa xuân thắm / Vừa ghé Kose không?*

17-4017

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

東風 [越俗語東風謂<之>安由乃可是也] 伊多久布久良之 奈吳乃安麻能 都利須
流乎夫祢 許藝可久流見由

Dạng huân độc (dã chua âm):

[越俗語東風謂之あゆの風是也] いたく吹くらし奈吳の海人の釣する小船漕ぎ隠る
見ゆ

Phiên âm :

Ayu no kaze / itaku fukurashi / Nago no ama no / tsurisuru obune / nigikakurumi yu/

Diễn ý:

Gió phương đông (gió xuân) đã nổi lên thật mạnh rồi (làm cho) những con thuyền nhỏ của những người dân chài sống bên bãi Nago lúc ẩn lúc hiện giữa làn nước vì bị sóng đánh chòng chành.

Bài thơ này là của Ôtomo no Yakamochi, viết ra vào năm 748 (Tenpyô 20). Bãi Nago nằm trong xứ Etchyyu (gần thành phố Takaoka tỉnh Toyama ngày nay) nơi ông từng phó nhậm lâu năm. Theo lời chú, lúc đó, ở địa phương ấy, người ta gọi gió đông là “ayu no kaze”. Cũng vịnh gió đông nhưng trong thơ Sugawara no Michizane thời Heian (trong Shuui Wakashuu, Thập Di Hòa Ca Tập, phần tạp xuân) lúc nhà thơ bị biếm xuống Dazaiфу ở Kyushuu thì cách đọc lại là “kochi”. Trong thơ, Michizane có nhắc hoa mơ đừng quên nở cho dù người chủ vườn (tác giả) dù có vắng thì gió từ hướng đông mỗi năm vẫn trở về đủ ấm cho hoa nở và sẽ thổi hương hoa xuống vùng đất lưu đày cho ông để báo tin xuân. Bài thơ đó như sau:

²⁹ Tada Kazuomi, Manyôshuu Handbook, tr. 240.

Kochi fukaba / nihohi (nioi) okoseyo / ume no hana / aruji nashi tote / haru wo wasureru na).

Vi bằng gió đông thổi / Hỡi hoa trong vườn xưa / Hãy cùng nhau đua nở / Gửi ta chút hương mơ / Chủ vườn dù có vắng / Nàng xuân vẫn đợi chờ /

Ta thấy như thể nội dung thi ca đã phong phú đi rất nhiều kể từ thời Nara (thời của Yakamochi) bước qua thời Heian (Michizane).

Tạm dịch thơ

Gió đông đã thổi mạnh / Trên bãi biển Nago / Kìa những con thuyền nhỏ / Theo mặt nước nhấp nhô / Phải chăng người chài lưới / Đang chịu cảnh sóng to /

19-4238

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

君之往 若久尔有婆 梅柳 誰与共可 吾纒可牟

Dạng huân độc (đã chua âm):

君が行きもし久にあらば梅柳誰れとともにか我がかつらかむ

Phiên âm :

Kimi ga yuki / moshi hisa ni araba / umeyanagi tareto tomo ni ka / waga kazurakamu (kan)

Diễn ý:

Nếu anh lên đường và lưu ở lại kinh đô lâu la thì mùa xuân này tôi biết cùng ai cài hoa mơ và liễu trên tóc.

Đây là một bài thơ của Ôtomo Yakamochi. Năm Tenpyô Shôho thứ 3 (751) làm ra trong tiệc nơi quán xá ở Toyama để tiễn một người thuộc hạ của ông, Kume Ason Hironaka, chức quan trông coi về thuế vụ lên đường lai kinh. Giắt hoa mơ và liễu lên tóc (kazuraku) là một tục lệ phong lưu vào thời Man.yô. Vì bữa tiệc tổ chức nhằm ngày 2 tháng 2 đúng vào dịp xuân về, xứ Etchuyuu sắp đến độ mơ ra hoa, liễu đâm chồi (mai hoa liễu như). Trung Quốc cũng có lệ lên núi hái nhánh thù du và cài hoa cúc lên tóc vào dịp tiết Trùng Dương (mùa thu) để nhớ đến anh em như từng thấy trong thơ Đường (Cúc hoa tu sắp mãn đầu quy) cho nên việc cài hoa lên đầu không phải chỉ có riêng nơi phụ nữ.

Tạm dịch thơ:

Nay anh lên đường xa / (Nếu lần nữa kinh đô) / Xuân sang tôi vắng bạn / (Biết cùng ai

vui đùa) / Cùng cài lên mái tóc / Nhành liễu, cánh hoa mơ /

10-1884

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

百礮城之 大宮人者 暇有也 梅乎挿頭而 此間集有

Dạng huân độc (dã chua âm):

ももしきの大宮人は暇あれや梅をかざしてここに集へる

Phiên âm :

Momoshiki no / Ohomiya (Ômiya) hito wa / itoma are ya / ume wo kazashite / koko ni tsudoberu /

Diễn ý:

Những người cung nhân trong đại nội hình như không bị bận rộn hay sao mà ngày mùa xuân lại tụ tập đi chơi ngoài đồng, hái hoa mơ cài trên mái đầu ấy nhỉ.

Bài thơ do một tác giả vô danh viết, không đặc biệt có ẩn ý châm biếm mà chỉ vịnh cuộc sống êm ả nơi triều nội. Ngày xuân, người trong cung cũng có dịp ra ngoài thưởng thức phong cảnh ngày xuân như thường dân. Đây là một trong 4 bài có nhan đề là Yayu (Dã du) tức những cuộc đi chơi ngoài đồng hay trên núi đồi. Ômiyabito (đại cung nhân) là những người làm việc trong cung, có thể là cung nữ hay thị tòng phái nam. Động từ kazasu là (hái hoa) cài lên tóc, một thú vui thanh nhã của người xưa. Momoshiki (trãi ra trăm lớp như cung điện) là từ tu sức cho ômiyabito (đại cung nhân).

Thời này (Nara) ảnh hưởng đại lục còn mạnh nên người ta thường nhắc đến hoa mơ. Sang thời Heian thì anh đào –hoa quốc hồn quốc túy- được trọng hơn. Trong Shinkokin-shuu (Tân Cổ Kim Tập) , trong phần thơ Xuân (bài 104) có chép bài thơ đề tên tác giả là Yamabe no Akahito với nội dung giống giống bài nói trên nhưng riêng về tên hoa thì ume đã đổi thành sakura:

Momoshiki no / ohomiyahito wa / sakura kazashite / kefu (kyo) mo kurashitsu /

Tam dịch thơ:

Có phải vì được dịp / Trong cung ngày thu nhàn? Mà giữa nơi đồng nội / Tụ tập bao cô nàng / Hái mơ cài lên tóc / (Cùng đón tiết xuân sang) /

8-1424

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

春野尔 須美礼採尔等 来師吾曾 野乎奈都可之美 一夜宿二来

Dạng huân độc (dã chua âm):

春の野にすみれ摘みにと来し我れぞ野をなつかしみ一夜寝にける

Phiên âm :

Haru no no ni / sumire tsumi ni to / koshi ware yo / no wo natsukashimi / hitoyone ni keru /

Diễn ý:

Ta đi ra cánh đồng mùa xuân những tưởng để hái hoa lan tím (violet) nhưng bị vẻ đẹp của hoa kia lôi cuốn, rời ra không được. Suốt một đêm đành nán lại, ngủ với hoa trên cánh đồng xuân.

Đi hái hoa lan tím tức là đi bẻ hoa hay chiếm đoạt người đẹp nhưng bị người đẹp hớp hồn rút ra không được. Lời thơ thanh nhã và có phong vị tươi mới. Sau bài này còn có thêm ba bài thơ khác kèm theo, một nói về anh đào dại (yamazakura, bài 8-1425), một nói về hoa mơ (ume, bài 8-1426) và bài thứ ba nói về rau non mùa xuân (haruna, bài 8-1427). Hai bài đầu viết từ lập trường một người con trai, hai bài sau ở vị thế một người con gái. Tác giả của những bài này là Yamabe no Akahito, một thi nhân cung đình mà ta biết tài nghệ về thơ viết theo lối truyện kể (monogatari-fuu) rất thành thạo, chỉ đứng sau Hitomaro.

Tam dịch thơ:

Đi ra cánh đồng xuân / Định bẻ cành lan dại / Ai ngờ hoa mỹ miều / Con tim ngây ngất mãi / Muốn về về chẳng dứt / Đành ngủ giữa đồng hoang /

8-1456

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

此花乃 一与能内尔 百種乃 言曾隠有 於保呂可尔為莫

Dạng huân độc (dã chua âm):

この花の一節のうちに百種の言ぞ隠れるおほろかにすな

Phiên âm :

Kono hana no / hitoyo no uchi / momokusa no / koto zo komoreru / ohorokanisu na /

Diễn ý:

Những đoá hoa này mỗi cánh đều chứa đựng trăm tình yêu mến, suốt một đời hoa sẽ bày tỏ cùng nàng. Xin đừng xem thường nó, nàng nhé.

Thơ Fujiwara no Hirotsugu (Đăng Nguyên Đông Tự). Khi gửi một cành hoa đến cho một tiểu thư (otome), ông có kèm theo bài thơ này. Trong văn học cổ điển, khi nói đến hoa trống không thì phải hiểu là hoa anh đào, còn nói núi trống không là để chỉ núi Hieizan, ngọn danh sơn phía đông Kyôto, nơi có nhiều chùa nổi tiếng. Đó là chuyện từ thời Heian về sau chứ thời Man.yô chưa theo qui ước này. Tuy vậy, trong bài nói trên, ta vẫn có thể hiểu hoa ấy là anh đào vì cùng thời đó, không thiếu những bài thơ tương tự bao hàm ý ấy.

Tạm dịch thơ

Cành anh đào thắm tươi / Như một đời mãi trao / Trăm vạn tình yêu mến / Lòng ta tưởng nhớ người / Xin vui lòng nhận lấy / Hờ hững bấy, nàng ơi /

Bên cạnh, Man.yôshuu cũng ghi thêm bài 8-1472 của người con gái họa lại. Nàng hỏi Hirotsugu rằng nếu hoa chứa chan bao nhiêu tình ý nói ra khôn xiết thì sao chàng không để nguyên trên cây mà lại đem bẻ một cành đi.

10-1876

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

朝霞 春日之晩者 従木間 移歴月乎 何時可将待

Dạng huân độc (đã chua âm):

朝霞春日の暮は木の間より移ろふ月をいつとか待たむ

Phiên âm :

Asakasumi / haru hi no kure ni / kono ma yori / utsurofu tsuki wo / itsu toka matamu (tan).

Diễn ý:

Khi một ngày xuân dài dần tàn, vầng trăng đã lừng thừng mọc lên nhưng hãy còn dấu mặt sau đám cây cối. Nó bắt ta phải đợi đến bao giờ đây? !

Đây là một bài thơ vịnh trăng không rõ tác giả. Vầng trăng nấp trong đám cây, tuy không thấy bóng nhưng từ chỗ mình đang đứng, tác giả vẫn tưởng tượng được nó chiếu sáng phía bên kia cánh rừng dưới chân núi. Ý nói cái đẹp thấy qua tưởng tượng còn thi vị hơn sự thực một bậc.

Chữ asakasumi nghĩa là sương lam mùa xuân buổi sáng nhưng ở đây chỉ đóng vai trò tu sức cho haru (no) hi (ngày xuân) chứ không tác động đến ý nghĩa của bài thơ. Nó chỉ gieo ấn tượng đó là một ngày xuân rất dài (xuân nhật trì trì).

Tam dịch thơ:

*Sương xuân giăng mênh mang / Ngày chậm tiển chiều tàn / Trăng lên, dường vẫn nấp /
Đằng sau khu rừng hoang / Đợi mãi mà không thấy / Ló dạng mảnh trăng vàng.*

20-4399

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

宇奈波良尔 霞多奈妣伎 多頭我祢乃 可奈之伎与比波 久尔<弊>之於毛保由

Dạng huân độc (đã chua âm):

海原に霞たなびき鶴が音の悲しき宵は国辺し思ほゆ

Phiên âm :

Unahara ni / kasumi tanabiki / tazu ga ne no / kanashiki yohi wa / kunihe shi omohoyu

Diễn ý:

Trên mặt biển rộng, sương xuân giăng đầy. Buổi chiều tối, tiếng chim hạc ở đâu cất lên buồn bã, xé lòng, khiến ta chạnh nhớ quê xưa.

Đây cũng là một sáng tác của Ôtomo no Yakamochi, ghi rõ ràng là ngày 19 tháng 2 năm Tenpyô Shôho thứ 7 (755) nhưng ông chỉ lên tiếng nói thay cho những người lính thú (sakimori) trên hoang đảo nhớ nhà chứ không phải là tâm sự cá nhân ông.

Từ omohoyu (omou) nói lên tình cảm tự phát nên có thể dịch là “chạnh lòng”, “chạnh nhớ”.

Tam dịch thơ:

*Sương xuân lan lan xa / Mặt biển rộng vô bờ / Tiếng hạc kêu như xé / Lòng khách nhớ
tê tê / Chiều xuống đâu quê cũ / (Bao thuở mới quay về) /*

8-1435

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

河津鳴 甘南備河尔 陰所見<而> 今香開良武 山振乃花

Dạng huân độc (đã chua âm):

かはづ鳴く神奈備川に影見えて今か咲くらむ山吹の花

Phiên âm :

Kawazu naku / Kamunabikawa ni / kage miete / ima ka sakuramu (ran) / yamabuki no hana /

Diễn ý:

Trên con sông Kamunabi nơi có tiếng ếch kêu, hoa chùm vàng (yamabuki) đang soi bóng trên mặt nước. Chắc lúc này đang độ mùa hoa chùm vàng nở ầy nhỉ.

Trong ngôn ngữ thi ca (ca ngữ), con ếch thường được gọi bằng kawazu chứ không phải là kaeru (con ếch của Bashô cũng là kawazu). bởi vì kaeru chỉ là tiếng nói thường ngày. Đồng thời, hạc không đọc là tsuru mà phải đọc là tazu, cùng một lý do.

Tam dịch thơ:

Bóng hoa soi dòng nước / Chùm vàng kia, hỡi mi / Có nghe tiếng ếch quệt / Sông Kamunabi / Chắc đang mùa nở rộ? / (Vì xuân đã đến thì).

Tiết 3: Thơ Mùa Hạ:

18-4066

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

宇能花能 佐久都奇多知奴 保等登藝須 伎奈吉等与米余 敷布美多里登母

Dạng huân độc (đã chua âm):

卯の花の咲く月立ちぬ霍公鳥来鳴き響めよ含みたりとも

Phiên âm :

U no hana no / saku tsuki tachinu / hototogisu / kinaki to yome yo / fufumitari tomo /

Diễn ý:

Hoa u (u no hana, hoa mào) nở vào đúng tháng mào. Tháng mào hay uzuki còn gọi là tháng gieo mạ (naeuezuki) tức tháng tư âm lịch. Chim cuốc (hototogisu) cũng có tên là chim tháng mào (uzukidori). Tháng tư âm lịch, trời đã vào hè, hoa u đang nhú mầm, người người trông đợi tiếng cuốc kêu như tín hiệu thực sự của mùa hè. Mào đứng ở vị trí thứ tư trong thập nhị can chi, ở Nhật Bản được biểu tượng bằng thỏ chứ không phải là mèo.

Bài thơ này Ôtomo Yakamochi làm ra trong một buổi yến tiệc năm 748 ở Takaoka thuộc tỉnh Toyama, nơi ông là trưởng quan, để cùng thuộc hạ, những văn nhân tài tử địa phương, đón tiếng cuộc đầu tiên (hatsune) của mùa hè năm ấy. Ý nói đây là tháng mà hoa u (mào) đang hàm tiếu, sắp nở đến nơi. Tuy vậy, chim cuộc ơi, mi cũng là chim của tháng mào nữa, vậy hãy đến mà hát đi chứ vì đã đến ngày lập hạ (mồng một tháng tư)!

Tam dịch thơ:

*Tháng mào vừa đến nơi / Mùa hạ ghé sang rồi / Hoa mào đang đơm nụ / Chim cuộc bắt
tăm hơi / Mang tiếng chim tháng mào / Sao chưa cất giọng chơi?*

19-4199

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

藤奈美<乃> 影成海之 底清美 之都久石乎毛 珠等曾吾見流

Dạng huấn độc (dã chua âm):

藤波の影なす海の底清み沈く石をも玉とぞ我が見る

Phiên âm :

Fujinami no / kagenasu umi no / soko kiyomi / shizuku ishi wo mo / tama to zo wa ga miru

Diễn ý:

Đây cũng là một bài thơ của Ôtomo no Yakamochi làm hồi ở Toyama trong xứ Etchuu. Tương truyền vào năm 750, ông có dịp cùng với thuộc hạ đi chơi vùng Fuse nơi có một cái hồ (trong thơ viết là umi 海 nhưng không nên hiểu là biển mà là hồ tức mizuumi 水海).

Chùm hoa tử đằng màu tím nhạt mỗi khi gió thổi, đong đưa như là sóng gợn, soi bóng trên mặt hồ nước trong ngần ngắt. Làm cho khi nhìn những hòn cuội nằm dưới đáy hồ, ta cảm thấy chúng đẹp chẳng khác nào những viên ngọc tím. Hoa tử đằng (fuji, wisteria, glycine) là loại hoa cuối xuân đầu hạ.

Tam dịch thơ:

*Chùm tử đằng đong đưa / Bóng rử xuống bên hồ / Nước trong xanh ngần ngắt / Hoa
hay sóng lơ xô? / Bao hòn cuội dưới đáy / Thành ngọc tím, không ngờ /*

10-1966

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

風散 花橘 S 袖受而 為君御跡 思鶴鴨

Dạng huân độc (dã chua âm):

風に散る花橘を袖に受けて君がみ跡と俣ひつるかも

Phiên âm :

Kaze ni chiru / hanatachibana wo / sode ni ukete / kimi ga miato to / shinohi (i) tsuru kamo /,

Diễn ý:

Thơ không rõ của ai. Ý nói nhặt những bông hoa quít bị gió thổi rơi cho vào trong ống tay áo như bằng có sự có mặt của chàng (nàng) để mai sau thấy nó mà tưởng nhớ đến người yêu dấu. Tuy là thơ vịnh hoa nhưng muốn nói đến tình quyến luyến nam nữ hoặc tình cảm đối với người thân như vợ chồng, bạn bè. Trong ngôn ngữ loài hoa, hoa quít (tachibana) ngầm chỉ lòng hoài cựu. Nhà nghiên cứu Hanai Shiori ngờ rằng đây là một bài thơ con gái gửi cho con trai vì chữ kimi ngày xưa dùng khác bây giờ, thường để chỉ chồng mình hoặc người yêu nam giới.

Hương của người, dấu vết của người (miato) dễ khiến người ta liên tưởng đến “buổi sáng phải chia tay sau một đêm ân ái” (kinuginu no asa) của đôi lứa. Hoặc giả, vì người yêu đó đã vắng xa nên kỷ niệm thành ra quý giá? Có thể tưởng tượng được nhiều tình huống khác nhau.

Bài này gợi nhớ cảnh Genji đến thăm nhà cô con gái nuôi tức là nàng Tamakazura, cầm quả quít từ trong lẳng trái cây và nhớ đến người mẹ đã mất của nàng tức là nàng Yugao, và nhân đây giở giọng tán tỉnh.

Tam dịch thơ:

Theo gió cánh hoa rơi / Mai sau để nhớ người / Nhặt cất trong tay áo / Như kỷ vật trọn đời / Bóng hình mùa hạ cũ / Làn hương quít này thổi.

5-798

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

伊毛何美斯 阿布知乃波那波 知利奴倍斯 和何那久那美多 伊摩陀飛那久尔

Dạng huân độc (dã chua âm):

妹が見し棟の花は散りぬべし我が泣く涙いまだ干なくに

Phiên âm :

Imo ga mishi / ouchi no hana wa / chirinubeshi / wa ga naku namita (namida) / imada
hianaku ni

Diễn ý:

Những cánh hoa xoan (chinaberry, kigo mùa hè) mà người vợ yêu (imo) của ta từng
thấy chắc chắn đã rụng rơi hết rồi. Ta nào đã khóc cho ráo hết nước mắt đâu!

Bài thơ khóc vợ của Yamanoue no Okura.

Tạm dịch thơ:

*Những cánh hoa xoan kia / Người vợ yêu từng ngắm / Tan tác với gió hè / Chắc đã từ
lâu lắm / Mình ta, dòng lệ đắng / Bao giờ mới ráo cho?*

20-4448

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

安治佐為能 夜敝佐久其等久 夜都与尔乎 伊麻世和我勢故 美都々思努波牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

あぢさゐの八重咲くごとく八つ代にをいませ我が背子見つつ偲はむ

Phiên âm :

Ajisai no / yaesaku gotoku / yatsuyo ni wo / imase wa ga seko / mitsutsu shinohamu
(han)

Diễn ý:

Thơ của đại thần Tachibana no Moroe (684-757), quý tộc thời Nara. Ông vốn người
hoàng tộc nhưng không thuộc dòng chính thống nên phải lấy họ mẹ. Làm quan nhất
phẩm, sau mất quyền vì gia đình Fujiwara.

Bài thơ này Tả đại thần Tachibana no Moroe làm trong một buổi yến tiệc năm 755 để
chúc thọ chủ nhân khoản đãi mình (quan Binh bộ thượng khanh Tachibana no Naramaro,
721-757, không ai khác hơn là con trai ông). Ý nói cũng như hoa ajisai (tử dương hoa,
hydrangea), còn gọi là hoa cẩm tú cầu, sơn trà... mọc chen chúc, nở đẹp tám tầng, bền bỉ
dài đến tám đời (trong tiếng Nhật tám còn có nghĩa là nhiều), hy vọng sinh mệnh và
vinh hoa của chủ nhân cũng bền lâu như thế. Nay con ta (wa ga seko), mỗi khi nhìn hoa
ajisai nở, hãy nhớ lại điều này nhé.

Điều oái oăm là sau khi Moroe mất, Naramaro mưu việc trừ khử dòng họ Fujiwara,

chẳng may có kẻ mật báo, bị bắt và tra khảo đến chết.

Tạm dịch thơ:

*Kia xem hoa tử dương / Bao sắc màu đua chen / Mong dòng họ ta cũng / Phú quý mãi
lâu bền / Mỗi lần nhìn hoa ấy / Ngày nay chớ có quên.*

8-1500

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

夏野<之> 繁見丹開有 姫由理乃 不所知戀者 苦物曾

Dạng huân độc (dã chua âm):

夏の野の茂みに咲ける姫百合の知らえぬ恋は苦しきものぞ

Phiên âm :

Natsu no no no / shigemi ni sakeru / himeyuri no / shiraenu kōhi (i) wa / kurushiki
mono zo /

Diễn ý:

Thơ của bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume, nữ thi nhân số một thời Vạn Diệp. Ý bà muốn nói mối tình thầm kín và đơn phương của người đàn bà không được ai kia biết tới sẽ mang đến cho họ sự khổ đau nhiều vô hạn như đám hoa himeyuri (một loài hoa huệ, huệ sao, star lily) mọc um tùm rậm rạp trên cánh đồng mùa hạ.

Himeyuri là một loài hoa dại nơi đồng nội núi non, cao độ 60cm, hoa nhỏ sáu cánh màu vàng (yellow star lily) hoặc đỏ thắm (red star lily). Cọng có thể ăn được. Phòng chừng bà Sakanoue ví nó với tình yêu của người đàn bà vì chữ Hime 姫 trong Himeyuri 姫百合 có nghĩa là...người đàn bà, cô con gái. Trong chữ yuri (百合, bách hợp, hoa huệ) lại có chữ bách 百 là một trăm, có thể làm ta liên tưởng đến số lượng nỗi khổ đau của nàng..

Tạm dịch thơ:

*Um tùm huệ sao nở / Mùa hạ trên đồng hoang / Hoa đơm như nỗi khổ / Tình em mong
nhớ chàng / Khi lòng không dám tỏ / Trăm mối lại thêm càng/*

10-1993

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

外耳 見筒戀牟 紅乃 末採花之 色不出友

Dạng huân độc (dã chua âm):

外のみに見つつ恋ひなむ紅の末摘花の色に出でずとも

Phiên âm :

Yoso no mi ni /mitsutsu kohi(i) namu (nan) / kurenai no / suetsumuhana no / iro ni
idezu to mo /

Diễn ý:

Hãy tiếp tục yêu nhau bằng cách đứng nhìn từ xa chứ đừng để lộ tình cảm. Giống như hoa suetsumuhana (mật trích hoa) thắm đỏ kia, có bao giờ nói lên tình cảm của nó đâu..

Bài thơ này thuộc loại sômonka, không rõ tác giả. Qua đó, ta thấy rằng, con người dẫu xấu hay đẹp đều có tình cảm và những kẻ mang số phận hẩm hiu đành yêu câm nín.

Trong truyện Genji có chương Suetsumubana nói về một công nương mặt mày khó coi vì có cái mũi đỏ nhưng không vì thế mà không biết yêu đương. Có người cho rằng Suetsumubana là một tên khác của benibana (safflower), một loại cây cho màu, có màu vàng pha sắc đỏ, nhị của nó thường được ngắt ép lấy dầu.

Tạm dịch thơ:

*Chỉ nhìn từ xa xôi / Yêu bằng tình không lời / Như đóa hoa đỏ thắm / Nào ai biết màu
trôi / Tiếp tục đòi câm nín / Lòng khôn tỏ tới người /.*

10-1985

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

真田葛延 夏野之繁 如是戀者 信吾命 常有目八<面>

Dạng huân độc (dã chua âm):

ま葛延ふ夏野の繁かく恋ひばまこと我が命常ならめやも

Phiên âm :

Makuzu hafu (u) / natsuno no shigeku / kaku kohi (i) ba / makoto wa ga inochi / tsune
nara meyamu (yan) /

Diễn ý:

Nếu ta cứ tiếp tục yêu nồng nàn như lũ dây sắn bò lan, mọc rậm rạp trên cánh đồng vào mùa hạ thì không biết mạng sống của ta có thể kéo dài được mãi hay không.

Tác giả vô danh này vịnh dây sắn (makuzu) để nói lên tình yêu của mình cũng tràn lan,

mạnh mẽ. Bài thơ viết về sản mùa hạ tuy sản thường được xem như một kigo dùng cho mùa thu (như khi nói về lòng oán hận).

Tam dịch thơ:

*Dây sản trên đồng cỏ / Hạ về rậm rạp sao / Lan ra tràn muôn lối / Nào ai ngăn được
đâu / Nếu tim ta cũng thế / Mạng ắt khó bền lâu.*

10-1982

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

日倉足者 時常雖鳴 我戀 手弱女我者 不定哭

Dạng huân độc (đã chua âm):

ひぐらしは時と鳴けども片恋にたわや女我れは時わかず泣く

Phiên âm :

Higurashi wa / toki to nakedomo / katakahi (i) ni / tawayame ware wa / tokiwakazu
naku /

Diễn ý:

Với tiếng ve tàn (higurashi), ve chỉ kêu lên để báo tin mùa hè (tháng năm âm lịch) sắp chấm dứt chứ con người yếu đuối trước tình yêu (koishiku ni tawayame) như em đây thì bất luận mùa nào, bao giờ ngồi được tiếng khóc đâu nếu vẫn chưa gặp chàng.

Tác giả vô danh vịnh tiếng ve để nói lên khổ cảnh của người con gái đa tình.

Tam dịch thơ:

*Rả rích giọng ve tàn / Chỉ để báo thu sang / Chứ đâu như cánh thiếp / Lệ cứ mãi tuôn
tràn / Không hề ngời tiếng nấc / Từ thuở ngóng mong chàng /*

7-1107

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

泊瀬川 白木綿花尔 随多藝都 瀬清跡 見尔来之吾乎

Dạng huân độc (đã chua âm):

泊瀬川白木綿花に落ちたぎつ瀬をさやけみと見に来し我れを

Phiên âm :

Hatsusegawa / shirayufuu hana ni / ochitagitsu / se wo sayakemi to / mi ni koshi ware wo /

Diễn ý:

Ta tìm tới nơi đây là để xem cảnh hoa mộc cẩm (yufuu no hana) hay bông vải rơi lả tả xuống mặt sông Hatsuse. Thật ra dòng nước trong vắt và chảy xiết của sông Hatsuse (Bac lại xuyên) trông đẹp tự nhiên như có muôn nghìn bông vải rơi rụng xuống. Tác giả sử dụng thủ pháp mitate để ví von dòng nước với hoa shirayufuu (bach mộc cẩm hoa). Dòng sông này bắt nguồn từ Nara. Hatsuse là nơi có đền thần linh thiêng, nhiều người đến chiêm bái.

Tam dịch thơ:

Tìm đến Hatsuse / Ngắm nước xiết trên dòng / Bọt tung cao trắng xóa / (Thiên nhiên đẹp lạ lùng) / Như muôn ngàn bông vải / Lả tả rụng đầy sông /

7-1147

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

暇有者 拾尔将往 住吉之 岸因云 戀忘貝

Dạng huân độc (đã chua âm):

暇あらば拾ひに行かむ住吉の岸に寄るといふ恋忘れ貝

Phiên âm :

Itoma araba / hirihhi (i) ni yukamu (kan) / Suminoe no / kishi ni yoru to iu / koshi (i) wasuregahi(gai)

Diễn ý:

Khi có thời giờ rảnh hãy cất bước lữ hành, nhặt lấy những con sò gọi là “sò quên lãng” (wasuregai) bị sóng đánh giạt đến bên cạnh ngôi đền Suminoe. Loại sò ấy, hình tròn, lớn khoảng độ 6 đến 7 cm, màu tím tím, là loại sò có vỏ hai bên (nimai.gai) nhưng thường mất đi một mảnh, tức một nửa bị bỏ quên.

Thi nhân Vạn Diệp, khi làm thơ vịnh về nỗi khổ, hay nhắc đến tình yêu và cuộc lữ hành. Người đương thời, khi muốn quên buồn thương trong tình yêu thường đi nhặt con sò có tên là con “sò quên lãng” này. Đền Suminoe hiện nay nằm trong khu vực cùng tên ở thành phố Ôsaka. Không hiểu có phải vì đền này cũng là nơi trai gái đến cầu khẩn để thần thánh phù hộ cho được hạnh phúc trong tình yêu hay không? Nếu thế thì tình yêu thành tựu ít lắm thay! Chứng cứ là sò quên tấp vào bến ở đó thật nhiều! Mà cho dù có tìm thấy sò, chắc chi đã quên được mối tình (koiwasure).

Tam dịch thơ:

*Khi nào người có dịp / Ghé Suminoe / Nếu tình vương sầu khổ / Hãy đi tìm sò quên /
Bao nhiêu là sò đầy / Sóng đánh tấp cạnh đèn /*

5-799

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

大野山 紀利多知<和>多流 和何那宜久 於伎蘇乃可是尔 紀利多知和多流

Dạng huân độc (đã chua âm):

大野山霧立ちわたる我が嘆くおきその風に霧立ちわたる

Phiên âm :

Ohonoyama (Ônoyama) / kiri tachiwataru / wa ga nageku / oki sono kaze ni / kiri
tachiwataru /

Diễn ý:

Trên núi Ônoyama, sương mùa thu (kiri) đã dậy lên rồi. Chắc là tiếng thở dài than tiếc của ta đã hóa thành sương mù theo gió đưa che khuất tất cả ấy nhỉ.

Bài thơ khóc vợ lần thứ hai của Yamanoue no Okura.

Tam dịch thơ:

*Trắng xóa trên đỉnh núi / Ngọn Ônoyama / Sương thu hay là chỉ / Tiếng thở dài của ta /
Theo gió trùm trời đất / (Thương người mãi khuất xa) /*

10-1995

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

六月之 地副割而 照日尔毛 吾袖将乾哉 於君不相四手

Dạng huân độc (đã chua âm):

六月の地さへ裂けて照る日にも我が袖干めや君に逢はずして

Phiên âm :

Minazuki no / tsuchi sae sakete / teru hi ni mo / wa ga sode himeya / kimi ni awazu shite /

Diễn ý:

Ánh mặt trời tháng sáu âm lịch (tiết thịnh hạ) chói chang làm mặt đất nứt nẻ. Không gặp được anh nên ống tay áo của em dù trời nắng gắt như thể mà có bao giờ khô ráo đâu.

Tam dịch thơ:

Tháng sáu đất nứt nẻ / Mặt trời soi chói chang / Thế mà ống tay áo / Vì em thương nhớ chàng / Chẳng bao giờ ráo được / Lệ thấm mãi tuôn tràn /

Trong thơ waka, có qui ước là nếu ống tay áo ướt thì chỉ vì lệ đổ cho tình yêu. Hyakunin Isshu (Thơ Waka trăm nhà) ³⁰ có chép lại bài (số 90) của bà con gái quan Taifu ở Inpumon.in (bài Mise baya na / Oshima no ama no / sode dani mo / Nure ni zo nure shi / Iro wa kawarazu). Ý thơ như sau::

Người có muốn xem màu ? / Tay áo em lệ máu / Ướt như áo ngư phủ / Đổ màu bao giờ đâu ! /

Tiết 4: Thơ Mùa Thu:

20-4515

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋風乃 須恵布伎奈婢久 波疑能花 登毛尔加射左受 安比加和可礼牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

秋風の末吹き靡く萩の花ともにかざさず相か別れむ

Phiên âm :

Akikaze no / sue fukinabiku / hagi no hana / tomo ni kazasazu / ahi (i) kawakaremu (ren) /

Diễn ý:

Gió mùa thu đã thổi lướt thướt (fukinabiku) trên những cành cây ngọn cỏ (và cả những cánh hoa thu). Chúng mình chưa kịp có thời giờ để cùng nhau cài hoa ấy (trông trưng cho mùa thu) lên mái tóc thì đã phải chia tay mất rồi.

Tương truyền bài thơ này Ôtomo no Yakamochi làm trong một buổi tiệc người ta tiễn

³⁰ Fujiwara no Teika, Thơ waka trăm nhà (Hyakunin Isshu), bản dịch Nguyễn Nam Trân.

đưa ông ra trấn nhậm vùng Inaba (tỉnh Tottori bây giờ) vào năm 758. Ngày đó, các quan từ lúc nhận lệnh cho đến lúc khởi hành là khoảng thời gian ngắn để thu xếp chỉ có 20 ngày mà thôi.

Tam dịch thơ:

Gió mùa thu nổi dậy / Ve vuốt cánh hoa thu / Chúng mình chưa kịp giặt / Hoa thu lên mái đầu / Phải nói câu từ già / (Bao giờ mới gặp nhau?).

9-1791

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

8-1544

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

牽牛之 念座良武 従情 見吾辛苦 夜之更降去者

Dạng huân độc (dã chua âm):

彦星の思ひますらむ心より見る我れ苦し夜の更けゆけば

Phiên âm :

Hikohoshi no / omohi (i) masuramu (ran) / kokoro yori / miru ware kurushi / yo no fuke yukeba /

Diễn ý:

Ta là người đang sầu khổ vì trời càng vào khuya, càng ao ước đến thăm nàng dù chỉ một đêm nay. Tấm lòng nhớ mong như thiêu đốt ấy còn nồng nàn hơn cả tình cảm của chàng Ngâu (sao Khiên Ngưu, Hikohoshi) ở trên bầu trời mà ta đang ngắm nữa.

Đây là một bài thơ làm trong dịp lễ Thất Tịch. Tác giả của nó là tước vương Yuhara no Ôkimi, con trai của Hoàng tử Shiki, nhà thơ lớn mà tên tuổi đã được nhắc đến trong Chương 3.

Tam dịch thơ:

Đêm sâu, nhìn trời cao / Lòng càng thêm khổ đau / Ước mong nàng cho gặp / Một lần dù ra sao / Chàng Ngâu dẫu tha thiết / Tình sánh được ta đâu!

7-1369

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

天雲 近光而 響神之 見者恐 不見者悲毛

Dạng huân độc (dã chua âm):

天雲に近く光りて鳴る神の見れば畏し見ねば悲しも

Phiên âm :

Amakumo ni / chikaku hikarite / narukami no / mireba kashikoshi / mineba kanashi mo/

Diễn ý:

Thơ thuộc loại hiyuka (thơ ví dụ). Mây đen đang đem mưa tới cùng chớp nháng và sấm vang. Nếu đi gặp người thì gặp phải bao điều kinh sợ, nhưng nếu không đi thì buồn khổ biết bao! Thơ tác giả vô danh vịnh mưa to và sấm chớp như ngụ ý cuộc tình khó khăn, yêu một người địa vị cao ngoài tầm tay với.

Tam dịch thơ:

Mây đen đem mưa tới / Chớp nháng, sấm ùng ùng / Đến gặp thì lo lắng / Chuyện lành dữ gì không? Ở nhà lại nhưng nhớ / Sầu muộn chát đầy lòng /

17-3944

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

乎美奈敵之 左伎多流野邊乎 由伎米具利 吉美乎念出 多母登保里伎奴

Dạng huân độc (dã chua âm):

をみなへし咲きたる野辺を行き廻り君を思ひ出た廻り来ぬ

Phiên âm :

Ominashie / sakitaru nohe wo / yukimeguri / kimi wo omohi (i) de / tamoto horikinu /

Diễn ý:

Đi loanh quanh trên đồng hoa nữ lang (ominaeshi) đang nở vì ta muốn đánh một vòng xa khi đến nhà nàng. Ta muốn tránh cặp mắt người đời, lòng những lo thiên hạ đàm tiếu không tốt, hại cho em đó thôi. Hoa nữ lang lúc được gọi là fujibakama (đăng khóa, throughwort), lúc thì được gọi là kekkyô (kiết cánh, bellflower), có tên khoa học là *Patrinia scabiosaefolia*, thuộc loại thân thảo, có hoa trắng hay tím. Nó gần gũi với người Nhật vì kiết cánh được xem là một trong 7 loại cỏ mùa thu nhưng đối với người Việt ta thì có hơi xa lạ.

Đây là bài thơ Ôtomo no Ikenushi hoạ thơ trong một buổi tiệc do Yakamochi chủ trì để nói lên lòng ái mộ đặc biệt của mình đối với gia chủ.

Tạm dịch thơ:

*Loanh quanh trên cánh đồng / Nở đầy hoa nữ lang / Đi xa rồi quành lại / Mãi mới ghé
nhà em / Chỉ vì lòng e ngại / Tiếng đời tổn thương nàng /*

8-1602

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

山妣姑乃 相響左右 妻戀尔 鹿鳴山邊尔 獨耳為手

Dạng huân độc (dã chua âm):

山彦の相響むまで妻恋ひに鹿鳴く山辺に独りのみして

Phiên âm :

Yamabiko no / ahi (i) to yomu made / tsumagohi (i) ni / ka naku yama he (yamabe) ni /
hitori nomi shite /

Diễn ý:

Bên bờ núi, con nai đực (ka) gọi tìm nai cái, kêu to đến nỗi âm vang khắp nơi. Chắc nó đang lẻ loi một mình.

Thơ Ôtomo no Yakamochi làm ra năm 743 khi ông ở kinh đô mới Kuni. Bên bờ núi (yamabe) là đề chỉ vùng Kuni. Ông viết bài thơ lúc vợ ông, bà Sakanoue no Ô-iratsume đang ở kinh đô cũ Heijô (Nara), vợ chồng chia cách. Kinh đô Kuni nay là vùng phía nam Kyoto chỉ tồn tại có 4 năm (740-744) dưới đời Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ).

Tạm dịch thơ:

*Kìa tiếng con nai đực / Gọi nai cái yêu thương / Tiếng nó bên bờ núi / Vọng ra rồi âm
vang / Chắc bởi vì cảm thấy / Đơn côi giữa cảnh rừng /*

8-1538

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

芽之花 乎花葛花 瞿麦之花 姫部志 又藤袴 朝兒之花 [其二]

Dạng huân độc (dã chua âm):

萩の花尾花葛花なでしこの花をみなへしまた藤袴朝顔の花 [其二]

Phiên âm :

Hagi no hana / obana kuzu hana / nadeshiko no hana / ominaeshi / mata fujikakama / asagaho (o) no hana /

Diễn ý:

Bài thơ này là một sedoka (lập lại hai lần 5/7/7) do nhà thơ yêu thiên nhiên Yamanoue no Okura viết. Ông không nói chi nhiều, chỉ kể tên 7 thứ hoa mùa thu (nanakusa) thôi. Thường thì người ta gọi bảy thứ hoa mùa thu là asagao, kuzu, hagi, nadeshiko, ominaeshi, fujibakama và obana. Thế nhưng chữ quan trọng trong bài là chữ mata (lại nữa), đặt sau 5 cái tên làm ta tưởng tượng được cái cảnh ông ngồi đếm ngón tay và tới ngón thứ năm trước một đám trẻ con đang tụ họp nghe kể chuyện. Lời thơ tuy đơn sơ nhưng chất chứa phong vị mùa thu.

Hagi là hoa thược, obana là susuki (hoa lau), kuzu hana (hoa sắn), ominaeshi hay hoa nữ lang, fujibakama còn được gọi là đằng khóa (thoroughwort). Asagao tức hoa bìm bũi sáng có cái tên rất nên thơ là triều nhan hay hoa khiên ngư. Có thuyết cho asagao (morning glory) là một tên của kekkyô (kiết cánh, bellflower) hay mukuge (mộc cần, rose of Sharon). Không phải là những nhà thực vật học, những người yêu thơ như chúng ta không cần đi xa hơn, chỉ giữ lại ấn tượng của mùa thu trong bài thơ là đủ.

Tạm dịch thơ:

Này hoa thược, hoa sắn / Cắm chướng đại, hoa lau / Rồi đến hoa kiết cánh / Còn gọi hoa nữ lang / Hoa bìm hay mộc cần / (Tất cả báo thu sang) /

10-2303

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

秋夜乎 長跡雖言 積西 戀盡者 短有家里

Dạng huân độc (đã chua âm):

秋の夜を長しと言へど積もりにし恋を尽せば短くありけり

Phiên âm :

Aki no yo wo / nagashi to iuhe(e)do / tsumori ni shi / kohi (i) wo tsukuseba / mijikaku arikeri /

Diễn ý:

Người ta thường bảo đêm thu dài (thu dạ trường) nhưng nếu ta muốn làm cho vui hết được những niềm yêu nỗi nhớ tích lũy từ bấy lâu nay thì đêm thu chỉ là khoảng thời gian quá ngắn ngủi.

Tác giả vô danh dùng đề tài “đêm” để vịnh về tình yêu.

Tạm dịch thơ:

*Như người ta thường nói / Đêm thu vốn rất dài / Nhưng muốn khơi cho vợi / Tình chất
chứa xưa nay / Thì vẫn còn quá ngắn / Khôn trút cạn lòng này /*

8-1599

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

狻尾<壯>鹿乃 胸別尔可毛 秋芽子乃 散過鷄類 盛可毛行流

Dạng huân độc (dã chua âm):

さを鹿の胸別けにかも秋萩の散り過ぎにける盛りかも去ぬる

Phiên âm :

Sa oshika no / munawake ni kamo / akihagi no / chirisugi ni keru / sakari kamo inuru /

Diễn ý:

Đám hoa thu kia tan tác có phải vì nai đực dững mãnh lấy thân hình vệt lồi lướt qua hay không? Hay hoa thu tàn tạ chỉ vì thời cực thịnh của chúng đã qua rồi. Trong văn chương Nhật, một loại thảo mộc và một giống cầm thú thường đánh cặp với nhau : ví dụ chim oanh đi đôi với hoa mơ, chim cuốc đi đôi với hoa mào (u), nai đực với hoa thu, vệt trời với hoa lau...Người ta còn xem hoa thu như vợ (hoa thê) của nai đực.

Ý nói không phải vì gió thu (thu phong) mạnh, sương thu (bạch lộ, thu lộ) nặng hạt mà cây thu héo tàn. Chỉ vì con nai đực vệt lồi quá mạnh bạo nên hoa thu mới tan tác. Ý thu phong, bạch lộ là ý Trung Quốc trong khi ý nai đực là ý độc đáo Nhật Bản.

Tạm dịch thơ:

*Có phải vì nai đực / Vệt lồi đi qua nhanh / Hoa thu mới tan tác / Hết thắm ở trên cành
/ Hay đến hồi hoa vãn / Cùng chịu cảnh thu tàn /*

19-4222

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

許能之具礼 伊多久奈布里曾 和藝毛故尔 美勢牟我多米尔 母美知等里C牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

このしぐれいたくな降りそ我妹子に見せむがために黄葉取りてむ

Phiên âm :

Kono shigure / itaku na furiso / wagimo ko ni / misemu ga tame ni / momichi toritemu

Diễn ý:

Mưa rào (shigure là mưa rào cuối thu đầu đông) ơi, đừng đổ mạnh như thế nữa! Hãy để cho ta còn đi kiếm lá hồng (momiji, ở đây viết là momichi) đem về cho cô ấy (vợ ta) xem.

Thơ Kume no Hitrotsuna trong một buổi yến tiệc năm 750. Nhà thơ sợ mưa rơi quá mạnh sẽ làm lá hồng, thường là lá phong, phải rơi tan tác. Trong thơ Vạn Diệp, chủ đề nói lên tương quan giữa mưa rào và lá phong thường được sử dụng. Hirotsuna cùng với Yakamochi và Ikenushi được xem là 3 nhà thơ quan trọng của thi đàn xứ Etchuu.

Tam dịch thơ:

Mưa rào ơi, ngừng lại / Trút mạnh mà làm chi / Cho lá hồng tan tác / Vì ta còn muốn đi / Kiếm lá làm kỷ vật / Tặng người vợ thương yêu.

Trong truyện Genji cũng có đoạn nói Hoàng tử Hikaru Genji tặng hoa anh đào lá hồng, mùa nào thức ấy cho Hoàng phi Fujitsubo để tỏ lòng ngưỡng mộ. Đó là một tục lệ Nhật Bản có từ xưa.

10-2240

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

誰彼 我莫問 九月 露沾乍 君待吾

Dạng huân độc (đã chua âm):

誰ぞかれと我れをな問ひそ九月の露に濡れつつ君待つ我れを

Phiên âm :

Tazo kare to / ware wo na tohi (i) so / nagatsuki no / tsuyu ni nuretsutsu /kimi matsu
ware wo /

Diễn ý:

Đừng có hỏi ta rằng “Người đó là ai vậy nhỉ?” Biết chẳng đứng dưới sương đêm mùa thu (tháng 9 ta) chịu ướt át chỉ để đợi chờ anh chính là tôi đó.

Tác giả bài thơ là ai thì không rõ nhưng nó có nằm trong thi tập của Kakinomoto no Ason no Hitomaro. Thời điểm của bài thơ là lúc sập tối (chập choạng, tasogare) không nhận ra mặt nhau nữa nên anh chàng mới hỏi “Ai đấy?” (ta so kare?). Một lối chơi chữ.

Đây là cảnh trai gái hò hẹn lúc trời nhá nhem và có lẽ thác lời một người đàn bà vì

người trước mặt được gọi là kimi (khác với kimi ngày nay, thời xưa kimi là để chỉ đàn ông). Hitomaro có thể viết thay cho một nhân vật nữ. Tháng 9 ta được gọi là nagatsuki tức là tháng ngày ngắn đêm dài.

Tam dịch thơ:

*Đừng hỏi :Ai đấy hở ? / Biết chẳng dưới trời đêm / Dầm sương thu lạnh buốt / Một mình
đừng đợi anh / Có ai ngoài em nhỉ / (Nói chi câu vô tình!).*

17-3936

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

久佐麻久良 多妣尔之婆々々 可久能未也 伎美乎夜利都追 安我孤悲乎良牟

Dạng huân độc (dã chua âm):

草枕旅にしばしばかくのみや君を遣りつつ我が恋ひ居らむ

Phiên âm :

Kusamakura / tabi ni shibashiba / kaku nomi ya / kimi wo yaritsutsu / agakohi(i) wo ramu (ran)

Diễn ý:

Gối cỏ (gối đất màn suong), tiễn anh lên đường lữ hành như thế này đã bao lần. Có phải vì xa cách nhau nhiều như thế mà lần hồi em đâm ra yêu anh chẳng?

Đây là thơ bà Heguri Uji no Iratsume, một trong những người ái mộ Yakamochi, nếu không nói là người yêu của ông. Bà làm bài này lúc tiễn ông lên đường đi phó nhậm ở Etchuu. Vì thời Van Diệp, chữ koi (tình yêu) có thể viết bằng nhiều tự dạng khác nhau không riêng gì chữ luyến 恋 nên khi koi viết lá cô+bi 孤悲 (ko+hi) thì nó có nghĩa là cô độc và buồn thương. Có phải chẳng người ta muốn nói ái tình chỉ nảy nở khi người ta xa nhau, bởi vì chính lúc ấy, họ mới cảm thấy thiếu vắng người kia?

Tam dịch thơ:

*Bao lần tiễn đưa anh / Gối cỏ bước lữ hành / Chắc vì thế em mới / Càng nhớ càng
thương hơn / Phải chẳng tình nhen nhúm / Khi cách trở đôi đường ?/*

Tiết 5: Thơ Mùa Đông:

20-4475

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

波都由伎波 知敝尔布里之家 故非之久能 於保加流和礼波 美都々之努波牟

Dạng huấn độc (dã chua âm):

初雪は千重に降りしけ恋ひしくの多かる我れは見つつ偲はむ

Phiên âm :

Hatsuyuki wa / chie ni furishike / kochi (i)shiku no / oho(o)karu ware ha / mitsutsu nohamu (han)

Diễn ý:

Những bông tuyết đầu tiên (hatsuyuki) của mùa đông này rơi hết lớp này tới lớp khác và đọng lại. Em nhìn tuyết mà lòng chan chứa nghĩ đến anh. Tình em với ngày tháng cũng theo nhau ngập đầy như tuyết vậy.

Tác giả bài thơ là Ôhara no Imaki. Ông làm ra trong một buổi yến ở phủ đệ của Ôtomo no Ikenushi vào cuối năm 756. Thơ này mô phỏng theo một bài thơ khác nói về bọt tuyết (awayuki) (bài 10-2334 của Kakinomoto no Hitomaro).

Tam dịch thơ:

Những bông tuyết đầu tiên / Rơi rơi, rơi triền miên / Nhìn tuyết dày như thế / Lòng em nghĩ đến anh / Tình em nào khác tuyết / Chồng chất với thời gian/

17-3960

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

庭尔敷流 雪波知敝之久 思加乃未尔 於母比C伎美乎 安我麻多奈久尔

Dạng huấn độc (dã chua âm):

庭に降る雪は千重敷くしかのみに思ひて君を我が待たなくに

Phiên âm :

Niwa ni furu / yuki wa chie shiku / shika nomi ni / omohi (i)te kimi wo / a ga mata naku ni /

Diễn ý:

Trong vườn, tuyết đã đổ dày cả nghìn tầng đầy nhưng lòng tôi nhớ mong anh không chỉ là chùng đó thôi đâu. Nó còn nhiều hơn gấp bội.

Bài thơ này Ôtomo no Yakamochi làm ra năm 746 khi người bạn và thuộc hạ coi về

thuế vụ tài chính của ông là Ôtomo no Ienushi từ kinh đô trở về sau khi đã báo cáo với thượng quan về sổ sách địa phương Toyama (Etchuu). Giữa hai người đàn ông lại có những bài thơ như là tình nhân, nhưng thực ra mỗi giao hữu như thế vào thời ấy là một thú phong lưu, không ai lấy làm lạ cả.

Tam dịch thơ:

Trong vườn tuyết phủ kín / Dày chắc đến ngàn tầng / Nhưng đâu bằng nỗi nhớ / Từ ngày anh lâm hành / Lòng tôi nghĩ đến bạn / Còn sâu hơn muôn nghìn /

8-1639

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

沫雪 保杼呂保杼呂尔 零敷者 平城京師 所念可聞

Dạng huân độc (dã chua âm):

沫雪のほどろほどろに降りしけば奈良の都し思ほゆるかも

Phiên âm:

Awayuki no / hodoro hodoro ni / furishikeba / Nara no miyako shi / omohoyuru kamo

Diễn ý:

Những đóa tuyết mong manh, mềm mại bay như chập chờn, rơi lất phất xuống mặt đất rồi chợt tan biến. Nó cứ tiếp tục rơi mãi như thế cho đến khi đọng thành một lớp mỏng. Nhìn cảnh vật, lòng ta chạnh nhớ đến cuộc sống ở kinh đô.

Ôtomo no Tabito ở nơi quán xá ở phủ Dazai xa xôi, buồn thương người vợ già đã theo mình tới nơi đất lạ và bỏ mình tại đây, nhìn tuyết mỏng bay trong gió như những cánh hoa mơ mà tưởng nhớ kinh đô Nara.

Tam dịch thơ:

Tuyết mỏng chẳng ngừng rơi / Trong không gian chơi vơi / Theo gió tan tác cả / Làm chạnh nhớ xa xôi / Kinh đô giờ sao nhỉ / (Đất khách mấy năm rồi)

12-3213

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十月 鍾礼乃雨丹 <沾>乍哉 君之行疑 宿可借疑

Dạng huân độc (dã chua âm):

十月しぐれの雨に濡れつつか君が行くらむ宿か借るらむ

Phiên âm :

Kamu(kan)nazuki / shigure no ame ni / nuretsutsu ka / kimi ga yukuramu (ran)/ yado ka karu ramu (ran)

Diễn ý:

Tháng mười âm lịch, cơn mưa rào làm ướt vai nhưng hiện nay anh vẫn tiếp tục cất bước lữ hành, phải không hở anh. Hay là anh đang nấp mưa nơi nào đó chăng?

Tháng này có cái tên lạ là kaminazuki hay “thần vô nguyệt” vì tương truyền các thần hẹn nhau đi hội họp ở một cái đền nào đó nên trên thế gian, không còn thấy bóng một vị thần nào cả.

Bài trên là thơ một tác giả vô danh.

Tam dịch thơ:

Tháng mười mưa rào đổ / Ướt vai người lên đường / Anh có còn đi mãi / (Chịu dãi gió dầm sương) / Hay tìm nơi trú ẩn / Chờ mưa lạnh qua cơn.

19-4259

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十月 之具礼能常可 吾世古河 屋戸乃黄葉 可落所見

Dạng huân độc (dã chua âm):

十月時雨の常か我が背子が宿の黄葉散りぬべく見ゆ

Phiên âm :

Kamu(kan)nazuki / shigure no tsune ga / wa ga seko ga / yado no momichiba /chirinubeku miyu /

Diễn ý:

Tháng mười âm lịch là lúc mùa mưa rào vẫn thường trở về như đúng hẹn.Ta thấy nơi sân nhà người bạn thân mến của ta, cây lê đã đổ là vàng chắc vì bị mưa gió đập vùi.Trong lời giải thích kèm theo bài thơ có viết “nashi no kôyô” là lá vàng của cây lê chứ trong thơ không nêu trực tiếp tên cây lê.

Bài thơ do Ôtomo no Yakamochi viết tặng chủ nhân ngôi nhà, người bạn thiết của ông,

Ki no Iimaro.

Tam dịch thơ:

*Tháng mười đưa mưa rào / Mùa đúng hẹn về theo / Cây lê trong vườn bạn / Lá vàng rơi
rụng nhiều / Chịu gió mưa vùi dập / Cảnh gợi buồn bao nhiêu /*

19-4225

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

足日木之 山黄葉尔 四頭久相而 将落山道乎 公之超麻久

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山の紅葉にしづくあひて散らむ山道を君が越えまく

Phiên âm :

Ashihiki no / yama no momichi ni / shizuku ahi (i) te / chiramuru (ran) yamaji wo/ kimi
ga koemaku /

Diễn ý:

Có phải trên con đường núi sâu thăm thẳm giữa mùa lá vàng đã rụng hết vì mưa lạnh,
anh sẽ cất bước lầm lũi vượt núi mà ra đi chăng?

Thơ Yakamochi làm năm 750 trong khi ông đang ở Toyama trong xứ Etchuu, nhân một
bữa tiệc tiễn đưa thuộc hạ về kinh phúc trình tình hình địa phương. Chuyến đi có vẻ mất
nhiều thời gian.

Tam dịch thơ:

*Có phải trên đường đó / Về kinh đô xa xôi / Anh sẽ bước lầm lũi / Theo lối lá vàng rơi /
Đầm ùa hạt mưa lạnh / Vượt qua bao núi đồi /*

4-628

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

白髮生流 事者不念 <變>水者 鹿煮藻闕二毛 求而将行

Dạng huân độc (đã chua âm):

白髮生ふることは思はず変若水はかにもかくにも求めて行かむ

Phiên âm :

Shiraga ofuru / koto wa omowazu / ochimizu wa / ka ni mo kaku ni mo / motomete
yukamu (kan)/

Diễn ý:

Nhân có người con gái (otome) bảo Saeki no Akamaro rằng nếu muốn cô đưa cánh tay làm gối để gối đầu thì trước tiên ông ta phải đi kiếm nước thiêng cải lão hoàn đồng mà uống cái đã.

Đây là bài thơ người bị chế riễu trả lời là mình không tin đã có nhiều tóc bạc đến thế nhưng nghe lời cô nói thì cũng ráng đi kiếm nước ấy đem về. Tóc bạc cũng là hiện tượng thiên nhiên nói lên cảnh mùa đông của cuộc đời.

Tam dịch thơ:

*Tóc bạc nào đã thấy / (Cuộc đời chửa vào đông) / Nhưng vì nàng nhắc nhở / Muốn cải
lão hoàn đồng / Nước thiêng nên tìm kiếm / Ta đành phải nghe cùng /*

10-2350

Nguyên văn (dạng Man.yōgan

足桧木乃 山下風波 雖不吹 君無夕者 豫寒毛

Dạng huân độc (đã chua âm):

あしひきの山のあらしは吹かねども君なき宵はかねて寒しも

Phiên âm :

Ashihiki no / yama no arashi wa / fukanedomo / kimi naki yohi(i) wa / kanete samushi
mo /

Diễn ý:

Vẫn chưa phải là mùa có những cơn bão núi thổi thốc xuống lạnh lùng. Nhưng vì không có anh bên cạnh nên ngay chiều hôm nay, chưa chi em đã cảm thấy lạnh trước rồi.

Nhà thơ vô danh, có lẽ là một nàng con gái đáng yêu, vịnh cảnh chiều tối để nói lên tâm sự mình.

Tam dịch thơ:

*Chưa phải là mùa bão núi / Gieo lạnh ngập phòng khuê / Nhưng bóng anh chẳng thấy /
Lòng em những tái tê / Trời tuy không nổi gió / Rét mướt sớm quay về /*

20-4492

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

都奇餘米婆 伊麻太冬奈里 之可須我尔 霞多奈婢久 波流多知奴等可

Dạng huân độc (đã chua âm):

月数めばいまだ冬なりしかすがに霞たなびく春立ちぬとか

Phiên âm :

Tsuki yomeba / imada fuyu nari / shikasu ga ni / kasumi tanabiku / harutachinu to ka /

Diễn ý:

Nếu tính theo tờ lịch thì bây giờ chúng ta đang ở giữa mùa đông. Thế mà đã thấy sương lam giăng giăng, phải chăng tín hiệu của một mùa xuân mới.

Bài thơ này do Ôtomo no Yakamochi làm ra để nói sự ngỡ ngàng và vui sướng của ông khi thất tiết lập xuân đến trước mùa xuân trên tờ lịch (niên nội lập xuân). Chủ đề này về sau thường thấy lại trong các tập thơ soạn theo sắc chiếu, ví dụ Kokin Wakashuu, ở quyển đầu.

Tạm dịch thơ:

Nếu tính theo tờ lịch / Mình còn giữa mùa đông / Nhưng sương lam đã dậy / Tỏa khắp trời mênh mông / Như đưa tin xuân đến / (Có phải ngỡ ngàng không!) /

8-1648

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

十二月尔者 沫雪零跡 不知可毛 梅花開 含不有而

Dạng huân độc (đã chua âm):

十二月には淡雪降ると知らねかも梅の花咲くふふめらずして

Phiên âm :

Shiwazu ni wa / awayuki furu to / shirane kamo / ume no hana saku / fufumerazu shite /

Diễn ý:

Chắc vì không biết tháng shiwazu tức tháng 12 là lúc tuyết hã còn rơi như rắc phấn cho nên những nụ mơ trong vườn đã nở hoa rồi. Làm như nó không chờ đợi nổi đến khi mùa xuân thực sự đến.

Chữ shiwazu (sư tâu) còn có nghĩa là tắt tả, chạy đôn chạy đáo như cảnh tượng ngày cuối năm phải thanh toán mọi việc.

Tạm dịch thơ:

*Chắc vì không hay biết / Tháng chạp tuyết còn rơi / Đâu cây như rắc phấn / Nên mơ đã
nở rồi / Vội vã làm chi vậy / Mùa xuân sẽ đến thôi/*

20-4488

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

三雪布流 布由波祁布能未 鶯乃 奈加牟春敝波 安須尔之安流良之

Dạng huân độc (đã chua âm):

み雪降る冬は今日のみ鶯の鳴かむ春へは明日にしあるらし

Phiên âm :

Miyuki furu / fuyu wa kefu (kyô) nomi / uguhi(i)su no / nakamu (kan) haru he (e) wa /
asu ni shiaru rashi /

Diễn ý:

Tuyết chỉ còn rơi nội hôm nay vì mùa đông sắp hết rồi. Đồ chừng mùa xuân sẽ mang tiếng oanh ca riu rít trở về vào ngày mai này đó thôi.

Bài thơ do Mikata no Ôkimi viết vào ngày 18 tháng 12 năm 757 để ca ngợi tiết lập xuân (19 tháng 12) tức ngày hôm sau. Đó là một năm đặc biệt mà tiết lập xuân đến trong năm (niên nội lập xuân).

Cần nói thêm là trong 4 tập cuối (17, 18, 19, 20) của Manyôshuu, người ta biết đích xác ngày giờ nơi chốn những bài thơ làm ra vì chúng được rút ra từ nhật ký của Ôtomo no Yakamochi.

Tạm dịch thơ:

*Còn một hôm nay nữa / Là tuyết sẽ ngưng rơi / Mùa đông đến ngày chót / Sáng mai
xuân tới nơi / (Sẽ nghe trong nắng mới) / Tiếng oanh ca bồi hồi /*

Tiết 6: Thiên nhiên trong cảm quan của người Vạn Diệp:

Trước tiên, đối với người Vạn Diệp, thiên nhiên là một giới hạn, ví dụ như giới hạn giữa cõi sinh và cõi tử. Khi Kakinomoto nói về cái chết của vợ mình (bài 2-208, xem lại Chương 3), ông bảo bà đi “vào trong núi”

Em đi vào trong núi / Rừng thu lá đỏ chen / Lạc hướng, không về nữa / Ngơ ngác, anh đi tìm / Mịt mùng nào thấy lối. (Làm sao gặp, hỡi em?)

Khuất dạng trong núi, khuất núi (yamagakushi) như người vợ của Hitomaro, khuất bóng trong mây (kumogakure) như Hoàng tử Arima trong bài thơ già biệt cuộc đời (bài 3-416, xem lại Chương 2)

Trên ao Iware / Ngày tháng dài bất tận / Nhưng tiếng vịt ta nghe / Chắc chỉ là lần cuối / Thân này mai sẽ khuất / Đẳng sau lớp mây che.

Sơn giới, vân giới, nguyệt giới ư ? Tất cả đều nói về cái chết. Hải giới (unakika) tức thế giới biển cũng là một giới hạn thần bí khác, nơi những dị loại sinh sống. Chàng Urashima Tarô của Takahashi no Mushimaro có lần tìm đến đây (bài 9-1740). Đẳng sau núi, trên mây, trên cung trăng, dưới đáy biển, đều là nơi chốn có một thế giới hằng thường, trường cửu (thường thế = tokoyo). Những vị thần đến viếng người ta từ núi, từ biển nên mới có những cổng chào (torii) được dựng lên. Các bậc đế vương thời Vạn Diệp thường cất ly cung gần những nơi biển hay núi như Yoshino, Naniwa, Waka no ura để có thể giao tiếp với thiên nhiên và đi tìm một sự yên tĩnh trong tâm hồn. Sông núi là nơi tu dưỡng tinh thần và là cái nôi của tôn giáo. Khuynh hướng ngưỡng vọng sự yên tĩnh trong thế giới thần tiên về sau sẽ gắn liền với tư tưởng tịnh độ của Phật giáo (khái niệm Tây thiên tịnh độ) và tư tưởng nhân cư ẩn dật thời Trung cổ.

Những biến đổi của thời tiết đều đến từ núi từ biển. Người cung đình nhận thức uy lực của nó qua những lần sấm bắn hay tháp tùng ngự du, người nông dân nhìn thấy nó trong công việc đồng áng. Sóng dậy, sương giăng, suối reo thác gầm, sấm ran gió giật, mưa rơi tuyết đổ, chùng ấy hiện tượng thiên nhiên - vừa đáng sợ vừa gần gũi - là nguồn cảm hứng thi ca của họ. Những mùa nối tiếp đi qua với chim chóc, hoa lá đổi thay làm thiên nhiên giống như một sân khấu nhiều màu sắc và động tác. Đó là chưa kể ảnh hưởng của thiên nhiên đến mùa màng và những nghi lễ cung đình, xưa kia vẫn gắn liền với nông vụ.

Một khi đã có những chuyển biến của thời tiết, có đông tàn xuân đến, có lạnh có nóng, có hoa có bướm thì cũng sẽ có cái rạo rức của tình yêu trai gái. Ví người yêu với một cành hoa đẹp, ví giọng nói của nàng với tiếng chim. Nhìn phong cảnh cũ nhớ đến người cách xa vv...

Nắng sớm mưa chiều đều gọi nên lòng hoài niệm. Thiên nhiên như thế từ thuở nào đâu đã gắn liền với tâm hồn người Vạn Diệp.

Chương Bảy

Kiểm điểm những hướng nghiên cứu về Man.yôshuu.

1-Tổng quát về Vạn Diệp Học. 2-Văn học sử. 3-Thi pháp. 4- Sử học. 5- Phong tục học. 6- Ngôn ngữ học.

1-Tổng quát về Vạn Diệp học:

Mỗi một lãnh vực nghiên cứu thâm sâu thường được gọi là “học” như văn học, mỹ học, sử học, toán học, vật lý học, hóa học. Thế nhưng, một tác phẩm lớn hay một đề tài quá quan trọng để trở thành đối tượng của học vấn cũng được mệnh danh như thế. Nào là giáp cốt văn học, kim văn học, Nhật Bản học, Đôn Hoàng học, Kiều học... Man.yôshuu với 4516 bài thơ đã trở thành đối tượng nghiên cứu khá quan trọng nên nếu có một ngành gọi là Vạn Diệp học ra đời thì cũng phải nói rất xứng đáng.

Man.yôshuu quả là một tác phẩm hi hữu. Về độ dày, về con số hàng nghìn người đóng góp lẫn sự sớm sủa. Nhìn vào lịch sử văn học thế giới, ta thấy Kinh Thi tuy cổ xưa hơn nhiều nhưng Khổng Tử san định có 311 bài và chỉ lựa thơ theo dụng ý chính trị. Những Odyssey (12.109 câu), Illiad (15.537 câu) của Hy Lạp hay Râmâyana (48.000 câu) và Mahâbhâratra (120.000 câu) của Ấn Độ đều dài nhưng thuộc lãnh vực sử thi (epic) và chỉ do một hay một số người viết có giới hạn. Còn như Toàn Đường Thi tuy đồ sộ, với đông đảo người tham dự nhưng đến chậm, chỉ đại thành dưới triều Khang Hy nhà Thanh.

Trước tiên, Man.yôshuu có tầm quan trọng về mặt văn học sử. Thể thơ truyền thống với nhịp 5 chữ 7 chữ trong cấu trúc 5/7/5/7/7 của nó đã đứng vững suốt 1300 năm và còn tồn tại đến bây giờ. Phương pháp tu từ gọi là makurakotoba (chữ gói đầu) của nó - vốn có từ thời ca dao cổ đại - tuy ít được dùng trong waka hiện đại nhưng độc đáo và rất dồi dào. Người ta ghi nhận có đến 510 loại cho 1900 câu chữ tu từ định hình như thế tìm thấy trong Man.yôshuu³¹.

Về mặt sử học, Man.yôshuu khiến cho những trang sử khô khan trở thành sống động, giải thích một số sự kiện và cũng có thể là tư liệu giúp ta kiểm tra sự đích xác của lịch sử. Lý do là lịch sử còn truyền lại thường do người chiến thắng viết ra, còn văn chương hay nhắc đến kẻ chiến bại.

Về mặt dân tộc học, Man.yôshuu giúp ta tìm hiểu phong tục tập quán của người Nhật cổ, những kiêng kỵ, nỗi lo mối sợ, lễ lạc hội hè, phong cảnh công việc đồng áng, tưởng tượng ra cảnh hát gheo hát đúm của trai gái ngày xưa...

Về mặt triết lý và chính trị, Man.yôshuu là công cụ giúp người Nhật tìm về quá khứ để hiểu được dân tộc tính của mình, như các nhà “quốc học” chủ trương, phải có một nền

³¹ Kitakubo Mariko, From the Man.yôshuu to Contemporary Tanka (tankaonline.com)

văn hoá bản địa đặc thù trước khi văn minh Hán tộc dần dần thẩm nhập quần đảo. Đó là giai đoạn trước thế kỷ thứ 8 tương đương với cách sắp xếp của Konishi Jin.ichi³² và người Nhật gọi lý luận này là Nhật Bản nhân luận (Nihonjinron), dịch sang Anh ngữ là Japanese Uniqueness xem dân tộc Nhật là một dân tộc thuần nhất, biết sống hòa điệu với nhau.³³ Man.yôshuu đã được dùng trong trường hợp này như tài liệu chứng minh tính cách có một không hai, thiêng liêng của ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.

Có thể xem nó là công cụ chính trị vì một phần nào nó đã trở thành động lực nâng cao tinh thần tự cường của sĩ phu Nhật Bản trước thời Minh Trị Duy Tân. Thế nhưng nó cũng là lá quạt-ba-tiêu thổi phồng tinh thần ái quốc cực đoan, cổ võ cho chủ nghĩa bá quyền nước lớn trong những tháng năm sau đó.

Khảo về Man.yôshuu, từ nhiều thế kỷ, các học giả đã nhìn nó từ những góc cạnh khác nhau mà những tên tuổi Nhật Bản như Shaku Sengaku, Keichuu, Kitamura Kigin, Kada no Azumamaro, Kamo no Mabuchi, Motoori no Norinaga...phải được nhắc đến trước tiên. Xưa hơn cả là Man.yôshuu shô (Vạn Diệp Tập sao), “bí phủ bản” nghiên cứu về 173 bài, ra đời vào cuối thời Heian. Thế nhưng đáng để ý nhất phải là Man.yôshuu chushaku (Vạn Diệp Tập chú thích, 1269) của Sengaku với tinh thần thực chứng, có ý tìm cách giải thích những bài thơ khó hiểu. Ngoài ra còn có Manyô daishoki (Vạn Diệp đại tượng ký, 1684-88) của Keichuu viết theo mệnh lệnh của Tokugawa Mitsukuni và Man.yôshuu Kô (Vạn Diệp khảo, 1760, in năm 1768) của Kamo no Mabuchi. Motoori Norinaga viết Man.yôshuu tama no ogoto (1779) để tìm hiểu cái hay cái đẹp của Man.yôshuu qua thơ 4 quyển đầu. Cần kể thêm Man.yôshuu tomoshibi (Vạn Diệp Tập đăng, 1822) của Fujitani Mitsue, Man.yôshuu Kogi (Vạn Diệp Tập Cổ Nghĩa) của Kamochi Masazumi đều là những tác phẩm chú thích giá trị. Tác phẩm sau cùng ra đời năm Bunsei thứ 10 (1827), qua nhiều lần tu chính và tăng bổ, đã hoàn tất việc khảo sát toàn tập Man.yôshuu với phương pháp điều tra thấu đáo và đưa ra nhiều ý kiến độc đáo.

Thời cận đại có sự góp mặt của các nhà thơ, nhà giáo dục, nhà dân tộc học như các ông Kagawa Kageki, Orikuchi Shinobu, Hisamatsu Sen.ichi, Saitô Mokichi, Yamamoto Kenkichi. Nếu Man.yôshuu được nghiên cứu rộng rãi từ cuối đời Taishô bước sang Shôwa là vì người ta vừa có thêm dưới tay các ấn bản Kohon Man.yôshuu (Cổ bản Vạn Diệp Tập) và Man.yôshuu sôsakuin (Vạn Diệp Tập tổng sách dẫn). Ngày nay ta có thể tìm ra chúng trong bộ toàn tập Koten bungaku (Cổ điển văn học) của nhà xuất bản Shinchô. Về các học giả hiện đại thì đã có Nakanishi Shin (1981) tìm hiểu khía cạnh sử học, Uemura Etsuko (1981) khía cạnh văn học, Shigematsu Nobuhiro (1978) về tư tưởng, Sasaki Nobutsuna và Imai Fukujirô (1944), Ôhata Kiyoshi (1981), Takezono Kenryô (1956), Harada Toshiaki (1970) về tế lễ, tôn giáo³⁴...

³² Theo Gs Numano Mitsuyoshi trong bản dịch bài nói chuyện tại ĐH KHNH TPHCM ngày 25/09/2009, Konishi phân biệt 3 thời kỳ mà từ thế kỷ 5 đến 8 là thời kỳ cổ đại có tính bản địa, từ thế kỷ 9 đến 19 là trung đại, Nhật Bản nhận ảnh hưởng Trung Quốc, từ giữa thế kỷ 19 đến nay là thời cận hiện đại, lúc họ chịu ảnh hưởng Tây phương.

³³ Theo The Myth of Japanese Uniqueness, 1986, Peter N.Dale. William Kelly dẫn trong Japanese bashing (1987)

³⁴ Xem thêm báo cáo của Motosawa Masafumi trong Encyclopedia of Shinto: Shinto classics and Literature: Man.yôshuu. Tư liệu Internet.

Các nhà nghiên cứu và dịch giả Tây phương cũng chú ý rất sớm đến Man.yôshu để hiểu rõ thêm một phần Á châu ngoài Trung Hoa và Ấn Độ, đã tạo ra được những phép lạ quân sự và kinh tế. Shukuya Mutsuo³⁵ đã thông báo rằng khoảng niên đại 1920-1930, các nhà văn Âu châu đã bị thu hút bởi thơ Man.yôshuu và Kokinshuu. Họ tìm cách dịch ra một số và trong những bản dịch này, đã có bài tạo nên nguồn cảm hứng cho các nhà soạn nhạc đương thời như Rafael Kubelik hay Igor Stravinsky. Cũng vậy, người ta không quên là những nhà thơ trường phái “Hình ảnh” (Imagist) như Amy Lowell (1874-1925) hay nhà văn hóa Ernest Fenollosa (1853-1908) đã để ý rất sớm đến hình thức tanka trong thi ca cổ điển Nhật Bản. Thế rồi từ đó, Man.yôshuu với tư cách là một tuyển tập thơ Nhật Bản tối cổ đã không ngừng được phương Tây nghiên cứu. Những thành tựu ấy đã được đăng trong các chuyên san đại học, chuyên san hội đoàn cũng như đem ra giảng dạy. Chủ đề những nghiên cứu ấy thật đa dạng, có thể liên quan đến banka (thơ ai điệu) như trường hợp W. Arrowsmith, về tư tưởng Phật giáo trong thơ Yamanoue no Okura như J. Wisnom, về thơ sa di Mansei như R.A. Miller, về hiyuka (thơ theo thể tỉ) như Angela Yiu... Bên cạnh đó là những bản dịch toàn văn đồ sộ với 4516 bài của nó. Earl Miner, Edwin Scranton, Jan Levy Hideo và René Sieffert đều tỏ ra là những người ngoại quốc dịch Man.yôshuu sang Anh và Pháp văn có uy tín.

Từ giữa ngọn núi tư liệu đồ sộ bao gồm nhiều lãnh vực, chỉ xin thử báo cáo thành quả của vài công trình theo những tiêu chuẩn như văn học sử, thi pháp, lịch sử, phong tục, tín ngưỡng, ngôn ngữ...hòng đào sâu thêm kiến thức về Man.yôshuu.

2-Văn học sử:

2.1 Quá trình hình thành:

Quá trình hình thành của Man.yôshuu là một đối tượng nghiên cứu của các nhà Văn Diệp học từ nhiều thế kỷ, từ Shaku Sengaku (Thích Tiên Giác, 1203-sau 1272) đời Kamakura, qua Keichuu (Khế Trùng, 1640-1701) đời Edo cho đến Nakanishi Susumu (sinh năm 1929) hiện đại. Trước tiên người ta nhận ra rằng, trước khi Man.yôshuu ra đời, đã có hơn 100 bài ca dao được chép lại trong Kojiki và Nihon Shoki. Tuy nhiên điểm khác nhau giữa ca dao Ký Kỳ và thơ Vạn Diệp là ca dao Ký Kỳ hãy còn chưa định hình (có cả thể 6/8 lẫn 5/7) và tản mạn vì dính liền với thần thoại và truyền thuyết. Chính một số khuôn phép áp dụng trong Man.yôshuu như qui định về số chữ, số câu và cách phân loại theo từng bộ phận đã làm cho chúng cô đọng hơn, cá biệt hơn, chứ không phải là những câu thơ vì quá phong phú trong sự liên tưởng với những makura kotoba và jokotoba nên dào dạt tràn bờ. Lại nữa, ca dao cổ đại có tính cách truyền khẩu và hãy còn mang nặng màu sắc tập đoàn. Chỉ đến khi nhận ảnh hưởng của chế độ trung ương tập quyền, bối cảnh sinh hoạt cung đình với những nhu cầu thực dụng như chào hỏi trên chiếu tiệc, thi ca mới được cá biệt hóa, trau chuốt và đúc kết lại để trở thành thơ Vạn Diệp.

Người ta cũng nhận ra rằng trước khi Man.yôshuu ra đời (theo lời chú thích ghi trong đó) đã có những thi tập được biên soạn như Kokashuu (Cổ ca tập), các thi tuyển của Kakinomoto no Hitomaro, của Takahashi no Mushimaro, của Tanabe no Sakimaro cũng

³⁵ Shukuya Mutsuo, Classical Tanka composition in English, nguồn Internet.

như Ruijukarin (Loại tự ca lâm) của Yamanoue no Okura. Chúng đóng vai trò trung gian giữa ca dao cổ đại thời Ký Kỷ và Man.yôshuu. Tiếc rằng tất cả đều đã thất truyền thành thử chỉ còn sót lại Manyôshuu để đóng vai trò tuyển tập đại thành của waka.

Về quá trình thành hình của Man.yôshuu thì các nhà nghiên cứu đều có vẻ đồng ý là thoát tiên, người ta không có ý định làm nên một tác phẩm trường thiên đến 4516 câu như vậy. Nó chỉ chuyển biến và được thêm thắt dần dần qua từng giai đoạn với sự đóng góp của tập đoàn gồm nhiều nhà biên tập chứ không chỉ một mình Ôtomo no Yakamochi.

Kịch bản có thể viết theo kiểu sau đây (thuyết của Itô Hiroshi):

-Bộ phận nguyên thủy là phân nửa phần đầu quyển 1 soạn theo ý Nữ thiên hoàng Jitô. Tạm gọi là Jitô Man.yô.

-Bộ phận kế tiếp đời Nara dưới sự chỉ đạo của Nữ thiên hoàng Genmei với quyển 2 và phần tăng bổ quyển 1. Tạm gọi là Genmei Man.yô. Lúc đó các bộ phận chủ yếu (budate) như zôka, sômon, banka đã được ấn định.

-Hai quyển 1 và 2 sẽ được tiếp tục tăng bổ rồi tiếp vào đó sẽ có các tập từ 3 đến 15. Bản này làm theo ý chỉ của Genmei lúc ấy vai Thái thượng hoàng, xong vào khoảng 744-745. Quyển 16 lúc ấy đã có nhưng chỉ được gắn vào như phụ lục. Người phụ trách việc tăng bổ là các ông Ôtomo no Yakamochi, Ichihara no Okimi, bà Ôtomo no Sakanoue no Iratsume. Cho đến đó, chưa thấy Yakamochi có bài nào cả. Và dù bận rộn, ông cũng dành thời giờ trước khi đi phò nhậm ở Etchuu để hoàn thành sứ mạng biên tập. Có lẽ ông đã nhận được lệnh đặc biệt từ Genmei thông qua đại thần Tachibana no Moroe.

-Cuối cùng, kể từ năm 782 đến 783, Yakamochi mới đem các tập nhật ký thơ của mình bổ sung vào cho đủ 20 tập. Thế nhưng vì nghi án ông có tham gia vụ sát hại Fujiwara no Tanetsugu nên triều đình bỏ qua không hiệu duyệt và phải đợi đến lúc Thiên hoàng Heizei lên ngôi (806) mới có nhân vật cao cấp chịu đọc bản thảo.

Tuy nhiên, vẫn có những luận điểm phản bác, cho rằng Man.yôshuu còn xuất hiện trễ tràng hơn nữa. Ví dụ theo Nakanishi Susumu thì vào đầu thời Heian, người ta vẫn chưa có đủ số 20 quyển và chúng chỉ được biên tập một cách hoàn chỉnh về sau bởi đại học giả Sugawara no Michizane (845-903) vào một thời điểm trước khi Kokinwaka-shuu ra đời (905-914) không bao lâu.

2.2 Ảnh hưởng của văn học Trung Quốc:

Một chủ đề khác của Vạn Diệp học là nghiên cứu về ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với tác phẩm này. Các nhà quốc học có khuynh hướng về nguồn thường muốn tìm hiểu xem Trung Quốc đã ảnh hưởng đến Man.yôshuu đến mức nào để trả lời câu hỏi đầu là độ thuần nhất của lối suy nghĩ và cách biểu hiện của người Nhật trước khi văn hóa đại lục vượt biển tìm đến, dù gián tiếp qua ngõ Triều Tiên, hay trực tiếp với văn hóa Tùy Đường qua những chuyến thông sứ.

Ảnh hưởng Trung Quốc là một điều không tránh khỏi và các nhà nghiên cứu đã có thể dẫn chứng cụ thể. Trước tiên, nhân vì thời điểm ra đời (công bố) của Man.yōshū chưa được minh xác, nên thời điểm này nếu càng đến sau bao nhiêu thì dĩ nhiên là ảnh hưởng của Trung Quốc càng đậm đà bấy nhiêu bởi vì ai ngăn được sự thêm bớt của những văn nhân sinh Trung Quốc đời sau vào nội dung tác phẩm (tuy có một lúc, người Nhật thấy cần phải quay về những giá trị dân tộc như đem hoa anh đào thể vào chỗ hoa mơ trong những đề tài phúng vịnh).

Nhiều sách cũ cho biết Ngũ Kinh Tứ Thư đã được đem vào Nhật qua ngõ Triều Tiên vào đầu thế kỷ thứ 6, thế thì Thiên hoàng Yuuryaku, người được suy định sống vào thời hậu bán thế kỷ thứ 5 (trị vì khoảng 471-478) - nếu thực sự là người viết bài thơ cầu hôn - có từng đọc Kinh Thi do Khổng Tử san định hay không? Ngày nay người ta vẫn chưa biết chắc chắn về tung tích Yuuryaku cho nên khó lòng xác quyết ảnh hưởng của Kinh Thi đối với bài thơ cầu hôn ấy. Có nhà phê bình lại xem rằng bài thơ cầu hôn này còn mạnh mẽ và sống động hơn nhiều bài trong Kinh Thi, việc gì phải gọi là thơ bất chước. Hơn nữa, trong khi Khổng Tử, một nhà đạo đức, chê bai thi ca trên Bộc trong dẫu của hai nước Trịnh Vệ là dâm ô thì những văn thơ trữ tình, đầy nhục cảm khi nam nữ đối đáp là một điểm đặc sắc mà người Vạn Diệp không hề từ khước việc đưa vào tác phẩm.

Bài thơ cuối cùng của Man.yōshū ra đời vào năm 759 (bài vịnh tuyết 20-4516 của Ōtomo no Yakamochi) nhưng tác phẩm chưa được ai biết tới vì nhà biên tập Yakamochi đã im hơi lặng tiếng trong một thời gian dài cho đến khi ông mất vào năm 785. Cả sau khi ông chết, xác không được chôn ngay mà còn bị lấy roi quất vì lý do bị tình nghi đã đứng đầu phe cánh trong một cuộc đảo chánh dưới thời Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ, trị vì 781-806). Tác phẩm có lẽ đã nằm bảm bụi ở đâu đó suốt một thời gian dài. Không hiểu sách đã ra đời vào năm 806 sau khi Thiên hoàng Heizei lên ngôi và cho phép hay chỉ xuất hiện trước công chúng sau khi được năm nhà học giả trong Viện thi ca (Nashitsubo) tuyển định vào khoảng năm 947-957 nghĩa là gần 200 năm sau khi bài thơ cuối cùng được viết ra? Nếu như thế thì sách không được công chúng biết đến vào thời Nara mà chỉ biết đến vào thời Heian mà thôi!

Tư tưởng Trung Quốc có mặt Nhật rõ rệt nhất có thể vào thời Thiên hoàng Kanmu, người có mang dòng máu hoàng tộc Kudara thuộc Triều Tiên. Trước khi dời đô về Heian, ông đã hai lần làm lễ tế Giao (Kōshi) ở đất Katano (Giao Dã). Sau khi thiên đô được một năm (795), trong một buổi khánh hạ, đã có cuộc biểu diễn điệu vũ gọi là *đạp ca* (tōka)³⁶ cho thấy trong sinh hoạt triều đình ông, hình ảnh văn hóa đại lục đã đậm nét. Nó mở ra một kỷ nguyên chuộng Trung Quốc gọi là thời “Đường phong âu ca” trên đất Nhật. Thế rồi, Hán văn đi đến chỗ cực thịnh dưới triều Thiên hoàng Saga (Tha Nga, trị vì 809-823) và Junna (Thuần Hòa, 823-833) qua ba tập thơ Lăng Vân, Văn Hoa Tú Lệ và Kinh Quốc trong khi văn hoá nước nhà bị đẩy lui vào bóng tối. Hình như Man.yōshū đã được công bố giữa thời kỳ Hán học hưng thịnh ấy. Waka trong Man.yōshū nhân đó tiếp xúc với Hán văn nên đã để ra hình thức văn nghệ mới gọi là waka vương triều và thay động phong cách Kokin (Cổ kim Hòa ca tập, 905-914) vì ban sơ, Kokin còn được gọi là Shoku Man.yōshū (Tục Vạn Diệp Tập) .

³⁶ Lý Bạch có thơ tặng người bạn tên là Uông Luân ở bên đầm Đào Hoa như sau: “Lý Bạch thừa chu tương dục hành, Hốt văn ngạn thượng đạp ca thanh. Đào hoa đàm thủy tam thiên xích. Bất cập Uông Luân tống ngã tình”. Đó là một điệu vũ dân gian, người ta vừa dậm chân vừa hát.

Thế nhưng thơ thời kỳ đầu của Man.yôshuu thì thế nào? Chúng đã chịu ảnh hưởng Trung Quốc gì chưa? Người ta biết tập thơ chữ Hán Kaifuusô (Hoài Phong Tảo = Những áng thơ hay) tương truyền do Ômi no Mifune soạn với 120 bài thơ của 64 tác giả Nhật Bản đã ra đời khoảng năm 751 trong đó ảnh hưởng của đại lục rất rõ nét. Lại nữa, số thi nhân của Man.yôshuu đồng thời để lại tác phẩm thơ chữ Hán có trên 30 người, con số này chưa hẳn là nhỏ vì mỗi vị đều làm rất nhiều thơ. Thời đó, không chỉ ở trong cung mà ở các phủ đệ vương hầu cũng có hội thơ (thi yến). Còn được đời nhắc nhở nhiều là các gia chủ hào phóng như hai đại thần Nagaya no Ôkimi và Fujiwara no Muchimaro. Các nhà quý tộc và quan lại cao cấp Fujiwara no Umakai và Isonokami Otomaro đều để lại thi tập chữ Hán, chưa kể người như Fujiwara no Hamanari còn muốn áp dụng cả lý luận thi ca Trung Quốc vào waka. Như vậy, ta thấy thi ca chữ Hán đã phát triển song hành với waka của Man.yôshuu vào thời điểm nó ra đời. Làm gì mà các thi nhân Waka nhất là những thi nhân tên tuổi không tu dưỡng và chịu ảnh hưởng của thi phú Trung Quốc.

Bài 4-485 tương truyền do Quận chúa Nukata và bài 4-489 do Quận chúa Kagami viết chẳng hạn! (Xem chi tiết Chương 2):

Thiếp tựa của mong sao / Hôm nay xa giá đến / Chợt nghe tiếng lao xao / (Lòng mới người lo lắng) / Dè đâu trận gió thu / Thổi nhẹ qua rèm vắng.

Nghe gió em rộn ràng / Chị ước được như em / Nghe gió em còn đợi / Bóng quân vương đến thăm / Riêng lòng chị nức nở / Ghen cả với tình em.

Hai bài này đã được Tada Kazuomi và nhóm nghiên cứu của ông³⁷ cho là có dính líu đến bài Thi Tình của thi nhân Lục Triều là Trương Hoa trong Ngọc Đài Tân Vịnh vì chúng cực kỳ giống nhau:

Thanh phong động duy liêm,

Thần nguyệt chúc u phòng,

Giai nhân xír hà viễn,

Lan thất vô dung quang

Thơ Trương Hoa nằm trong dòng thơ khuê oán, nói về cảnh cô đơn (u phòng) đợi chồng nghe tiếng gió (thanh phong động) bên rèm (duy liêm) của những người đàn bà bị chồng (giai nhân) bỏ rơi như Ban Tiệp Du (Ban Cơ Oán), Vương Chiêu Quân (Vương Minh Quân Oán), Trần Hoàng Hậu (Trường Môn Oán) mà ông đã thác ngụ hộ người phụ nữ. Phải chăng Quận chúa Nukata và người chị của bà chẳng đã mô phỏng thơ cung thể của Lục Triều? Và cũng có thể đó không phải là thơ của hai chị em mà là thơ của một người đời sau thông cảm hoàn cảnh đơn chiếc của họ mà viết thành một thứ thơ ai

³⁷ Tada Kazuomi biên, Man.yôshuu Handbook, trang 141 trở đi.

oán khác. Chưa nói đến việc Quận chúa Nukata còn có thể chỉ là một nhân vật ảo, không có trong lịch sử.

Cũng có chứng cứ là hai người đàn bà liên hệ với Yakamochi, Sakanoue no Iratsume (vợ ông) và Kasa no Iratsume (người ngưỡng mộ ông nếu không nói là tình nhân của ông) đã học hỏi Ngọc Đài Tân Vịnh và thi ca Trung Quốc khi các bà soạn waka. Bài 4-589, một trong 24 bài Kasa gửi cho Yakamochi (xem Chương 4 nói về tình sử giữa hai người) với nội dung như sau:

*Anh ấy nào có biết / Trong làng Uchimi / Mình em đang đập áo / Chờ đã biết bao lâu /
Đợi mãi người không đến / (Chày vải cũng gieo sầu)*

Có thể kết hợp với hai điển cố “đào y” và “nhận tín” về sứ giả Tô Vũ cầm cờ tiết rách nát chần dề đục trên đất Hung Nô suốt 19 năm cho đến khi hoàng đế nhà Hán đi chơi vườn Thượng Lâm bắt được chim nhận mang thư ông mới hiểu lòng kẻ cô thân nơi biên tái. Trong Ngọc Đài Tân Vịnh và Văn Tuyên đều có thơ Tạ Linh Vận :

*Trâm ngọc xuất bắc phòng,
Minh kim bộ nam giai.
Lan cao chiêm hưởng phát,
Doanh trường chữ thanh ai.
Vi phương khởi lương tỵ,
Khinh hãn nhiễm song đề.
Hoàn tổ ký dĩ thành,
Quân tử hành vị quy.*

Đây cũng là một bài thơ nói lên cảnh nhớ mong chồng trong một gia đình Trung Quốc giàu có (ngọc trâm, minh kim) khi cô gái nghe tiếng chày đập vải mùa thu (chiêm hưởng, chữ thanh). Bao nhiêu cực khổ, vải lụa đã thành rồi (hoàn tổ ký dĩ thành) mà người ấy vẫn chưa về (quân tử hành vị quy). Kasa trong cảnh ôm gối ngủ một mình vì Yakamochi không đến cũng mang tâm sự như con người khuê các đó.

Thơ Kasa còn có bài nổi tiếng 4-603 đã nhắc đến ở chương ba:

*Ví bằng tương tư khổ / Phải chết trong héo hon / Em nguyện vì anh chết / Và sống lại
nghìn lần / Để yêu anh mãi mãi / (Vĩnh viễn vượt thời gian)/*

Theo Tada Kazuomi thì nó có vẻ gần gũi với ý trong Du Tiên Quật, một tiểu thuyết truyền kỳ đời Đường, đã đến Nhật rất sớm. Trong tiểu thuyết đó (tả mối tình giữa Trương Văn Thành và Thôi Thập Nương) có câu:

*Năng lệnh công tử bách hồi sinh.
Xảo sử vương tôn thập biến tử.*

Bách hồi sinh và thập biến tử của các bậc vương tôn công tử là cảnh chết đi sống lại vì tình của họ vậy!

Ngay cả thơ Yakamochi viết tặng vợ (bài 4-741) cũng lấy ý từ một đoạn văn khác của Du Tiên Quật (xin xem lại Chương 4):

Gặp được mình trong mộng / Mà xót xa vô cùng / Vì khi anh tỉnh giấc / Dù cố gắng đi tìm / Cũng không sao nắm được / Bàn tay người nhớ mong /

Hình như Du Tiên Quật (thất truyền ở Trung Quốc) đã được Yamanoue no Okura mua đem về nhân một chuyến đi sứ. Chẳng ngờ quyền sách mỏng này lại có một ảnh hưởng tuyệt đại quan trọng đối với thể thơ sômonka đời Heian (lần Genji, Ochikubo và các tập tiểu thuyết khác).

Không những trong lãnh vực thơ nói về tình cảm cá nhân, thơ cung đình có tính nghĩa vụ công cộng của Kakinomoto no Hitomaro cũng có vẻ đã chịu ảnh hưởng Trung Quốc. Những bài sankka (tán ca) ca ngợi bậc quân chủ là Nữ thiên hoàng Jitô ông làm ra lúc đi theo xa giá tuần du hình như đã mô phỏng mẫu mực của một thi nhân cung đình Trung Quốc. Văn Tuyển có chép lại thơ Nhan Diên Niên làm ra lúc theo Hán Văn Đế kinh lý địa phương Khúc A, trong đó, nhà thơ Trung Quốc nhắc đến thần núi (sơn kỳ), thần nước (thủy nhưc). Ý tưởng đó cũng thấy trong trường ca của Hitomaru (bài 1-38) ca ngợi thần sông, thần núi đã ban cho hoa cỏ, tôm cá, nhân khi ông viết về những buổi tuần du ở Yoshino (cả thầy bà Jitô đi thăm Yoshino những 30 lần vì đó là nơi chồng bà sáng nghiệp). Nói chung các nhà thơ cung đình dù là Nhan Diên Niên hay Hitomaro đều mượn cơ hội này đề cao đức độ của bậc thiên tử trong truyền thống của Thượng Thu, Luận Ngữ khi nói về các vị vua huyền thoại như Nghiêu Thuấn.

Nếu Hitomaro là nhà thơ cung đình, chuyên nghiệp Ôtomo no Tabito là một nhà thơ “tài dã”, tài tử nhưng ông này cũng chịu ảnh hưởng Trung Quốc. Thi đàn Tsukushi ở Kyuushuu của ông qui tụ nhiều nhân tài như Sami (Sa di) Manzei (tức Kasa no Maro), Yamanoue Okura, Ôtomo no Yotsuna. Điểm chung của họ là tinh thần phóng khoáng và sự hâm mộ văn hóa lục địa, đặc biệt những nhân vật như nhà thơ điền viên Đào Uyên Minh, các tay tài tử trong nhóm Trúc Lâm thất hiền (Nguyễn Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, Hướng Tú, Sơn Đào, Vương Nhung, Nguyễn Hàm) đời Ngụy Tấn và những văn nhân trung điệp thế kỷ thứ 4 sống ngoài thế tục như Vương Hy Chi, Tạ An, Tạ Vạn, Hứa Tuân, Tôn Xước. Họ làm thơ ca tụng hoa mĩ, rượu, tình bạn, thiên nhiên sơn thủy trong bầu không khí thanh đậm đà màu sắc Lão Trang.

3-Thi pháp:

3.1-Thể thơ:

Về thể thơ, như đã bàn qua trong Chương 1, thời Man.yô có 3 thể chính là **zôka** ((tạp ca), **sômonka** (tương văn ca) và **banka (văn ca)**.

Ta nên biết là **zôka** không có nghĩa là linh tinh tạp nhạp nhưng vì có tính chất công vụ nên liên quan đến nhiều mặt của cuộc sống mà thành ra bị hiểu lầm như thế. Nó có tầm quan trọng hơn loại zôka với ý nghĩa thơ đa tạp của đời sau. Zôka có những văn thơ gọi là kunimi-uta (thơ thiên hoàng du ngoạn), mikari no uta (thơ đi săn), thơ lữ hành, tháp

tùng xa giá (tabi no uta), thơ trên chiếu tiệc (utaga no uta). Đến đời Kokinshuu thì zôka được phân ra thành thơ tứ quý, lữ hành, chúc hạ, vịnh vật (mono no na). Đi ngược dòng ta thấy, trong Man.yôshuu, ở chương 8, hãy còn những bài vừa nói về mùa mà lại mang tính chất zôka nên có thể nói từ thời đó thơ tứ quý đã là một bộ phận của zôka vì nói về sự vận hành của vũ trụ (chứ không phải để mua vui). Quyển 16 tuy có thơ mang tính cách tư (thơ cười cợt, thơ trần yếm bùa chú) nhưng vẫn không vượt qua được tính chất công. Vì quan trọng như thế nên trong các tập thơ soạn theo chiếu chỉ, zôka hay được đặt lên đầu trước.

Sômonka là thơ về đời tư nhưng không chỉ là thơ luyến ái như hậu thế quan niệm mà đa dạng hơn bởi vì chứa đựng cả những bài thơ có tính thông tin, trình bày tình cảm giữa vua tôi, bạn bè, cha con, mẹ con, anh em. Thơ Sômonka bắt đầu với thơ Thiên hoàng Nintoku và Hoàng hậu Iwanohime. Nếu trong Kojiki và Nihonshoki, bà Hoàng hậu là một người hay ghen thì trong Man.yôshuu, bà tỏ ra là một người rất mực yêu chồng. Ở đây, tính riêng tư dường như đã thắng trong cách hành xử đời công của nhân vật. Sômonka của Man.yôshuu đầu sao cũng đậm nét thơ tình và ta đã thấy chúng qua tác phẩm tặng đáp của các nàng Sano, Sakanoue và Kasa...

Còn như **banka** thì không chỉ là ai điếu, bi thương mà sâu xa hơn, có mục đích trần yếm và an ủi người chết bất đắc kỳ tử, tự sát hay bị bức tử. Mở một đầu ngoặc nhỏ về tính trần yếm của banka. Nó bắt đầu với Hoàng tử Arima với bài thơ cầu cho mình được vô sự trong chuyến lữ hành lành ít dữ nhiều (bài nhánh tùng ao Iware). Banka chính ra không phải là thơ thương cảm như bài này mà là những bài thơ hậu thế làm ra khi đi ngang chỗ cây tùng đó mọc để an ủi vong linh oan khuất và tránh cái huông (tatari) của ông. Do đó, một bài thơ cho người chết bình thường êm đẹp thì chỉ có thể gọi là “táng ca” mà thôi chứ không thể có danh hiệu banka. Về sau, với những hinkyuu banka (tân cung văn ca) viết trong lúc quàng xác một nhân vật tôn quý và những banka khóc vợ khóc chồng (cho mình và hộ cho người) như của Hitomaro thì tính chất trần yếm của banka buổi đầu mới mờ nhạt đi và chỉ có tính chất tiếc thương được giữ lại.

Về độ dài, sản phẩm quan trọng của thời Man.yô là **chôka** (trường ca) chứ không phải **tanka** (đoản ca). Sở dĩ gọi là chôka vì nó...dài (nhưng thật ra không chỉ có thế). Từ thời Vạn Diệp, hình thức này đã được cố định rồi. Đó là một chuỗi câu 5/7 dài hơn hai lần và lặp đi lặp lại cho đến khi kết thúc với một khổ thơ 5/7/7 cuối cùng. Tuy trong ca dao cổ đại của Ký Kỳ đã phân biệt chokayô (trường ca dao) và tankayô (đoản ca dao) nhưng chứ chắc nó đến trực tiếp và máy móc từ ca dao cổ đại. Lý do là chôka được sáng tác trong bối cảnh cung đình và phục vụ những yêu cầu của nó. Do đó, ngôn ngữ, tính âm nhạc và tính diễn tả của một chôka phải là theo những khuôn phép mà nhiều người chấp nhận. Có nghĩa nó phải là một dụng cụ mới thích hợp cho một địa điểm mới (cung đình) vốn có những đòi hỏi xã hội và thẩm mỹ mới.

Đặc sắc của chôka là nó có độ dài tự do nên có thể phát biểu tình cảm và ý tưởng một cách mạnh mẽ và đầy đủ. Thường nó bao gồm 2 phần: một phần ngắn tâm tình và một phần dài tự thuật. Trong phần tự thuật này, kỹ thuật taiku (đổi cú) được đem ra áp dụng nên nó giàu nhịp điệu. Có thể việc sử dụng taiku là do ảnh hưởng của thơ Trung Quốc nhưng người như học giả Furuhashi Nobutaka (dẫn bởi Tada Kazuomi) thì cho rằng trong ca dao cổ đại Nhật Bản đã có dấu vết kỹ thuật này.

Tanka cũng đã được xếp riêng biệt với chōka từ thời Vạn Diệp và được xem như thấy trong tập lý luận thi ca tối cổ nhan đề Kakyōhyōshiki (Ca kinh phiêu thức) là “vi ngũ cú dĩ nhất chung” (một bài thơ gồm năm câu) có hình thức 5/7/5/7/7, gồm tất cả 31 âm tố. Tại sao chúng lại có khuôn khổ 5 và 7 âm tố. Học giả Doi Mitsutomo (1927, dẫn bởi Azuma Shigemi trong Tada Kazuomi) cho rằng đó là do điều kiện hô hấp và phát âm của người Nhật. Nhà ngữ học Kindaichi trong tác phẩm Nihongo (Tiếng Nhật) của ông cũng lập luận rằng tiếng Nhật được cấu thành bởi những âm tố đơn (1 âm tố) và âm tố kép (2 âm tố) đứng cạnh nhau nên mới tạo nên những câu thơ số lẻ (5 và 7). Ngoài ra, tanka còn được xem như là những câu cuối của một chōka và đã tách ra để được đọc lập với nó. Riêng khi nói đến phương pháp cấu tứ một bài ca dao cổ đại hay một bài tanka thì Tsuchihashi Hiroshi (1960) cho rằng thường đó là kết quả kết hợp hai yếu tố ngoại giới (cảnh vật) và nội tâm (tâm tình). Sự có mặt của các jokotoba đã chứng minh điều đó. Suzuki Hideo (1970), một nhà nghiên cứu khác mệnh danh cách thức ấy là “tâm vật đối ứng cấu tạo”.

Trong Man.yōshū có 62 bài **sedōka** (triển đầu ca) thì 35 bài trích từ tuyển tập của Hitomaro, 6 bài lấy từ Kokashū (Cổ Ca Tập). Ngoài ra còn có trên 10 bài do Ōtomo no Sakanoue no Iratsume và Yamanoue no Okura, hai thi nhân Vạn Diệp hậu kỳ. Sedōka thường làm theo thể vắn đáp và có nguồn gốc xa xôi trong ca dao của Ký Kỷ như các bài thơ giữa các công chúa và hoàng tử như giữa Isuke Yori Hime và Okume no Mikoto, giữa Yamato no Takeru và Mihitaki no Okina (xem chương Jinmuki tức ký lục về đời Thiên hoàng Thần Vũ). Origuchi Shinobu cho rằng sedōka là thơ vắn đáp (kakeai) giữa thần và người khi người muốn hỏi ý thần trong nghi thức tế lễ. Vắn đáp cũng là thể thơ dùng ở utagaki (ca viên) khi có hát gheo giữa nam nữ trong lễ hội nên có nhiều tính âm nhạc và có tính luân phiên. Vì di động luân phiên và có cùng một triển luật 5/7/7 giống như câu thứ nhất của bài nên mới gọi là triển đầu. Sedōka là thể thơ gần với tanka bây giờ (5/7/5/7/7) nhất vì cấu trúc cơ sở của nó là 5/7/7 và tiếp theo bằng 5/7/7.

Sedōka cũng như chōka đã biến mất vì không còn công dụng và quá khó về mặt kỹ thuật. Chōka thường dùng ở nơi hội hè lễ lạc, câu chữ phải bắt với âm nhạc và có đối cú, do đó, không phải ai cũng nắm vững cách làm. Sedōka bắt nguồn từ tế lễ, có nhạc tính và thường làm theo thể đối đáp, thích hợp cho tập đoàn, chưa chắc nhà sáng tác cá nhân thoải mái khi viết ra nó. Rốt cuộc chỉ có hình thức tanka gọn gàng và dễ làm nên thành ra phổ biến và tồn tại lâu dài hơn hai loại kia.

Hanka (Phản ca) ngày xưa thường được viết kèm theo chōka. Theo một số thuyết, nó thể nó đến từ ảnh hưởng Trung Quốc vì bên ấy có loại thơ đi kèm với từ phú gọi là “loạn”, hay theo cách thuyết minh của Tuân Tử thì đó là “phản từ”. Những phản từ này hình như được làm ra vì nhu cầu của người diễn xuất âm nhạc³⁸. Thế nhưng trong ca dao Ký Kỷ đã có hình thức gọi là “giải” xem như đoạn cuối của những chōka phức thể, có công dụng hô ứng với phần chính của chōka. Nhà nghiên cứu Igarashi Chikara nhân đó lại nói đến phần mang tên là “phiến hạ” (kataoroshi) có nhạc tính trong bài Shirage Uta³⁹ của ca dao Ký Kỷ.

³⁸ Chúng ta nghĩ thế nào về các “mưỡu” tiền, “mưỡu” hậu trong ca trù?

³⁹ Có thể đến từ chữ Shiragi-uta hay ca dao của nước Shiragi (Tân La) quốc gia cổ đại thuộc Triều Tiên. Tiết cuối cùng trong bài này thường được hát với giọng cao hơn bình thường.

Thời cổ, hanka có 3 nhiệm vụ chính là lập lại, bổ nghĩa và rút gọn nội dung một chōka. Tuy nhiên khi đến giai đoạn Vạn Diệp thì hanka đã có khuynh hướng tích cực muốn rút ra khỏi chōka để được độc lập như thấy qua thơ Hitomaro. Lúc đó, một chōka có thể có nhiều hanka. Đây có lẽ là một bằng chứng về tính sáng tạo hay tiến hóa của thi nhân Vạn Diệp.

Nếu tìm hiểu sâu thêm về các loại thơ trong Man.yōshū, chắc còn phải kể đến những bài mang tên **Bussokusekika (Phật túc thạch ca)** không biết vì sao đã có mặt trong Man.yōshū. “Phật túc” là dấu chân Phật khắc trên đá ở các nơi đền chùa để tán thán công đức Phật. Tập quán bắt đầu từ Ấn Độ, truyền sang Tây Vực, sang nhà Đường rồi đến Nhật. Phật túc nổi tiếng nhất được khắc vào năm 753 ở chùa Phổ Quang thuộc Trường An. Loại thơ này theo một hình thái đặc biệt và đã từng thấy xuất hiện trong ca dao cổ đại và các Fudoki. Nó có hình thức tanka 5/7/5/7/7/7 mà câu thứ 6 thì viết bằng chữ nhỏ như 21 bài được khắc ở các bia chùa Yakushiji (Dược Sư) ở Nara. Thường được ngâm nga trong những lễ lạc trong thôn xóm nên có tính thanh nhạc. Loại thơ này tập trung trong tập 17 của Man.yōshū. Nội dung thấy có những danh từ như tế độ, diệt trừ, yếm ly (lánh xa)...cho thấy ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo.

Một loại thơ khác là **Tanabata uta (Thất tịch ca)** cho thấy ảnh hưởng truyền đến từ Trung Quốc với sự tích Khiên Ngưu Chức Nữ. Thế nhưng khác với thơ chữ Hán, các tác giả thác ngụ chuyện tình ái nam nữ từ lập trường một đệ tam nhân và có màu sắc hiện thực chứ không hoa lệ và huyền ảo như trong Hán thi. Có đến 127 bài tanka và 5 bài chōka với chủ đề thơ Thất tịch trong Man.yōshū, trong đó Hitomaro viết 39 bài, Yamanoue no Okura và Ōtomo no Yakamochi 33 bài và 60 bài do tác giả khuyết danh. Quả là một con số lớn lao. Có lẽ trong triều đình, dưới thời các nữ thiên hoàng thường tổ chức những lễ lạc để “khất xảo” tức là cầu mong cho phụ nữ giỏi nữ công như nàng Chức nữ. Nhân đó, nhiều người làm thơ đã tham dự và đóng góp thơ mình chăng?.

Người làm thơ thời Vạn Diệp có khi không làm thơ cho chính mình (sáng tác) mà lại làm thay cho người khác. Đó là trường hợp những người như bà Nukata và ông Hitomaro. Thời Thiên Hoàng Tenji, bà Nukata đã được chỉ định để luận về cái hay cái đẹp của hai mùa xuân thu xem bên nào hơn kém (xuân thu tranh ưu luận), làm bài thơ “hịch văn” lúc hành quân ở bến Nikita đi đánh Tân La hay bài thơ trần yếm thần núi Miwa. Về phần Hitomaro, ông đã để lại những bài thơ thuật sự khi tháp tùng các chuyến ngự du và nhất là những bài banka vô cùng thông thiết trước cái chết của các công chúa, hoàng tử.

Ngoài ra, hãy có những bài thơ gọi là **daisaku (đại tác)** của những nhân vật hầu cận thiên hoàng gọi là mikotomochi (ngự ngôn trì giả) hay kẻ nói thay vua. Họ không những làm công việc truyền đạt ý chỉ của thiên hoàng mà các soạn những bài văn, bài thơ có tính chúc tụng hay ai điều. Theo theo cách thức ấy, có thể gọi cả Nukata và Hitomaro đều thuộc vào hàng ngũ những daisaku kajin (đại tác ca nhân). Ban đầu nhiệm vụ này hình như chỉ trao cho các cô đồng sau mới phổ biến ra trong hàng ngũ quan lại. Từ đó việc thác lời người khác trở thành phong trào: viết thơ tình thay em (bài 4-586), viết thay cho người chết trong khi đi đường (5-884 và 5- 885). Vì vậy, những chuyện tình bí ẩn của ông hoàng bà chúa nếu được thóc mách truyền lại đến đời sau thì cũng là

chuyện dễ hiểu. Còn như thợ lính thú sakamori cũng vậy. Người lính thú ít chữ nghĩa, dẫu mang nhiều tâm sự, mấy ai biết làm thơ, nếu không có những người nói thay cho mình.

Cũng nên nhắc qua hai từ ngữ chuyên môn: **Ryakutaika** (Lược thể ca) và **Hiryakutaika** (Phi lược thể ca). Trong Man.yôshuu, có 350 bài chôka, tanka và sedoka lấy từ Thi tập cá nhân của Hitomaro (nhân đề là Kakinomoto no Hitomaro no kashuu). Thơ của cá nhân Hitomaro trong tập này đặc biệt đem so với những bài khác của Man.yôshuu thì thấy những trợ từ, trợ động từ, hoạt dụng ngữ vĩ (biến hóa của phần cuối chữ khi chia động từ) hầu như được giản lược tối đa. Do đó người ta gọi chúng đã được chép lại theo thể giản lược. Điều này đã được Keichuu và Kamo no Mabuchi khám phá ra. Trong Man.yôkô (Vạn Diệp Khảo) của ông, Mabuchi gọi nó là “thi thể” để phân biệt với “ca thể”. Lối tình lược này làm cho thơ waka đậm ra giống Hán thi và có thể thay đổi ý nghĩa của nội dung. Cuộc thảo luận chung quanh lý do của sự giản lược của thể thơ này cho đến nay vẫn chưa ráo mực. Người ta tự hỏi phải chăng vì người thời Nara về sau đã cải biên nó đi chăng.?

Kiryoka (Ki lữ ca):

Tức là thơ làm trong khi lữ hành. Trong quyển 3 phần zôka, có 8 bài của Kakinomoto no Hitomaro, 8 bài của Takechi no Kurohito, quyển 7 và 12 cũng đều có thơ kiryoka như thể của các tác giả khác. Thường là những bài làm ra nhân ghé qua một vùng nào, leo lên ngọn núi nào, đem tình cảm của mình đối với vùng đất đó để nhớ về người vợ, người yêu hay kinh đô. Cũng có những bài thơ nói về những người chết dọc đường” (kôroshininka) hay loại thơ nối kết một địa danh thời cổ với tâm tình của người đời nay như một chủ đề của thơ Hitomaro. Trong quyển 7 thơ lữ hành thường liên quan đến các địa danh vùng chung quanh kinh đô (Yoshino, Yamashiro, Settsu...) được giải thích như người làm thơ - vốn là những đình thần - muốn khẳng định quyền lực quốc gia cổ đại và vương quyền lên trên những vùng đất đó và kết hợp tình cảm cá nhân của mình (vợ, người yêu) với tình cảm chung như núi sông đất nước.

Kôroshininka (Hành lộ tử nhân ca):

Loại thơ này viết về những kẻ thiếu lương thực phải chết đói hay kẻ bị tai nạn trong lúc đi đường, phải chết bụi chết bờ, không ai mai táng. Đó là một cảnh tượng thường thấy vào thời Vạn Diệp và sau đã được ghi lại trong sách vở như Zoku Nihongi (Tục Nhật Bản Ký). Đó là chưa kể sự sợ hãi của người chung quanh đối với những hồn ma bóng quế vất vương bên đường, mà vợ con họ không hay không biết về cái chết của người thân. Loại văn chương này có hình thức văn chiêu hồn, văn tế thập loại chúng sinh.

Trong Man.yôshuu, có chép bài thơ bi thương nói về việc Thái tử Shôtoku gặp một cái xác dọc đường khi đi qua núi Tatsuta (bài 3-415). Nihon shoki cũng có bài ca dao nói về việc Nữ Thiên Hoàng Suiko cho kẻ lữ khách đang đói rét cơm ăn nước uống và áo mặc. Tuy nhiên loại thơ này thường có tác dụng “trấn hồn, trấn quỉ”, tẩy sạch sự xui xẻo có thể đem đến vì ô uế, an ủi những kẻ chết một cách oan ức và bảo đảm tính cách chính thống của mình.

Kunimi-uta (Quốc kiến ca):

Cũng là thơ nói về núi sông đất nước đến từ phong tục kunimi tức là việc đi ra ngoài trời vào một ngày tạnh ráo, ngắm nhìn phong cảnh đất nước bao la rộng rãi như người đi du ngoạn vậy. Kuni đây không phải là “nước” theo nghĩa rộng “quốc gia” như bây giờ nhưng chỉ có nghĩa là một địa vực nhỏ nhỏ kiểu thôn làng. Thoạt tiên, thơ kunimi không phải là thơ du ngoạn tầm thường mà có ý nghĩa tôn giáo và chính trị. Nó nói lên lời khẩn nguyện với chư thần cho mùa màng tốt đẹp, cuộc sống ấm no. Trong thần thoại, hành động kunimi chỉ dành cho chư thần khi đi dừng chân đâu đó để đặt tên cho những vùng đất mới mà thần thấy đẹp đẽ như truyện thần Mitsunushi no Mikoto đặt tên cho vùng Yamanokuni, có chép trong Fudoki đất Izumo. Sau thời đại các thần (thần đại) thì đến đời con người (nhân đại), lúc đó hay thấy nói về việc các thiên hoàng hay tù trưởng địa phương lên nơi cao ngắm nhìn và ngợi ca đất nước như truyền thuyết đã có về Thiên hoàng Nintoku. Sau khi tha thuế 3 năm, Nintoku lại lên Kaguyama (Hương Cự Sơn) và thấy khói bếp nhà dân tỏa mờ, biết họ đã hết đói nghèo và có cuộc sống no ấm nên lòng vui vẻ làm thơ ca ngợi đất nước Yamato, mong mỗi cuộc sống ấy mãi được lâu bền (xem bài 1-2 trong Chương 1):

Yamato trùg điệp / Bao nhiêu là núi non / Nhưng có gì sánh được / Núi tên Hương Cự Sơn / Ta leo lên đỉnh ấy / Nhìn suốt cả giang san / Bình nguyên tỏa khói bếp / Mặt nước bóng âu vờn / Yamato no ấm / Hỏi nơi nào đẹp hơn?

Mushinshochoka (Vô tâm sở trữ ca):

Có thể được đại biểu bằng hai bài nằm trong quyển 16 (bài 16-3838 và 16-3839). Nó được đọc theo âm Nhật là “kokoro ni tsuku tokoro naki uta” hay là một bài thơ làm ra một cách vô ý vô tứ khiến cho người ta khó lòng chấp nhận cái ý nêu ra trong bài.

Nguồn gốc của hai bài này, theo Mori Aso (trong Tada Kazuomi) là chúng ra đời vào dịp Hoàng thân Toneri ra lệnh cho những người theo hầu sáng tác một loại thơ “vô tâm” (mushin) như thế và bài của chức cận vệ cao cấp Ôtoneri tên là Abe no Kôji đã thắng giải, được thưởng 2000 “mon” tiền. Tuy nhiên, nó chỉ là một loại thơ dựa trên sự đa nghĩa của câu chữ mà thành, có phần nào tính trào phúng nhưng chưa hẳn nhiều chất thơ. Thơ “vô tâm” kiểu này khi đi đến chỗ cực đoan có thể trở thành một lối thơ du hí ám chỉ chuyện sinh thực khí nam nữ mà thôi. Dù sao sự hiện diện của nó vào thời Vạn Diệp cũng đáng được nêu ra để hiểu sự phân biệt giữa vô tâm (mushin) và hữu tâm (ushin) đã bắt đầu tự bao giờ.

So sánh Man.yôshuu với các thi tập về sau:

Nhan đề	Man.yôshuu	Kokin Wakashuu	Shin Kokin Wakashuu
Nguyên tố mỹ học chính	Cảm động (kandô)	Cảm xúc có tính nghệ thuật (jôshu)	U huyền diệu lệ (yuugen) và có chủ trương khi viết (ushin)
Phong cách	Thô sơ (soboku), hùng tráng (yuuken)	Tao nhã (yuga), diễm lệ nhưng mực thước	Đẹp nhục cảm (enrei), hoành tráng

		(tenrei)	
Thể thơ	Chôka, tanka, sedoka theo nhịp 5/7, ngắt nghỉ ở cuối câu 2 hay 4 và kết thúc với một trợ từ	Tanka, Waka Theo nhịp 7/5, ngắt nghỉ ở cuối câu 3 và kết thúc với một trợ động từ	Tanka, waka Thể 5-7, ngắt sau dòng thứ 3. Chấm dứt với nhóm câu, chữ (taigen hay rentaikei)
Kỹ thuật tu từ chính	Makura kotoba, Jo kotoba	Kake kotoba Engo	Mượn thơ gốc như thể dụng điển (Honkadori)
Năm ra đời	Sau 759	Khoảng 905 -914	1205
Bố cục	4536 (4516 Nhật và 20 Hán) trong 20 tập	1100 trong 20 tập	1978 bài trong 20 tập
Hình thức thơ	Banka (ai điệu), Sômon (thăm hỏi), Zôka (các loại khác có tính công cộng)	Theo budate: Thơ chúc tụng, lữ hành, biệt ly, luyện ái, ai điệu, miêu tả sự vật.	tứ quý, khánh hạ, bi thương, luyện ái, lữ hành, thần ca, Phật ca, tạp ca
Người biên tập chính	Ôtomo no Yakamochi	Ki no Tsurayuka và vài người khác	Fujiwara Teika và những người khác
Các nhà thơ chính	Nukata no Ôkimi, Kakinomoto no Hitomaro, Yamabe no Akahito, Yamanoue no Okura, Ôtomo no Tabito, Ôtomo no Yakamochi	Ariwara no Narihira Ono no Komachi, Ki no Tsurayuki, Ise	Tăng Saigyô, các nhà thơ Fujiwara no Shunzei, Công chúa Shikishi và Fujiwara no Teika

3.2-Tu từ pháp:

Makurakotoba (Chữ gói đầu):

Makurakotoba là một kỹ pháp tu từ (rhetorics) của waka. Nó là chùm từ có tính chất tu sức và cường điệu, thường gồm có 5 âm tiết, thấy rất nhiều trong Man.yôshuu. Ví dụ chùm từ ashihiki no gắn liền với từ yama (núi), hisakata no thường đi bên cạnh hikari (ánh sáng). Trong trường hợp này, hai từ yama và hikari được gọi là những từ himakura (được gói ...bọc lên, trùm lên). Hầu hết chúng là những chùm từ định hình mà **không ai nắm được ý nghĩa chính xác và không biết rõ ngữ nguyên** của chúng. Ngoài ra còn có những chùm từ tu sức khác mang tên Jokotoba. Chúng cũng có một qui tắc như Makurakotoba nhưng nhiều âm tiết hơn, độ dài tự do hơn nên cũng kém cô đọng hơn. Sau đây là một số makurakotoba tiêu biểu trong Man.yôshuu và từ liên hệ với chúng.

Akanesasu.	hi (mặt trời), murasaki (cỏ tím)
Akizushima	Yamato (đất nước Yamato)
Ashihiki no	yama (núi), mine (đỉnh núi)

Azusamiyu	hiku (kéo ra), haru (bung ra)
Amazakaru	hina (nơi thô lậu, xa kinh đô)
Amatobuya	gan (chim nhận), karu (nhẹ hẫng)
Aratamano	toshi (năm), haru (mùa xuân)
Aoniyoshi	Nara (kinh đô Nara)
Isonokami	furu (cũ kỹ), furu (rơi xuống)
Iwabashiru	taki (thác), tarumi (nước đang rơi)
Karagoromo.	kiru (mặc vào), suso (vạt áo)
Kusamakura	tabi (lữ hành)
Sazanami no	Shiga (vùng Shiga, nơi có cố đô Ômi)
Shikishima no	Yamato (đất nước Yamato)
Shikitae no	koromo (áo), toko (giường), makura (gối ngủ)
Shirotae no	koromo (áo), sode (tay áo), himo (giải thắt lưng)
Soramitsu	Yamato (đất nước Yamato)
Tamasawaru	inochi (tính mạng), yo (cuộc đời)
Tamano o no	nagashi (kéo dài), taeyu (chăm dứt)
Tamaboko no	michi (đường), sato (làng)
Tarachine no	haha (mẹ), oya (cha mẹ)
Chihayaburu	kami (thần), Uji (vùng Uji)
Tobuyori no	Asuka (cố đô Asuka)
Tori ga naku	azuma (hướng đông)
Nu(u) batama no	yoru (đêm), kuro (đen), yami (bóng tối)
Harugasumi	tatsu (bộc dậy), kasuga (ngày xuân)
Hisakata no	sora (bầu trời), ama (trời), hikari (ánh sáng)
Momoshiki no..	ômiya (cung điện)
Yakumo tatsu	Izumo (vùng Izumo, một nơi phát tích của Nhật)

Các nhà nghiên cứu Nhật Bản bảo rằng makurakotoba khó hiểu và không thể dịch bởi vì chúng có tính chất ngôn linh (kotodama) nghĩa là liên quan đến bùa chú, đồng bóng. Thế nhưng đã là thi ca, thiết tưởng chúng cũng có một ý nghĩa nào muốn truyền lại người khác chứ không phải là những từ hoàn toàn vô ý nghĩa. Nếu bảo là không hiểu chắc chỉ vì người đời sau thiếu phương tiện khảo sát đến nơi đến chốn đó thôi.

Thật ra, makura kotoba rất thú vị. Khi nói về đất nước Yamato, người Vạn Diệp dùng các từ sau đây:

Akizushima: đảo có bến mùa thu, đảo giống hình những con chuồn chuồn dính lệ (toname), cặp từng đôi bay lượn (truyền thuyết Thiên hoàng Jimmu khi lên núi cao để kunimi - đã ví von như thế). Qua hình ảnh này, ta thấy người Nhật cổ muốn ca ngợi non sông gấm vóc của họ. Mùa thu và chuồn chuồn tượng trưng cho sự thu hoạch tốt, phong đăng hòa cốc.

Shikishima no: đảo dàn trải như xếp lớp. Ý nói quần đảo lớn có nhiều đảo, bao la rộng lớn.

Soramitsu: nhìn quét ngang trời. Cũng là ý rộng rãi bao la.

Khi nói về Nara, họ dùng cụm từ Aoniyoshi (đẹp nét đan thanh). Ta đã có thể tưởng tượng ra khung trời xanh, màu ngói lục với những hàng cột đỏ, màu hoa anh đào thắm hồng của cố đô Nara. Khi nói về Shiga, họ dùng cụm từ Sazanami (sóng gợn lăn tăn). Đó là phong cảnh êm ả của vùng hồ Biwa, nơi Thiên Hoàng Tenji đã lập ra kinh đô Ômi, mở ra một thời đại luật lệnh kỷ cương đầu tiên của nhà nước Nhật Bản.

Kusamakura (gối cỏ) để chỉ tabi (cuộc lữ hành) thì không gì đúng hơn vì diễn tả được cảnh màn trời chiếu đất của kẻ xa nhà, mới đọc lên đã thấy buồn rười rượi. Harugasumi (sương lam) để chỉ kasuga (ngày xuân) và Iwabashiru (như chạy trên ghềnh đá) để chỉ taki (thác nước) thì không có gì chuẩn bằng. Ashihiki no (kéo lê chân, cây, lau lách) chỉ yama (núi) trong khi watatsumi no (thần biển) chỉ umi (biển). Cả hai nói lên sự khiếp sợ của con người trước sự bao la và oai vũ của thiên nhiên. Nubatama (hạt ngọc đen) để chỉ yami (bóng đêm) vốn giống có màu như sơn đen. Ashijibara (cánh đồng lau) đi với tsubaratsubara (trầm lắng suy tư) gắn với nỗi nhớ về cố hương xa vời, Asagiri (sương thu ban mai) đi với oho (u sầu) hàm ý tình yêu một đối tượng mờ ảo vượt khỏi tay mình. Còn như tarachine no (vú lớn và thông) để chỉ haha (người mẹ) có thể hiểu kiểu như một hình ảnh đáng cảm kích vì những tượng đất nung đàn bà thời cổ (doguu) khai quật được đều có đôi vú to quá khổ, sung mãn sức sống của người mẹ nuôi con.

Jokotoba (Chữ mào đầu):

Cùng đặc tính với makurakotoba nhưng trong khi makurakotoba chỉ có 4 hoặc 5 âm tiết thì jôkotoba có khi dài đến cả trên hai câu. Được cái là nó không hoàn toàn cố định nên trở thành cứng nhắc như makurakotoba mà có thể nhu nhuyễn biến hóa theo từng trường hợp.

Để sử dụng Jokotoba, có 3 cách tất cả:

a) Lấy từ một thí dụ (hiyu) đi trước:

Trong bài 1-92 thơ quận chúa Kagami (xem Chương 2):

Akiyama no/ ki no shitagakure / yuku mizu no / ware koso masame / omohosu yori wa /

Tình thiếp như nước chảy / Dưới lá rụng rừng thu / Tuôn ra dào dạt bấy / Mà ai thấy cho đâu / Quân vương dầu đoái tưởng / Nồng nàn hơn thiếp sao!

Jokotoba dùng để trình bày một ý thứ hai từ thí dụ thứ nhất. Trong bài này, quận chúa ví tình cảm của mình tuôn trào (masu) giống như dòng nước (yuku mizu no) khuất dưới lá rụng rừng thu (akiyama no) đã tuôn trào (masu).

Jokota của bài này là:

Akiyama no/ ki no shitagakure / yuku mizu no
/
Dưới lá rụng rừng thu / Tuôn ra dào dạt bấy

Cũng vậy, trong bài 4-496 của Kakinomoto no Hitomoraro (xem lại Chương 2):

Mi Kumano no / ura no hamayufu / momoe nasu / kokoro wa omoedo / tada ni awanu kamo /

Như vạn niên thanh biển / Lá mọc dày biết bao / Lòng ta thương nhớ bạn / Dày thua cỏ đầu nào / Kumano trên bãi / Gặp gỡ biết khi nào?

Thì lòng thương nhớ (kokoro wa omoiedo) người yêu được đem ra ví với hàng trăm lớp vạn niên thanh biển mọc dày khít (omoenasu) ở vùng Kumano linh thiêng (mi Kumano) thấy trong ví dụ thứ nhất.

Jokota của bài này là:

Mi Kumano no / ura no hamayufu / momoe nasu

Như vạn niên thanh biển / Lá mọc dày biết bao

b) Sử dụng Kakekotoba (chữ đồng âm dị nghĩa):

Điển hình là bài 1-93, thơ quận chúa Kagami:

1-93:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

玉匣 覆乎安美 開而行者 君名者雖有 吾名之惜<裳>

Dạng huân độc (đã chua âm):

玉櫛笥覆ふを安み明けていなば君が名はあれど吾が名し惜しも

Phiên âm:

Tamakushige / ohofu (ôu) wo yasumi / akete inaba / kimi ga na wa areba / kawanashi wo shi mo /

Diễn ý:

Nghĩ rằng hộp đựng gương lược nữ trang là nơi dễ cất dấu đồ đặc quý giá (tình của chúng ta) nhưng chàng có biết đâu rằng nếu qua đêm ở nhà em, buổi sáng khi chàng ra về, không những tên chàng bị nhắc trên mọi đầu môi mà thiệp cũng bị người cười.

Đây là bài thơ quận chúa Kagami gửi tặng Nội đại thân Kamatari lúc ông đến cầu hôn bà (Bà là hoàng phi của Tenji nhưng đã thất sủng, Thiên hoàng muốn gả bà cho người

bầy tôi trung thành). Trong bài 1-93, Kamatari trả lời rằng, sở dĩ ông phải đánh liều đi đêm đến thăm bà vì quá tương tư không thể nhịn nổi nữa.

Tam dịch thơ:

Nghĩ rằng nắp hộp lược / Kín đáo khép tình ta / Nhưng nhờ khi trời sáng / Qua đêm, khi về nhà / Tên chàng người bêu diều / Tiếng thiếp họ đôn xa /

Trong bài thơ này, chữ tamakushige ga aku (hộp đựng gương lược nữ trang mở ra) và yoru ga akeru (đêm sáng ra) cũng đều dùng chung động từ aku, akeru là tự mở ra hay mở cái gì ra. Đó là lối dùng jokotoba khởi đi từ chữ đa nghĩa để nói rằng dù kín tiếng, việc bí mật cũng có ngày lộ ra và người con gái là kẻ bị mang tiếng nhiều nhất.

Cũng vậy, lối chơi chữ tương tự còn thấy trong bài thơ 4-502 của Kakinomoto no Hitomaro khi khoảng thời gian ngắn (tsuka no ma) vợ chồng không ngừng nhớ đến nhau được so sánh với cái ngắn của sừng nai lúc nai thay lộc.

夏野行く 牡鹿の角の束の間も妹が心を忘れて思へや

Natsu no yuku / koshika no tsuno no / tsuka no ma no / imo ga kokoro wo / wasurete omoe ya /

Lộc hung ngắn mới nhú / Trên đầu nai ngoài đồng / Lòng của vợ ta cũng / Không ngại phút nhớ nhung / Dầu một khoảnh khắc ngắn / Nai thay lộc ngoài đồng /

c) Tu sức bằng những chữ đồng âm lấy đi lấy lại (dōon hanpuku):

Đó là loại jokotoba mà về mặt ý nghĩa thì không có dính líu gì đến nội dung câu thơ nhưng nhờ dựa vào hiệu quả âm thanh của những chữ đồng âm (dōin hay dōon) được lấy đi lấy lại (hanpuku) mà hình ảnh của bài thơ thêm nồng đượm, phong phú. Chúng có rất nhiều trong Man.yōshū đặc biệt thơ miền Đông (Azuma-uta) bởi vì đó là thơ dân dã gần gũi với ca dao cổ đại. Đáng tiếc là từ khi văn học chữ viết (kaisai bungaku) thành hình, những bài thơ giàu âm hưởng như thế đã bị mai một dần.

Chúng ta có thể tìm thấy chúng qua hai bài thơ đã trích. Bài 14-3373 trong Chương 5 và bài 56 trong Chương 6 theo thứ tự trên dưới như sau:

多摩川にさらす手作りさらさらになにぞこの子のここだ愛しき

Tamagawa ni / sarasu tezukuri / sarasara ni / nani zo kono ko no / koko da kanashiki /

Tama bên dòng sông / Có phải vải dệt xong / Đem hong trong nắng gió / Đang phát phối bay tung / Riêng lòng ta đau đầu / Cô ấy, nhớ khôn cùng /

Để ý đến hiệu quả âm thanh gọi ra từ âm tổ sa và ra trong hai cụm từ sarasu và sarasara ni trong bài này cũng như âm tổ tsu và ra trong bài tiếp theo đây:

川上のつらつら椿つらつらに見れども飽かず巨勢の春野は

Kawakami no (kami no e no) / tsuratsura tsubaki / tsuratsura ni / miredomo akazu /
Kose haru no wa /

*Liên miên bên triền sông / Hoa trà suốt một vùng / Ngắm mãi mà không chán / Đồng
hoa đẹp lạ lùng / Có phải mùa xuân thắm / Vừa ghé Kose không?*

Kibutsuchinshi (Ký vật trần tư):

Kibutsuchinshi chỉ có nghĩa là “thác ngụ tâm tư vào một đồ vật” ví dụ như dựa vào một hiện tượng thiên nhiên để nói lên tình yêu của mình. Chẳng hạn bà Sakanoue no Iratsume đã dùng hình ảnh hoa huệ sao (himeyuri, xem bài 8-1500 trong Chương 7) nở đầy đồng để nói về sự nhớ nhung trong lòng bùng ra nhanh chóng và nhiều như hoa. Cũng vậy, quận chúa Nukata cũng thác ngụ tâm tình qua bức rèm cửa lay động vì trận gió thu (bài 4-488 đã nhắc đến trong Chương 2).

Seijutsushincho (Chính thuật tâm tư):

Seijutsushincho theo phiên âm là cách “chỉ dùng một bài thơ thôi mà đủ gói trọn lòng mình”. Có thể đưa ví dụ bài thơ nói lên tâm tình của Ôtomo no Yakamochi khi tỉnh mộng không thấy vợ bên cạnh (bài 4-741, xem Chương 4). So với Kibutsuchinshi thì Seijutsushincho là một phương pháp sáng tác mới mẻ hơn. Hai nhà thơ hậu kỳ Vạn Diệp là Sakanoue no Iratsume và Ôtomo no Yakamochi sử dụng nhiều lối diễn tả này. Nhiều khi thấy họ dùng những lối nói thậm xưng như “chết vì tình” (koi ni shinu), “tàn bại vì tiếng đời đồn đại” (uwasa ni jimetsu), “chỉ còn mong gặp nhau trong mộng” (semete yue no naka de nari to au) nhưng nói cho cùng, qua khả năng trừu tượng hoá và đúc thành khuôn mẫu như vậy, nó đã diễn đạt một cách phổ quát tâm tình của con người trong tình yêu.

4-Sử học

Man.yôshuu bắt đầu (quyển 1) với thơ của Iwa no Hime no Ôsaki (Hoàng hậu Đá) và thơ câu hôn của Thiên hoàng Yuuryaku, thơ Thái tử Shôtoku. Sau đó là thơ Thiên hoàng Jomei, Thiên hoàng Kôgyoku...Toàn là những nhà cai trị nửa người thật nửa thần thoại. Bà Iwa no Hime là đầu thế kỷ thứ 5, Kôgyoku là người cuối thế kỷ thứ 7. Những vị đó có làm thơ hay không, hoặc giả thơ của họ chỉ là những bài ca dao được người ta gán ghép vào nhưng thơ Vạn Diệp cũng đã cho chúng ta thấy phần nào tính chất con người của họ. Vốn vẹn có vai hàng trong Ngự Chí, Nụ Nhân Truyện, không ai rõ Yuuryaku là người nào. Thế nhưng qua thơ Vạn Diệp, ta có thể hình dung Iwa no Hime là một người đàn bà tuy ghen tuông nhưng rất mực yêu chồng, Yuuryaku bạo ngược, dững mãnh mà lại đa tình. Nó cũng phù hợp với hai bộ sử đầu tiên, Kojiki và Nihon Shoki đã ghi lại về họ. Như vậy thơ Vạn Diệp có giá trị của một áng văn đồng thời một tư liệu kiểm chứng lịch sử và ngược lại.

Hoàng hậu Đá (Iwa no Hime):

Tương truyền Hoàng hậu Đá là con của Katsuragi no Sotsuhiko, một nhân vật đã được các sử gia kiểm chứng là có thực. Ông là một vị tướng đã ba lần xuất quân chinh phạt Shiragi. Họ Katsuragi là hào tộc số một đất Yamato cho nên Thiên hoàng mới lấy con gái nhà ấy để củng cố địa vị. Đó là một cuộc hôn nhân có tính chiến lược và bà Iwa no Hime có nhiều địch thủ trong tình trường. Trước tiên là nàng Kurohime con gái hào tộc ở vùng biển Kibi, sau đó là nàng Yata no Himemiko của dòng họ Wani, nàng Metori no Ôkimi, người em gái cùng cha khác mẹ của chồng mình. Thế nhưng với hậu thuẫn mạnh mẽ của dòng họ Katsuragi, bà đã chiến thắng để trở thành Hoàng hậu. Tính ghen tuông của bà nổi tiếng đến nỗi nó trở thành một ấn tượng khi người ta nhắc đến bà. Tuy nhiên, Nihon Shoki, kỷ nói về Nintoku có chép bài thơ của bà từ Nara nhớ về quê hương Katsuragi và kỷ niệm những ngày thơ ấu sống ở đây. Nó cho ta thấy ngoài cái tính ghen tuông, bà còn có những khía cạnh khác có tính con người hơn. Thêm vào đây, Man.yôshuu còn ghi lại những bài thơ nhớ thương chồng (bài 2-88 và 2-85) man mác tâm sự đau khổ của một người đàn bà cũng có thể làm dịu bớt phần nào những lời kết tội của các sử gia.

Quận chúa Nukata:

Hai bài thơ tặng đáp giữa Quận chúa Nukata và Hoàng tử Oama quả nổi tiếng và là tượng trưng cho một mối tình tay ba ngang trái giữa bà và 2 anh em nhà vua. Thế nhưng trong Nihon Shoki không thấy ghi chép có một người nào là Nukata trong hậu cung của Thiên hoàng Tenji. Ngược lại Man.yôshuu có ghi bài 4-488 và 8-1606, trùng lặp với nhau, được cho đó là thơ của bà viết ra khi nhớ nhung Tenji. Không rõ bà gốc gác ở Nukata (vùng Yamato) hay ở Kagamiyama (vùng Ômi). Cái tên Kagami no Ôkimi mà người ta bảo là một tước vương và là cha của bà chỉ có sau khi Tenji tức vị, và nhân vì có một nhà thơ là Quận chúa Kagami là con của ông này mà người ta bảo là chị em của bà rồi đặt sau tên bà một chữ “vương (ôkimi). Có nhiều lý do để xem Quận chúa Nukata như một người đẹp hư cấu. Có thể bà chỉ là người ở làng Nukata, thuộc thị tộc Nukatabe, một thị tộc chuyên về lễ bái cúng kiến và có liên hệ với nhóm dân nhập cư từ Triều Tiên. Cũng có thể thời trẻ bà là cung nữ trong cung Hoàng tử Ôama và có với ông một người con gái và cũng có thể sau đó bà lại được tuyển vào cung của Tenji và yêu cả hai người đàn ông như thấy trong lời thơ. Những bài thơ đầy tình ý bà đã làm ra biết đâu chẳng qua chỉ vì theo yêu cầu trong những dịp lễ hội cung đình chứ chưa chắc là tâm trạng cá nhân của riêng bà!

Hoàng tử Ôtsu:

Trong 10 hoàng tử có thể lên nối nghiệp Tenmu thì Ôtsu là ứng cử viên nặng ký nhất tuy có một nhược điểm là mẹ (tức Công chúa Ôta) mất sớm. Lúc sinh thời Tenmu cũng lo cái hậu hoạn tranh ngôi nên đã bắt các con trai phải thề bồi trước mặt mình. Chẳng ngờ ý chí quá sắt đá, tham vọng và lòng thương con điên rồ của Hoàng hậu Jitô, người vợ goá của ông, hết muốn cho con rời cho cháu mình lên ngôi, đã làm đổ máu trong hoàng tộc. Ôtsu là nạn nhân của cuộc tranh chấp quyền bính đó.

Sau khi Ôtsu đã bị xử giảo, người vợ trẻ của ông nghe tin đã để nguyên đầu bù tóc rối

đến chỗ ông bị tử hình, rồi tự sát bên cạnh xác ông. Đó là bi kịch thứ hai tiếp đến sau đó mà Nihon Shoki đã kể lại. Thế nhưng những bài thơ trong Man.yôshuu trao đổi giữa Hoàng tử và chị ông, công chúa Ôku, cũng như thơ tình giữa ông và công nương Ishikawa mới làm cho thảm kịch lịch sử kia được tái sinh một cách sống động và thâm.

Hoàng tử Takechi và Công chúa Tôchi:

Truyện ái tình của các ông hoàng bà chúa thường đem đến nhiều sự bất ngờ. Nếu không có Man.yôshuu thì sử học phải nói là hơi tẻ nhạt và thiếu tình người tuy những câu chuyện dưới đây cần được những nhà đọc sử kiểm chứng.

Công chúa Tajima lúc sống với Hoàng tử Takechi lại đem lòng yêu Hoàng tử Hozumi, công chúa Ki yêu Tước vương Takayasu và mơ tưởng cả Hoàng tử Yuge. Còn Hoàng tử Takechi lại đem lòng yêu Công chúa Tôchi, chị em khác mẹ với mình, đã được gả cho anh họ là Ôtomo tức Thiên hoàng Kôbun.

Công chúa vốn là con Tenmu và Nukata, nếu Tenji cưới cháu gái về cho Ôtomo chắc ý muốn trấn an ông em đầy tham vọng là Tenmu, người đã bị mất cơ hội nối ngôi vì đưa cháu trai. Tương truyền khi cha và chồng tranh chấp, công chúa đã đứng về cánh cha và làm nội ứng. Chồng thua trận và chết lúc bà mới khoảng 24 tuổi và mang thai con trai là hoàng tử Kadono. Năm Tenmu thứ 7 (678), lúc nhà vua chuẩn bị chuyến ngự du về căn cứ cũ là Yoshino thì có tin Công chúa chết. Người ta nghĩ bà đã có thể tự tử. Hoàng tử Takechi cũng cùng tuổi với Tochi và là người đã giúp cha diệt được Ôtomo. Hoàng tử có làm 3 bài thơ thương khóc, đầy tình ý và nuối tiếc. Phải chăng Công chúa đã tự tử vì hối hận và không giải quyết được mối tình éo le với cậu em, người yêu và cũng là kẻ thù.

5-Phong tục học:

5.1-Tình yêu và phong tục:

Các thi nhân Vạn Diệp thường than thở về nỗi khó khăn trong tình yêu vì tiếng đời (hitogoto, hito no uwasa). Họ lo sợ vì xem đó như một điều cấm kỵ làm cho mối tình bất thành. Hy vọng là sự bộc lộ tình yêu cho người biết không nằm phải là lý do đưa đến đổ vỡ cho những người yêu nhau bởi vì một khi sống ở đời, hỏi ai có thể tránh khỏi tai tiếng và điều này xảy ra ở bất cứ dưới vòm trời nào.

5.1.1 Gặp nhau dưới vầng trăng:

Ngoài việc than thở và sợ đời dòm ngó, người Vạn Diệp còn cho chúng ta biết họ thường gặp nhau vào những đêm trăng. Bóng đêm là đồng lõa của tình yêu nhưng cũng phải thấy lỗi đi. Đêm trăng là cơ hội để các chàng tìm đến với các nàng. Thần núi Miwa trong thần thoại cũng mượn bóng đêm để đến thăm người đẹp. Hẹn hò là một hành động thần thánh. Cuộc hẹn hò đó gọi là aibiki. Nếu để lỡ cơ hội thì người thiếu may mắn đành phải ngủ một mình (hitorine). Để hiểu cổ thi, phải biết rõ tiền đề này, nghĩa là những cuộc hẹn hò của người Vạn Diệp đã xảy ra dưới vầng trăng. Như trong hai bài

thơ sau đây:

6-1008

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

山之葉尔 不知世經月乃 将出香常 我待君之 夜者更降管

Dạng huân độc (đã chua âm):

山の端にいさよふ月の出でむかと我が待つ君が夜はくたちつつ

Phiên âm:

Yama no ha ni / isayofu (you) tsuki no / idemu (den) ka to / wa ga matsu kimi ga yo wa kudachitsu /

Diễn ý:

Như là ánh trăng đêm 16 (isayoi, izayoi) còn ngập ngừng bên triền núi, người bạn (lòng) mà ta đang mãi đợi là anh (hay nàng) đó vẫn chưa thấy tới trong khi đêm đã hầu tàn.

Tương truyền là thơ Imibe no Obito Kuromaro nói lên lòng oán hận đối với một người bạn bắt mình đợi lâu mà không đến. Tuy nhiên có thể đây là thơ làm hộ một người khác: một người đàn bà?

Tam dịch thơ:

Như trăng đêm mười sáu / Ngập ngừng bên kia núi / Đã hẹn mà không tới / Làm ta đợi mãi mòn / Biết chẳng ngày sắp rạng / Lòng thêm nỗi héo hon! /

7-1071

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

山末尔 不知夜歷月乎 将出香登 待乍居尔 夜曾降家類

Dạng huân độc (đã chua âm):

山の端にいさよふ月を出でむかと待ちつつ居るに夜ぞ更けにける

Phiên âm:

Yama no ha ni / isayofu tsuki wo / idemu (den) ka to / machitsutsu oru ni / yo zo fukeni keru /

Diễn ý:

Trăng đêm 16 ơi, sao cứ ngập ngừng lấp ló triền núi bên kia. Có mọc hay là không đấy. Trong khi ta mãi đợi chờ, ngày đã sáng rõ tự lúc nào.

Nếu đêm 16 gọi là đêm sáng trăng (tsuki no yo) thì sự chờ trăng vào đêm 17 gọi là tachimachi, chờ trăng 18 gọi là omachi và 19 gọi là nemachi. Đứng (tachi), ngồi (o) hay nằm (ne) đều là cách nói quen thuộc để bày tỏ trạng thái bứt rứt vì mãi ngóng trông (machitsutsu) của con người thời Vạn Diệp.

Tạm dịch thơ:

Trăng mười sáu kia đâu / Lấp ló triền núi sâu / Không chịu cho ta thấy / (Cứ để phải chờ lâu) / Mau lên, ngày đã rạng / Buồn suốt một đêm thâu /

Đợi dưới trăng tuy có thể là đợi bạn hay đợi người thân vì thơ sômon thời Vạn Diệp không chỉ là thơ tình. Tuy nhiên nội dung của hai bài thơ cho thấy nếu bảo đó là thơ tình thì cũng khó mà phân bác.

5.1.2 Lỗi hẹn vì trời mưa:

Người thời Vạn Diệp thường vịnh những lần lỡ hẹn vì trời mưa vì người ta kiêng đến gặp nhau ngày mưa, hay, có khi là mượn có trời mưa để không đến gặp như ta đã thấy (trong Chương 4, bài 10-1917). Mưa xuân chỉ rơi lất phất thôi mà con người vô tình cũng mượn có trời mưa để không sang thăm người đẹp suốt bảy ngày.

Dù mưa xuân ướt áo / Dây dưa suốt bảy ngày / Đợi mưa, bao kẻ khác / Vẫn cất bước đi hoài / Mỗi anh là mượn có / Không sang suốt bảy ngày /

Trong ngôn ngữ thời Vạn Diệp, việc bị mưa ngăn cản gọi là amatsutsumi hay amasawari, đều viết là 雨障. Nhưng ngược lại, cũng có kẻ chung tình, không quản ngại gió mưa, như lối nghĩ Việt Nam:

*Gió mưa là bệnh của trời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.*

12-3123

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

直獨 宿杼宿不得而 白細 袖乎笠尔著 沾乍曾来

Dạng huân độc (đã chua âm):

ただひとり寝れど寝かねて白栲の袖を笠に着濡れつつぞ来し

Phiên âm:

Tada hitori / neredo nekanete / shirotae no / sode wo kasa ni ki, nuretsutsu zo koshi

Diễn ý:

Có mỗi một mình, dù cô đỡ giấc ngủ vẫn không sao nhắm mắt. Đành phải lấy ống tay áo thụng làm dù che mưa, chịu ướt át để đến thăm nàng.

Tam dịch thơ:

Một mình không sao ngủ / Thao thức suốt canh chầy / Đành lấy tay áo phủ / Làm dù che đầu đi / Chịu gió mưa ướt át / Đến để tỏ lòng này /

5.1.3 Hai kiểu hôn nhân : đi thăm và sống chung:

Nói chung, hôn nhân thời Vạn Diệp là bôkon (phỏng hôn 訪婚), ai ở nhà nấy và thỉnh thoảng người con trai đến thăm. Bôkon còn gọi là kayoikon 通い婚. Tuy nhiên, vào khoảng chuyển tiếp giữa thời Nara và Heian, cũng đã có trường hợp vợ chồng sống chung (dôkyokon hay đồng cư hôn 同居婚) như sách Nihon Ryôiki (Nhật Bản Linh Dị Ký)⁴⁰ cho biết. Ôtomo no Tabito chẳng hạn đã sống chung với vợ và đưa bà đi theo đến nơi trấn nhậm ở Kyuushuu. Bà mất ở đó. Sau đây là một trong 3 bài thơ (3-451, 3-452 và 3-453) ông làm khi về ngôi nhà chung đầy kỷ niệm ở kinh đô Nara:

3-452

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

与妹為而 二作之 吾山齊者 木高繁 成家留鴨

Dạng huân độc (đã chua âm):

妹としてふたり作りし我が山齋は木高く茂くなりけるかも

Phiên âm:

Imo to shite / futari tsukuri shi / wa ga shima wa / kodakakushi / nari ni keru kamo /

Diễn ý:

Chắc em nào có biết mảnh vườn ngày xưa chúng mình vun trồng nơi ngôi nhà cũ (son trang, son trai) chốn quê nhà, nay cây cối đã mọc um tùm, có những cành lá vươn lên cao ngất.

Tam dịch thơ:

⁴⁰ Còn gọi là Nihonkoku Genhō Zennaku Ryōiki (Nhật Bản Quốc Hiện Báo Thiện Ác Linh Dị Ký) hay gọn hơn, Ryōiki, tác phẩm thuyết thoại Phật giáo, ghi chép những chuyện lạ như ứng báo nhân quả trong triều ngoài nội khoảng từ năm 810 đến 824. Tăng Keikai (Kyoukai soạn).

*Anh và em ngày xưa / Chung sức ta vun trồng / Mảnh vườn ngôi nhà cũ / Nay cây lên
um tùm / Cành lá vươn cao ngất / (Nào em có biết không?).*

Tuy nhiên, thời đó, kayoikon vẫn phổ biến hơn cả, nhất là giai đoạn tìm hiểu, luyến ái, khi hôn nhân giữa hai bên chưa được chính thức nhìn nhận. Điều này cũng dễ hiểu vì có thể xem như gia đình người con gái là nơi gặp gỡ an toàn, lễ giáo và kín đáo nhất.

5.1.4 Giải áo : trình tiết

Trong nhiều bài thơ thời Vạn Diệp, người ta hay nhắc đến việc giải áo bất chợt rơi ra khi một cặp vợ chồng hay hai người đang yêu nhớ đến nhau hay nghĩ về nhau. Các nhà nghiên cứu thường xem như đó là một phong tục đương thời nhưng không giải thích được lý do. Trong tác phẩm Lịch sử biển của người Nhật (Umi no Nihonshi)⁴¹, tác giả Kunimitsu Shirô đã đưa ra một lối giải thích khá táo bạo nhưng đáng tham khảo. Ông đặt câu hỏi phải chăng đây là loại thắt lưng trình tiết (ceinture de chasteté) mà các kỵ sĩ thời Trung Cổ Âu châu bắt vợ mình phải mang trước khi từ giã để lên đường viễn chinh. Về sau, nó được trừu tượng hóa và trở thành hình ảnh của “nghĩa vụ trung thành” trong tình yêu dù đó là người vợ của một đường quan phó nhậm phương xa, vợ một anh tạt binh trấn thủ lưu đồn hay vợ một sứ giả sang nhà Đường. Kunimitsu cho biết có những bài thơ tả cảnh khi người chồng xuống thuyền ra đi, vợ ở lại không buồn chải tóc, quét tước nhà cửa, để mặc các thứ và chỉ trông ngóng chồng như bài 19-4263, do một nhà thơ chưa rõ tên tuổi viết ra⁴²:

Bài 19-4263:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

梳毛見自 屋中毛波可自 久左麻久良 多婢由久伎美乎 伊波布等毛比C [作<者>
未詳]

Dạng huấn độc (đã chua âm):

櫛も見じ屋内も掃かじ草枕旅行く君を齋ふと思ひて

Phiên âm:

Kushi mo miji / yanuchi mo hakaji / kusamakura / tabiyuku kimi wo / iwafu (u) to
mohite

Diễn ý :

⁴¹ Kunimitsu Shiro, sách đã dẫn, quyển thượng, trang 350.

⁴² Có thuyết cho là thơ tiễn sứ thần Ôtomo no Kojihhi no Sukune sang nhà Đường trong chuyến đi năm Tenpyô Shôho thứ 4 (752).

Từ ngày anh ra đi em không màng cầm lấy chiếc lược gỡ đầu và cũng không thềm quét dọn nữa. Nhà cửa thế nào vẫn để vậy cho đến lúc anh về. Em chỉ biết khẩn nguyện sao cho trong bước lữ hành anh được bình yên vô sự.

Tạm dịch thơ :

Từ ngày anh lên đường / Gương lược em không màng / Nhà bỏ mặc chẳng quét / (Ngày đêm trông ngóng chàng) / Lòng dạ chỉ khẩn nguyện / Anh đi cho bình an /

Tiếp theo đây là bài thơ mà Yamanoue no Okura đã nói thay cho vợ sứ thần Tajihi no Hironari, hình dung nỗi mừng vui của bà khi sẽ đón chồng trở về bình yên vô sự trong bài thơ tiễn biệt đọc lên ở buổi tiệc xuất hành năm Tempyô thứ 5 (733) ở nhà Okura . Thời ấy, vợ người đi sứ tuy ngoài mặt hãnh diện với làng nước nhưng bên trong đều khóc thầm vì có thể trở thành góa bụa bất cứ lúc nào. Là người đã từng đi sứ (chuyến năm 701 tức 30 năm về trước) Okura hiểu rõ tình cảnh của họ hơn ai hết.

Bài 5-896:

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

難波津尔 美船泊農等 吉許延許婆 紐解佐氣弓 多知婆志利勢武

Dạng huân độc (đã chua âm):

難波津に御船泊てぬと聞こえ来ば紐解き放けて立ち走りせむ

Phiên âm:

Naniwa tsu ni / mifune hatenu to / kikoekoba / himo tokisake / tachibashiri semu (sen)

Diễn ý:

Đứng trên bến Mitsu ở Naniwa, em nghe tin thuyền của chàng đã về tới nơi. Em vội vàng cởi giải thắt lưng áo (himotoki), tất tả chạy ra đón chàng.

Có phải “cởi thắt lưng” tượng trưng cho việc “cởi cái khoá trinh tiết”, nói cách khác, một hành động giải phóng bản thân và trao gửi thể xác?

Tạm dịch thơ:

Đứng trên bến Mitsu / Nghe tin thuyền đến nơi / (Cùng với đoàn đi sứ / Anh của em về rồi) / Vội thả lỏng giải áo / Mau mau kịp đón người /

5.2- Phong tục tín ngưỡng :

Phong tục thời Vạn Diệp và con người thời Vạn Diệp có cái đáng yêu của họ. Những vần thơ đứng ra làm chứng.

Bài thơ cuối cùng của Man.yôshuu, chấm dứt đời hoạt động thi ca của nhà biên tập Ôtomo no Yakamochi là một bài thơ nói về tuyết (Xem thêm Chương 1). Tuyết ở đây không âm đạm thê lương như người ta có thể nghĩ mà lại tràn trề khí thế đi lên bởi vì phong tục thời Vạn Diệp xem một năm tuyết nhiều là một năm sẽ trúng mùa.

20-4516

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

新年乃始乃 波都波流能 家布敷流由伎能 伊夜之家餘其騰

Dạng huân độc (dã chua âm):

新しき年の初めの初春の今日降る雪のいやしけ吉事

Phiên âm :

Aratashiki / toshi no hajime no / hatsu haru no / kefu (kyô) furu yuki no / iyashike yogoto /

Diễn ý:

Xin được như trận mưa tuyết của ngày đầu năm mới hôm nay. Hãy đổ xuống nhiều và mạnh thêm nữa đi, hỡi những điều hạnh thông may mắn.

Bài này Yakamochi làm ra trong khi ban yến cho thuộc quan vào ngày mùng một tháng giêng năm 759, lúc ông đang trấn nhậm ở Inaba.

Tam dịch thơ:

Hôm nay ngày đầu năm / Nhìn trời đất mênh mông / Tuyết rơi dày khắp nẻo / Nôn nã báo tin xuân / Mong sao may mắn đến / Như tuyết nhiều khôn ngăn /

Người thời Vạn Diệp còn có những sự tin tưởng đầy màu sắc mê tín như vào dịp đầu năm, nếu có ai thấy được con ngựa lông xanh biếc như vệt trời (kamo) thì người ấy sẽ hưởng thọ lâu dài. Về mặt thơ phú, bài này không có gì đặc sắc, tuy nhiên người ta cũng thấy vui vui như khi đọc những đoạn miêu tả cuộc sống trong cung thời Heian của nhà tỳ bút Sei Shônagon.

20-4494

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

水鳥乃 可毛<能>羽能伊呂乃 青馬乎 家布美流比等波 可藝利奈之等伊布

Dạng huân độc (dã chua âm):

水鳥の鴨の羽の色の青馬を今日見る人は限りなしといふ

Phiên âm :

Mizutori no / kamo no ha no iro no / aouma wo / kefu (kyô) miru hito wa / kagirinashi
to iu /

Diễn ý:

Ta thường nghe nói rằng hôm nay nếu có người nào nhìn được con ngựa xanh lông cùng một sắc với lông cánh của vịt trời thì người ấy sẽ có hy vọng sống lâu.

Đây là bài thơ Yakamochi làm trong buổi yến ngày mùng 7 tháng giêng (nhân nhật), lúc trong cung có giảng kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã. Vương hầu công khanh được mời vào đại nội uống rượu, ăn yến và được ban lộc.

Tam dịch thơ:

*Hôm nay dịp đầu năm / Ta thường nghe nói rằng / Ai thấy được con ngựa / Như vịt trời,
lông xanh / Chắc chắn hưởng tuổi thọ / Sống lâu không ai bằng /*

Kotodama (Ngôn linh):

Người Vạn Diệp tin rằng trong lời nói đều có thần linh cư ngụ. Đó là tư tưởng ngôn linh (kotodama). Nếu nói ra điều gì thì chuyện đó sẽ xảy ra vì thế cho nên phải thận trọng trong lời nói. Cũng vậy, một lời chúc tụng cũng sẽ được thần linh bảo trợ, giúp đỡ thực hiện an toàn. Ngoài ra, thần linh còn hiện diện ở khắp nơi qua tín hiệu nắng, mưa, mây, gió cho nên mỗi lần xuất hành đều phải giủ quẻ để đoán ý thần thánh nếu không muốn gặp tai họa. Cũng vậy, thơ waka thời Vạn Diệp, không chỉ để diễn tả tâm tình và ý nghĩ mà còn để chúc phúc hoặc trấn yểm. Bài 13-3254 sau đây là một ví dụ:

13-3254

Nguyên văn (dạng Man.yôgana)

志貴嶋 倭國者 事靈之 所佐國叙 真福在與具

Dạng huân độc (dã chua âm):

磯城島の大和の国は言靈の助くる国ぞま幸くありこそ

Phiên âm :

Shikishima no / Yamato no kuni wa / kotodama no / tasukuru kuni zo / masakiku ari
koso /

Diễn ý:

Đất nước Yamato xinh đẹp với những chòm đảo trải dài là một nơi được thần linh gia hộ (đất nước của ngôn từ linh thiêng, những lời cầu xin đều được thực hiện). Ta đã cất tiếng chúc tụng rồi nên đừng e dè lo lắng làm gì, hãy sống hạnh phúc đi thôi.

Bài này trích từ thi tập của Kakinomoto no Hitomaro, hàm ý chúc tụng. Được xếp vào loại sômonka (thơ hỏi thăm tin tức).

Tam dịch thơ:

*Đảo trải dài lớp lớp / Yamato quê ta / Ước mơ nào cũng đạt / Thần linh độ nước nhà /
Lo lắng làm chi nữa / Hạnh phúc sẽ chan hòa /*

5.3- Lễ lạc hội hè:

Utagaki (Ca viên):

Utagaki⁴³ là những cuộc tụ họp của nam nữ vào hai dịp xuân thu hoặc trên núi, cạnh bờ sông bãi biển, hoặc trong chợ... để ăn uống ca hát và gheo nhau. Các tư liệu cổ như Kojiki, Nihon shoki, Fudoki, Man.yôshuu đều nhiều lần nhắc đến phong tục này. Những địa danh quen thuộc là núi Tsukuba và cánh đồng Unai no matsubara (đều thuộc địa phương Hitachi), núi Kijima (vùng Hizen), chợ Tsubaki (vùng Yamato) Utagaki còn được gọi bằng những tên khác như kagahi (i), tsume no asobi, ozume hay noasobi ý nói tụ tập ca hát chơi đùa giữa thiên nhiên. Theo Zoku Nihongi (Tục Nhật Bản Kỳ) thì thời Nara, hai lần vào năm 734 và 770, utagaki còn được tổ chức ngay giữa kinh thành với hoàng gia và quý tộc tham dự, có cả thiên hoàng đến chứng kiến. Sau vì có lúc quá đà, vi phạm thuần phong mỹ tục đương thời, nên đến đầu triều Heian thì bị nhà nước cấm khỏi vùng gần Kyôto.

Utagaki thường được tổ chức ở những hòn núi có hai ngọn (tượng trưng cho nam và nữ) hay những khu vực biên giới giữa cõi thần và cõi người như bờ sông, bãi biển và chợ búa, nơi thần và người có thể gặp nhau tiếp xúc, trao đổi. Ở utakagi, không chỉ gặp gỡ, nhảy múa ca hát mà thôi, nam nữ còn có thể ngỏ lời với nhau (kakeai) và cầu hôn.

Nhà thơ Vạn Diệp Takahashi no Mushimaro có bài 9-1759 vịnh cảnh utagaki trên núi Tsukuba, xưa thuộc vùng Hitachi, bây giờ là tỉnh Ibaraki:

9-1759

Nguyên văn (dạng Man.yôgana):

⁴³ Viên trong chữ ca viên có nghĩa là một vòng rào, ngăn cách một khu vực với bên ngoài.

鷺住 筑波乃山之 裳羽服津乃 其津乃上尔 率而 未通女<壮>士之 往集 加賀布
の歌尔 他妻尔 吾毛交牟 吾妻尔 他毛言問 此山乎 牛掃神之 從來 不禁行事叙
今日耳者 目串毛勿見 事毛咎莫 [の歌者東俗語曰賀我比]

Dạng huân độc (đã chua âm):

鷺の住む 筑波の山の 裳羽服津の その津の上に 率ひて 娘子壮士の 行き集ひ
かがふかがひに 人妻に 我も交らむ 我が妻に 人も言問へ この山を うしはく
神の 昔より 禁めぬわざぞ 今日のみは めぐしもな見そ 事もとがむな [の歌
は、東の俗語に賀我比と曰ふ]

Phiên âm:

Washi no sumu / Tsukuha (ba) no yama no / Mohakitsu no / sono tsu no ue ni /
adomohite / otome otoko no / yukitsudohi (i) / kagafu kagahi (i) ni / hitozuma ni / wa
mo majiramu (ran) / wa ga tsuma ni / hito mo kototo ni / kono yama wo / ushiwaku
kami no / mukashi yori / isamenu waza zo / kefu (kyô) yori wa / megushi mo na mi so /
koto mo togamu na /

Diễn ý :

Trên ngọn núi Tsukuba nơi chim diều hâu sinh sống và bên bờ bãi biển Mohakitsu (Mohakitsu còn có nghĩa là mặc váy lông vũ màu đỏ), con trai con gái trẻ rủ rê nhau đến tập hợp ở hội utagaki, hát gheo nhau. Ta cũng “trao đổi” với gái đã có chồng mà vợ ta cũng được anh chàng khác tới đánh tiếng. Núi này tuy là lãnh thổ của chư thần nhưng ngày xưa chưa hề có ai cấm cản việc tổ chức những chuyện gặp gỡ như vậy. Hôm nay là ngày đặc biệt mình không đi gặp người mình thương. Bất cứ làm điều gì cũng đừng trách nhau, em nhé.

Tam dịch thơ:

*Núi Tsukuba cao / Nơi diều hâu làm tổ / Bên bãi Mohaki / Đẹp như tấm váy đỏ / Bao
nhiều là trai gái / Rủ rê tụ họp đây / Mở hội vui hát ca / Rồi cùng nhau nhảy múa / Ta
gheo gái có chồng / Vợ nhà cậu khác tán / Núi này đất chư thần / Nhưng chưa hề cấm
cản / Hôm nay ngày đặc biệt / Mình không gặp người thương / (Nàng làm chi cũng
mặc) / Cho nên đâu thế nào / Đừng trách nhau, em nhé!*

Rõ ràng là trong thời gian cũ hành utagaki, người ta không xử sự theo luân lý đời thường mà chống đối lại trật tự xã hội. Utagaki là một thứ orgy (loạn giao, cuồng yên), đàn ông tha hồ đi tán tỉnh gái đã có chồng (hitozuma) với mục đích cụ thể là ngủ với người ấy. Cho nên ngoài tính cách cúng tế, gặp gỡ, utagaki còn có tính trao đổi và cả cướp đoạt nữa. Như vậy, utagaki là chôn đã sinh ra những bài thơ tình, thơ gheo nhau (kakeai-uta) và thơ cầu hôn của đời sau. Cũng thế, tuy người Vạn Diệp coi tình yêu là điều cấm kỵ (himegoto) không muốn ai hay biết nhưng thơ Man.yôshuu lại hết sức đề cao và viết tràn lan về tình yêu chứng tỏ người Vạn Diệp chịu nhiều ảnh hưởng của không khí phóng túng mà utagaki đã đem đến cho họ. Trong xã hội hiện đại, không phải

là không có những hiện tượng “lên đồng tập thể” như vậy. Lễ hội rượu bia của người Đức, các cuộc Carnival ở Brazil, ngày quốc khánh 14 tháng 7 của Pháp kỷ niệm phá ngục Bastilles, đều là dịp để người dân giải phóng ấn ức tính dục.

Utage (Yên tiệc):

Utage trước để nghênh tiếp chư thần sau chung vui với nhau vào một dịp gì như kết hôn, dựng nhà mới, đưa đón bạn. Trong cung đình thì đó là dịp mừng thiên hoàng tức vị hay lễ Shinjōsai (còn gọi là Niiname no matsuri) cúng lúa mới cho thần nếm trước. Mỗi mùa đều có utage để mừng sự hồi sinh của vạn vật và hy vọng một cuộc sống lâu dài. Vào dịp đó, người tham dự uống rượu, ca hát, đá cầu, kích thích dục tình, cười đùa. Do đó utage cũng có một nhiệm vụ xã hội như utagaki.

Thời Vạn Diệp, việc sáng tác thơ cũng gắn liền với utage. Thơ đối đáp (hai bài 1-20 và 1-21, xem Chương 1) giữa Quận chúa Nukata và Hoàng tử Ôama là một ví dụ. Ngoài ra bài 1-16 (xem Chương 1) của bà Nukata trình bày xem mùa xuân và mùa thu mùa nào đẹp hơn cũng được làm ra trong một utage dưới triều Thiên hoàng Tenji. Đó là chưa kể những buổi yến ẩm khác nơi phủ đệ các hoàng tử và dinh thự nhà quan như các ca yến của Hoàng tử Takechi ở kinh đô, của Ôtomo no Tabito ở phủ Dazai và của con ông, Yakamochi, trong xứ Etchuu.

Nghi thức sinh hoạt trong năm:

Cùng với thiên nhiên bốn mùa lưu chuyển, con người ta sinh ra, lớn lên, thăng tiến, du lịch, ly biệt, chết đi, tổng táng...mỗi chặng đường trong cuộc sinh hoạt đều cần có nghi thức để đánh dấu. Bên cạnh phong tục tập quán sẵn có trong xã hội nguyên thủy ở bản địa là ảnh hưởng của văn hoá đại lục do người torai (di dân) mang tới (Phật, Nho, âm dương đạo, lịch pháp). Có nghi thức cung đình nhưng cũng có phong tục dân gian, nhất là phong tục đặc thù của một xã hội nông nghiệp, trong đó, việc trồng lúa và thu hoạch mùa màng tượng trưng cho hoạt động chủ yếu của quốc gia.

Mùa xuân có buổi lễ triều hạ (mikado ogami) vào ngày nguyên đán, vua ban yến đầu năm, ở địa phương các quan làm lễ bái vọng. Do đó ta mới thấy có nhiều bài thơ làm trong các buổi yến tiệc, dù ở kinh đô hay ở nơi xa. Ngày tý đầu tiên (hatsune) cũng tổ chức lễ lạc và ban yến. Lễ ngày tý đầu năm có mục đích tôn giáo vì nhằm chúc lành cho cả năm. Đây là một phong tục truyền từ Trung Quốc. Lại có lễ ngày mồng 7, còn gọi là “lễ ngựa trắng” (tuy theo mặt chữ phải đọc là lễ ngựa xanh hay aouma no sekku). Ngày 16 có lễ “đạp ca” (ararebashiri). Lễ này lần đầu tiên xuất hiện ở Nhật dưới thời Nữ Thiên Hoàng Jitō (Jitō 7, 693). Đó là một phong tục dân gian bắt đầu thời Hán và phổ biến dưới hai triều Tùy và Đường. Trai gái cử hành 2 ngày riêng biệt. Ngày 17, có cuộc thi bắn cung dành cho vương hầu và bách quan ở cửa Kenreimon, gọi là nghi thức jarai (xạ lễ). Ngày 4 tháng 2 là lễ cầu khẩn cho mùa màng được tốt (có tên tân niên tế, toshigoi no matsuri). Ngày 3 tháng 3 hàng năm mở yến “khúc thủy” hay kyokusui no en bên bờ nước để tẩy uế trừ tà. Tục lệ này bắt nguồn từ các cuộc du yến mùa xuân đời Ngụy, Tấn. Trong Kaifūsō có những bài thơ ứng chiếu làm ra vào dịp này. Ngoài ra có các buổi lễ đọc kinh Kim Quang Minh, Thắng Mạn, Tối thắng Vương vào dịp đầu xuân.

Mùa hạ có lễ mừng năm tháng năm tức tiết Đoan ngọ. Người thời Vạn Diệp tổ chức hái thuốc (kusurigari), cắt lộc nhung và đua ngựa, bắn cung trên lưng ngựa. Người nhà quan có tục giắt hoa xương bồ (ayame) lên tóc. Ngày 12 tháng 6 có lễ Ôharae, để tẩy uế và tha thứ lỗi lầm phạm phải trong nửa năm qua.

Mùa thu có lễ mừng bảy tháng bảy hay lễ Thất tịch, có tổ chức yến tiệc, làm thơ và xem đấu vật. Xem đấu vật cũng là cách bói xem mùa màng có được tốt hay không nên thường tổ chức vào đầu thu. Mùng 9 tháng 9 có yến hoa cúc. Các yến tiệc như thế đều do ảnh hưởng Trung Quốc.

Mùa đông có Ni iname no matsuri tức lễ Ném lúa mới (Tân thưởng). Thiên hoàng cúng lúa mới cho chư thần ném trước. Lễ này không giống như lễ Daijôsai (Đại thưởng) được cử hành một lần vào năm Thiên hoàng tức vị.

Dĩ nhiên trong năm có các lễ lạc liên quan đến sinh hoạt cá nhân trong mỗi giai đoạn của cuộc đời (đản sanh, mệnh danh, thành nhân, khánh hạ, lên lão, thăng tiến, biệt ly, tai nạn, tử biệt...) và đều là dịp có thơ kỹ niệm hoặc chúc tụng.

Uneme (Thái nữ):

Họ là những người đẹp, những nàng thơ của thời Vạn Diệp. Thường là con nhà quý tộc, hào tộc địa phương, có dung nghi diễm lệ, giỏi múa hát, được vời vào cung hầu hạ Thiên hoàng (một vị thần sông). Có tích nàng uneme ở Mie phạm tội suýt bị Thiên hoàng Yuuryaku giết, nhờ hát bài Amagatari-uta mà được tha. Lại có tích sứ giả nước Shiragi vì ăn nói sàm sỡ, có lời lẽ xúc phạm đến các uneme mà bị bắt giam dưới thời Thiên hoàng Ingyô. Tính cách thiêng liêng (phụng sự thần thánh), tài nghệ ca múa (bài 16-3607), nhan sắc (bài 1-51), cuộc tình ngang trái (bài 4-534, bài 6-1026) và những cái chết bi đát của các nàng (hai bài 2-217 và 2-218) là đề tài không hề cạn mạch của thi nhân Vạn Diệp. Riêng bài 1-51 nói về ngọn gió si tình ở phé đô Asuka chẳng hạn đã được đưa vào quyển sách này.

Asobime (Du hành nữ phụ):

Còn đọc là ukareme, những người con hát hầu hạ trong các buổi yến tiệc nhà quan ở đế đô hay những nữ nghệ nhân mà các quan gặp gỡ ở địa phương phó nhậm. Nàng Kojima - người con hát ở Tsukushi - trong thơ Ôtomo no Tabito (bài 6-967), các nàng Hanishi (bài 18-4047), nàng Saburuko (bài 18-4106), Gamou (bài 19-4232), nàng Suminoe no Otome (bài 1-69), nàng Harima no Otome (hai bài 9-1776 và 9-1777)... là những ví dụ. Suminoe hay Harima chẳng hạn là địa danh họ xuất thân. Nhà biên tập Yakamochi cũng có nhiều thơ viết tặng họ. Tuy không có cái vẻ cao quý của như ureme nhưng các nàng asobime, thân phận thấp hèn và chỉ làm vật mua vui cho các quan thật đấy, cũng là những con người của nghệ thuật, dạt dào tình cảm và đầy tài năng, đã làm xao xuyến tâm hồn những khách qua đường như Ôtomo no Tabito (xem các bài 3-381, 9-695 và 6-966), Fujiwara no Umakai (bài 4-521) và Ôtomo no Yakamochi (các bài 4-701 và 4-702, 4-707, 4-708, 4-710).

6-Ngôn ngữ học:

6.1- Biểu hiện văn tự:

Về cách ghi âm Nhật bằng Man.yōgana thì đã trình bày trong chương đầu, thiết tưởng không cần trở lại ở đây. Chỉ cần biết là vào thời Vạn Diệp, người ta sử dụng tiếng Nhật cổ hữu nghĩa là tiếng của người Wa (Yamato-kotoba). Ví dụ kusaki để chỉ thảo mộc, chi để chỉ cái vú, akatoki để chỉ lúc rạng đông, tsuna để chỉ sợi dây thừng, uo để chỉ con cá...Một số từ Hán và chữ nhà Phật cũng được dùng, cụ thể như gaki (ngạ quỷ), hōshi (pháp sư), fuse (bồ thí), daniochi (đàn việt) ...

Tuy nhiên chữ dùng trong thơ có hơi khác chữ dùng hàng ngày. Nếu bình thường kaeru để chỉ ếch và tsuru để chỉ hạc thì trong thơ phải dùng kawazu và tazu để trình bày cùng một khái niệm.

6.2 Ngữ âm:

Về mặt ngữ âm, thời Vạn Diệp tiếng Nhật giàu có hơn ngày nay. Theo Yamaguchi Nakami trong Lịch sử tiếng Nhật⁴⁴ thì nếu tiếng hiện đại có 44 âm trong và 18 âm đục thì vào thời Nara –lúc thơ Vạn Diệp ra đời - người ta có những 61 âm trong và 27 âm đục.

Ngày nay khi phát âm koi (tình yêu) hay koe (tiếng nói) thì đối với hai chữ ko, ta phát âm như nhau. Tuy nhiên cùng âm ko ấy, vào thời Vạn Diệp, người ta phát âm khác nhau. Bằng chứng là khi nó được diễn tả qua văn tự Man.yōgana thì nó đã được ký âm bằng những chữ Hán khác nhau.

Chữ ko trong koi (tình yêu) được ký âm với những chữ Hán như cổ, cố, cao, hồ, cô, cồ, khô...trong khi đó âm ko trong koe (tiếng nói) được ký âm bằng những chữ Hán khác như hứa, khứ, cư, khu, cụ và hưng. Hai cách ký âm tuy chưa nhất trí vì còn tùy văn bản nhưng rõ ràng là không hề trùng phức lên nhau.

Về mẫu âm thì hiện nay tiếng Nhật có 5 âm a, i, u, e, o nhưng vào thời Man.yō người ta có những 8 âm nghĩa là thêm ba âm i, e, o “giữa lưỡi” nữa. Các âm xưa wwa, wi, wu, we, wo thì ngày nay chỉ còn có wa và wo là được dùng nhưng wo lại bị đọc như o.

Những âm đã mất còn có ye trong hàng ya. Ngày nay chỉ còn ya, yu, yo thôi. Thời Nara, âm ye đọc khác với âm e trong hàng a (a, i, u, e, o). Ngay cả âm i bây giờ có khi đọc nuốt đi giống như e. Trong Man.yōgana, ye được ký âm bằng các chữ Hán như diên, duệ, duệ, yếu và giang. Còn âm e của hàng a thì được ký âm bằng ái, á, ai, ai.

Hàng ta âm đục thì chỉ còn da, de, do chứ di và du thì tuy còn trên mặt văn tự nhưng khi phát âm đã thành ji với zu mất rồi.

Hàng ha ngày nay có ha, fi, fu, he, ho nhưng chính ra vào thời Nara, người ta còn có thể

⁴⁴ Yamaguchi Nakami, 2006, Nihongo no Rekishi (Lịch sử tiếng Nhật), Iwanami Shinsho 1018, Tôkyô, tr. 32-42.

kết hợp với âm môi để đọc fa, fi, fu, fe, fo nữa. Gần đây có thuyết cho là hàng ha đã được đọc với các âm pa, pi, pu, pe, po nhưng dù là cách nào thì cũng không giống tiếng Nhật bây giờ.

Tuy nhiên phải nói rằng thời Nara chưa có những “âm phao” (yoon, palatalized syllable, labio-velarized syllable) nghĩa là âm tạo thành bởi một phụ âm và một bán mẫu âm như kya, kyu, kyo, gya, gyu, gyo mà người hiện đại hay dùng.

6.3- Ngữ nghĩa::

Ngôn ngữ đời Vạn Diệp khác với tiếng Nhật bây giờ. Nó thường có tính cách thần chú và có ý nghĩa rộng hơn.

Một chữ asobi chẳng hạn, không chỉ có nghĩa là “cuộc chơi” như ca múa, săn bắn, du ngoạn..mà còn có nghĩa là tế lễ và tang lễ nữa. Chữ ara không chỉ có nghĩa là “hoang phế” mà còn có nghĩa là thiêng liêng, vượt ra ngoài cõi nhân gian.Chữ ka cũng vậy, ngoài ý nghĩa “làn hương” còn có thể ám chỉ về vóc dáng như trong từ tadaka chẳng hạn.

Ngày nay, khi nói omoshiroi người ta chỉ nghĩ đến cái nghĩa “lạ lùng, hay hay” nhưng người Vạn Diệp còn dùng nó để chỉ những gì làm họ xúc động như một vầng trăng sáng.

Chữ kanashii ngày nay được hiểu như là “buồn khổ” nhưng trong những vản Đông ca (Azuma uta), nó dùng để diễn cái ý dễ thương (itoshii) của người con gái. Còn như koi là tình yêu nhưng không chỉ có ở con người mà còn có ở cả động vật hay thực vật nữa khi người ta nói nai yêu hoa thuru (hagi). Hành động gọi là tabi không có nghĩa là đi xa như người hiện đại dùng. Ra ngoài ruộng ngủ ở chòi canh lúa thối cũng có thể gọi là tabi. Nói khác đi, chỉ cần không qua đêm ở nhà của mình là có thể dùng từ đó để diễn tả việc ấy rồi.

Chữ tsuma ngày nay dùng để gọi người vợ nhưng thời cổ, chồng cũng có thể được vợ xem là tsuma của mình nữa. Như vậy tsuma ngày xưa chỉ có nghĩa là người có dính líu tới mình (tsunagatte aru mono). Cũng vậy, trong thơ Vạn Diệp, chữ nioi nghĩa là hương thơm (thuộc khứu giác) còn được hiểu là vẻ đẹp (thị giác). Một chữ hashi âm Hán là ái (tình yêu) phải hiểu rộng hơn nghĩa là bao hàm cả sự tiếc thương (tang tóc) hay lòng hối hận.

Nói tóm lại, người Vạn Diệp tuy không có đầy đủ nhu cầu vật chất như chúng ta nhưng tâm hồn họ rất phong phú và tinh tế, nhất là về phương diện tâm linh.

Thay Lời Kết

Man.yôshuu, áng thơ của cuộc đời

Tại sao khi đọc Man.yôshuu, người ta lại dễ dàng cảm động? Bởi vì thơ thời Vạn Diệp chính là tấm gương phản chiếu cuộc đời. Sômonka nói về sự sống, banka nói về cái chết. Có gì quan trọng hơn với con người ngoài sự sống và sự chết nhất là khi cái chết chỉ là điểm hẹn cuối cùng trong quá trình cuộc đời.

Tranh ngôi đoạt vị, thắng thì sống mà thua phải chết, vui khi được yêu, buồn lúc bị hờ hững, thương chồng, thương vợ, thương con, nhớ về quê cũ xa vời, bưng sống lại lúc xuân về, tê tái nhìn thu ra đi, yêu mến lẫn khiếp sợ trước thiên nhiên hùng vĩ nhưng bất trắc...tất cả đều là hình ảnh và tâm trạng trong cuộc sống của con người Nhật Bản cổ đại, suy rộng ra, của nhân loại nói chung.

Sức mạnh của Man.yôshuu nằm trong tay trên hai nghìn nhà thơ vô danh, sau đó đến một tập thể thi nhân hữu danh nhưng sự tích về họ cũng đã nhòa nhạt trước sức công phá của thời gian. Cầm đầu cuộc hợp xướng không tiền khoáng hậu ban đầu đã phát ra từ đồng hoang, vọt lên tự lòng đất Yamato ấy là những nhạc trưởng tài ba như Hitomaro và Yakamochi vậy.

Qua những trang sách trên, tuy nội dung chỉ chứa đựng được chừng một phần mười tác phẩm, kẻ viết những dòng này hy vọng quý độc giả sẽ cảm thấy được phần nào vì sao dân tộc Nhật Bản đã xem Man.yôshuu như một quốc bảo.

PHU LUC:

Danh sách những nhà thơ tiêu biểu thời Van Diệp:

Ngoài tập thể đông đảo những nhà thơ vô danh, sau đây là một số thi nhân còn để lại tên tuổi, phần lớn là nhân vật trong triều đình, quý tộc cũng như quan lại địa phương. Họ đã đóng vai trò cơ bản trong việc hình thành Man.yôshuu. Con số thơ nêu ra theo từng tên tác giả là thơ còn được ghi chép lại trong thi tập nói trên.

Tên những thi nhân quan trọng hàng đầu sẽ được in đậm.

Hàng A (tên bắt đầu bằng các âm A, I, U, E, O):

Aki no Ôkimi:

Tước vương Aki. Dòng dõi Hoàng tử Shiki, trực hệ Thiên hoàng Tenji. Có lấy một người uneme là bà Yakami no Uneme xứ Inaba nhưng bà mang tội bất kính bị đuổi về quê. Nhân việc ấy, ông có làm thơ than thở. Thơ ông chịu ảnh hưởng thơ thất tịch của Yamanoue no Okura, phong vị cổ xưa và nhạy cảm trước đổi thay của thiên nhiên. Để lại 1 trường ca 3 đoản ca trong Man.yôshuu.

Asada no Muraji Yasu:

Asada Yasu. Người nhập cư từ Bách Tế (Kudara) trên bán đảo Triều Tiên. Làm quan ở Dazaifu với Ôtomo no Tabito. Có cả thơ ngũ ngôn trong Kaifuusô. Có 4 đoản ca.

Abe no Asomi Hironiwa:

Abe no Hironiwa. Làm quan to dưới triều Jitô, sống lâu (74 tuổi), được thoát hiểm trong cuộc biến loạn của Hoàng thân Nagaya. Có 4 bài tanka trong Man.yôshuu và 2 bài ngũ ngôn trong Kaifuusô.

Abe no Asomi Mushimaro:

Abe no Mushimaro. Bà con bên mẹ với Ôtomo no Sakanoue no Iratsume. Hay làm thơ tặng đáp với bà. Làm quan hàng ngũ phẩm. Có 5 đoản ca.

Abe no Iratsume:

Công nương Abe. Đọc là A Bội. Thường bị nhầm với người cùng tên (An Bội) nổi tiếng hơn. Có 5 đoản ca.

Arima no Miko:

Hoàng tử Arima. Con trai Thiên Hoàng Kôtoku. Bị mẹ con Thiên hoàng Saimei - Hoàng tử Naka no Ue ghép vào tội mưu phản và xử giảo ở con dốc Fujishiro. Hai bài

đoản ca về tập tục “buộc nhánh tùng” và “bữa cơm trên đường lữ thứ” dường như làm trước khi chết, rất nổi tiếng, nhưng có thuyết cho là tác phẩm của người đời sau để thương tiếc ông.

Ikusa no Ôkimi:

Tước vương Ikusa. Có thuyết cho là một tên khác của vương tử người Bách Tế là Hôshô (Phong Chương) hay một người trong hoàng tộc bên đó nhập cư. Có 1 trường ca 1 đoản ca.

Ishikawa no Iratsume:

Công nương Ishikawa. Nhân vật cùng tên xuất hiện trong 12 bài thơ của Man.yôshuu nhưng có thể là 4 hay 7 người khác nhau. Có thơ tặng đáp với các hoàng tử (Ôtsu, Kusakabe), đại thần và thiền sư. Có thuyết cho là vợ của Ôtomo no Yasumaro và là mẹ của Sakanoue no Iratsume nữa. Nói chung, thơ thông minh sắc sảo và thiên về luyện ái. Có 9 đoản ca.

Ishinokami no Asomi Otomaro

Ishinokami no Otomaro. Làm quan hàng ngũ phẩm, có lần bị đi phối lưu ở Tosa vì mang tội ngoại tình với vợ góa của Fujiwara no Umakai. Sau được phục chức và làm quan đến tam phẩm. Có 3 trường ca 1 đoản ca.

Ishikami no Asomi Maro

Ishikami no Maro. Sau được đổi sang họ Ishikawa. Lão thần hai triều Tenmu và Jitô, làm quan đến chức Dainagon, từng đi sứ Tân La và đứng đầu sứ phủ Dazai. Chết năm 78 tuổi, truy tặng tước nhất phẩm. Có 1 đoản ca.

Ichihara no Ôkimi

Tước vương Ichihara. Con trai Aki no Ôkimi. Có công trông coi việc xây dựng chùa Tôdaiji. Một trong nhóm thi nhân chung quanh Ôtomo no Yakamochi và Yuhara no Ôkimi. Có thuyết cho là một trong những người biên tập Man.yôshuu. Có thơ thất tịch. Để lại 8 đoản ca.

Iwanohime no Ômisaki

Hoàng hậu Đá. Hoàng hậu của Thiên hoàng Nintoku và là mẹ của 3 thiên hoàng Richuu, Hanzei và Ingyô. Có 4 bài thơ khóc Nintoku khi ông mất nhưng bị ngờ rằng là tác phẩm người đời sau. Tương truyền là người hay ghen, đau khổ vì chồng chia sẻ tình yêu với người khác. Trên nguyên tắc, có 4 đoản ca.

Oku no Himemiko

Công chúa Oku. Tên viết theo chữ Hán là Công chúa Đại Bá hay Đại Lai. Con gái Thiên

Hoàng Tenmu và Công chúa Ôta (em gái Nữ Thiên Hoàng Jitô). Bà là chị ruột của ông hoàng xấu số Ôtsu. Là công chúa trinh nữ đi tu thay cho thiên hoàng ở đền Ise. Trong Man.yôshuu có 6 bài đoản ca bi ai thống thiết chung quanh cái chết của cậu em trai.

Ôtsu no Miko

Hoàng tử Ôtsu. Con trai Tenmu và Ôta, em trai Oku. Nổi tiếng thông minh tài tuấn, tính rộng rãi, không câu chấp, biết chiều hiền đãi sĩ nhưng đó là mầm tai họa. Chết thảm dưới tay Nữ thiên hoàng Jitô, bà dì ruột, vốn muốn giữ ngôi báu cho con trai mình là Hoàng tử Kusakabe. Thơ tuyệt mệnh nhắc đến “vị trời ao Iware no ike” là một bài thơ đẹp nhưng có thuyết cho là người đời sau giả thác, cũng như trường hợp lâm hình thi “Kim ô lâm tây xá” bằng chữ Hán thấy trong Kaifuusô. Có truyền thuyết về tranh chấp ái tình với Kusakabe về người đẹp Ishikawa no Iratsume (qua bài “giọt mưa trên núi” mà người ta cho là mô phỏng bài Hán thi nhan đề Sơn lộ). Nhìn chung, thơ hào phóng, khoáng đạt. Có 4 đoản ca.

Ôtomo no Sakanoue no Iratsume:

Công nương Sakanoue. Thường gọi suông là Sakanoue. Con gái Ôtomo Sukune Yasumaro và mệnh phụ Ishikawa, em gái Tabito và Tanushi. Hai con gái là Sakanoue no Ô-otome và Oto-otome, rể cũng là cháu gọi bằng cô là Ôtomo no Yakamochi. Người tài hoa và đa tình. Nữ thi nhân số một thời Vạn Diệp. Lúc trẻ lấy Hoàng tử Hozumi, khi ông chết được Fujiwara no Maro cầu hôn. Sau đó làm vợ Ôtomo no Sukunamaro có thêm 2 con gái. Được xem là nhà thơ nữ lớn nhất thời Vạn Diệp. Thơ phần lớn nói về luyến ái (tình đơn phương, tình hận, tình già, tình mẹ con, tình gia đình, vv...). Để lại 6 trường ca, 78 đoản ca và 1 thiên đầu ca.

Ôtomo no Sakanoue no Ôtome

Tiểu thư Ôtomo no Sakanoue. Con gái Ôtomo no Sukunamaro và Sakanoue no Iratsume. Chị (một cha khác mẹ) của Tamura no Ô-otome và (chị ruột) Sakanoue no Oto-otome. Em họ và vợ Ôtomo no Yakamochi. Thơ phần lớn là thơ trao đổi với Yakamochi nhưng có thuyết cho là do mẹ viết thay. Lời thơ trung hậu đoan trang. Có 11 đoản ca.

Ôtomo no Sukune Ikenushi⁴⁵

Ôtomo no Ienushi. Bạn đồng liêu có thời làm dưới quyền Yakamochi ở Etchuu. Thường có thơ phú xướng họa với ông ta. Can dự vào cái án mưu phản của Tachibana no Naramaro và bị bắt giam. Sau đó hành tung không rõ. Thơ Ikenushi có dấu vết ảnh hưởng của Trung Quốc từ Văn Tuyền, tác phẩm mà người Nhật gọi là Monzen. Có 4 trường ca 24 đoản ca.

Ôtomo no Sukune Sukunamaro

⁴⁵ Sukune và Asomi đều là tiếng tôn xưng các trọng thần trong xã hội cung đình thời cổ. Sukune là hàng thứ 3 trong tám thứ bậc (yakusa no kabane hay bát sắc tính) trong khi Asomi (gọi tắt là Ason) thuộc hàng thứ hai. Yakusa no kabane gồm có: 1 mabito, 2 asomi, 3 sukune, 4 imiki, 5 michinoshi, 6 omi, 7 muraji, 8 inagi.

Ôtomo no Sukunamaro. Em trai Ôtomo no Tabito và cha của Tamura no Ô-otome và Sakanoue no Ô-otome. Làm quan đến ngũ phẩm, trấn thủ địa phương Bizen. Đời thơ không rõ. Có 2 tanka.

Ôtomo no Sukune Surugamaro:

Ôtomo no Surugamaro. Là con gái thứ hai của Sakanoue no Iratsume là Oto-otome. Làm quan trấn thủ Echizen, can dự vào cái án mưu phản của Tachibana no Naramaro. Tuy nhiên sau phục chức trấn thủ vùng Oku kiêm tham nghị. Chết được truy tặng tòng tam phẩm. Có 11 đoản ca, thường là thơ tặng đáp với Ô-otome.

Ôtomo no Sukune Tanushi:

Ôtomo no Tanushi. Em trai Tabito. Có tiếng là người đẹp trai và phong nhã. Liên hệ xa gần với Ishikawa no Iratsume ít nhất trên phương diện văn chương. Thơ chịu ảnh hưởng Văn Tuyển. Chỉ có 1 đoản ca trong Man.yôshuu.

Ôtomo no Sukune Tabito:

Ôtomo no Tabito. Thường gọi suông là Tabito. Con của Ôtomo no Yasumaro và bà Kose no Iratsume, chồng Ôtomo no Iratsume, anh của Tanushi, Sukunamaro, Inagimi, Sakanoue no Iratsume, cha của Yakamochi và Fumimochi. Lãnh chức đại tướng quân chinh phạt nhiều nơi, sau bị tá thiên xuống phủ Dazai ở Kyuushuu. Chủ nhân thi đàn trên đảo. Chịu ảnh hưởng Trung Quốc từ Lan Đình Tự (Vương Hy Chi) đến Du Tiên Quật. Sau biến cố Hoàng thân Nagaya, vì nghi ngờ có can dự, dòng họ Ôtomo mất ưu thế trong triều. Phong lưu, hay thơ, hay rượu, thích thưởng hoa mơ và nghe hát. Có thơ chữ Hán trong Kaifuusô. Trong Man.yôshuu có 1 trường ca 63 đoản ca.

Ôtomo no Sukune Fumimochi:

Ôtomo no Fumimochi. Con trai Tabito, em Yakamochi. Chết sớm, Yakamochi từ Etchuu có làm thơ ai điếu. Trong Man.yôshuu có 12 đoản ca.

Ôtomo no Sukune Miyuki:

Ôtomo no Miyuki. Anh Yasumaro tức vai bác Yakamochi. Làm quan đến chức Dainagon và Udaijin. Có 1 đoản ca.

Ôtomo no Sukune Momoyo:

Ôtomo no Momoyo. Làm quan lục phẩm nhưng không rõ thuộc gia đình nào. Từng coi binh bị và làm việc ở Dazaifu. Có viết tỉ dụ ca. Để lại 6 bài đoản ca trong Man.yôshuu.

Ôtomo no Sukune Yakamochi:

Ôtomo no Yakamochi. Thường gọi suông là Yakamochi. Con trai Tabito, không biết mẹ

là ai. Từng trấn thủ Etchuu và Inaba, sau lên chức Chuunagon, hàng tam phẩm. Mất năm 68 tuổi. Vì vụ Fujiwara no Tanetsugu bị ám sát nên bị xoá tên trong sổ nhà quan nhưng sau được ân xá. Ông là nhà thơ lớn và người biên tập Man.yôshuu. Nội dung thơ ông cao sang, thanh thoát nhưng ẩn chứa nỗi buồn cô độc. Hình thức đa dạng từ tặng đáp, luyến ái, phú đến thơ điệu tang. Có công sưu tập thơ miền đông và thơ lính thú. Cuộc đời nhiều bóng hồng. Lâm phải khổ cảnh vì những vụ án chính trị liên quan đến người trong gia tộc. Nhiều thơ nhất trong Man.yôshuu: 6 trường ca, 46 đoản ca, 25 triền đầu ca và 1 liên ca.

Ôtomo no Sukune Yasumaro

Ôtomo no Yasumaro. Thường được gọi là quan Dainagon ở Saho, nơi ông có phủ đệ. Ông là quan văn (Dainagon) kiêm võ (Daishôgun). Bố của Tabito và Sakanoue no Iratsume, ông nội Yakamochi. Đứng về phe chiến thắng (Tenmu) trong cuộc loạn Nhâm Thân nên hoạn lộ thông suốt. Có 3 bài đoản ca trong Man.yôshuu.

Ôtomo no Tamura no Ô-otome:

Tiểu thư Ôtomo no Tamura. Chị em một mẹ khác cha với Sakanoue no Iratsume. Thi nhân thế hệ thứ 4 của thời Vạn Diệp. Nhiều thơ luyến ái. Trong Man.yôshuu có 9 bài đoản ca.

Ôhara no Mahito Imaki:

Ôhara no Imaki. Cha là Hoàng tử Hozumi, mẹ là Sakanoue no Iratsume. Nhưng có thuyết khác cho là không phải. Ông làm quan chính lục phẩm ở vùng Kazusa (tỉnh Chiba bây giờ). Nhân liên can loạn Fujiwara no Nakamaro bị tước hết chức phận nhưng sau được phục hồi. Chủ yếu làm thơ trên chiếu tiệc, hiếm thấy bài hay. Có 9 đoản ca.

Ono no Asomi Oyu:

Ono no Oyu. Làm quan tòng ngũ phẩm. Có dự yến hoa mơ ở phủ Dazai với Tabito. Chết lúc đang làm quan tứ phẩm. Thơ ca tụng cảnh kinh đô phồn hoa. Có 2 bài đoản ca.

Omi no Ôkimi

Tước vương Omi. Nihon shoki chép là ông bị phối lưu đi Inaba dưới triều Tenmu nhưng lời giới thiệu trong Man.yôshuu cho biết bị đi đày ở Irago trong xứ Ise. Thơ có ca từ bi thương của người trên bước lưu ly. Trong Man.yôshuu có 1 bài đoản ca nhưng người ta e rằng ông là nhân vật không có thực và thơ là do người đời sau chép nhầm vào.

Hàng Ka (tên bắt đầu bằng các âm Ka, Ki, Ku, Ke, Ko):

Kagami no Ôkimi

Quận chúa Kagami. Con gái tước vương Kagami no Ôkimi và là chị của bà Nukata no Ôkimi, nhưng lại có thuyết cho rằng bà là con gái Thiên Hoàng Jômei. Có thấy thơ bà tặng đáp với Thiên Hoàng Tenji và Fujiwara no Kamatari, công thần của ông. Được xem như là người vợ chính thức của Fujiwara no Kamatari. Nhân vật của thời kỳ đầu của Vạn Diệp. Có 4 đoản ca.

Kakinomoto no Asomi Hitomaro:

Kakinomoto no Hitomaro. Thường gọi suông là Hitomaro. Họ Kakinomoto là chi nhánh của họ Wani nổi tiếng. Thời trước đã làm quan triều Ômi dưới trướng Tenji. Là thi nhân cung đình hoạt động từ triều Tenmu đến Monmu. Tuy chức tước không cao nhưng thơ hay, giỏi về thơ điệu tang (banka về Hoàng tử Takechi, Hoàng tử Hinamishi tức Kusakabe, Công chúa Asuka...) và trường ca, nhưng các đoản ca, phản ca (khóc vợ, thơ tòng giá tức tháp tòng ngự du, thơ hoài cổ, thơ vịnh cảnh, thơ tuyệt mệnh...) đều tài tình và tinh vi. Nhà thơ lớn nhất thời Vạn Diệp. Có tập thơ riêng Kakinomoto no Hitomaro Kashuu chép thơ của mình và thơ thu thập từ người khác. Phong cách hùng tráng. Đã hình thành những kỹ thuật tu sức (rhetorics) chính của thơ waka như makura kotoba, jô kokoba, taiku Có 18 trường ca và 66 đoản ca.

Kasa no Asomi Kanamura:

Kasa no Kanamura. Đại diện cho thế hệ thứ 3 của thời Vạn Diệp. Giỏi về thơ tòng giá (theo xa giá) như những bài ca tụng cảnh sắc cố đô Yoshino, kinh đô Naniwa, các vùng Kii, Harima. Cũng có thơ tiễn sứ thần sang nhà Đường từ cương vị phụ nữ (nói thay cho người khác). Có 8 trường ca và 22 đoản ca trong Man.yôshuu.

Kasa no Asomi Maro:

Kasa no Maro. Tên thật của Sami Mansei (sa di Mansei), gốc người vùng Kibi (tỉnh Okayama bây giờ). Có công khai thông đường sá nên được phong ấp, làm quan tòng tứ phẩm. Sau xuất gia lấy hiệu là Mãn Thệ (Mansei). Được cử xuống vùng Tsukushi (Kyuushuu) coi việc đúc tượng Quan Âm nên thường đi lại với thi đàn của Dazaifu. Tham dự những buổi tiệc vịnh mai. Thâm giao với Tabito. Để lại 7 đoản ca.

Kasa no Iratsume:

Tiểu thư Kasa. Không rõ có liên hệ nào với dòng họ Kasa của Kasa Asomi, Kasa no Kanamura, Kasa no Maro hay chăng? Có thể là con gái một trong những ông ấy. Từ năm 733 trở đi, có quan hệ luyến ái với Yakamochi. Trong quyển 4 đã có đến 24 bài tặng đáp Yakamochi. Tình cảm đối với ông ta có thể chia làm nhiều thời kỳ: khát vọng yêu đương, phẫn uất, tâm sự hoảng loạn đau khổ, chia tay rồi dừng dừng khi gặp lại. Lời hay, ý đẹp, thí dụ bóng bẩy. Có 29 đoản ca trong Man.yôshuu.

Kasuga no Kura no Obito Oyu:

Kasuga no Kura no Oyu. Có lẽ là tên của tăng nhân Benki (Biện Cơ), người đã hoàn tục. Làm quan tòng ngũ phẩm. Có thơ trong Kaifuusô và 6 bài đoản ca trong Man.yôshuu.

Kadobe no Ôkimi:

Tước vương Kadobe. Dòng dõi hoàng tộc, tước vương. Từng làm quan trấn thủ các vùng Ise và Izumo. Có 5 bài đoản ca.

Kawashima no Miko:

Hoàng tử Kawashima. Một người con của Thiên hoàng Tenji. Cùng với Hoàng tử Kusakabe ghi chép các Đế Kỷ và Thượng cổ chư sự. Chết năm 691 lúc 35 tuổi dưới đời Jitô. Có thuyết cho rằng ông đã dự vào mưu phản của Hoàng tử Ôtzu, sau lại đổi ý, đi đầu cáo triều đình. Có 1 đoản ca.

Kawabe no Asomi Azumahito:

Kawabe no Azumahito. Làm quan dưới chức ngũ phẩm, trấn thủ vùng Iwami. Nổi tiếng giọng tốt, hát và tụng kinh hay. Có 1 đoản ca.

Ki no Asomi Kahito:

Ki no Kahito. Bố của Ki no Iratsume, một nhà thơ có liên hệ tình cảm với Yakamochi. Thiện về thơ vịnh cảnh và ca ngợi các di tích địa phương. Có 11 đoản ca và 1 thiên đầu ca.

Ki no Iratsume:

Công nương Ki. Con gái Ki no Asomi Kahito, vợ của Akino no Ôkimi, một hoàng tử cháu nội của Hoàng tử Shiki. Sau ly hôn với Akino, hình như đi lại với Yakamochi. Có thơ ngụ ý oán hận người chồng cũ đem lòng yêu một người đàn bà khác là nàng Yakami no uneme. Cũng có thơ vịnh mai và tặng đáp bạn bè. Để lại 12 đoản ca trong Man.yôshuu.

Ki no Himemiko:

Công chúa Ki. Con gái Thiên hoàng Tenmu. Em một mẹ với Hoàng tử Hôzumi. Theo những lời chú thích trong thi tập, bà có thể là vợ của Hoàng tử Iwata nhưng từng đi lại với Hoàng tử Takayasu. Hoàng tử Yuge cũng có thơ gửi bà, chứng tỏ đời bà nhiều rắc rối về tình cảm.

Kume no Asomi Hironawa:

Kume no Hironawa. Làm quan nhỏ, từng thất phẩm, từng nhậm chức ở vùng Etchuu. Có lúc trông coi việc thuế, Hay làm thơ trên chiếu tiệc của Yakamochi. Đề tài chính là chim cuốc, hoa đào, lá đỏ. Cùng với Yakamochi và Inenushi là bộ ba chủ trì tao đàn vùng Etchuu.

Kume no Senji

Thiên sư Kume, thường được nhắc đến như là người từng làm thơ tặng đáp với nàng Ishikawa no Iratsume. Có 3 đoản ca.

Kura no Imiki Nawamaro

Kura no Nawamaro. Giao du với Yakamochi thời cùng ra nhậm chức ở Etchuu. Thơ làm trong yến tiệc hoặc dạo chơi. Có 4 đoản ca.

Kurumamochi no Asomi Chitose

Kurumamochi no Chitose. Thi nhân cung đình thế hệ thứ ba, có người cho là phụ nữ chứ không phải đàn ông. Nhiều thơ từng giá trong các cuộc ngự du ở Yoshino, Naniwa, Suminoe no hama ...nhưng có thác ngự tâm tình riêng tư phần nhiều là tình yêu trai gái. Có 2 trường ca và 8 đoản ca.

Genshō Tennō

Nữ thiên hoàng Genshō (Nguyên Chính). Tên húy là Công chúa Hidaka (Hidaka no Himemiko) Con gái Hoàng thái tử Kusakabe và Nữ Thiên hoàng Genmei. Cháu gọi Thiên hoàng Tenji bằng ông nội và là chị Thiên Hoàng Monmu. Tức vị thiên hoàng năm 715 để giữ âm cho người đáng phải lên ngôi (Shōmu, con Monmu và là cháu của bà) đang bị bệnh. Nhường ngôi cho Shōmu năm 724. Ngự chế thường là thơ ngự du hay làm vào dịp thăm viếng quần thần. Có 1 trường ca và 7 đoản ca (trong đó 1 trường ca và 2 đoản ca có nguồn gốc không chắc chắn)

Genmei Tennō

Nữ thiên hoàng Genmei (Nguyên Minh). Tên húy là Công chúa Ae (Ae no himemiko). Con gái Thiên hoàng Tenji, mẹ gốc gia đình quyền thần Soga. Vợ Hoàng thái tử Kusakabe, mẹ của cả Thiên hoàng Monmu lẫn Nữ thiên hoàng Genshō. Lên ngôi năm 707 vì con là Monmu mất sớm và cháu (sau là Shōmu) còn thơ dại. Dưới thời bà Kojiki hoàn thành (712). Bà cũng là người đã xuống chiếu cho soạn các Fudoki. Nhường ngôi cho Genshō năm 715. Có thơ nhớ người chồng đã khuất (Kusakabe) nhân khi từng giá Nữ thiên hoàng Jitō (mẹ chồng và chị khác mẹ) đi chơi xứ Kii, thơ huấn dụ binh sĩ, thơ hoài hương (sau khi thiên đô). Có 3 đoản ca.

Kōken Tennō

Nữ thiên hoàng Kōken (Hiếu Khiêm), con gái của Thiên hoàng Shōmu và Hoàng hậu Kōmyō, húy Abe. Lên ngôi 2 lần, lần đầu mang tên Kōken (nổi ngôi Thiên hoàng Shōmu), lần sau mang tên Shōtoku (Xứng Đức, sau khi Thiên Hoàng Junnin bị bắt đi đày). Nổi tiếng vì việc sủng ái tăng Đạo Kính (Dōkyō) đến độ muốn đưa ông ta lên ngôi. Ngự chế làm lúc tiền sứ giả sang nhà Đường, trong những cuộc tuần du địa phương hay thăm quần thần. Có 1 trường ca 2 đoản ca.

Hàng Sa (tên bắt đầu bằng các âm Sa, Shi, Su, Se, So, Za, Ji, Ze, Jo, Zo):

Saimei Tennô:

Nữ thiên hoàng Saimei (Tề Minh). Hoàng hậu của Thiên hoàng Jōmei, mẹ của hai Thiên hoàng Tenji và Tenmu. Chị em cùng một mẹ của Thiên hoàng Kōtoku. Trước kia đã lên ngôi lấy hiệu là Kōgyoku (Hoàng Cực) nhưng vì vụ biến loạn đảo chánh họ Soga, muốn tránh tiếng mới nhường ngôi cho em là Kōtoku trước khi trùng tổ để mở đường cho con trai là Tenji. Có để lại 1 trường ca và 8 đoản ca nhưng có khi là do người khác như quận chúa Nukata làm thay.

Saeki no Sukune Akamaro:

Saeki no Akamaro. Có thuyết cho rằng họ Saeki cùng tổ tiên với họ Ōtomo. Qua lời thơ thường thấy hình ảnh của một người đàn ông trung niên còn chạy theo các cô gái trẻ. Có 3 đoản ca.

Sakaibe no Ōkimi:

Tước vương Sakaibe. Con trai Hoàng tử Hozumi hay là con trai Hoàng tử Naga (cả hai đều là con Tenmu). Ông thừa hưởng văn hoá đại lục, từng lấy cảm hứng từ tác phẩm phong tình đời Đường là Du Tiên Quật, lại có cả 2 bài thơ chữ Hán trong Kaifuusō. Để lại 1 đoản ca.

Sano no Otogami no Otome:

Nữ quan Sano. Không ai rõ gốc gác, chỉ biết bà là nữ quan coi về vật tư trong cung. Chuyện tình cảm đoán giữa bà và một vị quan trẻ tuổi Nakatomi no Yakamori là đề tài cho nhiều bài thơ tặng đáp khi hai người phải biệt ly vì ông bị lưu đày. Thơ giàu cá tính và bộc trực dù đôi khi không tránh được thậm xưng. Tất cả là 23 đoản ca.

Shiki no Miko:

Hoàng tử Shiki là con trai Thiên hoàng Tenji và là cha của Thiên hoàng Kōnin (tức hoàng tử Shirakabe), các hoàng tử Yuhara, Enoi, Kasuga, công chúa Unakami. Từng làm quan nhị phẩm dưới triều Jitō và có tham gia minh ước không tranh ngôi ở Yoshino khi Thiên hoàng Tenmu triệu tập. Thơ trong sáng, uyển chuyển nhưng đầy ngụ ý về việc bị cánh Tenmu loại ra khỏi quyền lực trung ương. Có 6 đoản ca.

Jitō Tennô:

Nữ thiên hoàng Jitō (Trì thống). Con gái thứ hai của Thiên hoàng Tenji và một hoàng phi họ Soga, sau cùng với em ruột là công chúa Ōta làm vợ của Tenmu, chú ruột mình. Mẹ Hoàng thái tử Kusakabe. Lúc Tenmu băng lên nối ngôi để giữ chỗ cho con. Kusakabe lại vô phúc mất sớm, lại giữ chỗ cho cháu nội. Chính trị cứng rắn, thẳng tay trừ đối lập nhưng có khả năng nắm chính quyền. Có thơ khóc chồng (Tenmu), thơ vịnh cảnh Kaguyama nổi tiếng và thơ vấn đáp với người hầu (bà Shii) bộc lộ tính hài hước. Có 2 trường ca 4 đoản ca.

Shôtoku Taishi:

Thái tử Shôtoku (Thánh Đức). Con trai Thiên hoàng Youmei (Dụng Minh). Mẹ người họ Soga. Gọi Nữ thiên hoàng Suiko bằng cô, lại là rể của bà. Phụ tá Suiko trị nước, đặt ra 12 bậc quan chức và 17 điều hiến pháp. Có thơ khóc người vô danh chết bên đường ở núi Tatsutayama nhưng thuyết khác cho là thơ giả thác (thơ người khác đem gán cho ông). Một đoản ca.

Shômu Tennô:

Thiên hoàng Shômu (Thánh Vũ), con trai Monmu (Văn Vũ) và Fujiwara no Miyako. Mẹ là Kômuyôshi cũng là người họ Fujiwara. Con gái là Nữ thiên hoàng Kôken (tức Shôtoku khi trùng tộ). Sùng kính Phật giáo, đã cho xây chùa Tôdaiji. Có thơ tặng quần thần, thơ trên chiếu tiệc, thơ hỏi thăm tin tức lẫn thơ tình, nhiều khi ở vị trí phụ nữ. Có 1 trường ca, 10 đoản ca.

Jômei Tennô:

Thiên hoàng Jômei (Thư Minh). Cháu nội Thiên hoàng Bidatsu (cha ông không làm vua) và chồng của Nữ thiên hoàng Kôgyoku (sau là Saimei). Cha hai thiên hoàng Tenji, Tenmu và công chúa Hashihito. Có thơ ngợi ca đất nước (núi Kaguyama, núi Kogura) để cầu mong đất nước có cuộc sống phong túc cũng như bảo chứng cho tính chính thống của mình. Có 1 trường ca và 4 đoản ca.

Hàng Ta (tên bắt đầu bằng các âm Ta, Chi, Tsu, Te, To, Zu, De, Do):

Takata no Ôkimi:

Công chúa Takata. Dòng dõi Hoàng tử Naga, con trai Thiên hoàng Tenmu. Thơ đặc biệt mang tâm sự của người đàn bà đang yêu và mong đợi người yêu nên được gọi là onna-uta. Để lại 7 đoản ca.

Takahashi no Muraji Mushimaro:

Takahashi no Mushimaro. Thường gọi là Mushimaro. Có tập Mushimaro Kashuu (Ca tập của Mushimaro) viết nhiều về vùng Hitachi, lại có thơ tặng Fujiwara no Umakai nên có lẽ là thuộc hạ ông quan này (Umakai có thời cai trị vùng Hitachi). Ông là nhà thơ chuyên khai thác chủ đề truyền thuyết qua thể trường ca. Tiêu biểu là truyền thuyết về các nàng trinh nữ Tamana no Otome ở Kazusasue, nàng Mama no Otome và nàng Uhara Otome ở Katsushika, chàng ngư phủ Urashima Tarô ở Mizunoe... Ông còn làm thơ về những hội hè ca hát trên núi Tsukuba. Có vẻ là người đi nhiều. Để lại trong Man.yôshuu 1 trường ca 1 đoản ca nhưng trong ca tập riêng có 14 trường ca, 19 đoản ca và 1 triển đầu ca.

Takayasu no Ôkimi:

Tức vương Takayasu. Dòng dõi Hoàng tử Naga, là cha của Công chúa Takata (vừa nhắc đến bên trên). Làm quan án sát sứ, đến hàng tứ phẩm, được ban họ Ôhara. Thơ tặng đáp với phụ nữ hay thơ trên chiếu tiệc. Có 3 đoản ca.

Takechi no Miko:

Hoàng tử Takechi. Con trai Thiên hoàng Tenmu, “sống chung” với Công chúa Tajima. Có con trai là Hoàng thân Nagaya. Trong biến loạn năm Nhâm Thân, phò tá cha đánh đông dẹp bắc. Tham dự minh ước Yoshino. Làm quan Thái chính đại thần đầu triều Jitô. Lúc ông mất năm 43 tuổi (696), Kakinomoto no Hitomaro có làm thơ khóc ông. Tuổi lớn nhất trong các hoàng tử, có võ công hiển hách nhưng mẹ không phải là hàng quý tộc cao cấp nên trong thứ tự nối ngôi phải đứng sau các em như Kusakabe, Otsu. Có thơ khóc người chị em gái khác mẹ là công chúa Tôchi (Tochi no Himemiko) (con của Tenmu với quận chúa Nukata, vợ Thiên hoàng Kôbun tức Hoàng tử xấu số Ôtomo). Có 3 đoản ca.

Takechi no Muraji Kurohito:

Takechi no Kurohito. Thường gọi là Kurohito. Gia đình có thể thuộc giới hào tộc vùng Takechi thuộc Yamato. Thường theo xa giá Nữ thiên hoàng Jitô đi đó đây nên thơ có tính cách lữ hành về các miền xa từ Mikawa, Etchuu ở miền đông cho đến Settsu, Yoshino ở miền tây. Thường được nhắc nhở vì thi pháp “đi từ khung cảnh lớn trở về khung cảnh nhỏ”. Ngoài thơ vịnh cảnh còn có thơ yến tiệc và thơ hải hước. Để lại 18 đoản ca.

Tajima no Himemiko:

Công chúa Tajima. Mẹ là bà Hikami no Otome, con gái công thần của Tenji, Fujiwara no Kamatari. Nổi tiếng vì liên hệ tình cảm (ngoại tình) với Hoàng tử Hozumi khi đang “sống chung” với Hoàng tử Takechi. Hai người đều là anh cùng cha khác mẹ với bà nhưng Hozumi thì trẻ trung và đa tình hơn. Khi bà mất, Hozumi có làm thơ khóc. Tuy nhiên về xuất xứ các bài thơ tặng đáp giữa Hozumi và Tajima hãy còn nhiều nghi vấn (do người khác làm). Có 4 đoản ca.

Tachibana no Sukune Naramaro:

Tachibana no Naramaro. Con trai đại thần Tachibana no Moroe. Mẹ là con gái quyền thần Fujiwara no Fuhito. Làm quan tòng ngũ phẩm, đứng đầu quốc tử giám. Hay tháp tùng xa giá trong các cuộc ngự du. Sau mang tội mưu phản và chết năm 37 tuổi. Có thơ bày tỏ tâm sự và thơ trong yến tiệc. Thâm giao với gia đình Ôtomo. Có 3 đoản ca.

Tachibana no Sukune Moroe:

Tachibana no Moroe. Thường gọi suông là Moroe. Con trai Hoàng thân Mino. Mẹ là bà Agata no Inukai, sau tái hôn với Fujiwara no Fuhito. Nhân đó trở thành nhân thân, mang họ mới là Tachibana. Lấy con gái Fuhito và sinh ra Naramaro, người mắc vào tội mưu

phản (xem ở trên). Làm quan Tả Đại Thần, đứng đầu triều. Chết năm 74 tuổi. Có thơ trong yến tiệc, thơ tặng đáp, thơ ứng chiếu (họa thơ nhà vua). Có 8 đoản ca.

Tanabe no Fuhito Sakimaro:

Tanabe no Sakimaro. Hình như xuất thân là dân nhập cư chuyên về văn bút (do cái tên Fuhito). Có liên hệ mật thiết với gia đình Tachibana. Từng nhận mệnh Moroe đến thăm Yakamochi ở Etchuu, nhân dịp này có làm thơ yến tiệc và vịnh cảnh. Ngoài thơ lễ nghi cung đình có tính truyền thống còn làm thơ riêng tư, tình cảm, như thơ liên quan tới người chết trên đường lữ hành, truyền thuyết về người con gái ở Ashiya. Có thi tập Fukumaro Kashuu. Để lại 13 đoản ca nhưng trong thi tập riêng thì có 10 đoản ca và 21 trường ca.

Chinu no Ôkimi:

Tước vương Chinu. Con trai Hoàng tử Naga, từng làm quan tòng tứ phẩm. Nổi tiếng vì cho khắc thơ “chân Phật” (Bussokuseki) ở chùa Yakushiji để nhớ người vợ đã chết. Có thơ ứng chiếu, 1 đoản ca.

Tsuki no Omi no Obito:

Tsuki no Obito. Nhà thơ giai đoạn sau của Vạn Diệp. Có thơ về người chết trên đường (koroshininka = hành lộ tử nhân ca). Lại có trường ca về người du hành trên biển. Có 1 trường ca 4 đoản ca.

Tenji Tennô:

Thiên hoàng Tenji (hay Tenchi, Thiên Trí). Vua khai sáng triều Ômi, đóng đô ở Ôtsuu. Trước khi lên ngôi là Hoàng tử Naka no Ôe, đảo chánh họ Sôga để phục hồi vương quyền và cải cách chính trị nhà nước qua bộ luật năm Taika. Chồng của Hoàng hậu Yamato (người có thơ khóc ông) và anh của Tenmu, chồng sau của quận chúa Nukata. Chết năm 46 tuổi, con là Thiên hoàng Kôbun không giữ được ngôi sau cuộc biến loạn năm Nhâm Thân. Được coi như một gương mặt thơ thời trung kỳ của Vạn Diệp. Có thơ vịnh mối tình tay ba của Đại Hòa Tam Sơn và thơ tặng đáp quận chúa Kagami (chị Nukata), một trong những người vợ của ông. Có 1 trường ca và 3 đoản ca.

Tenmu Tennô:

Thiên hoàng Tenmu (Thiên Vũ), em ruột Tenji. Ông là vua khai sáng triều Asuka Kiyomigahara. Chồng của Jitô và cha của Kurasabe, Ôtsuu, Takechi, Tajima, Hozumi vv... Nổi tiếng vì bài thơ tặng đáp với người yêu cũ là quận chúa Nukata và thơ đối đáp bốn cột nhân ngày tuyết lớn với Hoàng phi Fujiwara. Từ Yoshino đã chiêu tập binh sĩ tranh ngôi với cháu là Otomo (Thiên hoàng Kôbun, cũng là con rể mình). Cũng như Tenji, ông là một vị vua lớn trong lịch sử Nhật Bản cổ đại, có công xây dựng cơ cấu nhà nước. Có 2 trường ca 3 đoản ca.

Toneri no Miko:

Hoàng tử Toneri. Cũng là con trai Tenmu, mẹ là công chúa Niitabe, con gái của Tenji. Con trai ông sẽ lên ngôi hiệu là Junnin. Có công chủ trì việc soạn Nihon shoki (Nhật Bản Thư Ký). Làm đến bậc đại thần nhất phẩm, mất lúc 60 tuổi (năm 735). Thơ đăng cả trong thi tuyển của Hitomaro. Có 3 đoản ca.

Hàng Na (tên bắt đầu bằng các âm Na, Ni, Nu, Ne, No):

Nagata no Ôkimi:

Hoàng thân Nagata. Làm quan đến tứ phẩm, có lần giữ chức trấn thủ vùng Ômi, rồi đò độc cận vệ. Một thời đứng đầu utagaki. Thơ vịnh phong cảnh, ca tụng đất nước. Có 6 đoản ca.

Nakatsusumera Mikoto:

Lệnh bà Nakatsusumera. Không rõ là ai. Có thuyết cho là Nữ thiên hoàng Kyôgoku (Hoàng Cực), có thuyết cho là Công chúa Mashihito, có thuyết cho là mẹ Thiên hoàng Jômei vv...Có 1 trường ca và 4 đoản ca.

Nakatomi no Asomi Kiyomaro:

Nakatomi no Kiyomaro. Từng làm quan địa phương (trấn thủ Obari) và trong triều (quan bộ Lễ, tham nghị). Sống đến 87 tuổi. Nhà thơ cuối thời Vạn Diệp. Chủ yếu là thơ chào hỏi chúc tụng trong yến tiệc hay thơ hoài cổ. Có 5 đoản ca.

Nakatomi no Asomi Yakamori:

Nakatomi no Yakamori. Vì mối tình cấm đoán với nữ quan Sano no Otogami no Otome mà bị đày ra xứ Echizen. Sau được ân xá hồi kinh. Làm đến tòng ngũ phẩm nhưng lại bị xoá tên trong sổ nhà quan sau cuộc biến loạn của Fujiwara no Nakamaro. Có 40 tanka thì 29 bài liên quan đến mối tình trắc trở của ông.

Naga no Imiki Okimaro:

Naga no Okimaro. Họ Naga của ông không biết có phải đến từ gốc Đông Hán hay không. Thuộc lớp thi nhân Vạn Diệp thế hệ thứ hai. Có thơ tòng giá Nữ thiên hoàng Jitô và các bài thơ ứng chiếu, thơ yến tiệc. Ngoài ra làm cả thơ vịnh vật. Có 14 đoản ca.

Naga no Miko:

Hoàng tử Naga. Con trai Thiên hoàng Tenmu, mẹ là Công chúa Ôe, con gái Tenji. Em trai cùng mẹ là Hoàng tử Yuge, Con là Hoàng tử Chinu. Thơ thường viết trong lúc tháp tùng ngự du hay trên chiếu tiệc. Có 5 đoản ca.

Nagaya no Ôkimi:

Hoàng thân Nagaya. Con trai Hoàng tử Takechi, làm đến bậc Tả Đại Thần, hàng nhị phẩm. Mẹ là Công chúa Minabe, con gái Tenji. Vợ cả của ông lại là con gái Hoàng thái tử Kusakabe. Vợ thứ là con gái Fujiwara no Fuhito. Tất cả liên hệ cốt nhục và hôn nhân tốt đẹp ấy không ngăn được việc ông bị kết tội mưu phản và phải tự vận vào năm 725, lúc 54 tuổi, nhường bước cho tập đoàn Fujiwara nắm chính quyền. Có thơ vọng hương, thơ vịnh cảnh, thơ điếu tang lẫn 3 bài thơ chữ Hán trong Kaifuusô. Có 5 đoản ca.

Nukata no Ôkimi:

Quận chúa Nukata. Con gái Hoàng thân Kagami (không rõ là ai), trước ở với Tenmu (khi còn là hoàng tử Ôama) và có với ông một người con gái là công chúa Tôchi. Bà là nhà thơ cung đình dưới thời Saimei và Tenji, thường thay mặt triều đình làm thơ thúc quân (khi đi đánh Tân La) hay trấn yểm (thần núi Miwa), thơ điếu tang (Tenji). Sau hình như được nạp vào hậu cung của Tenji. Nổi tiếng nhất là bài thơ đối đáp về “vườn thuốc” với Tenmu. Có 3 trường ca 9 đoản ca.

Hàng Ha (tên bắt đầu bằng các âm Ha, Hi, Fu (Hu), E (He), Ho)

Hashihito no Muraji Oyu:

Hashihito no Oyu. Không hiểu có phải là Nakatomi no Hashihito no Muraji Oyu, người từng đi sứ nhà Đường năm 654 không? Hay là Nakatsusumera Mikoto đã nhắc đến bên trên? Dù sao thơ có đặc điểm là nhiều tính cách đồng cốt, thiêng liêng. Có 1 trường ca và 1 đoản ca.

Hinamishi no Miko no Mikoto:

Hoàng tử Hinamishi. Tức Hoàng tử Kusakabe. Cái tên nói trên chỉ có ý xung tụng “sánh với mặt trời” mà thôi. Con trai Tenmu và Jitô. Vợ là Genmei, các con là Monmu, Genshō, đều là thiên hoàng trừ mình. Sức khỏe kém, tài năng không đặc biệt, chết sớm khi chưa làm được việc gì. Tương truyền có thơ tặng nàng Ishikawa no Iratsume làm cho việc tranh ngôi với Hoàng tử Ôtsu có thêm màu sắc tư tình. Hitomaro và Toneri đều viết thơ điếu tang ông. Có 1 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Umakai:

Thông xưng là Umakai. Con trai Fujiwara no Fujhito, mẹ là con gái họ Soga. Anh chị em đều nổi tiếng và thay nhau nắm chính quyền: Muchimaro, Fusamaro, Maro, Miyako (Hoàng hậu của Monmu), Kômyôshi (Hoàng hậu của Shômu). Từng làm phó sứ sang nhà Đường. Chức Chinh Di đại tướng quân coi việc võ bị nhưng có lúc là quan khanh bộ Lễ (Shikibu). Có công chỉ đạo việc xây cất kinh đô Naniwa. Lên đến bậc chính tam phẩm. Mất năm 734, lúc mới 44 tuổi. Có thơ tụng giá, thơ làm lúc xây dựng cung điện, thơ hỏi thăm tin tức. Còn có 6 bài Hán thi trong Kaifuusô. Để lại 6 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Kamatari:

Fujiwara no Kamatari. Người lập đại công giúp Tenji đảo chánh họ Soga và sẽ là thủy tổ của tập đoàn quyền thần Fujiwara. Tên ngày xưa là Nakatomi, một dòng họ chuyên việc tế lễ. Được Tenji ban cho tên mới là Fujiwara. Mẹ người họ Ôtomo. Vợ cả có lẽ là Quận chúa Kagami (chị Nukata và vợ cũ của Tenji), cũng do vua ban cho. Người con nổi tiếng nhất là Fuhito. Có thơ tặng đáp Quận chúa và thơ tỏ niềm vui khi được vua ban thêm nàng uneme Yasumiko xinh đẹp làm thiếp. Có 2 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Nakamaro:

Fujiwara no Nakamaro. Con trai Muchimaro, cháu Kamatari. Sau khi ra ngoài làm trấn thủ Ômi, về triều giữ chức Dainagon. Được tứ danh Fujiwara no Emi no Oshikatsu. Sau mang tội mưu phản, bị tru diệt. Có thơ tiễn biệt sứ giả nhập Đường và thơ răn đe mọi người sau khi cuộc biến loạn của Tachibana no Naramaro xảy ra. Có 2 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Hirotsugu:

Fujiwara no Hirotsugu. Con trai Umakai, mẹ là con gái Soga Ishikawamaro. Sau khi làm quan bộ Lễ kiêm trấn thủ đất Yamato, xuống Kuushuu nhậm chức ở phủ Dazai. Nhân chống hai nhà cải cách Genbô và Kibi no Makibi đang được triều đình tin dùng, mưu nổi loạn ở Tsukushi nhưng bị dẹp nhanh chóng. Có viết thơ tình gửi cho một người con gái không rõ tên kèm theo nhánh hoa đào. Có 1 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Maro:

Fujiwara no Maro. Con trai Fuhito, mẹ là Ioe no Ttome, người em gái khác mẹ của Fuhito. Có thời cưới Ôtomo no Sakanoue no Iratsume và sinh được một con trai là Hamanari. Chết năm 43 tuổi khi đang làm đại diện triều đình ở vùng Mutsu (Đông Bắc). Để lại thơ tặng đáp với bà Sakanoue làm năm 27 tuổi. Có 5 bài thơ chữ Hán trong Kaifuusô. Trong Man.yôshuu thì có 3 đoản ca.

Fujiwara no Asomi Yasuo:

Fujiwara no Yasuo. Con trai Fusahito. Mẹ là con gái Hoàng thân Minô. Anh của Kiyokawa (sứ thần sang nhà Đường). Lúc đầu tước quan võ nhưng sau làm đến Dainagon. Có lần đứng đầu phủ Dazai. Mất lúc 52 tuổi. Còn được tứ danh là Matate. Thân thiết với Yamanoue no Okura. Có thơ vịnh cảnh và làm trên chiếu tiệc, rất khéo. Có 7 đoản ca và 1 thiên đầu ca.

Fujiwara no Ôkisaki:

Tức Hoàng hậu Kômýô (tên thật là Fujiwara no Kômýôshi), con gái Fuhito và bà Agata Inukai (cũng là mẹ của Moroe, con đời chồng trước). Vợ Shômu và mẹ của Kôken. Mất năm 60 tuổi (758) sau khi đã lập Thiên hoàng Junnin làm vua. Có thơ tặng đáp với chồng. Ba đoản ca.

Hozumi no Asomi Oyu:

Hozumi no Oyu. Làm một chức quan nhỏ ở bộ Lễ. Vì phê bình thiên hoàng nên bị dày ra đảo Sado. Sau được ân xá. Mất lúc làm quan ở bộ Ôkura lo về tài chánh vật tư. Có 1 đoản ca.

Hozumi no Miko:

Hoàng tử Hozumi. Ông là con trai Thiên hoàng Tenmu, mẹ người họ Soga. Vợ là nữ sĩ Ôtomo no Sakanoue no Iratsume (lúc đó ông đã già và bà mới lấy chồng lần đầu). Ông là anh Công chúa Ki (tiểu sử xem bên trên). Làm đại thần nhất phẩm dưới triều Jitô. Nổi tiếng với bài thơ khóc Công chúa Tajima, người yêu và em gái khác mẹ của ông, cũng như thơ đối đáp với bà hồi bà còn sống. Có 4 đoản ca.

Hàng Ma (tên bắt đầu bằng các âm Ma, Mi, Mu, Me, Mo) trở đi (Ya, Ra, Wa):

Mikata no Sami:

Mới kết hôn xong với người vợ trẻ thì lâm bệnh, không đến với nàng được, ký thác tâm sự vào thơ. Không rõ đương sự là ai. Có 5 đoản ca.

Yamato no Ôkisaki:

Hoàng hậu Yamato, vợ của Tenji. Không có con. Có 4 bài thơ điếu tang chồng. Để lại 1 trường ca và 3 đoản ca.

Yamanoue no Omi Okura:

Yamanoue no Okura. Thông xưng là Okura. Có nhiều xác xuất là dân nhập cư. Từng được bổ nhiệm vào đoàn sứ thần sang nhà Đường. Thơ ông có màu sắc Phật giáo. Khi vợ Tabito chết, ông có thơ ai điếu. Ngoài ra, còn làm thơ tụng giá, thơ thất tịch, thơ thương nhớ con, thơ than cảnh già, thơ nói về cuộc đời cùng khổ của dân chúng, thơ trên chiếu tiệc. Được xem như nhà thơ có khuynh hướng xã hội sâu sắc thời Vạn Diệp. Có tập Ruiji Karin (Loại tự ca lâm) thuật lại cảnh tượng làm thơ trong cung đình. Có 11 trường ca, 65 đoản ca và 1 triền đầu ca.

Yamabe no Sukune Akahito:

Yamabe no Akahito. Thường được gọi suông là Akahito. Thi nhân cung đình nửa trước thời Shômu. Nhiều thơ tụng giá và thơ vịnh cảnh. Có phong cách đặc biệt và mới mẻ so với người đương thời. Trường ca cũng đặc sắc nhờ sử dụng nhiều đối cú. Thơ thanh tân, tinh tế và đoan chính, tạo được phong cách cho thời kỳ thứ ba của thơ Vạn Diệp. Có 13 trường ca và 37 đoản ca.

Yuuryaku Tennô:

Thiên hoàng Yuuryaku, một ông vua bán thần thoại. Được phỏng đoán là con trai Thiên

hoàng Ingyô (Duẩn Cung) và cha của Thiên hoàng Seinei (Thanh Ninh). Có thơ cầu hôn người con gái hái rau và thơ nghe nai kêu trên núi Ogura. Có 1 trường ca, một đoản ca.

Yuge no Miko

Hoàng tử Yuge. Con trai Tenmu và Công chúa Ôe và như vậy là anh em ruột của Hoàng tử Naga. Cuối đời, có thơ trao đổi với Quận chúa Nukata. Lại có thơ tỏ lòng ái mộ công chúa Ki (Ki no Himemiko) dù bà được xem như vợ của Hoàng thân Iwata. Sống cuộc đời bất ngộ. Có 8 đoản ca.

Yuhara no Ôkimi:

Tước vương Yuhara. Con trai Hoàng tử Shiki. Anh hay em của Thiên hoàng Kônin (Shirakabe). Nhà thơ Vạn Diệp thế hệ thứ ba. Chủ yếu làm thơ thù tạc trên chiếu tiệc cũng như thơ than thở hận tình với phụ nữ. Có 19 đoản ca.

Yosami no Otome:

Tiểu thư Yosami. Vợ của Hitomaro hoặc chỉ đơn thuần là một người đàn bà đất Yosami. Có thơ biệt ly với Hitomaro, đăng đăng sau bài thơ thăm hỏi ở Iwami nhưng không có gì làm chắc Yosami với người vợ của Hitomaro ở Iwami là một người. Có 3 đoản ca.

Yo no Myôgun:

Mang họ Yo nên có thể là dân Kudara (Bách Tế) nhập cư. Có lẽ là một shijin (tự nhân, người tùy tùng trong xã hội luật lệnh cuxng như chức xá nhân), liên hệ thân thiết với gia đình Ôtomo no Tabito vì có thơ tặng Yakamochi, con trai ông. Có 8 đoản ca.

Niên biểu thơ Vạn Diệp:

Niên hiệu	Năm	Sự kiện
Nintoku		Bốn bài thơ của Hoàng hậu Iwahime
Yuuryaku		Thơ ngự chế của Thiên hoàng Yuuryaku
Suiko	613	Ba bài thơ của Thái tử Shôtoku ở Tatsutayama
Jômei	629	Thơ thiên hoàng về Kaguyama, ngợi ca đất nước
Kôtoku	645	Cuộc cải cách năm Taika
Saimei	658	Cải án Hoàng tử Arima. Thơ than thân của hoàng tử
	661	Viễn chinh Triều Tiên. Naka no ôe vịnh Đại Hòa tam sơn
Tenji	663	Quân Nhật thua liên quân Đường-Shiragi.
	667	Dời đô đến Ômi. Thơ quận chúa Nukata gửi núi Miwa.
	668	Thơ tình vườn thuốc giữa Nukata và Hoàng tử Ôama
	671	Thơ hoàng hậu Yamato khóc Thiên hoàng Tenji
Niên hiệu	Năm	Sự kiện
Tenmu	672	Loạn Nhâm Thân. Thiên đô về Asuka Kiyomihara
	678	Thơ Hoàng tử Takechi khóc chị là Tôchi no Himemiko
	679	Thơ Tenmu lúc lập minh ước với các con ở Yoshino
Jitô	686	Thơ Jitô khóc chồng là Thiên hoàng Tenmu Thơ Công chúa Ôku tiễn em, Hoàng tử Otsuu Thơ tuyệt mệnh của Otsuu lúc bị hành hình Thơ Công chúa Ôku về kinh đô và nhớ em Thơ Công chúa Ôku về nơi chôn em
	689	Thơ Hitomaru trong tang lễ Hoàng tử Kusakabe
	690	Thơ Hoàng tử Kawashima làm lúc tháp tùng ngự du
	651	Thơ Hitomaru khóc Hoàng tử Kawashima
	652	Thơ Hitomaru về chuyến ngự du Ise mà ông vắng mặt
	694	Thơ dân phu khi đi xây cung Fujiwara Thơ Hoàng tử Shiki sau khi dời đô về Fujiwara
	696	Thơ Hitomaro trong lễ tang Hoàng tử Takechi
Monmu	700	Thơ Hitomaro trong lễ tang Công chúa Asuka
	701	Thơ thái thượng hoàng Jitô lúc ngự du Kii no kuni
	706	Thơ ngự du ở cung Naniwa
Genmei	707	Thơ ngự chế và xưởng họa của Thiên hoàng Genmei
	710	Thơ làm ra nhân dịp thiên đô về Heijôkyô.
	712	Ô no Yasumaro dâng Kojiki đã hoàn thành
	713	Thiên hoàng giáng chiếu cho soạn các Fudoki
Genshō	715	Thơ Kasa no Kanamura khóc Hoàng tử Shiki
	720	Hoàng thân Toneri dâng Nihon shoki đã soạn xong
	723	Thơ trong chuyến ngự du ở ly cung Yoshino Thơ thất tịch (vịnh mưa ngẫu) của Okura
Shōmu	724	Thơ Ôtomo no Tabito trong chuyến ngự du Yoshino Thơ Kanamura và Akahito theo ngự du Kii no kuni

	725	Thơ tháp tùng ngự du của Kanamura ở Yoshino
	726	Thơ theo ngự du ở Harima của Kanamura và Akahito Thơ Fujiwara no Umakai lúc sửa dinh thự ở Naniwa Yamanoue no Okura xuống Chikuzen làm quan trấn thủ
	727	Ôtomo no Tabito xuống phủ Dazai nhậm chức
	728	Tabito trả lời thơ phúng điếu vợ chết Thơ phúng tang của Yamanoue no Okura
	729	Thơ thương khóc lúc hoàng thân Nagaya bị xử tội Thơ lưu biệt, tặng đáp của Tabito Thơ thất tịch của Okura
	730	Thơ làm trong tiệc hoa mơ ở phủ đệ Dazai của Tabito Thơ bà Sakanoue (em Tabito) lúc hồi kinh Thơ du hành và cảm thương của nhóm Tabito Thơ bày tỏ nỗi lòng của Okura
	731	Thơ tặng đáp của sa di Mansei và Tabito Thơ vọng hương của Tabito Thơ khóc Tabito lúc ông mất
Niên hiệu	Năm	Sự kiện
Shōmu	732	Thơ vãn đáp của Okura cảm thán cảnh người nghèo Thơ Takahashi no Mushimaro tiễn Umakai đi sứ
	733	Thơ Kanamaru tặng sứ bộ sang nhà Đường Okura mất (?) Thơ tế thần của bà Sakanoue no Iratsume Thơ chúc thọ cha (Aki no Ōkimi) của Hoàng tử Ichihara Thơ mừng trăng non (mikazuki) của Sakanoue và Yakamochi
	734	Thiên hoàng ngự xem utagaki hát đối đáp Thơ ngự du vùng Naniwa
	735	Thơ Sakanoue khóc ni sư Rigen
	736	Sứ bộ sang Shiragi khởi hành Thơ tháp tùng ngự du vùng Yoshino của Akihito Thơ ứng chế lúc ban họ Tachibana cho Hoàng tử Kashiragi và thơ ứng chiếu của Naramaro. Thơ yến tiệc ở phủ Kasai Hironari
	737	Thơ làm trong yến tiệc ở các phủ đệ
	739	Thơ Isonokami no Otomaro lúc phải phối lưu ở Tosa Thơ khóc thiếp yêu của Ôtomo no Yakamochi Thơ Tamura no Ô-otome gửi chị Sakanoue no Ô-tome. Xướng họa nhân buổi giãng kinh ở phủ hoàng hậu
	740	Thơ Yakamochi tặng Sakanoue no Ô-otome
	741	Thơ tình của Yakamochi khi ở Kuni gửi bà Ôiratsume Thơ Yakamochi tặng bà Ki no Iratsume Thơ Yakamochi tặng bà Abe no Iratsume
	743	Thơ Yakamochi ca tụng kinh đô Kuni

		Thơ Yakamochi trên chiếu tiệc Hoàng tử Asaka
	744	Thơ giữa Hoàng tử Ichihara và Yakamochi Thơ Yakamochi phúng điếu Hoàng tử Asaka
	746	Thơ Moroe nhân ngự yến Thái thượng hoàng Genshō Yakamochi ra trấn thủ xứ Etchuu Thơ Sakanoue no Iratsume tặng Yakamochi Thơ trong yến tiệc ở phủ Yakamochi Thơ Yakamochi khóc em trai Thơ Yakamochi trao đổi với bạn là Ikenushi Thơ Yakamochi gửi cho bà Heguri no Iratsume
	747	Thơ u uất của Yakamochi lúc lâm bệnh nặng Bài phú của Yakamochi về núi Futakamiyama Bài phú đi chơi Fuse của Yakamochi Thơ xướng họa của Yakamochi với Ikenushi Bài phú núi Tateyama của Yakamochi, Ienushi họa lại Thơ Yakamochi nhớ con chim ung bỏ đi mất
	748	Thơ Yakamochi lúc đi tuần du các địa phương
Niên hiệu	Năm	Sự kiện
Kōken	751	Tiệc đầu năm ở phủ Yakamochi Thơ Hoàng hậu Kōmyō tặng sứ Fujiwara no Kiyokawa Thơ yến tiệc tiễn đưa sứ bộ sang nhà Đường Thơ Yakamochi lúc đổi qua làm chức Shōnagon Thi tập Kaifuso (Hoài phong tảo) hoàn thành
	752	Thơ ngự chế khi tặng thức ăn sứ bộ sang nhà Đường Thơ làm trên chiếu tiệc ở phủ Tachibana no Moroe Thơ ứng chiếu vào dịp lễ mừng lúa mới
	753	Fumiya Chinu lập “bia chân Phật” nhớ vợ đã chết
	754	Thơ làm ở tiệc trong phủ Ōtomo. Ōtomo no Yakamochi chuyển sang làm quan bộ Binh
	755	Thơ lính thú (Sakimori no uta) tất cả 93 bài, có cả thơ Takamochi làm ra và sưu tập Thơ trên chiếu tiệc nhà Yakamochi và Naramaro
	756	Thơ Yakamochi hiểu dụ người trong thân tộc Thơ Yakamochi trên giường bệnh nói về lễ vô thường Thơ mong môi sống lâu của Yakamochi
	757	Cái án mưu phản của Tachibana no Naramaro. Ngưng việc mộ lính thú từ miền Đông Thơ Yakamochi than cảnh đời đổi thay Thơ Yakamochi làm trong các buổi yến tiệc
Junnin	758	Thơ Yakamochi làm ở các buổi yến nhà quan Thơ Yakamochi nhớ về ly cung Takamado.
	759	Thơ Yakamochi trong buổi yến vua ban ở sảnh đường Inaba no kuni. Từ đó không thấy có thơ ông nữa.
Kanmu	785	Yakamochi mất

PhuLuc:

BỐI CẢNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN THỜI MAN.YÔSHUU

Nhà nước luật lệnh thành hình và phát triển.

1- Chính trị triều Suiko và văn hóa Asuka:

1.1 Tiến dần về thể chế trung ương tập quyền:

Giai đoạn từ thế kỷ thứ 5 cho đến giữa thế kỷ thứ 6 là lúc chính quyền Yamato bước những bước dài về mặt chính trị. Từ khóa của thời kỳ này là chính sách “trung ương tập quyền”. Ta hãy thử xem sự tập quyền hóa vào trung ương đã xảy ra như thế nào vào thời điểm đó? Khái niệm trung ương tập quyền cần được giải thích rõ ràng để hiểu lịch sử Nhật Bản bởi vì ta sẽ gặp nó một lần khác nữa vào Thời kỳ Meiji.

Trước hết, có một tổ chức, cụ thể trong trường hợp này là tổ chức chính trị của triều đình Yamato. Ở trung tâm của chính quyền đó và nơi cao hơn cả, có một đại vương (thiên hoàng) đứng đầu và mọi quyền lực sẽ phải tập trung vào người đó. Cả một hệ thống quan liêu chủ yếu thuộc thành phần hào tộc sẽ được tổ chức thành cơ cấu nhất trí ở bên dưới và xoay chung quanh quyền lực trung ương này.

Cho đến lúc đó, chính trị ở vùng Đông Á, từ bán đảo Triều Tiên cho đến quần đảo Nhật Bản đều ở trong một tình trạng dao động kéo dài. Trên bán đảo Triều Tiên, ta đã biết thế lực Kôkuri (Cao Cú Li) đang từ miền bắc lan dần xuống phía nam (Bình Nhưỡng và Hán Thành đều thuộc vào lãnh thổ Kôkuri). Miền đông của bán đảo –tay mặt- là vị trí của quốc gia Shiragi (Tân La). Bên phía tay trái chúng ta tức miền tây bán đảo, đó là Kudara (Bách Tân hay Bách Tế). Ở giữa và nằm ở cực nam bán đảo là một tập hợp gọi là các nước Kaya. Như thế, trên bán đảo Triều Tiên lúc ấy đang ở trong một tình trạng chia cắt với tất cả 4 thế lực chính trị.

Vào giữa thế kỷ thứ 5, thế lực Kôkuri bám chắc rễ và càng ngày càng trở nên mạnh mẽ, bức bách Kudara và Shiragi. Thế nhưng qua đến thế kỷ thứ 6 thì hai nước bị áp bức dần dần chinh đốn thể chế hồng quật ngược lại Kôkuri và cùng lúc, tiến xuống vùng cực nam. Đến năm 562 thì hai nước Kudara và Shiragi đã chi phối được tập hợp các nước Kaya, giải đất mà Nihon Shoki mệnh danh là Mimana (Nhiệm Na).

Cho đến lúc đó Nhật Bản cũng đã từng nói rộng ảnh hưởng của mình đến phía nam bán đảo nhưng mắc phải sai lầm là đem cắt nhường 4 huyện trong đất Mimana cho Kudara và vì lý do ấy mà buộc lòng phải rút khỏi bán đảo Triều Tiên sau đó.

Liên quan đến việc mất 4 quận Mimana này, người ta cho rằng đó là trách nhiệm của Ôtomo no Kanamaru bởi vì đại thần này đã nhận của đút từ tay người Kudara. Có lẽ đó là đầu mối cho sự mất hết thế lực trên chốn quan trường của ông ta.

Sau đó, ở Nhật bắt đầu thời cai trị của Thiên Hoàng Keitai (Kể Thê). Vào thời chính quyền Yamato, khoảng đầu thế kỷ thứ 6, chức Yakko của vùng Chikushi no Kuni (đảo Kyushuu) là Iwai đã cấu kết với những thế lực trên bán đảo Triều Tiên để mưu toan phản loạn. Mặt khác, chính quyền Yamato cũng đã thiết lập các vùng cai quản trực tiếp gọi là miyake (đồn thương) và củng cố việc phối trí các nông nô trực tiếp chịu lệnh của mình (những nashiro no be) ra khắp nơi gây ra những cuộc xung đột mãnh liệt giữa những tay hào tộc địa phương với nhau.

Như đã nói, họ Ôtomo từ sau hành động thất sách của Ôtomo no Kanamura trên bán đảo Triều Tiên đã mất thế đứng. Dưới thời Thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh), thì họ Otomo bị họ Mononobe thay thế trong chức vụ Ômuraji vốn có thế lực to lớn trong hệ thống chính quyền Yamato. Họ Mononobe lại phải đương đầu với một thế lực mới lúc đó đang lên rất mạnh: đó là họ Soga vậy.

Họ Soga từ lâu đã biết liên kết với người nhập cư (độ lai nhân = toraijin). Hơn nữa, dòng họ này đảm nhiệm việc trông coi kho báu của hoàng gia. Ba kho ấy một là Imikura (trai tàng) gồm các món đồ quý, hai là Uchitsukuru (Nội tàng) gồm tài vật của hoàng thất, và ba là Ôkura, (Đại tàng), tài sản của chính phủ. , Ngoài việc trông coi Tam tàng (Mítu no kura), họ còn dính líu cả đến việc kinh doanh các miyake.

Nhận lãnh phần việc về tài vụ, họ Soga phải là những người có tài năng , tầm cỡ tương xứng. Ngoài ra, phải kể đến họ Mononobe là những người phụ trách quân sự cho triều đình Yamato.

Hai gia đình quý tộc nói trên đã đối chọi với nhau chung quanh một vấn đề tưởng chừng khá đơn giản. Nó xoay chung quanh cuộc tranh luận về sự tiếp nhận Phật giáo hay không. Họ Soga, qua người trưởng tộc Soga no Iname, muốn đón tiếp Phật giáo. Trong khi đó họ Mononobe –với Mononobe no Okoshi – thì lại phản đối. Phái này cho rằng nếu thờ một ông thần đến từ nước ngoài như thế thì các vị thần sở tại sẽ nổi giận và gieo tai ách cho cả nước.

Tại sao họ Soga lại đề nghị tiếp thu đạo Phật? Người ta cho rằng chung quanh căn cứ Asuka nơi họ Soga sống, vốn có rất nhiều cứ điểm sinh hoạt của người nhập cư. Nhân sự giao lưu giữa cánh nhà Soga và các nhóm người nhập cư vốn rất gần gũi thân mật nên họ ủng hộ lập trường của người nhập cư. Mặt khác, tinh thần của tập đoàn Soga phóng khoáng hơn, nhìn xa thấy rộng hơn, hiểu kỳ trước những điều mới mẻ chứ không bảo thủ, co cụm như cánh Mononobe.

Diễn tiến của cuộc tranh phong giữa hai nhóm hào tộc này hãy còn được nhắc tới trong những trang sau nhưng kết luận cho thấy ngay là họ Soga đã chiến thắng. Tộc Soga trở thành hào tộc đầu bảng và một người trong Hoàng tộc có mang dòng máu của họ, Shotoku Taishi (Thái tử Thánh Đức) sẽ dẫn đầu nền chính trị của triều đình Nữ thiên hoàng Suiko (Thôi Cổ).

1.2 Văn hóa và chính trị chịu ảnh hưởng Phật giáo:

Vào thế kỷ thứ 6, đại lục Trung Quốc được thống nhất trở lại vào năm 589 sau 400 năm

chia cắt, nhờ vào công sức của nhà Tùy (kiến quốc năm 581). Cũng trong khoảng thời gian đó, vị nữ hoàng đế của Nhật Bản đã ra đời. Đó là nữ thiên hoàng Suiko. Thời bà trị vì, giao lưu chính trị giữa Nhật và nhà Tùy rất khởi sắc, nhất là kể từ năm 607, khi Nhật Bản gửi chính sứ Ono no Imoko (Tiểu Dã, Muội Tử) làm chuyến kenzuishi (khiển Tùy sứ).

Lúc đó, bên trong chính quyền Yamato, họ Soga âm thầm chuẩn bị cho cuộc tranh đoạt quyền hành. Thế rồi, cao điểm của âm mưu này là việc loại trừ thành công sự đối lập của Mononobe Moriya (Thủ Óc) bởi bàn tay của Soga no Umako (Mã Tử) vào năm 587.

Như đã nói, hai họ Soga và Mononobe vốn tranh cãi với nhau về việc có tiếp thu Phật giáo từ nước ngoài vào hay không? Từ lâu, họ Soga đã lập được mối quan hệ mật thiết với nhóm người nhập cư, tín đồ của tôn giáo này. Sau khi đã loại trừ được thế lực chống đối là Mononobe, cánh Soga cùng với Thái tử Shotoku đã bắt đầu xây đắp trên mảnh đất Asuka (Phi Điền) một nền văn hóa Phật giáo đầu tiên của Nhật Bản. Đó là sự khai hoa của văn hóa Asuka.

Do đó, ngôi chùa được xem như biểu tượng cho thời kỳ này có tên là chùa Asuka (Phi Điền Tự), còn có tên khác nữa là Hôkôji (Pháp Hưng Tự). Ngôi chùa này được xây lên sau khi có sự phát nguyện (theo đạo) của nhà Soga. Ngoài ra còn có chùa Shitennoji (Tứ Thiên Vương Tự) và chùa Ikarugadera (Ban Câu Tự, cũng có tên khác là Hôryuuji (Pháp Long Tự), xây thêm sau khi Thái tử Shôtoku phát nguyện. Nó bắt đầu cho một trào lưu bởi vì từ đó về sau, lớp hào tộc sẽ đua nhau xây cất chùa riêng cho dòng họ mình (tục gọi là ujidera hay chùa họ).

Nhân nói về Hôryuuji thì theo lời ghi chép trong cuốn cổ sử Nihon Shoki, đã bị thần hỏa thiêu rụi vào khoảng năm 670. Từ thời Meiji trở đi, một cuộc bàn cãi kịch liệt đã mở màn giữa các sử gia và các nhà kiến trúc xem Hôryuuji cũ vẫn còn y nguyên hay chỉ được xây lại sau này. Mãi đến năm 1939, người ta mới tìm được trong khu vực gọi là Saien dấu tích một già lam (samghârâma) gọi là dấu tích già lam Wakakusa (Wakakusagaran.ato), nơi các tăng lữ cư trú. Cuộc điều tra cho thấy thực sự đã có một trận hỏa tai rất lớn xảy ra vào hậu bán thế kỷ thứ 7 và những tòa kim đường (kondô) hay tháp năm tầng (gojuutô) hiện hữu là những gì đã được xây lại sau đó.

Thế nhưng cách phối trí các già lam (gồm kim đường, tháp, giảng đường, trung môn, bộ lang, nam đại môn) dưới thời văn hóa Hyakuhô cũng có khác thời Nara đến sau.. Điều đáng chú ý hơn cả là ở chùa Asuka (văn hóa Hyakuhô) người ta xem tháp chứa xá lợi (di cốt của Phật Thích Ca) như là trung tâm của tập thể kiến trúc bao quanh bằng 3 kim đường trong khi ở (chùa) Tôdaiji hay Daijani thì nơi hành lễ tức kim đường mới được xem như là trung tâm và tháp lại bị đặt ra ngoài khuôn viên chính. Trung tâm dĩ nhiên là nơi quan trọng nhất, như vậy ta biết mỗi thời, nhà chùa xem cái gì là quan trọng nhất đối với họ.

Tượng Phật đặt trong chùa thường là tác phẩm điêu khắc của nghệ nhân. Họ là những “Phật sư” (busshi) như Kuratsukurinotori (còn gọi là Tori-busshi). Ông ta rất nổi tiếng và tác phẩm Shaka Sanzonzoô (Thích Ca tam tôn tượng) đặt ở kim đường chùa

Hôryuuji với cách diễn tả trên khuôn mặt có nhiều điểm tương đồng với các tượng Phật tạc theo phong cách thời Bắc Ngụy, được xem như là kiệt tác. Trong khi ấy, tượng gỗ Hanka shuizô ngồi trầm tư (Bán già tư duy tượng) ở các chùa Chuuguuji (Trung Cung Tự) và Kô ryuuji (Quảng Long Tự) và Kudara Kannonzô (Bách Tế Quan Âm tượng) thì tròn trịa mềm mại hơn, theo một cung cách khác hẳn với Bắc Ngụy. Về mặt hội họa hay mỹ nghệ thì còn phải nói đến một đặc sắc của mỹ nghệ thời ấy: cái khám thờ (zushi) có tên là tamamushi no zushi, chuyên môn chứa đựng các tượng Phật cỡ nhỏ, đặt ở Hôryuuji. Từ mái che cho đến điện thờ nơi tượng Phật ngự tất cả chỉ có 230 cm.

Sau khi Soga đã dẹp được Mononobe rồi, vào năm 592, họ còn cả gan tổ chức thành công việc đâm chết Thiên hoàng Sujun (Sùng Tuấn, tại vị 587-592) ở Yamato no Aya no ataikoma, một người có thái độ phản đối việc làm của họ. Nhân đó Nữ thiên hoàng Suiko mới được dịp tức vị. Thành ra vị nữ hoàng đế đầu tiên của Nhật là người được thủ lĩnh họ Soga, Soga Umako, đưa lên. Giúp Suiko trị nước là người cháu gọi bằng cô của bà, Shôtoku Taishi (Thánh Đức thái tử), một hoàng thân có dòng máu Soga. Ông vừa có khả năng lên ngôi vua (vì là hoàng thái tử), vừa đóng vai phát ngôn viên của cô mình vừa giữ nhiệm vụ nhiếp chính. Cả 3 người nói trên đều mang chung tên bắt đầu bằng chữ S (Suiko, Soga, Shôtoku). Họ biết hiệp lực để gây dựng một trục 3 S hùng mạnh để ủng hộ thể chế trung ương tập quyền.

1.3 Chính trị nội bộ thời Thiên hoàng Suiko:

Xin bàn tiếp nơi đây về nội chính Nhật Bản dưới thời Nữ thiên hoàng Suiko, đặc biệt là quan chế đầu tiên được lập ra trên đất nước này vào năm 603. Hệ thống quan lại đó mang tên Kan.i juunikai (Chế độ quan lại mười hai cấp bậc).

Trong chế độ này quan lại trước tiên được chia theo 6 bậc dựa vào 6 đức tính: đức, nhân, lễ, tín, nghĩa, trí trong phạm trù luân lý Trung Quốc, sau đó 6 bậc này lại chia thành hai loại đại và tiểu để có tất cả 12 trật. Cùng lúc, mũ của các quan chia theo 6 sắc là tím, xanh, đỏ, vàng, trắng và đen. Tùy theo công trạng và tài đức cá nhân, các quan được cử vào những chức vụ ấy. Điều này ngược lại khuynh hướng trước đây là phong chức theo tập ấm, thế tập (chế độ thị tước). Từ đây, vì chỉ dựa vào năng lực cá nhân để tuyển dụng nên điều đó đã kích thích họ cho nên năng lực cá nhân cũng được phát triển mạnh mẽ. Chính sách dùng người theo năng lực đã mở ra được cánh cửa mà chế độ thế tập đã khép lại cho đến lúc đó.

Quan trọng thứ hai sau quan chế là bản Hiến pháp 17 điều (Kempô Juushichijô) ra đời vào năm 604. Nó là một loạt những chỉ thị để người được cử ra làm việc nước phải ghi nhớ trong lòng. Gọi là “hiến pháp” nhưng đối với người ngày nay nó chỉ là bộ luật qui tắc đạo đức luân lý mà tầng lớp công chức phải làm điểm tựa nơi theo khi làm việc đó thôi. Nó không thể xem như các bản hiến pháp mà chúng ta nói đến bây giờ.

Đến đây, chúng ta hãy từ trong các sử liệu xem hiến pháp (loạt chỉ thị) này có những điều gì người công chức ngày xưa cần phải ghi nhớ:

Trước hết, như trong điều 1 đã ghi: “Dĩ hòa vi quý” (Wa wo motte tattoshi to nashi), mọi người phải ăn ở với nhau một cách hòa thuận, không ai nghịch lại ai cả. Ngoài chữ Hòa,

còn phải giữ được Lễ và Tín Nghĩa nữa. Trong 17 điều của hiến pháp, ta thấy đòi hỏi tôn trọng đạo đức được xem như một việc ưu tiên.

Điều thứ 2 là “đốc kính tam bảo” (Atsuku sanpô wo uyamae). Điều này có nghĩa phải tưởng lệ Phật giáo. Tam bảo là Phật, pháp và tăng vậy. Ngoài ra, phải vâng phục chiếu chỉ của Thiên Hoàng cũng như không được phép lợc đoạt tài sản của nhân dân.

Việc tưởng lệ Phật giáo ở Nhật khá dễ hiểu vì Nhật là một quốc gia đã từng ra chiếu chỉ “hung long Phật pháp” vào năm 594. Trên thực tế, Shôtoku Taishi còn viết sách chú thích 3 kinh quan trọng như Hokekyô (kinh Pháp Hoa), Yuimakyô (kinh Duy Ma), Shômankyô (kinh Thắng Mạn) trong bộ sách có nhan đề là Tam Kinh Nghĩa Sớ (Sangyogisho). Điều ấy cũng chứng tỏ vào thời gian này, việc nghiên cứu đạo Phật ở Nhật rất phổ biến.

Ta cần phải nhắc đến việc Thái tử Shôtoku và đại thần Soga Umako đã ra chỉ thị soạn cho những cuốn sử như Tennoki (Thiên hoàng kỷ) và Kokki (Quốc ký). Điều đó cho thấy đã có một ý thức về quốc gia thành hình trong quá trình xây dựng một đất nước mà trung tâm là thiên hoàng và ước vọng muốn lưu truyền ý thức đó lại cho hậu thế.

Sở dĩ người Nhật có thể làm công việc ghi chép những sự kiện đã xảy ra trong dòng thời gian theo năm tháng là vì từ năm 602 đã có nhà sư người Kudara (Bách Tế) tên Kanroku (Quán Lạc) đã đem sách nói về thiên văn, lịch pháp và địa lý truyền vào, cũng như đã có tăng người Kokuri (Cao Cú Li) tên Danchô (Đàm Trung) du nhập giấy mực. Ngày nay chúng ta coi những chuyện ghi chép các sự kiện và biên soạn sách sử thế như một điều dễ dàng và hiển nhiên nhưng đối với người xưa, đó là một sự việc có tầm quan trọng lớn lao và không thể nào bỏ qua cho được.

1.4 Gửi sứ giả sang nhà Tùy:

Chúng ta đã bàn đến văn hóa (văn hóa Asuka) và chính trị đối nội của Nhật Bản, cũng thấy rằng trong hai lãnh vực nói trên, ảnh hưởng của đại lục thật lớn lao. Bây giờ hãy trở lại để kết thúc câu chuyện Nhật Bản đã gửi sứ giả sang nhà Tùy như thế nào.

Ta đã biết thế kỷ thứ 6 là thời điểm Nhật Bản có những biến chuyển đáng lưu ý về mặt đối ngoại. Chính sách đối ngoại ấy, vì những thất sách của đại thần Ôtomo no Kanemura mà Nhật đã mất đi ảnh hưởng ở vùng nam Triều Tiên (trên các tiểu quốc Kaya) mà họ đã giữ được cho đến năm 562 và bắt buộc phải triệt thoái khỏi bán đảo.

Đến khi triều đại Suiko bắt đầu, chính sách đối ngoại của Nhật Bản đã có một sự thay đổi rõ rệt. Chủ trương lớn của nhà nước là quốc giao với Tùy. Mục đích không gì khác hơn là hấp thu văn hóa xán lạn của Trung Quốc hòng tăng thêm uy thế cho triều đình của mình.

Do đó, Nhật Bản phái sứ giả Ono no Imoko sang bên đó và sự kiện này được ghi trong sử Nhật Bản là kenzuishi (khiển Tùy sứ). Thế nhưng nội dung cái quốc thư mà Ono no Imoko trình lên hoàng đế nhà Tùy đã tạo nên một sự cố ngoại giao.

Sách Tỳ Thư phần Nụy Nhân Truyện có chép về lời chào hỏi mào đầu trong quốc thư đó như sau: “Thiên tử nước mặt trời mọc gửi cho thiên tử nước mặt trời lặn để thăm hỏi ngài có mạnh khỏe không?”. Chỗ mặt trời mọc (nhật xuất xứ) dĩ nhiên dùng để chỉ Nhật Bản và thiên tử có nghĩa là thiên hoàng. Trong khi đó, nước mặt trời lặn (nhật một xứ) ám chỉ nhà Tỳ và thiên tử của họ không ai khác hơn là Dạng Đế.

Đọc thư xong, Dạng Đế nổi giận phán “Bọn man di thật vô lễ!”. Dĩ nhiên là như thế bởi vì trong quan hệ quốc tế với các nước ở Á Châu, Trung Quốc lúc nào cũng coi mình là thượng đỉnh, là trung tâm. Nhật Bản qua lá thư đó, muốn tạo cho mình một quan hệ bình đẳng thì việc hoàng đế Trung Quốc có giận dữ cũng là chuyện dễ hiểu.

Thế nhưng Tỳ Dạng Đế không phải là ông vua tâm thường. Tuy khó chịu về lời lẽ trong quốc thư, chỉ một năm sau khi Ono no Imoko về nước, ông đã gửi viên sứ thần Bùi Thế Thanh sang đáp lễ. Lại nữa khi Ono no Imoko đến Tỳ lần thứ hai, ông đã cho phép Takamuko no Genri (còn đọc là Kuromaro), Minabuchi no Shōan và tăng Min được giao lưu với người nước. Cuộc gửi sứ sang nhà Tỳ về sau vẫn còn được tiếp diễn cho đến lúc Tỳ bị diệt vong. Những điều các du học sinh Nhật Bản thu lượm lúc đó tại Trung Quốc sẽ là những tư tưởng chỉ nam cho cuộc cải cách xảy ra vào năm Taika (Taika no kaishin, 645).

2- Chế độ trung ương tập quyền thành hình. Cải cách năm Taika.

2.1 Công cuộc phát triển của nhà Đường:

Năm 618, khi nhà Tỳ đã bị diệt vong sau hai đời vua và khoảng non 40 năm chấp chính, nhà Đường lên thay là một triều đại mới mẻ, thống nhất được toàn quốc. Nhà Đường qui định luật lệ, hoàn thành một thể chế trung ương tập quyền chặt chẽ có tính pháp trị. Nhờ đó, thời gian trong niên hiệu Trinh Quán, xã hội thịnh trị và sức mạnh của quốc gia đạt đến chỗ sung mãn.

Sự phát triển của nhà Đường là liều thuốc kích thích mạnh mẽ đến các quốc gia trên bán đảo Triều Tiên. Ba nước Kôkuri, Kudara và Shiragi đều trở thành sân khấu của nhiều cuộc chính biến. Cả ba đều rắp tâm tập trung quyền lực vào trung ương và tranh giành ảnh hưởng với nhau, mong trở nên chủ nhân duy nhất của vùng đất này.

Giữa lúc đó, vào năm 645, Đường xua quân qua đánh Kôkuri vì họ không chịu phục tùng mình, gây căng thẳng cho khắp vùng Đông Á. Thành ra lúc ấy, ở nước Nhật cũng có nhiều biến đổi về mặt chính trị mà biến chuyển to lớn nhất chính là cuộc cải cách năm Taika.

2.2 Vụ đảo chánh đưa đến cuộc cải cách năm Taika:

Sau khi Thái tử Shōtoku và đại thần Soga Umako chết rồi, con của Umako là Emishi lên cầm quyền ở Nhật. Đến đời Thiên hoàng Kōgyoku (Hoàng Cực), Emishi và con là Iruka cùng nhau nắm giữ trọn quyền lực trong triều. Họ tha hồ lộng hành theo ý muốn. Để quyền lực đó mãi mãi nằm trong tay mình một cách không suy suyển, hai cha con đã cho người tấn công một kẻ có hy vọng nối ngôi là hoàng tử Yamashiro no Ōe, con trai

của chính Thái tử Shôtoku, buộc hoàng tử phải tự sát. (Trong cách hiểu của người Nhật dưới chế độ luật lệnh thì hoàng tử nào mang tên Ôe (đại huynh) là kẻ có khả năng được nối ngôi).

Lý do hai cha con Soga Emishi và Iruka mưu trừ Hoàng tử Yamashiro no Ôe là bởi vì ông là một trong hai người có nhiều xác suất lên làm vua. Người thứ hai có thể dính vào cuộc tranh chấp địa vị đó không ai khác hơn là Hoàng tử Furuhiro no Ôe, vốn có dòng máu của họ Soga vì là con sinh ra giữa Thiên hoàng Jomei và một công nương con gái của Soga Umako. Trước đó, họ Soga đã kết tội mưu phản cho hoàng tử Yamashiro no Ôe, đui ông ra khỏi triều đình để cho người có liên hệ huyết thống gần gũi là Furuhiro có thể tức vị.

Với tình trạng chính trị ở quốc nội như thế, các du học sinh và du học tăng từ bên nhà Đường đã đưa về rất nhiều thông tin. Một thế lực phản-Soga đã được thành hình qui tụ cả những người mang kiến thức mới mẽ từ ngoại quốc về nước ấy. Thế lực này mưu đồ một cuộc đảo chánh lật đổ họ Soga và sau đó đã đi đến hành động. Người đóng vai trò trung tâm của nhóm chống đối họ Soga chẳng ai khác hơn là Nakatomi no Kamatari.

Cho đến lúc ấy, trong triều đình, vai trò của dòng họ Nakatomi hãy còn kém thua họ Soga những một bậc. Họ chỉ là những muraji giữ chức năng tế lễ cho nhà nước. Nhờ đảo chánh thành công mà một trăm năm sau, những người này đã kết hợp thành đại gia tộc Fujiwara đầy thế lực, nắm toàn quyền chỉ đạo vũ đài chính trị Nhật Bản.

Kamatari lắng nghe những điều các người đã xuất ngoại trở về thuật lại và cảm thấy cần thiết phải thành lập một chế độ chính trị pháp trị chủ nghĩa với thiên hoàng là trung tâm trong một quốc gia theo thể chế trung ương tập quyền. Năm 645, sau khi bàn luận cùng với người vốn chia sẻ quan điểm với mình là Hoàng tử Naka no Ôe, cả hai thực hiện cuộc đảo chánh lật đổ và tiêu diệt cha con Soga Emishi và Iruka. Cần nhắc thêm rằng Hoàng tử Naka no Ôe là em cùng cha khác mẹ với Hoàng tử Furuhiro no Ôe, người mang dòng máu Soga. Furuhiro đối với Naka thì như thấy được qua cái tên, Furuhiro đứng vào hàng anh.

Hôm đảo chánh, Nakatomi no Kamatari vội báo cáo rằng sẽ tổ chức nghi thức triều cống cho sứ giả 3 nước Triều Tiên đến yết kiến Thiên Hoàng ở Thái Cực Điện và mời Iruka tham dự. Ở đó, cánh đảo chánh trước hết ám sát Iruka. Theo sách sử, chính Hoàng tử Naka đã chủ động cầm thương đâm chết ông này khi thấy các kẻ cộng mưu với mình quá khiếp sợ không dám ra tay. Nghe được tin con chết, Emishi thấy mình có sống cũng bằng thừa nên ngày hôm sau đã cho phóng hỏa phủ đệ và tự sát.

Cuộc đảo chánh là một điểm chuyển hướng quan trọng trong lịch sử Nhật Bản vì nó sẽ được tiếp nối bằng những cuộc cải cách chính trị lớn.

2.3 Những tiến triển của cuộc cải cách chính trị:

Hai hôm sau khi đảo chánh thành công, người em trai của nữ Thiên hoàng Kôgyoku (Hoàng Cực) là Thiên hoàng Kôfoku (Hiếu Đức) lên kế vị bà vì và lâm vào cảnh khó xử trước biến cố vừa xảy ra nếu tiếp tục giữ chính quyền. Chắc là hãy còn quá sớm để đưa

Hoàng tử Naka no Ôe lên ngôi vì ông vừa mới nhúng tay vào máu, không thể tránh khỏi tiếng đời dị nghị. Dù sao Naka cũng được tấn phong Hoàng thái tử và nắm vai trò lãnh đạo nhà nước.

Chính phủ mới của Naka trước tiên hợp tất cả quần thần dưới một cây tsuki (zelkova)⁴⁶ ở chùa Asuka (Asukadera), bắt họ phải thề trung thành tuyệt đối với người lãnh đạo. Các chức daijin (đại thần) và ômuraji (đại liên) trong chế độ trước bị bãi bỏ, thay vào đó bằng sadaijin (tả đại thần) và udaijin (hữu đại thần), hai chức quan đứng đầu triều. Các người có thế lực trong nhóm hào tộc trung ương muốn tham dự vào chính quyền mới được bổ nhiệm vào chức này. Lúc đầu, người được chọn làm sadaijin là Abe no Uchimaro và udaijin là Soga no Kurayama no Ishikawamaro. Người thứ hai tuy con cháu nhà Soga nhưng là địch thủ của cánh Emishi và Iruka. Thực vậy, Soga no Ishikawamaro cũng gọi Soga no Umako bằng ông nội và vai anh em họ với Iruka. Vì một số mâu thuẫn, ông tách ra khỏi dòng chính của Soga và thành lập một chi nhánh riêng, hiệp lực đặc lực với Hoàng tử Naka trong cuộc đảo chính. Một người con gái ông cũng là vợ của Naka⁴⁷. Nhờ mối quan hệ này mà ông trở thành một người duy nhất thuộc họ Soga có tên trong danh sách chính phủ mới.

Nakatomi no Kamatari được cử vào chức uchitsuomi (nội thần) đóng vai phụ tá cho thiên hoàng, còn hai người du học sinh từ bên nhà Đường trở về, nhà sư Min và Takamuko no Genji thì được phong kuni no hakase (quốc bác sĩ). Hai ông trở thành “bộ não” cố vấn cho chính quyền trong việc soạn thảo chính sách. Các yếu nhân cần thiết để làm cuộc cải cách chính trị như vậy đã tụ họp được đông đủ.

Cũng vào năm đó, Nhật Bản bắt đầu đặt niên hiệu là Taika (Đại Hóa, 645-650) theo cách thức Trung Quốc, thiên đô về Naniwa (Ôsaka bây giờ) và như thế, cắt đứt mối liên lạc với vùng đất Asuka, kinh đô cũ từ nhiều đời.

Tháng giêng năm Taika thứ 2 (646), tờ chiếu mang tên Kaishin no Mikotonori (Chiếu chỉ đổi mới) gồm 4 điều được công bố. Đây là một văn kiện nổi tiếng và có tầm quan trọng rất lớn về mặt sử liệu. Nội dung viết như sau:

Điều 1: Bãi bỏ chế độ chia tư hữu dân (nông nô) và tư hữu địa (nông địa) của hoàng tộc và hào tộc. Nếu trước đây, hoàng tộc làm chủ các tầng lớp dân chúng gọi là nashiro và koshiro, các kho đụn gọi là miyake; hào tộc làm chủ các tầng lớp dân chúng gọi là kakibe và các điền trang gọi là tadokoro, thì bây giờ tất cả chỉ còn là những vật sở hữu của nhà nước theo chế độ gọi là kôchi (công địa) và kômin (công dân). Thay vào đó, hào tộc cấp cao sẽ được cấp thực phong (jikifu hay hehito tức một khoản lương tính theo số nóc gia) và các hào tộc cấp dưới sẽ được cấp fuhaku (bố bạch = vải lụa).

Điều 2: Qui hoạch lại các khu vực hành chính để thực thi trung ương tập quyền.

Điều 3: Lập sổ bộ hộ tịch và kế toán, tổ chức việc thu hồi và phân phát ruộng ban (hanten)⁴⁸.

⁴⁶ Một loại cây cao đến 20m, tán rộng cỡ 3m, mọc trong núi, thuộc họ sồi, còn gọi là keyaki.

⁴⁷ Có tác giả cho rằng đây là một kế của Nakatomi no Kamatari để bảo đảm quan hệ đồng minh giữa hai người (xem Lịch sử biên của người Nhật)

⁴⁸ Ban điền (hanten) hay ruộng khâu phần (khâu phần điền = kubunden) là ruộng được đem chia cho

Điều 4: Áp dụng một chế độ tô thuế thống nhất.

Bốn điều nói trên phản ánh việc thực thi chế độ trung ương tập quyền vào nhà nước.

Tuy vậy, cần nhắc đến ở đây về một nghi vấn quan trọng: Sự hiện hữu của tờ chiếu nói đến việc đổi mới kia tuy về sau được khẳng định trong Nihon shoki nhưng không nhất thiết là vào thời đó, phép ban điền (handen) đã thực sự được áp dụng. Lại nữa, tuy việc qui hoạch khu vực hành chính và các chức tước như kokushi, gunshi cũng thấy trong sử sách nhưng “gun” (quận) lúc đó không được viết bằng chữ Hán “quận” mà lại được viết là “binh” (bộ ngôn+bình), đọc là Hyô hay Kôri⁴⁹ nếu ta dựa vào những chứng cứ hiện vật như thẻ gỗ đào lên được từ di tích cung Fujiwara.

Dù thế nào đi nữa, sau đó chính phủ cũng đã bãi bỏ chế độ shinabe (còn đọc là tomobe) vốn có tính cách thế tập và xúc tiến việc cải cách bằng cách lập ra một chế độ quan vị với chức danh. Việc tập quyền vào trung ương này đã được thực thi dưới thời Thiên Hoàng Kôtoke bằng một loạt sắc lệnh. Như thế, cải cách không thông qua bằng những cuộc binh biến nữa mà là một loạt cải cách được gọi với cái tên chung là Taika no kaishin (Đại Hóa cải tân). Dần dần đến cuối thế kỷ thứ 7 thì ở Nhật, thể chế trung ương tập quyền mô phỏng theo khuôn mẫu của nhà Đường đã hình thành.

Từ khi thời Taika bắt đầu cho đến 5 năm sau đó (Taika 5, 649), cuộc cải cách Taika đã tiến những bước dài. Sở dĩ được như vậy là vì những người như Soga no Kurayama no Ishikawamaro, dù có công trong vụ đảo chính diệt họ Soga và từng nắm chức Hữu đại thần nhưng ở trong nội bộ mà hay phê phán chính quyền nên bị thanh trừng thẳng tay.

Đến khi đổi niên hiệu thành Hakuchi (650, Bạch Trĩ nguyên niên) khí thế của cuộc cải cách bỗng bị nhạt đi. Trong những năm cuối cùng đời trị vì của Thiên Hoàng Kôtoke, Hoàng tử Naka no Ôe cũng như vây cánh của ông là mẹ và anh chị em⁵⁰ dẫn dắt quân thần bỏ kinh đô Naniwa mà sang ở vùng Asuka. Có thể hiểu là giữa ông và cậu mình, Thiên Hoàng đương nhiệm Kôtoke, có một mối bất hòa sâu sắc.

Lúc đó, trên bán đảo Triều Tiên, Tân La (Shiragi) mưu đồ thống nhất bán đảo. Năm 660, Tân La liên quân với nhà Đường, tiêu diệt Bách Tế (Kudara, đồng minh truyền thống của Nhật Bản). Hào tộc Bách Tế chinh đốn hàng ngũ để chống cự lại. Bọn họ gửi di thần Kishitsu Fukushima làm sứ giả sang Nhật cầu cứu và đón hoàng tử Hôshô (Phong Chương) đang lưu vong bên đó về lãnh đạo. Người phải giải quyết vấn đề ngoại giao trọng yếu này là Nữ Thiên Hoàng Saimei, vừa mới lên ngôi thêm một lần nữa. Trước đó bà là Nữ Thiên Hoàng Kôgyoku, đã nhường ngôi cho em (Kôtoke) để tránh tiếng trong vụ sát hại nhà Soga của con mình (Naka no Ôe).

người dân các hộ tùy theo số miệng ăn và số người lao động để họ canh tác để sinh sống và nộp thuế cho nhà nước.

⁴⁹ Thành phố Kôriyama nằm trong tỉnh Fukushima ngày nay có tên Hán là Quận Sơn.

⁵⁰ Mẹ ông là Nữ Thiên Hoàng Kôgyoku, trùng tộ (lên ngôi thêm lần nữa) để thành Nữ Thiên Hoàng Saimei sau cái chết của Thiên Hoàng Kôtoke. Còn Naka no Ôe sẽ trở thành Thiên Hoàng Tenji khi mẹ mất.

Nữ Thiên Hoàng Saimei chấp thuận lời yêu cầu của Bách Tế, năm 661, tự mình dẫn quân đi tiếp ứng. Đoàn chiến thuyền trước tiên ghé lại cung Asakura trên đảo Kyuushuu. Thế nhưng Nữ Thiên Hoàng vì mang bệnh nên băng ở đây. Suốt từ đó về sau trong bảy năm trời, Hoàng tử Naka no Ôe tuy xưng chế⁵¹ chứ chưa tức vị vội nhưng trên thực tế là người điều khiển guồng máy chính trị.

Thế rồi, quân đội Nhật gồm khoảng 27.000 người dưới sự chỉ huy của Abe no Hirafu đã đổ bộ lên bán đảo Triều Tiên và giao tranh với liên quân Đường – Tân La. Trong trận đánh nổi tiếng năm 663 ở cửa sông Hakusonkô (Bạch Thôn Giang, Nhật gọi là Hakusuki no E). Abe no Hirafu, thực là là một tên tuổi lớn vì đã từng được cử đi dẹp giặc Emishi (Hà Di) trên miền Bắc.

Kết quả là quân Nhật bị liên quân Đường-Tân La đánh thua liêng xiêng đến nỗi họ phải rút binh về nước. Từ đó, Nhật Bản hoàn toàn triệt thoái khỏi bán đảo, không lo việc cai trị bên Triều Tiên nữa mà phải co cụm lại để giải quyết vấn đề quốc nội. Còn như Tân La thì sau khi liên kết với Đường, cũng đã đánh bại láng giềng của mình là Kokuryô (Cao Cú Lệ). Năm 676, họ thành công trong việc đẩy được quân nhà Đường về nước và thực hiện công cuộc thống nhất bán đảo.

Việc xuất quân sang Triều Tiên là một thất bại ngoại giao nhưng nói cho cùng, không phải là hoàn toàn không đem đến những hậu quả tốt đẹp.

Sau trận bại chiến ở Hakusonkô, Nhật Bản đã có dịp đón nhận vào nước mình nhiều nhân tài lưu vong trong đám vương hầu, quý tộc có văn hóa Trung Quốc xuất thân từ Bách Tế. Nhờ đó mà kể từ triều Thiên Hoàng Tenji (Hoàng tử Naka no Ôe) trở đi, việc sáng tác thi ca bằng chữ Hán trong cung đình trở thành một hiện tượng đáng chú ý. Những người như Hoàng tử Ôtsuu (một trong những con trai của Tenji) đã để lại nhiều vần thơ có giá trị. Không những thế, thơ quốc âm Waka (Hòa ca), phát xuất từ ca dao cổ đại, cũng nhờ nhận ảnh hưởng của Hán thi mà định hình được thể năm bảy chữ (ngũ âm thất âm) qua hai hình thức cơ sở của nó là chōka (trường ca) và tanka (đoản ca). Đó là thời kỳ hoạt động của các nhà thơ nam nữ tên tuổi như Kakinomoto no Hitomaro và Nakata no Ōkimi. Hai tác phẩm được đời truyền tụng của giai đoạn này là Kaifuusō (Hoài Phong Tảo, Hán thi) và Man.yōshū (Vạn Diệp Tập, thơ Waka).

Lấy kinh nghiệm Hakusonkô, Hoàng tử Naka no Ôe lên thay mẹ là Nữ Thiên Hoàng Saimei lo củng cố việc quốc phòng để đối đầu được với Đường và Tân La. Đồng thời ông cũng dồn tâm lực vào nội chính. Ông đặt lính thú sakimori (phòng nhân), lập hệ thống đài phong hỏa (tobuhi) ở Kyuushuu, tổ chức phủ Dazai (Thái tử phủ) trên đảo ấy, xây thành bên bờ biển (mizuki = thủy thành) vào năm 664 ở phía bắc đảo để phòng thủ nó. Ông lại lợi dụng kỹ thuật của người Bách Tế để xây một loạt thành quách trên núi (yamajiro = sơn thành) từ đảo Tsushima ngoài khơi cho đến vùng Yamato trong nội địa. Hai thành trì nổi tiếng trong loại này là thành Ōnojō ở phía bắc phủ Dazai và thành Kijō phía nam phủ, đều được xây trên núi để ngăn giặc đến tấn công.

⁵¹ Xưng chế là việc đảm nhận chức vụ trong buổi giao thời sau cái chết của hoàng đế, thường thấy ở Trung Quốc cũng như Nhật Bản.

Thế rồi năm 667, Hoàng tử Naka no Ôe thiên đô về cung Ôtsu vùng Ômi bên hồ Biwa. Năm sau (668), ông chính thức lên ngôi thiên hoàng lấy hiệu là Tenji. Đó là điểm kết thúc của một cuộc hành trình khá dài (23 năm) kể từ khi ông nhúng tay vào chính trị (diệt Soga no Iruka vào năm 645). Chính trị của triều ông bắt đầu bằng cái lệnh (ryô) gọi là lệnh Ômi (Ômiryô), qua nó, ông tuyên bố việc thiên đô về Ômi. Năm 670, ông lại cho lập sổ hộ tịch đầu tiên trên toàn quốc. Đó là Bộ hộ tịch năm Canh Ngọ (Kôgonennjaku = Canh Ngọ niên tịch) mà ông xem như cơ sở cho cuộc cải cách chính trị của mình. Trong bộ hộ tịch này, ông đặt trọng tâm vào việc xác nhận tên họ (shisei = thị tính) của mỗi người. Theo luật lệnh của nhà nước, những gì thuộc về đơn vị “hộ” (ko) đều được qui định rõ ràng. Lệnh ấy gọi là hộ lệnh (koryô) Các bộ hộ tịch thường thường đều có thể vứt bỏ sau thời gian là 30 năm nhưng lần này, nhà nước qui định là bộ hộ tịch toàn quốc sẽ được gìn giữ lâu dài.

2.4 Cuộc biến loạn năm Nhâm Thân:

Khi Thiên Hoàng Tenji băng, triều đình Ômi trở thành sân khấu một cuộc huynh đệ tương tàn vì vấn đề thừa kế ngôi báu. Đó là nguồn gốc của chính biến gọi là Jinshin no ran (Cuộc biến loạn năm Nhâm Thân). Năm 672, em Thiên Hoàng Tenji là hoàng đệ Ôama từ Yoshino đã khởi binh để tranh đoạt quyền bính với con của Tenji (cũng là cháu trai và rể mình), Hoàng tử Ôtomo. Căn cứ Yoshino của Ôama là một nơi có địa thế rất quan trọng. Ở đây có một trong 3 cửa quan quan trọng là Suzukanoseki (hai cửa ải kia là Fuwa và Arachi). Ôama đã vượt được nó để vào vùng Mino và Owari, chiêu mộ binh sĩ cũng như kết giao với các tay hào tộc đất Yamato. Từ đó ông mới vượt ải Fuwa đến Ômi tranh chiến và tiêu diệt cánh Hoàng tử Ôtomo. Theo bộ sử Nihon shoki, Hoàng tử Ôtomo sau khi thất bại đã treo cổ tự sát ở Yamazaki (nay thuộc Kyôto)

3- Chính trị thời các Thiên hoàng Tenmu và Jitô. Văn hóa Hakuhô.

3-1 Chính trị của Thiên hoàng Tenmu;

Người nắm phần thắng lợi trong cuộc tranh đoạt ngôi báu năm Nhâm Thân, một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng nhất thời cổ đại, chính là Hoàng tử Ôama, em trai Thiên Hoàng Tenji. Từ kết quả đó, ông đã làm một cuộc thay đổi lớn là bỏ Ômi để về kinh đô cũ ở Asuka, xây dựng cung Asuka Kiyomihara và lên ngôi, lấy hiệu là Tenmu (Thiên Vũ).

Để chiến thắng trong cuộc tranh ngôi, Thiên Hoàng Tenmu đã phải kết hợp được binh lực của các địa phương. Qua việc ấy, ông chứng tỏ mình là người có khả năng thống nhất các quyền lực địa phương. Đặc điểm của chính trị thời Tenmu là ông dựa vào sức mạnh tuyệt đại của hoàng tộc để thực thi chính sách trung ương tập quyền theo thiên hoàng chế. Các nhà viết sử Nhật bản gọi nó là kôshin seiji (hoàng thân chính trị) nghĩa là thay vì đặt quan lại vào các chức đại thần, ông cho 3 hoàng tử đáng tin nhiệm vì là các con trai của mình như Kusakabe, Ôtsuu và Takechi đảm nhiệm những công việc quan trọng đó.

Để thi hành chính sách trung ương tập quyền với mục đích kiến thiết quốc gia, Thiên Hoàng Tenmu đã làm những gì cụ thể để củng cố quyền lực? Trước tiên, ông ra lệnh bãi

bỏ các kakibe (khúc bộ, dân bộ)⁵² tức là lớp thường dân bị xem như vật sở hữu của tầng lớp hào tộc. Khuynh hướng lập lại các kakibe đã xuất hiện trở lại phần nào dưới thời Tenji. Ông cũng bãi bỏ luôn cả những khoản lương gọi là thực phong (jikifu) một thời đã cấp cho giới hào tộc nữa. Như thế, ông đã gìn giữ được tính trung thực của tờ Chiếu tuyên bố đổi mới (Kaishin no mikotonori), thực hiện triệt để chế độ “công địa công dân” (đất cát và con người phải là của công), thắt chặt sự kiểm soát của nhà nước đối với nông địa và nông dân.

Từ đó, kể từ năm 681, Thiên Hoàng cho sửa soạn sắc lệnh (ryô) có tên là Lệnh Asuka Kiyomihara. Đáng lẽ có cả luật lẫn lệnh⁵³ nhưng phần nói về luật chưa hoàn tất, chỉ có 22 quyển nói về lệnh. Cho nên thay vì nói Luật lệnh, đành phải gọi nó là Lệnh Asuka Kiyomihara mà thôi. Phải đợi đến thời Nữ Thiên hoàng Jitô (Trì Thống), vợ và người nối ngôi ông) thì mới hoàn thành và đem ra ứng dụng.

Ngoài lệnh ấy, Tenmu còn đặt ra một hệ thống quan tước để áp dụng vào việc thăng tiến các quan lại. Ông bắt các những người xưa nay là hào tộc phải vào làm quan trong triều hòng đóng khung họ trong một tổ chức. Do đó, năm 684, ông mới đặt ra Yakusa no kabane (Bát sắc tước) tức là một qui định sắp xếp các giai tầng nằm bên trong thể chế trung ương tập quyền mà thiên hoàng là trung tâm. Như ta có thể hình dung được, yakusa là 8 thành phần với cách xưng hô riêng: mahito, asomi, sukune, imiki, michinoshi, omi, muraji và inagi vậy.

3.2 Chính trị Nữ thiên hoàng Jitô:

Sau khi Thiên Hoàng Tenmu băng hà, Hoàng hậu Uno (tên con gái là Uno no Sarara) và Hoàng thái tử Kusakabe đứng ra tiếp tục sự nghiệp ông để lại. Chẳng ngờ năm 689 Hoàng thái tử lại mang bệnh và mất ở giữa tuổi trai tráng. Tháng giêng năm sau, Hoàng hậu chính thức tức vị. Đó là Nữ Thiên Hoàng Jitô (Trì Thống, có nghĩa là gìn giữ giềng mối).

Đối với nữ hoàng để mới lên ngôi, việc quan trọng phải làm trước tiên là tổ chức đô thành theo kiểu Trung Quốc qua hình ảnh kinh đô mới Fujiwara-kyô nằm ở phía bắc vùng Asuka. Kinh đô này sẽ là trung tâm hành chính của Nhật Bản suốt 16 năm (690-715) qua ba đời Thiên Hoàng Jitô (Trì Thống), Monmu (Văn Vũ) và Genmei (Nguyên Minh). Monmu là cháu nội còn Genmei là con dâu của Jitô và là mẹ Monmu.

Như ý nghĩa của tên bà, Jitô kế tục các chính sách của chồng, ra sức hoàn chỉnh chế độ luật pháp (ritsuryô) đã có. Năm 690 (Canh Dần) bà hoàn thành Bộ hộ tịch Canh Dần (Kôinnenseki). Từ khi có nó cứ mỗi 6 năm nhà nước lại cho cập nhật hoá. Đó là nền tảng để thiết lập chế độ cấp phát ruộng đất Handensei (Ban điền chế). Như vậy, Bộ hộ tịch năm Canh Ngọ (670) tưởng là giữ được lâu dài đã phải nhường chỗ cho bộ hộ tịch mới này. Hiện nay người ta chỉ giữ lại được Bộ hộ tịch xưa nhất xuất phát từ bộ năm Canh Dần được cập nhật vào năm Taihō thứ 2 (702).

⁵² Người thuộc hạ của họ Soga hay Ôtomo mang họ Sogabe hay Ôtomobe.

⁵³ Thông thường, luật là từ để chỉ hình luật và lệnh chỉ luật hành chính. Chế độ luật lệnh bắt đầu từ thời Tùy Đường bên Trung Quốc và đến Nhật khá sớm.

3.3 Văn hóa Hakuhô:

Trải qua hai triều Tenmu và Jitô, chế độ trung ương tập quyền để kiến thiết quốc gia mạnh nha từ cuộc đổi mới năm Taika (Taika no kaishin, 645) hầu như đi đến chỗ hoàn thành. Chế độ này phản ánh xu thế của thời đại nghĩa là ý hướng tiếp nhận văn hóa Sơ Đường bắt đầu vào đời hai vị này, từ từ kéo dài đến mãi đến buổi đầu thế kỷ thứ 8. Nó sẽ triển khai thành văn hóa Hakuhô (Bạch Phượng) mà đặc điểm là sự tươi mới. Hakuhô không có gì khác hơn là “chim phượng trắng” (trước đó đã có Hakuchi hay “chim trĩ trắng”) niên hiệu của hai triều Tenmu và Jitô, bao trùm giai đoạn hậu bán thế kỷ thứ 7 (672-702).

Giữa lòng văn hóa Hakuhô, sự kiện nổi bật hơn cả là việc thiên hoàng Tenmu coi trọng việc cúng tế tổ thần của dòng họ mình ở các đền thần nhất là ngôi đền gốc: Thần cung Ise (Ise Jinguu). Thế nhưng Phật giáo cũng được sùng kính và bảo vệ. Chính quyền đã cho kiến thiết các “quan tự” (chùa nhà nước) như các ngôi chùa lớn Daikandaiji (Đại quan đại tự) và Yakushiji (Dược sư tự).

Yakushiji khởi thủy được xây trên đất kinh đô Fujiwara, sau được chuyển về kinh đô Heian. Ngày nay, nó nằm ở phía tây thành phố Nara. Tháp phía đông (Tôtô) của nó là một tòa tháp 3 tầng, có kiến trúc rất đẹp và cân đối. Có thể suy đoán rằng nó đã xây lại, phỏng theo kiến trúc buổi đầu ở kinh đô cũ Fujiwara.

Về mặt điêu khắc, Yakushiji sanzonzô tức tượng 3 vị Phật tôn quý⁵⁴ đặt trong tòa kim đường (kondô =gian chính thờ Phật) của chùa Yakushi là một tác phẩm nổi tiếng. Nó là những pho tượng bằng đồng dát vàng (kondôzô = kim đồng tượng) thuộc loại cao cấp nhất được thấy trên thế giới. Tuy nhiên, việc người ta đã mang nó từ kinh đô cũ Fujiwara đến hay mới làm ra ở kinh đô Heian vẫn còn trong vòng bàn cãi. Ngoài ra, các pho tượng như tượng Quan Âm ở Đông Viện Đường ở chùa Yakushi này và tượng đầu Phật (Buttô) ở chùa Hưng Phúc (Kôfukuji) ⁵⁵ cũng ở Nara đều là những tác phẩm điêu khắc tiêu biểu. Một bằng chứng khác của sự trong vọng đạo Phật là việc nhà nước đã đánh giá kim Kim Quang Minh (Konkômyô-kyô) như một “kinh điển hộ quốc”.

Vì triều đình kính trọng Phật giáo như thế nên các địa phương cũng bắt chước theo. Nhờ các chức quan gunji đốc thúc, các địa phương cũng có khuynh hướng xây dựng chùa chiền. Như thế tư tưởng “Phật giáo hộ quốc” đã thành hình. Thế nhưng mặt khác, xin lưu ý rằng, đồng thời với sự kiện này, người ta bắt đầu kiểm soát chặt chẽ giới tăng lữ.

Danh xưng thiên hoàng cũng được bắt đầu biết đến vào thời gian này. Nói chính xác hơn là dưới triều Tenmu. Trước đó chỉ có danh xưng Ôkimi (đại vương) mà thôi. Trong

⁵⁴ Dược Sư Tam tôn tức ba vị Phật Dược Sư: trung ương có Dược Sư Như Lai, hai bên tả hữu là Nhật Quang và Nguyệt Quang Bồ Tát. Dược Sư Như Lai, theo kinh Dược Sư, là giáo chủ thế giới phương đông.

⁵⁵ Tượng đầu đức Phật ở Kôfukuji nguyên là vật sở hữu của chùa Yamada, một ngôi chùa do đại thần Soga no Kurayama no Ishikawamaro phát nguyện lập ra cho dòng họ mình. Tượng đó là Yakushisanzon của chùa ấy. Sau bị đoạt lấy đem về an vị tại Kôfukuji. Năm 1411, tòa kim đường nơi đặt nó bị sét đánh phát hỏa. Tượng bị thất lạc, đến năm 1937 mới tìm thấy lại một phần như hiện có bên dưới nền tòa kim đường.

thi tập Man.yôshuu, người ta thấy có bài thơ của Kakinomoto no Hitomaro nói về bậc “đại quân” mà vị trí thiêng liêng của người đó còn “ở trên cả mây mưa sấm chớp”. Như thế, ta thấy rằng đối với người dân trong xã hội thời đó, hai thiên hoàng Tenmu và Jitô đã có một quyền uy hầu như là tuyệt đối, đối tượng của mọi sự sùng bái rồi. Nói cách khác, nhân vật gọi là thiên hoàng đã được quốc dân thần thánh hóa.

Ngoài những kiến trúc và điêu khắc, bức bích họa (tranh vẽ trên vách) ở tòa kim đường chùa Hôryuujii (Pháp Long Tự) bị tổn hại vì hỏa hoạn năm 1949 cũng như bức bích họa khám phá được trong ngôi mộ cổ trên gò Takamatsu (Takamatsuzuka no kofun) năm 1972 đều là sản phẩm của thời này. Đặc biệt bức họa trên tường ở chùa Hôryuujii, có qui mô rộng lớn do ảnh hưởng đến từ Trung Quốc và Ấn Độ.

Như thế, qua những trang nói trên, ta đã hiểu qua về chính trị và văn hoá dưới hai triều Tenmu và Jitô.

4- Nhà nước luật lệnh thành lập.

4.1 Luật lệnh là gì ?

Đến đây, nhà nước luật lệnh (ritsuryô kokka) – xin hiểu là nhà nước pháp trị, vận hành theo pháp qui chứ không theo cảm tính và liên hệ huyết thống – đã thành hình. Trong xã hội cổ đại, sự ra đời của nó là một bước tiến vô cùng quan trọng. Đó cũng là lúc Nhật Bản bước vào thời trị vì của Thiên hoàng Monmu (Văn Vũ), cháu nội hai ông bà Tenmu và Jitô.

Năm Taihō nguyên niên (701), thế kỷ thứ 8 bắt đầu, là năm đáng ghi nhớ của lịch sử Nhật Bản vì nó đang mở ra cho người dân một kỷ nguyên mới. Một sự kiện quan trọng xảy ra trong năm ấy là việc ban hành bộ luật Taihō (Taihō Ritsuryō, Đại Bảo luật lệnh), công trình hợp soạn giữa thân vương Osakabe (một người con trai của Tenmu) và Fujiwara Fuhito, con thứ 2 của công thần thời Taika là Nakatomi (Fujiwara) no Kamatari. Chính trị luật lệnh của chính quyền Yamato bắt đầu có một văn bản pháp lý khá đầy đủ để thi hành.

Cơ sở luật lệnh của Nhật Bản là luật pháp nhà Đường dựa trên thông tin các sứ giả trong những chuyến Kentōshi (Khiển Đường sứ) mang về. Đặc biệt, phần luật (ritsu = hình pháp) hầu như hoàn toàn mô phỏng luật nhà Đường (Đường luật). Riêng phần lệnh (ryō = tổ chức hành chính, tô thuế, lao dịch, qui định phục vụ của giới quan lại, các điều khoản tất yếu về qui định chính trị của nhà nước...) thì mới thấy dấu hiệu có sự châm chước để chúng được hợp với tình cảnh thực tế trong nước.

Ngày nay ta hay đánh gộp luật với lệnh nhưng chính ra cần phân biệt hai thứ. Nói một cách đơn giản thì luật là hình pháp, còn lệnh là các pháp lệnh bao gồm cả các thủ tục hành chính. Chúng ta vừa nói về Bộ luật Taihō (701) như một cái gì có thực chắc chắn như khôn nổi, ngày nay chẳng thấy nó nằm ở đâu cả. Muốn tìm dấu vết của nó, phải gở lại những tác phẩm cổ xưa như Ryō no shuukai (Lệnh Tập Giải, hậu bán thế kỷ thứ 9), Shoku Nihongi (Tục Nhật Bản Kỷ, 797) tức tác phẩm thứ hai trong lục quốc sử sau Nihon shoki (Nhật Bản Thư Kỷ) nhưng mà cũng chỉ thu lượm được từng phần thôi chứ

đâu phải là tất cả. Thế nhưng ít lâu sau khi Bộ luật Taihō ra đời, đã có thêm một bộ luật mới là Bộ luật Yōrō (Đường Lão luật lệnh, năm Yōrō 3 tức 718) và lần này, công việc biên soạn được Fujiwara Fuhito đứng ra chủ trì. Nếu đem so sánh Bộ luật Yōrō với những phần tìm thấy lại được của Bộ luật Taihō trước đây thì nội dung không mấy khác. Luật Yōrō được đem ra thay thế Luật Taihō trên thực tế là vào năm 757 (Tenpyō Hōji nguyên niên). Bộ luật Yōrō đến thế kỷ thứ 9 đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà giải thích luật. Kiyohara no Natsuno trong Ryō no Gige (Lệnh Nghĩa Giải) chú thích nó từ cách nhìn của người ở cửa công, còn Koremune no Naomoto trong Ryō no Shuuge (Lệnh Tập Giải) đã giải thích từ cái nhìn cá nhân. Nhờ họ mà chúng ta có thể hiểu biết thêm luật lệnh thời xưa nhất là khi tổng hợp được hai lối nhìn khác biệt ấy.

4.2 Cấu tạo của xã hội luật lệnh:

Tổ chức chính trị của chế độ luật lệnh có thể tạm hiểu như sau:

Về cơ cấu trung ương, có thể tóm gọn trong mấy chữ: nhị quan, bát tỉnh, nhất đài, ngũ vệ phủ.

Nhị quan (Nikan): Nằm ở vị trí trung tâm có hai người (nhị quan), một chủ trì việc tế tự là Jingikan (Thần kỳ quan), một trông coi chính trị nói chung là Daijōkan (Thái chính quan).

Jinjikan lo việc cúng tế chư thần và trông coi các thần xã trong nước. Vai trò ông ta rất quan trọng vì lúc đó người ta xem thiên hoàng như một vị thần sống nên việc tế tự là đầu mối của quốc gia. Nhiệm vụ của ông (lo việc thần trời thần đất) chẳng kém phần quan trọng so với Daijōkan (lo việc con người).

Dưới tay Daijōkan là các ông Daijōdaijin (Thái chính đại thần), Sadaijin (Tả đại thần), Udaijin (Hữu đại thần) và Dainagon (Đại nạp ngôn). Những chức vụ này thường do các hào tộc lớn đảm nhiệm và trên nguyên tắc, họ phải bàn luận với nhau trước khi quyết định điều gì quan trọng. Người ta thường gọi họ là kugyō (công khanh) hay kandachime (thượng đạt bộ). Thực ra Daijōdaijin, Sadaijin và Udaijin mới đáng gọi là ku (công), còn Dainagon, Chuunagon (Trung Nạp Ngôn), Sangi (Tham Nghị) ba chức thì chỉ được gọi là gyō (khanh). Hợp cả hai mới thành kugyō hay công khanh. Nên nhớ là ban đầu không có chức Chuunagon. Nó là một chức đứng ngoài pháp lệnh (lệnh ngoại quan = ryōge no kan) và chỉ mới được thêm vào sau này. Lúc trước, nó là chức Shōnagon (Thiếu nạp ngôn).

Bát tỉnh (Hasshō): Đứng dưới nhị quan là bát tỉnh tương đương với 8 bộ (ministry ngày nay), chúng được sắp đặt theo nhóm tùy ở việc chúng thuộc vào các quyền quản hạt của biện quan tả hay hữu (Sabekan và Ubenkan). Các biện quan là cấp thấp chịu sự chỉ đạo của nhị quan nhưng cao hơn bát tỉnh.

Tùy thuộc vào Sabekan có 4 “tỉnh”: Nakatsukasa (Trung vụ tỉnh lo việc soạn thảo sắc chiếu), Shikibushō (Thức vụ tỉnh lo việc giáo dục), Jibushō (Trị vụ tỉnh lo Phật sự, ngoại giao), Minbushō (Dân vụ tỉnh lo hành chính, tô thuế).

Tùy thuộc vào Ubenkan có 4 “tỉnh”: Hyôbushô (Binh bộ tỉnh lo quân sự), Gyôbushô (Hình bộ tỉnh lo việc hình án, trừng phạt), Ôkurashô (Đại tàng tỉnh lo việc tài chánh), Kunaishô (Cung nội tỉnh đảm nhiệm các việc lớn nhỏ trong cung).

Có thể cách sắp xếp này đến từ cách phân công theo lục bộ (rikubu) của Trung Quốc: lại, lễ, hộ, công, hình, binh...hình thành dưới hai triều Tùy Đường nhưng đã có nguồn gốc xa xôi từ hệ thống lục quan (rikukan) đời nhà Chu. Nakatsukasa (trung vụ tỉnh) lại tựa như Trung thư tỉnh của nhà Đường.

Nhất đài (Ichidai): chức vụ lo việc kiểm soát xem việc thực hành chính sự của các quan có đúng đắn không. Nhiệm vụ có họ là đàn hặc nên có tên Danjôdai (Đàn chính đài). Đến đầu thế kỷ thứ 9, nhân vì nhà nước đặt ra chức Kebiishi (Kiêm phi vi sứ) như tổng quản cảnh sát công an thì trên thực tế, chức Danjôdai không còn ý nghĩa gì để tồn tại nữa.

Ngũ vệ phủ (Goefu): Bộ phận canh giữ kinh thành gọi là Emonfu (Vệ môn phủ) kèm theo hai phủ tả hữu vệ sĩ phủ (Sauejifu) nơi các vệ sĩ (eji) túc sự. Ngoài ra còn hai tả hữu binh vệ phủ tập trung các binh vệ (hyôe) vốn là tử đệ của các gunji (quận ty) các nơi.

Đó là tổ chức nhị quan, bát tỉnh, nhất đài, ngũ vệ phủ ở trung ương. Quan chế địa phương lại khác. Vào thời đó, khu vực hành chính toàn quốc được chia làm ngũ kỳ⁵⁶, thất đạo (goki, shichidô). Bên dưới chúng thì có các kuni (quốc) và trong mỗi kuni lại có các quận (gun), trong các quận lại có nhiều làng tức lý (ri, sau đổi thành hương hay gô). Tất cả có 66 kuni. Ở mỗi kuni (quốc), nhà nước đặt chức kokushi (quốc ti). Chỗ kokushi làm việc hành chánh thì gọi là quốc nha (kokuga). Quận có quận ty (gunji). Đơn vị hành chánh nhỏ nhất là làng hay lý (ri) thường gồm khoảng 50 nóc gia (hộ hay ko). Đứng đầu ri là một lý trưởng, âm Nhật đọc là satoosa.

Kokushi là quan do trung ương điều động đến nhưng gunji là những viên chức được các tay hào tộc địa phương như kunitsuko (kuni no miyakko) bổ nhiệm để trợ lực các kokushi thi hành chính trị địa phương.

Lại có những chức vụ dành cho các địa khu đặc biệt. Ở kinh đô thì có hai Kyoshiki (Kinh chức) tả và hữu, ở vùng Naniwa trong xứ Settsu thì có Settsushiki (chức quản hạt xứ Settsu). Nhân vì có cung điện và bến cảng ở Naniwa nên nơi này được đánh giá là địa thế trọng yếu trong việc ngoại giao, cần bổ nhiệm một nhân vật đặc biệt coi sóc. Riêng Kyuushuu từ xưa vẫn được xem là cứ điểm quan trọng về mặt quốc phòng và ngoại giao nên ở đây có đặt Dazaifu (Đại tể phủ, vẫn hay bị viết nhầm là Thái) giống một phủ thủ hiến, chính quyền Yamato xem nó là “triều đình ở phương xa” (tô no mikado).

Hành chính địa phương thời luật lệnh:

Nơi hiểm yếu: Dazaifu ở Kyuushuu (dưới có ty Sakamori trông coi lính thú), Settsushiki,

⁵⁶ Kỳ : khu vực gần nơi vua ở (hoàng cư), chỉ những kuni nằm cạnh kinh đô.

Sakyôshiki và Ukyôshiki ở kinh đô (dưới có hai Ichi no tsukasa coi hai khu chợ Đông và Tây, ngoài ra ở các phường (bô) trong thành phố thì có chức bôryô hay phường lệnh, giống như phường trưởng).

4.3 Đặc quyền của giới quý tộc và quan lại:

Những người làm việc ở các công sở cấp trung ương và địa phương, ngày nay gọi là công chức hay công nhân viên, như thế, theo ước tính của nhà nghiên cứu Naoki Kojirô, có vào khoảng 8.117 người trong các nha sảnh trung ương. Bậc cao hơn ngũ phẩm (gọi) chỉ khoảng 125 người, còn cỡ họp bàn nội các thì chỉ ngoài 10 người. Trong hàng quan lại cấp cao thì có 4 đẳng cấp: kami (trưởng quan), suke (thứ quan), jô (phán quan) và sakan (chủ điền)

Trong chế độ luật lệnh, người cai quản công việc các Bộ (tỉnh = shô) thì được gọi là kami (trưởng quan). Phụ tá cho người ấy là suke (thứ quan). Người chấp hành công vụ gọi là jô (phán quan), bên dưới có sakan (chủ điền) như thư ký giúp việc. Mhifn cách việc chữ Hán các thứ bậc ấy, không khỏi liên tưởng đến các ông tham, ông phán, chủ sự bên ta vào thời trước.

Bốn đẳng cấp trong quan trường:

Quan chức	Bộ (tức tỉnh, trung ương)	Phủ Dazai (địa phương Kyuushuu)	Kuni (quốc, các địa phương khác)	Gun (quận, địa phương)
Kami (Trưởng quan)	Kyô (Khanh)	Sui (Sứ)	Kami (Thủ)	Tairyô (Đại lĩnh)
Suke (Thứ quan)	Daisuke, Shôsuke (Đại, Thiếu phụ)	Daini, Shônî (Đại, Thiếu nhị)	Suke (Giới)	Shôryô (Thiếu lĩnh)
Jô (Phán quan)	Daijô, Shôjô (Đại, Thiếu thừa)	Daikan, Shôkan (Đại, Thiếu giám)	Daijô, Shôjô (Đại, Thiếu duyệt)	Shusei (Chủ chính)
Sakan (Chủ điền)	Dairoku, Shôroku (Đại, Thiếu lộc)	Daiten, Shôten (Đại, Thiếu điền)	Daimoku, Shômoku (Đại, Thiếu mục)	Shuchô (Chủ trưởng)

Tuy nhiên, khác với cách trình bày ở trên, Aida Yasunori cho rằng trong các nha sở, tuy các chức vụ có thể viết theo những tự dạng chữ Hán khác nhau nhưng cách đọc tên và vai trò quản lý công việc hầu như giống nhau cả.

Trong bọn họ từ địa vị cao nhất (chính nhất phẩm) xuống đến địa vị thấp nhất (thiếu sơ hạ vị) có tất cả 30 bậc. Nhà nước lại đặt ra một chế độ so sánh các chức tương đương để sắp xếp các quan vào chức vụ tùy theo ngạch trật gọi là Kan.i sôtô no sei (Quan vị tương đương chế). Tương ứng với chức vụ và ngạch trật của mình, bọn họ được ấn định sẽ có bổng lộc (phong hộ =fuko và lộc = roku), ruộng đất như thế nào.Họ cũng được miễn đóng các thứ thuế dung, thuế điền và khỏi đi phải làm tạp dịch (tạp đao). Nếu nắm chức vụ cao thì họ còn nhiều đặc quyền về kinh tế và giai cấp (danh vọng) hơn nữa. Con

nhà quý tộc từ ngũ phẩm trở lên (hay cháu các nhà từ tam phẩm trở kên) có thể được bổ nhiệm vào một chức tước tương đương nào đó của cha hay cụ nội mình. Đó là chế độ bổ nhiệm quan chức tương đương, nói cách khác đi là có địa vị nhờ tập ấm (tiếng Nhật gọi là “chế độ ấm vị” hay on.isei). Nó cho phép con cháu thừa hưởng âm đức hay vinh quang của ông cha.

Chính là những gia đình đại hào tộc có trước thời đổi mới năm Taika là thành phần độc chiếm những vị trí quan trọng. Như thế, dưới chế độ luật lệnh, nhờ chế độ tập ấm mà cuộc sống của giới này an định hơn , địa vị và tài lực của họ vững vàng hơn.

Về chế độ tư pháp thời luật lệnh thì hình phạt được chia làm năm loại chính: đài (chi), trượng (jô), đồ (zu), lưu (ru), tử (shi). Nói chung là ngũ hình (gokei). Xin trình bày cụ thể hơn như sau:

Đài (chi): Đánh vào mông bằng roi làm từ thân cây trúc từ 10, 20, 30, 40 đến 50 lần.

Trượng (jô): Đánh bằng trượng, một loại gậy chắc chắn và to hơn roi. Hình phạt có thể từ 60 đến 10 trượng.

Đồ (zu): trừng dịch (khô sai) từ 1 đến 3 năm.

Lưu (ru): cưỡng bách phối lưu, còn gọi là đày đi xa. Đi gần khoảng Echizen hay Aki thì gọi là konru (cận lưu). Đi vừa vừa (đối với kinh đô) cỡ Shinano, Iyo thì gọi là chyuuru (trung lưu). Bị đày đi xa như đến các vùng Izu, Awa, Hitachi, Sado, Oki, Tosa... thì gọi là enru (viễn lưu).

Tử (shi) có hai loại: thắt cổ (kôshu) hoặc xử trảm (zanshu).

Ngoài ra, để duy trì trật tự của xã hội và quốc gia, những hình phạt liên quan đến các tội phạm với nhà nước, với thiên hoàng và tôn thất đặc biệt nghiêm khắc. Những hành vi như thế xếp vào hạng hachigyaku (bất nghịch) hay tám tội nặng: mưu phản (bôhen, muhen, nổi loạn phá rối trị an), mưu đại nghịch, mưu bạo (muhon, nhằm lật đổ chính quyền), ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất nghĩa. Ngay cả quý tộc và quan lại, hề phạm vào “bất nghịch” cũng khó lòng được dung thứ, giảm miễn. Tuy vậy, khi không mang trọng tội thì quý tộc và quan lại có cái đặc quyền là chỉ bị bãi chức hay phạt tiền mà thôi.

5- Chế độ ruộng đất và thuế má của nhà nước luật lệnh.

5.1 Chế độ cấp phát ruộng (Handen):

Trong một thời gian dài, các hào tộc đã được quyền có đất riêng và nông dân phục vụ riêng cho mình. Đến khi nhà nước luật lệnh thành lập, chính phủ ngăn cấm họ không cho sở hữu đất đai và dân chúng nữa. Ngược lại, nhà nước đổi nguyên tắc, xem những thứ đó là công địa công dân, đặt tất cả dưới sự kiểm soát của mình để dễ bề thu thuế. Như thế, cả đất đai và con người đều trở thành của công, cấm buôn đi bán lại. Đây là một hệ thống tài vật mới dưới quyền quản lý của nhà nước. Nói cách khác, đó là chế độ “công điền công dân” xử lý công điền công thổ mà bộ luật cấp phát ruộng đất cho dân làm ăn gọi là Handen shuujuuhô (Ban Điền Thu Thụ Pháp⁵⁷) đã dựa lên trên.

⁵⁷ Thụ tức là cấp phát (ban cho) để được thụ hưởng. Thu là rút lại nếu đối tượng của sự cấp phát

Để có thể thực hiện một cách triệt để phương sách này, trước tiên chính phủ phải soạn sẵn một bộ hộ tịch (koseki) và sổ sách để ghi chép những con tính (keichô) trong đó mỗi người dân đều được đăng ký. Chính phủ tổ chức những đơn vị làng xã (gọi là ri hay lý, mỗi ri gồm 50 hộ nóc gia), như vậy chính trị luật lệnh sẽ được áp dụng đến hàng cùng ngõ hẻm vì họ biết cả nơi cư trú của từng mỗi một người dân. Hộ tịch thì cứ 6 năm được làm lại một lần. Nam nữ một khi đã trên 6 tuổi đều phải được mỗi chủ hộ (kosu) khai báo để được hưởng một phần ruộng gọi là “ruộng khẩu phần” (kubunden = khẩu phần điền). Người nào chết nhà nước sẽ thu lại phần ruộng khẩu phần của người ấy.

Ruộng khẩu phần là ruộng được cấp phát cho, chia cho, nên mới có tên là handen (ban điền). Như vậy hộ tịch được lập thành là để ghi chép cách chia ruộng đất cho dân.

Tuy rằng mỗi một người “lương dân” bất luận nam nữ, cứ trên 6 tuổi sẽ được cấp ruộng khẩu phần nhưng việc ấy đã xảy ra cụ thể như sau: con trai thường dân mỗi người được 2 “dan”, con gái được 2/3 “dan”. “Dan” được tính ra là 360 bộ tương đương với 11,7 sào tây (are). Như thế, đàn ông con trai mỗi người được 720 bộ và đàn bà con gái 480 bộ vậy.

Hai chữ lương dân (ryômin) ám chỉ người thường dân nói chung. Theo nhà nước luật lệnh thì đó là những công dân thường, không thuộc vào hạng người có một kỹ năng gì đặc biệt để có thể trực thuộc vào một shinabe (phẩm bộ) hay zakko (tạp hộ) tức người giúp việc cho nhà sở nào đó triều đình và cũng không thuộc vào hạng tiện dân (senmin), đối tượng của sự kỳ thị. Tuy bị đặt bên dưới những người thường dân khác, tiện dân cũng được cấp đất canh tác kiếm sống nhưng chỉ là 1/3 đất dành cho lương dân mà thôi. Như vậy, ruộng khẩu phần của một nam tiện dân là 720 bộ /3 hay 240 bộ. Người nữ chỉ vốn vẹn có 160 bộ.

Tiện dân lại chia ra làm 5 hạng, gọi là năm loại tiện dân (goshiki no sen) Không phải tất cả bọn họ đều được cấp 1/3 số ruộng so với lương dân. Cùng là tiện dân với nhau nhưng lại phân chia theo thứ hạng. Ba hạng đầu gồm những kẻ lo canh gác, trông coi lăng mộ cho hoàng tộc (ryôko =lăng hộ), những kẻ phục dịch cho nhà quan và đủ số người để thành một hộ (quan hộ = kanko), nô tì nhà quan nhưng không đủ số người để thành hộ (kunih = công nô tì), thì vì là nô bộc ở cửa công nên tuy là tiện dân nhưng được đối xử không khác lương dân. Chỉ riêng 3 hạng sau gọi là kenin (gia nhân) và shinuhi (tư nô tỳ) làm việc cho tư nhân thì mới bị giảm số ruộng khẩu phần chỉ còn 1/3 của lương dân. Với cách phân phối chặt chẽ như thế, nhà nước thời đó có thể nắm được con số thống kê về các hộ, số ruộng đất chia và nguồn thuế của từng địa phương một. Nó cũng giúp người nghiên cứu ngày nay tạo lập lại hình ảnh của xã hội lúc ấy và tìm thấy những dữ kiện khá chính xác để hiểu cuộc sống của nông dân Nhật Bản thời cổ.

Dĩ nhiên, khi một người chết đi thì đến lần lập hộ tịch sau (cứ 6 năm là đến hannen hay “ban niên” hay năm ban phát), đất sẽ bị nhà nước sung công (hồi thu) và đưa cho người khác. Đó là nguyên tắc cơ bản của luật handen (ban điền) cung cấp và hồi thu ruộng đất này Bên cạnh khẩu phần điền dành cho mọi người còn có các qui chế iden (vị điền) và

không còn nữa.

shikiden (chức điền) ban phát cho quan lại theo địa vị và chức tước của họ.

5.2 Qui chế xử lý:

Khi thực hiện luật handen, nhà nước còn cần phải có một qui chế giúp họ xử lý luật ấy một cách tốt đẹp. Qui chế nói ở đây là jōrisei (điều lý chế), dùng vào việc qui hoạch đất đai và được tổ chức với hình thức như sau:

Trước hết, đất đai được chia thành nhiều khu vực hình vuông mỗi bề dài là 6 chô (đỉnh). Vì 1 chô là 60 bu (bộ) tương đương với 108m, cho nên bề dài 6 chô có nghĩa là 468m. Một bề của miếng đất được gọi là jō (điều), bề kia được gọi là ri (lý). Miếng đóng khung giữa hai được vây bọc bởi jō và ri cũng được gọi là ri. Diện tích của ri (lý) khi phân chia thành từng ô một với chiều dài mỗi bên 1 chô được gọi là tsubo (quốc tự viết với chữ thổ+ bình). Mỗi tsubo còn được chia thành 10 phần bằng nhau gọi là dan (đoạn). Như thế, đơn vị cơ sở của đất đai là dan. Cách chia tsubo thành dan có thể thực hiện theo 2 phương pháp: Hoặc chia theo hình thù một vạt đất dài (chōchigata): 60 bu x 6 bu = 360 bu (= 1 dan); hoặc chia theo hình thù một vạt đất ngắn (han.origata): 30 bu x 12 bu = 360 bu (= 1 dan). Như thế, người ta sẽ biết một cách rõ ràng diện tích miếng đất rộng bao nhiêu jō, bao nhiêu ri, bao nhiêu tsubo.

Cách tính toán, phân chia như thế này còn ảnh hưởng đến ngày nay. Người Nhật bây giờ khi hỏi chuyện về nhà cửa đất cát với nhau vẫn tính toán diện tích theo tsubo.

5.3 Các thứ tô thuế phụ đảm bởi nông dân:

Nhờ có chế độ handen (ban điền) cấp ruộng để làm ăn như thế mà người nông dân Nhật Bản thời xưa được bảo đảm mức sống tối thiểu. Ít nhất đó là chủ ý của nhà làm luật buổi đầu. Trên nguyên tắc, đã có ruộng nhà nước cấp không bồi hoàn như thế thì chỉ cần chịu khó đổ mồ hôi ra lao động thì khả dĩ sẽ có miếng ăn.

Thế nhưng xã hội luật lệnh không chỉ nhắm mỗi mục đích vô vụ lợi đó. Nó cho tay này nhưng cũng lấy lại tay kia (give and take). Chúng ta nên hiểu rằng nhà nước có thu thuế cũng là chuyện đương nhiên.

Trước tiên, kẻ được hưởng ruộng khấu phần phải trả tô (so). Theo qui định thì cứ một dan (đoạn) hay công đất, nông dân phải nộp 2 bó (soku) và 2 nắm (wa) lúa. Tính ra thì cứ 10 wa thì thành một soku. Nó tương đương với 3% số lúa thu hoạch được.

Do đó, một người đàn ông thuộc tầng lớp lương dân (ryōmin) và được cấp 2 dan ruộng khấu phần thì sẽ phải đóng cho nhà nước 4 soku 4 wa. Số địa tô này nhà nước giao phó cho địa phương giữ lại để mai sau chi dùng cho những kinh phí của nhà nước.

Một tài nguyên khác của chính quyền trung ương là hai thứ thuế điệu (chō) và dung (yō). Để có thể thu thuế điệu và dung, nhà nước mỗi năm phải lập đình bạ để kiểm kê dân số (keichō) rồi cứ theo đầu người mà đánh thuế. Thuế điệu thu bằng vải, tơ hay lụa... tùy theo sản vật của địa phương còn thuế dung là thuế sưu dịch (gọi là tuế dịch hay saieki), người dân phải lên làm việc ở kinh đô 10 ngày một năm.

Tuy nhiên thời đó, giao thông còn khó khăn, không phải cứ muốn đi đâu thì đi. Từ địa phương ra đến kinh đô, hành trình đã dài lại cực khổ. Do đó có lệnh cứ nạp 2 jô 6 shaku (8m) vải là coi như đóng đủ thuế dung (yô). Chỉ còn đặt ra vấn đề là làm thế nào chuyển vận sản phẩm lấy từ thuế điền và thuế dung lên đến kinh đô. Người ta phải cậy vào tay nông dân và loại lao động này gọi là unkyaku (vận cước). Ngoài ra, còn phải nhắc đến một hình thức lao động khác gọi tạp dao (zôyô) là một loại lao động cưỡng bách theo mệnh lệnh của quan cai trị (như các gunji) trong một khoảng thời gian có giới hạn để đi làm các việc liên quan đến thủy lợi và kiến thiết hoặc lao dịch tạp nạp ở các nha sở.

Bốn hình thức phụ đảm thuế của công dân (dựa trên Luật Yôô)

Phân loại	Chính đình (Nam 21-60 tuổi)	Thứ đình (lão đình) (Nam 61-65 tuổi)	Trung nam (thiếu đình) (Nam 17-20)	Bị khảo
Tô (So)	Một dan nộp 2 soku 2 wa	Cũng vậy	Cũng vậy	Thuế điền, 3% số thu hoạch
Điền (Chô)	Một lượng nhất định sản vật của địa phương đương sự: tơ, lụa, vải vóc, thùng vv...	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Cũng vậy nhưng 1/4 chính đình	Chính đình còn phải nộp thêm màu để nhuộm
Dung (Yô)	Lao dịch 10 ngày 1 năm ở kinh đô hay nộp 2 jô 6 shaku (2 trượng 6 thước = 8m) vải	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Chưa phải là đối tượng	Người kinh đô và lân cận được miễn
Tạp dao (Zôyô)	Tạp dịch ở địa phương 60 ngày cho mục đích công ích	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Cũng vậy nhưng 1/4 chính đình	Sau giảm còn một phân nửa

Có một loại thu nạp tuy không gọi là thuế nhưng trên thực tế không khác gì mấy, đó là hình thức suiko (xuất cử). Theo định nghĩa, mùa xuân nhà nước đem thóc lúa cho nông dân vay, mùa thu nhà nước lấy lại cả vốn lẫn lời (thu nhập của nhà nước gọi là ritô = lợi đạo hay gạo thóc sinh lãi). Thực ra đây là một chế độ giúp nhà nông có thóc lúa ăn trước vụ mùa và do các tư nhân như hào tộc địa phương đảm nhận (gọi là shisuiko (tư xuất cử). Nhưng khi chính nhà nước đảm nhận thì việc này có tên là kusuiko (công xuất cử). Lợi tức này là một nguồn thu nhập thật không nhỏ chút nào đối với công khô. Nó đáng được coi như là một thứ thuế phụ thu. Nhà nước ấn định khi nhà nước cho vay thì lãi suất phải dưới 5% và nếu tư nhân cho vay thì lãi suất phải dưới 10%. Thêm vào đó, nông dân còn phải có nghĩa vụ đóng góp cho các kho liên đới (gisô) dự trữ kê (awa) dùng vào việc phát chẩn những khi mất mùa. Nhìn chung mới thấy trong xã hội luật lệ, cuộc sống của người nông dân không dễ chịu chút nào.

Về binh dịch thì cứ 3 đến 4 người đàn ông thành nhân thì 1 người bị trưng binh. Các địa

phương tổ chức lính thành gundan (quân đoàn) và chịu trách nhiệm huấn luyện họ. Một bộ phận được đưa lên kinh đô để bảo vệ cung điện và kinh thành. Họ được gọi là các eshi (vệ sĩ). Ngoài ra, người bị trưng binh cũng có thể gửi đi làm lính thú tức sakimori (phòng nhân) để giữ các đảo và vùng duyên hải phía bắc Kyushuu.

Lính thú sakimori thường xuất thân ở miền Đông vì vùng đất này vốn sinh ra những chiến sĩ dũng cảm. Tuyển tập thơ Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập) còn chép lại trên 100 bài thơ liên quan đến cuộc sống của họ. Đó là những vần thơ ai oán nói lên tình cảm gắn bó với gia tộc và làng nước và tả lại cuộc sống gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng nên nhớ rằng những gia đình phải gửi con ra lính cũng phải nhận một phần phụ đảm quan trọng. Tuy người lính được miễn những hình thức sưu dịch nhưng vũ khí, trang phục và lương thực thì họ phải tự túc lo. Nhà có người đi lính dĩ nhiên mất đi một nguồn lao động quan trọng. Còn có những thảm cảnh như người cha đi lính bỏ lại lũ con thơ không người chăm sóc vì mẹ chúng vừa mới chết:

Lũ con nắm chặt áo cha,
Ta bỏ chúng lại để ra cõi ngoài,
Mẹ đâu còn nữa, bay ơi!
(bài Karagoromo, Suso ni toritsuki...)

6- Kinh đô Heijô và chính trị thời Nara sơ kỳ:

6.1 Việc gửi sứ sang nhà Đường (Kentôshi) và sự kiến tạo kinh đô Heijô::

Sau khi bộ luật và sắc lệnh hành chánh Taihō được áp dụng kể từ năm Taihō nguyên niên (701), nhà nước chuẩn bị việc thiên đô từ Fujiwarakyō (Đảng Nguyên Kinh) về Heijōkyō (Bình Thành Kinh) vào năm 710 (Wadō thứ 3). Giai đoạn từ đó cho đến 80 năm về sau được gọi là thời Nara. Trong thời đại Nara, có một chính sách được các sử gia đánh giá là vô cùng quan trọng: việc gửi các sứ giả qua nhà Đường hay Khiển Đường Sứ (Kentôshi). Chính sách này sẽ ảnh hưởng lớn lao đến việc tổ chức nhà nước Nhật Bản.

Thời đại Nara lúc kinh đô mới Heijōkyō được xây dựng theo mô hình kiến trúc Trường An, quốc đô của nhà Đường là một thời kỳ chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa nhà Đường. Lúc ấy nghĩa là giai đoạn thế kỷ thứ 7 và thứ 8 ở Trung Quốc nhà Đường phát triển vô cùng mạnh mẽ trên một bình diện rộng lớn. Người Trung Quốc lúc ấy đã giao lưu rộng rãi với các quốc gia vùng Tây Á và tạo được cho mình một nền văn hóa phong phú màu sắc quốc tế.

Nhà Đường kiến quốc năm 618 sau khi nhà Tùy bị diệt vong nhưng mãi đến năm 630 thì mới có sứ thần Nhật Bản được phái đến. Từ đó không còn những đợt Kenzuishi (Khiển Tùy Sứ) mà thay vào đó là những phái bộ Kentôshi (Khiển Đường Sứ). Vị sứ thần Nhật Bản đầu tiên sang nhà Đường là Inukami no Mitasuki. Từ đó trở đi, tính có đến 20 lần, người Nhật có kế hoạch gửi sứ thần qua bên đó. Tính ra cứ khoảng mỗi 20 năm thì có một chuyến đi sứ như thế, chẳng những Nhật Bản học hỏi được những tiến bộ của nhà Đường mà còn khỏi bị bỏ quên trong mối quan hệ quốc tế ở Châu Á. Nhờ đó Nhật Bản đã trở thành một thành viên trong khu vực rộng lớn có văn hóa chung của

vùng Đông Á mà Đường đóng vai trò chủ đạo.

Tuy có lệnh tổ chức 20 chuyến Kentôshi nhưng trên thực tế, chỉ có 16 chuyến được thực hiện. Bốn lần kia bắt buộc phải đình chỉ vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Chuyến đi cuối cùng được lên kế hoạch vào năm 894 (Kanpyô thứ 6). Sugawara no Michizane đã được bổ nhiệm làm chánh sứ nhưng lúc đó ông nhận thấy nhà Đường không còn đủ hấp dẫn so với những hiểm nghèo của cuộc hành trình sứ bộ sẽ gặp phải, ông đã dâng kiến nghị xin hủy bỏ nó. Lờn tầu của ông được triều đình chấp nhận và các cuộc đi sứ sang nhà Đường bị cắt đứt từ đó sau khi đã có một lịch sử kéo dài hơn hai thế kỷ rưỡi (630-894).

Nói đến văn hóa thời Nara thì phải nói đến văn hóa giai đoạn niên hiệu Tenpyô (Thiên Bình) dưới triều Thiên Hoàng Shômu (Thánh Vũ). Đó là “văn hóa Tenpyô”, một nền văn hóa giàu tính quốc tế vì nó đã thu nhận ảnh hưởng của giai đoạn văn hóa thời toàn thịnh của nhà Đường.

Cụ thể mà nói, về mặt văn nghệ, ta thấy văn thơ chữ Hán được các nhà quý tộc thời Nara sáng tác rộng rãi và nó đóng vai trò không nhỏ trong việc tu dưỡng tri thức của lớp người này. Thi tập thơ chữ Hán tối cổ của Nhật Bản, Kaifuusô (Hoài Phong Tảo) tiếp nhận rất nhiều ảnh hưởng của thi ca Lục Triều và Sơ Đường đến từ Trung Quốc. Về hội họa mà nói, những bức tranh Phật (Butsuga) như tranh vẽ tượng tiên nữ Kichijô (Cát Tường Thiên)⁵⁸ ở chùa Yakushi hay những bức tranh thế tục (sezokuga) kiểu bức Chômôryuujo- byoubu tức tranh trên bình phong vẽ mỹ nhân đứng bên gốc cây, đều thấy chịu ảnh hưởng của tranh nhà Đường. Lại nữa, cây đàn tì bà (biwa) năm giây làm bằng gỗ tử đàn cần xa cừ (raden shitan gogen no biwa) và chiếc bình hình bầu thếp sơn (shikkohei, bình kiểu Ba Tư để đựng nước) còn tàng trữ như bảo vật trong bảo tàng viện tối cổ của Nhật là Shôsôin (Chính Thương Viện) cho ta thấy trình độ sản phẩm công nghệ thời ấy. Những món đồ quý giá đó (và có khi là vật duy nhất còn lưu lại được như cây đàn tì bà vừa kể) tương truyền là do Hoàng thái hậu Kômmyô, vợ của Thiên hoàng Shômu đã hiến nạp như di phẩm chồng mình để lại. Nhìn chúng, ta thấy được nghệ thuật thiết kế của các nghệ sĩ bậc thầy của vùng Đông La Mã, Tây Á và Ấn Độ đã đi xuyên qua Trung Quốc thời nhà Đường để đến Nhật Bản như thế nào.

Sang bên nhà Đường thời ấy để tiếp nhận văn hóa của họ là cả một thử thách gian nan đối với người Nhật. Kỹ thuật hàng hải cũng như kỹ thuật đóng thuyền chưa cao, nhất là trong những chuyến về sau, các sứ bộ không men theo bờ mà chọn con đường vượt biển khơi nên rất hiểm nghèo.

Người đi sứ thường tổ chức thành đoàn từ 100 đến 250 người. Đoàn đông nhất lên đến 500. Đoàn thuyền của sứ bộ gồm 4 chiếc cho nên về sau khi nói về sứ bộ, người ta thường dùng chữ yotsu no fune hay “đoàn thuyền bốn chiếc”. Về hành trình trên biển, họ theo hai con đường, hoặc bắc, hoặc nam. Lúc đầu, họ chọn đường phía bắc⁵⁹ nhưng vào thế kỷ thứ 8 và thứ 9, khi mối liên hệ giữa Nhật Bản và Shiragi (Tân La, Shilla) xấu

⁵⁸ Cát Tường Thiên tức Sri-Mahâdevi trong thần thoại Ấn Độ, sau đi vào trong văn hóa Phật giáo thế tục. Tượng trưng cho sắc đẹp diễm lệ và đức hạnh, đem hạnh phúc cho con người.

⁵⁹ Gọi là bắc lộ. Từ Hakata trên đảo Kyuushuu men theo phía tây bán đảo Triều Tiên để đến Đãng Châu, Thanh Châu hay vượt Hoàng Hải để đến Sở Châu.

đi (Shilla trước đó đã dựa vào thế lực nhà Đường để thống nhất bán đảo Hàn), họ đành phải chọn con đường phía nam⁶⁰ nhiều sóng gió hơn. Cho đến lúc đó, hai nước Nhật và Shiragi vẫn giữ một quan hệ bình đẳng. Chỉ đến khi Shiragi muốn coi Nhật Bản như một thuộc quốc thì quan hệ đó mới trở nên căng thẳng.

Trong những điều kiện như thế, có những người đi sứ không có cơ hội trở về trông thấy quê hương như Abe no Nakamaro và Fujiwara no Kiyokawa. Họ phải tiếp tục ở lại và phụng sự triều đình nhà Đường cho đến ngày cuối cùng. Quả là những người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho việc đi sứ.

Mặt khác, vào cuối thế kỷ thứ 7, ở vùng đông bắc Trung Quốc xuất hiện một quốc gia tên là Bokkai (Bột Hải). Họ có những liên hệ đối nghịch với Đường và Shiragi nên thường gửi sứ giả sang Nhật Bản giao hiếu. Sứ bộ ấy có tên là Bokkaishi (Bột Hải Sứ) Sứ thần Bột Hải thường ghé lại quán xá Kôrokan (Hồng Lô Quán) ở kinh đô hay nhà khách Matsubara (Matsubara Kyakuin) ở vùng Echizen (tỉnh Fukui bây giờ) hay nhà khách Noto ở Noto (tỉnh Ishikawa bây giờ) và được đãi ngộ hậu hĩ. Fukui và Ishigawa đều nằm ở miền trung nước Nhật, về phía biển Nhật Bản.

Thế nhưng, kể từ hậu bán thế kỷ thứ 8 trở đi, quan hệ giữa Nhật Bản với Shiragi và Bokkai dần dần chuyển qua lãnh vực mậu dịch và các sứ bộ khi đến Nhật thường mang theo những phẩm vật hiếm có đến từ lục địa và gây được sự chú ý của tầng lớp quý tộc.

Trãi qua bao nhiêu gian khổ, các sứ bộ (gồm cả du học sinh và du học tăng) đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng khi đem văn vật nhà Đường về nước Nhật. Trong bọn họ có hai nhân vật lỗi lạc là Kibi no Makibi và tăng Genbô. Chúng ta rồi sẽ thấy ai ông ấy đã giữ những vai trò trọng yếu thế nào trong chính quyền Tachibana no Moroe dưới triều Thiên Hoàng Shômu.

6.2 Việc thiên đô về kinh đô mới Heijôkyô:

Như đã nhắc đến ở đầu chương, năm 710 (Wadô thứ 3) dưới triều Nữ thiên hoàng Genmei, kinh đô đã được dời từ cung Fujiwara về Heijô ở Nara. Lý do của việc thiên đô là vì Fujiwara nằm ở phía đông nam thung lũng Nara là một địa điểm hơi khuất và bí. Nó nằm giữa ba ngọn núi nhỏ Ama no Kaguyama, Unebiyama và Miminashiyama, giống như bị chung bao vây. Chỉ có phía bắc thung lũng Nara là thông thoáng, thuận tiện cho việc kiến tạo một kinh đô có diện tích rộng rãi xứng đáng với cuộc cải cách chính trị có tầm vóc và cần được bố cáo cho trong biết ngoài hay. Đó là sự thành lập một chế độ trung ương tập quyền dưới sự chỉ đạo của thiên hoàng.

Công cuộc khai quật di tích hoàng thành Heijôkyô hiện đang được nhà nước xúc tiến. Lần lượt người ta tìm thấy vô số dấu tích các khu vực cung điện, quan sảnh và cả những mộc giản. Những thẻ gỗ (mộc giản, mokkan) này gần đây đã trở thành bằng chứng khảo cổ học giá trị. Ngày xưa khi giấy còn là sản phẩm quý, người ta đã dùng nó làm vật ghi chép. Trong khi di tích vật chất được đào bới lên nhiều mà văn kiện có chữ viết không

⁶⁰ Gọi là nam lộ. Cũng đi từ Hakata nhưng vượt biển Đông để đến Tô Châu, Hàng Châu hay Minh Châu. Cũng có thể ghé các đảo Tanejima, Yakushima, Amamijima ở phía Nam Kyuushuu trước khi vượt biển Đông.

được bao nhiêu thì những mokkan chính là những tài liệu vô cùng quý giá. Ta có thể phân các mokkan ra làm 4 loại:

- 1) Mokkan dùng để ghi chép công việc hoặc thông tin giữa các quan.
- 2) Mokkan dùng để ghi chép vật dụng trong nhà tiện cho việc quản lý chúng.
- 3) Mokkan dùng để ghi chép vật cống nạp hoặc thu thuế.
- 4) Mokkan dùng để tập viết lách (tenarai) và viết đùa nghịch (rakugaki)⁶¹.

Có nhiều mokkan có thể cho ta những thông tin quan trọng. Ví dụ trước năm 701, theo những gì ghi trên mokkan đào được ở kinh đô Fujiwara thì khi bộ luật Taiho chưa được đem ra áp dụng thì chữ đơn vị hành chánh gọi là Kôri không viết bằng chữ Hán “quận” mà viết là “bình” với bộ “ngôn”. Điều thú vị khác là mokkan đào ở di tích nhà cũ của Hoàng tử Nagaya⁶² cho thấy có chép tên họ một người đàn ông với kakushi (hoạch chỉ, dấu tay của đầu ngón và các móng ngón tay trở) thay cho chữ ký của người ấy, chứng tỏ các mokkan có khi dùng như giấy chứng minh căn cước.

Trong kinh đô Heijôkyô, ở khu vực kinh thành, người ta đã tìm thấy các khu vực cung điện, dinh thự của hoàng tộc và quý tộc cũng như di tích nhà cửa của người bình dân. Nhờ vào những di tích đó mà càng ngày, người ta càng hiểu biết thêm ra về sinh hoạt của mọi tầng lớp dân chúng.

Vì xây theo kiểu kinh đô Trường An của nhà Đường nên kinh đô Heijô được qui hoạch theo một bàn cờ thật lớn ngay hàng thẳng lối theo 4 hướng đông tây nam bắc. Đô thành xây dựng theo chế độ điều (đường lớn) và phường (xóm lớn) (điều phường chế = jôbôsei). Nam bắc có tất cả 4 phường (bô) và đông tây có tất cả 9 điều (jô)

Phần trung tâm của kinh đô thì phía bắc của nó có cung thành (kyujô) hay nội lý (dairi). Từ đó trải dài xuống phía nam là đại lộ Chu Tước (Suzaku Ôji). Cánh cổng thành cuối đại lộ là La Thành Môn (Rashômon). Đó là cánh cổng chính vào kinh đô. Giữa kinh đô, cách bởi đại lộ Suzaku có hai khu vực. Nhìn từ phía bắc xuống, một bên là Tả kinh (Sakyô), một bên là Hữu kinh (Ukyô) theo đúng nguyên tắc “Thiên tử nam diện (Đức vua ngoảnh mặt về hướng nam) từng thấy trong sách vở Trung Quốc. Phần trung ương của khu vực phía bắc hoàng thành được gọi là dairi (nội lý) nơi thiên hoàng sinh hoạt hằng ngày, còn có khu vực triều đường và các quan sảnh nghĩa là trung tâm của sinh hoạt chính trị Nara.

Trong kinh đô còn có khu vực dành cho nhà cửa quý tộc và quan lại cũng như các chùa chiền. Các chùa như Daianji (trước có tên Daikandaiji), Yakushiji, Gangôji (trước có tên Asukadera) phần nhiều đã được nhà nước cho dời từ kinh đô cũ Asuka đến. Tất cả tạo cho kinh đô mới một vẻ đẹp và trang nghiêm theo phong cách đại lục, hoành tráng chưa từng có. Trong tuyển tập Man.yôshuu ghi lại hình ảnh đương thời cũng đã có thơ nói đến “nét đan thanh” (aoniyoshi...) của kinh đô Nara thấy qua màu ngói xanh, màu cột sơn son và những khung tường trắng.

⁶¹ Thơ Man.yôshuu cũng được chép trên mokkan. Đó là một công dụng khác của mokkan.

⁶² Cháu nội Thiên Hoàng Tenmu và con trai của Hoàng tử Takechi. Có văn tài, từng làm quan nhị phẩm, tả đại thần. Vì tranh chấp với dòng họ Fujiwara mà phải đi đến chỗ tự sát. Sử chép là cuộc biến loạn của Hoàng tử Nagaya (684-729).

Sở dĩ nhà nước đã ra sức xây dựng đô thành một cách đại qui mô như vậy có lẽ vì muốn biểu dương sức mạnh và của cải của một nền chính trị trung ương tập quyền đã được chinh đốn dưới sự lãnh đạo của các thiên hoàng và quý tộc, cho bên trong bên ngoài đều biết. Về mặt địa lý thì khu vực phía bắc thung lũng Nara, nơi tọa lạc kinh đô mới Heijôkyô, diện tích khá rộng rãi, có khả năng phô trương được hết uy thế quốc gia. Nó lại có cái tiện lợi vô cùng vì là địa điểm kết nối được hai trục giao thông Đông Tây.

Dưới triều nữ Thiên Hoàng Genmei, quyển Kojiki (Cổ Sự Ký) đã được cho biên soạn vào năm 712 (Wadô thứ 5), tiếp theo đó là Fudoki vào năm 713. Thiên hoàng đã ra lệnh cho bầy tôi là Ono no Yasumaro sao chép những chi tiết lịch sử mà (một nhân vật có lẽ là cô đồng có tên) Hieda no Are đã thuộc lòng và đọc lại cho nghe. Riêng về Fudoki, nó là sách ghi chép địa danh, sản vật, phong thổ, truyền thuyết...của từng địa phương trong nước. Fudoki vùng Izumo (ven biển Nhật Bản, tỉnh Shimane bây giờ) còn được giữ hầu như là nguyên vẹn. Ngoài ra, cũng còn lưu lại được Fudoki các vùng Hitachi, Harima, Bungo, Hizen nữa. Ý chí muốn biên soạn địa chí vùng miền, qua đó nguyên lai của sự thành lập quốc gia được sáng tỏ hơn, hẳn không phải là không liên quan gì đến việc phát triển thể chế nhà nước trung ương tập quyền.

6.3 Bắt đầu việc đúc tiền:

Cả nước lúc ấy được chia thành 5 kỳ và 7 đạo nhưng giữa kinh đô Heijôkyô và các địa phương đã hoàn tất một hệ thống gồm những trục giao thông chính. Hơn nữa, trên những đoạn đường chủ yếu, cứ cách 30 ri (lý), ước độ 16km, thì có đặt một dịch trạm, (umaya =dịch gia). Chúng được dùng để các nha lại chạy công việc cho thông suốt và nhanh chóng.

Ở kinh đô có hai khu chợ (ichi) do nhà nước quản lý. Chợ họp từ giữa trưa cho đến xế chiều. Nơi đây dân chúng đem sản vật địa phương, các quan lại đem vải lụa, bông lộc của họ đến trao đổi. Tất cả hoạt động đó đặt dưới sự giám sát của một viên chức gọi là quan coi chợ (ichi no tsukasa).

Dưới thời Nara, người Nhật đã bắt đầu biết sử dụng hóa tệ. Đó là những đồng tiền đúc gọi là Càn Nguyên Thông Bảo được đem nhập vào từ nhà Đường. Năm 708 (Wadô nguyên niên), nhà nước dựa lên khuôn mẫu của Càn Nguyên Thông Bảo để đúc tiền sử dụng trong nước, gọi là tiền Wadô (Wadô kaichin = Hòa Đồng Khai Trân). Việc xây ra vào tháng 2 sau khi nữ Thiên Hoàng Genmei tức vị được một năm. Số là vào tháng giêng năm bà lên ngôi, vùng Musashi no kuni Chichibu (tỉnh Saitama, gần Tôkyô bây giờ) đem tiến cống triều đình đồng loại tốt nên tháng 2 năm sau người ta đem đúc hai loại tiền Wadô kaichin bằng bạc và bằng đồng.

Đồng bằng bạc hay ginsen (ngân tiền) được đúc trước tiên. Lý do là vì cho đến lúc đó, bạc vẫn được dùng với vải và lúa gạo như vật đổi chác. Thế nhưng chính sách của nhà nước lúc đó là dùng dôsen (đồng tiền) theo mẫu nhà Đường làm đơn vị hóa tệ duy nhất, nên đồng bằng bạc chẳng mấy chốc bị cấm sử dụng..Sở dĩ người ta xác nhận được sự tồn tại của đồng ginsen niên hiệu Wadô là vì nó đã được thấy lại sau đó ở Trung Quốc.

Để kỷ niệm việc đúc tiền đồng này, nhà nước đã đổi niên hiệu thành Wadô (Hòa Đông) Chữ đồng trên niên hiệu có cài bộ kim, chữ khác với chữ ghi trên đồng tiền. Thời đại ấy, khi có gì tốt hay xấu, nhà nước đều lấy làm cơ để thay đổi niên hiệu.

Chứng cứ xưa nhất của lịch sử tiền đúc ở Nhật Bản có lẽ là đồng tiền tên Fuonsen (Phú bản tiền) khai quật được ở một di tích gọi là ao Asuka nằm phía đông nam ngôi chùa cổ nhất của Nhật, Asukadera. Thực ra, Fuhonsen đã được tìm thấy ở nhiều nơi trước đó ở các di tích thuộc hai kinh đô Fujiwara và Heijô, thế nhưng niên đại chưa hề được xác định xem nó thuộc đời nào nên bị coi là tiền dùng như bùa chú trừ tà (majinaisen). Thế nhưng khi người ta đào lên rất nhiều đồng tiền như thế cũng như các vật dụng bằng thủy tinh, bằng kim thuộc và dấu vết các lò đúc, cùng với các đồng Fuhonsen và mảnh vỡ của nó cũng như các mảnh vỡ của các khung đồ kim loại để đúc tiền (igata) ở tầng địa tầng thuộc thế kỷ thứ 7 thì nó mới được thực sự chú ý đến. Điều này phù hợp với điều thấy chép trong Nihon shoki (Nhật Bản thư kỷ) vào năm 683 dưới thời Thiên Hoàng Tenji “ Từ nay về sau, nhất định phải dùng tiền đồng”. Như vậy ta có thể phỏng đoán Fuhonsen là đồng tiền nói đến trong sắc lệnh ấy, được đúc dưới triều Tenji và nó là hóa tệ tồi cổ trong lịch sử Nhật Bản.

Cơ quan phụ trách đúc tiền gọi là Chuusenshi hay Ty đúc tiền (Chú Tiền Ty), từ ấy, đảm nhận đúc 12 loại tiền khác nhau. Chúng được gọi chung là Kôchô (hay Honchô) Juunisen nghĩa là Hoàng triều (Bản triều) thập nhị tiền. Sau đó, vào năm 958 (niên hiệu Tentoku 2), dưới triều Thiên hoàng Murakami thì đồng tiền được đúc cuối cùng là đồng Kengen Taihō (Càn Nguyên đại bảo).

Ý muốn của nhà nước khi cho đúc tiền và dùng đồng tiền duy nhất là để thống nhất và thúc đẩy sự lưu hành tiền tệ nhưng rốt cuộc, chuyện đã không dễ dàng như thế. Lý do là cho đến lúc đó, người Nhật vẫn dùng vải, lúa gạo hay bạc làm công cụ trao đổi. Nói cách khác đó là hình thức lưu hành hàng hóa thay cho tiền tệ đã bắt rễ sâu trong dân chúng. Dùng một cái bất chỉ dùng tiền Wadô để trao đổi thì khó lòng được họ nghe theo nhất là khi người dùng tiền không nhận thức được giá trị tương xứng với món hàng của đồng tiền trong khi trao đổi. Do đó, lúc đầu, ngay cả đồng tiền Wadô kaichin do nhà nước đúc cũng chưa được chấp nhận rộng rãi.

Năm 711 (Wadô 4), để tiền đúc Wadô được lưu hành mọi nơi, chính phủ đã ban lệnh Chikusenjoirei tức lệnh tích trữ tiền thặng cấp thì mới có phong trào chuộng tiền đồng hơn là bạc. Theo lệnh đó, quan lại để dành tiền nhiều bao nhiêu thì sẽ theo lượng tiền đó mà ban tước vị. Từ tưng ngũ phẩm trở xuống, nếu để dành được 10 quan thì sẽ được thăng một cấp. Mười quan ở đây tương đương với 10.000 đồng tiền. Thế nhưng chế độ này cũng không đưa đến kết quả bao nhiêu và khi sự lưu hành hóa tệ đã phổ cập thì nó trở thành vô nghĩa.

6.4 Mở mang lãnh thổ và bình định bộ tộc Emishi:

Thời đại này, chúng ta thấy có thêm một bằng chứng nữa về sức mạnh của nhà nước Nhật Bản, đó sự mở mang lãnh thổ và bình định các bộ tộc ở biên giới địa dư sẵn có.

Bước vào thời đại Nara, sự sử dụng các nông cụ bằng sắt đã được phổ cập, thêm vào đó,

kỹ thuật tưới tiêu cũng tiến bộ hơn. Diện tích trồng trọt (nông địa) của nhà nước luật lệnh nhờ thế cũng gia tăng. Như ta đã biết, ruộng đất thời ấy là ruộng công được cấp phát cho nông dân làm ruộng khấu phần như phép handen (ban điền) đã qui định. Xã hội từ từ phát triển, dân số cũng nhiều hơn xưa nên số ruộng không còn đủ để cấp phát. Bất buộc người ta phải tìm cách khai khẩn thêm.

Vì có ấy, thời Nara là một thời kỳ mà công việc mở mang lãnh thổ là một hoạt động rất mạnh mẽ. Thêm vào đấy, có tin rằng vùng Suô (còn gọi là Phòng châu, phía Đông tỉnh Yamaguchi) có mỏ đồng, vùng Mutsu (đông bắc đảo Honshuu, nay là tỉnh Aomori và Iwate) lại có mỏ vàng. Nhân vì nhà nước lại gửi người chuyên việc nuôi tằm và dệt sợi về địa phương cho nên hai hoạt động này, trước kia chỉ giới hạn trong khuôn khổ cung đình, nay đã trải rộng ra mọi nơi. Địa phương bắt đầu sản xuất các mặt hàng đặc biệt của vùng mình và tiến công lên kinh đô.

Nói cách khác, vào thời Nara, sức mạnh của Nhật Bản rất là sung mãn, cùng lúc, nhà nước luật lệnh cũng muốn dựa vào sức mạnh đó để mở rộng khu vực mình chi phối.

Điều ấy có nghĩa là thời ấy nhà nước luật lệnh vẫn chưa có một phạm vi ảnh hưởng như ngày nay. Chẳng hạn, miền Tôhoku (tức đông bắc đảo Honshuu) vẫn nằm trong tay tộc Emishi (Hà Di). Họ khoong chịu vào khuôn khổ của nhà nước luật lệnh cho nên đã trở thành đối tượng của những cuộc chinh phạt vào thế kỷ thứ 7.

Vùng Tôhoku là một địa phương được thiên nhiên ưu đãi, nhất là về săn bắn, đánh cá và hái nhậ. Vào cuối giai đoạn văn hóa đồ gốm với hoa văn kết thừng (Jômon), Tôhoku đã có một văn hóa khởi sắc, đó là văn hóa Kamegaoka. Đến thời Yayoi tiền kỳ đã có chứng cứ là ở khu vực Aomori và Tsugaru, có một nền văn minh lúa nước qua biển Nhật Bản mà vào đến tận đó.

Thế nhưng, chính quyền Yamato thành lập ở vùng Kinki mới là thế lực đã thu gồm tất cả các địa phương thành một quốc gia. Với thời gian, những người sinh sống ở vùng Tôhoku đã trở thành những dân tộc khác lạ có một nền văn hóa khác lạ. Theo cách nghĩ của Trung Quốc lấy mình làm trung tâm (trung hoa) và kẻ khác là di địch (tứ di), những người cư dân miền Đông Bắc đã được chinh quyền trung ương gọi bằng một cái tên kỳ dị, khinh thị: Emishi (Hà Di, mà Hà có nghĩa là con tôm).

Sau cuộc cải cách năm Taika, vì muốn có cứ điểm để cai trị các bộ tộc Emishi, chính quyền Yamato đã thiết lập các đơn vị hành chánh ở vùng Hokuriku (Bắc Lục, (trương đương với 4 tỉnh bên biển Nhật Bản là Fukui, Ishikawa, Toyama và Niigata) mang tên Nutari no saku, Iwafune no saku (saku: sách, đơn vị hành chánh ở miền núi, có thể hiểu như trại)⁶³. Đến đời Nữ Thiên Hoàng Saimei thì chính quyền Yamato kể từ năm 658 đã nhiều lần cho tướng Abe no Hirafu dẫn quân viễn chinh để bắt người Emishi ở vùng Akita và Tsugaru phải thần phục.

Bước vào thế kỷ thứ 8, chính quyền Yamato tiến thêm một bước nữa trong việc khống chế người Emishi. Năm 712 (Wadô thứ 5), nhà nước thiết lập Dewa no kuni, một vùng lãnh thổ (kuni) ở phía biển Nhật Bản (nay là Akita, Yamagata). Năm 724 (Shinki

⁶³ Trong lịch sử Việt Nam cũng dùng các từ sách, động khi nói về các vùng miền núi.

nguyên niên), lại cho xây thành Taga (Tagajô, nay thuộc tỉnh Miyagi) phía bờ biển Thái Bình Dương, ở đó nhà nước lập phủ trần thủ (võ) và quốc phủ (văn) để kiểm soát phần lãnh thổ gọi là Mutsu no kuni (Michinoku) tức vùng cực bắc đảo Honshuu.

Đồng thời nhà nước Yamato tiến hành việc kiểm soát sắc dân bản địa vùng Kyuushuu vốn có tên là những người Hayato. Ở phía nam đảo ấy, chính quyền thiết lập phần lãnh thổ gọi là Ôsumi no kuni. Từ khi ấy, các vùng từ đảo Tanenoshima cho đến quần đảo Satsunan (phía nam Satsuma) dần dần qui thuận triều đình. Nhờ thế, phạm vi mà nhà nước muốn áp đặt chế độ luật lệnh đã được bành trướng thêm nhiều.

7- Thời thịnh trị dưới triều Shômu. Văn hóa Tenpyô.

7.1 Biên soạn sử thư và địa chí nhằm nâng cao uy tín quốc gia:

Vào đầu thế kỷ thứ 8, lúc thời đại Nara vừa mới có chưa được bao lâu thì giữa hoàng tộc và các tay hào tộc trung ương, thế quân bình về quyền lực giữa họ vẫn còn được giữ một cách tốt đẹp. Một thể chế cho phép hai bên hợp tác với nhau đã được xây dựng lên giúp cho sự vận hành nhà nước luật lệnh được thông suốt trơn tru. Vừa khi thể chế quốc gia đã ổn định và sức mạnh của nhà nước đến hồi sung mãn thì những người trong cuộc bỗng cảm thấy có nhu cầu ghi chép ký sự về sự hình thành và phát triển của quốc gia để truyền lại cho những thế hệ mai sau. Đó chính là lý do mà nhà nước đã cho soạn những sử thư và địa lý chí rất độc đáo theo cách thức Nhật Bản.

Như đã nói đến bên trên, về các sử thư ra đời thời đó phải kể đến việc biên soạn các cuốn Kojiki (Cổ Sự Ký, 712, Wadô 5) và Nihon shoki (Nhật Bản thư kỷ, 720, Yôrô 4) là những hành động cụ thể. Kojiki dựa trên hết trên những Teiki (Đế kỷ) hay truyền thuyết kể lại từ xưa trong cung đình về sự nghiệp các thiên hoàng và sự kế thừa trong hoàng tộc. Nó còn dựa lên những Kyuuji (Cựu từ) tức là những thần thoại lập quốc và các bài ca dao cổ đại. Hai sáng tác này hình như đã được truyền lại dưới triều Thiên Hoàng Kinmei. Một người xá nhân (kẻ theo hầu vua hay bậc tôn quý) trong đám người chuyên nghề kể chuyện gọi là Kataribe có trí nhớ thật tốt tên là Hieda no Are đã thuộc lòng chúng. Nữ Thiên hoàng Genmei mới nghĩ rằng phải cố nhớ những điều đó cho thật kỹ để có thể lưu truyền cho hậu thế, và theo đó, đến năm 711 (Wadô 4) thì bà hạ lệnh Hieda no Are đọc lại tất cả để chức quan là Ono no yasumaro lấy bút ghi. Kojiki nhân đó mới hoàn thành. Về Nihon shoki thì nó được biết như công trình biên soạn của nhóm người chung quanh hoàng thân Toneri. Họ đã viết bộ sử ấy theo lối phân chia đề tài và cách thức biên niên như ở Trung Quốc. Hai cuốn Kojiki và Nihon shoki được gọi với một tên chung là Kiki (Kỷ ký).

Việc biên soạn sử thư được đi kèm với việc biên soạn các địa chí. Năm 713, chính phủ trung ương ra lệnh cho các địa phương phải báo cáo về địa thế đất đai, sản vật và sự tích trong vùng. Những tập ghi chép đó có tên là Fudoki (Phong thổ kỷ). Fudoki hiện còn được bảo tồn là của 5 vùng Hitachi, Izumo, Harima, Bungo, Hizen.

Trong khi văn hóa phát triển như thế thì xã hội cũng trải qua nhiều cuộc biến động, trong đó có sự bành trướng thế lực của dòng họ Fujiwara và sự đề kháng đến từ thế lực đối lập mà hoàng tộc là trung tâm. Dần dần chính trường không còn được ổn định và

cuối cùng, nó trở thành sân khấu cho một cuộc tranh giành quyền bính xấu xa. Đặc biệt dưới thời Thiên Hoàng Shōmu trị vì kể từ khi ông tức vị vào đầu niên hiệu Jinki (724-729)⁶⁴ mà chúng ta sẽ khai triển sau đây, mức độ hỗn loạn trên chính trường đã lên tới cực điểm. Những cuộc tranh chấp nhiều vô kể, không thể trình bày hết. Chỉ đưa ra vài sự kiện quan trọng nhất để hiểu được vấn đề.

7.2: Hỗn loạn trên chính trường:

Năm 647 (Taika 3), người có công hàng đầu trong chính biến mở đầu cuộc cải cách niên hiệu Taika là Nakatomi no Kamatari được triều đình ban họ Fujiwara cùng với chức Taishokkan (có nơi đọc Taishokukan, Đại Chức Quan), một danh hiệu đứng trùm lên hết 16 bậc quan và chỉ dùng để cấp cho mỗi một mình Kamatari. Cho nên Taishokkan đã trở thành cái tên người ta dùng để nói về ông.

Từ đó, con trai Kamatari là Fuhito (659-720) cũng như cháu chắt ông đều mang họ Fujiwara. Dòng họ này đã ra sức củng cố và phát triển nhà nước luật lệnh, đồng thời tìm cách tiếp cận hoàng gia để bành trướng thế lực cho vây cánh. Cụ thể là Fuhito đã đưa con gái mình là Miyako (Cung tử) vào làm vương phi cho Thiên hoàng Monmu và hạ sinh người nối ngôi ông tức Thiên hoàng Shōmu.

Sau khi Fuhito chết rồi, bốn người con trai ông thừa kế sự nghiệp và trở thành thế lực khuynh đảo chính trường. Được mệnh danh “Fujiwara tứ tử” là bốn người lãnh đạo 4 bunke (phân gia, chi nhánh) sau đây: Muchimaro (cầm đầu Nanke tức Nam gia), Fusasaki (Hokke tức Bắc gia), Umakai (Shikikei tức Thức gia) và Maro (Kyōke tức Kinh gia)⁶⁵.

Lại nữa, vợ Fuhito là bà Agata Inukai no Michiyo từng giữ chức nữ quan trong hậu cung và rất có thế lực. Con gái của hai người là Kōmyōshi (Quang Minh tử) lại trở thành hoàng hậu của Thiên hoàng Shōmu. Đây là một biến cố vượt khỏi khuôn phép hoàng tộc. Vì việc này mà trong hoàng tộc xảy ra nhiều vấn đề.

Việc lập bà Kōmyōshi, một người xuất thân từ gia đình thần dân làm hoàng hậu, phá vỡ tập quán cho rằng hoàng hậu phải là người trong hoàng tộc. Thế nhưng tại sao có tập quán đó? Bởi vì hoàng hậu là người trên nguyên tắc sẽ tạm thời chấp chính khi thiên hoàng vừa mới băng hà, có khi lại lên ngôi luôn nữa. Đó là sự khác nhau giữa hoàng hậu (kōgō, chính thất) và hậu (kisasi, trác thất). Thế nhưng tập quán lâu đời của triều đình cũng không ngăn chặn nổi thế lực nhà Fujiwara. Hoàng tộc phản đối kịch liệt, Chức Tả Đại Thần là Hoàng thân Nagaya vì có ý định lật đổ nhà Fujiwara nên đã bị Muchimaro đem quân bao vây nhà và đồn đến bước đường cùng, phải tự sát. Sự chếp là cuộc biến loạn của Hoàng thân Nagaya (Nagayaō no hen, 729, năm Tenpyō nguyên niên). Kết quả là bà Kōmyōshi, con của nhân thần (jinshin) tức là bầy tôi mà lại được leo lên tới địa vị

⁶⁴ Năm Thân Qui, đổi niên hiệu từ Yōrō sang sau khi bắt được một con rùa trắng (bạch qui) và cho đó là điềm lành.

⁶⁵ Về lý do tên của các chi nhánh thì Nam gia của trưởng nam Muchimaro có dinh thự nằm ở phía nam đối diện Bắc gia của em trai ông là Fusasaki. Còn Shikikei là vì người cầm đầu làm quan cao bộ Lễ (Shikibu) và Kyōke vì người cầm đầu làm quan khanh trông coi Tá Kinh (Sakyō, khu vực phía tả của kinh đô).

tối cao là hoàng hậu. Bà là người có lòng tin sâu sắc vào Phật giáo nên chỉ một năm sau khi trở thành Komyô Kôgô (Quang Minh Hoàng Hậu), bà đã lập viện Hiden-in (730) làm nơi cứu trợ người bần cùng và cô nhi trong xã hội cũng như mở Seyaku-in, cơ sở cấp thuốc men và chữa trị cho họ.

Thật ra, lúc đó nơi hang cùng ngõ hẻm, dịch đậu mùa đang hoành hành. Người trong vòng thân tộc của hoàng hậu cũng không thoát cảnh khổ đó. Bốn ông con trai nhà Fujiwara đều vì bệnh ấy mà nối tiếp nhau qua đời. Thế lực của tập đoàn Fujiwara nhân vậy thành ra suy yếu, cánh thiên hoàng vùng lên trấn áp được họ. Điều đó đã được chứng tỏ qua việc nhà quý tộc Tachibana no Moroe được thăng Tả đại thần vào năm 738 (Tenpyô 10) và gom lại hết quyền lực nhà nước trong tay mình.

Tại sao lại gọi cánh Tachibana là hoàng tộc? Nhất là khi hoàng tộc không hề có tên họ. Thực ra, Tachibana là cái họ mà gia đình bà Agata Inukai no Michiko (vợ Fuhito) được triều đình ban cho. Bà trước đã kết hôn với một người trong hoàng tộc là Hoàng tử Mino và sinh được một con trai cũng là hoàng tử, Katsuragi. Đến năm 736 (Tenpyô 8) thì Hoàng tử Katsuragi được lệnh trở thành dân (chế độ gọi là shinseki kôka, thần tịch giáng hạ) nghĩa là không còn là người thuộc hoàng tộc nữa (có thể vì mẹ ông tục huyền với Fuhito). Ông lấy họ Tachibana của mẹ và đổi tên thành Tachibana no Moroe (như vậy ông là anh cùng mẹ khác cha với Hoàng hậu Komyô).

Trong thời gian này, cô vấn chính trị cho đại thần Moroe là hai cựu du học sinh từng qua bên nhà Đường: tăng Genbô (? - 746)⁶⁶ và nhà quý tộc Kibi no Mabiki (695-775).⁶⁷ Hai ông cũng được sự tín nhiệm của Thiên Hoàng Shômu và đã truyền đạt lại cho những người trong nước những kinh nghiệm học hỏi được trong thời gian theo phái bộ Kentôshi của mình. Một sự kiện khác đáng chú ý lúc đó là nhân nạn đói và dịch lệ làm cho xã hội mất yên ổn, ở Kyuushuu có những người cho rằng thời cơ đã đến nên nổi lên chống phá chính quyền Moroe.

Đó là việc xảy ra vào năm 740 (Tenpyô 12) khi con trai Umakai thuộc chi Shikike đang làm chức phó tướng ở phủ Dazai tên là Fujiwara no Hirotsugu (Đặng Nguyên Quảng Tự) mưu việc lật đổ Moroe, đuổi cặp bài trùng Genbô-Kibi no Makibi và phục hồi quyền lực cho gia đình Fujiwara. Ông ta hợp được hơn một vạn người gồm hào tộc và nông dân trên đảo và nổi dậy nhưng liền bị tướng của triều đình gửi ra là Ono no Azumahito dẹp được. Tuy loạn bên ngoài đã yên nhưng trong triều đình, tranh chấp vẫn kéo dài và Thiên hoàng Shômu chưa hết được mối lo.

Đứng trước hoàn cảnh đó, Thiên hoàng Shômu không biết cách gì hơn là mỗi lần có biến lại thiên đô. Chỉ trong vòng có vài năm mà ông đã chuyển kinh đô từ cung Kuni sang cung Naniwa rồi cung Shigaraki, cuối cùng trở về kinh đô cũ Heijô...nhưng việc đó chỉ gây ra sự hao tổn sức lực và tiền của mà không giải quyết được gì.

⁶⁶ Tăng lữ tông Pháp Tướng, sang nhà Đường từ năm 717 đến năm 735. Có tài chữa bệnh và trừ tai cầu phúc nên được trọng dụng. Là lý do đưa đến cuộc nổi loạn của Hirotsugu. Sau loạn đó, bị tá thiên xuống chùa Quan Âm ở Tsukushi trên đảo Kyuushuu.

⁶⁷ Văn quan và văn nhân. Qua nhà Đường từ 717 đến 735. Dem về nhiều sách vở. Sau cũng bị tá thiên xuống Kyuushuu. Để lại nhiều sách về luật lệ.

Cũng vì tình thế xấu đi như vậy mà con người sùng đạo như Thiên hoàng Shōmu đã phải bắt đầu tìm cách dựa vào triết lý Phật giáo hộ quốc để trấn an mọi người, từ giới chính trị đến thường dân. Do đó, năm 741 (Tenpyō 13), ông hạ chiếu lập những ngôi chùa ở mỗi địa phương gọi là Kokubunji (chiếu ấy tên là Kokubunji Konryū no Mikotonori). Lúc ấy, kinh đô Nhật Bản đang nằm ở cung Kuni.

Theo chiếu chỉ, khắp nước Nhật người ta cho xây dựng những chùa địa phương (kokubunji) và chùa sư nữ địa phương (kokubun niiji). Tên chính thức của nó rắc rối hơn nhiều: Konkōmyō shitennō gokoku no tera (Kim quang minh tứ thiên vương hộ quốc tự) và Hokke mezzai no tera (Pháp hoa diệt tội tự). Chú ý hai chữ “hộ quốc” và “diệt tội”. Nhà sư hoạt động mạnh mẽ dưới thời ấy là tăng Gyōki (Hành Cơ)⁶⁸. Ông đã góp công lớn trong việc dựng pho tượng Phật khổng lồ gọi là Đại Phật (Daibutsu).

Năm 743 (Tenpyō15), từ cung Shigaraki ở Ōmi, Thiên hoàng Shōmu đã giáng chiếu dựng tượng Phật khổng lồ (Daibutsu Zōryū no Mikotonori) bằng hợp kim đồng tạc gọi là tượng Rushanabutsu (Lô Xá Na Phật)⁶⁹. Thế rồi, khi thiên hoàng trở về kinh đô cũ Heijō thì công sự dựng tượng cũng dời về chùa Tōdaiji (Đông Đại Tự) ở Nara. Năm 752 (Tenpyō shōhō 4), vào thời người 4 năm trước đó đã lên kế vị Shōmu là nữ Thiên Hoàng Kōken (Hiếu Khiêm), lễ khánh thành (khai nhân cúng dường) của tượng đã được cử hành trọng thể (với sự có mặt của các danh tăng Trung Quốc và Phật Triệt⁷⁰, một nhà sư đến từ Việt Nam (lúc đó là phần đất Chiêm Thành)).

Một năm trước đó tức năm 751, đã xuất hiện tập thơ chữ Hán nhan đề Kaifuusō (Hoài phong tảo) đại ý có nghĩa là “Những áng thơ đẹp”, tập thơ tối cổ còn giữ được, thu thập những vần Hán thi đẹp nhất do người Nhật viết sau khi nhận ảnh hưởng của thơ Trung Quốc từ đời Lục Triều cho đến đời Đường. Những người biên tập nó đều là thi nhân xuất sắc thời đó như Ōmi no Mune, Itonokami no Yakatsugu. Chính Ihino kami là người đã dùng nhà cũ của mình để dựng nên Untei, cơ sở được xem như thư viện đầu tiên của Nhật Bản. Thiên hoàng Shōmu cũng đã cho mời từ Trung Quốc những danh tăng sang dạy giới luật. Sau khi tải qua muôn ngàn cực khổ, có một nhà sư mù đã đặt chân đến Nhật Bản. Người đó là Ganjin (Giám Chân).⁷¹

Chùa Tō Shōdaiji⁷², nơi người Nhật dựng lên cho ông tu là tổng bản sơn của Luật Tông (Rishū). Nơi đây có đặt môn pho tượng của Ganjin làm bằng lõi gỗ đắp đất, phủ lên một lớp bột bằng tơ gai và thép sơn theo kỹ thuật kanshitsu (can tất tượng hay tượng sơn khô) của Trung Quốc. Về kiến trúc chùa này thì tiêu biểu nhất là tòa kim đường

⁶⁸ Gyōki (Hành Cơ, 668-749) người vùng Kawachi, là nhà sư hay vân du để giáo hóa dân chúng, xây dựng cầu đường và thiết bị thủy lợi. Lúc đầu bị bắt bớ vì vi phạm qui luật tăng ni do tự tiện nhúng tay làm công tác xã hội nhưng sau được triều đình hiểu cho và tôn vinh.

⁶⁹ Còn gọi là Biruhanabutsu (Tì Lô Già Na Phật), phiên âm chữ Phạn trong kinh Hoa Nghiêm.

⁷⁰ Tương truyền ông đã dạy những vũ khúc Chiêm Thành mà ngày nay người ta vẫn còn diễn trong các buổi lễ.

⁷¹ Tăng Ganjin (688-763), người Dương Châu (tỉnh Giang Tô), đã được mời sang dạy cho người Nhật giới luật Phật giáo. Chịu đựng sóng gió và cảnh mù lòa, ông cất công đến được nước Nhật. Thiên hoàng Shōmu rất kính trọng nên qui y với ông và lập chùa Tō Shōdaiji để ông tu. Còn được gọi là Quá hải đại sư, Đường đại hòa thượng.

⁷² Shōdai (chiêu đề) dịch từ âm tiếng Phạn caturdisa có nghĩa là “tăng vân du bốn phương” những cũng để chỉ “tu viện”.

(nơi đặt các pho tượng Phật) và giảng đường (nơi giảng kinh) của nó.

7.3 Nhân vật đương thời: Từ Nakamaro đến tăng Dôkyô:

Sau khi Thiên hoàng Shômu thoái vị, ngôi báu về tay Nữ thiên hoàng Kôken (Hiếu Khiêm, 718-770) con gái thứ hai của ông. Tuy công chúa lên nối ngôi như nhưng thực quyền vẫn nằm trong tay mẹ là Hoàng thái hậu Kômmyô (tức bà Fujiwara Kômmyôko) và người cháu trai của bà ta là Fujiwara no Nakamaro (con trai Muchimaro thuộc Nanke). Đả thắng tiến của Nakamaro dẫn đến sự suy thoái của cánh nhà Tachibana no Moroe. Phải nói là người cháu trai này được Hoàng thái hậu hết sức tín cẩn vì bà đã bổ nhiệm ông vào chức trưởng quan của Shibi chuudai (Tử vi trung đài) một nha sở mới được hai bác cháu đặt ra để lo về những việc kề cận thiết thân của Hoàng thái hậu

Thấy Nakamaro nắm được quyền cao, con trai Tachibana no Moroe là Naramaro sinh ra bất mãn. Sau khi Moroe lui về ẩn dật (năm 756) rồi qua đời vào năm sau đó thì Naramaro mới tụ tập tất cả các thành phần hào tộc chống đối như họ Otomo, họ Saeki, họ Tajii làm một cuộc đảo chánh mưu trừ cánh Nakamaro. Thế nhưng âm mưu bị kẻ khác mật báo nên bất thành. Naramaro bị bắt giam rồi chết trong ngục.

Sau khi trừ khử xong Naramaro, Nakamaro được Thiên hoàng Junna (con trai thứ 7 hoàng thân Toneri và do Nakamaro lập lên sau khi Kôken nhường vị) ban cho tên mới là Emi no Oshikatsu. Ông mặc tình thao túng chính trường. Thế nhưng từ khi có một tăng sĩ tên Dôkyô (Đạo Kính) - người được Thái thượng hoàng Kôken tín nhiệm - xuất hiện thì giữa Emi và Dôkyô có một quan hệ đối lập. Năm 764 (Tenpyô Hôji 8), Emi Oshikatsu bèn cử binh mưu phản nhưng bị đánh dẹp và chết. Sử chép đó là cuộc loạn Emi Oshikatsu.

Sau đó, Thái thượng hoàng Kôken lại “trùng tộ” (chôso, jôso) nghĩa là lên ngôi thêm một lần nữa. Đó là Nữ thiên hoàng Shôtoku (Xứng Đức). Dôkyô được đặt vào một chức vụ đặc biệt tên là Dajôdaijin Zenshi (Thái chính đại thần thiên sư), có quyền lực của một vị tể tướng kiêm giáo chủ (Hôô = pháp vương). Lúc đó, Nữ thiên hoàng lấy cớ là có lời của thần ở đền Usa Hachiman Jinguu thác lời mà mưu tính đưa cả Dôkyô lên ngôi Thiên hoàng. Đó là một việc hi hữu trong ngoài đều khó chấp nhận. Sau may nhờ có nhóm các đại thần như Wake no Kiyomaro hiệp lực ngăn cản cho nên ước vọng phi lý đó mới không thành. Dù sao, từ trước cho đến lúc đó và từ đó trở về sau, không có tăng nhân nào có thể đạt được tối địa vị của Dôkyô.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, cuộc tranh chấp chung quanh chiếc ngai vàng vẫn tiếp tục xảy ra trong vòng hoàng tộc và quý tộc. Thêm vào đó những công trình xây dựng tu tạo cung điện và tự viện đã làm cho công quỹ thâm thụt gây nên tình trạng bất ổn. Vì lý do đó, nhóm quý tộc có thế lực là họ Fujiwara – sau khi Nữ thiên hoàng Shôtoku chết đi và tăng Dôkyô bị đuổi về chùa Yakushiji ở Shimotsuke no kuni (tức vùng Tochigi gần Tôkyô bây giờ) – mới lập người cháu (gọi bằng ông nội)⁷³ của Thiên hoàng Tenji lên ngôi nhằm lập lại thể chế nhà nước luật lệnh. Tân thiên hoàng hiệu là Kônin (Quang

⁷³ Ông vốn tên là Hoàng tử Shirakabe (Bạch Bích), con trai thứ 6 của Hoàng tử Shiki thuộc dòng Tenji. Cho đến lúc đó, cánh nhà em là Tenmu đã giữ ngôi báu từ sau cuộc loạn năm Nhâm Thân (672) loại bỏ được Thiên hoàng Kôbun, con trai Tenji..

Nhân). Sự thay bậc đổi ngôi này là một dịp may vì nó đưa đến sự ổn định chính trị để cho một nền văn hóa mới mang tên là văn hóa (niên hiệu) Tenpyô, có thể ra đời.

Nhìn chung, ảnh hưởng của Phật giáo rất quan trọng đối với xã hội Nhật Bản thời cổ. Hầu như mỗi nền văn hóa trong giai đoạn này đều đi song đôi với việc xây dựng một ngôi chùa nổi tiếng. Trong trường hợp này, ngôi chùa ấy là Tôdaiji (Đông Đại Tự) vậy.

Nếu nói đến Tôdaiji của văn hóa Tenpyô tức là nói đến sự tồn tại của nó như trung tâm Phật giáo (tổng bản sơn) tông Kegon (Hoa Nghiêm). Nó còn có vai trò sôkokubunji (tổng quốc phân tự) tức ngôi chùa vai vế cao nhất trong hệ thống kokubunji (chùa nhà nước ở địa phương) trên toàn quốc. Ngoài ra, vào thời điểm này, ngoài tông Kegon ra, còn có các tông phái khác như Sanron (Tam Luận), Jôjitsu (Thành Thực), Hossô (Pháp Tướng), Kusha (Câu Xá), Ritsu (Luật) nữa. Sáu tông phái này (gọi là Nam bộ lục tông) là những học phái đã ra đời qua quá trình nghiên cứu giáo lý.

Về mặt văn học, ngoài thơ chữ Hán (Kanshi) vốn là công cụ nằm trong khuôn khổ giáo dục kiến thức cho giới quý tộc, thơ waka cũng được lưu hành rộng rãi. Bằng có là thi tuyển Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập) thu thập ước chừng 4500 bài thơ từ trước đó cho đến thời Nara đã ra đời. Tập thơ được ghi lại dưới dạng văn tự đặc biệt Nhật Bản là man.yôgana đã giữ lại dấu vết đời hoạt động và cá tính của các nhà thơ lớn như Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Ôtomo no Tabito và Otomo no Yakamochi.

Nói đến giáo dục thì vào thời ấy, nhà nước đã thành lập các cơ sở như Daigaku (Đại học) ở trung ương và Kokugaku (Quốc học) ở các địa phương (koku). Chủ yếu, giáo trình là kinh điển Nho giáo nhưng cũng dạy cả pháp luật, Hán văn, toán số, thư đạo vv...nữa. Để được theo học nơi đây, phải là con em của quý tộc hoặc quan lại địa phương (các gunji). Con nhà thường dân không có quyền tham dự.

Tư Liệu Tham Khảo Chính:

- 1) Aida Yasunori, Newbigetaa Nihonshi B, quyển I, (Hướng dẫn đọc lịch sử Nhật Bản, Yamakwa xuất bản, Tôkyô.
- 2) Đại học Virginia, USA (Virginia Library Electronic Text Center), Ấn bản điện tử nguyên tác Man.yôshuu (theo bản tàng trữ ở chùa Nishi Honganji, Kyôto), bảng 3 kiểu chữ, hiện có thể truy cập tự do trên mạng (không rõ năm).
- 3) Hanai Shiori, 2009, Manyôshuu Ichinichi Isshu (Vạn Diệp Tập nhất nhật nhất thủ), Chichi xuất bản, Tôkyô.
- 4) Haitani Kanji, 2005-2007, Manyôshuu Hyakuten (Vạn Diệp Tập Bách Tuyển, Man'yoshu Best 100 with explanation and translation), qua Google, Internet.
- 5) Kônoshi Takamitsu, 2010, Man.yôshuu Ranshô Jiten (Từ điển thường thức Vạn Diệp Tập), Kodansha, Tôkyô.
- 6) Miyasaka Shizuo, 2009, Kigo no tanjô (Khi "chữ theo mùa" ra đời), Iwanami Shinsho 1214, Tôkyô.
- 7) Okano Hirohiko, 2005, Manyô no kajin tachi (Những nhà thơ thời Vạn Diệp), NHK xuất bản, Tôkyô.
- 8) Sakaguchi Yumiko, 2001, Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập), Beginners Classics,

- Kadokawa Shoten, Tôkyô, ấn bản lần thứ 24 năm 2010.
- 9) Sakurai Michiru, 1988, Man.yôshuu I. II. III (Vạn Diệp Tập, đối dịch cổ kim, ba quyển thượng trung hạ), Ôbunsha, bản trùng san năm 1993, Tôkyô.
 - 10) Sakamoto Masaru, 2009, Manyôshuu (Vạn Diệp Tập), Seishun Shuppansha, ấn bản lần thứ 3, tháng 5 năm 2009, Tôkyô.
 - 11) Tada Kazuomi biên, 1999, Manyôshuu Handbook (Cẩm nang để đọc Vạn Diệp Tập), Sanseidô, ấn bản lần thứ năm 2008, Tôkyô.
 - 12) Uemura Etsuko, 1981, Manyôshuu Nyuumon (Nhập môn Vạn Diệp Tập), (nguyên tác Man.yôshuu chép theo bản của hai ông Sasaki Hirotsuna và Nobutsuna), Kôdansha Shinsho, ấn bản lần thứ 21 năm 2008, Tôkyô.
 - 13) Yamaguchi Nakami, 2006, Nihongo no Rekishi (Lịch sử tiếng Nhật), Iwanami Shinsho1018, Iwanami xuất bản, ấn bản lần thứ 13, 2008, Tôkyô.

